

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

GIÁO TRÌNH
TRIẾT HỌC
MÁC - LÊNIN

(Dùng trong các trường đại học, cao đẳng)

(Tái bản lần thứ hai)



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**GIÁO TRÌNH
TRIẾT HỌC
MÁC - LÊNIN**

(Dùng trong các trường đại học, cao đẳng)
(Tái bản lần thứ hai)

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HÀ NỘI - 2005**

Đồng chủ biên:

GS, TS. Nguyễn Hữu Vui - GS, TS. Nguyễn Ngọc Long

Tập thể tác giả:

PGS, TS. Vũ Tình	Chương I, IX
TS. Trần Văn Thụy	Phần A Chương II, IV
GS, TS. Nguyễn Hữu Vui	Phần B Chương II, XIII
GS, TS. Nguyễn Ngọc Long	Chương III
TS. Vương Tất Đạt	Chương V, Mục II và Mục IV Chương VII
TS. Dương Văn Thịnh	Chương VI
PGS, TS. Đoàn Quang Thọ	Mục I Chương VII, Mục III Chương VII, X, XII
TS. Nguyễn Như Hải	Chương VIII
PGS, TS. Trương Giang Long	Chương XI
TS. Đoàn Đức Hiếu	Chương XIV
CN. Nguyễn Đăng Quang	Chương XV

Cộng tác viên:

Vũ Thanh Bình

CHÚ DẪN CỦA NHÀ XUẤT BẢN

Được sự đồng ý của Ban Khoa giáo Trung ương, Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương tại Công văn số 3327/TB/TTVH ngày 16-2-2002, sau khi được cấp trên thẩm định, Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản *Giáo trình Triết học Mác - Lênin* dùng trong các trường đại học. Giáo trình này cũng được dùng cho các trường cao đẳng theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tham gia biên soạn là tập thể giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, giảng viên triết học đang giảng dạy trong một số trường đại học và Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh trên cơ sở quán triệt những quan điểm nội dung Giáo trình Triết học Mác - Lênin của Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Trong một số chương có kế thừa trực tiếp một số phần, một số tiết của giáo trình quốc gia.

Tuy nhiên, do còn những hạn chế khách quan và chủ quan nên khó tránh khỏi những điểm còn phải sửa đổi, bổ sung, Bộ Giáo dục và Đào tạo rất mong nhận được ý kiến đóng góp xây dựng của đông đảo bạn đọc để giáo trình này được hoàn thiện sau mỗi lần tái bản.

Thư góp ý xin gửi về: Vụ Đại học và Sau Đại học, Bộ Giáo dục và Đào tạo, 49 Đại Cồ Việt, Hà Nội hoặc Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 24 Quang Trung, Hà Nội.

Tháng 1 năm 2005

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

CHƯƠNG I

TRIẾT HỌC VÀ VAI TRÒ CỦA NÓ TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

I- TRIẾT HỌC LÀ GÌ

1. Triết học và đối tượng của triết học

a) Khái niệm "*Triết học*", nguồn gốc của triết học

Triết học ra đời ở cả phương Đông và phương Tây gần như cùng một thời gian (khoảng từ thế kỷ thứ VIII đến thế kỷ VI trước Công nguyên) tại một số trung tâm văn minh cổ đại của nhân loại như Trung Quốc, Ấn Độ, Hy Lạp. Theo người Trung Quốc, thuật ngữ triết học có gốc ngôn ngữ là chữ *triết*. Với chữ hình tượng này, người Trung Quốc hiểu triết học không phải là sự miêu tả mà là sự truy tìm bản chất của đối tượng, triết học chính là *trí*, là sự hiểu biết sâu sắc của con người.

Theo người Ấn Độ, *triết học* được đọc là *darshana*. Darshana có nghĩa là *chiêm ngưỡng* nhưng mang hàm ý là tri thức dựa trên lý trí, là *con đường suy ngẫm* để dẫn dắt con người đến với lẽ phải.

Ở phương Tây, thuật ngữ *triết học* xuất hiện ở Hy Lạp. Nếu chuyển từ tiếng Hy Lạp cổ sang tiếng Latinh thì triết

học là *Philosophia*, nghĩa là *yêu mến sự thông thái*. Với người Hy Lạp, *philosophia* vừa mang tính định hướng, vừa nhấn mạnh đến khát vọng tìm kiếm chân lý của con người.

Như vậy, cho dù ở phương Đông hay phương Tây, ngay từ đầu, triết học đã là hoạt động tinh thần biểu hiện khả năng nhận thức, đánh giá của con người, nó tồn tại với tư cách là một *hình thái ý thức xã hội*.

Đã có rất nhiều cách định nghĩa khác nhau về triết học, nhưng đều bao hàm những nội dung giống nhau: Triết học nghiên cứu thế giới với tư cách là một chỉnh thể, tìm ra những quy luật chung nhất chi phối sự vận động của chỉnh thể đó nói chung, của xã hội loài người, của con người trong cuộc sống cộng đồng nói riêng và thể hiện nó một cách có hệ thống dưới dạng duy lý.

Khái quát lại, có thể hiểu: *Triết học là hệ thống tri thức lý luận chung nhất của con người về thế giới; về vị trí, vai trò của con người trong thế giới ấy.*

Triết học ra đời do hoạt động nhận thức của con người phục vụ nhu cầu sống; song, với tư cách là *hệ thống tri thức lý luận chung nhất*, triết học không thể xuất hiện cùng sự xuất hiện của xã hội loài người.

Ngay từ buổi bình minh của nhân loại, để tồn tại, con người đã phải tiến hành hoạt động lao động sản xuất và những hoạt động khác. Điều này đã đem lại cho con người những tri thức nhất định về thế giới xung quanh và về bản thân mình, nhưng đây mới chỉ là những tri thức rời rạc, phản ánh bề ngoài của đối tượng. *Hệ thống tri thức lý luận chung nhất* chỉ có thể xuất hiện trong những điều kiện nhất định sau đây:

Con người đã phải có một vốn hiểu biết nhất định và đạt đến khả năng rút ra được cái chung trong muôn vàn những sự kiện, hiện tượng riêng lẻ.

Xã hội đã phát triển đến thời kỳ hình thành tầng lớp lao động trí óc. Họ đã nghiên cứu, hệ thống hóa các quan điểm, quan niệm rời rạc lại thành học thuyết, thành lý luận và triết học ra đời.

Tất cả những điều trên cho thấy: *Triết học ra đời từ thực tiễn, do nhu cầu của thực tiễn*; nó có nguồn gốc nhận thức và nguồn gốc xã hội.

Về nguồn gốc nhận thức, đây là lúc con người đã đạt đến trình độ trừu tượng hóa, khái quát hóa, hệ thống hóa để xây dựng nên các học thuyết, các lý luận.

Về nguồn gốc xã hội, đây là lúc lao động phải phát triển đến mức có sự phân chia thành lao động chân tay và lao động trí óc, tức là xã hội đã phát triển đến mức chế độ Công xã nguyên thủy bị thay bằng chế độ Chiếm hữu nô lệ - chế độ xã hội có giai cấp đầu tiên của nhân loại. Vì vậy, từ khi ra đời, triết học, tự nó đã mang trong mình *tính giai cấp, nghĩa là nó phục vụ cho lợi ích của những giai cấp, những lực lượng xã hội nhất định*.

Những nguồn gốc trên có quan hệ mật thiết với nhau mà sự phân chia chúng chỉ có tính chất tương đối.

b) Đối tượng của triết học; sự biến đổi đối tượng của triết học qua các giai đoạn lịch sử

Trong quá trình phát triển, đối tượng của triết học thay đổi theo từng giai đoạn lịch sử.

Khi mới ra đời, triết học thời cổ đại được gọi là *triết học tự nhiên*, bao hàm trong nó tri thức về tất cả các lĩnh vực không có đối tượng riêng. Đây là nguyên nhân sâu xa làm nảy sinh quan niệm sau này cho rằng, *triết học là khoa học của mọi khoa học*. Thời kỳ này, triết học đã đạt được nhiều thành tựu rực rỡ mà ảnh hưởng của nó còn in

dậm dôi với sự phát triển của tri thức thời hiện đại cả trong toán học, vật lý học, hóa học, thiên văn học, v.v. cho đến mỹ học, đạo đức học, dân tộc học, xã hội học, v.v..

Thời kỳ trung cổ, ở Tây Âu khi quyền lực của Giáo hội bao trùm mọi lĩnh vực đời sống xã hội thì triết học trở thành nô lệ của thần học. Triết học chỉ còn nhiệm vụ lý giải và chứng minh cho sự đúng đắn của những nội dung trong Kinh thánh. Nên *triết học tự nhiên* bị thay bằng nền *triết học kinh viện*. Triết học lúc này phát triển một cách chậm chạp trong môi trường chật hẹp của đêm trường trung cổ.

Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học vào thế kỷ XV, XVI đã tạo một cơ sở tri thức vững chắc cho sự phục hưng triết học. Để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, đặc biệt yêu cầu của sản xuất công nghiệp, các bộ môn khoa học chuyên ngành nhất là các khoa học thực nghiệm đã ra đời với tính cách là những khoa học độc lập. Sự phát triển xã hội được thúc đẩy bởi sự hình thành và củng cố quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, bởi những phát hiện lớn về địa lý và thiên văn cùng những thành tựu khác của cả khoa học tự nhiên và khoa học nhân văn đã mở ra một thời kỳ mới cho sự phát triển triết học. Triết học duy vật chủ nghĩa dựa trên cơ sở tri thức của khoa học thực nghiệm đã phát triển nhanh chóng trong cuộc đấu tranh với chủ nghĩa duy tâm và tôn giáo và đã đạt tới đỉnh cao mới trong chủ nghĩa duy vật thế kỷ XVII - XVIII ở Anh, Pháp, Hà Lan, với những đại biểu tiêu biểu như Ph.Bêcơn, T.Hốpxơ (Anh), Đidrô, Henvêtiuyt (Pháp), Xpinôda (Hà Lan)... V.I.Lênin đặc biệt đánh giá cao công lao của các nhà duy vật Pháp thời kỳ này đối với sự phát triển chủ nghĩa duy vật trong lịch sử triết học trước Mác. "Trong suốt cả lịch sử hiện đại của

châu Âu và nhất là vào cuối thế kỷ XVIII, ở nước Pháp, nơi đã diễn ra một cuộc quyết chiến chống tất cả những rác rưởi của thời trung cổ, chống chế độ phong kiến trong các thiết chế và tư tưởng, chỉ có chủ nghĩa duy vật là triết học duy nhất triệt để, trung thành với tất cả mọi học thuyết của khoa học tự nhiên, thù địch với mê tín, với thói đạo đức giả, v.v."¹. Mặt khác, tư duy triết học cũng được phát triển trong các học thuyết triết học duy tâm mà đỉnh cao là triết học Hêghen, đại biểu xuất sắc của triết học cổ điển Đức.

Sự phát triển của các bộ môn khoa học độc lập chuyên ngành cũng từng bước làm phá sản tham vọng của triết học muốn đóng vai trò "khoa học của các khoa học". Triết học Hêghen là học thuyết triết học cuối cùng mang tham vọng đó. Hêghen xem triết học của mình là một hệ thống phổ biến của sự nhận thức, trong đó những ngành khoa học riêng biệt chỉ là những mắt khâu phụ thuộc vào triết học.

Hoàn cảnh kinh tế - xã hội và sự phát triển mạnh mẽ của khoa học vào đầu thế kỷ XIX đã dẫn đến sự ra đời của triết học Mác. Đoạn tuyệt triệt để với quan niệm "khoa học của các khoa học", triết học mácxít xác định đối tượng nghiên cứu của mình là tiếp tục giải quyết mối quan hệ giữa vật chất và ý thức trên lập trường duy vật triệt để và nghiên cứu những quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy.

Triết học nghiên cứu thế giới bằng phương pháp của riêng mình khác với mọi khoa học cụ thể. Nó xem xét thế giới như một chỉnh thể và tìm cách đưa ra một hệ thống các quan niệm về chỉnh thể đó. Điều đó chỉ có thể thực hiện được bằng cách tổng kết toàn bộ lịch sử của khoa học và lịch sử của bản thân tư tưởng triết học. Triết học là sự

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, t.23, tr. 50.

diễn tả thế giới quan bằng lý luận. Chính vì tính đặc thù như vậy của đối tượng triết học mà vấn đề tư cách khoa học của triết học và đối tượng của nó đã gây ra những cuộc tranh luận kéo dài cho đến hiện nay. Nhiều học thuyết triết học hiện đại ở phương Tây muốn từ bỏ quan niệm truyền thống về triết học, xác định đối tượng nghiên cứu riêng cho mình như mô tả những hiện tượng tinh thần, phân tích ngữ nghĩa, chú giải văn bản...

Mặc dù vậy, cái chung trong các học thuyết triết học là nghiên cứu những vấn đề chung nhất của giới tự nhiên, của xã hội và con người, mối quan hệ của con người nói chung, của tư duy con người nói riêng với thế giới xung quanh.

2. Triết học - hạt nhân lý luận của thế giới quan

Thế giới quan là toàn bộ những quan niệm của con người về thế giới, về bản thân con người, về cuộc sống và vị trí của con người trong thế giới đó.

Trong thế giới quan có sự hoà nhập giữa *tri thức và niềm tin*. *Tri thức* là cơ sở trực tiếp cho sự hình thành thế giới quan, song nó chỉ gia nhập thế giới quan khi nó đã trở thành *niềm tin* định hướng cho hoạt động của con người.

Có nhiều cách tiếp cận để nghiên cứu về thế giới quan. Nếu xét theo quá trình phát triển thì có thể chia thế giới quan thành ba loại hình cơ bản: *Thế giới quan huyền thoại, thế giới quan tôn giáo và thế giới quan triết học*.

Thế giới quan huyền thoại là phương thức *cảm nhận* thế giới của người nguyên thủy. Ở thời kỳ này, các yếu tố tri thức và cảm xúc, lý trí và tín ngưỡng, hiện thực và tưởng tượng, cái thật và cái ảo, cái thần và cái người, v.v. của con người hoà quyện vào nhau thể hiện quan niệm về thế giới.

Trong *thế giới quan tôn giáo*, niềm tin tôn giáo đóng vai trò chủ yếu; tín ngưỡng cao hơn lý trí, cái ảo lấn át cái thực, cái thần vượt trội cái người.

Khác với huyền thoại và giáo lý của tôn giáo, triết học diễn tả quan niệm của con người dưới dạng hệ thống các phạm trù, quy luật đóng vai trò như những bậc thang trong quá trình nhận thức thế giới. Với ý nghĩa như vậy, triết học được coi như trình độ tự giác trong quá trình hình thành và phát triển của thế giới quan. Nếu thế giới quan được hình thành từ toàn bộ tri thức và kinh nghiệm sống của con người; trong đó tri thức của các khoa học cụ thể là cơ sở trực tiếp cho sự hình thành những quan niệm nhất định về từng mặt, từng bộ phận của thế giới, thì triết học, với phương thức tư duy đặc thù đã tạo nên hệ thống lý luận bao gồm những quan niệm chung nhất về thế giới với tư cách là một chỉnh thể. Như vậy, *triết học là hạt nhân lý luận của thế giới quan*; triết học giữ vai trò định hướng cho quá trình củng cố và phát triển thế giới quan của mỗi cá nhân, mỗi cộng đồng trong lịch sử.

II. VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC. CHỦ NGHĨA DUY VẬT VÀ CHỦ NGHĨA DUY TÂM TRIẾT HỌC

1. Vấn đề cơ bản của triết học

Triết học cũng như những khoa học khác phải giải quyết rất nhiều vấn đề có liên quan với nhau, trong đó vấn đề cực kỳ quan trọng là nền tảng và là điểm xuất phát để giải quyết những vấn đề còn lại được gọi là *vấn đề cơ bản* của triết học. Theo Ăngghen: "Vấn đề cơ bản lớn của mọi

triết học, đặc biệt là triết học hiện đại, là vấn đề quan hệ giữa tư duy với tồn tại¹.

Giải quyết vấn đề cơ bản của triết học không chỉ xác định được nền tảng và điểm xuất phát để giải quyết các vấn đề khác của triết học mà nó còn là tiêu chuẩn để xác định lập trường, thế giới quan của các triết gia và học thuyết của họ.

Vấn đề cơ bản của triết học có hai mặt, mỗi mặt phải trả lời cho một câu hỏi lớn.

Mặt thứ nhất: Giữa ý thức và vật chất thì cái nào có trước, cái nào có sau, cái nào quyết định cái nào?

Mặt thứ hai: Con người có khả năng nhận thức được thế giới hay không?

Trả lời cho hai câu hỏi trên liên quan mật thiết đến việc hình thành các trường phái triết học và các học thuyết về nhận thức của triết học.

2. Các trường phái triết học

a) Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm

Giải quyết mặt thứ nhất trong vấn đề cơ bản của triết học gắn liền với việc phân định các trường phái triết học. Có ba cách giải quyết:

Một là, vật chất có trước, ý thức có sau, vật chất quyết định ý thức. Cách giải quyết này thừa nhận *tính thứ nhất của vật chất, tính thứ hai của ý thức*.

Hai là, ý thức có trước, vật chất có sau, ý thức quyết định vật chất. Cách giải quyết này thừa nhận *tính thứ nhất của ý thức, tính thứ hai của vật chất*.

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.21, tr. 403.

Ba là, vật chất và ý thức tồn tại độc lập, chúng không nằm trong quan hệ sản sinh, cũng không nằm trong quan hệ quyết định nhau.

Cách giải quyết thứ nhất và cách giải quyết thứ hai tuy đối lập nhau về nội dung nhưng giống nhau ở chỗ, chúng đều thừa nhận tính thứ nhất của một nguyên thể (hoặc vật chất, hoặc ý thức). Hai cách giải quyết này thuộc về *triết học nhất nguyên*.

Trong triết học nhất nguyên, những người khẳng định tính thứ nhất của vật chất thuộc trường phái *triết học nhất nguyên duy vật*, còn gọi là *chủ nghĩa duy vật*. Những người khẳng định tính thứ nhất của ý thức thuộc trường phái *triết học nhất nguyên duy tâm*, còn gọi là *chủ nghĩa duy tâm*.

- Chủ nghĩa duy vật:

Cho đến nay, chủ nghĩa duy vật đã được thể hiện dưới ba hình thức cơ bản: *chủ nghĩa duy vật chất phác, chủ nghĩa duy vật siêu hình và chủ nghĩa duy vật biện chứng*.

+ *Chủ nghĩa duy vật chất phác* là kết quả nhận thức của các nhà triết học duy vật thời cổ đại. Chủ nghĩa duy vật thời kỳ này trong khi thừa nhận tính thứ nhất của vật chất đã đồng nhất vật chất với một hay một số chất cụ thể và những kết luận của nó mang nặng tính trực quan nên ngây thơ, chất phác. Tuy còn rất nhiều hạn chế, nhưng chủ nghĩa duy vật chất phác thời cổ đại về cơ bản là đúng vì nó đã lấy giới tự nhiên để giải thích về giới tự nhiên, không viện đến Thần linh hay Thượng đế.

+ *Chủ nghĩa duy vật siêu hình* là hình thức cơ bản thứ hai của chủ nghĩa duy vật, thể hiện khá rõ ở các nhà triết học thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII và đỉnh cao vào thế kỷ

thứ XVII, XVIII. Đây là thời kỳ mà cơ học cổ điển thu được những thành tựu rực rỡ nên trong khi tiếp tục phát triển quan điểm chủ nghĩa duy vật thời cổ đại, chủ nghĩa duy vật giai đoạn này chịu sự tác động mạnh mẽ của phương pháp tư duy siêu hình, máy móc - phương pháp nhìn thế giới như một cỗ máy khổng lồ mà mỗi bộ phận tạo nên nó luôn ở trong trạng thái biệt lập và tĩnh tại. Tuy không phản ánh đúng hiện thực nhưng chủ nghĩa duy vật siêu hình cũng đã góp phần không nhỏ vào việc chống lại thế giới quan duy tâm và tôn giáo, điển hình là thời kỳ chuyển tiếp từ đêm trường trung cổ sang thời phục hưng.

+ *Chủ nghĩa duy vật biện chứng* là hình thức cơ bản thứ ba của chủ nghĩa duy vật, do C.Mác và Ph.Ăngghen xây dựng vào những năm 40 của thế kỷ thứ XIX, sau đó được V.I.Lênin phát triển. Với sự kế thừa tinh hoa của các học thuyết triết học trước đó và sử dụng khá triệt để thành tựu của khoa học đương thời, chủ nghĩa duy vật biện chứng, ngay từ khi mới ra đời đã khắc phục được hạn chế của chủ nghĩa duy vật chất phác thời cổ đại, chủ nghĩa duy vật siêu hình và là đỉnh cao trong sự phát triển của chủ nghĩa duy vật. Chủ nghĩa duy vật biện chứng không chỉ phản ánh hiện thực đúng như chính bản thân nó tồn tại mà còn là một công cụ hữu hiệu giúp những lực lượng tiến bộ trong xã hội cải tạo hiện thực ấy.

- *Chủ nghĩa duy tâm:*

Chủ nghĩa duy tâm chia thành hai phái: *chủ nghĩa duy tâm chủ quan* và *chủ nghĩa duy tâm khách quan*.

+ *Chủ nghĩa duy tâm chủ quan* thừa nhận tính thứ nhất của *ý thức con người*. Trong khi phủ nhận sự tồn tại khách quan của hiện thực, chủ nghĩa duy tâm chủ quan

khẳng định mọi sự vật, hiện tượng chỉ là phức hợp những cảm giác của cá nhân, của chủ thể.

+ *Chủ nghĩa duy tâm khách quan* cũng thừa nhận tính thứ nhất của ý thức nhưng theo họ đây là *thứ tinh thần khách quan* có trước và tồn tại độc lập với con người. Thực thể tinh thần khách quan này thường mang những tên gọi khác nhau như *ý niệm, tinh thần tuyệt đối, lý tính thế giới, v.v..*

Giải quyết vấn đề cơ bản của triết học theo cách thứ ba: thừa nhận vật chất và ý thức tồn tại hoàn toàn độc lập với nhau, thuộc về *triết học nhị nguyên*. Triết học nhị nguyên có khuynh hướng điều hòa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm nhưng về bản chất, triết học nhị nguyên theo chủ nghĩa duy tâm.

Chủ nghĩa duy tâm triết học cho rằng ý thức, tinh thần là cái có trước và sản sinh ra giới tự nhiên; như vậy là đã bằng cách này hay cách khác thừa nhận sự sáng tạo ra thế giới. Vì vậy, tôn giáo thường sử dụng các học thuyết duy tâm làm cơ sở lý luận, luận chứng cho các quan điểm của mình. Tuy nhiên, có sự khác nhau giữa chủ nghĩa duy tâm triết học với chủ nghĩa duy tâm tôn giáo. Trong thế giới quan tôn giáo, lòng tin là cơ sở chủ yếu và đóng vai trò chủ đạo. Còn chủ nghĩa duy tâm triết học lại là sản phẩm của tư duy lý tính dựa trên cơ sở tri thức và lý trí.

Về phương diện nhận thức luận, sai lầm của chủ nghĩa duy tâm bắt nguồn từ cách xem xét phiến diện, tuyệt đối hóa, thần thánh hóa một mặt, một đặc tính nào đó của quá trình nhận thức mang tính biện chứng của con người.

Cùng với nguồn gốc nhận thức luận, chủ nghĩa duy tâm ra đời còn do nguồn gốc xã hội. Sự tách rời lao động trí óc với lao động chân tay và địa vị thống trị của lao động

trí óc đối với lao động chân tay trong các xã hội cũ đã tạo ra quan niệm về vai trò quyết định của nhân tố tinh thần. Các giai cấp thống trị và những lực lượng xã hội phản động ủng hộ, sử dụng chủ nghĩa duy tâm làm nền tảng lý luận cho những quan điểm chính trị - xã hội của mình.

Như vậy, trong lịch sử tuy những quan điểm triết học biểu hiện đa dạng nhưng *suy cho cùng, triết học chia thành hai trường phái chính: chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm*. Lịch sử triết học cũng là lịch sử đấu tranh của hai trường phái này.

b) Thuyết không thể biết

Đây là kết quả của cách giải quyết mặt thứ hai vấn đề cơ bản của triết học. Đối với câu hỏi "Con người có thể nhận thức được thế giới hay không?", tuyệt đại đa số các nhà triết học (cả duy vật và duy tâm) trả lời một cách khẳng định: thừa nhận khả năng nhận thức thế giới của con người. Học thuyết triết học phủ nhận khả năng nhận thức của con người được gọi là *thuyết không thể biết*. Theo thuyết này, con người không thể hiểu được đối tượng hoặc có hiểu chăng chỉ là hiểu hình thức bề ngoài vì tính xác thực các hình ảnh về đối tượng mà các giác quan của con người cung cấp trong quá trình nhận thức không đảm bảo tính chân thực.

Tính tương đối của nhận thức dẫn đến việc ra đời của trào lưu *hoài nghi luận* từ triết học Hy Lạp cổ đại. Những người theo trào lưu này nâng sự hoài nghi lên thành nguyên tắc trong việc xem xét tri thức đã đạt được và cho rằng con người không thể đạt đến chân lý khách quan. Tuy có rất nhiều hạn chế nhưng *hoài nghi luận* thời phục hưng đã giữ vai trò quan trọng trong cuộc đấu tranh chống hệ tư tưởng và quyền uy của Giáo hội thời trung cổ, vì *hoài nghi*

luận thừa nhận sự hoài nghi đối với cả Kinh thánh và các tín điều tôn giáo - Từ hoài nghi luận (scepticisme) đến thuyết không thể biết (agnosticisme).

III- SIÊU HÌNH VÀ BIỆN CHỨNG

1. Sự đối lập giữa phương pháp siêu hình và phương pháp biện chứng

a) Phương pháp siêu hình

Phương pháp siêu hình là phương pháp:

+ Nhận thức đối tượng ở trạng thái cô lập, tách rời đối tượng ra khỏi các chỉnh thể khác và giữa các mặt đối lập nhau có một ranh giới tuyệt đối.

+ Nhận thức đối tượng ở trạng thái tĩnh tại; nếu có sự biến đổi thì đây chỉ là sự biến đổi về số lượng, nguyên nhân của sự biến đổi nằm ở bên ngoài đối tượng.

Phương pháp siêu hình làm cho con người "chỉ nhìn thấy những sự vật riêng biệt mà không nhìn thấy mối liên hệ qua lại giữa những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy sự tồn tại của những sự vật ấy mà không nhìn thấy sự phát sinh và sự tiêu vong của những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy trạng thái tĩnh của những sự vật ấy mà quên mất sự vận động của những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy cây mà không thấy rừng"¹.

Phương pháp siêu hình bắt nguồn từ chỗ muốn nhận thức một đối tượng nào trước hết con người cũng phải tách đối tượng ấy ra khỏi những mối liên hệ và nhận thức nó ở trạng thái không biến đổi trong một không gian và thời gian xác định. Song phương pháp siêu hình chỉ có tác dụng trong một phạm vi nhất định bởi hiện thực không rời rạc và ngưng đọng như phương pháp này quan niệm.

1. *Sđđ*, t.20, tr. 37.

b) Phương pháp biện chứng

Phương pháp biện chứng là phương pháp:

+ Nhận thức đối tượng ở trong các mối liên hệ với nhau, ảnh hưởng nhau, ràng buộc nhau.

+ Nhận thức đối tượng ở trạng thái vận động biến đổi, nằm trong khuynh hướng chung là phát triển. Đây là quá trình thay đổi về chất của các sự vật, hiện tượng mà nguồn gốc của sự thay đổi ấy là đấu tranh của các mặt đối lập để giải quyết mâu thuẫn nội tại của chúng.

Như vậy phương pháp biện chứng thể hiện tư duy mềm dẻo, linh hoạt, Nó thừa nhận trong những trường hợp cần thiết thì bên cạnh cái "hoặc là... hoặc là..." còn có cả cái "vừa là... vừa là..." nữa; nó thừa nhận một chỉnh thể trong lúc vừa là nó lại vừa không phải là nó; thừa nhận cái khẳng định và cái phủ định vừa loại trừ nhau lại vừa gắn bó với nhau¹.

Phương pháp biện chứng phản ánh hiện thực đúng như nó tồn tại. Nhờ vậy, phương pháp tư duy biện chứng trở thành công cụ hữu hiệu giúp con người nhận thức và cải tạo thế giới.

2. Các giai đoạn phát triển cơ bản của phương pháp biện chứng

Cùng với sự phát triển của tư duy con người, phương pháp biện chứng đã qua ba giai đoạn phát triển, được thể hiện trong triết học với ba hình thức lịch sử của phép biện chứng: *phép biện chứng tự phát, phép biện chứng duy tâm và phép biện chứng duy vật*.

+ Hình thức thứ nhất là *phép biện chứng tự phát* thời cổ đại. Các nhà biện chứng cả phương Đông lẫn phương Tây

1. *Sđđ*, tr. 696.

thời kỳ này đã thấy các sự vật, hiện tượng của vũ trụ sinh thành, biến hóa trong những sợi dây liên hệ vô cùng tận. Tuy nhiên, những gì các nhà biện chứng hồi đó thấy được chỉ là trực kiến, chưa phải là kết quả của nghiên cứu và thực nghiệm khoa học.

+ Hình thức thứ hai là *phép biện chứng duy tâm*. Đỉnh cao của hình thức này được thể hiện trong triết học cổ điển Đức, người khởi đầu là Cantơ và người hoàn thiện là Hêghen. Có thể nói, lần đầu tiên trong lịch sử phát triển của tư duy nhân loại, các nhà triết học Đức đã trình bày một cách có hệ thống những nội dung quan trọng nhất của phương pháp biện chứng. Song theo họ biện chứng ở đây bắt đầu từ tinh thần và kết thúc ở tinh thần, giới hiện thực chỉ là sự sao chép *ý niệm* nên biện chứng của các nhà triết học cổ điển Đức là *biện chứng duy tâm*.

+ Hình thức thứ ba là *phép biện chứng duy vật*. Phép biện chứng duy vật được thể hiện trong triết học do C.Mác và Ph.Ăngghen xây dựng, sau đó được V.I.Lênin phát triển. C.Mác và Ph.Ăngghen đã gạt bỏ tính chất thần bí, kế thừa những hạt nhân hợp lý trong phép biện chứng duy tâm để xây dựng phép biện chứng duy vật với tính cách là *học thuyết về mối liên hệ phổ biến và về sự phát triển dưới hình thức hoàn bị nhất*.

IV- VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

Vai trò của triết học trong đời sống xã hội được thể hiện qua chức năng của triết học. Triết học có nhiều chức năng như: chức năng nhận thức, chức năng đánh giá, chức năng giáo dục, v.v. nhưng quan trọng nhất là chức năng thế giới quan và chức năng phương pháp luận.

1. Chức năng thế giới quan và phương pháp luận của triết học

Những vấn đề được triết học đặt ra và tìm lời giải đáp trước hết là những vấn đề thuộc về thế giới quan. Thế giới quan đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong cuộc sống của con người và xã hội loài người. Tồn tại trong thế giới, dù muốn hay không con người cũng phải nhận thức thế giới và nhận thức bản thân mình. Những tri thức này dần dần hình thành nên thế giới quan. Khi đã hình thành, thế giới quan lại trở thành nhân tố định hướng cho quá trình con người tiếp tục nhận thức thế giới. Có thể ví thế giới quan như một "thấu kính", qua đó con người nhìn nhận thế giới xung quanh cũng như tự xem xét chính bản thân mình để xác định cho mình mục đích, ý nghĩa cuộc sống và lựa chọn cách thức hoạt động đạt được mục đích, ý nghĩa đó. Như vậy thế giới quan đúng đắn là tiền đề để xác lập nhân sinh quan tích cực và trình độ phát triển của thế giới quan là tiêu chí quan trọng về sự trưởng thành của mỗi cá nhân cũng như của mỗi cộng đồng xã hội nhất định.

Triết học ra đời với tư cách là hạt nhân lý luận của thế giới quan, làm cho thế giới quan phát triển như một quá trình tự giác dựa trên sự tổng kết kinh nghiệm thực tiễn và tri thức do các khoa học đưa lại. Đó là *chức năng thế giới quan* của triết học.

Phương pháp luận là lý luận về phương pháp; là hệ thống các quan điểm chỉ đạo việc tìm tòi, xây dựng, lựa chọn và vận dụng các phương pháp.

Tuy không phải là một ngành khoa học độc lập nhưng phương pháp luận là một bộ phận không thể thiếu được trong bất kỳ một ngành khoa học nào. Xét phạm vi tác

dụng của nó, phương pháp luận có thể chia thành ba cấp độ: *Phương pháp luận ngành, phương pháp luận chung và phương pháp luận chung nhất.*

- Phương pháp luận ngành (còn gọi là phương pháp luận bộ môn) là phương pháp luận của một ngành khoa học cụ thể nào đó.

- Phương pháp luận chung là phương pháp luận được sử dụng cho một số ngành khoa học.

- Phương pháp luận chung nhất là phương pháp luận được dùng làm điểm xuất phát cho việc xác định các phương pháp luận chung, các phương pháp luận ngành và các phương pháp hoạt động khác của con người.

Với tư cách là hệ thống tri thức chung nhất của con người về thế giới và vai trò của con người trong thế giới đó; với việc nghiên cứu những quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy, *triết học thực hiện chức năng phương pháp luận chung nhất.*

Mỗi quan điểm lý luận của triết học đồng thời là một nguyên tắc trong việc xác định phương pháp, là lý luận về phương pháp.

Những chức năng nói trên được thực hiện ở các học thuyết triết học khoa học tạo nên *khả năng cải tạo thế giới* của học thuyết triết học đó, trở thành một công cụ hữu hiệu trong hoạt động chế ngự giới tự nhiên và sự nghiệp giải phóng con người của những lực lượng xã hội tiến bộ.

2. Vai trò của triết học Mác - Lênin

Triết học Mác - Lênin kế thừa và phát triển những thành tựu quan trọng nhất của tư duy triết học trong lịch sử nhân loại. Nó được C.Mác và Ph.Ăngghen sáng tạo và V.I.Lênin phát triển một cách xuất sắc.

Triết học Mác - Lênin là chủ nghĩa duy vật biện chứng trong việc xem xét giới tự nhiên cũng như xem xét đời sống xã hội và tư duy con người.

a) Sự thống nhất giữa lý luận và phương pháp trong triết học Mác - Lênin. Vai trò của triết học Mác - Lênin trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn

Trong triết học Mác - Lênin, lý luận và phương pháp thống nhất hữu cơ với nhau. Chủ nghĩa duy vật là chủ nghĩa duy vật biện chứng và phép biện chứng là phép biện chứng duy vật. Sự thống nhất giữa chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng làm cho chủ nghĩa duy vật trở nên triệt để và phép biện chứng trở thành lý luận khoa học; nhờ đó triết học mácxít có khả năng nhận thức đúng đắn cả giới tự nhiên cũng như đời sống xã hội và tư duy con người. Phép biện chứng duy vật là lý luận khoa học phản ánh khái quát sự vận động và phát triển của hiện thực; do đó, nó không chỉ là lý luận về phương pháp mà còn là sự diễn tả quan niệm về thế giới, là lý luận về thế giới quan. Hệ thống các quan điểm của chủ nghĩa duy vật mácxít, do tính đúng đắn và triệt để của nó đem lại đã trở thành nhân tố định hướng cho hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn, trở thành những nguyên tắc xuất phát của phương pháp luận.

Như vậy, trong triết học mácxít, thế giới quan và phương pháp luận thống nhất với nhau một cách hữu cơ. Nắm vững triết học Mác - Lênin không chỉ là tiếp nhận một thế giới quan khoa học mà còn là xác định một phương pháp luận đúng đắn. *Nguyên tắc khách quan* trong sự xem xét đời hỏi phải biết phân tích cụ thể theo tinh thần biện chứng; đồng thời nó ngăn ngừa thái độ chủ quan tùy tiện trong việc vận dụng phương pháp biện chứng. Sự thống

nhất thế giới quan và phương pháp luận khoa học làm cho triết học của Mác, như V.I. Lênin nhận xét: là một "chủ nghĩa duy vật triết học hoàn bị", đồng thời là "công cụ nhận thức vĩ đại".

b) Triết học Mác - Lênin với các khoa học khác

Mặc dù có vai trò rất quan trọng trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn nhưng triết học Mác - Lênin không thay thế cho các khoa học khác trong việc nhận thức thế giới. Triết học Mác - Lênin phủ nhận quan niệm xem *triết học là khoa học của mọi khoa học*, mà xem triết học với các khoa học khác có mối quan hệ biện chứng với nhau.

Sự gắn bó của triết học với các khoa học cụ thể là điều kiện tiên quyết cho sự phát triển của triết học. Thành quả của các khoa học cụ thể là những tư liệu để triết học rút ra những kết luận của mình. Những kết luận ấy đưa lại thế giới quan và phương pháp luận đúng đắn cho sự phát triển của các khoa học (A. Anhxtanh).

Chính vì vậy, sự hợp tác chặt chẽ giữa triết học và các khoa học khác là điều hết sức cần thiết (Lênin: *Bàn về chủ nghĩa duy vật chiến đấu*). Sự hợp tác này làm cho lý luận triết học không khô cứng và lạc hậu; làm cho sự phát triển của các khoa học không mất phương hướng và đạt được những thành quả cao nhất mà nó có thể đạt được. Đặc biệt trong kỷ nguyên cách mạng khoa học công nghệ.

Triết học Mác - Lênin còn giúp con người tự giác trong quá trình trau dồi phẩm chất chính trị, tinh thần và năng lực tư duy sáng tạo, đáp ứng những đòi hỏi của công cuộc đổi mới, phục vụ sự nghiệp xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay.

Tuy nhiên, triết học Mác - Lênin không phải là đơn

thuộc vạn năng chứa sẵn cách giải quyết mọi vấn đề trong cuộc sống. Bởi vậy, trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn cần tránh cả hai thái cực sai lầm: hoặc xem thường triết học hoặc là tuyệt đối hóa vai trò của triết học. Xem thường triết học sẽ sa vào tình trạng mò mẫm, dễ bằng lòng với những biện pháp cụ thể nhất thời, dễ mất phương hướng, thiếu chủ động và sáng tạo. Tuyệt đối hóa vai trò của triết học sẽ sa vào chủ nghĩa giáo điều, áp dụng máy móc những nguyên lý, những quy luật chung mà không tính đến tình hình cụ thể trong những trường hợp riêng, dẫn đến những vấp vấp, dễ thất bại.

Bồi dưỡng thế giới quan duy vật và rèn luyện tư duy biện chứng để phòng và chống chủ nghĩa chủ quan, tránh phương pháp tư duy siêu hình vừa là kết quả, vừa là mục đích trực tiếp của việc học tập, nghiên cứu lý luận triết học nói chung, triết học Mác - Lênin nói riêng.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Đặc trưng của tri thức triết học. Sự biến đổi đối tượng của triết học qua các giai đoạn lịch sử?
2. Vấn đề cơ bản của triết học. Cơ sở để phân biệt chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm trong triết học?
3. Sự đối lập giữa phương pháp biện chứng và phương pháp siêu hình?
4. Vai trò của triết học trong đời sống xã hội?
5. Vai trò của triết học Mác - Lênin đối với hoạt động thực tiễn và hoạt động nhận thức. Mục đích của việc học tập, nghiên cứu triết học Mác - Lênin?

CHƯƠNG II

KHÁI LƯỢC VỀ LỊCH SỬ TRIẾT HỌC TRƯỚC MÁC

A. TRIẾT HỌC ẤN ĐỘ VÀ TRUNG HOA CỔ, TRUNG ĐẠI

Ấn Độ và Trung Hoa cổ, trung đại là hai trung tâm tư tưởng và văn hóa lớn của thế giới cổ, trung đại. Những tư tưởng triết học và văn hóa của hai trung tâm này đã có ảnh hưởng rất nhiều đối với văn hóa Việt Nam. Vì vậy, nghiên cứu lịch sử triết học Ấn Độ và Trung Hoa cổ, trung đại rất cần thiết để góp phần tìm hiểu lịch sử tư tưởng, văn hóa của dân tộc ta.

I- TRIẾT HỌC ẤN ĐỘ CỔ, TRUNG ĐẠI

1. Hoàn cảnh ra đời triết học và đặc điểm của triết học Ấn Độ cổ, trung đại

Điều kiện tự nhiên: Ấn Độ cổ đại là một lục địa lớn ở phía Nam châu Á, có những yếu tố địa lý rất trái ngược nhau: Vừa có núi cao, lại vừa có biển rộng; vừa có sông Ấn chảy về phía Tây, lại vừa có sông Hằng chảy về phía Đông;

vừa có đồng bằng phì nhiêu, lại có sa mạc khô cằn; vừa có tuyết rơi giá lạnh, lại có nắng cháy, nóng bức...

Điều kiện kinh tế - xã hội: Xã hội Ấn Độ cổ đại ra đời sớm. Theo tài liệu khảo cổ học, vào khoảng thế kỷ XXV trước Công nguyên (tr. CN) đã xuất hiện nền văn minh sông Ấn, sau đó bị tiêu vong chưa rõ nguyên nhân. Từ thế kỷ XV tr. CN các bộ lạc du mục Arya từ Trung Á xâm nhập vào Ấn Độ. Họ định cư rồi đồng hóa với người bản địa Dravida tạo thành cơ sở cho sự xuất hiện quốc gia, nhà nước lần thứ hai trên đất Ấn Độ. Từ thế kỷ thứ VII trước Công nguyên đến thế kỷ XVI sau Công nguyên, đất nước Ấn Độ phải trải qua hàng loạt biến cố lớn, đó là những cuộc chiến tranh thôn tính lẫn nhau giữa các vương triều trong nước và sự xâm lăng của các quốc gia bên ngoài. Vào thế kỷ XVIII, Ấn Độ bị đế quốc Anh đô hộ, từ đó Ấn Độ bước sang thời kỳ thống nhất về chính trị, thúc đẩy sự kết hợp giữa văn hóa cổ truyền với văn hóa phương Tây.

Đặc điểm nổi bật của điều kiện kinh tế - xã hội của xã hội Ấn Độ cổ, trung đại là sự tồn tại rất sớm và kéo dài kết cấu kinh tế - xã hội theo mô hình "công xã nông thôn", trong đó chế độ quốc hữu về ruộng đất là cơ sở để tìm hiểu toàn bộ lịch sử Ấn Độ cổ đại. Trên cơ sở đó đã phân hóa và tồn tại bốn đẳng cấp lớn: tăng lữ (Brahman), quý tộc (Ksatriya), bình dân tự do (Vaisya) và tiện nô (Ksudra). Ngoài ra còn có sự phân biệt chủng tộc, dòng dõi, nghề nghiệp, tôn giáo.

Điều kiện về văn hóa: Văn hóa Ấn Độ được hình thành và phát triển trên cơ sở điều kiện tự nhiên và hiện thực xã hội. Người Ấn Độ cổ đại đã tích lũy được nhiều kiến thức về

thiên văn, sáng tạo ra lịch pháp, giải thích được hiện tượng nhật thực, nguyệt thực... Ở đây, toán học xuất hiện sớm: phát minh ra số thập phân, tính được trị số π , biết về đại số, lượng giác, phép khai căn, giải phương trình bậc 2, 3. Về y học đã xuất hiện những danh y nổi tiếng, chữa bệnh bằng thuật châm cứu, bằng thuốc thảo mộc.

Nét nổi bật của văn hóa Ấn Độ cổ, trung đại là mang dấu ấn sâu đậm về tín ngưỡng, tôn giáo và tâm linh. Văn hóa Ấn Độ cổ, trung đại được chia làm ba giai đoạn:

a) Khoảng từ thế kỷ XXV - XV tr. CN gọi là nền văn minh sông Ấn.

b) Từ thế kỷ XV - VII tr. CN gọi là nền văn minh Vêda.

c) Từ thế kỷ VI - I tr. CN là thời kỳ hình thành các trường phái triết học tôn giáo lớn gồm hai hệ thống đối lập nhau là chính thống và không chính thống.

Hệ thống triết học chính thống thừa nhận uy thế tối cao của kinh Vêda đạo Bàlamôn. Hệ thống này gồm sáu trường phái triết học điển hình là Sàmkhya, Mìmànsà, Vêdanta, Yoga, Nyaya, Vaisêsika. Hệ thống triết học không chính thống phủ nhận, bác bỏ uy thế của kinh Vêda và đạo Bàlamôn. Hệ thống này gồm ba trường phái là Jaina, Lokàyata và Buddha.

Triết học Ấn Độ cổ đại có những đặc điểm sau:

Trước hết, triết học Ấn Độ là một nền triết học chịu ảnh hưởng lớn của những tư tưởng tôn giáo. Giữa triết học và tôn giáo rất khó phân biệt. Tư tưởng triết học ẩn giấu sau các lễ nghi huyền bí, chân lý thể hiện qua bộ kinh Vêda, Upanisad. Tuy nhiên, tôn giáo của Ấn Độ cổ đại có xu hướng "hướng nội" chứ không phải "hướng ngoại" như tôn giáo phương Tây. Vì vậy, xu hướng trội của các hệ thống triết

học - tôn giáo Ấn Độ đều tập trung lý giải và thực hành những vấn đề *nhân sinh quan dưới góc độ tâm linh tôn giáo nhằm đạt tới sự "giải thoát"* tức là đạt tới sự đồng nhất tinh thần cá nhân với tinh thần vũ trụ (Atman và Brahman).

Thứ hai là các nhà triết học thường kế tục mà không gạt bỏ hệ thống triết học có trước.

Thứ ba là khi bàn đến vấn đề bản thể luận, một số học phái xoay quanh vấn đề "tính không" đem đối lập "không" và "có", quy cái "có" về cái "không" thể hiện một trình độ tư duy trừu tượng cao.

2. Những tư tưởng triết học cơ bản của các trường phái

a) Trường phái Sàmkhya

Sàmkhya là "số", "đếm". Tư tưởng của Sàmkhya có nguồn gốc rất cổ và ảnh hưởng của nó rất lớn.

Triết học Sàmkhya sơ kỳ là duy vật, phủ định sự tồn tại của Brahman và thần, họ đưa ra học thuyết tồn tại của kết quả trong nguyên nhân trước khi nó xuất hiện và học thuyết về sự chuyển hóa thực tế của nguyên nhân trong kết quả. Họ cho rằng nếu thế giới là vật chất thì nguyên nhân của nó cũng phải là vật chất. Vật chất đầu tiên (Prakriti) ở dạng tinh tế, tiềm ẩn, không thể cảm giác trực tiếp. Thế giới vật chất là thể thống nhất của ba yếu tố: Sattva (nhẹ, sáng, tươi vui), Rajas (động, kích thích), Tamas (nặng, khó khăn). Khi ba yếu tố này ở trạng thái cân bằng thì Prakriti ở trạng thái không thể trực quan được. Khi cân bằng bị phá vỡ thì đấy là điểm xuất phát của sự tiến hóa thế giới.

Triết học Sàmkhya hậu kỳ có khuynh hướng nhị

nguyên khi thừa nhận sự tồn tại song song hai yếu tố đầu tiên là Prakriti và Purusa (vật chất và tinh thần). Yếu tố Purusa mang tính phổ quát vĩnh hằng và bất biến, nó truyền sinh khí, năng lượng biến hóa vào yếu tố vật chất.

b) Trường phái Mimànsà

Tư tưởng của Mimànsà có kinh điển đầu tiên là *Mimànsà - sutra* được coi là của Jaimini và sau đó là bản chú giải các tác phẩm trên còn lại đến nay là *Sabara - Bhasya* do Sabara viết.

Mimànsà là hệ thống triết học chính thống, không thừa nhận sự tồn tại của thần. Lập luận của họ là: sự tồn tại của thần là không có chứng cứ, cảm giác không nhận ra thần, nguồn gốc của tri thức suy cho cùng là dựa trên cảm giác. Quan điểm vô thần như trên có nguồn gốc trong quan điểm của họ về kinh Vêda và thần linh Vêda. Họ coi kinh Vêda là tập mệnh lệnh về nghi lễ, nghi lễ có sức mạnh, có thể đưa lại hiệu quả. Còn thần trong kinh Vêda là cái tên, hay là âm thanh cần thiết cho các câu thần chú nghi lễ.

Mimànsà hậu kỳ thừa nhận sự tồn tại của thần.

c) Trường phái Vêdànta

Tư tưởng của Vêdànta có kinh điển đầu tiên là *Vêdànta - sutra*, được coi là của Badarayana viết, nhằm hệ thống hóa, thống nhất các quan điểm triết học của Upanisad, nên Vêdànta có nghĩa là "kết thúc Vêda".

Cách luận giải có ảnh hưởng lớn nhất là quan điểm Advaita - Vedanta (tức Vêdànta nhất nguyên) hay Maya - vada (tức lý thuyết là ảo ảnh). Theo lý thuyết này, tồn tại tuyệt đối (Brahman) đồng nhất với "tôi" (Atman) là ý thức

cá nhân thuần túy. Thế giới vật chất không hiện thực, hình ảnh của nó chỉ là ảo ảnh (Maya), sinh ra do vô minh (Avidya). Vậy, Vêdânta nhất nguyên không thừa nhận sự tồn tại của bất cứ cái gì ngoài Brahman - tức là ý thức thuần túy.

Các phái Vêdânta sau này giải thích Vêdânta - sutra theo quan điểm hữu thần hay duy tâm khách quan. Họ coi Brahman là linh hồn vũ trụ, vĩnh hằng, còn Atman là linh hồn cá thể, một bộ phận của linh hồn tối cao, tức là Thượng đế Brahman.

d) Trường phái Yoga

Tư tưởng triết học cốt lõi của Yoga là "sự hợp nhất tâm thể về một mối, là hệ thống tu hành mà người tu hành chấp nhận giải thoát Atman ra khỏi các giác quan và sự ràng buộc của cơ thể.

Trường phái Yoga kết hợp tư tưởng triết học của trường phái Sàmkhya nhưng lại coi Purusa là Thượng đế. Nhưng Thượng đế trong Yoga không có ý nghĩa triết học mà chỉ có mục đích đạt tới giác ngộ để vượt qua thế giới vật chất hữu hình, hữu hạn, thường biến để đạt tới đại giác - tức đến với Brahman.

e) Trường phái Nyàya - Vai'sêsika

Ngay từ đầu, hai hệ thống Nyaya và Vai'sêsika đã gắn liền với nhau, qua thời gian thực sự hòa làm một, nên có thể gọi chung là Nyàya - Vai'sêsika.

Lý thuyết nguyên tử: Họ thừa nhận sự tồn tại của thế giới vật chất, thế giới ấy là rất phong phú, đa dạng; phương pháp luận của họ là quy toàn bộ sự đa dạng của tồn tại vào bốn yếu tố vật chất: đất, nước, lửa và không khí. Những yếu tố này lại được quy vào bản nguyên duy nhất,

đầu tiên là những hạt vật chất không đồng nhất, bất biến, vĩnh hằng, được phân biệt ở chất lượng, khối lượng và hình dáng, tồn tại trong môi trường đặc biệt, trong không gian, thời gian được gọi là Anu (nguyên tử). Bên cạnh việc thừa nhận sự tồn tại của Anu, phái này còn thừa nhận có vô số những linh hồn tồn tại trong vũ trụ, những linh hồn ấy được gọi là Ya mà đặc tính của nó được thể hiện ra như ước vọng, ý chí, vui buồn, giận hờn... Để điều khiển sự kết hợp giữa các nguyên tử với nhau và giữa các nguyên tử với linh hồn, hoặc giải thoát các linh hồn khỏi nguyên tử, hai phái này tìm đến lực lượng thứ ba mang tính chất siêu nhiên đó là thần Isvara.

Lý thuyết nhận thức và logic học: Họ thừa nhận sự tồn tại khách quan của đối tượng nhận thức, đề cao vai trò kinh nghiệm trong nhận thức. Nhận thức có thể tin cậy, cũng có thể không tin cậy. Vì vậy phải kiểm tra đúng sai của nhận thức một cách thực tế.

Thuyết biện luận của phái này có đóng góp quan trọng về logic hình thức. Hình thức biện luận của phái này là "ngũ đoạn luận" gồm 5 mệnh đề: 1. Luận đề: ví dụ đôi có lửa; 2. Nguyên nhân: ví dụ vì đôi bốc khói; 3. Minh họa: ví dụ tất cả mọi hiện tượng bốc khói đều có lửa cháy; 4. Suy đoán: ví dụ đôi bốc khói thì không thể không có lửa; 5. Kết luận: ví dụ, do đó, đôi có lửa cháy.

g) Trường phái Jaina

Tên của Jaina bắt nguồn từ tên người sáng lập Mahavira có hiệu là Jaina (chiến thắng).

Nội dung triết học cơ bản của Jaina là thuyết tương đối, lý luận về phán đoán và thực thể tồn tại. Trước hết

Jaina đề cao thuyết tương đối. Theo thuyết này, tồn tại vừa là bất biến vừa chuyển biến. Cái vĩnh hằng là vật chất, còn cái biến đổi là các dạng vật chất, giống như đất sét thì không thay đổi, nhưng những cái hình làm bằng đất sét thì thay đổi. Lý thuyết tương đối của Jaina dẫn đến lý luận về phán đoán. Theo thuyết này thì khi đưa ra một phán đoán nào đấy thì chỉ có nghĩa là với một độ chắc chắn nào đó thôi. Những người Jaina cho rằng, có thể chia thực thể tồn tại ra làm hai loại sống và không sống. Sống là có lý trí, linh hồn. Không sống gồm không gian, thời gian, vận động, nghỉ ngơi... Các yếu tố sống và không sống liên kết với nhau.

Jaina tin vào thuyết luân hồi và nghiệp. Để giải thoát khỏi luân hồi cần hoàn thiện đạo đức bằng hình thức tu khổ hạnh.

h) Trường phái Lokàyata

Tên Lokàyata hay Carvaka thường được hiểu là thứ triết học phổ biến trong nhân dân, hay là triết học lấy vật chất làm cơ sở.

Luận giải về nguồn gốc thế giới, Lokàyata cho rằng tất cả đều tạo ra bởi bốn yếu tố vật chất là đất, nước, lửa và không khí. Những yếu tố này có khả năng tự tồn tại, tự vận động trong không gian và cấu thành vạn vật. Tính đa dạng của vạn vật do sự kết hợp khác nhau của những yếu tố ấy. Bản thân con người cũng là kết quả sự kết hợp của các nguyên tố đó. Không có linh hồn bất tử. Linh hồn hay ý thức chỉ là một thuộc tính của cơ thể, ý thức do vật chất sinh ra như gạo nấu thành rượu. Nhưng rượu lại có tính chất mà gạo không có là làm cho người ta say. Từ đó Lokàyata

phủ nhận thuyết "luân hồi" và "nghiệp", chế giễu "sự giải thoát".

Về lý luận nhận thức và logic học, phái này có khuynh hướng duy vật theo lập trường kinh nghiệm luận. Họ cho rằng cảm giác là nguồn gốc duy nhất của nhận thức, đồng thời phủ nhận tính chất xác thực của tri thức gián tiếp. Về logic học, Lokâyata không phủ nhận giá trị của biện luận, chứng minh và kết luận logic mà chỉ phủ nhận phương thức suy luận, chứng minh và mở ra kết luận sai lầm của kinh Vêda.

Về đạo đức, họ phê phán lý thuyết chấm dứt đau khổ bằng sự kiềm chế ham muốn dục vọng, hạnh phúc ở thiên đường. Họ cho rằng, chỉ có thế giới con người đang sống mới là có thực. Vì vậy, hãy để cho mọi người sống và hưởng lạc tất cả những cái gì họ mong muốn.

Những tư tưởng trên cho thấy, Lokâyata là phái duy vật triệt để nhất trong các trường phái triết học Ấn Độ cổ đại, nó xa lạ với tinh thần tôn giáo truyền thống của Ấn Độ và có lẽ vì thế nó đã sớm bị mất đi.

i) Trường phái Phật giáo (Buddha)

Phật giáo ra đời vào thế kỷ VI tr. CN. Người sáng lập là Siddharta (Tất Đạt Đa). Sau này ông được người đời tôn vinh là Sakyamuni (Thích ca Mâu ni), là Buddha (Phật).

Phật là tên theo âm Hán Việt của Buddha, có nghĩa là giác ngộ. *Phật giáo* là hình thức giáo đoàn được xây dựng trên một niềm tin từ đức Phật, tức từ biển lớn trí tuệ và từ bi của Siddharta. *Kinh điển* của Phật giáo gồm Kinh tạng, Luật tạng và Luận tạng. Phật giáo cũng tin vào thuyết luân hồi và nghiệp, cũng tìm con đường "giải thoát" ra khỏi vòng

luân hồi. Trạng thái chấm dứt luân hồi và nghiệp được gọi là Niết bàn. Nhưng Phật giáo khác các tôn giáo khác ở chỗ chúng sinh thuộc bất kỳ đẳng cấp nào cũng được "giải thoát".

Phật giáo nhìn nhận thế giới tự nhiên cũng như nhân sinh bằng sự phân tích nhân - quả. Theo Phật giáo, nhân - quả là một chuỗi liên tục không gián đoạn và không hỗn loạn, có nghĩa là nhân nào quả ấy. Mỗi quan hệ nhân quả này Phật giáo thường gọi là nhân duyên với ý nghĩa là một kết quả của nguyên nhân nào đó sẽ là nguyên nhân của một kết quả khác.

Về thế giới tự nhiên, bằng sự phân tích nhân quả, Phật giáo cho rằng không thể tìm ra một nguyên nhân đầu tiên cho vũ trụ, có nghĩa là không có một đấng Brahman nào sáng tạo ra vũ trụ. Cùng với sự phủ định Brahman, Phật giáo cũng phủ định phạm trù Atman. Phật giáo nêu lên quan điểm "vô ngã" [Anatman, nghĩa là không có tôi] và quan điểm "vô thường".

Quan điểm "vô ngã" cho rằng vạn vật trong vũ trụ chỉ là sự "giả hợp" do hội đủ nhân duyên nên thành ra "có" (tồn tại). Ngay bản thân sự tồn tại của thực thể con người chẳng qua là do "ngũ uẩn" (5 yếu tố) hội tụ lại là: sắc (vật chất), thọ (cảm giác), tưởng (ấn tượng), hành (suy lý) và thức (ý thức). Như vậy là không có cái gọi là "tôi" [vô ngã].

Quan điểm "vô thường" nghĩa là vạn vật biến đổi vô cùng theo chu trình bất tận: sinh - trụ - dị - diệt. Vậy thì "có có" - "không không" luân hồi bất tận; "thoáng có", "thoáng không", cái còn thì chẳng còn, cái mất thì chẳng mất.

Về nhân sinh quan, Phật giáo đặt vấn đề tìm kiếm mục tiêu nhân sinh ở sự "giải thoát" (Moksa) khỏi vòng luân hồi, "nghiệp báo" để đạt tới trạng thái tồn tại Niết bàn

[Nirvana]. Nội dung triết học nhân sinh tập trung trong thuyết "tứ đế"- có nghĩa là bốn chân lý, cũng có thể gọi là "tứ diệu đế" với ý nghĩa là bốn chân lý tuyệt vời.

1. *Khổ đế* [Duhkha - satya]. Phật giáo cho rằng cuộc sống là khổ, ít nhất có tám nỗi khổ (bát khổ): sinh, lão (già), bệnh (ốm đau), tử (chết), thụ biệt ly (thương yêu nhau phải xa nhau), oán tăng hội (oán ghét nhau nhưng phải hội tụ với nhau), sở cầu bất đắc (mong muốn nhưng không được), ngũ thụ uẩn (năm yếu tố uẩn tụ lại nung nấu làm khổ sở).

2. *Tập đế hay nhân đế*. [Samudayya - satya]. Phật giáo cho rằng cuộc sống đau khổ là có nguyên nhân. Để cắt nghĩa nỗi khổ của nhân loại, Phật giáo đưa ra thuyết "thập nhị nhân duyên" - đó là mười hai nguyên nhân và kết quả nối theo nhau, cuối cùng dẫn đến các đau khổ của con người: 1/ Vô minh, 2/ Hành; 3/ Thức; 4/ Danh sắc; 5/ Lục nhập; 6/ Xúc; 7/ Thụ; 8/ Ái; 9/ Thủ; 10/ Hữu; 11/ Sinh; 12/ Lão tử. Trong đó "vô minh" là nguyên nhân đầu tiên

3. *Diệt đế* [Nirodha - satya]. Phật giáo cho rằng mọi nỗi khổ có thể tiêu diệt để đạt tới trạng thái Niết bàn.

4. *Đạo đế* [Marga - satya]. Đạo đế chỉ ra con đường tiêu diệt cái khổ. Đó là con đường "tu đạo", hoàn thiện đạo đức cá nhân gồm 8 nguyên tắc (bát chính đạo): 1/ Chính kiến (hiểu biết đúng tứ đế); 2/ Chính tư (suy nghĩ đúng đắn); 3/ Chính ngữ (nói lời đúng đắn); 4/ Chính nghiệp (giữ nghiệp không tác động xấu); 5/ Chính mệnh (giữ ngăn dục vọng); 6/ Chính tinh tiến (rèn luyện tu tập không mệt mỏi); 7/ Chính niệm (có niềm tin bền vững vào giải thoát); 8/ Chính định (tập trung tư tưởng cao độ). Tám nguyên tắc trên có thể thu tóm vào "*Tam học*", tức ba điều cần học tập và rèn luyện là Giới - Định - Tuệ. *Giới* có nội dung rộng, yêu cầu chung là

giữ cho được 5 giới, 10 thiện. *Định* - tức *Thiền định* là thu tâm, nhiếp tâm để cho sức mạnh của tâm không bị ngoại cảnh làm xáo động. *Tuệ* là *trí tuệ*. Phật giáo coi trọng khai mở *trí tuệ* để thấy rõ thực tướng các pháp thì mới giải thoát sinh tử ra khỏi ba giới.

Trải qua quá trình vận động của lịch sử, ngay trên đất Ấn Độ đã xuất hiện nhiều hệ phái Phật giáo, họ đưa ra những quan điểm khác nhau.

Sau khi Siddharta mất, Phật giáo đã chia thành hai bộ phận: Thượng toạ và Đại chúng. Phái Thượng toạ bộ (Theravada) chủ trương duy trì giáo lý cùng cách hành đạo thời Đức Phật tại thế; phái Đại chúng bộ (Mahasanghika) với tư tưởng cải cách giáo lý và hành đạo cho phù hợp với thực tế.

Khoảng thế kỷ II tr. CN xuất hiện nhiều phái Phật giáo khác nhau, về triết học có hai phái đáng chú ý là phái Nhất thiết hữu bộ (Sarvastivadin) và phái Kinh lượng bộ (Sautrantika).

Vào đầu công nguyên, Phật giáo Đại thừa xuất hiện và chủ trương "tự giác", "tự tha", họ gọi những người đối lập là Tiểu thừa.

Ở Ấn Độ, Phật giáo bắt đầu suy dần từ thế kỷ IX và hoàn toàn sụp đổ trước sự tấn công của Hồi giáo vào thế kỷ XII.

3. Một số nhận định về triết học Ấn Độ cổ, trung đại

Triết học Ấn Độ cổ, trung đại đã đặt ra và bước đầu giải quyết nhiều vấn đề của triết học. Trong khi giải quyết những vấn đề thuộc bản thể luận, nhận thức luận và nhân sinh quan, triết học Ấn Độ đã thể hiện tính biện chứng và tầm khái quát khá sâu sắc; đã đưa lại nhiều đóng góp quý báu vào kho tàng di sản triết học của nhân loại.

Một xu hướng khá đậm nét trong triết học Ấn Độ cổ, trung đại là quan tâm giải quyết những vấn đề nhân sinh dưới góc độ tâm linh tôn giáo với xu hướng "hướng nội", đi tìm cái Đại ngã trong cái Tiểu ngã của một thực thể cá nhân. Có thể nói: sự phản tỉnh nhân sinh là một nét trội và có ưu thế của nhiều học thuyết triết học Ấn Độ cổ, trung đại (trừ trường phái Lokàyata), và hầu hết các học thuyết triết học này đều biến đổi theo xu hướng từ vô thần đến hữu thần, từ ít nhiều duy vật đến duy tâm hay nhị nguyên. Phải chăng, điều đó phản ánh trạng thái trì trệ của "phương thức sản xuất châu Á" ở Ấn Độ vào tư duy triết học; đến lượt mình, triết học lại trở thành một trong những nguyên nhân của trạng thái trì trệ đó!

II- TRIẾT HỌC TRUNG HOA CỔ, TRUNG ĐẠI

1. Hoàn cảnh ra đời và đặc điểm của triết học Trung Hoa cổ, trung đại

Trung Hoa cổ đại là một quốc gia rộng lớn có hai miền khác nhau. Miền Bắc có lưu vực sông Hoàng Hà, xa biển, khí hậu lạnh, đất đai khô khan, cây cỏ thưa thớt, sản vật hiếm hoi. Miền Nam có lưu vực sông Dương Tử khí hậu ẩm áp, cây cối xanh tươi, sản vật phong phú.

Trung Hoa cổ đại có lịch sử lâu đời từ cuối thiên niên kỷ III tr. CN kéo dài tới tận thế kỷ III tr. CN với sự kiện Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung Hoa bằng uy quyền bạo lực mở đầu thời kỳ Trung Hoa phong kiến. Trong khoảng 2000 năm lịch sử ấy, lịch sử Trung Hoa được phân chia làm hai thời kỳ lớn: Thời kỳ từ thế kỷ IX tr. CN về trước và thời kỳ từ thế kỷ VIII đến cuối thế kỷ III tr. CN.

Thời kỳ thứ nhất có các triều đại nhà Hạ, nhà Thương và Tây Chu. Theo các văn bản cổ, nhà Hạ ra đời khoảng thế kỷ XXI tr. CN, là cái mốc đánh dấu sự mở đầu cho chế độ chiếm hữu nô lệ ở Trung Hoa. Khoảng nửa đầu thế kỷ XVII tr. CN, người đứng đầu bộ tộc Thương là Thành Thang đã lật đổ Vua Kiệt nhà Hạ, lập nên nhà Thương đặt đô ở đất Bạc, tỉnh Hà Nam bây giờ. Đến thế kỷ XIV tr. CN, Bàn Canh dời đô về đất Ân thuộc huyện An Dương Hà Nam ngày nay. Vì vậy, nhà Thương còn gọi là nhà Ân. Vào khoảng thế kỷ XI tr. CN, Chu Vũ Vương con Chu Văn Vương đã giết Vua Trụ nhà Thương lập ra nhà Chu (giai đoạn đầu của nhà Chu là Tây Chu) đưa chế độ nô lệ ở Trung Hoa lên đỉnh cao. Trong thời kỳ thứ nhất này, những tư tưởng triết học đã xuất hiện, tuy chưa đạt tới mức là một hệ thống. Thế giới quan thần thoại, tôn giáo và chủ nghĩa duy tâm thần bí là thế giới quan thống trị trong đời sống tinh thần xã hội Trung Hoa bấy giờ. Tư tưởng triết học thời kỳ này đã gắn chặt thần quyền và thế quyền và ngay từ đầu nó đã lý giải sự liên hệ mật thiết giữa đời sống chính trị - xã hội với lĩnh vực đạo đức luân lý. Đồng thời, thời kỳ này đã xuất hiện những quan niệm có tính chất duy vật mộc mạc, những tư tưởng vô thần tiến bộ đối lập lại chủ nghĩa duy tâm, thần bí thống trị đương thời.

Thời kỳ thứ hai là thời kỳ Đông Chu (thường gọi là thời kỳ Xuân Thu - Chiến Quốc) là thời kỳ chuyển biến từ chế độ chiếm hữu nô lệ sang chế độ phong kiến. Dưới thời Tây Chu, đất đai thuộc về nhà Vua thì dưới thời Đông Chu quyền sở hữu tối cao về đất đai thuộc tầng lớp địa chủ và chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất hình thành. Từ đó, sự phân hóa sang hèn dựa trên cơ sở tài sản xuất hiện. Xã

hội lúc này ở vào tình trạng hết sức đảo lộn. Sự tranh giành địa vị xã hội của các thế lực cát cứ đã đẩy xã hội Trung Hoa cổ đại vào tình trạng chiến tranh khốc liệt liên miên. Đây chính là điều kiện lịch sử đòi hỏi giải thể chế độ nô lệ thị tộc nhà Chu, hình thành xã hội phong kiến; đòi hỏi giải thể nhà nước của chế độ gia trưởng, xây dựng nhà nước phong kiến nhằm giải phóng lực lượng sản xuất, mở đường cho xã hội phát triển. Sự biến chuyển sôi động đó của thời đại đã đặt ra và làm xuất hiện những tụ điểm, những trung tâm các "kẻ sĩ" luôn tranh luận về trật tự xã hội cũ và đề ra những hình mẫu của một xã hội trong tương lai. Lịch sử gọi thời kỳ này là thời kỳ "Bách gia chư tử" (trăm nhà trăm thầy), "Bách gia minh tranh" (trăm nhà đua tiếng). Chính trong quá trình ấy đã sản sinh các nhà tư tưởng lớn và hình thành nên các trường phái triết học khá hoàn chỉnh. Đặc điểm các trường phái này là luôn lấy con người và xã hội làm trung tâm của sự nghiên cứu, có xu hướng chung là giải quyết những vấn đề thực tiễn chính trị - đạo đức của xã hội. Theo Lưu Hâm (đời Tây Hán), Trung Hoa thời kỳ này có chín trường phái triết học chính (gọi là Cửu lưu hoặc Cửu gia) là: Nho gia, Mặc gia, Đạo gia, Âm Dương gia, Danh gia, Pháp gia, Nông gia, Tung hoành gia, Tạp gia. Có thể nói, trừ Phật giáo được du nhập từ Ấn Độ sau này, các trường phái triết học được hình thành vào thời Xuân Thu - Chiến Quốc được bổ sung hoàn thiện qua nhiều giai đoạn lịch sử trung cổ, đã tồn tại trong suốt quá trình phát triển của lịch sử tư tưởng Trung Hoa cho tới thời cận đại.

Ra đời trên cơ sở kinh tế - xã hội Đông Chu, so sánh với triết học phương Tây và Ấn Độ cùng thời, triết học Trung Hoa cổ, trung đại có những đặc điểm nổi bật.

Thứ nhất là nền triết học nhấn mạnh tinh thần nhân văn. Trong tư tưởng triết học cổ, trung đại Trung Hoa, các loại tư tưởng liên quan đến con người như triết học nhân sinh, triết học đạo đức, triết học chính trị, triết học lịch sử phát triển, còn triết học tự nhiên có phần mờ nhạt.

Thứ hai là chính trị đạo đức. Suốt mấy ngàn năm lịch sử các triết gia Trung Hoa đều theo đuổi vương quốc luân lý đạo đức, họ xem việc thực hành đạo đức như là hoạt động thực tiễn căn bản nhất của một đời người, đặt lên vị trí thứ nhất của sinh hoạt xã hội. Có thể nói, đây chính là nguyên nhân triết học dẫn đến sự kém phát triển về nhận thức luận và sự lạc hậu về khoa học thực chứng của Trung Hoa.

Thứ ba là nhấn mạnh sự hài hòa thống nhất giữa tự nhiên và xã hội. Khi khảo cứu các vận động của tự nhiên, xã hội và nhân sinh, đa số các nhà triết học thời Tiên Tần đều nhấn mạnh sự hài hòa thống nhất giữa các mặt đối lập, coi trọng tính đồng nhất của các mối liên hệ tương hỗ của các khái niệm, coi việc điều hoà mâu thuẫn là mục tiêu cuối cùng để giải quyết vấn đề. Nho gia, Đạo gia, Phật giáo... đều phản đối cái "thái quá" và cái "bất cập". Tính tổng hợp và liên hệ của các phạm trù "thiên nhân hợp nhất", "tri hành hợp nhất", "thể dụng như nhất", "tâm vật dung hợp"... đã thể hiện đặc điểm hài hòa thống nhất của triết học trung, cổ đại Trung Hoa.

Thứ tư là tư duy trực giác. Đặc điểm nổi bật của phương thức tư duy của triết học cổ, trung đại Trung Hoa là nhận thức trực giác, tức là có trong sự cảm nhận hay thể nghiệm. Cảm nhận tức là đặt mình giữa đối tượng, tiến hành giao tiếp lý trí, ta và vật ăn khớp, khơi dậy linh cảm,

quán xuyên nhiều chiều trong chốc lát, từ đó mà nắm bản thể trừu tượng. Hầu hết các nhà tư tưởng triết học Trung Hoa đều quen phương thức tư duy trực quan thể nghiệm lâu dài, bỗng chốc giác ngộ. Phương thức tư duy trực giác đặc biệt coi trọng tác dụng của cái tâm, coi tâm là gốc rễ của nhận thức, "lấy tâm để bao quát vật". Cái gọi là "đến tận cùng chân lý" của Đạo gia, Phật giáo, Lý học, v.v. nặng về âm thị, chỉ dựa vào trực giác mà cảm nhận, nên thiếu sự chứng minh rành rọt.

Vì vậy, các khái niệm và phạm trù chỉ là trực giác, thiếu suy luận lôgic, làm cho triết học Trung Hoa cổ đại thiếu đi những phương pháp cần thiết để xây dựng một hệ thống lý luận khoa học.

2. Một số học thuyết tiêu biểu của triết học Trung Hoa cổ, trung đại

a) Thuyết Âm - Dương, Ngũ hành

Âm Dương và Ngũ hành là hai phạm trù quan trọng trong tư tưởng triết học Trung Hoa, là những khái niệm trừu tượng đầu tiên của người xưa đối với sự sản sinh biến hóa của vũ trụ. Việc sử dụng hai phạm trù Âm - Dương và Ngũ hành đánh dấu bước tiến bộ tư duy khoa học đầu tiên nhằm thoát khỏi sự khống chế về tư tưởng do các khái niệm Thượng đế, Quỷ thần truyền thống đem lại. Đó là cội nguồn của quan điểm duy vật và biện chứng trong tư tưởng triết học của người Trung Hoa.

- Tư tưởng triết học về Âm - Dương

"Dương" nguyên nghĩa là *ánh sáng mặt trời* hay những gì thuộc về ánh sáng mặt trời và ánh sáng; "Âm" có nghĩa

là *thiếu ánh sáng mặt trời*, tức là bóng râm hay bóng tối. Về sau, Âm - Dương được coi như *hai khí*; *hai nguyên lý* hay hai thế lực vũ trụ: biểu thị cho giống đực, hoạt động, hơi nóng, ánh sáng, khôn ngoan, rắn rỏi, v.v. tức là Dương; giống cái, thụ động, khí lạnh, bóng tối, ẩm ướt, mềm mỏng, v.v. tức là Âm. Chính do sự tác động qua lại giữa chúng mà sinh ra mọi sự vật, hiện tượng trong trời đất. Trong *Kinh Dịch* sau này có bổ sung thêm lịch trình biến hóa của vũ trụ có khởi điểm là *Thái cực*. Từ Thái cực mà sinh ra *Luồng nghi* (âm dương), rồi *Tứ tượng*, rồi *Bát quái*. Vậy, nguồn gốc vũ trụ là Thái cực, chứ không phải Âm Dương. Đa số học giả đời sau cho Thái cực là thứ khí "Tiên Thiên", trong đó tiềm phục hai nguyên tố ngược nhau về tính chất là Âm - Dương. Đây là một quan niệm tiến bộ so với quan niệm Thượng đế làm chủ vũ trụ của các đời trước.

Hai thế lực Âm - Dương không tồn tại biệt lập mà thống nhất, chế ước lẫn nhau theo các nguyên lý sau:

- Âm - Dương thống nhất thành thái cực. Nguyên lý này nói lên tính toàn vẹn, tính chỉnh thể, cân bằng của cái đa và cái duy nhất. Chính nó bao hàm tư tưởng về sự thống nhất giữa cái bất biến và biến đổi.

- Trong Âm có Dương, trong Dương có Âm. Nguyên lý này nói lên khả năng biến đổi Âm - Dương đã bao hàm trong mỗi mặt đối lập của Thái cực.

Các nguyên lý trên được khái quát bằng vòng tròn khép kín, có hai hình đen trắng tượng trưng cho Âm Dương, hai hình này tuy cách biệt hẳn nhau, đối lập nhau nhưng ôm lấy nhau, xoắn lấy nhau. Mặt khác, chỗ hình đen phồng ra có một điểm trắng, chỗ hình trắng phồng ra lại có một điểm đen; chỗ hình đen phồng ra là chỗ hình trắng

thót lại, ngược lại chỗ hình trắng phồng ra là chỗ hình đen thót lại. Hình ảnh ấy diễn tả: Âm thịnh dần thì Dương suy dần, ngược lại Dương thịnh dần thì Âm cũng suy dần; Khi Âm cực thịnh đã có một mầm Dương (điểm trắng) xuất hiện rồi, khi Dương cực thịnh đã có một mầm Âm (điểm đen) xuất hiện. Như vậy, chẳng những Âm Dương xoắn lấy nhau mà trong Âm còn có Dương, trong Dương có Âm nữa.

Để giải thích lịch trình biến hóa trong vũ trụ, người Trung Hoa đã khái quát cái lôgic tất định: Thái cực sinh lưỡng nghi (Âm - Dương), lưỡng nghi sinh tứ tượng [Thái Dương - Thiếu Âm - Thiếu Dương - Thái Âm] và tứ tượng sinh bát quái [Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài], Bát quái sinh ra vạn vật (vô cùng vô tận).

Tư tưởng triết học về Âm Dương đạt tới mức một hệ thống hoàn chỉnh trong tác phẩm *Kinh Dịch*. Tinh hoa của *Kinh Dịch* là *Dịch*, *Tượng*, *Từ* với nguyên lý Âm Dương. "Dịch" là biến hóa của vạn vật. Quy luật biến hóa ấy là từ không rõ ràng → rõ ràng → sâu sắc → kịch liệt → cao điểm → mặt trái. "Tượng" chỉ biến dịch của vạn vật biểu hiện qua các quẻ. Tám quẻ ba vạch tượng trưng ý nghĩa nào đó về sự vật, hiện tượng gọi là "Tượng". "Từ" là biểu thị Tượng về phương diện lành hay dữ, động hay tĩnh. Nguyên lý Âm Dương coi sự giao cảm biến hóa của Âm Dương trong Thái cực là nguyên nhân căn bản tạo nên sự biến hóa trong vũ trụ.

- Tư tưởng triết học về Ngũ hành

Từ "Ngũ hành" được dịch là năm yếu tố. Nhưng ta không nên coi chúng là những yếu tố tĩnh mà nên coi là năm thế lực động có ảnh hưởng đến nhau. Từ "Hành" có

nghĩa là "làm", "hoạt động", cho nên từ "Ngũ hành" theo nghĩa đen là năm hoạt động, hay năm tác nhân. Người ta cũng gọi là "ngũ đức" có nghĩa là năm thế lực. "Thứ nhất là Thủy, hai là Hỏa, ba là Mộc, bốn là Kim, năm là Thổ. Thủy, nhuần nhả nhất; Hỏa, nóng trên; Mộc, cong thẳng; Kim, cắt được; Thổ lợi mùa màng. Nhuần nhả dưới thì mặn, nóng trên thì đắng, cong thẳng thì chua, cắt được thì cay, mùa màng thì ngọt".

Cuối Tây Chu, xuất hiện thuyết Ngũ hành đan xen. Ngũ hành được dùng để giải thích sự sinh trưởng của vạn vật trong vũ trụ. "Thổ mộc hỏa đan xen thành ra trăm vật", "hoà hợp thì sinh ra vật, đồng nhất thì không tiếp nối" (Quốc ngữ - trịnh ngữ). Tức là nói những vật giống nhau thì không thể kết hợp thành vật mới, chỉ có những vật có tính chất khác nhau mới có thể hóa sinh thành vật mới. Tiếp theo là thuyết Ngũ hành tương thắng, rồi xuất hiện thuyết Ngũ hành tương sinh đã bổ khuyết chỗ chưa đầy đủ của thuyết Ngũ hành đan xen.

Tư tưởng Ngũ hành đến thời Chiến Quốc đã phát triển thành một thuyết tương đối hoàn chỉnh là "Ngũ hành sinh thắng". "Sinh" có nghĩa là dựa vào nhau mà tồn tại, thắng có nghĩa là đối lập lẫn nhau.

Như vậy, tư tưởng triết học về Ngũ hành có xu hướng phân tích cấu trúc của vạn vật và quy nó về những yếu tố khởi nguyên với những tính chất khác nhau, nhưng tương tác với nhau. Đó là năm yếu tố Kim - Mộc - Thủy - Hỏa - Thổ, trong đó Kim tượng trưng cho tính chất trắng, khô, cay, phía Tây, v.v.. Thủy tượng trưng cho tính chất đen, mặn, phía Bắc, v.v.. Mộc tượng trưng cho tính chất xanh, chua, phía Đông, v.v.. Hỏa tượng trưng cho tính chất đỏ, đắng

phía Nam, v.v.. Còn Thổ tượng trưng cho chất vàng, ngọt, ở giữa, v.v..

Năm yếu tố này không tồn tại biệt lập tuyệt đối mà trong một hệ thống ảnh hưởng sinh - khắc với nhau theo hai nguyên tắc sau:

+ Tương sinh (sinh hóa cho nhau): Thổ sinh Kim; Kim sinh Thủy; Thủy sinh Mộc; Mộc sinh Hỏa; Hỏa sinh Thổ, v.v..

+ Tương khắc (chế ước lẫn nhau): Thổ khắc Thủy; Thủy khắc Hỏa; Hỏa khắc Kim; Kim khắc Mộc; và Mộc khắc Thổ, v.v..

Thuyết Âm Dương và Ngũ hành được kết hợp làm một vào thời Chiến Quốc đại biểu lớn nhất là Trâu Diễn. Ông đã dùng hệ thống lý luận Âm Dương Ngũ hành "tương sinh tương khắc" để giải thích mọi vật trong trời đất và giữa nhân gian. Từ đó phát sinh ra quan điểm duy tâm Ngũ đức có trước có sau. Từ thời Tần Hán về sau, các nhà thống trị có ý thức phát triển thuyết Âm Dương Ngũ hành, biến thành một thứ thần học, chẳng hạn thuyết "thiên nhân cảm ứng" của Đổng Trọng Thư, hoặc "Phụng mệnh trời" của các triều đại sau đời Hán.

b) Nho gia (thường gọi là Nho giáo)

Nho gia do Khổng Tử [551 - 479 tr. CN sáng lập] xuất hiện vào khoảng thế kỷ VI tr. CN dưới thời Xuân Thu. Sau khi Khổng Tử chết, Nho gia chia làm tám phái, quan trọng nhất là phái Mạnh Tử [327 - 289 tr. CN] và Tuân Tử [313 - 238 tr. CN].

Mạnh Tử đã đi sâu tìm hiểu bản tính con người trên cơ sở đạo nhân của Khổng Tử, đề ra thuyết "tính thiện", ông cho rằng, "thiên mệnh" quyết định nhân sự, nhưng con

người có thể qua việc tổn tâm dưỡng tính mà nhận thức được thế giới khách quan, tức cái gọi "tận tâm, tri tính, tri thiên", "vạn vật đều có đủ trong ta". Ông hệ thống hóa triết học duy tâm của Nho gia trên phương diện thế giới quan và nhận thức luận.

Tuân Tử đã phát triển truyền thống trọng lễ của Nho gia, nhưng trái với Mạnh Tử, ông cho rằng con người vốn có "tính ác", coi thế giới khách quan có quy luật riêng. Theo ông sức người có thể thắng trời. Tư tưởng triết học của Tuân Tử thuộc chủ nghĩa duy vật thô sơ.

Kinh điển của Nho gia thường kể tới bộ Tứ thư và Ngũ kinh. Tứ thư có *Trung dung*, *Đại học*, *Luận ngữ*, *Mạnh Tử*. Ngũ kinh có: *Thi*, *Thư*, *Lễ*, *Dịch*, *Xuân Thu*. Hệ thống kinh điển đó hầu hết viết về xã hội, về những kinh nghiệm lịch sử Trung Hoa, ít viết về tự nhiên. Điều này cho thấy rõ xu hướng biện luận về xã hội, về chính trị đạo đức là những tư tưởng cốt lõi của Nho gia. Những người sáng lập Nho gia nói về vũ trụ và tự nhiên không nhiều, song có một số tư tưởng cần chú ý có *những tư tưởng triết học cơ bản sau*:

- Về vũ trụ và giới tự nhiên

Trước hết, trong học thuyết của Nho gia, "trời" có ý nghĩa bậc nhất. Khổng Tử thường nói đến "trời", "đạo trời", "mệnh trời". Nhưng khi giảng giải đạo lý của mình, Khổng Tử lại không nói rõ ràng và hệ thống, ông chỉ cần vận dụng các khái niệm, phạm trù "trời", "đạo trời", "mệnh trời" để làm chỗ dựa mạnh mẽ, thiêng liêng cho học thuyết và đạo lý của mình là được. Vì vậy, sau này quan niệm về trời đất đã lần lượt được các danh nho đời sau bổ sung.

Thứ hai, gộp trời đất muôn vật vào một thể, Khổng Tử thường chú ý tính chất động nhiều hơn tính chất tĩnh. Quan niệm về vấn đề này biểu hiện đầy đủ, rõ ràng và bao quát bằng từ "Dịch": Dịch là đổi, bao hàm cả ý nghĩa thay đổi, trao đổi, biến đổi. Nguyên lý phép tắc của nó đã được ghi trong *Kinh Dịch*.

Thứ ba, quan điểm về "Thiên mệnh". Khổng Tử tin vào vũ trụ quan dịch, cuộc vận hành biến hóa không ngừng, sâu kín, mâu nhiệm của vũ trụ con người không thể cưỡng nổi, Khổng Tử gọi đó là "thiên mệnh". Từ đó ông coi trời có ý chí làm chủ tế cả vũ trụ. Tin vào "thiên mệnh" Khổng Tử coi việc hiểu biết mệnh trời là một điều kiện để trở thành người hoàn thiện.

Thứ tư, Khổng Tử tin có quỷ thần, nhưng quan niệm quỷ thần của ông có tính chất lễ giáo hơn tôn giáo. Ông cho rằng, quỷ thần là do khí thiêng trong trời đất tạo thành. Tuy nhìn mà không thấy, lắng mà không nghe, thể nghiệm mọi vật mà không bỏ sót, nhưng mọi người đều cung kính, trang nghiêm để tế tự thì quỷ thần cả ở bên tả, bên hữu mình. Mặt khác, ông lại cho rằng, quỷ thần không có tác dụng chi phối cuộc sống con người, ông phê phán sự mê tín quỷ thần.

Như vậy, những người sáng lập Nho gia nói về tự nhiên không nhiều. Họ thừa nhận có "thiên mệnh", nhưng đối với quỷ thần lại xa lánh, kính trọng. Lập trường của họ về vấn đề này rất mâu thuẫn. Điều đó chứng tỏ tâm lý của họ là muốn gạt bỏ quan niệm thần học thời Ân - Chu nhưng không gạt nổi. Quan niệm "thiên mệnh" của Khổng Tử được Mạnh Tử hệ thống hóa, xây dựng thành nội dung triết học duy tâm trong hệ thống tư tưởng triết học của Nho gia.

- Về đạo đức

Nho giáo sinh ra từ một xã hội chiếm hữu nô lệ trên đường suy tàn, vì vậy, Khổng Tử đã luyện tiết và cố sức duy trì chế độ ấy bằng đạo đức.

"Đạo" theo Nho gia là quy luật biến chuyển, tiến hóa của trời đất, muôn vật. Đối với con người, đạo là con đường đúng đắn phải noi theo để xây dựng quan hệ lành mạnh, tốt đẹp. Đạo của con người, theo quan điểm của Nho gia là phải phù hợp với tính của con người, do con người lập nên. Trong *Kinh Dịch*, sau hai câu "Lập đạo của trời, nói âm và dương", "Lập đạo của đất, nói nhu và cương" là câu "Lập đạo của người, nói nhân và nghĩa".

"Nhân nghĩa" theo cách hiểu thông thường thì "nhân" là lòng thương người, "nghĩa" là dạ thủy chung, bất nhân là ác, bất nghĩa là bạc; mọi đức khác của con người đều từ nhân nghĩa mà ra cũng như muôn vật muôn loài trên trời, dưới đất đều do âm dương và nhu cương mà ra.

Đức "nhân" xét trong mối liên hệ với đức "nghĩa" thì "nhân" là bản chất của "nghĩa", bản chất ấy là thương người. Khổng Tử nói rằng, "nhân là thương người", người nào thật lòng thương người khác thì có thể làm tròn nghĩa vụ của mình. Trong *Luận ngữ*, Khổng Tử đã dùng chữ "nhân" chỉ một đức riêng, nhưng ông dùng nhiều nhất là để chỉ mọi đức tính. Vì vậy câu "người có nhân" là đồng nghĩa với người có mọi đức tính hoàn toàn. Đức "nghĩa" xét trong mối liên hệ với "nhân" thì "nghĩa" là hình thức của "nhân". "Nghĩa" là phần ta phải làm. Đó là mệnh lệnh tối cao. Trong cuộc sống xã hội, mọi người đều có những điều phải làm, làm nhiệm vụ vì nhiệm vụ, bởi vì những điều ấy đáng phải làm về phương diện luân lý. Nếu làm nhiệm vụ vì lý do khác,

không vì luân lý thì hành vi ta không hợp nghĩa, dẫu cho ta có làm tròn bốn phận. Khổng Tử cho rằng trong trường hợp đó hành động chỉ vì "lợi". Với Nho gia, "nghĩa" và "lợi" là hai từ hoàn toàn đối lập. Nhà Nho phải biết phân biệt "nghĩa" và "lợi" và sự phân biệt này là tối quan trọng trong giáo dục đạo đức.

"Đạo Nhân" có ý nghĩa rất lớn với tính của con người do trời phú. Kinh điển Nho gia chỉ rõ "trời mệnh cho gọi là tính, kèm dẫn dắt tính gọi là đạo, tu dưỡng đạo gọi là giáo". Tính của con người do trời phú mà cứ buông lơi, thả lỏng trong cuộc sống thì tính không thể tránh khỏi tình trạng biến chất theo muôn vàn tập tục, tập quán. Trong hoàn cảnh ấy con người có thể trở thành vô đạo, dẫn đến cả nước vô đạo và thiên hạ vô đạo. Vì vậy, Khổng Tử khuyên nên coi trọng "giáo" hơn "chính", đặt giáo hóa lên trên chính trị. Chủ trương "giáo" của Khổng - Mạnh là mở trường dạy học trò và chỉnh lý, biên soạn ngũ kinh, tứ thư nhằm giúp người ta trau dồi tư tưởng đạo đức. Chính hoạt động ấy của Khổng - Mạnh đã lập nên trường phái triết học chính trị gọi là Nho giáo hay Đạo Nho.

Mục đích "đạo nhân" của Nho gia đã được Khổng Tử nêu lên một cách khá "thơ mộng" ở thiên *Lễ vận* trong *Kinh Lễ* gọi khái quát là "xã hội đại đồng".

"Đức" gắn chặt với đạo. Từ "đức" trong kinh điển Nho gia không có sự phân biệt rõ ràng giữa đức, tài, trí như từ đức đạo nói chung và từ đức nói riêng trong ngôn ngữ của chúng ta ngày nay. Vậy, từ đức trong kinh điển Nho gia thường được dùng để chỉ một cái gì thể hiện phẩm chất tốt đẹp của con người trong tâm hồn ý thức cũng như hình thức, dáng điệu, v.v.. Sách *Đại học*, câu đầu tiên nói rõ "Đạo

của nền học lớn là làm sáng tỏ đức sáng". Vậy, ta có thể diễn đạt một cách khái quát kinh điển Nho gia về mối quan hệ giữa đạo và đức trong cuộc sống con người: *đường đi lối lại đúng đắn phải theo để xây dựng quan hệ lành mạnh, tốt đẹp là đạo; noi theo đạo một cách nghiêm chỉnh, đúng đắn trong cuộc sống thì có được đức trong sáng quý báu ở trong tâm*. Ví dụ: Người làm con, em trong quan hệ với cha mẹ, anh chị biết yêu thương nhau, kính trọng, biết chăm sóc phụng sự, v.v. là noi theo đúng đạo cao cả và do đó mà có được đức hiếu, đức đễ. Người làm bề tôi trong quan hệ với vua, biết hiến dâng cả đời mình cho vua, đem hết sức mình làm tất cả mọi việc theo ý vua, v.v. là noi theo đúng đạo làm bề tôi và do đó được đức trung.

Trong kinh điển Nho gia, ta thấy năm quan hệ lớn, bao quát gọi là "ngũ luân" đã được khái quát là: Vua - tôi, cha - con, chồng - vợ, anh - em (hoặc trưởng ấu), bầu bạn. Từ những quan hệ ấy, *Kinh Lễ* đã nêu lên mười một đức lớn: Vua nhân, tôi trung, cha từ, con hiếu, anh lành, em đễ, chồng có nghĩa, vợ vâng lời, trưởng có ân, ấu ngoan ngoãn, với bạn hữu phải có đức tín. Khi nói đến những đức thường xuyên phải trau dồi, căn cứ hai chữ "ngũ thường" trong *Kinh Lễ*, nhiều danh nho đã nêu lên năm đức (gọi là ngũ thường): Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. Đối với các đệ tử nói chung các danh Nho gộp cụm sáu chữ: hiếu, đễ, trung, tín, lễ, nghĩa. Với những người có vị trí trọng trách, các danh Nho gộp thành một cụm ba chữ là nhân, trí, dũng. Với những đức được đề cao, coi là hạt nhân, đó là nhân và lễ, v.v..

Tóm lại, nội dung cơ bản đạo đức của Nho gia là *luân thường*. "Luân" có năm điều chính gọi là "ngũ luân", đều là những quan hệ xã hội, trong đó có ba điều chính là vua tôi,

cha con, chồng vợ gọi là tam cương. Trong ba điều lớn này có hai điều mấu chốt là quan hệ vua tôi biểu hiện bằng chữ trung, quan hệ cha con biểu hiện bằng chữ hiếu. Giữa trung và hiếu thì trung là ưu tiên. Chữ trung đứng đầu ngũ luân. "Thường" có năm điều chính gọi là "ngũ thường", đều là những đức tính do trời phú cho mỗi người: Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. Đứng đầu ngũ thường là nhân nghĩa. Trong nhân nghĩa thì nhân là chủ. Đạo của Khổng Tử trước hết là Đạo nhân. Luân và thường gắn bó với nhau, nhưng trên lý thuyết và trong thực tiễn luân đứng trước thường.

- Về chính trị

Tình hình xã hội thời Xuân Thu - Chiến Quốc đã xuất hiện những vấn đề lớn như: a) Sự hỗn loạn về quan niệm đẳng cấp và danh phận. b) Các chư hầu xâm lấn và thôn tính lẫn nhau. c) Mâu thuẫn gay gắt giữa nông dân và lãnh chúa. d) Sự xuống cấp về đạo đức...

Do không hiểu nguyên nhân sâu xa của các sự biến lịch sử và bị những quyền lợi giai cấp quy định nên những kế sách chính trị của Khổng Tử chỉ dừng lại ở tính chất cải lương và duy tâm, chứ không phải bằng cách mạng hiện thực.

+ Thuyết chính danh

Chủ trương làm cho xã hội có trật tự, Khổng Tử cho rằng trước hết là thực hiện "chính danh". *Chính danh có nghĩa là một vật trong thực tại cần phải cho phù hợp với cái danh nó mang.* Nói cách khác, mỗi cái danh bao hàm trong đó một số điều kiện tạo nên bản chất loại sự việc mà danh liên quan đến. Bản chất của ông vua là những điều kiện lý tưởng mà ông vua phải có, nghĩa là những điều

kiện hợp với "vương đạo". Hành động theo vương đạo, thì ông vua mới thật là ông vua, ông vua vừa hợp với thực và vừa hợp với danh. Nếu ông vua không hành động theo vương đạo, thì ông vua không phải là ông vua nữa, mặc dù dân chúng vẫn coi là vua. Vậy, trong xã hội, mỗi cái danh đều bao hàm một số trách nhiệm và bốn phận mà những cá nhân mang danh ấy phải có những trách nhiệm và bốn phận phù hợp với danh ấy. Đó là ý nghĩa thuyết chính danh của Khổng Tử.

+ Thuyết "lễ trị":

Thời Xuân Thu - Chiến Quốc có nhiều học phái triết học xuất hiện và mỗi học phái đưa ra cách trị nước an dân khác nhau của mình gọi là "trị đạo". Những trị đạo được người ta nói nhiều là "chính trị", "đức trị", "lễ trị", "pháp trị" và "vô vi nhi trị". Và luôn luôn đấu tranh gay gắt giành ưu thế trong phép cai trị xã hội, trong đó phải nói đến đấu tranh giữa Nho gia và Pháp gia về trị đạo. Pháp gia thiên về bá đạo và chủ trương pháp trị; Nho gia, kiên trì vương đạo và chủ trương lễ trị.

"Lễ" hiểu theo nghĩa rộng là những nghi thức, quy chế, kỷ cương, trật tự, tôn ti của cuộc sống chung trong cộng đồng xã hội và cả lối cư xử hàng ngày. Với nghĩa này, Lễ là cơ sở của xã hội có tổ chức bảo đảm cho phân định trên dưới rõ ràng, không bị xáo trộn, đồng thời nhằm ngăn ngừa những hành vi và tình cảm cá nhân thái quá.

"Lễ" hiểu theo nghĩa một đức trong "ngũ thường" thì là sự thực hành đúng những giáo huấn kỷ cương, nghi thức do Nho gia đề ra cho những quan hệ "tam cương", "ngũ luân", "thất giáo" và cho cả sự thờ cúng thần linh. Đã

kiện hợp với "vương đạo". Hành động theo vương đạo, thì ông vua mới thật là ông vua, ông vua vừa hợp với thực và vừa hợp với danh. Nếu ông vua không hành động theo vương đạo, thì ông vua không phải là ông vua nữa, mặc dù dân chúng vẫn coi là vua. Vậy, trong xã hội, mỗi cái danh đều bao hàm một số trách nhiệm và bốn phận mà những cá nhân mang danh ấy phải có những trách nhiệm và bốn phận phù hợp với danh ấy. Đó là ý nghĩa thuyết chính danh của Khổng Tử.

+ Thuyết "lễ trị":

Thời Xuân Thu - Chiến Quốc có nhiều học phái triết học xuất hiện và mỗi học phái đưa ra cách trị nước an dân khác nhau của mình gọi là "trị đạo". Những trị đạo được người ta nói nhiều là "chính trị", "đức trị", "lễ trị", "pháp trị" và "vô vi nhi trị". Và luôn luôn đấu tranh gay gắt giành ưu thế trong phép cai trị xã hội, trong đó phải nói đến đấu tranh giữa Nho gia và Pháp gia về trị đạo. Pháp gia thiên về bá đạo và chủ trương pháp trị; Nho gia, kiên trì vương đạo và chủ trương lễ trị.

"Lễ" hiểu theo nghĩa rộng là những nghi thức, quy chế, kỷ cương, trật tự, tôn ti của cuộc sống chung trong cộng đồng xã hội và cả lối cư xử hàng ngày. Với nghĩa này, Lễ là cơ sở của xã hội có tổ chức bảo đảm cho phân định trên dưới rõ ràng, không bị xáo trộn, đồng thời nhằm ngăn ngừa những hành vi và tình cảm cá nhân thái quá.

"Lễ" hiểu theo nghĩa một đức trong "ngũ thường" thì là sự thực hành đúng những giáo huấn kỷ cương, nghi thức do Nho gia đề ra cho những quan hệ "tam cương", "ngũ luân", "thất giáo" và cho cả sự thờ cúng thần linh. Đã

là người thì phải học lễ, biết lễ và có lễ. Con người học lễ từ tuổi trẻ thơ. Với ý nghĩa này, "Lễ" là nội dung cơ bản của lễ giáo đạo Nho.

Lễ với những cách hiểu trên là cơ sở, là công cụ chính trị, là vũ khí của một phương pháp trị nước, trị dân lâu đời của Nho giáo. Phương pháp ấy gọi là "lễ trị". Lễ, có thể đưa tất cả hoạt động vào nền nếp, có thể ngăn chặn mọi lỗi lầm sắp xảy ra. Vì vậy, những điều quy định về lễ vốn ra đời rất sớm, nhiều và tỷ mỉ hơn những điều về pháp luật. Với đối tượng đông đảo là nông dân lao động, lớp trẻ và phụ nữ, Đạo Nho cho họ là đối tượng dễ "sai khiến" thì những quy định về lễ mà rườm rà, phiền phức, cay nghiệt sẽ làm cho họ mất đi nhiều về phẩm chất con người.

- Về nhận thức luận:

Từ kinh nghiệm của mình, Khổng Tử đã tổng kết được nhiều quy luật nhận thức, nhưng chủ yếu là thực tiễn giáo dục và về phương pháp học hỏi. Để đạt tới "đạo nhân", Nho gia rất quan tâm tới giáo dục. Do không coi trọng cơ sở kinh tế - kỹ thuật của xã hội, cho nên giáo dục của Nho gia chủ yếu hướng vào rèn luyện đạo đức con người. Nhưng, tư tưởng về giáo dục, về thái độ và phương pháp học tập của Khổng Tử chính là bộ phận giàu sức sống nhất trong tư tưởng Nho gia.

Ý nghĩa của giáo dục, theo Khổng Tử là cải tạo nhân tính. Muốn dẫn nhân loại trở về tính gần nhau, tức là chỗ "thiện bản nhiên" thì phải đổ công vào giáo dục vì giáo dục có thể hóa ác thành thiện. "Tu sửa đạo làm người", và "làm sáng tỏ đức sáng" là mục đích tối cao của giáo dục trong việc cải tạo nhân tính của Khổng Tử. Ông không coi giáo

dục chỉ mở mang tri thức, giải thích vũ trụ mà ông chú trọng đến việc hình thành nhân cách đầy đủ, lấy giáo dục để mở mang cả trí, nhân, dũng, cốt dạy người ta hoàn thành con người đạo lý.

Mục đích của giáo dục, theo Khổng Tử trước hết là học để ứng dụng cho có ích với đời, với xã hội, chứ không phải để làm quan sang, bổng hậu. *Thứ hai* là học để hoàn thiện nhân cách. *Thứ ba* là học để tìm tòi điều lý. Trời đất vạn vật rất phức tạp, nhưng có thể tìm ra được lý. Khi tìm ra được hệ thống điều lý thì có thể hiểu được sự khác nhau của sự vật.

Về phương pháp giáo dục. Trước hết Khổng Tử rất coi trọng việc giáo dục theo lịch trình đúng với điều kiện tâm sinh lý. Cách giáo dục ấy nhằm nuôi cho tình cảm nảy nở, rồi đưa vào khuôn phép, rồi điều hoà sự xung đột ở tâm. *Thứ hai*, Khổng Tử coi trọng mối quan hệ giữa các khâu của giáo dục. Trong việc học, cần tuân thủ "học" gắn liền với "tư", với "tập", với "hành".

Nho gia được bổ sung và hoàn thiện qua nhiều giai đoạn lịch sử trung đại: Hán, Đường, Tống, Minh, Thanh, nhưng tiêu biểu hơn cả là dưới triều đại nhà Hán và nhà Tống, gắn liền với các tên tuổi của các bậc danh Nho như Đổng Trọng Thư (thời Hán), Chu Đôn Di, Trương Tải, Trình Hạo, Trình Di, Chu Hy (thời Tống). Quá trình bổ sung và hoàn thiện Nho gia thời trung đại được tiến hành theo hai xu hướng cơ bản:

Một là hệ thống hóa kinh điển và chuẩn mực hóa những quan điểm triết học Nho gia theo mục đích ứng dụng vào đời sống xã hội, phục vụ lợi ích thống trị của giai cấp phong kiến. Đổng Trọng Thư (thời Hán) người mở đầu xu

hướng này đã làm nghèo nàn đi nhiều giá trị nhân bản và biện chứng của Nho gia cổ đại. Tính duy tâm thần bí của Nho gia trong các quan điểm về xã hội cũng được đề cao. Tính khắc nghiệt một chiều trong các quan hệ Tam cương, Ngũ thường thường được nhấn mạnh.

Hai là hoàn thiện các quan điểm triết học về xã hội của Nho gia thông qua con đường dung hợp nhiều lần giữa Nho, Đạo, Pháp, Âm Dương, Ngũ hành và Phật giáo. Điểm khởi đầu của sự dung hợp ấy là thời Hán và điểm chung kết của sự dung hợp ấy là dưới thời nhà Tống.

c) Đạo gia

Người sáng lập là Lão Tử, họ là Lý, tên là Nhĩ, người nước Sở, sống vào thời Xuân Thu - Chiến Quốc. Lão Tử tiếp nhận tư tưởng của Dương Chu của Âm Dương Ngũ hành và phép biện chứng của *Kinh Dịch* để sáng lập nên Đạo gia. Tư liệu tư tưởng là cuốn *Đạo Đức Kinh*. Trang Tử (khoảng 396 - 286 tr. CN) họ Trang, tên Chu, là một ẩn sĩ. Ông đã phát triển học thuyết Lão Tử xây dựng một hệ thống tư tưởng sâu sắc thể hiện trong cuốn *Nam Hoa Kinh*.

Tư tưởng triết học:

Quan điểm về đạo. "Đạo" là sự khái quát cao nhất của triết học Lão - Trang. Ý nghĩa của nó có hai mặt: *thứ nhất* Đạo là bản nguyên của vũ trụ, có trước trời đất, không biết tên nó là gì, tạm đặt tên cho nó là "đạo". Vì "đạo" quá huyền diệu, khó nói danh trạng nên có thể quan niệm ở hai phương diện "vô" và "hữu". "Vô" là nguyên lý vô hình, là gốc của trời đất. "Hữu" là nguyên lý hữu hình là mẹ của vạn vật. Công dụng của đạo là vô cùng, đạo sáng tạo ra vạn

vật. Vạn vật nhờ có đạo mà sinh ra, sự sinh sản ra vạn vật theo trình tự "đạo sinh một, một sinh hai, hai sinh ba, ba sinh ra vạn vật". Đạo còn làm chủ thể vạn vật và đạo là phép tắc của vạn vật. *Thứ hai*, Đạo còn là quy luật biến hóa tự thân của vạn vật, quy luật ấy gọi là Đức. "Đạo" sinh ra vạn vật [vì nó là nguyên lý huyền diệu], đức bao bọc, nuôi dưỡng tới thành thực vạn vật (là nguyên lý của mỗi vật). Mỗi vật đều có đức mà đức của bất kỳ sự vật nào cũng từ đạo mà ra, là một phần của đạo, đức nuôi lớn mỗi vật tùy theo đạo. Đạo đức của Đạo gia là một phạm trù vũ trụ quan. Khi giải thích bản thể của vũ trụ, Lão Tử sáng tạo ra phạm trù Hữu và Vô, trở thành những phạm trù cơ bản của lịch sử triết học Trung Hoa.

Quan điểm về đời sống xã hội: Ông cho rằng bản tính nhân loại có hai khuynh hướng "hữu vi" và "vô vi". "Vô vi" là khuynh hướng trở về nguồn gốc để sống với tự nhiên, tức hợp thể với đạo. Vì vậy, Lão Tử đưa ra giải pháp cho các bậc trị nước là "lấy vô vi mà xử sự, lấy bất ngôn mà dạy đời. Để lập quân bình trong xã hội, phải trừ khử những "thái quá" nâng đỡ cái "bất cập", lấy "nhu nhược thắng cương thường", "lấy yếu thắng mạnh", "tri túc" không "cạnh tranh bạo động", "công thành thân thoái", "dĩ đức báo oán". Đó là quan điểm tiêu cực, bảo thủ. Vì vậy Lão Trang đã gạt bỏ các khái niệm "hữu vi" của Nho gia, Mặc gia theo đuổi một thế giới vô vi, thanh tịnh, vô sự, vô dục.

Trang Tử thổi phồng một cách phiến diện tính tương đối của sự vật cho rằng trong phạm trù "đạo" "vạn vật đều thống nhất". Ông đề ra tư tưởng triết học nhân sinh "tề vật", tức là đối xử như một (tề nhất) đối với những cái tương phản, xoá bỏ đúng sai. Mục đích của ông là đặt phú

quý, vinh nhục ra một bên tiến vào vương quốc "tiêu dao", thanh đạm, đạm bạc, lẳng lẽ, vô vi...

Về nhận thức: Lão Tử đề cao tư duy trừu tượng, coi khinh nghiên cứu sự vật cụ thể. Ông cho rằng "không cần ra cửa mà biết thiên hạ, không cần nhòm qua khe cửa mà biết đạo trời". Trang Tử xuất phát từ nhận thức luận tương đối của mình mà chỉ ra rằng, nhận thức của con người đối với sự vật thường có tính phiến diện, hạn chế. Nhưng ông đã rơi vào quan điểm bất khả tri, cảm thấy "đời có bờ bến mà sự hiểu biết lại vô bờ bến, lấy cái có bờ bến theo đuổi cái vô bờ bến là không được". Ông lại cho rằng, ngôn ngữ và tư duy lôgic không khám phá được Đạo trong vũ trụ. Trong ba thời kỳ: Sơ Hán, Ngụy Tấn, Sơ Đường, học thuyết Đạo gia chiếm địa vị thống trị về tư tưởng trong xã hội. Suốt lịch sử hai ngàn năm, tư tưởng Đạo gia tồn tại như những tư tưởng văn hóa truyền thống và là sự bổ sung cho triết học Nho gia.

d) Mặc gia

Người sáng lập là Mặc Tử, tên là Dịch [khoảng 479 - 381 tr. CN], cùng thời với Khổng Tử. Tư liệu tư tưởng là bộ *Mặc Tử* gồm 53 chương. Xuất phát từ lập trường giai cấp và đạo đức nghề nghiệp, họ đả kích Nho gia nhiều mặt, muốn tranh chấp địa vị với Nho gia trên trường chính trị.

Về vũ trụ quan: Tư tưởng triết học Mặc Tử có nhiều mâu thuẫn. Một mặt phủ nhận quan điểm "thiên mệnh" của Khổng Tử, ông cho sự giàu nghèo, sống chết, họa phúc, thành bại "không phải do số mệnh quy định mà là do hành vi con người gây nên, do sức ta chưa đủ, lực ta chưa mạnh". Mặt khác ông lại đưa ra một thế giới quan tôn giáo trọng trời, đất, quỷ thần, phục tùng sức mạnh tự nhiên thần bí.

Về tư tưởng nhân nghĩa: Nhân là kiêm ái, tức yêu thương mọi người không phân biệt đẳng cấp, thân sơ, trên dưới... Yêu người như yêu mình, yêu người ngoài cũng như yêu người thân. Nghĩa là lợi: Phương hướng triết học của Mặc gia là làm lợi cho mọi người, trừ hại cho mọi người. Mặc gia phê phán chủ trương xã hội lễ trị của Nho gia. Noi gương Hạ Vũ khổ hạnh cứu đời, có màu sắc của chủ nghĩa công lợi đậm nét. Mặc gia lấy chữ nghĩa làm tiêu chuẩn để xem xét các vấn đề nhân sinh và xã hội.

Nhận thức luận: Về quan hệ danh thực, ông chủ trương "lấy thực đặt tên", cách chọn đúng sai là dựa vào thực tế khách quan. Thuyết "tam biểu" của ông thể hiện rõ quan điểm đó: Lập luận phải có "bản", lập luận phải có "nguyên", lập luận cần được "dụng".

Mặc gia coi trọng khoa học tự nhiên, nó phản ánh lợi ích người sản xuất nhỏ, có màu sắc bình dân, nên không có chỗ đứng trong tư tưởng của giai cấp thống trị.

Các triết gia hậu Mặc đã phát triển khía cạnh duy vật trong tư tưởng triết học của Mặc Tử, nhất là trong nhận thức luận.

e) Pháp gia

Đại biểu cao nhất cho Pháp gia là Hàn Phi [280 - 233 TCN]. Tư liệu tư tưởng của Pháp gia là *Hàn Phi tử* gồm 55 thiên. Trong tác phẩm này đã tập hợp được tư tưởng của các nhà Pháp gia đại biểu ba nhóm: Thận Đáo chủ trương "Thế" là yếu tố trọng yếu đối với chính trị và chính quyền; Thân Bất Hại chủ trương "Pháp" là yếu tố trọng yếu nhất; Thương Ưởng nhấn mạnh "Thuật". Hàn Phi đồng ý rằng cả ba Thế, Pháp và Thuật đều cần.

Tư tưởng Pháp gia thuộc tư tưởng triết học chính trị,

nó đại biểu lợi ích của tầng lớp địa chủ mới trỗi dậy, của nền chuyên chính quân chủ, có ba nội dung cơ bản:

Pháp là luật hay sự quy định luật lệ, được viết thành văn bản của quốc gia. Pháp chủ trương khống chế dư luận, dùng pháp trị thay thế lễ trị, yêu cầu dùng hình phạt nặng, không a dua quyền quý.

Thế là thế lực hay quyền thế, phải có quyền thế vạm vỡ thì pháp sẽ được tôn trọng, thuật mới được thực thi.

Thuật là phương pháp hay nghệ thuật giải quyết công việc và điều khiển con người, tức là "thuật cai trị".

Địa vị của tư tưởng Pháp gia ở giá trị thực dụng. Bao đời nay, các nhà thống trị đều dùng "Pháp" như một thủ đoạn chính trị để cướp quyền và củng cố chính quyền. "Âm Pháp, dương Nho, lấy Đạo hỗ trợ" là chủ lưu văn hóa chính trị Trung Hoa.

3. Một số nhận định về triết học Trung Hoa thời cổ, trung đại

Nền triết học Trung Hoa cổ đại ra đời vào thời kỳ quá độ từ chế độ chiếm hữu nô lệ lên xã hội phong kiến. Trong bối cảnh lịch sử ấy, mối quan tâm hàng đầu của các nhà tư tưởng Trung Hoa cổ đại là những vấn đề thuộc đời sống thực tiễn chính trị - đạo đức của xã hội. Tuy họ vẫn đứng trên quan điểm duy tâm để giải thích và đưa ra những biện pháp giải quyết các vấn đề xã hội, nhưng những tư tưởng của họ đã có tác dụng rất lớn, trong việc xác lập một trật tự xã hội theo mô hình chế độ quân chủ phong kiến trung ương tập quyền theo những giá trị chuẩn mực chính trị - đạo đức phong kiến phương Đông.

Bên cạnh những suy tư sâu sắc về các vấn đề xã hội,

nền triết học Trung Hoa thời cổ còn cống hiến cho lịch sử triết học thế giới những tư tưởng sâu sắc về sự biến dịch của vũ trụ. Những tư tưởng về Âm Dương, Ngũ hành tuy còn có những hạn chế nhất định, nhưng đó là những triết lý đặc sắc mang tính chất duy vật và biện chứng của người Trung Hoa thời cổ, đã có ảnh hưởng to lớn tới thế giới quan triết học sau này không những của người Trung Hoa mà cả những nước chịu ảnh hưởng của nền triết học Trung Hoa.

B. LỊCH SỬ TRIẾT HỌC TÂY ÂU TRƯỚC MÁC

Lịch sử triết học Tây Âu được phân ra nhiều giai đoạn: Triết học cổ đại trong sự phân kỳ chỉ giai đoạn xã hội chiếm hữu nô lệ; triết học trung cổ chỉ giai đoạn xã hội phong kiến; triết học cận đại chỉ giai đoạn xã hội tư bản đang hình thành và phát triển. Còn triết học cổ điển Đức chỉ giai đoạn triết học ở Đức thế kỷ XVIII - XIX.

I. TRIẾT HỌC HY LẠP CỔ ĐẠI

1. Hoàn cảnh ra đời và đặc điểm của triết học Hy Lạp cổ đại

Tư tưởng triết học ra đời ở xã hội Hy Lạp cổ đại, xã hội chiếm hữu nô lệ với những mâu thuẫn gay gắt giữa tầng lớp chủ nô dân chủ và chủ nô quý tộc.

Những cuộc xâm lăng từ bên ngoài đã làm suy yếu nền kinh tế thủ công Hy Lạp.

Do thuận lợi về đường biển nên kinh tế thương nghiệp khá phát triển.

Một số ngành khoa học cụ thể thời kỳ này như toán học, vật lý học, thiên văn, thủy văn, v.v. bắt đầu phát triển. Khoa học hình thành và phát triển đòi hỏi sự khái quát của

triết học. Nhưng tư duy triết học thời kỳ này chưa phát triển cao; tri thức triết học và tri thức khoa học cụ thể thường hoà vào nhau. Các nhà triết học lại cũng chính là các nhà khoa học cụ thể. Thời kỳ này cũng diễn ra sự giao lưu giữa Hy Lạp và các nước Ả Rập phương Đông nên triết học Hy Lạp cũng chịu sự ảnh hưởng của triết học phương Đông.

Sự ra đời và phát triển của triết học Hy Lạp cổ đại có một số đặc điểm như: gắn hữu cơ với khoa học tự nhiên, hầu hết các nhà triết học duy vật đều là các nhà khoa học tự nhiên; sự ra đời rất sớm chủ nghĩa duy vật mộc mạc, thô sơ và phép biện chứng tự phát; cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm biểu hiện qua cuộc đấu tranh giữa đường lối triết học của Đêmocrit và đường lối triết học của Platon, đại diện cho hai tầng lớp chủ nô dân chủ và chủ nô quý tộc; về mặt nhận thức, triết học Hy Lạp cổ đại đã theo khuynh hướng của chủ nghĩa duy giác.

2. Một số triết gia tiêu biểu

a) Hêraclit (520 - 460 tr. CN)

Hêraclit là nhà biện chứng nổi tiếng ở Hy Lạp cổ đại. Ông xuất thân từ tầng lớp chủ nô quý tộc ở vùng Ionia nhưng bản thân sống rất nghèo khổ và đơn độc. Những năm cuối đời, ông chuyên sống trong các túp lều trên núi và ta không biết đích xác năm ông qua đời. Hêraclit có nhiều tư tưởng biện chứng rất sâu sắc, nhưng cách thức thể hiện chúng ở ông không rõ ràng, chứa nhiều ẩn dụ khó hiểu. Vì thế nhiều người Hy Lạp cổ cùng thời không hiểu được ông, thường gọi là con người "tăm tối".

Quan niệm về thế giới: Khác với các nhà triết học

phái Milê, Hêraclit cho rằng không phải là nước, apeirôn, không khí, mà chính lửa là nguồn gốc sinh ra tất cả mọi sự vật. "Mọi cái biến đổi thành lửa và lửa thành mọi cái tựa như trao đổi vàng thành hàng hóa và hàng hóa thành vàng". Lửa không chỉ là cơ sở của mọi vật mà còn là khởi nguyên sinh ra chúng. "Cái chết của lửa - là sự ra đời của không khí, và cái chết của không khí là sự ra đời của nước, từ cái chết của nước sinh ra không khí, từ cái chết của không khí - lửa, và ngược lại"¹. Bản thân vũ trụ không phải do chúa Trời hay một lực lượng siêu nhiên thần bí nào tạo ra. Nó "mãi mãi đã, đang và sẽ là ngọn lửa vĩnh viễn đang không ngừng bùng cháy và tàn lụi". Ví toàn bộ vũ trụ tựa như ngọn lửa bất diệt, Hêraclit đã tiếp cận được với quan niệm duy vật nhấn mạnh tính vĩnh viễn và bất diệt của thế giới.

Chuẩn mực của mọi sự vật theo Hêraclit đó là logos (theo tiếng Hy Lạp cổ nghĩa là từ ngữ) được hiểu không chỉ là từ ngữ, mà còn là quy luật khách quan của vũ trụ, quy định trật tự và chuẩn mực của mọi cái. Logos cũng chính là lửa, nhưng dưới góc độ xem xét của trí tuệ. Vì vậy giữa logos và lửa không thể tách rời nhau, bởi thế giới chính là ngọn lửa cháy vĩnh viễn, mà logos là trật tự thống trị thế giới, là quy luật của tồn tại, đảm bảo sự phát triển hài hoà của thế giới. Theo cách hiểu của Hêraclit, logos tồn tại cả dưới dạng khách quan và chủ quan. Logos khách quan là trật tự khách quan của mọi cái đang diễn ra trong thế giới, biến cả thế giới thành một chỉnh thể thống nhất đầy sống động. Logos chủ quan là từ ngữ, học thuyết, lời

1. *Các nhà duy vật Hy Lạp cổ đại*, Nxb. Tư tưởng, Mátxcova, 1955, tr. 48 (tiếng Nga).

nói, được Hêraclit hiểu như là chuẩn mực của mọi hoạt động tư tưởng, suy nghĩ của con người. Người nào càng tiếp cận được nó bao nhiêu thì càng thông thái bấy nhiêu. Như vậy, nhà biện chứng lỗi lạc thời cổ đại đã tiếp cận được với quan niệm đúng đắn cho rằng, về nguyên tắc thì logos chủ quan phải phù hợp với logos khách quan, nhưng nó biểu hiện ở từng người có khác nhau. Phù hợp với logos khách quan (những quy luật vận động khách quan của thế giới) được coi là tiêu chuẩn đánh giá mọi hoạt động, suy nghĩ của con người.

Dưới con mắt của Hêraclit, mọi sự vật trong thế giới của chúng ta đều thay đổi, vận động, phát triển không ngừng. Luận điểm bất hủ của Hêraclit: "Chúng ta không thể tắm hai lần trên cùng một dòng sông".

Hêraclit thừa nhận sự tồn tại và thống nhất của các mặt đối lập nhưng trong các mối quan hệ khác nhau. Chẳng hạn, "đối với loài cá - ông nói - thì nước là rất cần thiết cho sự sống, nhưng đối với con người thì đó là một độc tố có hại"¹, cũng như "một con khỉ dù đẹp đến đâu nhưng vẫn là xấu nếu đem so nó với con người"². Bản thân logos là sự thống nhất của các mặt đối lập. Vũ trụ là một thể thống nhất, nhưng trong lòng nó luôn luôn diễn ra các cuộc đấu tranh giữa các sự vật, lực lượng đối lập nhau. Nhờ các cuộc đấu tranh đó mà mới có hiện tượng sự vật này chết đi, sự vật khác ra đời. Điều đó làm cho vũ trụ thường xuyên phát triển và trở mãi không ngừng. Vì thế đấu tranh là vương quốc của mọi cái, là quy luật phát triển của vũ trụ. Bản

1. *Các nhà duy vật Hy Lạp cổ đại*, Nxb. Tư tưởng, Mátxcơva, 1955, tr. 46 (tiếng Nga).

2. *Sđđ*, tr. 49.

thân cuộc đấu tranh giữa các mặt đối lập luôn diễn ra trong sự hài hoà nhất định, dựa trên sự quy định của logos. Đối với thế giới, theo Hêraclit, thì cái ác, cái bất tiện là tương đối, còn cái thiện, cái cao cả là tuyệt đối, nhưng đối với chúa Trời thì mọi cái đều tốt đẹp cả.

Nhận thức luận và nhân bản học: Nếu như các nhà triết học trường phái Milê chỉ chủ yếu bàn đến những vấn đề bản thể luận, thì Hêraclit, bên cạnh đó, còn phân tích nhiều vấn đề nhận thức luận. Một mặt, ông đánh giá cao vai trò của các giác quan trong nhận thức các sự vật đơn lẻ, cho rằng chúng đem lại cho ta những hiểu biết xác thực và sinh động về sự vật, mặt khác, cho rằng mục đích tối cao của chúng ta là nhận thức logos, nhận thức sự thống nhất của vũ trụ và sự thông thái tối cao. Tuy nhiên, đây là một việc đầy phức tạp, cho nên mặc dù logos tồn tại vĩnh viễn và trong cuộc sống của mình, con người thường xuyên tiếp cận với nó, nhưng ít người hiểu được. Chỉ có một số nhà thông thái hiểu được logos, nhưng cần nhấn mạnh rằng người biết nhiều chưa hẳn đã là nhà thông thái.

Linh hồn con người, theo Hêraclit, cũng chỉ là một biểu hiện của lửa. Bởi vì do trong con người ngoài lửa ra, còn có cả những chỗ ẩm ướt cho nên mới sinh ra người tốt, người xấu. Linh hồn con người là sự thống nhất của hai mặt đối lập: cái ẩm ướt và lửa. Người nào càng nhiều yếu tố lửa bao nhiêu thì anh ta càng tốt bấy nhiêu vì tâm hồn anh ta khô ráo, và chính yếu tố lửa trong tâm hồn con người đó là logos của nó. Nhưng phần đông mọi người sống chủ yếu theo những suy nghĩ, quan niệm riêng của mình chứ chưa hiểu và tuân theo logos, do vậy họ là những người tầm thường. Hạnh phúc không phải là sự hưởng lạc đơn

thuần về thể xác mà là ở việc biết suy nghĩ, nói và hành động tuân theo thể giới tự nhiên.

b) Đêmocrit (khoảng 460 - 370 tr. CN)

Đêmocrit là đại biểu xuất sắc nhất của chủ nghĩa duy vật cổ đại. Nổi bật trong triết học duy vật của Đêmocrit là quan điểm về cái được xác định, cái đa dạng, cái có ngoại hình.

Đối lập với cái "tồn tại" là cái "không tồn tại" hay cái "trống rỗng". Cái trống rỗng là cái không xác định, cái vô hình, bất động vô hạn. Nó không ảnh hưởng gì đến cái vật thể nằm trong nó, nhờ nó mà các vật thể vận động được. Phần vật chất thuộc cái tồn tại mà không chứa đựng trong nó một sự trống rỗng nào để có thể cho phép phân chia nhỏ hơn nữa, được gọi là nguyên tử.

Vì vậy, nguyên tử là hạt vật chất không thể phân chia được nữa, hoàn toàn nhỏ bé và không thể cảm nhận được bằng trực quan. Nguyên tử là vĩnh cửu không thay đổi trong lòng nó không có cái gì xảy ra nữa. Nguyên tử có vô vàn hình dạng. Theo quan niệm của Đêmocrit, các sự vật là do các nguyên tử liên kết lại với nhau tạo nên. Tính đa dạng của nguyên tử làm nên tính đa dạng của thế giới các sự vật. Nguyên tử tự thân, không vận động, nhưng khi kết hợp với nhau thành vật thể thì làm cho vật thể và thế giới vận động không ngừng.

Trong *lý luận nhận thức*, khái niệm linh hồn được Đêmocrit cũng như các nhà duy vật cổ đại hiểu như là hoạt động tâm lý. Linh hồn là tiêu chuẩn cơ bản để phân biệt thế giới hữu sinh và thế giới vô sinh. Linh hồn, theo Đêmocrit, cũng là một dạng vật chất, được cấu tạo từ các nguyên tử đặc biệt có hình cầu, linh động như ngọn lửa, có vận tốc lớn,

luôn luôn động và sinh ra nhiệt làm cho cơ thể hưng phấn và vận động. Do đó linh hồn có một chức năng quan trọng là đem lại cho cơ thể sự khởi đầu vận động. Trao đổi chất với môi trường bên ngoài cũng là một chức năng của linh hồn và được thực hiện thông qua hiện tượng thở của con người. Như vậy linh hồn là không bất tử, nó chết cùng với thể xác.

Đêmôcrít phân nhận thức con người thành dạng nhận thức do các cơ quan cảm giác đem lại và nhận thức nhờ lý tính.

Nhận thức đem lại do cơ quan cảm giác là loại nhận thức mờ tối, chưa đem lại chân lý. Còn nhận thức lý tính là nhận thức thông qua phán đoán và cho phép đạt chân lý, vì nó chỉ ra cái khởi nguyên của thế giới là nguyên tử, tính đa dạng của thế giới là do sự sắp xếp khác nhau của các nguyên tử.

Trong lĩnh vực *chính trị - xã hội*, Đêmôcrít trình bày các quan điểm của mình trên lập trường tư tưởng của giai cấp chủ nô dân chủ. Ông coi chế độ nô lệ là hợp đạo lý, cần sử dụng nô lệ như các bộ phận của thân thể.

Đêmôcrít đã có những quan điểm tiến bộ về mặt đạo đức. Theo ông, phẩm chất con người không phải ở lời nói mà ở việc làm. Con người cần hành động có đạo đức. Còn hạnh phúc của con người là ở khả năng trí tuệ, khả năng tinh thần nói chung, đỉnh cao của hạnh phúc là trở thành nhà thông thái, trở thành công dân của thế giới.

c) Platôn (427 - 347 tr. CN)

Platôn là nhà triết học duy tâm khách quan. Điểm nổi bật trong hệ thống triết học duy tâm của Platôn là *học thuyết về ý niệm*. Trong học thuyết này, Platôn đưa ra quan

niệm về hai thế giới: thế giới các sự vật cảm biết và thế giới ý niệm. Theo ông, thế giới các sự vật cảm biết là không chân thực, không đúng đắn, vì các sự vật không ngừng sinh ra và mất đi, luôn luôn thay đổi, vận động, trong chúng không có cái gì ổn định, bền vững, hoàn thiện. Còn thế giới ý niệm là thế giới của những cái phi cảm tính, phi vật thể, là thế giới của đúng đắn, chân thực và các sự vật cảm biết chỉ là cái bóng của ý niệm. Nhận thức của con người, theo Platôn không phải là phản ánh các sự vật cảm biết của thế giới khách quan, mà là nhận thức về ý niệm. Thế giới ý niệm có trước thế giới các vật cảm biết, sinh ra thế giới cảm biết. Ví dụ: cái cây, con ngựa, nước là do ý niệm siêu tự nhiên về cái cây, con ngựa, nước sinh ra. Hoặc khi nhìn các sự vật thấy bằng nhau là vì trong đầu ta đã có sẵn ý niệm về sự bằng nhau.

Từ quan niệm trên, Platôn đưa ra khái niệm "tồn tại" và "không tồn tại". "Tồn tại" theo ông là cái phi vật chất, cái được nhận biết bằng trí tuệ siêu nhiên, là cái có tính thứ nhất. Còn "không tồn tại" là vật chất, cái có tính thứ hai so với cái tồn tại phi vật chất.

Như vậy, học thuyết về ý niệm và tồn tại của Platôn mang tính chất duy tâm khách quan rõ nét.

Lý luận nhận thức của Platôn cũng có tính chất duy tâm. Theo ông tri thức, là cái có trước các sự vật cảm biết mà không phải là sự khái quát kinh nghiệm trong quá trình nhận thức các sự vật đó.

Nhận thức cảm tính thì có sau nhận thức lý tính, vì linh hồn trước khi nhập vào thể xác con người dưới trần thế thì ở thế giới bên kia đã có sẵn các tri thức. Do vậy nhận thức con người không phải là phản ánh các sự vật của thế giới khách quan, mà chỉ là quá trình nhớ lại, hồi tưởng lại

của linh hồn những cái đã lãng quên trong quá khứ. Platôn cho rằng, những ý kiến xác thực được khơi dậy, được hồi tưởng lại nhờ các câu hỏi đối thoại giữa loài người thì sẽ trở thành tri thức; Platôn gọi cách thức đối thoại như vậy là phương pháp biện chứng.

Trên cơ sở đó, Platôn phân hai loại tri thức: tri thức hoàn toàn đúng đắn, tin cậy và tri thức mờ nhạt. Loại thứ nhất là tri thức ý niệm, tri thức của linh hồn trước khi nhập vào thể xác và có được nhờ hồi tưởng. Loại thứ hai lẫn lộn đúng sai, là tri thức nhận được nhờ vào nhận thức cảm tính, ở đó không có chân lý.

Những quan niệm về xã hội của Platôn thể hiện tập trung trong quan niệm về nhà nước lý tưởng. Ông đã phê phán ba hình thức nhà nước trong lịch sử và xem đó là những hình thức xấu. *Một là*, nhà nước của bọn vua chúa xây dựng trên sự khát vọng giàu có ham danh vọng đưa tới sự cướp đoạt. *Hai là*, nhà nước quân phiệt là nhà nước của số ít kẻ giàu có áp bức số đông, nhà nước đối lập giữa giàu và nghèo đưa tới các tội ác. *Ba là*, nhà nước dân chủ là nhà nước tồi tệ, quyền lực thuộc về số đông, sự đối lập giữa giàu - nghèo trong nhà nước này hết sức gay gắt.

Còn trong *nhà nước lý tưởng* của mình, Platôn phân ra ba lớp người làm các công việc khác nhau. Tầng lớp người thấp nhất trong xã hội là nông dân, thợ thủ công và thương nhân làm các công việc đồng ruộng, thủ công và buôn bán. Tầng lớp vệ quân làm công việc chiến tranh. Tầng lớp các nhà thông thái, các nhà triết học thì làm chính trị, điều hành xã hội.

Sự tồn tại và phát triển của nhà nước lý tưởng dựa trên sự phát triển của sản xuất vật chất, sự phân công hài hoà các ngành nghề và giải quyết mâu thuẫn giữa các nhu cầu xã hội.

Để khắc phục tình trạng phân chia giàu nghèo, theo Platôn, cần xoá bỏ gia đình và sở hữu. Trẻ em sinh ra cần được đưa vào các cơ quan giáo dục riêng, lựa chọn những đứa trẻ khoẻ mạnh rèn luyện và nuôi dưỡng để trở thành vệ quân. Các nhà triết học thông thái cầm quyền cũng được lựa chọn trong số vệ quân.

Sự vinh quang của nhà nước phụ thuộc vào các phẩm chất: sự thông thái, sự dũng cảm, sự chính nghĩa và phong độ duy trì chuẩn mực xã hội. Trong đó sự thông thái là tri thức cao nhất và là niềm vinh quang của riêng nhà triết học.

d) Arixtôt (384 - 322 tr. CN)

Các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác coi Arixtôt là bộ óc bách khoa nhất trong số các nhà tư tưởng cổ đại Hy Lạp. Triết học của ông cùng với triết học của Đêmocrit và Platôn làm nên giai đoạn phát triển cao nhất của triết học Hy Lạp.

Là bộ óc bách khoa, Arixtôt đã nghiên cứu nhiều ngành khoa học: triết học, logic học, tâm lý học, khoa học tự nhiên, sử học, chính trị học, đạo đức học, mỹ học.

Sự phê phán của Arixtôt đối với Platôn là sự đóng góp quan trọng trong lịch sử triết học. Đặc biệt là sự phê phán đối với học thuyết ý niệm của Platôn.

Theo Arixtôt, ý niệm của Platôn là không có lợi cho nhận thức của con người, vì nó thuộc về thế giới bên kia - là cái phi thực thể, do đó nó không có lợi cho cắt nghĩa tri thức về các sự vật của thế giới quanh ta, dựa vào nó con người không thể nhận biết được thế giới bên ngoài: thế giới ý niệm của Platôn là thế giới đóng kín, biệt lập, do đó không giải thích được một thuộc tính quan trọng của thế giới, đó là vận động.

Giá trị của triết học Arixtôt còn thể hiện ở quan điểm về thế giới tự nhiên. Tự nhiên là toàn bộ những sự vật có

một bản thể vật chất mãi mãi vận động và biến đổi. Thông qua vận động mà giới tự nhiên được biểu hiện ra. Vận động không tách rời vật thể tự nhiên. Vận động của giới tự nhiên có nhiều hình thức: sự tăng và giảm; sự thay đổi về chất hay sự chuyển hóa; sự ra đời và tiêu diệt; sự thay đổi trong không gian, v.v..

Tính vật chất của thế giới tự nhiên biểu hiện ở các yếu tố khởi nguyên của nó. Ngoài bốn yếu tố đất, nước, lửa, không khí, theo Arixtốt, còn yếu tố thứ năm cấu tạo nên thế giới là ête, có đặc trưng vận động tròn. Các yếu tố này làm nền tảng cho toàn bộ thiên hà sinh thành và vận động. Quan niệm về giới tự nhiên của Arixtốt cũng biểu hiện sự dao động giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Giới tự nhiên, theo ông vừa là vật chất đầu tiên, cơ sở của mọi sinh tồn, vừa là hình dáng (cái đưa từ bên ngoài vật chất). Nhận thức của con người là thu nhận hình dáng chứ không phải chính sự vật.

Nhận thức luận của Arixtốt có một vai trò quan trọng trong lịch sử triết học Hy Lạp cổ đại. Lý luận nhận thức của ông được xây dựng một phần trên cơ sở phê phán học thuyết Platôn về "ý niệm" và "sự hồi tưởng".

Trong lý luận nhận thức của mình, Arixtốt thừa nhận thế giới khách quan là đối tượng của nhận thức, là nguồn gốc, kinh nghiệm và cảm giác. Tự nhiên là tính thứ nhất, tri thức là tính thứ hai. Cảm giác có vai trò quan trọng trong nhận thức, nhờ cảm giác về đối tượng mà có tri thức trong nhận thức, nhờ cảm giác về đối tượng mà có tri thức đúng, có kinh nghiệm và lý trí hiểu biết được về đối tượng. Mối quan hệ giữa đối tượng và tri thức, theo Arixtốt, tuân theo trật tự thời gian: đối tượng là cái tồn tại trước. Ở đây, Arixtốt đã thừa nhận tính khách quan của thế giới.

Về các giai đoạn của nhận thức, Arixtốt thừa nhận giai đoạn cảm tính là giai đoạn thứ nhất; giai đoạn nhận thức trực quan (ví dụ sự quan sát nhật thực, nguyệt thực bằng mắt thường); còn nhận thức lý tính là giai đoạn thứ hai, giai đoạn này đòi hỏi sự khái quát hóa, trừu tượng hóa để rút ra tính tất yếu của hiện tượng.

Sai lầm có tính chất duy tâm của Arixtốt ở đây là thần thánh hóa nhận thức lý tính, coi nó như là chức năng của linh hồn, của Thượng đế.

Tuy nhiên, nhìn chung nhận thức luận của Arixtốt chứa đựng các yếu tố của cảm giác luận và kinh nghiệm luận có khuynh hướng duy vật.

Arixtốt cũng có những nghiên cứu sâu sắc về các vấn đề của logic học và phép biện chứng. Ông hiểu logic học là khoa học về chứng minh, trong đó phân biệt hai loại luận đoán từ cái riêng đến cái chung (quy nạp) và từ cái chung đến cái riêng (diễn dịch). Ông cũng trình bày các quy luật của logic: quy luật đồng nhất, quy luật cấm mâu thuẫn trong tư duy, quy luật bài trừ cái thứ ba. Arixtốt còn đưa ra phương pháp chứng minh ba đoạn (tam đoạn luận), v.v..

Phép biện chứng của Arixtốt ngoài sự thể hiện ở các quan niệm về các vật thể tự nhiên và sự vận động của chúng, còn thể hiện rõ trong sự giải thích về cái riêng và cái chung. Khi phê phán Platon tách rời "ý niệm" như là cái chung khỏi các sự vật cảm biết được như là cái riêng, Arixtốt đã cố gắng khảo sát cái chung trong sự thống nhất không tách rời với cái riêng. Theo ông, nhận thức cái chung trong cái đơn lẻ là thực chất của nhận thức cảm tính.

Quan điểm của Arixtốt về xã hội cũng có nhiều nét đặc sắc. Ông cho rằng, bản chất của nhà nước là một hình thức giao tiếp cao nhất giữa con người. Hình thức giao tiếp

nói chung có nhiều như giao tiếp trong gia đình, giao tiếp trong hoạt động kinh tế, trong trao đổi của cải. Những hình thức giao tiếp đó rất cần cho sự xuất hiện nhà nước, nhưng chưa đủ. Nhà nước chỉ xuất hiện khi có sự giao tiếp về lợi ích giữa nhiều gia đình và họ hàng về một cuộc sống đầy đủ và hoàn thiện. Ông cho rằng gia đình và cá nhân là "thiên chất tự nhiên" của nhà nước, vì vậy con người về bản chất phải thuộc về nhà nước, vượt ra ngoài khuôn khổ nhà nước thì con người không phải là con người phát triển về đạo đức hoặc đó là động vật, hoặc thượng đế.

Khi giải thích vấn đề mối quan hệ giữa dân cư và nhà nước, Arixtốt đã đứng trên lập trường của giai cấp chủ nô, khinh miệt những người nô lệ. Theo ông dân cư đều là một phần của nhà nước, nhưng không phải mọi dân cư đều là thành viên của nhà nước, ví dụ, nô lệ không thuộc về nhà nước. Arixtốt còn cho rằng, nô lệ không thuộc về bản thân mình, mà thuộc về kẻ khác, và sự tồn tại giữa chủ nô và nô lệ trong xã hội là khách quan. Tính bằng hữu là cơ sở của quan hệ xã hội, nhưng nó không thể có ở người nô lệ, vì nô lệ chỉ là loại công cụ biết nói.

Đạo đức học được Arixtốt xếp vào loại khoa học quan trọng sau triết học. Trong đạo đức học ông đặc biệt quan tâm đến vấn đề phẩm hạnh.

Theo ông phẩm hạnh là cái tốt đẹp nhất, là lợi ích tối cao mà mọi công dân cần phải có. Nội dung của phẩm hạnh là biết định hướng, biết làm việc, biết tìm tòi. Phẩm hạnh của con người thể hiện ở quan niệm về hạnh phúc. Xã hội có nhiều quan niệm khác nhau về đạo đức, song, theo Arixtốt, hạnh phúc phải gắn liền với hoạt động nhận thức, với ước vọng là điều thiện.

Tóm lại, triết học của Arixtốt tuy còn những hạn chế,

dao động giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, nhưng ông vẫn xứng đáng là bộ óc vĩ đại nhất trong các bộ óc vĩ đại của triết học cổ đại Hy Lạp, "là vị hoàng đế Maxêdoan" của triết học.

II. TRIẾT HỌC TÂY ÂU THỜI TRUNG CỔ

1. Hoàn cảnh ra đời và đặc điểm triết học Tây Âu thời trung cổ

Xã hội Tây Âu vào thế kỷ thứ II - V là xã hội đánh dấu sự tan rã của chế độ nô lệ và sự ra đời chế độ phong kiến. Nền kinh tế của thời kỳ này nằm trong tay những người tiểu nông, những người khốn cùng, phụ thuộc, nhục nhã về mặt cá nhân và tối tăm về trí tuệ (V.I.Lênin). Thời kỳ đầu trung cổ là thời kỳ của sự suy đồi toàn bộ đời sống xã hội. Ở những thế kỷ tiếp theo, chế độ phong kiến cũng tạo ra được một sự phát triển xã hội cao hơn xã hội cổ đại: kỹ thuật và nghề thủ công dần dần được phát triển; dân cư tăng nhanh, các thành thị ra đời, tạo ra những tiền đề cho sự phục hưng mới của khoa học và văn hóa.

Nhà thờ thời trung cổ là một tổ chức tập quyền hùng mạnh (Ph.Ăngghen), tôn giáo bao trùm lên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội làm cho triết học, luật học, chính trị học biến thành các bộ môn của thần học.

Đặc điểm của triết học thời kỳ này là khuynh hướng phát triển của chủ nghĩa kinh viện. Vấn đề quan hệ giữa niềm tin tôn giáo và trí tuệ lý trí, giữa cái chung và riêng (giữa khái niệm và các sự vật đơn lẻ) là những vấn đề trung tâm của triết học. Cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy thực và chủ nghĩa duy danh xung quanh việc giải quyết các vấn đề trung tâm của triết học là biểu hiện đặc thù của cuộc

đấu tranh giữa chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật ở thời kỳ này.

2. Một số đại biểu của phái duy danh và duy thực

a) Tômát Đacanh (1225 - 1274)

Ông sinh ở Italia là nhà thần học đạo Thiên Chúa, nhà triết học kinh viện nổi tiếng.

Trong lĩnh vực triết học, Tômát Đacanh có mưu đồ làm cho học thuyết của Arixtốt thích hợp với giáo lý đạo Thiên Chúa, biến triết học của mình thành cơ sở giáo lý của nhà thờ.

Trong việc giải quyết vấn đề giữa lòng tin và lý trí, Tômát Đacanh đứng trên lập trường của chủ nghĩa duy thực ôn hoà. Ông phân rõ ranh giới nhưng không đối lập. Theo ông, đối tượng của triết học là "chân lý của lý trí", đối tượng của thần học là "lòng tin tôn giáo". Còn Thượng đế là khách thể cuối cùng của cả triết học và thần học, là nguồn gốc của mọi chân lý; do đó không có sự đối lập căn bản giữa triết học và thần học. Nhưng là nhà thần học, Tômát Đacanh đã hạ thấp vai trò của triết học, coi triết học là kẻ tôi tớ của thần học, phụ thuộc vào thần học.

Quan điểm duy tâm thần học của Tômát cũng thể hiện rõ trong việc nghiên cứu giới tự nhiên. Giới tự nhiên và trật tự của nó chỉ là sự chuẩn bị của "vương quốc giàu có" ở trên đời. Mọi sự hoàn thiện của thế giới sự vật là do trí thông minh của Thượng đế quyết định và đều trải qua sự hợp lý hóa của Thượng đế.

Về vấn đề mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng, Tômát giải quyết trên lập trường chủ nghĩa duy thực ôn hoà (phần nào dung hoà với chủ nghĩa duy danh có lợi cho tôn giáo). Theo ông, cái chung tồn tại trên ba mặt: một là,

tồn tại trước sự vật, trong trí tuệ của Thượng đế như là mẫu mực lý tưởng của các sự vật riêng lẻ; hai là, cái chung tìm thấy, và nó tồn tại khách quan trong các sự vật riêng lẻ; ba là, cái chung được tạo ra sau các sự vật ở trong trí tuệ con người bằng con đường trừu tượng hóa các sự vật riêng lẻ.

Lý luận nhận thức của ông áp dụng học thuyết của Aristot về "hình dạng". Theo ông, nhận thức con người không tiếp thu bản thân sự vật vật chất, mà chỉ tiếp thu hình ảnh của sự vật (cái giống với chủ thể nhận thức).

Ông còn chia hình dạng thành hình dạng cảm tính và hình dạng lý tính. Hình dạng lý tính cao hơn hình dạng cảm tính vì nó cho biết cái chung, tuy nhiên hình dạng cảm tính cũng có vai trò tích cực.

Về lý thuyết xã hội, Tô-mát ra sức tuyên truyền tư tưởng về vai trò thống trị của nhà thờ đối với xã hội công dân. Ông chống đối sự bình đẳng xã hội.

b) Đơn Xcốt (1265 - 1308)

Ông là nhà duy danh lớn thế kỷ XIII - Ông sinh trưởng ở Anh, tín ngưỡng theo dòng đạo Phơ-răng-xít.

Tư tưởng triết học của Đơn Xcốt cũng giải quyết vấn đề mối quan hệ giữa triết học và thần học theo lập trường duy danh luận. Theo ông đối tượng của thần học là nghiên cứu Thượng đế, đối tượng của triết học là nghiên cứu tồn tại (hiện thực khách quan - giới tự nhiên, vật chất). Lý trí con người thấp hơn niềm tin tôn giáo, nó không nhận thức được bản chất Thượng đế, vì Thượng đế là hình thức thuần túy phi vật chất.

Về mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng, Đơn Xcốt giải thích theo lập trường duy danh luận với nét riêng của

mình. Ông cho rằng, cái chung vừa tồn tại trong các sự vật (như là bản chất của các sự vật), vừa tồn tại sau các sự vật (như là sự khái quát hóa, trừu tượng hóa khỏi các sự vật riêng lẻ).

Lý luận về nhận thức của Đôn Xcôt đề cập đến và nhấn mạnh vấn đề vai trò của tinh thần (linh hồn) của lý trí và ý chí. Tinh thần theo ông, là hình thức của thân thể con người, gắn với thân thể từ khi con người mới sinh ra và do Thượng đế ban phát. Tinh thần có vai trò to lớn trong quá trình nhận thức, nhưng vẫn phải phụ thuộc vào đối tượng nhận thức.

Về vai trò của lý trí, Đôn Xcôt cho rằng cái thống trị mọi dạng hoạt động của con người là ý chí chứ không phải là lý trí, hơn nữa ở Thượng đế thì ý chí trở thành hoàn toàn tự do.

c) Rôgiê Bêcon (khoảng 1214 - 1294)

Rôgiê Bêcon sinh ở Anh, ngày sinh và ngày mất của ông đều không được xác định chắc chắn.

Ông là một trong những người đề xướng ra khoa học thực nghiệm thời kỳ mới. Triết học của Rôgiê Bêcon đóng vai trò quan trọng trong cuộc đấu tranh chống triết học kinh viện của các đại biểu trước ông. Xét trong điều kiện lịch sử của thời bấy giờ thì Rôgiê Bêcon đã có một quan niệm hay và mới về đối tượng của triết học (siêu hình học). Theo ông, siêu hình học là khoa học lý luận chung giải thích mối quan hệ giữa các khoa học bộ phận (riêng lẻ) và đem lại cho các khoa học đó những quan điểm cơ bản. Và bản thân siêu hình học được xây dựng trên thành quả của các khoa học đó.

Tuy nhiên, trong hệ thống siêu hình học của mình,

Rôgiê Bêcon chưa phải là người có nhiều quan điểm độc đáo. Ông vẫn chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa Platôn và Ôguýttxanh. Chẳng hạn, ông đã nghiên cứu về "tính chất rõ ràng của tư tưởng" xuất phát từ những mẫu mực đầu tiên của Thượng đế, về "lý trí hoạt động tiên nghiệm", v.v.. Nhưng sức mạnh và bản chất của học thuyết Rôgiê Bêcon không phải ở chỗ đó, mà chủ yếu là sự phê phán phương pháp kinh viện và ở sự khẳng định ý nghĩa của kinh nghiệm và ở sự tìm kiếm khoa học có tính chất độc lập.

Rôgiê Bêcon đã phê phán một cách gay gắt và cay độc tính chất vô dụng của phương pháp kinh viện tách rời cuộc sống. Theo ông, có bốn điều trở ngại đối với chân lý: một là, sự sùng bái, quy phục trước cái uy tín không có cơ sở và không xứng đáng; hai là, thói quen lâu đời đối với những quan niệm đã rõ ràng; ba là, tính chất vô căn cứ của các nhà bác học đối với điều ngu dốt của mình dưới cái mặt nạ của sự thông thái hư ảo. Và cuối cùng ông rút ra ba nguồn gốc của nhận thức là uy tín, lý trí và kinh nghiệm. Bêcon cho rằng, uy tín mà thiếu sự chứng minh là uy tín thiếu sót và "những lập luận mà chưa kiểm tra các kết luận bằng con đường kinh nghiệm và thực nghiệm thì chưa thể phân biệt giữa nguy biện và chứng minh"; cao hơn mọi tri thức và nghệ thuật suy lý và việc biết tạo ra kinh nghiệm và khoa học, đó là bà chúa của mọi khoa học.

Như vậy, Rôgiê Bêcon đã đánh giá rất cao vai trò của kinh nghiệm trong việc kiểm tra chân lý, xem kinh nghiệm như là tiêu chuẩn của chân lý, thước đo của lý luận. Đó là một quan niệm tiến bộ của thời đại ông.

Ngoài triết học, Rôgiê Bêcon còn chú ý đến nhiều ngành khoa học khác, đặc biệt những khoa học nào giúp con người xây dựng nhà cửa, thành phố, cầu đường, làm

ruộng, chăn nuôi. Ông đánh giá cao vai trò của vật lý học, nhất là quang học vì nó giúp con người nhìn các sự vật, phân biệt được chúng, nhờ đó mọi tri thức của chúng ta về giới tự nhiên được hình thành. R. Bêcơn là người hết sức coi trọng tri thức khoa học. Ông đã từng nói: "Không có sự nguy hiểm nào lớn hơn sự ngu dốt".

Rôgiê Bêcơn cũng có nhiều tư tưởng xã hội tiến bộ, đã dũng cảm lên án sự áp bức của xã hội phong kiến, những tội lỗi của giáo sĩ. Ông dám tấn công vào ngôi Giáo hoàng thiêng liêng, bênh vực quyền lợi của nhân dân. Ông nói: "Bọn công tước, nam tước và bọn hiệp sĩ là những kẻ cướp bóc lẫn nhau, huỷ hoại những thân dân của mình bằng những cuộc chiến tranh bất tận và thuế khóa nặng nề..."; "những sự đồi trụy nhất đã thống trị ở mọi nơi... ngôi thiêng liêng đã trở thành chiến lợi phẩm của sự lừa dối...".

Đằng sau sự vạch trần các trật tự xã hội phong kiến và sự đối bại của giới giáo sĩ đã bộc lộ rõ quan điểm có tính chất "tà đạo" của R. Bêcơn. Đạo Cơ đốc được ông xem như một trong những đạo mà sự xuất hiện của nó được giải thích bằng chiêm tinh học, bằng sự kết hợp của hai hành tinh sao mộc và sao thủy. Do những quan điểm tiến bộ đó R. Bêcơn đã bị nhà nước phong kiến và giáo hội truy nã một cách quyết liệt. Năm 1278, lúc R. Bêcơn đã già nhưng ông vẫn bị cầm tù trong nhà tù của tu viện. Mười bốn năm sau, năm 1292 ông mới được tha và hai năm sau thì mất.

Cần chú ý rằng, trong học thuyết của mình, Rôgiê Bêcơn tuy lên tiếng chống Giáo hoàng khá gay gắt, nhưng không chống lại tôn giáo nói chung. Ông cũng tuyên bố sự phụ thuộc của triết học vào lòng tin. Nhưng vì hiện tại chưa thấy xuất hiện sự mâu thuẫn thiêng liêng, cho nên để đối xử với những điều không tin và bác bỏ kẻ chống đối

thì chỉ còn một con đường - đó là sức mạnh của triết học và tri thức khoa học. Điều này cốt nghĩa vì sao R. Bêcơn có nhiều tư tưởng tiến bộ nhưng vẫn chưa thoát khỏi thời đại mình - thời đại thống trị của tôn giáo và nhà thờ.

III- TRIẾT HỌC TÂY ÂU THỜI PHỤC HƯNG VÀ CẬN ĐẠI

1. Triết học Tây Âu thời kỳ phục hưng thế kỷ XV - XVI

Thế kỷ XV - XVI ở Tây Âu được gọi là thời kỳ Phục hưng với ý nghĩa là thời kỳ có sự khôi phục lại nền văn hóa cổ đại. Về mặt hình thái kinh tế - xã hội đó là thời kỳ quá độ từ xã hội phong kiến sang xã hội tư bản.

Thời kỳ này, sự phát triển của khoa học đã dần dần đoạn tuyệt với thần học và tôn giáo thời kỳ trung cổ, bước lên con đường phát triển độc lập. Giai cấp tư sản mới hình thành và là giai cấp tiến bộ, có nhu cầu phát triển khoa học tự nhiên để tạo cơ sở cho sự phát triển kỹ thuật và sản xuất. Sự phát triển của khoa học, về khách quan đã trở thành vũ khí mạnh mẽ chống thế giới quan duy tâm tôn giáo.

Sự phát triển khoa học tự nhiên đã đòi hỏi có sự khái quát triết học, rút ra những kết luận có tính chất duy vật từ các tri thức khoa học cụ thể.

Thời kỳ này đã có những nhà khoa học và triết học tiêu biểu như: Nicôlai Côpécních, Brunô, Galilê, Nicôlai Kuzan, Tômát Mord, v.v..

Trong các nhà tư tưởng đó thì *Côpécních* (1475 - 1543), người Ba Lan, có ảnh hưởng lớn lao đến sự phát triển của triết học và khoa học thời kỳ phục hưng sau này. Thuyết mặt trời là trung tâm do ông xây dựng đã giáng một đòn

rất nặng vào tôn giáo và nhà thờ, bác bỏ quan điểm của kinh thánh đạo Cơ đốc về Thượng đế sáng tạo ra thế giới trong vài ngày. Thuyết này đã đánh đổ thuyết "trái đất là trung tâm" của Ptolômê (người Hy Lạp, thế kỷ thứ II) cho rằng, trái đất là bất động và ở trung tâm vũ trụ, còn vũ trụ xoay xung quanh trái đất. Còpécních đã chứng minh rằng, mặt trời ở trung tâm vũ trụ, các hành tinh (kể cả trái đất) di chuyển xung quanh mặt trời. Thuyết đó đã dả kích vào chính nền tảng của thế giới quan tôn giáo và đánh dấu sự giải phóng khoa học tự nhiên khỏi thần học và tôn giáo. Phát minh của Còpécních là "một cuộc cách mạng trên trời", báo trước một cuộc cách mạng trong các quan hệ xã hội.

Brunô (1548 - 1600), nhà triết học Italia, người kế tục và phát triển học thuyết của Còpécních. Khi tán đồng quan niệm của Còpécních "mặt trời là trung tâm", Brunô đã bổ sung thêm rằng, có vô số thế giới, xung quanh trái đất có một bầu không khí cùng xoay với trái đất và mặt trời cũng đổi chỗ với các vì sao. Ông đã chứng minh về tính thống nhất vật chất của thế giới (vũ trụ). Theo ông có vô vàn thế giới giống thái dương hệ của chúng ta. Với học thuyết đó, Brunô đã bác bỏ một quan điểm cơ bản của tôn giáo về sự tồn tại của thế giới bên kia, thế giới thần linh. Ông còn cho rằng, thế giới vật chất vận động không ngừng.

Khi xây dựng phương pháp mới của khoa học, Brunô đòi hỏi khoa học tự nhiên phải dựa trên thực nghiệm. Đồng thời, khi đề cao vai trò của thực nghiệm và kinh nghiệm, ông cũng hết sức coi trọng tư duy lý tính trong quá trình nhận thức. Ông cho rằng, mục đích cao nhất của tư duy là nắm bắt quy luật của tự nhiên.

Triết học của Brunô cũng như các nhà triết học tiền bối khác thời kỳ phục hưng đã bị nhà thờ lên án; bản thân

Brunô đã bị toà án tôn giáo kết án tử hình và thiêu sống tại La Mã. Điều đó phản ánh vào thời kỳ này, cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật với chủ nghĩa duy tâm và tôn giáo diễn ra gay gắt.

Tuy nhiên cũng cần thấy rằng, triết học của hầu hết các nhà tư tưởng thời kỳ này còn lẫn lộn các yếu tố duy vật với duy tâm và có tính chất phiếm thần luận (chẳng hạn, Brunô cho rằng Thượng đế và tự nhiên chỉ là một).

Cùng với Côpécnic và Brunô, các nhà triết học và khoa học khác như Galilê, Kuzan, Tômát Mord... cũng đã có những đóng góp quan trọng cho sự phục hưng nền văn hóa cổ đại.

2. Triết học Tây Âu cận đại thế kỷ XVII - XVIII

Từ cuối thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII là thời kỳ của những cuộc cách mạng tư sản bắt đầu ở Hà Lan, sau đến Anh, Pháp, Ý, Áo, v.v. và đây cũng là thời kỳ phát triển rực rỡ của triết học Tây Âu. Sự phát triển của lực lượng sản xuất mới làm cho quan hệ sản xuất phong kiến trở nên lỗi thời và mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trở nên gay gắt là nguyên nhân kinh tế của những cuộc cách mạng thời kỳ này. Nhưng đòn giáng mạnh nhất vào chế độ phong kiến Tây Âu là cuộc cách mạng tư sản Anh (giữa thế kỷ XVII) và cách mạng tư sản Pháp (cuối thế kỷ XVIII). Theo lời Mác, đó là những cuộc cách mạng có quy mô toàn châu Âu, đánh dấu thắng lợi của trật tự tư sản mới đối với trật tự phong kiến cũ. Thời kỳ này cũng là thời kỳ phát triển mạnh của khoa học kỹ thuật do nhu cầu của sự phát triển sản xuất; thế kỷ XVII - XVIII cơ học phát triển, thế kỷ XVIII - XIX, vật lý học, hóa học, sinh học, kinh

tế học ra đời. Tất cả cái đó làm tiền đề cho sự phát triển triết học mới với nhiều đại biểu nổi tiếng.

a) Phranxi Bêcon (1561 - 1626)

Ph. Bêcon là nhà triết học Anh, sống vào thời kỳ tích lũy tiền tư bản. Về lập trường chính trị, ông là nhà tư tưởng của giai cấp tư sản và tầng lớp quý tộc mới, là tầng lớp quan tâm đến sự phát triển của công nghiệp và thương nghiệp.

Bêcon đặt cho triết học của mình nhiệm vụ tìm kiếm con đường nhận thức sâu sắc giới tự nhiên. Ông đặc biệt đề cao vai trò của tri thức. Ông nói: Tri thức là sức mạnh mà thiếu nó, con người không thể chiếm lĩnh được của cải của giới tự nhiên. Khi chống lại các nhà kinh viện xa rời cuộc sống và các nhà kinh nghiệm, khinh thường lý luận, ông cho rằng triết học phải làm cho con người hùng mạnh, phải biết cách nghiên cứu giới tự nhiên, nghĩa là phải xuất phát từ sự xem xét hết sức tỷ mỉ giới tự nhiên và thực tiễn mà con người tìm ra mối liên hệ nhân quả, phát hiện và kiểm tra chân lý.

Phương pháp nhận thức tốt nhất, theo Bêcon là phương pháp quy nạp - đi từ cái đơn nhất đến sự khái quát, đến khái niệm. Phải so sánh đối chiếu các sự vật và các mặt của một sự vật để rút ra những nhận xét, những kết luận mang tính khái quát, làm như vậy theo Bêcon các nhà bác học sẽ gặt hái được trên con đường của mình một mùa bội thu những phát minh có lợi.

Ông phê phán phương pháp triết học của các nhà tư tưởng trung cổ chỉ biết ngồi rút ra sự thông thái của mình từ chính bản thân mình, muốn thay thế việc nghiên cứu giới tự nhiên và những quy luật của nó bằng những luận điểm trừu tượng, bằng việc rút ra kết quả riêng từ những

kết luận chung chung, không tính đến sự tồn tại thực tế của chúng. Ông gọi phương pháp ấy của họ là phương pháp "con nhện".

Bêcơn cũng phê phán phương pháp nghiên cứu của các nhà kinh nghiệm chủ nghĩa. Ông ví họ như những con kiến tha mồi, không biết chế biến, không hiểu gì cả. Ông coi những tri thức kinh nghiệm khi chưa được khái quát thì chỉ như những sợi rơm chưa kết thành chổi. Do đó, khác với các nhà kinh nghiệm giống như con kiến chỉ biết tha mồi, và các nhà kinh viện giống như con nhện chỉ biết nhả tơ và chăng lưới, các nhà khoa học chân chính phải như con ong vừa biết kiếm nguyên liệu trong các loài hoa, vừa biết chế ra sản phẩm tinh khiết. Ông còn nói rằng, trở ngại lớn nhất đối với nhận thức lý tính của con người là những "bóng ma định kiến". Chỉ có gạt đi được những "bóng ma" đó thì người ta mới đi theo con đường lao động tư duy đúng đắn, mới sử dụng được nghiên cứu mới - phương pháp phân tích thực nghiệm.

Triết học của Bêcơn đã đặt nền móng cho sự phát triển của chủ nghĩa duy vật siêu hình, máy móc thế kỷ XVII - XVIII ở Tây Âu.

b) Tômát Hốpơ (1588 - 1679)

Hốpơ là nhà triết học duy vật Anh nổi tiếng, người kế tục và hệ thống hóa triết học của Bêcơn. Ông là người sáng tạo ra hệ thống đầu tiên của chủ nghĩa duy vật siêu hình trong lịch sử triết học. Chủ nghĩa duy vật trong triết học của ông có một hình thức phù hợp với đặc trưng và yêu cầu của khoa học tự nhiên thời đó. Theo ông, hình học và cơ học là những mẫu mực lý tưởng của tư duy khoa học.

Tính chất siêu hình và cả những yếu tố của chủ nghĩa

duy tâm trong triết học của Hốpxơ thể hiện rõ ở quan niệm của ông về giới tự nhiên. Giới tự nhiên theo ông là tổng các vật có quảng tính (độ dài) phân biệt nhau bởi đại lượng, hình khối, vị trí và vận động, nhưng vận động chỉ là vận động cơ giới. Ông không thừa nhận tính phong phú về chất như một thuộc tính khách quan của giới tự nhiên. Ông nói rằng, chất lượng cảm tính không phải là thuộc tính của bản thân sự vật, mà là hình thức tri giác chung. Nhìn chung quan niệm của Hốpxơ về con người như một cơ thể sống cũng mang tính siêu hình rõ rệt. Dưới con mắt của ông, trái tim con người chỉ như lò xo, dây thần kinh là những sợi chỉ, còn khớp xương là các bánh xe làm cho cơ thể chuyển động.

Về phương pháp nhận thức, Hốpxơ hiểu như là nghệ thuật kết hợp giữa chủ nghĩa duy lý và chủ nghĩa duy danh. Ông giải thích bước chuyển từ cái riêng đến cái chung, từ tri giác cảm tính đến khái niệm theo quan điểm duy danh luận. Theo ông, khái niệm chỉ là tên của những cái tên.

Tóm lại chủ nghĩa duy vật của Hốpxơ là chủ nghĩa duy vật siêu hình. Trong tác phẩm *Gia đình thần thánh*, C.Mác đã nhận xét về triết học của Hốpxơ như sau: Hốpxơ đã hệ thống hóa chủ nghĩa duy vật của Bêcơn. Nhưng ở Bêcơn bằng ánh sáng cảm tính thơ mộng, vật chất mỉm cười với mọi người, còn trong chủ nghĩa duy vật của Hốpxơ thì cảm tính đã mất màu sắc tươi sáng của nó và trở thành cảm tính trừu tượng.

Bên cạnh những mặt tiến bộ nhất định trong các quan điểm xã hội như bác bỏ nguồn gốc thần thánh của nhà nước, chống tôn giáo và thần học của Hốpxơ, đã chứa đựng những yếu tố duy tâm chủ nghĩa. Ví dụ tác phẩm được lấy tên con

quái vật vạn năng trong kinh thánh *Léviathan*, Hốpxơ cho rằng, nhà nước ra đời là do sự quy ước, thỏa thuận giữa con người nhằm tránh những cuộc chiến tranh tàn khốc, và hình thức quân chủ là hình thức chính quyền lý tưởng. Ông bài xích quyền tự do, dân chủ của xã hội. Quyền lực của giai cấp đại tư sản phải là vô hạn. Tôn giáo và giáo hội vẫn có ích cho nhà nước, làm "dây trói buộc xã hội".

c) *Rơ-nê Đêcátơ (1596 - 1654)*

Đêcátơ là nhà triết học và khoa học nổi tiếng người Pháp. Ông đã được các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác đánh giá là một trong những người sáng lập nên khoa học và triết học của một thời đại mới chống lại tôn giáo, chống lại chủ nghĩa kinh viện và cũng xây dựng nên một tư duy mới có thể giúp cho việc nghiên cứu khoa học.

Khi giải quyết vấn đề cơ bản của triết học, Đêcátơ đứng trên lập trường nhị nguyên luận (thuyết về hai nguồn gốc). Ông thừa nhận có hai thực thể vật chất và tinh thần tồn tại độc lập với nhau. Ông cố gắng đứng trên cả chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm để giải quyết vấn đề mối quan hệ giữa vật chất và tinh thần, giữa tồn tại và tư duy, song cuối cùng đã rơi vào chủ nghĩa duy tâm, vì ông thừa nhận rằng hai thực thể vật chất và tinh thần tuy độc lập nhưng đều phụ thuộc vào thực thể thứ ba, do thực thể thứ ba quyết định, đó là Thượng đế.

Về mặt vật lý học, Đêcátơ là một nhà duy vật. Ông cho rằng tự nhiên là một khối thống nhất gồm những hạt nhỏ vật chất có quảng tính và vận động vĩnh viễn theo đúng những quy luật cơ học.

Đêcátơ đã đấu tranh chống lại triết học kinh viện thời trung cổ, phủ nhận uy quyền của nhà thờ và tôn giáo.

Ông muốn sáng tạo một phương pháp khoa học mới nhằm đề cao sức mạnh lý tưởng của con người, đem lý tính khoa học thay thế cho niềm tin tôn giáo mù quáng. Theo ông, nghi ngờ là điểm xuất phát của phương pháp khoa học. Nghi ngờ có thể giúp con người tránh được những ý kiến thiên lệch, xác định được chân lý. Đêcátơ nhấn mạnh rằng, dù anh nghi ngờ mọi cái nhưng không thể nghi ngờ rằng anh đang nghi ngờ. Và ông đã đi đến một kết luận nổi tiếng: "Tôi suy nghĩ vậy tôi tồn tại".

Điểm tiến bộ của luận điểm trên là phủ nhận một cách tuyệt đối tất cả những cái gì mà người ta mê tín. Trong luận điểm đó cũng thể hiện chủ nghĩa duy lý, vì ông nhấn mạnh sự suy nghĩ, tư duy. Ông cho rằng không phải cảm giác, mà tư duy mới chứng minh được sự tồn tại của chủ thể. Và tư duy rõ ràng, mạch lạc là tiêu chuẩn của chân lý.

Nhưng luận điểm "Tôi suy nghĩ vậy tôi tồn tại" cũng bộc lộ chủ nghĩa duy tâm chủ quan của Đêcátơ, vì ông đã lấy tư tưởng, lấy sự suy nghĩ của chủ thể làm khởi điểm của sự tồn tại.

Cần nói thêm rằng, về nhận thức luận, Đêcátơ đã là người sáng lập chủ nghĩa duy lý; nhưng theo chủ nghĩa duy lý của ông, trong lý trí của con người có những tư tưởng bẩm sinh. Ví dụ, ông nói: "Nếu con người có ý nghĩ bẩm sinh về Thượng đế thì Thượng đế là tồn tại, không cần phải chứng minh". Những định đề toán học, theo ông, là những cái bẩm sinh.

d) Xpinôda (1632 - 1677)

Xpinôda nhà triết học Hà Lan nổi tiếng, nhà duy vật và vô thần, nhà tư tưởng của tầng lớp dân chủ tư sản. Thế giới quan của ông phản ánh giai đoạn phát triển mạnh của

các mối quan hệ tư bản ở Hà Lan. Đó là thời kỳ mà nhân dân Hà Lan đang chống lại Tây Ban Nha và các nước khác để bảo vệ độc lập của đất nước, là thời kỳ chống phong kiến của giai cấp tư sản đang lên.

Trong lĩnh vực triết học, nói chung Xpinôda cố gắng khắc phục những sai lầm của triết học Tây Âu thời trung cổ. Để làm công việc này, ông đã tiếp thu những quan điểm duy vật - phiếm thần luận của Brunô, phương pháp duy lý của Đêcátơ, khoa học tự nhiên có tính chất duy vật - siêu hình, cũng như triết học của Hốpxơ. Đặc biệt, Hốpxơ là người có ảnh hưởng mạnh mẽ đến các quan điểm nhận thức luận và xã hội học của Xpinôda.

Ông cho rằng, mọi thực thể đều có thuộc tính. Thuộc tính là đặc trưng chất lượng của thực thể (làm cho các thực thể phân biệt với nhau). Số thuộc tính là vô tận, mặc dù trí tuệ hạn chế của con người mới chỉ phát hiện ra hai trong vô vàn thuộc tính - đó là quảng tính (độ dài, khoảng cách) và tư duy. Khi chống lại quan điểm nhị nguyên của Đêcátơ coi quảng tính và tư duy là hai thực thể hoàn toàn độc lập, Xpinôda là nhà nhất nguyên luận, khẳng định rằng quảng tính và tư duy là hai thuộc tính của một thực thể.

Ông đã có quan niệm duy vật về thế giới. Theo ông, thế giới là thế giới của các sự vật riêng lẻ. Và với quan điểm đó, ông là người chống thần học (Ăngghen), và là người theo quyết định luận duy vật triệt để. Nhưng, khi giải thích quyết định luận của mình và khi đồng nhất nguyên nhân với tính tất yếu, coi cái ngẫu nhiên chỉ là phạm trù chủ quan thì Xpinôda lại đi đến quan điểm của thuyết định mệnh máy móc. Xpinôda khẳng định chắc chắn rằng, toàn bộ thế giới là một hệ thống toán học có thể nhận thức đến cùng được nhờ phương pháp hình học.

Thế giới, theo Xpinôda, có vô vàn cách thức vận động và đứng im. Có những cách thức thì gắn với thế giới các sự vật riêng lẻ có quảng tính (khoảng cách); có những cách thức thì gắn với thế giới các sự vật riêng lẻ có thuộc tính tư duy (thế giới con người).

Quan niệm về thế giới các sự vật, Xpinôda chịu ảnh hưởng nhất định của những người theo vật hoạt luận, khi ông khẳng định rằng, mọi vật đều có khả năng hoạt động tinh thần.

Về vấn đề con người và nhận thức luận, Xpinôda đứng trên lập trường của chủ nghĩa tự nhiên. Ông xem con người chỉ như là một bộ phận của tự nhiên. Ông khẳng định, thể xác và linh hồn có quan hệ độc lập tương tác với nhau do tính độc lập của hai thuộc tính của thực thể (thuộc tính khoảng cách và thuộc tính tư duy). Quan điểm này được gắn với khuynh hướng duy vật của ông khi giải thích hoạt động tư tưởng của con người. Ông nói: sự phụ thuộc của tư duy con người vào trạng thái cơ thể của nó được thấy rõ ở giai đoạn nhận thức cảm tính. Cảm tính là giai đoạn nhận thức đầu tiên của tri thức, cũng còn gọi là ý kiến (du luận). Nhận thức cảm tính thường đưa đến sự lầm lẫn. Nhưng dù là sự phản ánh không chính xác khách thể, thì trong nhận thức cảm tính vẫn chứa đựng yếu tố chân lý.

Về nhận thức luận, Xpinôda theo chủ nghĩa duy lý một cách mạnh mẽ. Ông đối lập chủ nghĩa duy lý (sử dụng lý tính) như là nguồn gốc duy nhất của những chân lý đáng tin cậy với nhận thức cảm tính. Theo ông, những chân lý đáng tin cậy chỉ đạt được ở giai đoạn lý tính, bởi vì linh hồn của con người như là một dạng tư duy có thể nắm được tất cả những gì của thực thể. Chân lý cũng có thể đạt được trên nguyên tắc đồng nhất tư duy và tồn tại, còn tồn

tại là sự thể hiện của tư duy. Ông nói: trật tự liên hệ của tư tưởng và trật tự liên hệ của các sự vật là một.

Loại nhận thức thứ ba là trực giác (linh cảm) được ông coi như một nền tảng của tri thức đúng đắn. Về nguồn gốc, học thuyết của Xpinôda về trực giác là gắn liền với phẩm thân luận thân bí về cái gọi là "ánh sáng nội tâm" giúp con người liên hệ trực tiếp với Thượng đế. Học thuyết đó cũng gắn liền với học thuyết của Đécácơ về trí tuệ anh minh như là nền tảng của mọi tri thức. Đồng thời, trực giác cũng được Xpinôda giải thích như một năng lực trí tuệ của phép nhận thức sự vật như là những môđus (dạng thức) của thực thể thống nhất.

Xpinôda đứng trên quan điểm nhân bản chủ nghĩa để phủ nhận tự do ý chí. Ông coi các quy luật của quyết định luận cơ giới là đặc trưng tất yếu của mọi hoạt động, mọi hành vi của con người. Đồng thời ông cũng nêu ra tư tưởng biện chứng về mối liên hệ giữa tất yếu và tự do. Tư tưởng đó được thể hiện trong khái niệm "tính tất yếu tự do" do ông nêu ra. Theo ông, tự do là đồng nhất với sự hiểu biết, cho nên mọi nỗ lực vươn đến sự tự hiểu biết đều là khát vọng tự do của con người. Xpinôda quan niệm duy tâm về tình yêu và cái chết. Theo ông, một tình yêu cao cả, tình yêu trí lực là tình yêu Thượng đế. Linh hồn con người là bất tử và cái chết của con người là sự trở về với thực thể thống nhất.

Quan điểm đạo đức của Xpinôda cũng gắn với quan điểm về tự do. Trung tâm trong quan điểm đạo đức mang tính trần thế của ông là khái niệm "con người tự do". Trong hoạt động của mình, con người chỉ có thể trở thành tự do khi được chỉ đạo bởi lý trí. Nguyên tắc về sự lạc thú và vị lợi trong đạo đức học của Xpinôda gắn liền với nguyên tắc về sự khổ hạnh. Quan niệm về "tình dục" (sự khoái cảm

thống khổ) ông lập luận rằng, khi con người không kiềm chế được tình dục (sự khoái cảm, lạc thú) thì rơi vào trạng thái nô lệ. Biết kiềm chế được tình dục là tự do. Lý tính cần phải thắng mọi tình dục.

Quan niệm của Xpinôda về pháp quyền và xã hội được xây dựng trên lập trường của chủ nghĩa tự nhiên. Xuất phát từ lý thuyết pháp quyền tự nhiên và khế ước xã hội, ông cho rằng tính hợp pháp của xã hội là do đặc điểm của bản tính bất biến của con người và sự kết hợp giữa lợi ích cá nhân ích kỷ với lợi ích của toàn xã hội là điều có thể thực hiện được.

Về tôn giáo, Xpinôda quan niệm rằng, sự sợ hãi là nguyên nhân của mê tín tôn giáo. Tư tưởng chống giáo quyền của ông thể hiện ở chỗ coi vai trò chính trị của nhà thờ là ở sự liên minh của nó với chính quyền chuyên chế.

Những tư tưởng duy vật - vô thần của Xpinôda có ảnh hưởng sâu sắc đến các nhà duy vật Pháp thế kỷ XVIII sau này.

đ) Giôn Lócơ (1632 - 1704)

Sự phê phán của Lócơ về học thuyết các tư tưởng bẩm sinh. Nguyên lý tabula rasa.

Lócơ mở đầu nhận thức luận của mình bằng việc phê phán học thuyết thừa nhận tồn tại các tư tưởng bẩm sinh của Đêcátơ và môn phái theo học thuyết trên. Theo Đêcátơ, trong con người có sẵn các tư tưởng bẩm sinh mà chân lý của chúng rất xác thực, và do vậy, dễ dàng được mọi người thừa nhận như các tiên đề toán học, những tri thức sơ đẳng, các quy luật logic, v.v.. Sau đó Lépniít phát triển tiếp quan niệm trên, sửa đổi lại rằng, trong con người tồn tại các khả năng bẩm sinh.

Phê phán học thuyết duy tâm trên đây, Lốccơ tìm cách luận chứng sự vô lý của nó. Theo ông, "Để thuyết phục những độc giả không có thành kiến gì về sự giả dối của quan niệm trên, chỉ cần vạch ra tại sao mà mọi người chỉ đơn thuần dựa vào những khả năng tự nhiên của mình, không cần đến những ý niệm bẩm sinh, mà vẫn có thể có được toàn bộ tri thức của mình và đi đến chân lý"¹.

Thừa nhận tư tưởng bẩm sinh tức là thừa nhận con người mới sinh ra đã có những tư tưởng nào đó. Nhưng nhiều trẻ em, Lốccơ khẳng định, thậm chí nhiều người lớn tuổi nhưng vô học, đều không biết cả những điều sơ đẳng. Hơn nữa, nếu khẳng định trong chúng ta có tư tưởng bẩm sinh (tức các chân lý hiển nhiên) thì như vậy toàn bộ quá trình nhận thức trở nên thừa, bởi vì điều đó "chẳng khác gì khẳng định rằng suy lý đã khám phá cho con người những điều mà anh ta đã biết từ trước rồi"². Theo ông, toàn bộ các tri thức, chân lý đều là kết quả nhận thức của con người chứ không phải là bẩm sinh. Tương tự như vậy, tất cả các chuẩn mực đạo đức, pháp luật, v.v. đều không phải là bẩm sinh. Ngay giữa các nước, các dân tộc cũng không có các quan niệm giống nhau về các chuẩn mực trên. Trong khi đó, nếu chúng là bẩm sinh thì phải là như nhau đối với mọi người. Lốccơ nhận xét: "Ngay cả tính đúng đắn và chính nghĩa cũng không phải được tất cả mọi người thừa nhận là những nguyên lý của luân lý. Có nghĩa là các nguyên tắc của luân lý cần phải được chứng minh, và do vậy chúng không phải là bẩm sinh"³.

Từ việc phê phán học thuyết thừa nhận các tư tưởng

1. *Sđd*, t.1, tr. 75 - 76.

2. *Sđd*, t.1, tr. 79.

3. *Sđd*, t.1, tr. 92 - 93.

bẩm sinh, Lốccơ kết luận: "Nếu như chúng ta để ý đến những đứa trẻ mới sinh, thì chúng ta sẽ có ít cơ sở để nghĩ rằng chúng mang đến cho thế gian nhiều tư tưởng. Bởi vì loại trừ có thể có những ý niệm mơ hồ về cái đói, khát, đau đớn mà chúng có được từ trong bụng mẹ, thì trong chúng không thể có biểu hiện nào của các ý niệm nhất định, nhất là các ý niệm tương ứng với từ ngữ tạo nên các mệnh đề mà người ta coi là những nguyên lý bẩm sinh. Chúng dần dần có được ở trong linh hồn con người nhờ kinh nghiệm, cũng như sự quan sát của con người đối với các sự vật xung quanh"¹.

Đối lập với học thuyết duy tâm trên, Lốccơ đưa ra nguyên lý *tabula rasa* (tấm bảng sạch); "*Linh hồn chúng ta khi mới sinh ra, có thể nói như một tờ giấy trắng, không có một ký hiệu hay ý niệm nào cả*"².

Nguyên lý này lần đầu tiên được Arixtốt nêu ra và được Lốccơ phát triển. Theo cách hiểu của ông, những nguyên lý này khẳng định: *thứ nhất*, mọi tri thức của con người không phải là bẩm sinh, mà là kết quả của nhận thức con người; *thứ hai*, mọi quá trình nhận thức đều phải xuất phát từ các cơ quan cảm tính; *thứ ba*, linh hồn con người không phải đơn thuần là "tấm bảng sạch" hoàn toàn thụ động đối với mọi hoàn cảnh xung quanh, mà có vai trò tích cực nhất định. Trong số những người được giáo dục như nhau, Lốccơ nhận xét, tồn tại một sự bất bình đẳng rất lớn về khả năng trí tuệ của họ.

Tóm lại, trong việc phê phán học thuyết về các tư tưởng bẩm sinh, cũng như trong sự khẳng định nguyên lý *tabula rasa*, Lốccơ đứng trên lập trường duy vật. Hạn chế

1. *Sđd*, t.1, tr. 111, 128.

2. *Sđd*, t.1, tr. 188.

của ông là chưa nhận thấy một cách đầy đủ cơ sở kinh tế - xã hội của học thuyết thừa nhận các tư tưởng bẩm sinh. Về mặt nhận thức, trên thực tế, học thuyết duy tâm trên là kết quả của việc sùng bái, đề cao một cách phiến diện vai trò của lý tính, trí tuệ của con người tới mức cực đoan, phủ nhận vai trò của các khả năng cảm tính trong quá trình nhận thức. Thực chất quan niệm trên đây xuất phát từ việc sùng bái vai trò của các ngành khoa học tự nhiên lý thuyết đang phát triển mạnh lúc bấy giờ. Việc phê phán trên đây của Lốccơ đối với học thuyết duy tâm có nhiều ý nghĩa tích cực. Ông đã đưa ra nhiều chứng cứ thực tế và xác thực để bác bỏ sự sai trái của nó, từ đó lý giải nguồn gốc của các tri thức con người một cách duy vật.

Cấu trúc của kinh nghiệm và quá trình nhận thức.
Học thuyết về chất có trước và chất có sau:

Theo tinh thần duy vật của nguyên lý tabula rasa, Lốccơ khẳng định: "Mọi tri thức đều dựa trên kinh nghiệm, và suy cho cùng đều xuất phát từ đó. Sự quan sát của chúng ta hướng tới các sự vật bên ngoài hoặc là hướng vào chính hoạt động của linh hồn... Đó là nguồn gốc chính mà từ đó xuất phát mọi ý niệm"¹. Coi kinh nghiệm là nguồn gốc duy nhất của mọi tri thức, nhà duy vật Anh hiểu kinh nghiệm không chỉ là khả năng nhận thức cảm tính (tức kinh nghiệm bên ngoài), mà cả bản thân lý tính (được ông gọi là kinh nghiệm bên trong). Việc coi bản thân lý tính cũng chỉ là một dạng kinh nghiệm cho thấy Lốccơ hoàn toàn đứng trên lập trường duy cảm, với luận điểm nổi tiếng "Không có cái gì trong lý tính, mà trước đó lại không có trong cảm tính".

Toàn bộ các tri thức mà con người có được nhờ nhận

1. *Sđđ*, tr. 128.

thức đều được Lốccơ gọi là "ý niệm". Quá trình nhận thức được ông miêu tả như sau: Ở giai đoạn thứ nhất, các sự vật tác động vào các giác quan của chúng ta (tức kinh nghiệm bên ngoài). Từ đây con người có được các tư liệu về những đặc tính cá biệt, về bên ngoài của các vật dưới dạng đơn nhất. Tất cả các tri thức này được Lốccơ gọi chung là các "ý niệm đơn giản". Tiếp đến là giai đoạn hai: trên cơ sở các tư liệu mà cảm tính đem lại, lý tính bắt đầu quá trình so sánh, phân tích, v.v. tạo ra các phạm trù, khái niệm chung thể hiện các đặc tính giống nhau của một nhóm sự vật nhất định, chẳng hạn như vật chất, con người, thực thể, v.v. những cái được ông gọi là các "ý niệm phức tạp". Tuy vậy, Lốccơ tách biệt cả hai giai đoạn nhận thức trên. Hơn nữa, theo lập trường duy danh, ông chỉ thừa nhận mọi sự vật trong giới tự nhiên tồn tại dưới dạng đơn nhất. Vì vậy, "các ý niệm đơn giản... là các sản phẩm tự nhiên và mang tính quy luật của các sự vật xung quanh ta và thực sự tác động vào chúng ta"¹. Nhưng đối với các "ý niệm phức tạp" tức các phạm trù, khái niệm chung... thì ông lại coi đó là kết quả hoạt động của riêng lý tính hoàn toàn chủ quan của con người, chứ không phản ánh đặc tính nào của sự vật cả.

Xuất phát từ việc phân chia cấu trúc kinh nghiệm trên đây và việc thừa nhận một số tư tưởng có nguồn gốc hoàn toàn chủ quan trong lý tính con người, Lốccơ đi đến phân chia các tính chất của sự vật thành các "chất có trước" và các "chất có sau". Các "chất có trước" là những đặc tính khách quan vốn có của sự vật như khối lượng, quảng tính. Chúng không thể mất đi dù sự vật có biến đổi thế nào chẳng nữa. Chẳng hạn, chúng ta chia nhỏ cục đất đến đâu chẳng

1. *Sđd*, tr. 549.

nữa, thì nó vẫn có khối lượng, quảng tính nhất định. Còn những "chất có sau" là những chất không có những đặc tính trên, chẳng hạn như âm thanh, mùi vị, màu sắc, v.v. đó là những đặc tính dễ biến đổi. Như vậy, Lốccơ không nhất quán khi lý giải nguồn gốc và bản chất của các "chất có sau". Khi thì ông cho rằng, chúng có được nhờ sự tác động của các sự vật khách quan vào các giác quan của chúng ta; lúc thì ông lại coi chúng hoàn toàn là sản phẩm chủ quan của con người. Do vậy, sự khác nhau giữa các "chất có trước" và các "chất có sau" thể hiện ở chỗ "các ý niệm của chất có trước của các sự vật thì giống với các sự vật đó và mô phỏng nguyên hình ảnh của chúng thì thực sự tồn tại trong các sự vật. Nhưng còn các ý niệm của chất có sau thì không giống với các sự vật. Trong chính các sự vật không có gì giống với những ý niệm đó của chúng ta cả"¹. Chính sự không nhất quán trên đây của Lốccơ là điểm yếu khiến cho Béccli sau này phê phán.

e) Gioocgiơ Béccli (1684 - 1753)

Béccli nhà triết học duy tâm, vị linh mục người Anh. Triết học của ông chứa đầy tư tưởng thần bí, đối lập với chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa vô thần.

Sống trong thời đại đang có sự phát triển mạnh của một số ngành khoa học, chủ nghĩa duy tâm không thể mang tính chất thần bí lộ liễu, nên Béccli đã cố gắng làm cho chủ nghĩa duy tâm của mình có vẻ xuất phát từ kinh nghiệm của con người. Ông dựa vào quan điểm của các nhà duy danh luận thời trung cổ để khẳng định rằng, khái niệm về vật chất không tồn tại khách quan, mà chỉ tồn tại

1. *Sđđ*, tr. 157.

những vật cụ thể, riêng rẽ; sự tranh cãi về khái niệm vật chất là hoàn toàn vô ích, khái niệm đó chỉ là cái tên gọi thuần túy mà thôi.

Vậy đối với triết học của Béccli thì các vật thể cụ thể cảm tính được hiểu như thế nào? Với tính cách một nhà triết học duy tâm chủ quan, ông đưa ra một mệnh đề triết học nổi tiếng "vật thể trong thế giới quanh ta là sự phức hợp của cảm giác". Thí dụ, cái bàn, đó không phải là một vật thể hữu hình mà chỉ là do mắt ta nhìn thấy nó có hình khối; màu sắc, hương vị của hoa quả cũng chỉ do cảm giác của con người nhận biết, chúng không tồn tại thật. Nói tóm lại, theo Béccli, mọi vật chỉ tồn tại trong chừng mực mà người ta cảm biết được chúng. Ông tuyên bố: tồn tại có nghĩa là được cảm biết.

Như vậy chủ nghĩa duy tâm chủ quan cuối cùng đã đưa triết học của Béccli đến chủ nghĩa duy ngã, đến chỗ phủ nhận sự tồn tại khách quan, tồn tại thật sự của sự vật, kể cả con người, chỉ loại trừ chủ thể đang nhận thức (tức con người cảm giác), loại trừ "cái tôi" mà thôi.

Để cố gắng tránh rơi vào chủ nghĩa duy ngã đầy phi lý, Béccli đã chuyển từ chủ nghĩa duy tâm chủ quan sang chủ nghĩa duy tâm khách quan. Ông khẳng định rằng, chủ thể nhận thức thì không phải chỉ có một, và một vật nào đó khi không còn nhận thức bởi một chủ thể này thì nó lại tiếp tục được nhận thức bởi các chủ thể khác. Và thậm chí khi tất cả các chủ thể (con người) không còn nữa thì vật thể vẫn tiếp tục tồn tại như là tổng số tư tưởng trong trí tuệ Thượng đế. Và Thượng đế cũng là một chủ thể, nhưng tồn tại vĩnh cửu và luôn luôn đưa vào trong ý thức những chủ thể riêng lẻ (con người) nội dung của cảm giác.

Về bản chất giai cấp, triết học của Béccli là phản ánh.

hệ tư tưởng của giai cấp tư sản đã giành được chính quyền, rất sợ những tư tưởng tiến bộ, cách mạng. Vì vậy không phải ngẫu nhiên trong triết học của mình, Béccli đã sử dụng phép siêu hình, chủ nghĩa cơ giới để chống lại những tư tưởng duy vật tiến bộ trong khoa học, như chống lại quan niệm của Niutơn về không gian như bể chứa những vật thể tự nhiên; chống lại luận điểm của Lốccơ về nguồn gốc của khái niệm vật chất và không gian.

Do vậy, triết học của Béccli (như Lênin nhận xét trong tác phẩm *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*) là mẫu mực và là một trong những nguồn gốc của các lý thuyết triết học tư sản duy tâm chủ quan cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX.

g) Đavít Hium (1711 - 1766)

Hium nhà triết học, nhà lịch sử, nhà kinh tế học người Anh. Ông là người sáng lập những nguyên tắc cơ bản của thuyết không thể biết ở châu Âu thời cận đại. Những tác phẩm chính: *Bàn về nhân tính* (1739 - 1740); bộ *Lịch sử nước Anh*, gồm 8 tập (1753 - 1762).

Lý luận nhận thức của Hium xây dựng trên cơ sở kết quả cải biến chủ nghĩa duy tâm chủ quan của Béccli theo tinh thần của thuyết không thể biết và hiện tượng luận (một học thuyết triết học cho rằng con người, chỉ nhận biết được hiện tượng bề ngoài của sự vật, mà không thể xâm nhập được vào bản chất của chúng, tách rời hiện tượng và bản chất).

Những tri giác đầu tiên, theo Hium là những ấn tượng trực tiếp của kinh nghiệm bên ngoài (tức cảm giác), tri giác thứ hai - đó là những hình ảnh cảm tính của trí nhớ ("ý niệm") và các đối tượng của kinh nghiệm bên trong (như các xúc cảm, ước muốn, sự nhiệt thành).

Theo Hium, vấn đề mối quan hệ giữa tồn tại và tính thần không thể giải quyết được về mặt lý luận, nên ông đã thay bằng vấn đề về sự phụ thuộc của những ý niệm đơn giản (nghĩa là những hình ảnh cảm tính của trí nhớ) vào những ấn tượng bên ngoài. Còn việc tạo ra các ý niệm (tư tưởng) phức tạp thì được ông giải thích như là sự liên kết về tâm lý giữa các ý niệm đơn giản với nhau.

Trung tâm trong lý luận nhận thức của Hium là học thuyết về tính nhân quả. Ông đã giải quyết vấn đề mối liên hệ nhân quả theo lập trường thuyết không thể biết. Ông cho rằng sự tồn tại của các mối liên hệ này là không thể chứng minh được, bởi vì, cái mà người ta cho là kết quả thì lại không thể chứa đựng trong cái nguyên nhân, về mặt logic không thể rút kết quả từ nguyên nhân, kết quả không giống nguyên nhân. Cơ chế tâm lý làm cho người ta tin vào sự tồn tại khách quan của tính nhân quả là ở chỗ họ nhận thấy sự xuất hiện và tiếp biến thường xuyên theo thời gian một sự kiện B sau sự kiện A kề bên. Những thực tế đó cho phép người ta thừa nhận sự ra đời tất yếu của kết quả do nguyên nhân. Nhưng điều đó là sai lầm vì nó biến sự trông chờ, hy vọng thành một mối liên hệ vững chắc, thành thói quen và cuối cùng, thành "niềm tin" rằng, trong tương lai, mọi sự xuất hiện sự kiện A nhất định sẽ kéo theo sự xuất hiện sự kiện B.

Theo Hium, nếu trong các khoa học về tự nhiên, mối liên hệ nhân quả là không thể chứng minh được về mặt lý luận thì trong khoa học tâm lý, tính nhân quả là điều không phải tranh cãi bởi vì nó hoạt động như là sản phẩm ý niệm do ấn tượng sinh ra cũng như là cơ chế liên hệ. Nói cách khác, theo Hium, tính nhân quả không phải là một quy luật của tự nhiên mà chỉ là thói quen tâm lý. Hium cho

rằng, tính nhân quả sẽ có được trong các khoa học nào có thể trở thành được một ngành (một nhánh) của tâm lý học và cố gắng quan hệ với lịch sử công dân, với đạo đức và tôn giáo học.

Hium đã đứng trên lập trường của quyết định luận tâm lý để bác bỏ sự tự do ý chí. Ông phê phán khái niệm thực thể tinh thần, phủ nhận cơ sở vật chất (sinh lý) của các hiện tượng tâm lý - ý thức. Ông nói: nhân cách cũng có nghĩa tâm thức chỉ là "một luồng các tri giác nối tiếp nhau", và khoa học chỉ có nhiệm vụ mô tả luồng tri giác tâm lý đó nên không thể phát hiện được quy luật. Sự phê phán thực thể tinh thần của Hium đã trở thành phê phán nhà thờ, phê phán niềm tin tôn giáo. Ông đối lập niềm tin tôn giáo với thói quen của ý thức thường ngày, với "tôn giáo tự nhiên" lơ mờ.

Về quan niệm đạo đức, Hium cho rằng, con người có bản tính tự nhiên hay thay đổi. Con người, theo ông là một thực thể yếu, hay phạm sai lầm và quan hệ không ổn định. Do đó cần giáo dục cho con người thói quen, chứ không phải tri thức. Giá trị đạo đức cần xuất phát từ sự khoái cảm. Từ nguyên tắc khoái cảm đó, Hium đã đi đến chủ nghĩa vị lợi, nhưng ông cố gắng tìm ra những động cơ buộc con người phải theo đuổi những nhu cầu của đời sống; những khoái cảm xã hội để tránh chủ nghĩa cá nhân.

Về mỹ học, Hium đã quy những tri giác nghệ thuật vào khoa học tâm lý. Cái đẹp, theo ông là những phản ứng xúc cảm của chủ thể đối với tính hợp lý thực tế của khách thể.

Về xã hội học, Hium chống đối tư tưởng phong kiến quý tộc về cái gọi "thượng đế ban quyền lực" cũng như các quan điểm giao ước tư sản về sự ra đời của nhà nước. Xã hội, theo Hium, xuất hiện như là kết quả của sự tăng

trường gia đình. Còn quyền lực chính trị, thì đó là tổ chức của những lãnh tụ quân sự mà quần chúng lệ thuộc vào như "một thói quen". Theo ông, mức độ hợp lý của quyền lực phụ thuộc vào thời hạn cai trị và tính liên tục tuân thủ nguyên tắc của chế độ sở hữu tư nhân.

3. Chủ nghĩa duy vật Pháp thế kỷ XVIII

Xã hội Pháp nửa cuối thế kỷ XVIII chứa đựng những mâu thuẫn sâu sắc. Giai cấp phong kiến Pháp đứng đầu là vua Lu-i XVI đã thu tóm vào tay mình những quyền lực vô hạn. Chỗ dựa xã hội của nhà vua là các đẳng cấp đặc quyền và chiếm số ít trong dân cư: quý tộc và tăng lữ. Đời sống của đại đa số nhân dân lao động, trước hết là nông dân hết sức khốn khổ, nạn đói do mất mùa hoành hành, những cuộc nổi dậy của nông dân chống chế độ phong kiến xảy ra thường xuyên. Tất cả cái đó là nguyên nhân kinh tế - xã hội của cuộc Cách mạng tư sản Pháp (1789 - 1794). Và các nhà duy vật Pháp thế kỷ XVIII là những người chuẩn bị về mặt tư tưởng cho cuộc cách mạng về chính trị sôi động đó.

Thế kỷ XVIII ở Pháp, với những đặc điểm kinh tế - xã hội, chính trị của nó cũng đồng thời tạo những tiền đề cho sự ra đời của những tư tưởng triết học và tư tưởng văn hóa nói chung.

Triết học thời kỳ này được gọi là triết học Ánh sáng và các đại biểu của nó tùy thuộc vào thái độ chính trị, xã hội có thể chia thành ba phái; phái hữu gồm các đại biểu Môngtexkiơ, Vôn-te; phái tả có Rutxô; phái giữa gồm La Mettri, Đidrô, Hôn-bách...

a) La Mettri (1709 - 1751)

La Mettri là nhà triết học duy vật. Cùng với các nhà

Bách khoa toàn thư khác của Pháp, ông là người chuẩn bị về mặt tư tưởng cho cuộc Cách mạng tư sản Pháp.

Quan điểm duy vật của ông được xây dựng trên cơ sở khoa học tự nhiên. Theo ông, thực thể vật chất là thống nhất ba hình thức của nó trong giới tự nhiên: giới vô cơ, thực vật, động vật (bao gồm con người). Đặc tính cơ bản của vật chất là quảng tính, vận động và cảm thụ. Giữa ba hình thức của giới tự nhiên đó không có sự khác nhau về chất, chỉ khác nhau về lượng. Loài người thì có tính cảm thụ cao hơn và trí tuệ lớn hơn so với động vật.

Khi giải quyết những vấn đề lý luận nhận thức, ông đứng trên quan điểm duy giác luận. Ông nói, nhờ cơ quan cảm giác mà người ta suy nghĩ: giác quan là kẻ đáng tin cậy trong đời sống hàng ngày.

La Mettrie bác bỏ nhị nguyên luận của Đêcátơ, và cho rằng linh hồn con người hoàn toàn thuộc về trạng thái nhục thể. Trong cuốn sách *Người máy* (trong đó chủ yếu trình bày các quan điểm triết học duy vật), ông xem con người như một cái máy, cố gắng giải thích các hiện tượng sinh lý theo quy luật của cơ học.

Về quan điểm xã hội, La Mettrie coi lợi ích của mọi người quyết định sinh hoạt xã hội, nhưng lợi ích này lại phụ thuộc vào các tư tưởng chính trị. Ông lẫn lộn tư tưởng tự do về tư hữu với tự do của con người (tự do là sự hiểu biết quy luật). Theo ông những người nghèo khổ không cần có tự do, cái mà họ cần là tôn giáo.

b) Điđrô (1713 - 1784)

Điđrô nhà triết học duy vật chủ nghĩa Pháp nổi tiếng thế kỷ XVIII, nhà văn, nhà lý luận nghệ thuật, đại biểu phái Khai sáng, người tổ chức và biên tập cuốn *Bách khoa toàn*

thư Pháp thế kỷ XVIII. Ông cũng là kẻ thù của chế độ chuyên chế phong kiến và nhà thờ.

Là nhà duy vật, Đidrô bảo vệ quan điểm về tính vật chất của thế giới, thừa nhận vật chất là tồn tại vĩnh viễn, khách quan ngoài ý thức của con người. Sự phong phú, đa dạng của sự vật và hiện tượng chỉ là những hình thức khác nhau của tồn tại vật chất do các phân tử cấu thành. Khi bác bỏ thuyết nhị nguyên, ông cho rằng, vật chất là một thực thể duy nhất, nguyên nhân tồn tại của nó là nằm ngay trong bản thân nó. Giữa vận động và vật chất là thống nhất chặt chẽ, Đidrô bác bỏ quan niệm về trạng thái đứng im tuyệt đối. Ông cố gắng khắc phục chủ nghĩa siêu hình, chỉ gắn sự vận động của vật thể với sự chuyển chỗ của chúng trong không gian và khẳng định vận động của vật thể là quá trình phát triển, biến đổi không ngừng.

Theo Đidrô, toàn bộ giới tự nhiên ở trong sự vận động vĩnh cửu. Nếu một sự vật mà vận động nào đấy mất đi dưới hình thức này thì lại xuất hiện dưới hình thức khác.

Thông qua tư tưởng biện chứng của mình về vận động, Đidrô đã thể hiện quan niệm vô thần. Cũng như các nhà duy vật trước Mác, ông ta đã cố gắng tiếp cận tư tưởng về tự thân vận động của vật chất, từ đó chống lại quan niệm về sự tồn tại của thượng đế, công kích chủ nghĩa duy tâm và các tín điều tôn giáo về sự bất tử của linh hồn. Ông giải thích tính tích cực, tính tự thân vận động của vật chất bằng sự mâu thuẫn nội tại của sự vật và tính đa dạng của nó. Ông cho rằng, vật chất do những phân tử cấu thành. Mỗi phân tử có một nguồn vận động bên trong mà ông gọi là lực nội tâm. Lực này tạo ra sự di chuyển biến hóa của vật chất từ dạng này qua dạng khác. Lực nội tâm do sự xô đẩy

của các yếu tố tạo nên. Khi cố gắng mở rộng nguyên tắc về tính biến đổi không ngừng vào việc nghiên cứu giới tự nhiên. Đidrô đưa ra một số quan điểm về sự tiến hóa của các sinh vật. Theo ông, có một số loại sinh vật phải trải qua những sự thay đổi liên tục. Sự phát triển của giới tự nhiên bao hàm tính kế thừa (di truyền), bao hàm sự phân loại các giống sinh vật. Đầu tiên phải phân loại các vật tồn tại, từ phân tử trơ ý đến phân tử sinh động, đến vi sinh vật, đến thực vật, đến động vật, rồi đến con người. Theo Đidrô, con người cũng như các sinh vật khác, có lịch sử hình thành của mình. Đặc biệt ông chống lại quan niệm về nguồn gốc thần thánh của ý thức con người. Ông đưa ra tư tưởng về sự thống nhất giữa vật chất và ý thức, coi ý thức là thuộc tính của vật chất có tổ chức cao xuất hiện do sự phức tạp hóa của vật chất hữu cơ.

Trong nhận thức luận, Đidrô đi theo con đường của Lốccơ, xuất phát từ cảm giác luận, phê phán mạnh mẽ thuyết không thể biết, khẳng định tính có thể nhận thức được của thế giới. Ông cho rằng vật chất là nguyên nhân của cảm giác. Ông bác bỏ kiên quyết triết học của Béccli, vì triết học đó đã rút ra những kết luận có tính chất duy tâm chủ quan từ cảm giác luận của Lốccơ. Ông cũng phê phán chủ nghĩa duy tâm khách quan của Platôn coi thế giới các sự vật là phản ánh thế giới ý niệm.

Khi xem xét lĩnh vực xã hội, Đidrô cũng như các nhà duy vật trước Mác đã rơi vào chủ nghĩa duy tâm (mặc dù trong lĩnh vực giải quyết các vấn đề tự nhiên là duy vật). Chẳng hạn, dựa vào lý thuyết "khế ước xã hội", ông đã khẳng định nguồn gốc thần thánh của các vua chúa, của chính quyền nhà nước phong kiến. Ông chống đối quyết liệt chế độ chuyên chế và tán thành chế độ quân chủ lập

hiến, hy vọng vào sự xuất hiện một vị "quốc vương có giáo dục" để xây dựng một nhà nước lý tính.

Tuy ông cũng tán thành hình thức nhà nước cộng hòa, song nghi ngờ về tính có lợi của nó đối với các nhà nước lớn, và không tiếp tục yêu cầu giảm nhẹ tình trạng quá bất bình đẳng trong phân phối của cải vật chất xã hội.

Đối với lĩnh vực đạo đức, Đidrô lấy đạo đức duy lợi để đối lập với đạo đức tôn giáo phong kiến. Ông cho rằng tính ích kỷ là mô típ quan trọng nhất của hành vi con người, nhưng ông không tán thành quan điểm cho rằng con người cố gắng dồn mọi tình cảm để vươn tới chủ nghĩa ích kỷ.

c) Hônbatch (1729 - 1789)

Hônbatch là nhà triết học, một trong những người sáng lập trường phái duy vật Pháp thế kỷ XVIII, nhà tư tưởng của giai cấp tư sản cách mạng Pháp, người tham gia soạn thảo cuốn *Bách khoa toàn thư* do Đidrô đứng đầu.

Hônbatch xây dựng triết học duy vật và chủ nghĩa vô thần của mình dựa trên những tri thức khoa học tự nhiên. Vấn đề vật chất và vận động được Hônbatch giải quyết trên lập trường của chủ nghĩa duy vật. Trong tác phẩm triết học cơ bản của mình: *Hệ thống của tự nhiên hay là về những quy luật của thế giới vật lý và thế giới tinh thần* (viết năm 1770), Hônbatch khẳng định tính khách quan, tính vĩnh cửu và không do ai sáng tạo của vật chất. Sự biến đổi và phát triển không ngừng của vật chất đã sinh ra tính muôn vẻ của thế giới hiện thực. Vũ trụ, theo ông là vật chất đang vận động, và vận động là phương thức tồn tại của vật chất, nhờ vận động mà biết được bản chất của vật chất, song vận động theo quan niệm của Hônbatch chỉ là vận động cơ giới.

Lý luận nhận thức của Hônbach dựa trên cảm giác luận duy vật, theo ông vật chất là tính thứ nhất, các hình thức ý thức là tính thứ hai. Khi giải quyết mặt thứ hai vấn đề cơ bản của triết học, ông cho rằng trí tuệ con người có khả năng nhận biết được thế giới và các quy luật của nó. Đồng thời lý luận phản ánh của Hônbach cũng mang tính trực quan giống như lý luận nhận thức của các nhà duy vật trước Mác, do đó không vạch ra được tính tích cực của ý thức và vai trò của thực tiễn xã hội trong nhận thức.

Quan điểm xã hội của Hônbach mang tính chất duy tâm. Ông thừa nhận ý thức và vai trò của những cá nhân kiệt xuất là sức mạnh quyết định sự phát triển của xã hội. Ông lên án chế độ phong kiến, bảo vệ trật tự tư sản nhưng có nhiều mặt trong quan niệm của ông mang tính chất xã hội chủ nghĩa không tưởng.

Ông cũng phê phán mạnh mẽ nhà thờ và tôn giáo, vạch ra vai trò của tôn giáo là bảo vệ chế độ phong kiến chống lại quần chúng nhân dân, chống khoa học và văn hóa. Nhưng do đứng trên quan điểm duy tâm về lịch sử, Hônbach không vạch ra được nguồn gốc xã hội của tôn giáo, coi sự ra đời tôn giáo là do sự dốt nát của nhân dân và sự lừa dối của giới thầy tu.

4. Triết học cổ điển Đức thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX

Triết học cổ điển Đức ra đời và phát triển trong những điều kiện của chế độ chuyên chế nhà nước Phổ và nó là sự bảo vệ về mặt tư tưởng cho chế độ đó. Thời kỳ cuối thế kỷ XVIII cuộc Cách mạng tư sản Pháp (1789) ảnh hưởng mạnh đến nước Phổ, và Hêghen là một người tán dương cuộc cách mạng đó. Đồng thời xã hội Phổ lúc này với những

điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt đã làm nảy sinh hệ tư tưởng có tính chất tiểu tư sản, thoả hiệp. Tất cả cái đó tạo nên nét riêng của triết học cổ điển Đức.

Đặc trưng những học thuyết duy tâm của triết học cổ điển Đức là: khôi phục lại truyền thống phép biện chứng; - bước chuyển từ chủ nghĩa duy tâm chủ quan, tiên nghiệm của Cantơ đến chủ nghĩa duy tâm khách quan của Hêghen; phê phán phép siêu hình truyền thống "lý tính"; chú ý đến vấn đề triết học lịch sử.

Cantơ, Hêghen, Phoiơbắc là những đại biểu lớn của triết học cổ điển Đức đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển triết học vào cuối thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX góp phần làm cho triết học cổ điển Đức trở thành một tiền đề lý luận trực tiếp cho sự ra đời của triết học Mác.

a) Cantơ (1724 - 1804)

Nét nổi bật trong triết học của Cantơ là đã trình bày những quan niệm biện chứng của mình về giới tự nhiên. Trong tác phẩm *Lịch sử tự nhiên phổ thông và lý thuyết bầu trời* ông đã nêu giả thuyết có giá trị về sự hình thành của vũ trụ bằng các cơn lốc và kết tụ của các khối tinh vân. Cantơ cũng đưa ra một luận đề sau này được khoa học chứng minh về ảnh hưởng lên xuống của thủy triều do lực hấp dẫn giữa trái đất và mặt trăng gây ra đã ảnh hưởng tới trái đất, làm cho vòng xoay của trái đất quanh trục của nó mỗi ngày một chậm lại. Ăngghen đã đánh giá những phỏng đoán của Cantơ là sự công phá vào quan điểm siêu hình (kể cả trong triết học và khoa học).

Triết học Cantơ là triết học nhị nguyên. Một mặt ông thừa nhận sự tồn tại của thế giới các "vật tự nó" ở bên ngoài con người. Thế giới đó có thể tác động tới các giác quan của

chúng ta. Ở điểm này, Canto là nhà duy vật. Nhưng mặt khác thế giới các vật thể quanh ta mà ta thấy được lại không liên quan gì đến cái gọi là "thế giới vật tự nó", chúng chỉ là "các hiện tượng... phù hợp với cái cảm giác và cái tri thức do lý tính của ta tạo ra. Nhưng các cảm giác và tri thức không cung cấp cho ta hiểu biết gì về "thế giới vật tự nó". Nói cách khác, theo Canto nhận thức con người chỉ biết được hiện tượng bề ngoài mà không xâm nhập được vào bản chất đích thực của sự vật, không phân xét được gì về sự vật như chúng tự thân tồn tại. Như vậy trong lĩnh vực nhận thức luận, Canto cũng là người theo thuyết "không thể biết" (mặc dù có khác với thuyết "không thể biết" của Hium). Nhận thức luận của Canto có tính chất duy tâm là sự phản ứng đối với chủ nghĩa duy vật Pháp, là sự khôi phục Thượng đế. Ông nói rằng, trong nhận thức cần hạn chế phạm vi của lý tính để dành cho đức tin.

Tính chất duy tâm trong triết học của Canto còn thể hiện ở chỗ ông coi không gian, thời gian, tính nhân quả cũng như các quy luật của giới tự nhiên không phải là những cái thuộc bản thân giới tự nhiên, mà là sản phẩm của lý trí tiên nghiệm, có trước kinh nghiệm.

Khi nhận xét về tính không nhất quán mâu thuẫn trong triết học của Canto, Lênin đã nói rằng, triết học đó là sự dung hoà chủ nghĩa duy vật với chủ nghĩa duy tâm, thiết lập sự thoả hiệp giữa hai chủ nghĩa đó, kết hợp hai khuynh hướng triết học khác nhau và đối lập nhau trong một hệ thống duy nhất.

b) Hêghen (1770 - 1831)

Hêghen nhà biện chứng, đồng thời là nhà triết học duy tâm khách quan. Triết học của ông đầy mâu thuẫn.

Nếu phương pháp biện chứng của ông là hạt nhân hợp lý, chứa đựng tư tưởng thiên tài về sự phát triển, thì hệ thống triết học duy tâm của ông phủ nhận tính chất khách quan của những nguyên nhân bên trong, vốn có của sự phát triển của tự nhiên và xã hội. Ông cho rằng khởi nguyên của thế giới không phải là vật chất mà là "ý niệm tuyệt đối" hay "tinh thần thế giới". Tính phong phú, đa dạng của thế giới hiện thực là kết quả của sự vận động và sáng tạo của ý niệm tuyệt đối. Ý niệm tuyệt đối tồn tại vĩnh viễn, "ý niệm tuyệt đối", theo nhận xét của Lenin, chỉ là một cách nói theo đường vòng, một cách nói khác về Thượng đế mà thôi. Cho nên, triết học của Hêghen là sự biện hộ cho tôn giáo.

Hêghen đã có công trong việc phê phán tư duy siêu hình và ông là người đầu tiên trình bày toàn bộ giới tự nhiên, lịch sử và tư duy dưới dạng một quá trình, nghĩa là trong sự vận động, biến đổi và phát triển không ngừng. Đồng thời trong khuôn khổ của hệ thống triết học duy tâm của mình Hêghen không chỉ trình bày các phạm trù như chất, lượng, phủ định, mâu thuẫn... mà còn nói đến cả các quy luật như "lượng đổi dẫn đến chất đổi và ngược lại", "phủ định của phủ định", và quy luật mâu thuẫn. Nhưng tất cả những cái đó chỉ là quy luật vận động và phát triển của bản thân tư duy, của ý niệm tuyệt đối. Trong hệ thống triết học của Hêghen, không phải ý thức, tư tưởng phát triển trong sự phụ thuộc vào sự phát triển của tự nhiên và xã hội, mà ngược lại, tự nhiên, xã hội phát triển trong sự phụ thuộc vào sự phát triển của ý niệm tuyệt đối. Ý niệm tuyệt đối, tinh thần thế giới là tính thứ nhất, giới tự nhiên là tính thứ hai, do ý niệm tuyệt đối và tinh thần thế giới sinh ra và quyết định, là một sự "tồn tại khác" của tinh thần sau khi trải qua giai đoạn "tồn tại khác" ấy, ý niệm

tuyệt đối hay tinh thần thế giới mới trở lại "bản thân mình" và đó là giai đoạn cao nhất, giai đoạn tốt cùng, được Hêghen gọi là "tinh thần tuyệt đối".

Trong các quan điểm xã hội, Hêghen đã đứng trên lập trường của chủ nghĩa sô vanh, đề cao dân tộc Đức, miệt thị các dân tộc khác, coi nước Đức là "hiện thân của tinh thần vũ trụ mới". Chế độ nhà nước Phổ đương thời được Hêghen xem nó như đỉnh cao của sự phát triển nhà nước và pháp luật.

Tóm lại, hệ thống triết học của Hêghen (gồm ba bộ phận chính: lôgic học, triết học về tự nhiên, triết học về tinh thần) là một hệ thống duy tâm, mà thực chất của nó "là ở chỗ lấy cái tâm lý làm điểm xuất phát, từ cái tâm lý suy ra giới tự nhiên" (Lênin). Hệ thống triết học duy tâm đó cùng với các quan điểm chính trị phản động của Hêghen đã được các nhà lý luận tư sản kế thừa và phát triển dưới các hình thức khác nhau. Trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, chủ nghĩa "Hêghen mới" đã trở thành xu thế điển hình của triết học tư sản và là một bộ phận của hệ tư tưởng phátxít.

Tuy nhiên, phép biện chứng của Hêghen đã mâu thuẫn với hệ thống triết học duy tâm của ông và trở thành một trong những nguồn gốc lý luận của triết học mácxít.

c) Lútviích Phoiơbắc (1804 - 1872)

Phoiơbắc nhà duy vật chủ nghĩa kiệt xuất thời kỳ trước Mác, đại biểu nổi tiếng của triết học cổ điển Đức, nhà tư tưởng của giai cấp tư sản dân chủ Đức. Phoiơbắc đã có công lớn trong việc phê phán chủ nghĩa duy tâm của Hêghen cũng như chủ nghĩa duy tâm và tôn giáo nói chung, khôi phục vị trí xứng đáng của triết học duy vật.

Khi chống lại luận điểm duy tâm của Hêghen coi giới

tự nhiên là "tồn tại khác" của tinh thần, Phoibắc đã chứng minh thế giới là vật chất, giới tự nhiên tồn tại ngoài con người không phụ thuộc vào ý thức con người, là cơ sở sinh sống của con người. Giới tự nhiên không do ai sáng tạo ra, nó tồn tại, vận động nhờ những cơ sở bên trong nó.

Triết học của Phoibắc mang tính chất nhân bản. Nó chống lại nhị nguyên luận về sự tách rời giữa tinh thần và thể xác, ông coi ý thức tinh thần cũng là một thuộc tính đặc biệt của vật chất có tổ chức cao là óc người. Từ đó cho phép khẳng định mối quan hệ khăng khít giữa tồn tại và tư duy.

Phoibắc không chỉ chống lại chủ nghĩa duy tâm, mà với triết học nhân bản của mình ông còn đấu tranh chống những quan điểm duy vật tâm thường quy các hiện tượng tâm lý tinh thần về các quá trình lý hóa, không thấy sự khác nhau về chất giữa chúng, chẳng hạn như coi óc tiết ra tư tưởng cũng như gan tiết ra mật.

Mặt tích cực trong triết học nhân bản của Phoibắc còn thể hiện ở chỗ ông đấu tranh chống các quan niệm tôn giáo chính thống của đạo Thiên chúa, đặc biệt quan niệm về Thượng đế. Trái với các quan niệm truyền thống của tôn giáo và thần học cho rằng Thượng đế tạo ra con người, ông khẳng định, chính con người sáng tạo ra Thượng đế. Khác với Hêghen nói đến sự tha hóa của ý niệm tuyệt đối, Phoibắc nói đến sự tha hóa của bản chất con người vào Thượng đế. Ông lập luận rằng, bản chất tự nhiên của con người là muốn hướng tới cái chân, cái thiện, nghĩa là hướng tới những cái gì đẹp nhất trong một hình tượng đẹp nhất về con người, nhưng trong thực tế những cái đó con người không đạt được nên đã gửi gắm tất cả ước muốn của mình vào hình tượng Thượng đế. Từ đó Phoibắc đã đi đến phủ

nhận mọi thứ tôn giáo và thần học về một vị Thượng đế siêu nhiên, đứng ngoài, sáng tạo ra con người, chi phối cuộc sống con người.

Triết học của Phoiơbắc cũng bộc lộ những hạn chế. Chẳng hạn, khi ông đòi hỏi triết học mới - triết học nhân bản, phải gắn liền với tự nhiên thì đồng thời đã đứng luôn trên lập trường của chủ nghĩa tự nhiên để xem xét mọi hiện tượng thuộc về con người và xã hội. Con người, theo quan niệm của Phoiơbắc là con người trừu tượng, phi xã hội mang những thuộc tính sinh học bẩm sinh. Triết học nhân bản của Phoiơbắc chứa đựng những yếu tố của chủ nghĩa duy tâm. Ông nói rằng, bản tính con người là tình yêu, tôn giáo cũng là một tình yêu. Do vậy, khi thay thế cho thứ tôn giáo tôn sùng một vị thượng đế siêu nhiên cần xây dựng một thứ tôn giáo mới phù hợp với tình yêu của con người. Ông cho rằng cần phải biến tình yêu thương giữa con người thành mối quan hệ chi phối mọi mối quan hệ xã hội khác, thành lý tưởng xã hội. Trong điều kiện của xã hội tư sản Đức bấy giờ, với sự phân chia và đối lập giai cấp thì chủ nghĩa nhân đạo của Phoiơbắc về tình yêu thương giữa con người trở thành chủ nghĩa nhân đạo trừu tượng, duy tâm.

Trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm của Hêghen, Phoiơbắc đã không biết rút ra từ đó cái "hạt nhân hợp lý", mà đã vứt bỏ luôn cả phép biện chứng của Hêghen.

Mặc dù còn những hạn chế, triết học của Phoiơbắc vẫn có ý nghĩa to lớn trong lịch sử triết học và trở thành một trong những nguồn gốc lý luận quan trọng của triết học Mác.

3. Nhận định về nền triết học cổ điển Đức

Triết học cổ điển Đức là một giai đoạn lịch sử tương đối ngắn nhưng nó đã tạo ra những thành quả kỳ diệu

trong lịch sử triết học. Trước hết, nó đã từng bước khắc phục những hạn chế siêu hình của triết học duy vật thế kỷ XVII - XVIII. Thành quả lớn nhất của nó là những tư tưởng biện chứng đạt tới trình độ một hệ thống lý luận - điều mà phép biện chứng thời cổ đại Hy Lạp đã chưa có thể đạt tới và chủ nghĩa duy vật thế kỷ XVII - XVIII Tây Âu cũng không có khả năng tạo ra.

Tuy nhiên, hạn chế lớn nhất của triết học cổ điển Đức là tính chất duy tâm, nhất là duy tâm khách quan của Hêghen, còn chủ nghĩa duy vật của Phoiơbắc thì xét về thực chất không vượt qua trình độ chủ nghĩa duy vật thế kỷ XVII - XVIII Tây Âu.

Những hạn chế và thành quả của triết học cổ điển Đức đã được triết học Mác khắc phục, kế thừa và nâng lên ở trình độ mới của chủ nghĩa duy vật hiện đại.

C. LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC VIỆT NAM^(*)

Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam là một bộ môn khoa học vừa mới ra đời, đang đòi hỏi những sự tìm tòi và khám phá mới, những khái quát mới. Ở đây bước đầu xin nêu lên một số nội dung cơ bản.

I- NHỮNG NỘI DUNG THỂ HIỆN LẬP TRƯỜNG DUY VẬT VÀ DUY TÂM

Cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm trong lịch sử tư tưởng Việt Nam thời kỳ phong kiến thuộc một hình thái đặc biệt. Ở đó không thành trận tuyến, không trải ra trên khắp mọi vấn đề. Chủ nghĩa duy tâm

(*) Phần này sử dụng của *Giáo trình triết học quốc gia Mác - Lênin*, Hội đồng Trung ương Chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia.

kết hợp với tôn giáo là thế giới quan chung, bao trùm; còn chủ nghĩa duy vật và quan điểm vô thần chỉ xuất hiện trên từng vấn đề, từng điểm cụ thể. Cuộc đấu tranh đó không có sự cân sức. Chủ nghĩa duy vật và quan điểm vô thần chống lại chủ nghĩa duy tâm và tôn giáo chỉ là yếu tố chống chọi với hệ thống, kinh nghiệm khảo sát chống chọi với lý luận có bề thế. Đó là sự mâu thuẫn trong bản thân thế giới quan của một "trường phái", thậm chí trong mỗi nhà tư tưởng. Chẳng hạn, một người nào đó được xem là duy vật, là xét ở những nét cơ bản, chứ đi vào cụ thể thì ở điểm này là duy vật, nhưng ở điểm khác lại là duy tâm, ở điểm này thì chống lại hệ thống duy tâm, nhưng ở điểm khác thì lại chấp nhận hệ thống đó. Xã hội và khoa học tự nhiên kém phát triển là nguyên nhân của tình trạng trên.

Lập trường duy vật hoặc duy tâm trong lịch sử tư tưởng Việt Nam thể hiện trong việc giải quyết mối quan hệ giữa tâm và vật, giữa linh hồn và thể xác, giữa lý và khí... Lập trường đó còn thể hiện trong việc giải thích nguyên nhân và nguồn gốc tạo nên những sự kiện cơ bản của đất nước, xã hội và con người, như an nguy của quốc gia dân tộc, trị loạn của xã hội, hưng vong của các triều đại, vấn đề số mệnh và bản tính con người, vấn đề đạo trời và đạo người, v.v.. Ta có thể tìm thấy các lập trường đó ở trong các cuốn sách sử, các bài thơ "Thuật hoài", "Ngôn chí" các cuốn sách diễn giải về tác phẩm kinh điển Nho, Phật, Lão, các bài cáo, chế, chiếu, biểu, v.v..

Chủ nghĩa duy tâm trong lịch sử tư tưởng Việt Nam dù là khách quan hay chủ quan, đều mang nặng màu sắc tôn giáo. Nó có nguồn gốc ở "Tam giáo" và tín ngưỡng dân gian cổ truyền. Chủ nghĩa duy tâm đó là vũ khí của kẻ xâm lược bên ngoài, là công cụ của giai cấp thống trị bên trong,

đồng thời cũng là niềm tin của quần chúng nhân dân nghèo khổ và thất học.

"Thiên mệnh" (mệnh trời) là điều thường được nhắc tới trong lịch sử. Những người duy tâm cho rằng, trời sinh ra con người và vạn vật, mỗi người có một mệnh gọi là mệnh trời, con người phải sợ và phải làm theo mệnh trời. Họ thường nhắc lại câu nói của Khổng Tử: "Người quân tử có ba điều sợ: sợ mệnh trời, sợ đại nhân và sợ lời nói của ông thánh (Luận ngữ). Những kẻ thống trị phương Bắc thường vin vào quan điểm mệnh trời của nhà Nho để tiến hành xâm lược: "Nước nhỏ sợ mệnh trời thờ nước lớn" (Mạnh Tử). Tầng lớp thống trị trong nước cũng thường nhân danh mệnh trời để đàn áp, trừng phạt, dùng trời để biện hộ cho sự thống trị của mình. Họ nêu lên cái gọi là "điềm trời" để làm một việc nào đó của triều đình, nói ra cái gọi là "ứng thiên mệnh" để trị vì, và đặt niên hiệu là "Thuận thiên" để chứng tỏ rằng mình nghe theo trời. Họ đặt tên cho một trong những cung điện tôn kính nhất trong hoàng thành là điện "Kính thiên" để tỏ lòng tôn kính trời, bày đặt ra một trong những cuộc tế lễ quan trọng nhất trong năm là tế "Nam giao" để tỏ lòng thành kính trời đất. Đâu đâu cũng thấy một tâm lý hướng về một ông trời có nhân cách và một ý thức dựa vào trời để củng cố địa vị.

Khác với chủ nghĩa duy tâm coi số mệnh có tính chất khách quan của nhà Nho, chủ nghĩa duy tâm chủ quan Phật giáo lại có quan niệm về "nghiệp" và "kiếp". Những người theo đạo Phật cho rằng, số mệnh con người không phải là do trời gây nên, mà là do mình làm ra, do "nghiệp" và "kiếp" đã được bản thân tạo ra từ quá khứ. Họ cho rằng, con người có hai phần: linh hồn (thức) và thể xác. Thể xác thì mất đi nhưng linh hồn còn mãi, linh hồn sống qua các kiếp khác

nhau trong các thể xác khác nhau, mỗi kiếp là kết quả của kiếp trước và là nguyên nhân của kiếp sau, cứ như thế tạo thành chuỗi nghiệp vô cùng tận cho mỗi người. Nếu lên quan điểm này cũng không phải ngoài mục đích an ủi con người, khuyên họ chịu đựng, hoặc tu nhân tích đức để có hạnh phúc ở kiếp sau.

Một biểu hiện khác của chủ nghĩa duy tâm là quan điểm về nguồn gốc trị loạn của xã hội. Những người duy tâm theo kiểu Tống Nho cho rằng, tư tưởng con người có hai phần "thiên lý" (đạo đức phong kiến) và "nhân dục" (nhu cầu của con người), nếu "thiên lý" thắng thì xã hội trị, còn "nhân dục" thắng thì xã hội loạn; để xã hội trị được thì phải "tiết dục", "quả dục" (hạn chế lòng mong muốn), "tri túc" (biết đủ). Luận điểm này là một chủ trương chính trị, không những là duy tâm, vì cho tư tưởng con người (đạo đức, tinh thần, ý chí) là động lực quyết định sự phát triển của lịch sử mà còn là một chủ trương có tính chất khổ hạnh và ngu dân, không thấy nhu cầu là động lực phát triển của xã hội.

Như vậy, chủ nghĩa duy tâm tôn giáo các loại đều biến họ cho sự thống trị, coi thường năng lực của con người và chà đạp lên nguyện vọng của con người. Chúng không thể không gặp sự chống đối của những người duy vật, những lực lượng tiến bộ xã hội. Những người này tuy chưa bác bỏ được tận gốc chủ nghĩa duy tâm và tôn giáo nhưng đã đối địch được trên từng luận điểm của chúng.

Đối lập với quan điểm "mệnh trời" có tính chất thần bí của chủ nghĩa duy tâm là một sự giải thích khác về trời và mệnh trời. Có người cho trời như là một lực lượng tự nhiên ở bên ngoài con người; có người cho trời chỉ là "chính lý", là lẽ phải, cho lẽ trời là lòng dân, cho vận trời có lúc bĩ,

lúc thái, cho mệnh trời không thường, lúc thế này lúc thế khác... Có người phân lập trời với người, tách người ra khỏi trời và biến người thành một lực lượng đối lập với trời. Ở đó, mức thấp là cho con người có thể xuất phát từ mình để mưu tính sự việc của mình nhưng chưa đảm bảo được hoàn toàn kết quả công việc: "mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên". Và ở mức cao là cho con người có thể thắng được trời, sức con người có thể làm thay đổi số mệnh của trời. "Xưa nay nhân định thắng thiên cũng nhiều", (*Truyện Kiều* của Nguyễn Du). Tất cả những sự giải thích đó, ít nhiều đều làm mất tính chất trang nghiêm về định mệnh của trời, ít nhiều đều làm lu mờ vai trò của chủ nghĩa duy tâm tôn giáo.

Đối lại với quan điểm "mệnh trời" còn có quan điểm về "thời", quan điểm cho "thời" đối lập với "mệnh", chủ trương theo "thời" chứ không theo "mệnh". Đặng Dung nói: "Thời đến thì người câu cá và anh hùng thết thành công dễ, còn vận qua đi thì người anh hùng nuốt hận nhiều" (Thời lai đồ diếu thành công dị, vận khứ anh hùng ẩm hận đa). Nguyễn Trãi nói: "Điều đáng quý ở người quân tử là hiểu thời thông biến mà thôi", "Điều đáng quý ở người quân tử là biết thời thông biến, lượng sức xử mình". Ngô Thì Nhậm nói: "Gặp thời thế, thế thời phải thế". Ở đây không còn bóng dáng của mệnh, không còn sự ám ảnh của ý chí một ông trời có nhân cách.

Trong số những quan điểm chống đối mệnh trời của nhà Nho, "báo ứng" của nhà Phật, "âm khí" của nhà Đạo, thì mạnh hơn cả, bộc trực hơn cả là quan điểm của quần chúng nhân dân. Bằng sự quan sát hàng ngày, bằng kinh nghiệm cuộc sống và quan điểm thực tế, quần chúng nhân dân đã phản ứng lại các quan điểm duy tâm bằng kinh nghiệm của mình. Nếu chủ nghĩa duy tâm cho người nào đó

được làm vua là do mệnh trời thì quần chúng nhân dân nêu lên luận điểm "được làm vua, thua làm giặc"; nếu chủ nghĩa duy tâm cho con người ta có số truyền kiếp về giàu sang hoặc nghèo hèn là "con vua thì lại làm vua, con sãi ở chùa lại quét lá đa", thì quần chúng nhân dân đáp lại: "Bao giờ dân nổi can qua, con vua thất thế lại ra quét chùa"; nếu Phật giáo nêu lên thuyết "quả báo", cho làm thiện thì được phúc, làm ác thì phải họa, thì quần chúng nhân dân nêu lên "ăn trộm ăn cướp thành Phật, thành tiên, đi chùa đi chiến bán thân bất toại"; nếu Đạo giáo cho mồ mả, đất cát là nguồn gốc họa phúc ở dương gian, thì quần chúng nhân dân nêu lên: "Hòn đất mà biết nói năng, thì thầy địa lý hàm răng không còn". Họ không có lý luận, chỉ nêu lên sự thực, một sự thực mà trong cuộc sống bất cứ ai cũng có lần bắt gặp, nhưng do quan điểm duy tâm chi phối mà không dám thừa nhận. Vì thế, sự thực được nêu ra đó làm cảnh tỉnh những người khác, có tính chiến đấu rõ rệt, ít ra cũng làm người ta phải ngẫm lại và hoài nghi với các luận điểm của chủ nghĩa duy tâm tôn giáo.

Trong suốt ngàn năm của chế độ phong kiến Việt Nam, đất nước không phát triển, khoa học tự nhiên không có điều kiện ra đời; vì thế, các vấn đề đấu tranh trên với nội dung quen thuộc cứ lặp đi lặp lại. Chủ nghĩa duy tâm ít đưa ra được những điều mới mẻ theo đà phát triển của lịch sử, chủ nghĩa duy vật cũng không tiến triển được gì nhiều. Sự đấu tranh của chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm chưa đạt tới trình độ sâu sắc và toàn diện.

II- NHỮNG NỘI DUNG CỦA TƯ TƯỞNG YÊU NƯỚC VIỆT NAM

Có thể nói, sự phát triển tư tưởng yêu nước là sợi chỉ

đỏ của lịch sử tư tưởng Việt Nam. Điều đó được cất nghĩa bởi nước Việt Nam tồn tại và phát triển trong điều kiện đấu tranh chống sự bành trướng và xâm lược của phong kiến phương Bắc cùng các đế quốc khác. Tư tưởng đó là cái phản ánh tồn tại đã được sản sinh ra và phát triển trong điều kiện phục vụ cho sự đấu tranh để sống còn đó. Điều đó cũng cho thấy tính đặc thù của lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam không những thể hiện trong những hệ thống lý luận bên ngoài mà người Việt Nam tiếp thu được và Việt hóa mà còn thể hiện trong việc nhận thức về quy luật giữ nước và dựng nước.

Yêu nước là một truyền thống lớn của dân tộc. Nhưng yêu nước có thể là một ý chí, một tâm lý, một tình cảm xã hội, đồng thời cũng có thể là những lý luận. Với tư cách là một bộ phận của lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam, tư tưởng yêu nước phải được xét trên bình diện lý luận, mà ở đây là lý luận về dân tộc độc lập và quốc gia có chủ quyền, về chiến lược và sách lược chiến thắng kẻ thù, về nhận thức và vận dụng quy luật của cuộc chiến tranh giữ nước, tức là những vấn đề lý luận lớn làm cơ sở cho chủ nghĩa yêu nước.

Nội dung của tư tưởng yêu nước Việt Nam có thể xét trên các phương diện: Những nhận thức về dân tộc và dân tộc độc lập, những quan niệm về Nhà nước của một quốc gia độc lập ngang hàng với phương Bắc, những nhận thức về nguồn gốc và động lực của cuộc chiến tranh cứu nước và giữ nước.

1. Những nhận thức về dân tộc và dân tộc độc lập

Như bất cứ một cộng đồng người nào phát triển trong lịch sử, cộng đồng người Việt đầu tiên cũng hình thành từ

một thị tộc, tiếp đó thị tộc này liên kết với các thị tộc khác có quan hệ về huyết duyên và địa lý mà trở thành bộ lạc rồi liên minh bộ lạc, và phát triển lên thành bộ tộc rồi dân tộc. Cộng đồng người Việt được hình thành sớm trong lịch sử, có tên là Việt; phân biệt với nhiều tộc Việt ở miền Nam Trung Quốc, nó được gọi là Lạc Việt. Để bảo đảm tính ổn định của cộng đồng mình, nhiều nhà tư tưởng trong lịch sử nói tới sự cần thiết phải giữ những nét riêng của nó so với người Ngô (người Trung Quốc) và người Lào.

Như bất cứ một khu vực nào trên thế giới trong lịch sử, các cộng đồng người sống trong đó đều phải đấu tranh với nhau để tồn tại. Trong cuộc đấu tranh mạnh được yếu thua đó có cộng đồng thì lớn lên và trở thành bá chủ; có cộng đồng thì vẫn duy trì được thực thể của mình; và cũng đã có không ít cộng đồng tan rã hoặc bị tiêu diệt. Trong bối cảnh đó, cộng đồng người Việt vẫn duy trì được. Và để duy trì được họ đã phải đấu tranh thường xuyên với các cộng đồng khác đến xâm lấn, nhất là đấu tranh chống lại cộng đồng người Hán lớn hơn, mạnh hơn đến thôn tính. Ý thức về dân tộc và dân tộc độc lập của người Việt hình thành nên trong hoàn cảnh như thế.

Nhận thức về dân tộc và dân tộc độc lập của người Việt là một quá trình. Nó bắt nguồn từ cuộc chiến đấu của họ để tự vệ và phát triển lên cùng với các cuộc chiến đấu đó. Vấn đề đặt ra thường xuyên cho người Việt là phải làm thế nào để chứng minh được cộng đồng người Việt khác với cộng đồng người Hán và ngang hàng với cộng đồng người Hán. Lúc đầu các nhà tư tưởng nêu lên rằng, Lạc Việt ở về phía sao Dực, sao Chẩn (các sao ở về phương Nam), khác với Hoa Hạ ở về phía sao Bắc Đẩu (sao của phương Bắc), nên hai

tộc người đó phải độc lập với nhau. Tiếp đến họ chứng minh rằng tộc Việt ở phía Nam Ngũ Lĩnh; rồi từ lĩnh vực thiên văn, địa lý, họ nhận ra sự thực lịch sử là "Núi sông nước Nam thì vua nước Nam trị vì". Tư tưởng đó nêu lên thành định phận của sách trời (quan điểm của Lý Thường Kiệt) để chứng tỏ tính chất hiển nhiên không thể bác bỏ được của sự riêng biệt Việt, Hán.

Trên lĩnh vực nhận thức lý luận, sự bức bách của cuộc đấu tranh chống ngoại xâm buộc các nhà tư tưởng phải có sự đi sâu hơn, khái quát cao hơn, toàn diện hơn về khối cộng đồng tộc Việt. Nguyễn Trãi là người đã thực hiện được sứ mệnh này. Trong các bức thư gửi quân Minh và nhất là trong tác phẩm *Đại cáo bình Ngô*, Nguyễn Trãi chứng minh rằng, cộng đồng tộc Việt có đủ các yếu tố: Văn hiến, lãnh thổ, phong tục, lịch sử, nhân tài, nên nó đã là một cộng đồng người có bề dày lịch sử ngang hàng với cộng đồng người của phương Bắc, không thể phụ thuộc vào phương Bắc. Nhận thức đó của Nguyễn Trãi đã nêu lên được các yếu tố cần thiết làm nên một dân tộc, đã đặt cơ sở lý luận cho sự độc lập của một dân tộc.

Lý luận trên của Nguyễn Trãi đạt tới đỉnh cao của quan niệm về dân tộc và dân tộc độc lập dưới thời kỳ phong kiến ở Việt Nam. Nó đã tạo nên sức mạnh cho cộng đồng tộc Việt trong cuộc đấu tranh chống quân Minh xâm lược ở đầu thế kỷ XV và cả các giai đoạn lịch sử sau này. Nhưng khi Pháp xâm lược Việt Nam, lý luận trên tỏ ra bất lực. Phải hơn nửa thế kỷ sau, vào những năm 20 của thế kỷ XX, Hồ Chí Minh mới tìm ra được lý luận cứu nước mới và Người đã làm cho khái niệm dân tộc và dân tộc độc lập có sắc thái mới ngang tầm thời đại mới.

2. Những quan niệm về nhà nước của một quốc gia độc lập và ngang hàng với phương Bắc

Ở Việt Nam trước và sau khi giành được độc lập dân tộc từ tay phong kiến phương Bắc, phạm trù dân tộc nằm trong hệ tư tưởng của giai cấp phong kiến, gắn với tính chất và địa vị, với chế độ xã hội của giai cấp phong kiến. Chế độ xã hội như là hình thức để cố kết các yếu tố cấu thành dân tộc và là điều kiện để thực thi quyền dân tộc.

Trước khi người Hán đến, tộc Việt đã có Nhà nước Văn Lang và Âu Lạc của mình. Người Hán đến, Nhà nước Âu Lạc bị tiêu diệt, lãnh thổ của tộc Việt biến thành một bộ phận của tộc Hán. Người Việt đấu tranh chống lại sự thống trị của người Hán cũng có nghĩa là đấu tranh giành quyền tổ chức ra nhà nước riêng của mình, chế độ riêng của mình. Quyền xây dựng nhà nước riêng, chế độ riêng là mục tiêu hàng đầu của các cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc.

Xây dựng nhà nước trong lúc bấy giờ không thể không tính tới các yếu tố: quốc hiệu, quốc đô, đế hiệu, niên hiệu,... Làm sao để các danh hiệu đó vừa thể hiện được sự độc lập của dân tộc, vừa cho thấy sự bền vững, sự phát triển và sự ngang hàng với phương Bắc. Các triều đại độc lập của Việt Nam đều chú ý đáp ứng những yêu cầu trên. Chính vì vậy mà sau khi quét sạch lũ thống trị phương Bắc, Lý Bí đã từ bỏ luôn các tên gọi mà họ đã áp đặt cho nước ta, như: "Giao Chỉ", "Giao Châu", "Nam Giao", "Lĩnh Nam", v.v. những tên gắn liền với sự phụ thuộc vào phương Bắc, và đặt tên nước là Vạn Xuân. Tiếp đến nhà Đinh gọi là Đại Cồ Việt, nhà Lý gọi là Đại Việt... Tên hiệu của người đứng đầu trong nước cũng được chuyển từ Vương sang Đế để chứng tỏ sự độc lập và ngang hàng với hoàng đế phương Bắc, như

từ Trưng Vương đến Lý Nam Đế, từ Triệu Việt Vương đến Mai Hắc Đế, Đinh Tiên Hoàng... Kinh đô cũng được chuyển từ Cổ Loa đến Hoa Lư, rồi từ Hoa Lư đến Thăng Long để có được nơi "Trung tâm bờ cõi đất nước... vị trí ở giữa bốn phương, muôn vật phong phú tốt tươi... chỗ tụ họp của bốn phương" (Chiếu dời đô của Lý Công Uẩn), nơi xứng đáng là kinh đô của một nước phát triển. Như vậy là đầu thời kỳ độc lập, Việt Nam - một quốc gia dân tộc phong kiến về mặt chính thể từ quốc hiệu, đế hiệu, đến niên hiệu, kinh đô, v.v. đều được nhận thức đầy đủ và ở đó mỗi tên gọi là một tư thế của sự độc lập, tự chủ, tự cường.

3. Những nhận thức về nguồn gốc về sự động lực của cuộc chiến tranh cứu nước và giữ nước

Lý luận về dân tộc độc lập và quốc gia có chủ quyền là một vũ khí quan trọng trong tay lực lượng kháng chiến, song bản thân nó không đủ để làm nên chiến thắng. Kẻ thù có một đội quân đông đảo và hùng mạnh hơn mình gấp nhiều lần, muốn thắng được nó cần phải có những hiểu biết khác. Trong đó có những vấn đề bức bách cần phải giải đáp như: Làm thế nào để động viên được sức mạnh của toàn dân? Làm thế nào để thấy được thực chất mối quan hệ giữa địch và ta? Để chuyển yếu thành mạnh, lấy ít địch nhiều phải làm gì? Để thấy được những bước phát triển tất yếu của cuộc chiến phải làm thế nào?... Nghĩa là những vấn đề về một khoa học và một nghệ thuật của cuộc chiến tranh giữ nước phải được hình thành và phát triển.

Các nhà chỉ đạo cuộc chiến tranh giữ nước trong lịch sử dân tộc đều thấy sự cần thiết phải có một lý luận được khái quát lên từ thực tế chiến đấu. Họ tìm nguyên nhân của những thành công và thất bại. Họ đúc kết kinh nghiệm

thành lý luận, họ đem hiểu biết của một người truyền bá cho nhiều người. Và sau khi thắng lợi hoàn toàn, họ đều tiến hành việc tổng kết để nhìn nhận sự việc đã qua cho rõ và để có thêm cơ sở đối phó về sau. Không phải ngẫu nhiên mà ở họ có những ý kiến trùng hợp. Hoàn cảnh khác nhau, thời điểm khác nhau, kẻ thù khác nhau, tương quan lực lượng cũng khác nhau nhưng họ lại đi đến những nhận định như nhau. Không phải là người sau bắt chước tiếng nói của người trước, mà trước hay sau đều là tiếng nói của thực tiễn, của chân lý. Những tiếng nói giống nhau ấy phải chăng là những quy luật được rút ra từ những cuộc chiến đấu trường kỳ dựng nước và giữ nước của dân tộc.

Phải coi trọng sức mạnh của cộng đồng là điều đầu tiên rút ra được của các nhà tư tưởng. Cộng đồng người Việt là một thực thể xã hội hình thành trong lịch sử và được củng cố bởi những thành viên của nó ý thức được rằng họ cùng một giống nòi, cùng một lãnh thổ, cùng một sinh hoạt và cùng một vận mệnh. Cộng đồng đó sẽ yếu ớt nếu những thành viên đó không có gì để gắn bó với nhau, và ngược lại nó sẽ trở thành một sức mạnh nếu nó được cố kết với nhau, và có điều kiện để cố kết với nhau. Các nhà chỉ đạo cuộc chiến tranh lúc bấy giờ hiểu được điều đó. Họ thấy con người ta có quyền lợi thì mới có trách nhiệm, có phần của mình trong tập thể thì mới gắn bó với tập thể, có quan hệ tốt thì mới đồng lòng. Họ nhấn mạnh yếu tố đó để phát huy sức mạnh của cộng đồng. Trần Quốc Tuấn yêu cầu: "Trên dưới một lòng, lòng dân không chia", vì "Vua tôi đồng lòng, anh em hoà mục, nước nhà góp sức giặc tự bị bắt", "có thu phục được quân lính một lòng như cha con thì mới dùng được". Nguyễn Trãi nói: "Thết quân rệu hoà nước, dưới trên đều một dạ cha con". Tư tưởng này đến

thời cận đại, được các nhà tư tưởng nêu lên là, có "hợp sức", "hợp quần" thì mới có sức mạnh. Và đến Hồ Chí Minh, thời kỳ hiện đại, nêu lên thành nguyên lý "Đoàn kết, đoàn kết đại đoàn kết - Thành công, thành công đại thành công".

Đề cao sức mạnh của cộng đồng, các nhà tư tưởng đã làm một việc phù hợp với yêu cầu giải quyết mâu thuẫn giữa nhân dân ta và bọn xâm lược là mâu thuẫn chủ yếu lúc bấy giờ. Phía ta có giải quyết được mâu thuẫn nội bộ, có đoàn kết một lòng, có trở thành một sức mạnh hùng hậu thì mới có điều kiện chuyển hóa được các mặt đối lập của mâu thuẫn địch ta, mới có thể biến kẻ địch từ mạnh sang yếu và ta từ yếu sang mạnh, mới tiêu diệt được kẻ thù. Đó là ý thức tập thể trong điều kiện lúc bấy giờ.

Phải coi trọng vai trò của nhân dân là một tư tưởng lớn trong ý thức dân tộc ở các nhà tư tưởng. Xoay quanh vấn đề dân này, đã từng có những quan niệm tiêu cực. Khổng Tử cho dân là người dễ sai khiến. Mạnh Tử cho dân là người bị người trị và phải nuôi người. Dĩ nhiên ngay trong hàng ngũ kháng chiến của dân tộc cũng có người miệt thị dân, như Trần Khánh Dư là một tướng lĩnh đời Trần nói: "Tướng là chim ưng, quân dân là con vịt, đem con vịt mà nuôi chim ưng thì có gì là lạ". Thượng Hoàng Trần Minh Tông thì dứt khoát không thừa nhận vị trí đáng có của dân nên đã nói: "Bọn gia nô dù có chút công cũng không được dự vào quan tước của triều đình".

Nhưng trong lịch sử tư tưởng của dân tộc phải tính tới các quan điểm tích cực đối với dân. Lý Công Uẩn nói: "Trên vâng mệnh trời dưới theo ý dân, thấy thuận tiện thì thay đổi". Lý Phật Mã nói: "Nếu trăm họ mà no đủ, thì ta làm sao không đủ được". Nói lên được những điều đó là do trong sự nghiệp chung, họ xúc động về việc làm cao cả của

dân thấy được vai trò to lớn của dân. Trần Khâm (Trần Nhân Tông) nói: "Ngày thường thì có thị vệ hai bên, đến khi Nhà nước hoạn nạn thì chỉ có bọn ấy (tức gia nô) đi theo thôi". Nguyễn Trãi nói: "Chở thuyền là dân mà lật thuyền cũng là dân". Lý Thường Kiệt nói: "Đạo làm chủ dân cốt ở nuôi dân". Nguyễn Trãi nói: "Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân". Đến Hồ Chí Minh, thời đại ngày nay, thì quan niệm về dân đã được phát triển đến một trình độ cao hơn và mang một chất mới. Lời nói tuy khác nhau, nhưng họ đều là những người yêu nước nhiệt thành, đều thấy cần phải nêu lên trách nhiệm đối với dân, phải bồi dưỡng sức dân.

Tư tưởng đó đã là cơ sở cho đường lối tư tưởng nhân nghĩa, cho đối sách nhân hậu, cho những biện pháp nhằm hạn chế mâu thuẫn giai cấp trong xã hội và tiến tới một sự thịnh vượng nào đó.

Thấy được vai trò của dân và nêu lên được một số yêu cầu dân chủ của dân đối với các nhà tư tưởng trên không phải là chuyện ngẫu nhiên. Lập trường phong kiến và đặc điểm cuộc sống đã hạn chế nhãn quan của họ. Nhưng là những nhà yêu nước lớn, đứng ở đỉnh cao của phong trào yêu nước lúc bấy giờ, họ thấy được yêu cầu phải cố kết cộng đồng, phát huy sức mạnh của dân tộc nên đã vượt qua được những hạn chế giai cấp vốn có của mình.

Những điều trình bày trên cho thấy có một tư tưởng yêu nước Việt Nam khác biệt với tư tưởng yêu nước của các dân tộc khác. Nó được đúc kết bằng xương máu và bằng trí tuệ trong trường kỳ lịch sử của các cuộc đấu tranh cứu nước, dựng nước và giữ nước.

III- NHỮNG QUAN NIỆM VỀ ĐẠO LÀM NGƯỜI

Một trong những vấn đề được các nhà tư tưởng Việt

Nam trong lịch sử đặc biệt quan tâm là "đạo" (có khi gọi là "đạo trời", "đạo người"). Họ phải quan tâm đến "đạo" bởi nó là cơ sở tư tưởng để hành động chính trị, để đổi nhân xử thế. Trong ba đạo truyền thống: Nho, Phật, Lão - Trang, thì sau thời kỳ Lý - Trần, người ta hướng về đạo Nho trước hết.

Nho giáo với các nguyên lý chính trị và đạo đức của nó đáp ứng được các yêu cầu đương thời. Lý thuyết "Tam Cương", "Ngũ thường" của nó tạo cho xã hội một ý thức trật tự, kỷ cương, phù hợp với chế độ phong kiến. Con đường danh lợi của Nho giáo được rộng mở: học mà giỏi thì đi thi, thi đậu thì làm quan (học nhi ưu tắc sĩ), làm quan là để phò vua đến chỗ thịnh trị như Nghiêu Thuấn và đem lại ơn huệ cho dân (trí quân trạch dân) hợp với lòng mong mỏi của bao người thanh niên có học thức, có chí khí. Những nguyên tắc xử thế uyển chuyển của nó như dùng thì làm, bỏ thì ẩn (dụng chi tắc hành, xả chi tắc tàng) đã chỉ ra con đường thoát khi thất thế, làm yên tâm nhiều người trên bước đường hoạn lộ. Do đó, kẻ sĩ đều chọn con đường của đạo Nho và luôn đề cao đạo làm người của Nho.

Cũng đều là lựa chọn đạo Nho nhưng ở mỗi người một khác. Các nguyên lý thì có sẵn trong các tác phẩm kinh điển nhưng họ có sự lựa chọn khác nhau và giải thích khác nhau. Các nhà yêu nước và nhân đạo chủ nghĩa như Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Ngô Thì Nhậm... thì thường phát huy những khái niệm nào đó của nhà Nho có sức diễn đạt được nội dung yêu nước, yêu dân, yêu con người và tin ở năng lực con người. Các nhà Nho khác thì chỉ chú trọng các khái niệm, các nguyên lý nói lên tính chất tôn ti trật tự và đẳng cấp khắc nghiệt trong Nho giáo. Do vậy, cũng đều là nhà Nho nhưng giữa họ có những lập trường triết học và chính trị khác nhau, thậm chí đối lập nhau.

Khi vào đời, các nhà tư tưởng Nho học đều khẳng định đạo Nho, đều lấy đạo Nho làm lý tưởng sống của mình. Nhưng cuộc sống khiến họ không thể kiên trì một mình đạo Nho. Bởi lẽ khi bước ra khỏi lĩnh vực chính trị, khi phải giải quyết các vấn đề sống - chết, may - rủi, phúc - họa, thường - biến, những vấn đề gắn với cuộc sống đời thường của mỗi người thì đạo Nho không đáp ứng được. Ở đây Phật giáo lại có sức hấp dẫn. Người ta tìm đến đạo Phật, lấy Phật giáo làm chỗ dựa tinh thần. Và khi thất thế trên đường danh lợi, họ lại tìm đến đạo Lão - Trang để có niềm an ủi và để được tự do, tự tại. Thế giới quan Nho - Phật - Lão thường là thế giới quan chung của họ. Vì vậy, trong quan niệm về đạo, ngoài đạo Nho ra, còn bao hàm cả Phật và Lão - Trang.

Khi thực dân Pháp xâm lược nước ta "Đạo" được xem như quốc hồn, quốc túy, được biến thành biểu tượng của truyền thống yêu nước, thương nòi. Yêu "đạo" được xem là yêu nước, vì đạo mà chiến đấu, mà hy sinh. Đã có biết bao tấm gương tử vì đạo, tức là hy sinh để bảo vệ độc lập cho đất nước. Nhưng vì "đạo" đó là thế giới quan cũ, không giúp hiểu được xu thế của thời đại, không hiểu rõ được kẻ thù của dân tộc, không chỉ ra được con đường hữu hiệu để cứu nước, vì vậy lúc bấy giờ yêu "đạo" bao nhiêu thì càng ngậm ngùi bấy nhiêu. Vấn đề đặt ra cho thời kỳ này là phải có một "đạo" khác ngang tầm với thời đại. Đó là một trong những điều kiện để chủ nghĩa Mác - Lênin du nhập vào Việt Nam.

*

* *

Những thành tựu đạt được về lịch sử tư tưởng triết học của dân tộc là công lao của các nhà lãnh đạo đất nước, của các nhà lý luận trong lịch sử. Họ đã vượt qua bao nhiêu khó khăn và hạn chế của thời đại và của bản thân để xây

dựng nên lý luận sắc bén cho đất nước mình, nhất là trong lĩnh vực đấu tranh cho độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia. Nhưng khách quan mà nói, lý luận đó còn có nhiều hạn chế. Nó không chú trọng vấn đề nhận thức luận và phương pháp tư duy là những vấn đề quan trọng của triết học. Nó không dám trái với kinh điển của thánh hiền, không biết lấy thực tiễn đất nước để kiểm nghiệm chân lý, không biết lấy việc xây dựng lý luận cho mình làm mục tiêu phấn đấu; vì thế, đã không tạo ra được những nhà triết học và những trường phái triết học riêng biệt.

Ngày nay, chúng ta đã được trang bị triết học Mác - Lênin - một triết học khoa học và cách mạng của loài người, nhờ đó nhiều vấn đề thực tiễn của đất nước đã được nhận thức trên bình diện lý luận, và lịch sử tư tưởng triết học của dân tộc Việt Nam đã có điều kiện chuyển sang một bước ngoặt mới.

CHƯƠNG III

SỰ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN

I- NHỮNG ĐIỀU KIỆN LỊCH SỬ CỦA SỰ RA ĐỜI TRIẾT HỌC MÁC

1. Điều kiện kinh tế - xã hội

a) Sự củng cố và phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong điều kiện cách mạng công nghiệp

Triết học Mác ra đời vào những năm 40 của thế kỷ XIX. Sự phát triển rất mạnh mẽ của lực lượng sản xuất do tác động của cuộc cách mạng công nghiệp, làm cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa được củng cố vững chắc là đặc điểm nổi bật trong đời sống kinh tế - xã hội ở những nước chủ yếu của châu Âu. Nước Anh đã hoàn thành cuộc cách mạng công nghiệp và trở thành cường quốc công nghiệp lớn nhất. Ở Pháp, cuộc cách mạng công nghiệp đang đi vào giai đoạn hoàn thành. Cuộc cách mạng công nghiệp cũng làm cho nền sản xuất xã hội ở Đức được phát triển mạnh ngay trong lòng xã hội phong kiến. Nhận định về sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất như vậy, C.Mác và Ăngghen viết: "Giai cấp tư sản, trong quá trình thống trị

giai cấp chưa đầy một thế kỷ, đã tạo ra những lực lượng sản xuất nhiều hơn và đồ sộ hơn lực lượng sản xuất của tất cả các thế hệ trước kia gộp lại¹.

Sự phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất làm cho quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa được củng cố, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển mạnh mẽ trên cơ sở vật chất - kỹ thuật của chính mình, do đó đã thể hiện rõ tính hơn hẳn của nó so với phương thức sản xuất phong kiến.

Mặt khác, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản làm cho những mâu thuẫn xã hội càng thêm gay gắt và bộc lộ ngày càng rõ rệt. Của cải xã hội tăng lên nhưng chẳng những lý tưởng về bình đẳng xã hội mà cuộc cách mạng tư tưởng nêu ra đã không thực hiện được mà bất công xã hội lại tăng thêm, đối kháng xã hội thêm sâu sắc, những xung đột giữa vô sản và tư sản đã trở thành những cuộc đấu tranh giai cấp.

b) Sự xuất hiện của giai cấp vô sản trên vũ đài lịch sử với tính cách một lực lượng chính trị - xã hội độc lập

Giai cấp vô sản và giai cấp tư sản ra đời và lớn lên cùng với sự hình thành và phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong lòng chế độ phong kiến. Giai cấp vô sản cũng đã đi theo giai cấp tư sản trong cuộc đấu tranh lật đổ chế độ phong kiến. Khi chế độ tư bản chủ nghĩa được xác lập, giai cấp tư sản trở thành giai cấp thống trị xã hội và giai cấp vô sản là giai cấp bị trị thì mâu thuẫn giữa vô sản với tư sản vốn mang tính chất đối kháng càng phát triển, trở thành những cuộc đấu tranh giai cấp. Cuộc khởi nghĩa của thợ dệt ở Lyông (Pháp) năm 1831, bị đàn

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr. 603.

áp và sau đó lại nổ ra vào năm 1834, "đã vạch ra một điều bí mật quan trọng - như một tờ báo chính thức của chính phủ hồi đó đã nhận định - đó là cuộc đấu tranh bên trong, diễn ra trong xã hội, giữa giai cấp những người có của và giai cấp những kẻ không có gì hết..."¹. Ở Anh có *phong trào Hiến chương* vào cuối những năm 30 thế kỷ XIX, là "phong trào cách mạng vô sản to lớn đầu tiên, thật sự có tính chất quần chúng và có hình thức chính trị"². Nước Đức còn đang ở vào đêm trước của cuộc cách mạng tư sản, song sự phát triển công nghiệp trong điều kiện cách mạng công nghiệp đã làm cho giai cấp vô sản lớn nhanh, nên cuộc đấu tranh của thợ dệt ở Xilêdi cũng đã mang tính chất giai cấp tự phát và đã đưa đến sự ra đời một tổ chức vô sản cách mạng là "Đồng minh những người chính nghĩa".

Trong hoàn cảnh lịch sử đó, giai cấp tư sản không còn đóng vai trò là giai cấp cách mạng. Ở Anh và Pháp, giai cấp tư sản đang là giai cấp thống trị, lại hoảng sợ trước cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản nên không còn là lực lượng cách mạng trong quá trình cải tạo dân chủ như trước. Còn giai cấp tư sản Đức đang lớn lên trong lòng chế độ phong kiến, vốn đã khiếp sợ bạo lực cách mạng khi nhìn vào tấm gương Cách mạng tư sản Pháp 1789, nay lại thêm sợ hãi trước sự phát triển của phong trào công nhân Đức. Nó mơ tưởng biến đổi nền quân chủ phong kiến Đức thành nền dân chủ tư sản một cách hoà bình. Vì vậy, giai cấp vô sản xuất hiện trên vũ đài lịch sử không chỉ có sứ mệnh là "kẻ phá hoại" chủ nghĩa tư bản mà còn là lực lượng tiên phong trong cuộc đấu tranh cho nền dân chủ và tiến bộ xã hội.

1. Dẫn theo *Các Múc tiểu sử*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, t.1.

2. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1977, t.38, tr. 365.

c) Nhu cầu lý luận của thực tiễn cách mạng

Triết học, theo cách nói của Hêghen, là sự nắm bắt thời đại bằng tư tưởng. Vì vậy, thực tiễn xã hội nói chung, nhất là thực tiễn cách mạng vô sản, đòi hỏi phải được soi sáng bởi lý luận nói chung và triết học nói riêng. Những vấn đề của thời đại do sự phát triển của chủ nghĩa tư bản đặt ra đã được phản ánh bởi tư duy lý luận từ những lập trường giai cấp khác nhau, làm hình thành những học thuyết với tính cách là một hệ thống những quan điểm lý luận về triết học, kinh tế và chính trị xã hội khác nhau. Điều đó được thể hiện rất rõ qua các trào lưu khác nhau của chủ nghĩa xã hội thời đó. Sự lý giải về những khuyết tật của xã hội tư bản đương thời, về sự cần thiết phải thay thế nó bằng xã hội tốt đẹp, thực hiện được sự bình đẳng xã hội theo những lập trường giai cấp khác nhau đã sản sinh ra nhiều biến tướng của chủ nghĩa xã hội như: "chủ nghĩa xã hội phong kiến", "chủ nghĩa xã hội tư sản", "chủ nghĩa xã hội tiểu tư sản"...

Sự xuất hiện giai cấp vô sản cách mạng đã tạo cơ sở xã hội cho sự hình thành lý luận tiến bộ và cách mạng mới. Đó là lý luận thể hiện thế giới quan cách mạng của giai cấp cách mạng triệt để nhất trong lịch sử, do đó, kết hợp một cách hữu cơ tính cách mạng và tính khoa học trong bản chất của mình; nhờ đó, nó có khả năng giải đáp bằng lý luận những vấn đề của thời đại đặt ra. Lý luận như vậy đã được sáng tạo nên bởi C.Mác và Ph.Ăngghen, trong đó triết học đóng vai trò là cơ sở lý luận chung - cơ sở thế giới quan và phương pháp luận.

2. Nguồn gốc lý luận và những tiền đề khoa học tự nhiên

a) Nguồn gốc lý luận

Để xây dựng học thuyết của mình ngang tầm cao của trí tuệ nhân loại, C.Mác và Ph.Ăngghen đã kế thừa những thành tựu trong lịch sử tư tưởng của nhân loại. Lênin viết: "Lịch sử triết học và lịch sử khoa học xã hội chỉ ra một cách hoàn toàn rõ ràng rằng chủ nghĩa Mác không có gì là giống "chủ nghĩa tông phái", hiểu theo nghĩa là một học thuyết đóng kín và cứng nhắc, nảy sinh ở ngoài con đường phát triển vĩ đại của văn minh thế giới". Người còn chỉ rõ, học thuyết của Mác "ra đời là sự thừa kế thẳng và trực tiếp những học thuyết của những đại biểu xuất sắc nhất trong triết học, trong kinh tế chính trị học và trong chủ nghĩa xã hội"¹.

Triết học cổ điển Đức, đặc biệt với hai nhà triết học tiêu biểu là Hêghen và Phoiơbắc, là nguồn gốc lý luận trực tiếp của triết học Mác.

C.Mác và Ph.Ăngghen đã từng là những người theo học triết học Hêghen. Sau này, cả khi đã từ bỏ chủ nghĩa duy tâm của triết học Hêghen, các ông vẫn đánh giá cao tư tưởng biện chứng của nó. Chính cái "hạt nhân hợp lý" đó đã được Mác kế thừa bằng cách cải tạo, lột bỏ cái vỏ thân bí để xây dựng nên lý luận mới của phép biện chứng - phép biện chứng duy vật. Trong khi phê phán chủ nghĩa duy tâm của Hêghen, C.Mác đã dựa vào truyền thống của chủ nghĩa duy vật triết học mà trực tiếp là chủ nghĩa duy vật triết học của Phoiơbắc; đồng thời đã cải tạo chủ nghĩa duy vật cũ, khắc phục tính chất siêu hình và những hạn chế

1. *Sđd*, t.23, tr. 49 - 50.

lịch sử khác của nó. Từ đó Mác và Ăngghen xây dựng nên triết học mới, trong đó chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng thống nhất với nhau một cách hữu cơ. Với tính cách là những bộ phận hợp thành hệ thống lý luận của triết học Mác, chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng đều có sự biến đổi về chất so với nguồn gốc của chúng. Không thấy điều đó, mà hiểu chủ nghĩa duy vật biện chứng như sự lắp ghép cơ học chủ nghĩa duy vật của triết học Phoiơbắc với phép biện chứng Hêghen, sẽ không hiểu được triết học Mác. Để xây dựng triết học duy vật biện chứng, Mác đã cải tạo cả chủ nghĩa duy vật cũ, cả phép biện chứng của Hêghen. Mác viết: "Phương pháp biện chứng của tôi không những khác phương pháp của Hêghen về cơ bản mà còn đối lập hẳn với phương pháp ấy nữa"¹. Giải thoát chủ nghĩa duy vật khỏi phép siêu hình, Mác đã làm cho chủ nghĩa duy vật trở nên "hoàn bị và mở rộng học thuyết ấy từ chỗ nhận thức giới tự nhiên đến chỗ nhận thức xã hội loài người, chủ nghĩa duy vật lịch sử của Mác là thành tựu vĩ đại nhất của tư tưởng khoa học"².

Sự hình thành tư tưởng triết học ở Mác và Ăngghen diễn ra trong sự tác động lẫn nhau và thâm nhập vào nhau với những tư tưởng, lý luận về kinh tế và chính trị - xã hội.

Việc kế thừa và cải tạo *kinh tế chính trị học* với những đại biểu xuất sắc là A. Xmit và Đ. Ricacđô không những làm nguồn gốc để xây dựng học thuyết kinh tế mà còn là nhân tố không thể thiếu được trong sự hình thành và phát triển triết học Mác. Chính Mác đã nói rằng, việc nghiên cứu những vấn đề triết học về xã hội đã khiến ông phải đi

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr. 35.

2. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1980, t.23, tr. 53.

vào nghiên cứu kinh tế học và nhờ đó mới có thể đi tới hoàn thành quan niệm duy vật lịch sử, đồng thời xây dựng nên học thuyết về kinh tế của mình.

Chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp với những đại biểu nổi tiếng như Xanh Ximông và Sácơ Phuriê là một trong ba nguồn gốc lý luận của chủ nghĩa Mác. đương nhiên, đó là nguồn gốc lý luận trực tiếp của học thuyết Mác về chủ nghĩa xã hội - chủ nghĩa xã hội khoa học. Song, nếu như triết học Mác nói chung, chủ nghĩa duy vật lịch sử nói riêng là tiền đề lý luận trực tiếp làm cho chủ nghĩa xã hội phát triển từ không tưởng thành khoa học, thì điều đó cũng có nghĩa là sự hình thành và phát triển triết học Mác không tách rời với sự phát triển những quan điểm lý luận về chủ nghĩa xã hội của Mác.

Vì vậy, cần tìm hiểu nguồn gốc lý luận của triết học Mác không chỉ ở nguồn gốc lý luận về triết học mà cả trong ba nguồn gốc lý luận của chủ nghĩa Mác.

b) Tiền đề khoa học tự nhiên

Cùng với những nguồn gốc lý luận trên, những thành tựu khoa học tự nhiên là những tiền đề cho sự ra đời triết học Mác. Điều đó được cắt nghĩa bởi mối liên hệ khăng khít giữa triết học và khoa học nói chung, khoa học tự nhiên nói riêng. Sự phát triển tư duy triết học phải dựa trên cơ sở tri thức do các khoa học cụ thể đem lại. Vì thế, như Ăngghen đã chỉ rõ, mỗi khi khoa học tự nhiên có những phát minh mang tính chất vạch thời đại thì chủ nghĩa duy vật không thể không thay đổi hình thức của nó.

Trong những thập kỷ đầu thế kỷ XIX, khoa học tự nhiên phát triển mạnh với nhiều phát minh quan trọng. Những phát minh lớn của khoa học tự nhiên làm bộc lộ rõ

tính hạn chế và sự bất lực của phương pháp tư duy siêu hình trong việc nhận thức thế giới. Phương pháp tư duy siêu hình nổi bật ở thế kỷ XVII và XVIII đã trở thành một trở ngại lớn cho sự phát triển khoa học. Khoa học tự nhiên không thể tiếp tục nếu không "từ bỏ tư duy siêu hình mà quay trở lại với tư duy biện chứng, bằng cách này hay cách khác"¹. Mặt khác, với những phát minh của mình, khoa học đã cung cấp cơ sở tri thức khoa học để phát triển tư duy biện chứng vượt khỏi tính tự phát của phép biện chứng cổ đại, đồng thời thoát khỏi vỏ thần bí của phép biện chứng duy tâm. Tư duy biện chứng ở triết học cổ đại, như nhận định của Ăngghen, tuy mới chỉ là "một trực kiến thiên tài"; nay đã là kết quả của một công trình nghiên cứu khoa học chặt chẽ dựa trên tri thức khoa học tự nhiên hồi đó. Ăngghen nêu bật ý nghĩa của ba phát minh lớn đối với sự hình thành triết học duy vật biện chứng: định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng, thuyết tế bào và thuyết tiến hóa của Đacuyn. Với những phát minh đó, khoa học đã vạch ra mối liên hệ thống nhất giữa những dạng tồn tại khác nhau, các hình thức vận động khác nhau trong tính thống nhất vật chất của thế giới, vạch ra tính biện chứng của sự vận động và phát triển của nó. Đánh giá về ý nghĩa của những thành tựu khoa học tự nhiên thời ấy, Ăngghen viết: "Quan niệm mới về giới tự nhiên đã được hoàn thành trên những nét cơ bản: tất cả cái gì cứng nhắc đều bị tan ra, tất cả cái gì là cố định đều biến thành mây khói, và tất cả những gì đặc biệt mà người ta cho là tồn tại vĩnh cửu thì đã trở thành nhất thời; và người ta đã chứng

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20, tr. 490.

minh rằng toàn bộ giới tự nhiên đều vận động theo một dòng và một tuần hoàn vĩnh cửu"¹.

Như vậy, triết học Mác cũng như toàn bộ chủ nghĩa Mác ra đời như một tất yếu lịch sử không những vì đời sống và thực tiễn, nhất là thực tiễn cách mạng của giai cấp công nhân, đòi hỏi phải có lý luận mới soi đường mà còn vì những tiền đề cho sự ra đời lý luận mới đã được nhân loại tạo ra.

II. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TRIẾT HỌC MÁC

1. C.Mác, Ph.Ăngghen và quá trình chuyển biến tư tưởng của các ông từ chủ nghĩa duy tâm và dân chủ cách mạng sang chủ nghĩa duy vật và cộng sản chủ nghĩa

Các Mác (5-5-1818 – 14-3-1883) sinh trưởng trong một gia đình trí thức (bố là luật sư), ở thành phố Tơrevơ, tỉnh Ranh, một vùng có nhiều ảnh hưởng của Cách mạng tư sản Pháp. Ở thành phố Tơrevơ hồi đó, đạo Kitô là tôn giáo độc tôn; vì thế, cũng như gia đình, Mác đã là tín đồ Kitô giáo.

Những ảnh hưởng tốt của giáo dục gia đình, nhà trường và của các quan hệ xã hội khác đã làm hình thành và phát triển ở Mác tinh thần nhân đạo và xu hướng yêu tự do. Phẩm chất đạo đức - tinh thần cao đẹp đó không ngừng được bồi dưỡng đã trở thành định hướng cho cuộc đời sinh viên và đưa Mác tới chủ nghĩa dân chủ cách mạng và quan điểm vô thần. Sau khi tốt nghiệp trung học (1835), Mác theo học luật học ở Đại học Bon (1835 - 1836) và

1. *Sđd*, tr. 471.

trường Đại học Tổng hợp Beclin (1836 - 1841); tại đây, Mác đã nghiên cứu cả triết học và lịch sử.

Ở Mác, việc nghiên cứu triết học trở thành niềm say mê của nhận thức nhằm giải đáp vấn đề giải phóng con người, thực hiện dân chủ, vươn tới tự do và sự hoàn thiện con người. Năm 1837, Mác đến với triết học Hêghen nhằm tìm ở đó những kết luận có tính chất cách mạng và vô thần, đồng thời tham gia "phái Hêghen trẻ"^(*).

Tháng 4-1841, Mác nhận bằng Tiến sĩ triết học. Trong luận án tiến sĩ với đề tài *Sự khác nhau giữa triết học tự nhiên của Đêmocrit và triết học tự nhiên của Êpikuyra*, tuy Mác vẫn là người theo triết học duy tâm của Hêghen, song ông coi nhiệm vụ của triết học là phải phục vụ cuộc đấu tranh cho sự nghiệp giải phóng con người, phá bỏ hiện thực lỗi thời theo tinh thần cách mạng của phép biện chứng. "Giống như Prômêtê - Mác viết trong luận án, - sau khi đã đánh cắp lửa từ trên trời xuống, đã bắt đầu xây dựng nhà cửa và cư trú trên trái đất, triết học cũng vậy, sau khi bao quát được toàn bộ thế giới, nó nổi dậy chống lại thế giới các hiện tượng". Luận án cũng cho thấy tư tưởng vô thần của Mác khi ông đòi hỏi triết học phải phục vụ cuộc sống chứ quyết không làm tôi tớ cho thần học.

Như vậy, lúc này, trong tư tưởng Mác có sự mâu thuẫn về thế giới quan giữa chủ nghĩa duy tâm triết học với tinh thần dân chủ cách mạng và vô thần. Mâu thuẫn được giải quyết trong quá trình kết hợp chặt chẽ hoạt động lý luận

(*) *Phái Hêghen trẻ*, một môn phái triết học gồm những người có tư tưởng cấp tiến vô sản, sử dụng phương pháp biện chứng của triết học Hêghen để phê phán thần học và chế độ phong kiến Đức. Nó đóng vai trò tích cực trong việc chuẩn bị tư tưởng cho cuộc Cách mạng tư sản Đức 1848.

với thực tiễn đấu tranh chống chế độ chuyên chế của nhà nước phong kiến.

Phridorich Ăngghen (28-11-1820 – 5-8-1895) sinh ra trong gia đình chủ xưởng dệt ở thành phố Bacmen. Khi còn là học sinh trung học, Ăngghen đã căm ghét sự chuyên chế và độc đoán của bọn quan lại, ông đã kiên trì tự học, nuôi ý chí làm khoa học và hoạt động cải biến xã hội bằng cách mạng. Ăngghen say mê nghiên cứu triết học, đặc biệt là các tác phẩm của Hêghen. Vì vậy, năm 1841, trong khi làm nghĩa vụ quân sự ở Beclin, ông thường xuyên dự thính các bài giảng về triết học tại trường Đại học Tổng hợp Béclin và tham gia vào nhóm Hêghen trẻ. Cuối năm đó, Ăngghen đọc *Bản chất đạo Cơ đốc*; tác phẩm nổi tiếng này của Phoiơbắc đã có ảnh hưởng mạnh mẽ đến thế giới quan của ông.

Tinh thần dân chủ cách mạng và vô thần của Ăngghen thể hiện rõ ngay trong bài báo đầu tiên của mình *Những bức thư từ Vesphali*, công bố tháng 3 năm 1839. Trong đó ông đã phê phán những chủ xưởng sùng đạo, đồng thời thể hiện rõ thiện cảm với công nhân. Những tác phẩm của Ăngghen thời kỳ 1841 - 1842 nhằm phê phán các quan điểm phản động của giáo sư Sêling, một nhà triết học Đức, cho thấy, tuy vẫn đứng trên lập trường duy tâm của triết học Hêghen, nhưng ông đã thấy có sự mâu thuẫn giữa cách mạng và bảo thủ trong triết học ấy, đồng thời thấy tính triệt để hơn của triết học Phoiơbắc so với Hêghen. Song, chỉ thời gian gần hai năm sống ở Mansetxơ (Anh) từ mùa Thu 1842, việc nghiên cứu đời sống kinh tế và sự phát triển chính trị của nước Anh, nhất là việc trực tiếp tham gia phong trào công nhân, mới dẫn đến bước chuyển biến căn bản trong thế giới quan và lập trường chính trị của ông.

Như vậy, cho đến giữa năm 1842, C.Mác và Ph.Ăngghen vẫn là người duy tâm về triết học và là những nhà dân chủ cách mạng về quan điểm chính trị. Bước ngoặt trong cuộc đời dẫn đến sự chuyển biến tư tưởng của Mác diễn ra khi Mác đi vào hoạt động chính trị, sử dụng công cụ báo chí để đấu tranh giành dân chủ, tự do. Bài báo *Nhận xét bản chỉ thị mới nhất về chế độ kiểm duyệt của Phổ* được ông viết trong khoảng thời gian giữa tháng 1, đầu tháng 2 năm 1842 đánh dấu bước ngoặt quan trọng đó.

Sự chuyển biến bước đầu chỉ thực sự diễn ra trong thời kỳ Mác làm việc ở báo Sông Ranh. Tháng 5-1842 ông bắt đầu làm cộng tác viên; tháng 10 năm đó trở thành biên tập viên và đóng vai trò linh hồn của tờ báo, làm cho nó trở thành cơ quan của phái dân chủ cách mạng.

Thực tiễn đấu tranh trên báo chí đã làm cho tư tưởng dân chủ cách mạng ở Mác có nội dung rõ ràng hơn, đó là đấu tranh cho lợi ích của "quần chúng nghèo khổ bất hạnh về chính trị và xã hội". Ở Mác, lúc này tư tưởng cộng sản chủ nghĩa chưa hình thành. Bác lại lời buộc tội của một tờ báo bảo thủ cho là báo Sông Ranh tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản, Mác khẳng định rằng, báo Sông Ranh "không chấp nhận cả tính hiện thực lý luận đằng sau những tư tưởng cộng sản chủ nghĩa dưới hình thức hiện nay của chúng, và do đó, lại càng ít muốn thực hiện chúng trên thực tiễn"¹. Tuy nhiên, ông cho rằng, đối với hiện tượng "có ý nghĩa châu Âu" như vậy "không thể căn cứ vào ảo tưởng hời hợt trong chốc lát để phê phán mà chỉ có thể phê phán sau một sự nghiên cứu cần cù, sâu sắc"².

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.1, tr. 172.

2. *Sđđ*, tr. 172.

Sự chuyển biến về thế giới quan triết học diễn ra từng bước do việc phê phán chính quyền nhà nước đương thời cho Mác thấy rằng, cái quan hệ khách quan quyết định hoạt động của nhà nước không phải là hiện thân của tinh thần tuyệt đối như Heghen đã tìm cách chứng minh bằng triết học, mà là những lợi ích; còn chính quyền nhà nước lại là "cơ quan đại diện đẳng cấp của những lợi ích tư nhân"¹.

Như vậy, qua kiểm tra lý luận trong thực tiễn, nguyện vọng muốn cất nghĩa hiện thực, xác lập lý tưởng tự do trong thực tế đã làm nảy nở khuynh hướng duy vật ở Mác, tinh thần dân chủ cách mạng sâu sắc đã không còn dung hợp với triết học duy tâm tư biện. Vì thế, sau khi báo Sông Ranh bị cấm (từ ngày 1 tháng 4 năm 1843), Mác đặt ra cho mình nhiệm vụ duyệt lại một cách có phê phán quan niệm duy tâm của Heghen về xã hội và nhà nước, đồng thời phát hiện những động lực thật sự để biến đổi thế giới bằng cách mạng. Trong thời gian ở Croixơnac (tháng 5 đến tháng 10 năm 1843), Mác đã tiến hành phê phán triết học pháp quyền của Heghen, qua đó phê phán chủ nghĩa duy tâm triết học nói chung của Heghen. Trong khi phê phán triết học Heghen, Mác đã nồng nhiệt tiếp thu quan điểm duy vật của triết học Phoiơbắc. Song, Mác lại thấy những mặt yếu trong triết học Phoiơbắc, nhất là việc xa rời những vấn đề chính trị nóng hổi. Sự phê phán sâu rộng đối với triết học Heghen, việc khái quát những kinh nghiệm lịch sử, cùng với ảnh hưởng quan điểm duy vật và nhân văn của triết học Phoiơbắc đã tăng cường mạnh mẽ xu hướng duy vật trong tư tưởng của Mác.

Cuối tháng 10 năm 1843, Mác sang Pari. Ở đây không

1. *Sđd*, tr. 229.

khí chính trị sôi động và được tiếp xúc với nhiều đại biểu trong phong trào công nhân đã dẫn đến *bước chuyển dứt khoát* của ông sang chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa cộng sản. Các bài báo của Mác: *Bàn về vấn đề Do Thái*, *Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen*, lời nói đầu trên tạp chí *Niên giám Đức - Pháp* tháng 2 năm 1844 đánh dấu bước hoàn thành quá trình chuyển biến đó.

Cũng trên số tạp chí này có các bài của Ăngghen gửi đến từ Manxetxơ (Anh): *Lược thảo phê phán khoa kinh tế chính trị, Tình cảnh nước Anh, Tóm tắt Cáclây, Quá khứ và hiện tại*. Các tác phẩm đó cho thấy, ở Ăngghen, quá trình chuyển biến từ chủ nghĩa duy tâm sang chủ nghĩa duy vật và từ dân chủ cách mạng sang chủ nghĩa cộng sản cũng đã hoàn thành. Ông đã đứng trên lập trường duy vật và cộng sản để phê phán kinh tế chính trị học của A. Xmit và Đ. Ricácđô, vạch trần quan điểm chính trị phản động của Cáclây, một người phê phán chủ nghĩa tư bản trên lập trường của giai cấp phong kiến. Sự nhất trí về tư tưởng đã tạo nên tình bạn vĩ đại của Mác và Ăngghen, gắn liền tên tuổi của hai ông với sự ra đời và phát triển một triết học mới mang tên Mác - một thế giới quan cách mạng của giai cấp vô sản.

Lời nói đầu nhằm giới thiệu tác phẩm *Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen* được Mác soạn thảo thời kỳ ở Croixonac, dự định đăng tải trong các số tiếp sau của tạp chí *Niên giám Đức - Pháp*. Tuy nhiên, sự chuyển biến mạnh mẽ trong tư tưởng của Mác thời gian ông sống ở Pari đã được thể hiện trong *Lời nói đầu* này khiến cho nó có một ý nghĩa vượt khỏi tính chất của một lời nói đầu.

Sự chuyển biến dứt khoát của Mác từ chủ nghĩa duy tâm và dân chủ cách mạng sang chủ nghĩa duy vật và chủ

nghĩa cộng sản được thể hiện đặc biệt rõ rệt khi C.Mác đã phân tích một cách sâu sắc theo quan điểm duy vật lịch sử, ý nghĩa to lớn và cả mặt hạn chế của cuộc cách mạng tư sản mà ông gọi là "cuộc cách mạng bộ phận" hay "sự giải phóng chính trị", đã phác thảo những nét đầu tiên về cuộc cách mạng vô sản được gọi là "cuộc cách mạng triệt để" và khẳng định rằng "cái khả năng tích cực" của cuộc cách mạng triệt để thực hiện sự "giải phóng con người" đó "chính là giai cấp vô sản".

Mác cũng nhấn mạnh sự thống nhất biện chứng giữa lý luận cách mạng và thực tiễn cách mạng. Theo Mác, gắn bó với cuộc đấu tranh cách mạng, lý luận tiên phong có ý nghĩa cách mạng to lớn và "trở thành một sức mạnh vật chất". Mác chỉ rõ: "Giống như triết học thấy giai cấp vô sản là vũ khí vật chất của mình, giai cấp vô sản cũng thấy triết học là vũ khí tinh thần của mình".

Ngoài ra, sự phân tích hai mặt của tôn giáo, bản chất của tôn giáo với luận đề nổi tiếng "Tôn giáo là thuốc phiện của nhân dân"... đã thể hiện tinh thần biện chứng duy vật trong tư tưởng triết học của Mác.

2. Giai đoạn đề xuất những nguyên lý triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử

Thời gian từ năm 1844 đến năm 1848 là quá trình Mác - Ăngghen từng bước xây dựng những nguyên lý triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử.

Trong tác phẩm *Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844*, Mác đã trình bày những quan điểm kinh tế và triết học của mình thông qua việc phê phán kinh tế chính trị học cổ điển của Anh và tiếp tục phê phán triết học duy tâm Hêghen; đồng thời ông vạch ra "mặt tích cực" của nó là phép biện

chứng. Những quan điểm mới của Mác được thể hiện trong việc phân tích sự tha hóa của lao động với phạm trù "lao động bị tha hóa"; từ đó, Mác cất nghĩa tự tha hóa bản thân con người và vạch ra con đường khắc phục sự tha hóa đó.

Thuật ngữ "tha hóa" đã được sử dụng rộng rãi trong sách báo triết học thời ấy. Ở Hêghen, đó là sự "tự tha hóa" của "ý niệm tuyệt đối" thành giới tự nhiên; ở Phoiơbắc, đó là sự tha hóa "bản chất tộc loại" của con người trong Chúa. Mác muốn cất nghĩa sự tha hóa con người từ chính điều kiện sống và các quan hệ xã hội của con người, từ chính hoạt động thể hiện năng lực bản chất của nó là lao động, Mác xem sự tha hóa của lao động như một tất yếu lịch sử: "tự tha hóa" của lao động. Sự tồn tại và phát triển của "lao động bị tha hóa" gắn liền với sở hữu tư nhân. Khác với các nhà tư tưởng trước đây, cất nghĩa sự ra đời chế độ sở hữu tư nhân tư bản do tính tham lam, ích kỷ của con người. Mác cho rằng sở hữu tư nhân được sinh ra do "lao động bị tha hóa", nhưng sau đó lại trở thành nguyên nhân của sự tha hóa của lao động và sự tha hóa của con người. Sự tha hóa đó phát triển cao độ trong chủ nghĩa tư bản, thể hiện ở sức lao động bị biến thành hàng hóa cũng như ở quá trình hoạt động sản xuất và sản phẩm của lao động; từ đó, dẫn tới "sự tha hóa của con người khỏi con người". Bởi vậy, việc khắc phục sự tha hóa ấy chính là sự xóa bỏ chế độ sở hữu tư sản. Việc giải phóng người công nhân khỏi "lao động bị tha hóa" dưới chủ nghĩa tư bản cũng là khắc phục lao động bị tha hóa nói riêng, là sự giải phóng con người nói chung.

Với sự phân tích trên, Mác luận chứng cho tính tất yếu của chủ nghĩa cộng sản trong sự phát triển xã hội. Mặc dù sự luận chứng này còn ở trình độ chưa chín muồi

về lý luận, song nó đã cho phép phân biệt quan niệm của Mác về chủ nghĩa cộng sản với những quan niệm chủ nghĩa bình quân vốn có của các môn phái chủ nghĩa cộng sản không tưởng. Mác cũng đã tiến xa hơn Phoiơbắc rất nhiều trong quan niệm về chủ nghĩa cộng sản tuy vẫn dùng những thuật ngữ triết học của Phoiơbắc. Theo Mác, "chủ nghĩa cộng sản như vậy, với tính cách là chủ nghĩa tự nhiên hoàn bị = chủ nghĩa nhân đạo"¹. Ông bác bỏ thứ chủ nghĩa cộng sản bình quân mà ông gọi là chủ nghĩa cộng sản thô thiển, phủ nhận cá tính của con người, là sự "quay trở về tính giản dị, *không tự nhiên* của con người *nghèo khổ* và không có nhu cầu"².

Từ góc độ triết học, Mác đã nhận thức chủ nghĩa cộng sản như một nấc thang lịch sử cao hơn chủ nghĩa tư bản, bởi vì đến chủ nghĩa tư bản thì lao động bị tha hóa đạt tới độ phát triển cao nhất khiến cho sự phủ định chủ nghĩa tư bản trở nên tất yếu với những tiền đề do chính chủ nghĩa tư bản đã tạo ra. Những hạn chế về lý luận của tác phẩm ban đầu này từng bước sẽ được khắc phục với sự hình thành ở Mác quan niệm duy vật về lịch sử.

Tác phẩm *Gia đình thần thánh* do Mác và Ăngghen viết chung được xuất bản tháng 2-1845. Cùng với việc phê phán quan điểm duy tâm về lịch sử của "phái Hêghen trẻ", đứng đầu là anh em nhà Baơ, hai ông đã đề xuất một số nguyên lý cơ bản của triết học mácxít và của chủ nghĩa cộng sản khoa học. Tác phẩm *Gia đình thần thánh* đã chứa đựng "quan điểm hầu như đã hình thành của Mác về vai trò cách mạng của giai cấp vô sản" và cho thấy "Mác đã

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.42, tr. 167.

2. *Sđđ*, t.42, tr. 165.

tiến gần như thế nào đến tư tưởng cơ bản của toàn bộ "hệ thống" của ông... tức là tư tưởng về những quan hệ xã hội của sản xuất"¹.

Tác phẩm *Hệ tư tưởng Đức*, được Mác và Ăngghen viết chung vào cuối năm 1845 - đầu năm 1846, đánh dấu một mốc quan trọng trong quá trình hình thành triết học Mác. *Hệ tư tưởng Đức* không chỉ là tác phẩm có quy mô lớn nhất trong thời kỳ hình thành triết học Mác mà còn có thể xem như là tác phẩm chín muồi đầu tiên của chủ nghĩa Mác^(*). Thông qua việc phê phán các trào lưu triết học và chủ nghĩa xã hội đương thời ở Đức, Mác và Ăngghen đã trình bày quan niệm duy vật lịch sử một cách hệ thống và nhiều nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa cộng sản khoa học như những hệ quả của quan niệm duy vật lịch sử.

Trong tác phẩm *Hệ tư tưởng Đức*, các ông đã làm sáng tỏ "thế giới quan mới" của mình mà những luận điểm xuất phát đã được Mác soạn thảo trong 11 luận đề vào tháng 4-1845, nay được gọi là *Luận cương về Phoiơbắc*. *Luận cương về Phoiơbắc* của Mác được Ăngghen đánh giá là văn kiện đầu tiên chứa đựng mầm mống thiên tài của một thế giới quan mới.

Tư tưởng xuyên suốt của "Luận cương" là vai trò quyết định của thực tiễn đối với đời sống xã hội; từ đó nêu lên sứ mệnh góp phần "cải tạo thế giới" của triết học Mác (luận đề thứ 11). Với quan điểm thực tiễn đúng đắn, Mác đã vạch ra "khuyết điểm chủ yếu" của toàn bộ chủ nghĩa duy

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1963, t.29, tr. 11 - 13 (theo bản tiếng Nga).

(*) Tác phẩm *Hệ tư tưởng Đức* chưa được xuất bản khi Lênin còn sống nên Lênin xem tác phẩm *Sự khốn cùng của triết học* là tác phẩm chín muồi đầu tiên của triết học Mác.

vật trước kia, kể cả chủ nghĩa duy vật của Phoiơbắc; đồng thời cũng phê phán và bác bỏ quan điểm của chủ nghĩa duy tâm về tính năng động, sáng tạo của tư duy. Cũng từ quan điểm duy vật biện chứng về thực tiễn, Mác đi tới nhận thức về mặt xã hội của bản chất con người "Trong tính hiện thực của nó, - Mác viết - bản chất con người là tổng hoà những quan hệ xã hội"¹.

Quan niệm duy vật lịch sử xem xét lịch sử xã hội xuất phát từ con người. Trong *Hệ tư tưởng Đức*, hai ông khẳng định: "Tiên đề đầu tiên của toàn bộ lịch sử nhân loại thì dĩ nhiên là sự tồn tại của những cá nhân con người sống"². Song, đó là những con người hiện thực mà sản xuất vật chất là hành vi lịch sử đầu tiên của họ. Phương thức sản xuất vật chất không chỉ đơn thuần là tái sản xuất sự tồn tại thể xác của cá nhân, mà hơn thế "nó là một phương thức hoạt động nhất định của những cá nhân ấy, một hình thức nhất định của hoạt động sống của họ, một *phương thức sinh sống* nhất định của họ"³.

Sản xuất vật chất là cơ sở của đời sống xã hội. Do đó, để hiểu được con người, Mác đã đi sâu tìm hiểu sự sản xuất vật chất của con người trong xã hội. Nghiên cứu biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất (trong tác phẩm này hai ông dùng thuật ngữ "hình thức giao tiếp"), phát hiện ra quy luật vận động và phát triển của nền sản xuất vật chất của xã hội, triết học Mác đã đi tới nhận thức đời sống xã hội bằng một hệ thống các quan điểm lý luận thật sự khoa học.

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.3, tr. 11.

2. *Sđđ*, t.3, tr. 29.

3. *Sđđ*, t.3, tr. 30.

Với tác phẩm *Hệ tư tưởng Đức*, quan niệm duy vật về lịch sử ở Mác đã hình thành. Quan điểm duy vật lịch sử tạo cơ sở lý luận khoa học vững chắc cho sự phát triển tư tưởng cộng sản chủ nghĩa của Mác và Ăngghen. Tuy vậy, trong *Hệ tư tưởng Đức*, học thuyết về chủ nghĩa cộng sản được các tác giả của nó trình bày như một hệ quả trực tiếp của phát hiện mới về triết học: quan niệm duy vật về lịch sử. Do đó, một số quan điểm về chủ nghĩa xã hội khoa học được nêu lên nhưng chưa có được sự diễn đạt rõ ràng; song, điều quan trọng là Mác và Ăngghen đã đưa ra phương pháp tiếp cận khoa học để nhận thức chủ nghĩa cộng sản. Chủ nghĩa cộng sản là một lý tưởng cao đẹp của nhân loại, nhưng lý tưởng đó được thực hiện từng bước với những mục tiêu cụ thể nào, bằng con đường nào; điều đó tùy thuộc vào điểm xuất phát và chỉ có qua phong trào thực tiễn mới tìm ra được những hình thức và bước đi thích hợp. "Đối với chúng ta - C.Mác và Ph.Ăngghen viết - chủ nghĩa cộng sản không phải là một *trạng thái* cần phải sáng tạo ra, không phải là một *lý tưởng* mà hiện thực phải khuôn theo. Chúng ta gọi chủ nghĩa cộng sản là một phong trào *hiện thực*, nó xoá bỏ trạng thái hiện nay"¹.

Trong tác phẩm *Sự khốn cùng của triết học* (1847) và *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* (tháng 2-1848), chủ nghĩa Mác được trình bày như một chỉnh thể các quan điểm lý luận nền tảng với ba bộ phận hợp thành của nó. Trong *Sự khốn cùng của triết học*, Mác tiếp tục đề xuất các nguyên lý triết học, chủ nghĩa cộng sản khoa học và đặc biệt là, như chính Mác sau này đã nói, "chứa đựng những mầm mống

1. *Sđđ*, t.3, tr. 51.

của học thuyết được trình bày trong bộ *Tư bản* sau hai mươi năm trời lao động".

Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản là văn kiện có tính chất cương lĩnh đầu tiên của chủ nghĩa Mác; trong đó cơ sở triết học của chủ nghĩa Mác được trình bày một cách thiên tài, thống nhất hữu cơ với các quan điểm kinh tế và các quan điểm chính trị - xã hội. "Tác phẩm này - Lênin nhận định - trình bày một cách hết sức sáng sủa và rõ ràng thế giới quan mới, chủ nghĩa duy vật triệt để - chủ nghĩa duy vật này bao quát cả lĩnh vực sinh hoạt xã hội, - phép biện chứng với tư cách là học thuyết toàn diện nhất và sâu sắc nhất về sự phát triển, lý luận đấu tranh giai cấp và vai trò cách mạng - trong lịch sử toàn thế giới - của giai cấp vô sản, tức là giai cấp sáng tạo một xã hội mới, xã hội cộng sản"¹.

Với *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, triết học Mác và chủ nghĩa Mác nói chung đã hình thành và sẽ được Mác và Ăngghen tiếp tục bổ sung, phát triển trong suốt cuộc đời của hai ông trên cơ sở tổng kết những kinh nghiệm thực tiễn của phong trào công nhân và khái quát các thành tựu khoa học.

3. Giai đoạn Mác và Ăngghen bổ sung và phát triển lý luận triết học

Từ sau *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, học thuyết Mác tiếp tục được bổ sung và phát triển trong sự gắn bó mật thiết hơn nữa với thực tiễn cách mạng mà Mác và Ăngghen vừa là những đại biểu tư tưởng vừa là lãnh tụ thiên tài của phong trào công nhân. Bằng hoạt động lý luận của mình, Mác và Ăngghen đã đưa phong trào công nhân từ tự

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, t.26, tr. 57.

phát thành phong trào tự giác và phát triển ngày càng mạnh mẽ; và chính trong quá trình đó, học thuyết của các ông cũng không ngừng được phát triển.

Các tác phẩm chủ yếu của Mác như *Đấu tranh giai cấp ở Pháp, Ngày mười tám tháng Tư mùa của Lui Bonapartơ, Nội chiến ở Pháp, Phê phán Cương lĩnh Gôta...* cho thấy việc tổng kết kinh nghiệm thực tiễn của phong trào công nhân có tầm quan trọng như thế nào trong sự phát triển lý luận của chủ nghĩa Mác nói chung và triết học Mác nói riêng. Bộ *Tư bản* không chỉ là công trình đồ sộ của Mác về kinh tế học mà còn là sự bổ sung, phát triển của triết học Mác nói riêng, của học thuyết Mác nói chung. Lênin đã nhận xét: về phương diện triết học, nếu như Mác không để lại cho chúng ta một "lôgích học với chữ L viết hoa" thì Mác đã để lại cho chúng ta cái lôgích của bộ *Tư bản*.

Trong tác phẩm *Ngày mười tám tháng Tư mùa của Lui Bonapartơ*, C.Mác đã phát triển nhiều nguyên lý quan trọng của chủ nghĩa duy vật lịch sử như nguyên lý đấu tranh giai cấp là động lực phát triển của xã hội có giai cấp đối kháng, nguyên lý về tính tất yếu của chuyên chính vô sản, về thái độ của giai cấp công nhân đối với nhà nước tư sản trong đấu tranh cách mạng...

Nhiều vấn đề triết học, đặc biệt những vấn đề phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử được C.Mác phát triển trong các tác phẩm nghiên cứu kinh tế - chính trị, tiêu biểu là bộ *Tư bản* (viết từ những năm 40 và xuất bản tập I năm 1867).

Thời kỳ Công xã Pari (1871), C.Mác viết *Nội chiến ở Pháp* nhằm tổng kết kinh nghiệm đấu tranh của Công xã và tiếp tục phát triển những nguyên lý của chủ nghĩa duy

vật lịch sử như về nhà nước và cách mạng, về tính tất yếu của chuyên chính vô sản, v.v..

Năm 1875, C.Mác viết *Phê phán Cương lĩnh Gôta*, đây là tác phẩm lý luận quan trọng nhất sau *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* và bộ *Tư bản*. Trong tác phẩm đó, C.Mác làm sâu sắc và phong phú thêm học thuyết về hình thái kinh tế - xã hội, phát triển hơn nữa học thuyết mácxít về nhà nước và cách mạng, và lần đầu trình bày tư tưởng về hai giai đoạn phát triển của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Trong khi đó, Ăngghen đã phát triển triết học Mác thông qua việc khái quát các thành tựu khoa học và phê phán các lý luận triết học duy tâm, siêu hình và cả những quan niệm duy vật tầm thường ở những người tự nhận là người mácxít nhưng lại không hiểu đúng thực chất của học thuyết Mác. Với những tác phẩm chủ yếu của mình như *Chống Duyrinh, Biện chứng của tự nhiên, Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước, Lutvích Phoiơbắc và sự cáo chung của nền triết học cổ điển Đức, v.v..* Ăngghen đã trình bày học thuyết Mác nói chung, triết học Mác nói riêng dưới dạng một hệ thống lý luận. Ngoài ra cũng cần chú ý rằng, những ý kiến bổ sung, giải thích của Ăngghen sau khi Mác qua đời đối với một số luận điểm của các ông trước đây cũng có ý nghĩa rất quan trọng trong việc phát triển học thuyết Mác.

Tác phẩm *Cách mạng và phản cách mạng ở Đức* của Ph.Ăngghen đã phân tích sâu sắc nguyên nhân, tính chất và động lực của cuộc cách mạng ở Đức năm 1848 - 1849, khả năng phát triển và thái độ của nó đối với giai cấp trung gian, cũng như đối với phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân, qua đó làm phong phú thêm lý luận mácxít về

cách mạng. Tác phẩm cũng chỉ ra nguyên nhân kinh tế sâu xa của mọi cuộc cách mạng là mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất tiến bộ và quan hệ sản xuất lạc hậu, chứng minh tính quy luật của cách mạng, vai trò quyết định của quần chúng nhân dân trong lịch sử, và nhiều vấn đề quan trọng khác.

Tác phẩm *Chống Duyrinh* (Ông Duyrinh đảo lộn khoa học) của Ph.Ăngghen được viết vào mùa thu năm 1876 đến giữa năm 1878, là một trong những tác phẩm quan trọng nhất đánh dấu sự phát triển của triết học Mác nói riêng và chủ nghĩa Mác nói chung. Tác phẩm gồm ba phần chính: Phần thứ nhất triết học; phần thứ hai: kinh tế chính trị học; phần thứ ba: chủ nghĩa xã hội. Trong tác phẩm này, lần đầu tiên Ph.Ăngghen trình bày hoàn chỉnh thế giới quan mácxít về chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, kinh tế chính trị học, chủ nghĩa xã hội khoa học, và chỉ ra mối liên hệ hữu cơ giữa ba bộ phận hợp thành chủ nghĩa Mác.

Cần lưu ý, tuy đây là tác phẩm của Ph.Ăngghen, nhưng như chính ông đã nói trong *Lời tựa viết cho ba lần xuất bản*, một phần hết sức lớn của cuốn sách là do C.Mác đặt cơ sở và phát triển, bản thân C.Mác đã viết chương thứ X trong phần Kinh tế chính trị học (Về quyền *Lịch sử phê phán*).

Trong khoảng thời gian từ năm 1873 đến năm 1883 Ph.Ăngghen đã viết tập *Biện chứng của tự nhiên* (gồm những bút ký và những đoạn văn còn dưới dạng bản thảo, chưa hoàn thành, được xuất bản toàn bộ lần đầu năm 1925 ở Liên Xô).

Tác phẩm được viết nhằm khái quát về mặt triết học những thành tựu về khoa học tự nhiên đạt được vào giữa thế kỷ XIX nhằm bổ sung và phát triển phép biện chứng duy vật.

Sau khi C.Mác mất (1883), Ph.Ăngghen, một mặt, tập trung sức lực và trí tuệ để chuẩn bị cho việc xuất bản tập hai và tập ba bộ *Tư bản* - một việc làm mà sau này được V.I.Lênin đánh giá như là việc Ph.Ăngghen đã xây dựng cho người bạn của mình một đài kỷ niệm vĩ đại và trên đó Ph.Ăngghen không ngờ đã khắc luôn tên tuổi của mình, - mặt khác, tiếp tục lãnh đạo phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và hoàn thành các tác phẩm triết học quan trọng của mình, trong đó đặc biệt có các tác phẩm *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước* (1884), *Lútvích Phoiđbắc và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức* (1886).

Tác phẩm *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước* được Ph.Ăngghen viết từ tháng ba đến tháng năm và xuất bản vào tháng mười năm 1884. Trong tác phẩm đó, Ph.Ăngghen dựa vào những tài liệu của Moócgăng để phát triển quan điểm duy vật biện chứng về lịch sử xã hội có giai cấp. Ph.Ăngghen chứng minh rằng, sự phát triển của sản xuất vật chất đã làm cho chế độ công xã nguyên thủy tan rã và hình thành xã hội có giai cấp dựa trên sự sở hữu tư nhân.

Sự nghiên cứu lịch sử xã hội nguyên thủy đã giúp Ph.Ăngghen khẳng định thêm luận điểm về đấu tranh giai cấp như là nội dung của lịch sử xã hội có giai cấp.

Tác phẩm cũng chỉ ra quá trình tiến hóa của các hình thức gia đình, sự hình thành giai cấp và nhà nước. Đặc biệt, Ph.Ăngghen đã khẳng định quan điểm duy vật lịch sử về nhà nước như là sản phẩm của sự phân chia xã hội thành giai cấp.

4. Thực chất và ý nghĩa cuộc cách mạng trong triết học do Mác và Ăngghen thực hiện

Sự ra đời triết học Mác tạo nên sự biến đổi có ý nghĩa cách mạng trong lịch sử phát triển triết học của nhân loại.

C.Mác và Ph.Ăngghen đã kế thừa một cách có phê phán những thành tựu tư duy nhân loại, sáng tạo nên chủ nghĩa duy vật triết học triệt để, không điều hòa với chủ nghĩa duy tâm và phép siêu hình.

Triết học Mác đã khắc phục sự tách rời thế giới quan duy vật và phép biện chứng trong lịch sử phát triển của triết học. Cố nhiên, trong các học thuyết triết học duy vật trước Mác đã chứa đựng không ít những luận điểm riêng biệt thể hiện tinh thần biện chứng; song do sự hạn chế của điều kiện xã hội và của trình độ phát triển khoa học nên tính siêu hình vẫn là một nhược điểm chung của chủ nghĩa duy vật triết học trước Mác. Trong khi đó, phép biện chứng lại được phát triển trong cái vỏ duy tâm thần bí của một số đại biểu triết học cổ điển Đức, đặc biệt là trong triết học Hêghen. Nhưng chủ nghĩa duy vật biện chứng không phải là sự "lắp ghép" phép biện chứng của Hêghen với chủ nghĩa duy vật của Phoiơbắc. Để xây dựng triết học duy vật biện chứng, Mác đã phải cải tạo cả chủ nghĩa duy vật cũ và cả phép biện chứng duy tâm của Hêghen, Mác viết: "Phương pháp biện chứng của tôi không những khác phương pháp của Hêghen về căn bản, mà còn đối lập hẳn với phương pháp ấy nữa"¹. Giải thoát chủ nghĩa duy vật khỏi tính hạn chế siêu hình, Mác đã làm cho chủ nghĩa duy vật trở nên hoàn bị và mở rộng học thuyết ấy từ chỗ

1. C.Mác: *Tư bản*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1984, tập thứ nhất, phần I, tr. 21.

nhận thức giới tự nhiên đến chỗ nhận thức xã hội loài người: "*Chủ nghĩa duy vật lịch sử của Mác là thành tựu vĩ đại nhất của tư tưởng khoa học*"¹. Đó là một cuộc cách mạng thật sự trong học thuyết về xã hội, một trong những yếu tố chủ yếu của bước ngoặt cách mạng mà Mác và Ăngghen đã thực hiện trong triết học.

Với sự ra đời của triết học Mác, vai trò xã hội của triết học cũng như vị trí của triết học trong hệ thống tri thức khoa học cũng biến đổi.

"Các nhà triết học đã chỉ giải thích thế giới bằng nhiều cách khác nhau, song vấn đề là cải tạo thế giới"². Luận điểm đó của Mác nói lên sự khác nhau về chất giữa triết học của ông với các học thuyết triết học trước kia, kể cả những học thuyết triết học tiến bộ. Tuy vậy, Mác không hề phủ nhận, trái lại Mác đã đánh giá cao vai trò to lớn của các nhà triết học và các học thuyết triết học tiến bộ trong sự phát triển xã hội. Chẳng hạn, Mác khâm phục và đánh giá rất cao chủ nghĩa vô thần triết học của các nhà duy vật Pháp thế kỷ XVII. Song, mặt hạn chế về tính thực tiễn là "*khuyết điểm chủ yếu*" của mọi học thuyết duy vật trước Mác nên nó chưa trở thành công cụ nhận thức khoa học để cải tạo thế giới bằng cách mạng. Nay nó đã được Mác khắc phục, vượt qua và đi tới chủ nghĩa duy vật lịch sử làm cho chủ nghĩa duy vật trở thành triệt để.

Triết học Mác là thế giới quan khoa học của giai cấp công nhân, một giai cấp tiến bộ và cách mạng nhất, một giai cấp có lợi ích phù hợp với lợi ích cơ bản của nhân dân lao động và với sự phát triển xã hội. Sự kết hợp lý luận

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1980, t.23, tr. 53.

2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.3, tr. 12.

của chủ nghĩa Mác với phong trào công nhân đã tạo nên bước chuyển biến về chất của phong trào, *từ trình độ tự phát lên tự giác*. Phép biện chứng mácxít mang tính cách mạng sâu sắc nhất "vì trong quan niệm tích cực về cái hiện tồn, phép biện chứng đồng thời bao hàm cả quan niệm về sự phủ định cái hiện tồn đó, về sự diệt vong tất yếu của nó, vì mỗi hình thái đã hình thành đều được phép biện chứng xét ở trong sự vận động, tức là xét cả mặt nhất thời của hình thái đó; vì phép biện chứng không khuất phục trước một cái gì cả và về thực chất thì nó có tính chất phê phán và cách mạng"¹. *Sức mạnh* "cải tạo thế giới" của triết học mácxít chính là sự gắn bó mật thiết cuộc đấu tranh cách mạng của quần chúng nhân dân đông đảo, nhờ đó lý luận "sẽ trở thành lực lượng vật chất".

Triết học Mác cũng đã chấm dứt tham vọng ở nhiều nhà triết học duy tâm coi triết học là "khoa học của các khoa học" đứng trên mọi khoa học. Mác và Ăngghen đã xây dựng lý luận triết học của mình trên cơ sở khái quát các thành tựu của khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Theo Ăngghen, mỗi lần có một phát minh vạch thời đại, ngay cả trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, thì chủ nghĩa duy vật không tránh khỏi phải thay đổi hình thức của nó. Ngược lại, *triết học Mác lại trở thành thế giới quan khoa học và phương pháp luận chung cần thiết cho sự phát triển của các khoa học*. Nhận xét về sự phát triển của khoa học tự nhiên thời đó, Ăngghen cũng cho rằng, thoát khỏi chủ nghĩa thần bí, phép biện chứng trở thành một tất yếu tuyệt đối với khoa học tự nhiên, khoa học này đã rời bỏ địa hạt mà trước kia trong đó chỉ có những phạm trù cố định cũng đủ. Sự phát

1. C. Mác: *Tư bản*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1973, t.1, tr. 39.

triển mạnh mẽ của khoa học ngày nay càng chứng tỏ sự cần thiết phải có tư duy biện chứng duy vật và ngược lại phải phát triển lý luận triết học của chủ nghĩa Mác dựa trên những thành tựu của khoa học hiện đại.

5. Giai đoạn Lênin trong sự phát triển triết học Mác

Sau C.Mác và Ph.Ăngghen, triết học Mác được Lênin bổ sung và phát triển một cách sáng tạo trong tình hình mới.

V.I.Lênin (1870 - 1924) đã vận dụng sáng tạo học thuyết của Mác để giải quyết những vấn đề của cách mạng vô sản trong thời đại chủ nghĩa đế quốc và bước đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội. Ông đã có đóng góp to lớn vào sự phát triển lý luận của chủ nghĩa Mác nói chung, triết học Mác nói riêng.

Trong những tác phẩm lớn ban đầu của mình, như *Những người bạn dân là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao?* và *Nội dung kinh tế của chủ nghĩa dân túy và sự phê phán trong cuốn sách của ông Xtoruvê về nội dung đó*, Lênin đã vạch trần bản chất phản cách mạng, giả danh "người bạn của dân" của phái dân túy Nga vào những năm 90 của thế kỷ XIX. Về triết học ông đã phê phán quan điểm duy tâm chủ quan về lịch sử của những nhà dân túy. Trong cuộc đấu tranh đó, Lênin không những đã bảo vệ chủ nghĩa Mác khỏi sự xuyên tạc của những người dân túy mà còn phát triển, làm phong phú thêm quan điểm duy vật lịch sử, nhất là lý luận về hình thái kinh tế - xã hội của Mác.

Những năm cuối cùng của thế kỷ XIX bước sang thế kỷ XX, trong lĩnh vực khoa học tự nhiên có những phát minh lớn "mang tính vạch thời đại", nhất là phát hiện về

điện tử và cấu tạo nguyên tử đã làm đảo lộn căn bản quan niệm về thế giới của vật lý học cổ điển, dẫn tới "cuộc khủng hoảng vật lý". Lợi dụng tình hình đó, chủ nghĩa duy tâm, trong đó có chủ nghĩa Makhor - một thứ chủ nghĩa duy tâm chủ quan - tấn công vào chủ nghĩa duy vật nói chung, chủ nghĩa duy vật mácxít nói riêng.

Ở nước Nga, sau thất bại của cuộc cách mạng 1905 - 1907, những người theo chủ nghĩa Makhor cũng tăng cường hoạt động lý luận. Họ viện cớ "bảo vệ chủ nghĩa Mác", nhưng thực chất là đã xuyên tạc triết học mácxít. Trong tác phẩm *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán* xuất bản năm 1909, Lênin không chỉ phê phán quan điểm duy tâm, siêu hình của những người theo chủ nghĩa Makhor mà còn bổ sung, phát triển chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử dựa trên sự phân tích, khái quát những thành tựu khoa học mới nhất, trước hết là khoa học tự nhiên thời đó. Định nghĩa của Lênin về vật chất với tính cách là một phạm trù triết học, nhiều vấn đề căn bản của nhận thức luận mácxít đã được làm sâu sắc thêm, được nâng lên một trình độ mới. Phương pháp của Lênin trong việc phân tích "cuộc khủng hoảng vật lý" có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với sự phát triển của khoa học tự nhiên hồi đó và cho đến cả ngày nay.

Việc nghiên cứu những vấn đề triết học được Lênin tiến hành vào những năm Chiến tranh thế giới lần thứ nhất nhằm đáp ứng yêu cầu nhận thức giai đoạn độc quyền nhà nước của chủ nghĩa tư bản và giải quyết những vấn đề cấp bách của thực tiễn cách mạng vô sản. Tác phẩm *Bút ký triết học* - gồm những ghi chép và nhận xét của Lênin khi đọc các tác phẩm của nhiều nhà triết học được thực hiện chủ yếu trong những năm từ 1914 đến năm 1915, cho thấy

ông đặc biệt quan tâm nghiên cứu về phép biện chứng, nhất là ở triết học Hêghen. Lênin đã tiếp tục khai thác cái "hạt nhân hợp lý" của triết học Hêghen để làm phong phú thêm phép biện chứng duy vật, đặc biệt là lý luận về sự thống nhất của các mặt đối lập. Tinh thần sáng tạo của tư duy biện chứng cũng đã giúp cho Lênin có những đóng góp quan trọng vào kho tàng lý luận của chủ nghĩa Mác và triết học xã hội như vấn đề nhà nước, cách mạng bạo lực, chuyên chính vô sản, lý luận về đảng kiểu mới, v.v.. Luận điểm của Lênin về khả năng thắng lợi của chủ nghĩa xã hội bắt đầu ở một số nước, thậm chí ở một nước riêng lẻ, được rút ra từ sự phân tích quy luật phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản, đã có ảnh hưởng rất lớn với tiến trình cách mạng ở nước Nga cũng như trên toàn thế giới.

Trong khi lãnh đạo công cuộc xây dựng những cơ sở ban đầu của chủ nghĩa xã hội, Lênin tiếp tục có những đóng góp mới quan trọng vào việc phát triển triết học Mác. Đồng thời ông đã nêu lên những mẫu mực về sự thống nhất giữa tính đảng với yêu cầu sáng tạo trong việc vận dụng lý luận của chủ nghĩa Mác.

Để bảo vệ chủ nghĩa Mác, Lênin không chỉ phê phán không khoan nhượng đối với mọi kẻ thù của chủ nghĩa Mác, mà còn kịch liệt phê phán những người nhân danh lý luận của Mác trên lời nói nhưng thực tế là chủ nghĩa xét lại, hoặc ít ra đã xa rời học thuyết của Mác. Đồng thời, Lênin chú trọng tổng kết kinh nghiệm thực tiễn cách mạng và dựa vào những thành quả mới nhất của khoa học để bổ sung, phát triển di sản lý luận của Mác và Ăngghen để lại. Với tinh thần biện chứng duy vật, xem chân lý là cụ thể, có khi Lênin đã phải thay đổi một cách căn bản đối với một quan niệm nào đó của mình về chủ nghĩa xã hội, không

chấp nhận mọi thứ biểu hiện của chủ nghĩa giáo điều. Chính vì thế mà một giai đoạn mới trong sự phát triển của chủ nghĩa Mác nói chung, triết học Mác nói riêng đã gắn liền với tên tuổi của V.I.Lênin và được gọi là triết học Mác - Lênin nói riêng, chủ nghĩa Mác - Lênin nói chung.

Ngày nay, hơn bao giờ hết, yêu cầu bổ sung và phát triển lý luận của triết học Mác - Lênin là rất cấp thiết.

Đặc điểm của thời đại ngày nay là sự tương tác giữa hai quá trình cách mạng - cách mạng khoa học công nghệ và cách mạng xã hội, đã tạo nên sự biến đổi rất năng động của đời sống xã hội. Trong những điều kiện đó, quá trình tạo ra những tiền đề của chủ nghĩa xã hội diễn ra trong các xã hội tư bản chủ nghĩa phát triển được đẩy mạnh như một xu hướng khách quan. Tính chất biện chứng có sự tiến hóa xã hội diễn ra trong những mâu thuẫn và thông qua các mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản cũng là một trong những nguồn gốc nảy sinh những khuynh hướng sai lầm khác nhau, thậm chí đi tới "xét lại" trong phong trào cộng sản và công nhân thế giới.

Sự khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội làm cho yêu cầu phát triển triết học Mác - Lênin càng trở nên cấp bách. Thực tiễn cuộc đấu tranh bảo vệ những thành quả mà chủ nghĩa xã hội đã giành được, nhất là công cuộc đấu tranh bảo vệ để đưa sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội vượt qua thách thức to lớn hiện nay và tiếp tục tiến lên, đòi hỏi các Đảng Cộng sản phải nắm vững lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin. Trước hết, phải thấm nhuần thế giới quan duy vật và phương pháp biện chứng khoa học của nó. Cả những thành công cũng như thất bại trong quá trình đổi mới, "cải tổ" chủ nghĩa xã hội chúng ta cần phải kiên quyết đấu tranh chống chủ nghĩa xét lại, đồng thời phải khắc

phục bệnh giáo điều trong việc vận dụng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin.

Chúng ta không thể đổi mới thành công nếu xa rời lập trường của chủ nghĩa Mác - Lênin, rơi vào chủ nghĩa xét lại.

Như vậy, phát triển lý luận triết học mácxít và đổi mới chủ nghĩa xã hội trong thực tiễn là một quá trình thống nhất, bởi vì "thống nhất giữa lý luận và thực tiễn là một nguyên tắc căn bản của chủ nghĩa Mác - Lênin"¹.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Vì sao có thể nói sự ra đời của triết học Mác là một tất yếu lịch sử?
2. Vì sao có thể nói sự ra đời của triết học Mác là một cuộc cách mạng trên lĩnh vực triết học?
3. Vì sao chúng ta gọi triết học do Mác và Ăngghen sáng lập là triết học Mác - Lênin?
4. Từ lịch sử triết học Mác - Lênin, anh (chị) rút ra được những bài học gì cho việc nghiên cứu triết học?

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, t.8, tr 496.

CHƯƠNG IV

VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC

I- TỒN TẠI CỦA THẾ GIỚI VÀ SỰ THỐNG NHẤT CỦA THẾ GIỚI

1. Tồn tại của thế giới là tiền đề của sự thống nhất của thế giới

Một học thuyết triết học chỉ mang tính nhất nguyên (duy vật hoặc duy tâm) khi thừa nhận tính thống nhất của thế giới. Đương nhiên, quan niệm về sự thống nhất của thế giới lấy việc thừa nhận sự tồn tại của nó làm tiền đề. Không thừa nhận sự tồn tại của thế giới thì không thể nói tới việc nhận thức thế giới.

Trong việc nhận thức thế giới, vấn đề đầu tiên nảy sinh đối với tư duy triết học là: Thế giới quanh ta có thực hay chỉ là sản phẩm thuần túy của tư duy con người? Hơn nữa, mọi sự vật, hiện tượng mà ta đã biết đến không phải là vĩnh viễn, vậy có thể nói tới sự tồn tại của chúng và suy rộng ra có thể nói về sự tồn tại của thế giới hay không? Vì thế, vấn đề tồn tại và không tồn tại đã được đặt ra trong triết học thời cổ đại ở cả phương Đông cũng như ở phương Tây. Chẳng hạn, quan điểm triết học của trường phái Jaina

(ở Ấn Độ cổ đại) được thể hiện qua một hệ phạm trù như "tồn tại", "không tồn tại", "vừa tồn tại vừa không tồn tại"... để đi tới quan niệm về vật chất. Nhà triết học cổ đại Hy Lạp Pacmênit, trong tác phẩm *Bàn về giới tự nhiên*, cũng đã đề cập đến vấn đề "tồn tại hoặc không tồn tại".

Như vậy, khái niệm tồn tại chỉ là tiền đề xuất phát của nhận thức triết học. Song, vấn đề mà nhận thức triết học phải đi tới chính là quan niệm về sự tồn tại của thế giới.

Nói chung, chủ nghĩa duy vật hiểu sự tồn tại của thế giới như một chỉnh thể mà bản chất của nó là vật chất. Trái lại, các nhà triết học duy tâm tìm nguồn gốc và bản chất của tồn tại ở cái tinh thần và cho rằng chỉ thế giới tinh thần mới là tồn tại. Ngay cả trong triết học Hêghen, một học thuyết nhất nguyên triệt để với nguyên tắc thừa nhận "sự đồng nhất" giữa tư duy và tồn tại, nhưng rốt cuộc vẫn xem bản chất của tồn tại là cái tinh thần vì giới tự nhiên cũng chỉ là tồn tại khác của "ý niệm tuyệt đối" mà thôi.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng sự tồn tại của thế giới tự nhiên là tiền đề cho sự thống nhất của nó; song sự thống nhất của thế giới không phải ở sự tồn tại của nó. Ph.Ăngghen viết: "Tính thống nhất của thế giới không phải ở sự tồn tại của nó, mặc dù tồn tại là tiền đề của tính thống nhất của nó, vì trước khi thế giới có thể là một thể thống nhất thì trước hết thế giới phải tồn tại đã"¹. Sự khác nhau căn bản giữa chủ nghĩa duy vật với chủ nghĩa duy tâm không phải ở việc thừa nhận hay không thừa nhận tính thống nhất của thế giới mà ở chỗ chủ nghĩa duy vật cho rằng cơ sở của sự thống nhất của thế giới là ở tính vật

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20, tr 67.

chất của nó. Quan niệm này thể hiện nhất nguyên luận duy vật triệt để; nó dựa trên sự tổng kết những thành tựu nhân loại đã đạt được trong hoạt động thực tiễn, trong triết học cũng như trong khoa học. Ph.Ăngghen viết: "Tính thống nhất thực sự của thế giới là ở tính vật chất của nó, và tính vật chất này được chứng minh không phải bằng vài ba lời lẽ khéo léo của kẻ làm trò ảo thuật, mà bằng một sự phát triển lâu dài và khó khăn của triết học và khoa học tự nhiên"¹.

2. Tính thống nhất vật chất của thế giới

Nếu quan sát thế giới vật chất ta thấy, một mặt, các sự vật và hiện tượng trong nó cực kỳ đa dạng; nhưng mặt khác, chúng lại gắn bó hết sức mật thiết với nhau, phụ thuộc vào nhau và hoàn toàn thống nhất với nhau.

Trong lịch sử triết học, các trường phái duy vật có khuynh hướng chung là tìm nguồn gốc, bản chất của thế giới vật chất ngay trong bản thân nó. Nhưng do ảnh hưởng của quan điểm siêu hình - máy móc nên chưa giải quyết được một cách khoa học của khuynh hướng trên. Họ cho rằng mọi hiện tượng của thế giới đều được cấu tạo từ những vật thể ban đầu giống nhau, thống nhất với nhau, cùng bị chi phối bởi một số quy luật nhất định, Quan điểm ấy không phản ánh được tính nhiều vẻ, tính vô tận của thế giới hiện thực nên tất yếu dẫn đến chủ nghĩa duy tâm. Các nhà triết học duy tâm đi tìm nguồn gốc bản chất của thế giới ở "ý niệm tuyệt đối" hoặc ở ý thức con người và khẳng định rằng sở dĩ thế giới là thống nhất vì nó được người ta nghĩ về nó như cái thống nhất. Khi phê phán

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20, tr 67.

quan điểm tương tự như thế của Đuyrinh, Ăngghen chỉ rõ rằng, chỉ khi nào bản thân các sự vật đã thống nhất với nhau rồi thì người ta mới nghĩ về nó như cái thống nhất được. Đuyrinh nói rằng thế giới thống nhất vì nó tồn tại. Luận điểm đó không đúng vì chủ nghĩa duy tâm thừa nhận sự tồn tại "khách quan" của Thượng đế, tức thừa nhận sự tồn tại "khách quan" của thế giới bên kia. Vì vậy, Ph.Ăngghen chỉ rõ: "Tính thống nhất của thế giới không phải ở sự tồn tại của nó, mặc dù tồn tại là tiền đề của sự thống nhất của nó, vì trước khi thế giới có thể là một thể thống nhất thì trước hết thế giới phải tồn tại đã". "Tính thống nhất thật sự của thế giới là ở tính vật chất của nó"¹.

Bằng sự phát triển lâu dài của bản thân triết học và sự phát triển của khoa học, chủ nghĩa duy vật biện chứng chứng minh rằng, *bản chất của thế giới là vật chất, thế giới thống nhất ở tính vật chất*. Điều đó được thể hiện ở những điểm cơ bản sau đây:

Một là, chỉ có một thế giới duy nhất và thống nhất là thế giới vật chất. Thế giới vật chất tồn tại khách quan, có trước và độc lập với ý thức con người.

Hai là, mọi bộ phận của thế giới vật chất đều có mối liên hệ thống nhất với nhau, biểu hiện ở chỗ chúng đều là những dạng cụ thể của vật chất, là những kết cấu vật chất, hoặc có nguồn gốc vật chất, do vật chất sinh ra và cùng chịu sự chi phối của những quy luật khách quan phổ biến của thế giới vật chất.

Ba là, thế giới vật chất tồn tại vĩnh viễn, vô hạn và vô tận, không được sinh ra và không bị mất đi. Trong thế

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20. tr. 67.

giới không có gì khác ngoài những quá trình vật chất đang biến đổi và chuyển hóa lẫn nhau, là nguồn gốc, nguyên nhân và kết quả của nhau.

Tính vật chất của thế giới đã được kiểm nghiệm bởi chính cuộc sống hiện thực của con người và nó trở thành cơ sở cho cuộc sống và hoạt động của con người. Con người không thể bằng ý thức mà sản sinh ra các đối tượng vật chất mà chỉ có thể cải biến thế giới vật chất theo những quy luật vốn có của nó.

Sự phát triển của khoa học đã bác bỏ những quan điểm của triết học duy tâm và tôn giáo tìm nguồn gốc, bản chất của thế giới từ thần thánh, từ những lực lượng siêu tự nhiên. Triết học duy vật và khoa học đã chứng minh rằng, thế giới xung quanh ta từ vật vô cùng lớn đến vô cùng nhỏ, từ tự nhiên đến xã hội, từ vô sinh đến hữu sinh, từ thực vật đến động vật, tuy rất khác nhau, song đều có cùng bản chất vật chất và thống nhất ở bản chất vật chất ấy. Tính thống nhất vật chất của thế giới bao hàm tính đa dạng, tính muôn vẻ về chất của các sự vật, hiện tượng trong thế giới.

Những phát minh của khoa học tự nhiên như *thuyết tế bào, định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng, thuyết tiến hóa các loài* đã có ý nghĩa rất lớn, phá bỏ ranh giới giả tạo do tôn giáo và chủ nghĩa duy tâm tạo ra giữa quả đất với các thiên thể, giữa thực vật với động vật, giữa các giống loài khác nhau, giữa giới vô sinh và giới hữu sinh.

Khoa học hiện đại tiếp tục chứng minh nguyên lý về sự thống nhất vật chất của thế giới bằng những thành tựu mới trong vật lý học, trong hóa học, trong khoa học vũ trụ, trong khoa học sự sống, v.v.. Những thành tựu của các ngành khoa học ấy đã làm sâu sắc thêm nhận thức của chúng ta về thành phần, về kết cấu của thế giới vật chất,

về những đặc điểm hoạt động và phát triển của nó trên các trình độ tổ chức khác nhau của vật chất.

Khoa học hiện đại đã đi sâu nghiên cứu cấu tạo của vật chất và đã phân chia ra các dạng vật chất khác nhau:

Trong giới tự nhiên vô sinh có hai dạng vật chất cơ bản là *chất* và *trường*. Chất là cái gián đoạn, được tạo ra từ các hạt, có khối lượng, có cấu trúc thứ bậc từ nguyên tử cho đến các thiên thể cực kỳ lớn. Còn trường là môi trường vật chất liên tục, không có khối lượng tĩnh. Trường làm cho các hạt của nguyên tử liên kết với nhau, tác động với nhau và nhờ đó mà tồn tại được.

Ranh giới giữa chất và trường là tương đối, có thể chuyển hóa lẫn nhau. Sự phát hiện ra dạng chất và trường của vật chất và sự chuyển hóa của chúng càng chứng tỏ không có không gian không có vật chất, không có vật chất dưới dạng này thì lại có vật chất dưới dạng khác, không thể có thế giới không phải vật chất nằm bên cạnh thế giới vật chất. Và cũng không chỉ hình dung thế giới vật chất có quả đất, hệ mặt trời, hay một số thiên hà mà phải là toàn bộ các quá trình tổ chức vật chất từ các hệ thống thiên hà đến các vật thể vi mô.

Trong giới tự nhiên hữu sinh có các trình độ tổ chức vật chất là sinh quyển, các axit nucleic (AND và ARN) và chất dẫn bạch. Sự phát triển của sinh học hiện đại đã tìm ra được nhiều mắt khâu trung gian chuyển hóa giữa các trình độ tổ chức vật chất, cho phép nối liền vô cơ, hữu cơ và sự sống. Vật chất sống bắt nguồn từ vật chất không sống. Thực vật, động vật và cơ thể con người có sự giống nhau về thành phần vô cơ, cấu trúc và phân hóa tế bào, cơ chế di truyền sự sống...

Những thành tựu của khoa học tự nhiên đã giúp cho

chủ nghĩa duy vật biện chứng có cơ sở khẳng định rằng các sự vật, hiện tượng đều có cùng bản chất vật chất, thế giới thống nhất ở tính vật chất và thông qua tính vật chất.

Xã hội loài người là cấp độ cao nhất của cấu tạo vật chất, là cấp độ đặc biệt của tổ chức vật chất. Xã hội là một bộ phận của thế giới vật chất, có nền tảng tự nhiên có kết cấu và quy luật vận động khách quan không phụ thuộc vào ý thức con người. Vật chất dưới dạng xã hội là kết quả hoạt động của con người. Quan niệm duy vật về lịch sử của triết học Mác - Lênin đã đóng góp quan trọng trong việc chứng minh vị trí hàng đầu, ưu thế của các quan hệ kinh tế trong hệ thống các quan hệ xã hội đã tạo cơ sở khoa học để nhận thức đúng đắn các hiện tượng xã hội, để nghiên cứu những quy luật khách quan của xã hội.

Như vậy, thế giới về bản chất là vật chất, thống nhất ở tính vật chất của nó. Thế giới vật chất có nguyên nhân tự nó, vĩnh hằng và vô tận với vô số những biểu hiện muôn hình muôn vẻ.

II- VẬT CHẤT VÀ CÁC HÌNH THỨC TỒN TẠI CỦA NÓ

1. Định nghĩa phạm trù vật chất

Vật chất với tư cách là phạm trù triết học đã có lịch sử khoảng 2.500 năm. Ngay từ lúc mới ra đời, xung quanh phạm trù vật chất đã diễn ra cuộc đấu tranh không khoan nhượng giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Đồng thời, giống như mọi phạm trù khác, phạm trù vật chất có quá trình phát sinh và phát triển gắn liền với hoạt động thực tiễn của con người và với sự hiểu biết của con người về giới tự nhiên.

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy tâm thì thực thể của thế giới, cơ sở của mọi tồn tại là một bản nguyên tinh thần nào đó, có thể là "ý chí của Thượng đế" là "ý niệm tuyệt đối", v.v.. Chẳng hạn, Platôn nhà triết học duy tâm khách quan lớn nhất thời cổ cho rằng, vật chất bắt nguồn từ "ý niệm", sự vật cảm tính là cái bóng của "ý niệm". Mặt khác, ông tỏ ra căm thù chủ nghĩa duy vật, kết tội các nhà duy vật, nhất là các môn đồ của Đêmocrit là vô thần - một tội kết án tử hình theo luật của Aten thời bấy giờ - và đã đốt hết tác phẩm của Đêmocrit. Hêghen nhà duy tâm khách quan của triết học cổ điển Đức cho rằng vật chất là do "ý niệm tuyệt đối sinh ra". Mặt khác, ông có thái độ thiên lệch đối với chủ nghĩa duy vật, đã cố tình xuyên tạc, vu khống triết học duy vật của Hêraclít và Êpiquya¹. Béccli đã hệ thống hóa một số quan điểm của chủ nghĩa duy tâm chủ quan đưa ra một công thức chung "tồn tại tức là được tri giác". Ý nghĩa của công thức này là mọi sự vật chỉ tồn tại trong chừng mực con người cảm thấy chúng, cái gì ngoài tri giác là không tồn tại, không có chủ thể thì không có khách thể. Công thức này đã phủ nhận sự tồn tại khách quan của vật chất, kể cả con người, tất yếu dẫn tới chủ nghĩa duy ngã, nghĩa là ngoài cái "tôi" ra thì không có cái gì hết.

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật thì thực thể của thế giới là vật chất, cái tồn tại một cách vĩnh cửu, tạo nên mọi sự vật và hiện tượng cùng với những thuộc tính của chúng.

Vào thời cổ đại các nhà triết học duy vật đã đồng nhất vật chất nói chung với những dạng cụ thể của nó, tức là

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1981, t.29, tr. 315.

những vật thể hữu hình, cảm tính đang tồn tại ở thế giới bên ngoài. Ở Trung Hoa thời cổ đại, các nhà duy vật coi khí là thực thể của thế giới. Ở Ấn Độ thời cổ đại, phái Nyaya - Vaisésika coi nguyên tử (Paramanu) là thực thể của thế giới. Ở Hy Lạp cổ đại, Talét coi thực thể của thế giới là nước. Anaximén coi thực thể ấy là khí. Hêraclít coi thực thể ấy là lửa. Phủ nhận quan điểm thực thể thế giới là một chất cụ thể, Ămpêdoclô đã coi thực thể của thế giới là bốn chất: đất, nước, lửa và không khí. Anaximandros cho rằng, thực thể của thế giới là một bản nguyên không xác định về chất và vô tận về mặt lượng, đó là Apeirôn. Đỉnh cao của tư tưởng duy vật cổ đại về vật là thuyết nguyên tử của Lơxíp và Đêmocrit. Nguyên tử là các phần tử cực nhỏ, cứng, không thể xâm nhập được, không cảm giác được. Nguyên tử có thể nhận biết được bằng tư duy. Nguyên tử có nhiều loại. Sự kết hợp hoặc tách rời nguyên tử theo trật tự khác nhau của không gian tạo nên toàn bộ thế giới. Thuyết nguyên tử tuy còn mang tính chất chất phác nhưng phỏng đoán thiên tài ấy về cấu tạo vật chất đã có ý nghĩa định hướng đối với lịch sử phát triển khoa học nói chung, đặc biệt là vật lý học khi phát hiện ra sự tồn tại hiện thực của nguyên tử.

Từ thời kỳ phục hưng đặc biệt là thời kỳ cận đại thế kỷ XVII - XVIII, khoa học tự nhiên - thực nghiệm châu Âu phát triển khá mạnh. Chủ nghĩa duy vật nói chung và phạm trù vật chất nói riêng đã có bước phát triển mới, chứa đựng nhiều yếu tố biện chứng. Mở đầu thời kỳ này, lần đầu tiên Côpécnic chứng minh mặt trời là trung tâm đã làm đảo lộn truyền thuyết của kinh thánh và quan điểm thần học về thế giới. Phranxi Bécôn coi thế giới vật chất tồn tại khách quan, vật chất là tổng hợp các hạt, coi tự nhiên là tổng hợp

những vật thể có chất lượng muôn màu, muôn vẻ, coi vận động là một thuộc tính không tách rời khỏi vật chất. Piero Gát Xăngđi phát triển học thuyết nguyên tử cổ đại và cho rằng, thế giới là gồm những nguyên tử có đặc tính tuyệt đối như tính kiên cố và tính không thể thấm qua. Đécácơ trong học thuyết vật lý duy vật của mình đã xuất phát từ vật chất vận động để giải thích thế giới. Những nguyên lý cơ bản về vật lý duy vật của ông là: Vũ trụ là vật chất, vũ trụ là vô tận, vật chất bao gồm những hạt nhỏ có thể phân chia đến vô tận, các hạt vật chất luôn vận động thường xuyên thay đổi vị trí trong không gian... Xpinôza cho rằng chỉ có tự nhiên là tồn tại, tự nhiên là nguyên nhân tự nó (causasui), để tồn tại thì tự nhiên chẳng cần cái gì khác. Ông đã phân biệt thế giới của những sự vật hữu hạn với thực thể. Ông cho rằng, thực thể là thống nhất còn vật hữu hạn thì nhiều vô kể. Vào thế kỷ XVIII, các nhà duy vật Pháp đã phát triển phạm trù vật chất lên một bước mới. Đidrô cho rằng, trong vũ trụ, trong con người, trong mọi sự vật chỉ có một thực thể duy nhất là vật chất. Vật chất là nguyên nhân duy nhất của mọi cảm giác của chúng ta. Khi phê phán quan điểm máy móc về vận động, ông nêu lên tư tưởng biện chứng rằng, bản tính cố hữu của vật chất là vận động, vận động là năng lực sống động của vật chất, vận động có cả ở vật chất đang vận động lẫn dạng đứng yên. Ông coi quá trình vận động và phát triển của vật chất, giới tự nhiên sẽ chọn lọc những gì giúp cho ngày càng hoàn thiện, đồng thời đào thải những vật không thích nghi. Hônbách, khẳng định rằng tự nhiên là nguyên nhân đầu tiên của vạn vật. Vật chất, theo Hônbách đó là tất cả cái gì tác động bằng cách nào đó vào cảm giác của chúng ta.

Tuy vậy, khoa học thời kỳ này chỉ có cơ học cổ điển

phát triển nhất, còn các ngành khoa học khác như vật lý học, hóa học, sinh học, địa chất học... còn ở trình độ thấp. Khoa học lúc này chủ yếu còn dừng lại ở trình độ sưu tập, mô tả. Tương ứng với trình độ trên của khoa học thì quan điểm thống trị trong triết học và khoa học tự nhiên thời bấy giờ là quan điểm siêu hình - máy móc. Quan điểm đó đã chi phối những hiểu biết triết học về vật chất. Người ta giải thích mọi hiện tượng của tự nhiên bằng sự tác động qua lại của lực hấp dẫn và lực đẩy của các phân tử của vật thể, theo đó, các phân tử của vật trong quá trình vận động là bất biến, còn cái thay đổi chỉ là trạng thái không gian và tập hợp của chúng. Mọi phân biệt về chất giữa các vật thể đều bị quy giản về sự phân biệt về lượng; mọi sự vận động đều bị quy về sự dịch chuyển vị trí trong không gian; mọi hiện tượng phức tạp bị quy về cái giản đơn mà từ đó chúng được tạo thành. Niềm tin vào các chân lý trong cơ học Niutơn đã khiến các nhà khoa học đồng nhất vật chất với khối lượng, coi vận động của vật chất chỉ là biểu hiện của vận động cơ học, nguồn gốc vận động nằm ngoài vật chất. Kế thừa quan điểm nguyên tử luận cổ đại, các nhà triết học duy vật cận đại vẫn coi nguyên tử là phần tử nhỏ nhất, không thể phân chia được, tách rời nguyên tử với vận động, không gian và thời gian, v.v..

Đến cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, khi xuất hiện những phát minh mới trong khoa học tự nhiên, con người mới có được những hiểu biết căn bản hơn, sâu sắc hơn về nguyên tử. Năm 1895 Rơnghen phát hiện ra tia X, một loại sóng điện từ có bước sóng từ 0,01 đến 100.10^{-8} cm. Năm 1896, Bécơren phát hiện ra hiện tượng phóng xạ, đã bác bỏ quan niệm về sự bất biến của nguyên tử. Năm 1897 Tômxơn phát hiện ra điện tử và chứng minh được điện tử

là một trong những thành phần cấu tạo nên nguyên tử. Nhờ phát minh này, lần đầu tiên trong khoa học, sự tồn tại hiện thực của nguyên tử đã được chứng minh bằng thực nghiệm. Năm 1901, Kaufman đã chứng minh được khối lượng của điện tử không phải là khối lượng tĩnh, mà là khối lượng thay đổi theo tốc độ vận động của điện tử. Những phát hiện đó là bước tiến mới của loài người trong việc nhận thức và làm chủ giới tự nhiên, nó bác bỏ quan niệm siêu hình về vật chất. Những quan niệm đương thời về giới hạn tối cùng của vật chất là nguyên tử hoặc khối lượng đã sụp đổ trước khoa học. Vấn đề là ở chỗ, trong nhận thức lúc đó, các hạt điện tích và trường điện từ coi là cái gì đó *phi vật chất*. Đây chính là mảnh đất để chủ nghĩa duy tâm lợi dụng. Những người theo chủ nghĩa duy tâm cho rằng "vật chất" của chủ nghĩa duy vật đã biến mất, nên tảng của chủ nghĩa duy vật đã sụp đổ.

Chính trong hoàn cảnh như vậy, V.I.Lênin đã khái quát những thành tựu của khoa học tự nhiên và chỉ rõ rằng vật chất không bị tiêu tan, chủ nghĩa duy vật không bị bác bỏ. Cái bị tiêu tan, bị bác bỏ chính là giới hạn hiểu biết trước đây về vật chất, là quan điểm siêu hình - máy móc trong nhận thức khoa học cho rằng giới tự nhiên là có tận cùng về cấu trúc; rằng giới hạn cuối cùng, bất biến của giới tự nhiên là nguyên tử hoặc khối lượng, v.v.. Từ đó Lênin kết luận "Điện tử cũng vô cùng tận như nguyên tử; tự nhiên là vô tận"¹. Đồng thời Lênin chỉ rõ rằng, sự thay thế một số khái niệm này bằng một số khái niệm khác trong nhận thức về thế giới chỉ chứng tỏ khoa học, sự phản ánh hiện thực khách quan cứ hoàn thiện mãi lên, chứng tỏ sự

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, t.18, tr. 323.

hiểu biết của con người ngày thêm sâu sắc. Theo nghĩa ấy mà nói, thì vật lý học lúc đó đang trải qua bước "khủng hoảng" trưởng thành và nguyên nhân của sự khủng hoảng đó nằm ngay trong bước nhảy vọt của nhận thức con người khi chuyển từ thế giới vĩ mô sang thế giới vi mô. Trên cơ sở phân tích ấy, Lênin đưa ra định nghĩa về phạm trù vật chất, một định nghĩa mà cho tới nay các khoa học hiện đại vẫn thừa nhận.

Theo Lênin phạm trù vật chất là một phạm trù "rộng đến cùng cực, rộng nhất, mà cho đến nay, thực ra nhận thức luận vẫn chưa vượt quá được"¹. Khi định nghĩa phạm trù này, không thể quy nó về vật thể hoặc một thuộc tính cụ thể nào đó, cũng không thể quy về phạm trù rộng hơn vì đến nay chưa có phạm trù nào rộng hơn phạm trù vật chất. Do vậy, chỉ có thể định nghĩa phạm trù vật chất trong quan hệ với ý thức, phạm trù đối lập với nó và trong quan hệ ấy, vật chất là tính thứ nhất, ý thức là tính thứ hai. Bằng phương pháp như vậy, định nghĩa phạm trù vật chất của Lênin được diễn đạt như sau:

*"Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác"*².

Ở định nghĩa này, V.I. Lênin phân biệt hai vấn đề quan trọng:

Trước hết là cần phân biệt vật chất với tư cách là phạm trù triết học với các quan niệm của khoa học tự nhiên về cấu tạo và những thuộc tính cụ thể của các đối tượng các dạng

1. *Sđd*, t.18, tr. 172.

2. *Sđd*, t.18, tr. 151.

vật chất khác nhau. Vật chất với tư cách là phạm trù triết học nó chỉ vật chất nói chung, vô hạn, vô tận, không sinh ra, không mất đi, còn các đối tượng, các dạng vật chất khoa học cụ thể nghiên cứu đều có giới hạn, nó sinh ra và mất đi để chuyển hóa thành cái khác. Vì vậy, không thể quy vật chất nói chung về vật thể, không thể đồng nhất vật chất nói chung với những dạng cụ thể của vật chất như các nhà duy vật trong lịch sử cổ đại, cận đại đã làm.

Thứ hai là trong nhận thức luận, khi vật chất đối lập với ý thức, cái quan trọng để nhận biết vật chất chính là *thuộc tính khách quan*. Khách quan theo V.I.Lênin là "cái đang tồn tại độc lập với loài người và với cảm giác của con người"¹. Trong đời sống xã hội, "vật chất là cái tồn tại xã hội không phụ thuộc vào ý thức xã hội của con người"². Về mặt nhận thức luận thì khái niệm vật chất không có nghĩa *gì khác hơn*: "thực tại khách quan tồn tại độc lập với ý thức con người và được ý thức con người phản ánh"³.

Như vậy, định nghĩa phạm trù vật chất của V.I.Lênin bao gồm những nội dung cơ bản sau:

- Vật chất là cái tồn tại khách quan bên ngoài ý thức và không phụ thuộc vào ý thức, bất kể sự tồn tại ấy con người đã nhận thức được hay chưa nhận thức được.

- Vật chất là cái gây nên cảm giác ở con người khi gián tiếp hoặc trực tiếp tác động lên giác quan của con người.

- Cảm giác, tư duy, ý thức chỉ là sự phản ánh của vật chất.

Với những nội dung cơ bản như trên, phạm trù vật chất trong định nghĩa của V.I.Lênin có nhiều ý nghĩa to lớn.

1. *Sđd*, t.18, tr. 374.

2. *Sđd*, t.18, tr. 403.

3. *Sđd*, t.18, tr. 322.

- Khi khẳng định vật chất là "thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác", "tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác", V.I.Lênin đã thừa nhận rằng, trong nhận thức luận, *vật chất là tính thứ nhất*, là nguồn gốc khách quan của cảm giác, ý thức. Và khi khẳng định vật chất là cái "được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh", V.I.Lênin muốn nhấn mạnh rằng bằng những phương thức nhận thức khác nhau (chép lại, chụp lại, phản ánh...) con người có thể nhận thức được thế giới vật chất. Như vậy, định nghĩa vật chất của V.I.Lênin *đã bác bỏ thuyết không thể biết, đã khắc phục được những khiếm khuyết trong các quan điểm siêu hình, máy móc về vật chất*. Đồng thời, định nghĩa vật chất của V.I.Lênin còn có ý nghĩa *định hướng đối với khoa học* cụ thể trong việc tìm kiếm các dạng hoặc các hình thức mới của vật thể trong thế giới.

- Khi nhận thức các hiện tượng thuộc đời sống xã hội, định nghĩa vật chất của V.I.Lênin đã cho phép xác định cái gì là *vật chất trong lĩnh vực xã hội*. Từ đó giúp các nhà khoa học có cơ sở lý luận để giải thích những nguyên nhân cuối cùng của các biến cố xã hội, những nguyên nhân thuộc về sự vận động của phương thức sản xuất; trên cơ sở ấy, người ta có thể tìm ra các phương án tối ưu để hoạt động thúc đẩy xã hội phát triển.

2. Vật chất và vận động

Trong triết học, bàn về phạm trù vật chất luôn gắn liền với việc phải bàn tới các phạm trù liên quan tới sự tồn tại của nó. Đó là phạm trù *vận động, không gian và thời gian*. Những phạm trù trên xuất hiện sớm trong lịch sử triết học. Cùng với thời gian, nội dung của các phạm trù trên đã được làm phong phú, sâu sắc thêm nhờ sự phát

triển của các khoa học cụ thể. Khác với khoa học chuyên biệt, triết học không nghiên cứu những biểu hiện cụ thể của các phương thức tồn tại của vật chất mà chỉ làm sáng tỏ một số đặc trưng phổ quát nhất của vận động của vật chất trong không gian và thời gian.

Vận động là gì? Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, vận động không chỉ là sự thay đổi vị trí trong không gian (hình thức vận động thấp, giản đơn của vật chất) mà theo nghĩa chung nhất, *vận động là mọi sự biến đổi nói chung*. Ph.Ăngghen viết "Vận động hiểu theo nghĩa chung nhất (...) bao gồm tất cả mọi sự thay đổi và mọi quá trình diễn ra trong vũ trụ, kể từ sự thay đổi vị trí đơn giản cho đến tư duy"¹.

Khi định nghĩa vận động là sự biến đổi nói chung, thì vận động "*là thuộc tính cố hữu của vật chất*", "*là phương thức tồn tại của vật chất*"². Điều này có nghĩa là vật chất tồn tại bằng cách vận động. Trong vận động và thông qua vận động mà các dạng vật chất biểu hiện, bộc lộ sự tồn tại của mình, chỉ rõ mình là cái gì. Không thể có vật chất không có vận động và ngược lại không thể có sự vận động nào lại không phải là vận động của vật chất, không thuộc về vật chất. Muốn hiểu được hiện thực khách quan chúng ta phải nghiên cứu các hình thức của vận động. Một khi chúng ta nhận thức được những hình thức vận động của vật chất, thì chúng ta nhận thức được bản thân vật chất.

Với tính cách "*là thuộc tính cố hữu của vật chất*" theo quan điểm của triết học Mác - Lênin, *vận động là sự tự*

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20, tr. 519.

2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20, tr. 89.

thân vận động của vật chất, được tạo nên từ sự tác động lẫn nhau của chính các thành tố nội tại trong cấu trúc vật chất. Quan điểm này đối lập với quan điểm duy tâm hoặc siêu hình về vận động. Những người theo quan điểm duy tâm hoặc siêu hình không đi tìm nguồn gốc của vận động ở bên trong bản thân sự vật, mà đi tìm nguồn gốc ở ngoài sự vật. Quan điểm về sự tự thân vận động của vật chất đã được chứng minh bởi những thành tựu của khoa học tự nhiên và càng ngày những phát kiến mới của khoa học tự nhiên hiện đại càng khẳng định quan điểm đó.

Vật chất là vô hạn, vô tận, không sinh ra, không mất đi và vận động là một thuộc tính không thể tách rời vật chất nên *bản thân sự vận động cũng không thể bị mất đi hoặc sáng tạo ra*. Kết luận này của triết học Mác - Lênin đã được khẳng định bởi định luật bảo toàn chuyển hóa năng lượng. Theo định luật này, vận động của vật chất được bảo toàn cả về mặt lượng và chất. Nếu một hình thức vận động nào đó của sự vật mất đi thì tất yếu nảy sinh một hình thức vận động khác thay thế nó. Các hình thức vận động chuyển hóa lẫn nhau, còn vận động của vật chất thì vĩnh viễn tồn tại cùng với sự tồn tại vĩnh viễn của vật chất. Thuyết tương đối và một số lý thuyết vật lý khác của A.Anhxtanh có bàn đến sự phụ thuộc lẫn nhau giữa khối lượng và năng lượng ($E = mc^2$), hay quy luật tương đương giữa khối lượng và năng lượng chứng minh rằng không phải khối lượng biến thành năng lượng. Quy luật này là bằng chứng mới của khoa học tự nhiên về sự thống nhất của vật chất và vận động cũng như tính không thể sáng tạo ra và tiêu diệt được của vật chất và vận động. Bằng chứng ấy đã phủ định quan điểm của thuyết duy năng ra đời vào cuối thế kỷ XIX trong một bộ phận các nhà khoa

học tự nhiên đã quy tất cả những hiện tượng thiên nhiên thành những biến thể khác nhau của năng lượng không có cơ sở vật chất. Đồng thời, bằng chứng ấy cũng phủ định quan điểm của một số nhà triết học duy tâm muốn tách rời vận động khỏi vật chất, thay thế khái niệm vật chất bằng khái niệm năng lượng.

Dựa trên những thành tựu khoa học của thời đại mình, Ph.Ăngghen đã *phân chia vận động thành năm hình thức cơ bản*. Từ đó cho đến nay khoa học hiện đại đã phát hiện những hình thức tổ chức vật chất mới, do đó đã phát hiện ra những hình thức mới của sự vận động. Chẳng hạn, khoa học đã chia hình thức vận động của vật chất thành ba nhóm tương ứng với ba lĩnh vực của thế giới vật chất là nhóm thế giới vô sinh, nhóm hữu sinh và xã hội. Đồng thời khoa học còn phát triển và bổ sung về các hình thức vận động cơ bản như vấn đề quan hệ giữa vận động cơ học và vật lý, giữa vật lý và hóa học, bản chất của vận động sinh học, mối quan hệ giữa quá trình vật chất và tinh thần trong đời sống xã hội, v.v..

Tuy nhiên, cách phân loại phổ biến, chung nhất cho đến nay vẫn là chia vận động thành năm hình thức cơ bản sau:

- Vận động cơ học (sự di chuyển vị trí của các vật thể trong không gian).
- Vận động vật lý (vận động của các phân tử, các hạt cơ bản, vận động điện tử, các quá trình nhiệt điện, v.v.).
- Vận động hóa học (vận động của các nguyên tử, các quá trình hóa hợp và phân giải các chất).
- Vận động sinh học (trao đổi chất giữa cơ thể sống và môi trường).
- Vận động xã hội (sự thay đổi, thay thế các quá trình

xã hội của các hình thái kinh tế - xã hội).

Đối với sự phân loại vận động của vật chất thành 5 hình thức xác định như trên, cần chú ý nguyên tắc quan hệ giữa chúng là:

- Các hình thức vận động nói trên khác nhau về chất. Từ vận động cơ học đến vận động xã hội là sự khác nhau về trình độ của sự vận động, những trình độ này tương ứng với trình độ của các kết cấu vật chất.

- Các hình thức vận động cao xuất hiện trên cơ sở các hình thức vận động thấp, bao hàm trong nó tất cả các hình thức vận động thấp hơn. Trong khi đó, các hình thức vận động thấp không có khả năng bao hàm các hình thức vận động ở trình độ cao hơn. Bởi vậy, mọi sự quy giản các hình thức vận động thấp đều là sai lầm.

- Trong sự tồn tại của mình, mỗi sự vật có thể gắn liền với nhiều hình thức vận động khác nhau. Tuy nhiên, bản thân sự tồn tại của sự vật đó bao giờ cũng đặc trưng bằng một hình thức vận động cơ bản. Ví dụ trong cơ thể sinh vật có các hình thức vận động khác nhau như vận động cơ học, vận động vật lý, vận động hóa học, vận động sinh học, nhưng hình thức vận động sinh học mới là đặc trưng cơ bản của sinh vật. Vận động xã hội là hình thức đặc trưng cho hoạt động của con người.

Chính bằng sự phân loại các hình thức vận động cơ bản, Ph.Ăngghen đã đặt cơ sở cho sự phân loại các khoa học tương ứng với đối tượng nghiên cứu của chúng và chỉ ra cơ sở của khuynh hướng phân ngành và hợp ngành của các khoa học. Ngoài ra tư tưởng về sự khác nhau về chất và thống nhất của các hình thức vận động cơ bản còn là cơ sở để chống lại khuynh hướng sai lầm trong nhận thức là quy hình thức vận động cao vào hình thức vận động thấp

và ngược lại. Ví dụ từ giữa thế kỷ XIX, những người theo chủ nghĩa "Đácuy-n xã hội" muốn quy vận động xã hội thành vận động sinh học, xem con người như một sinh vật thông thường, giải thích hoạt động của xã hội loài người trong phạm vi tác động của quy luật sinh học là đấu tranh để sinh tồn. Họ cho rằng, đấu tranh sinh tồn dẫn đến tiêu diệt lẫn nhau trong xã hội loài người là một hiện tượng tự nhiên. Về cơ bản, chủ nghĩa "Đácuy-n xã hội" là một học thuyết phản động, nó đã cực đoan hóa và làm méo mó học thuyết tiến hóa của Đácuy-n. Nguyên nhân chính tạo ra sai lầm này là những người theo học thuyết đó không thấy được sự khác nhau về trình độ giữa vận động sinh học và vận động xã hội, họ quy giản một cách gượng ép vận động xã hội về vận động sinh học.

Khi triết học Mác - Lênin khẳng định thế giới vật chất tồn tại trong sự vận động vĩnh cửu của nó, thì điều đó không có nghĩa là phủ nhận hiện tượng đứng im của thế giới vật chất. Trái lại, triết học Mác - Lênin thừa nhận rằng, quá trình vận động không ngừng của thế giới vật chất chẳng những không loại trừ mà còn bao hàm trong nó hiện tượng *đứng im tương đối*; không có hiện tượng đứng im tương đối thì không có sự vật nào tồn tại được. "Trong vận động của các thiên thể, có vận động trong cân bằng và có cân bằng trong vận động (một cách tương đối). Nhưng bất kỳ vận động tương đối riêng biệt nào (...) cũng đều có xu hướng khôi phục lại sự đứng yên tương đối, sự cân bằng. Khả năng đứng yên tương đối của các vật thể, khả năng cân bằng tạm thời là những điều kiện chủ yếu của sự phân hóa của vật chất"¹.

1. *Sđd*, t.20, tr. 741.

Đặc điểm cơ bản của hiện tượng đứng im tương đối [hay là trạng thái cân bằng tạm thời của sự vật trong quá trình vận động của nó] là, *trước hết* hiện tượng đứng im tương đối chỉ xảy ra trong một mối quan hệ nhất định chứ không phải trong mọi quan hệ cùng một lúc. Ta nói con tàu đứng im là trong mối quan hệ với bến cảng, còn so với mặt trời, các thiên thể khác thì nó vận động theo sự vận động của quả đất. *Thứ hai*, đứng im chỉ xảy ra với một hình thái vận động trong một lúc nào đó, chứ không phải với mọi hình thức vận động trong cùng một lúc. Ta nói con tàu đứng im là nói vận động cơ học, nhưng ngay lúc đó thì vận động vật lý, vận động hóa học cứ diễn ra trong bản thân nó. *Thứ ba* đứng im chỉ biểu hiện của một trạng thái vận động, đó là vận động trong thăng bằng, trong sự ổn định tương đối, biểu hiện thành một sự vật, một cây, một con, v.v., trong khi nó còn là nó chưa bị phân hóa thành cái khác. Chính nhờ trạng thái ổn định đó mà sự vật thực hiện được sự chuyển hóa tiếp theo. Không có đứng im tương đối thì không có sự vật nào cả. Do đó đứng im còn được biểu hiện như một quá trình vận động trong phạm vi chất của sự vật còn ổn định, chưa thay đổi. *Thứ tư* là vận động cá biệt có xu hướng hình thành sự vật, hiện tượng ổn định nào đó, còn vận động nói chung, tức là sự tác động qua lại lẫn nhau giữa sự vật và hiện tượng làm cho tất cả không ngừng biến đổi. Vì thế đứng im chỉ là một hiện tượng tạm thời. Ph.Ăngghen chỉ rõ "vận động riêng biệt có xu hướng chuyển thành cân bằng, vận động toàn bộ phá hoại sự cân bằng riêng biệt"¹ và "mọi sự cân bằng chỉ là tương đối và tạm thời"².

1. *Sđd*, t.20, tr. 740.

2. *Sđd*, t.20, tr. 741.

3. Không gian và thời gian

Trong triết học Mác - Lênin, cùng với phạm trù vận động thì *không gian và thời gian* là những phạm trù đặc trưng cho phương thức tồn tại của vật chất. V.I.Lênin đã nhận xét rằng "trong thế giới không có gì ngoài vật chất đang vận động và vật chất đang vận động không thể vận động ở đâu ngoài không gian và thời gian"¹.

Trong lịch sử triết học, *không gian và thời gian* là những phạm trù đã được xuất hiện sớm. Ngay thời xa xưa người ta đã hiểu rằng bất kỳ khách thể vật chất nào cũng đều chiếm một vị trí nhất định, ở vào một khung cảnh nhất định trong tương quan về mặt kích thước so với khách thể khác. Các hình thức tồn tại như vậy của vật thể được gọi là *không gian*. Bên cạnh các quan hệ không gian, sự tồn tại của các khách thể vật chất còn được biểu hiện ở mức độ tồn tại lâu dài hay mau chóng của hiện tượng, ở sự kế tiếp trước sau của các giai đoạn vận động... Những thuộc tính này của sự vật được đặc trưng bằng phạm trù *thời gian*.

Tuy vậy, trong lịch sử triết học, xung quanh các phạm trù không gian và thời gian đã từng có rất nhiều vấn đề gây tranh cãi, trong đó điều quan tâm trước hết là không gian và thời gian có hiện thực không hay đó là những trừu tượng đơn thuần chỉ tồn tại trong ý thức của con người. Những người theo *chủ nghĩa duy tâm* phủ nhận tính khách quan của không gian và thời gian. Chẳng hạn Béccoli và Hium, coi thời gian và không gian chỉ là nội dung của ý thức cá nhân. Cantơ "coi không gian và thời gian là hình thức của sự trực quan của con người chứ không phải là

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, t.18, tr. 209 - 210.

thực tại khách quan"¹. Makhor cho rằng "không gian và thời gian là những hệ thống liên kết chặt chẽ của những chuỗi cảm giác" và "không phải con người với những cảm giác của mình, tồn tại trong không gian và thời gian, mà chính không gian và thời gian tồn tại trong con người, lệ thuộc vào con người và do con người sinh ra"². Makhor còn cho rằng khái niệm không gian và thời gian được chúng ta rút từ kinh nghiệm chứ không phải phản ánh của thực tại khách quan. V.I.Lênin cho rằng "Đó là một điều vô lý duy tâm rõ rệt nảy sinh ra một cách tất nhiên từ học thuyết nói rằng vật thể là những phức hợp cảm giác"³.

Vào thời thế kỷ XVII - XVIII, các nhà *duy vật siêu hình* tập trung phân tích các khách thể vĩ mô vận động trong tốc độ thông thường nên đã tách rời không gian và thời gian với vật chất. Niuton cho rằng, không gian và thời gian là những thực thể đặc biệt, không gắn bó gì với nhau và tồn tại độc lập bên cạnh vật chất cũng tương tự như các vật tồn tại độc lập bên cạnh nhau vậy.

Trên cơ sở các thành tựu của khoa học và thực tiễn, chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng không gian và thời gian là những hình thức tồn tại khách quan của vật chất. Không gian và thời gian gắn bó hết sức chặt chẽ với nhau và gắn liền với vật chất, là phương thức tồn tại của vật chất. Điều đó có nghĩa là không có một dạng vật chất nào tồn tại ở bên ngoài không gian và thời gian. Ngược lại, cũng không thể có thời gian và không gian nào ở ngoài vật chất. Ph.Ăngghen viết: "Các hình thức cơ bản của mọi tồn

1. *Sđd*, t.18, tr. 209.

2. *Sđd*, t.18, tr. 212 - 113.

3. *Sđd*, t.18, tr. 212.

tại là không gian và thời gian; tồn tại ngoài thời gian thì cũng hết sức vô lý như tồn tại ngoài không gian"¹. V.I.Lênin cho rằng, để chống lại mọi chủ nghĩa tín ngưỡng và mọi chủ nghĩa duy tâm thì phải "thừa nhận một cách dứt khoát và kiên quyết rằng những khái niệm đang phát triển của chúng ta về không gian và thời gian đều phản ánh thời gian và không gian thực tại khách quan"; "kinh nghiệm" của chúng ta và nhận thức của chúng ta ngày càng thích ứng với không gian và thời gian khách quan, ngày càng phản ánh chúng một cách đúng đắn hơn và sâu sắc hơn"².

Quan điểm của triết học duy vật biện chứng như trên đã được xác nhận bởi những thành tựu của khoa học tự nhiên. Chẳng hạn Lôbatsépki, trong hình học phi Ơclit của mình, bằng con đường hướng vào bản thân thực tại và vào bản chất của sự vật, ông đã nêu lên định đề thứ 5 khác với Ơclit rằng, "Qua một điểm ở ngoài đường thẳng người ta có thể kẻ không phải là một mà ít nhất là hai đường thẳng song song với đường thẳng đó". Sự phát triển của hình học phi Ơclit (tức hình học không dựa vào định đề) đã bác bỏ tư tưởng của Cantơ về không gian và thời gian coi như là những hình thức của tri giác cảm tính ngoài kinh nghiệm. Bút-lê-rốp đã phát hiện ra những đặc tính không gian lệ thuộc vào bản chất vật lý của các vật thể vật chất, những đặc tính hóa - lý của vật chất bị chi phối bởi sự phân bố không gian của các nguyên tử. Đặc biệt thuyết tương đối của A.Anhxtanh đã xác nhận rằng, không gian và thời gian không tự nó tồn tại, tách rời vật chất mà nằm trong

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20, tr. 78.

2. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, t.18, tr. 211 và 225.

mối liên hệ qua lại phổ biến không thể phân chia.

Như vậy, không gian và thời gian có những tính chất sau đây:

- Tính khách quan, nghĩa là không gian và thời gian là thuộc tính của vật chất tồn tại gắn liền với nhau và gắn liền với vật chất. Vật chất tồn tại khách quan, do đó không gian và thời gian tồn tại khách quan.

- Tính vĩnh cửu và vô tận, nghĩa là không có tận cùng về một phía nào cả, cả về quá khứ lẫn tương lai cả về đằng trước lẫn đằng sau, cả về bên phải lẫn bên trái, cả về phía trên lẫn phía dưới.

- Không gian luôn có ba chiều (chiều dài, chiều rộng, chiều cao). Còn thời gian chỉ có một chiều (từ quá khứ tới tương lai). Khái niệm "không gian nhiều chiều" mà ta thường thấy trong tài liệu khoa học hiện nay là một trừu tượng khoa học dùng để chỉ tập hợp một số đại lượng đặc trưng cho các thuộc tính khác nhau của khách thể nghiên cứu và tuân theo những quy tắc biến đổi nhất định. Đó là một công cụ toán học hỗ trợ dùng trong quá trình nghiên cứu chứ không phải để chỉ không gian thực, không gian thực chỉ có ba chiều.

III- NGUỒN GỐC, BẢN CHẤT VÀ KẾT CẤU CỦA Ý THỨC

Trong lịch sử triết học, vấn đề nguồn gốc, bản chất và vai trò của ý thức là trung tâm của cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Trên cơ sở những thành tựu của triết học duy vật, của khoa học, của thực tiễn xã hội, triết học Mác - Lênin góp phần làm sáng tỏ vấn đề trên đây.

1. Nguồn gốc của ý thức

a) Nguồn gốc tự nhiên

Chủ nghĩa duy tâm cho rằng ý thức có trước, vật chất có sau, ý thức sinh ra vật chất, chi phối sự tồn tại và vận động của thế giới vật chất. Học thuyết triết học duy tâm khách quan và triết học duy tâm chủ quan có quan niệm khác nhau nhất định về ý thức, song về thực chất họ giống nhau ở chỗ tách ý thức ra khỏi vật chất, lấy ý thức làm điểm xuất phát để suy ra giới tự nhiên.

Các nhà duy vật trước Mác đã đấu tranh phê phán lại quan điểm trên của chủ nghĩa duy tâm, không thừa nhận tính chất siêu tự nhiên của ý thức, đã chỉ ra mối liên hệ khăng khít giữa vật chất và ý thức, thừa nhận vật chất có trước ý thức, ý thức phụ thuộc vào vật chất. Do khoa học chưa phát triển, do ảnh hưởng của quan điểm siêu hình - máy móc nên họ đã không giải thích đúng nguồn gốc và bản chất của ý thức.

Dựa trên cơ sở những thành tựu của khoa học tự nhiên, nhất là sinh lý học thần kinh, chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng, ý thức không phải có nguồn gốc siêu tự nhiên, không phải ý thức sản sinh ra vật chất như các nhà thần học và duy tâm khách quan đã khẳng định mà ý thức là một thuộc tính của vật chất, nhưng không phải là của mọi dạng vật chất, mà chỉ là *thuộc tính của một dạng vật chất có tổ chức cao là bộ óc con người*. Bộ óc người là cơ quan vật chất của ý thức. Ý thức là chức năng của bộ óc con người. Ý thức phụ thuộc vào hoạt động bộ óc người, do đó khi bộ óc bị tổn thương thì hoạt động của ý thức sẽ không bình thường. Vì vậy, không thể tách rời ý thức ra khỏi hoạt động của bộ óc. Ý thức không thể diễn ra, tách

rời hoạt động sinh lý thần kinh của bộ óc người.

Khoa học đã xác định, con người là sản phẩm cao nhất của quá trình phát triển từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp của vật chất vận động, đồng thời đã xác định bộ óc của con người là một tổ chức sống đặc biệt có cấu trúc tinh vi và phức tạp bao gồm khoảng 14 - 15 tỷ tế bào thần kinh. Các tế bào này có liên hệ với nhau và với các giác quan, tạo thành vô số những mối liên hệ thu nhận, điều khiển hoạt động của cơ thể trong quan hệ với thế giới bên ngoài qua các phản xạ không điều kiện và có điều kiện. Quá trình ý thức và quá trình sinh lý trong bộ óc không đồng nhất, không tách rời, không song song mà là hai mặt của một quá trình sinh lý thần kinh mang nội dung ý thức. Khi khoa học - kỹ thuật tạo ra những máy móc thay thế cho một phần lao động trí óc của con người thì không có nghĩa là máy móc có ý thức như con người. Máy móc là một kết cấu kỹ thuật do con người tạo ra, còn con người là một thực thể xã hội. Máy không thể thay thế cho hoạt động trí tuệ của con người, không thể sáng tạo lại hiện thực dưới dạng tinh thần trong bản thân nó như con người. Do đó chỉ có con người với bộ óc của nó mới có ý thức.

Nhưng tại sao bộ óc con người - một tổ chức vật chất cao - lại có thể sinh ra được ý thức?. Để trả lời câu hỏi này chúng ta phải nghiên cứu mối liên hệ vật chất giữa bộ óc với thế giới khách quan. Chính mối liên hệ vật chất ấy hình thành nên quá trình phản ánh thế giới vật chất vào óc con người.

Phản ánh là thuộc tính phổ biến trong mọi dạng vật chất. *Phản ánh là sự tái tạo những đặc điểm của một hệ thống vật chất này ở hệ thống vật chất khác trong quá trình tác động qua lại của chúng.* Kết quả của sự phản ánh phụ

thuộc vào cả hai vật (vật tác động và vật nhận tác động). Trong quá trình ấy, vật nhận tác động bao giờ cũng *mang thông tin* của vật tác động. Đây là điều quan trọng để làm sáng tỏ nguồn gốc tự nhiên của ý thức.

Trong quá trình tiến hóa của thế giới vật chất. Các vật thể càng ở bậc thang cao bao nhiêu thì hình thức phản ánh của nó càng phức tạp bấy nhiêu. Hình thức phản ánh đơn giản nhất, đặc trưng cho giới tự nhiên vô sinh là những *phản ánh vật lý, hóa học*. Những hình thức phản ánh này có tính chất thụ động, chưa có định hướng sự lựa chọn. Hình thức *phản ánh sinh học* đặc trưng cho giới tự nhiên sống là bước phát triển mới về chất trong sự tiến hóa của các hình thức phản ánh. Hình thức phản ánh của các cơ thể sống đơn giản nhất là biểu hiện ở *tính kích thích*, tức là phản ứng trả lời tác động của môi trường ở bên ngoài có ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình trao đổi chất của chúng. Hình thức phản ánh tiếp theo của các động vật chưa có hệ thần kinh là *tính cảm ứng*, tính nhạy cảm đối với sự thay đổi của môi trường. Hình thức phản ánh của các động vật có hệ thống thần kinh là *các phản xạ*. Hình thức phản ánh ở động vật bậc cao khi có hệ thần kinh trung ương xuất hiện là *tâm lý*. Như vậy, phản ánh sinh học trong các cơ thể sống đã có sự định hướng, sự lựa chọn, nhờ đó các sinh vật thích nghi với môi trường để duy trì sự tồn tại của mình. Phản ánh sinh học được thực hiện thông qua các hình thức kích thích ở thực vật, các phản xạ ở động vật có hệ thống thần kinh và tâm lý ở động vật cấp cao. Tâm lý động vật chưa phải là ý thức, nó mới là sự phản ánh có tính chất bản năng do nhu cầu trực tiếp của sinh lý cơ thể và do quy luật sinh học chi phối.

Ý thức là hình thức cao nhất của sự phản ánh thế giới

hiện thực. Ý thức chỉ nảy sinh ở giai đoạn phát triển cao của thế giới vật chất cùng với sự xuất hiện con người. Ý thức là ý thức con người, nằm trong con người, không thể tách rời con người. Ý thức bắt nguồn từ một thuộc tính của vật chất - thuộc tính phản ánh - phát triển thành. Ý thức ra đời là kết quả phát triển lâu dài của thuộc tính phản ánh của vật chất. Nội dung của ý thức là thông tin về thế giới bên ngoài, về vật được phản ánh. Ý thức là sự phản ánh thế giới bên ngoài vào đầu óc con người. Bộ óc người là cơ quan phản ánh, song chỉ có riêng bộ óc thôi thì chưa thể có ý thức. Không có sự tác động của thế giới bên ngoài lên các giác quan và qua đó đến bộ óc thì hoạt động ý thức không thể xảy ra.

Như vậy, *bộ óc người* [cơ quan phản ánh về thế giới vật chất xung quanh] *cùng với thế giới bên ngoài tác động lên bộ óc - đó là nguồn gốc tự nhiên của ý thức.*

Những điều đã trình bày về nguồn gốc tự nhiên của ý thức cho thấy "sự đối lập giữa vật chất và ý thức chỉ có nghĩa tuyệt đối trong những phạm vi hết sức hạn chế: trong trường hợp này, chỉ giới hạn trong vấn đề nhận thức luận cơ bản là thừa nhận cái gì là cái có trước và cái gì là cái có sau?. Ngoài giới hạn đó ra, sự đối lập đó là tương đối¹. Ý thức chính là đặc tính của một dạng vật chất sống có tổ chức cao mà thôi.

b) Nguồn gốc xã hội

Để cho ý thức ra đời, những tiền đề, nguồn gốc tự nhiên là rất quan trọng, không thể thiếu được, song chưa đủ; điều kiện quyết định cho sự ra đời của ý thức là những

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1980, t.18, tr. 173.

tiền đề, nguồn gốc xã hội. Ý thức ra đời cùng với quá trình hình thành bộ óc con người nhờ lao động, ngôn ngữ và những quan hệ xã hội.

Lao động theo C.Mác, là một quá trình diễn biến giữa người và tự nhiên, một quá trình trong đó bản thân con người đóng góp vai trò môi giới, điều tiết và giám sát trong sự trao đổi vật chất giữa người và tự nhiên. Lao động là điều kiện đầu tiên và chủ yếu để con người tồn tại. Lao động cung cấp cho con người những phương tiện cần thiết để sống, đồng thời lao động sáng tạo ra cả bản thân con người. Nhờ có lao động, con người tách ra khỏi giới động vật. Một trong những sự khác nhau căn bản giữa con người với động vật là ở chỗ động vật sử dụng các sản phẩm có sẵn trong giới tự nhiên, còn con người thì nhờ lao động mà bắt giới tự nhiên phục vụ mục đích của mình, thay đổi nó, bắt nó phục tùng những nhu cầu của mình. Chính thông qua hoạt động lao động nhằm cải tạo thế giới khách quan mà con người mới có thể phản ánh được thế giới khách quan, mới có ý thức về thế giới đó.

Sự hình thành ý thức không phải là quá trình thụ nhận thụ động, mà đó là kết quả hoạt động chủ động của con người. Nhờ có lao động, con người tác động vào thế giới khách quan, bắt thế giới khách quan bộc lộ những thuộc tính, những kết cấu, những quy luật vận động của mình thành những hiện tượng nhất định, và các hiện tượng ấy tác động vào bộ óc người, hình thành dần những tri thức về tự nhiên và xã hội. Nếu không có lao động thì hoàn cảnh vẫn bí ẩn, vẫn xa lạ đối với con người, con người không có cách nào khác ngoài lao động để có thể phản ánh đúng đắn thế giới khách quan. Như vậy, ý thức được hình

thành *chủ yếu* do hoạt động cải tạo thế giới khách quan của con người, làm biến đổi thế giới đó. Ý thức với tư cách là hoạt động phản ánh sáng tạo không thể có được ở bên ngoài quá trình con người lao động làm biến đổi thế giới xung quanh. Vì thế có thể nói khái quát rằng lao động tạo ra ý thức tư tưởng, hoặc nguồn gốc cơ bản của ý thức tư tưởng là sự phản ánh thế giới khách quan vào đầu óc con người trong quá trình lao động của con người.

Lao động không xuất hiện ở trạng thái đơn nhất, ngay từ đầu nó đã mang *tính tập thể xã hội*. Vì vậy, nhu cầu trao đổi kinh nghiệm và nhu cầu trao đổi tư tưởng cho nhau xuất hiện. Chính nhu cầu đó đòi hỏi xuất hiện ngôn ngữ.

Ngôn ngữ do nhu cầu của lao động và nhờ lao động mà hình thành. Ngôn ngữ là hệ thống tín hiệu vật chất mang nội dung ý thức. Không có ngôn ngữ thì ý thức không thể tồn tại và thể hiện được.

Ngôn ngữ cũng cổ xưa như ý thức. Ngôn ngữ vừa là phương tiện giao tiếp trong xã hội, đồng thời là công cụ của tư duy nhằm khái quát hóa, trừu tượng hóa hiện thực. Nhờ ngôn ngữ mà con người tổng kết được thực tiễn, trao đổi thông tin, trao đổi tri thức từ thế hệ này sang thế hệ khác. Ý thức không phải thuần túy là hiện tượng cá nhân mà là một hiện tượng xã hội, do đó không có phương tiện trao đổi xã hội về mặt ngôn ngữ thì ý thức không thể hình thành và phát triển được.

Vậy, *nguồn gốc trực tiếp quan trọng nhất* quyết định sự ra đời và phát triển của ý thức là lao động, là thực tiễn xã hội. Ý thức phản ánh hiện thực khách quan vào bộ óc con người thông qua lao động, ngôn ngữ và các quan hệ xã hội. Ý thức là sản phẩm xã hội, là một hiện tượng xã hội.

2. Bản chất của ý thức

Trong lịch sử triết học, triết học duy tâm quan niệm ý thức là một thực thể độc lập, là thực tại duy nhất, từ đó cường điệu tính năng động của ý thức đến mức coi ý thức sinh ra vật chất chứ không phải là sự phản ánh của vật chất. Còn các nhà triết học duy vật đều thừa nhận vật chất tồn tại khách quan và ý thức là sự phản ánh sự vật đó. Tuy nhiên, do ảnh hưởng bởi quan niệm siêu hình - máy móc nên họ đã coi ý thức là sự phản ánh sự vật một cách thụ động, giản đơn, máy móc, mà không thấy được tính năng động sáng tạo của ý thức, tính biện chứng của quá trình phản ánh.

Khác với các quan điểm trên, chủ nghĩa duy vật biện chứng dựa trên cơ sở lý luận phản ánh *coi ý thức là sự phản ánh hiện thực khách quan vào trong bộ óc con người một cách năng động, sáng tạo.*

Để hiểu bản chất của ý thức, *trước hết*, chúng ta thừa nhận cả vật chất và ý thức đều là "hiện thực" nghĩa là đều tồn tại. Nhưng giữa chúng có sự khác nhau mang tính đối lập. Ý thức là sự phản ánh, là cái phản ánh; còn vật chất là cái được phản ánh. Cái được phản ánh - tức là vật chất - tồn tại khách quan, ở ngoài và độc lập với cái phản ánh tức là ý thức. Cái phản ánh - tức ý thức - là hiện thực chủ quan, là hình ảnh chủ quan hay hình ảnh tinh thần của sự vật khách quan, lấy cái khách quan làm tiền đề, bị cái khách quan quy định, không có tính vật chất. Vì vậy không thể đồng nhất, hoặc tách rời cái được phản ánh - tức vật chất, với cái phản ánh - tức ý thức. Nếu coi cái phản ánh - tức ý thức - là hiện tượng vật chất thì sẽ lẫn lộn giữa cái được phản ánh và cái phản ánh - tức lẫn lộn giữa vật

chất và ý thức, làm mất ý nghĩa của đối lập giữa vật chất và ý thức, từ đó dẫn đến làm mất đi sự đối lập giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm.

Thứ hai, khi nói cái phản ánh - tức ý thức - là *hình ảnh chủ quan* của thế giới khách quan, thì đó không phải là hình ảnh vật lý hay hình ảnh tâm lý động vật về sự vật. Ý thức là của con người, mà con người là một thực thể xã hội năng động sáng tạo. Ý thức ra đời trong quá trình con người hoạt động cải tạo thế giới, cho nên *ý thức con người mang tính năng động, sáng tạo lại hiện thực theo nhu cầu thực tiễn xã hội*. Theo C.Mác, ý thức "chẳng qua chỉ là vật chất được đem chuyển vào trong đầu óc con người và được cải biến đi trong đó"¹.

Tính sáng tạo của ý thức thể hiện ra rất phong phú. Trên cơ sở những cái đã có trước, ý thức có khả năng tạo ra tri thức mới về sự vật, có thể tưởng tượng ra cái không có trong thực tế, có thể tiên đoán, dự báo tương lai, có thể tạo ra những ảo tưởng, những huyền thoại, những giả thuyết lý thuyết khoa học hết sức trừu tượng và khái quát cao. Những khả năng ấy càng nói lên tính chất phức tạp và phong phú của đời sống tâm lý - ý thức ở con người mà khoa học còn phải tiếp tục đi sâu nghiên cứu để làm sáng tỏ bản chất của những hiện tượng ấy.

Ý thức ra đời trong quá trình con người hoạt động cải tạo thế giới, cho nên quá trình phản ánh hiện thực khách quan vào bộ óc người là quá trình năng động sáng tạo thống nhất ba mặt sau:

Một là, trao đổi thông tin giữa chủ thể và đối tượng

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993. t.23, tr. 35.

phản ánh. Sự trao đổi này mang tính chất hai chiều, có định hướng, có chọn lọc các thông tin cần thiết.

Hai là, mô hình hóa đối tượng trong tư duy dưới dạng hình ảnh tinh thần. Thực chất, đây là quá trình "sáng tạo lại" hiện thực của ý thức theo nghĩa: mã hóa các đối tượng vật chất thành các ý tưởng tinh thần phi vật chất.

Ba là, chuyển mô hình từ tư duy ra hiện thực khách quan, tức quá trình hiện thực hóa tư tưởng, thông qua hoạt động thực tiễn biến cái quan niệm thành cái thực tại biến các ý tưởng phi vật chất trong tư duy thành các dạng vật chất ngoài hiện thực. Trong giai đoạn này, con người lựa chọn những phương pháp, phương tiện, công cụ để tác động vào hiện thực khách quan nhằm thực hiện mục đích của mình.

Tính sáng tạo của ý thức không có nghĩa là ý thức đẻ ra vật chất. Sáng tạo của ý thức là sáng tạo của sự phản ánh, theo quy luật và trong khuôn khổ của sự phản ánh mà kết quả bao giờ cũng là những khách thể tinh thần. Sáng tạo và phản ánh là hai mặt thuộc bản chất ý thức. Ý thức là sự phản ánh và chính thực tiễn xã hội của con người tạo ra sự phản ánh phức tạp, năng động, sáng tạo của bộ óc.

Ý thức là một hiện tượng xã hội. Sự ra đời, tồn tại của ý thức gắn liền với hoạt động thực tiễn lịch sử, chịu sự chi phối không chỉ các quy luật sinh học mà chủ yếu là của quy luật xã hội, do nhu cầu giao tiếp xã hội và các điều kiện sinh hoạt hiện thực của con người quy định. Ý thức mang bản chất xã hội.

3. Kết cấu của ý thức

Ý thức là một hiện tượng tâm lý - xã hội có kết cấu rất phức tạp bao gồm nhiều thành tố khác nhau có quan hệ với nhau. Tùy theo cách tiếp cận mà có nhiều cách phân

chia khác nhau. Ở đây, có thể chia cấu trúc của ý thức theo hai chiều:

a) Theo chiều ngang

Chiều ngang, ý thức bao gồm các yếu tố cấu thành như tri thức, tình cảm, niềm tin, lý trí, ý chí... trong đó tri thức là yếu tố cơ bản, cốt lõi.

Tri thức là kết quả quá trình nhận thức của con người về thế giới hiện thực, làm tái hiện trong tư tưởng những thuộc tính, những quy luật của thế giới ấy và diễn đạt chúng dưới hình thức ngôn ngữ hoặc các hệ thống ký hiệu khác. Tri thức có nhiều loại khác nhau như tri thức về tự nhiên, về xã hội, về con người. Tri thức có nhiều cấp độ khác nhau như: Tri thức thông thường được hình thành do hoạt động hàng ngày của mỗi cá nhân, mang tính chất cảm tính trực tiếp, bề ngoài và rời rạc. Tri thức khoa học phản ánh trình độ của con người đi sâu nhận thức thế giới hiện thực. Người ta chia tri thức khoa học thành tri thức kinh nghiệm và tri thức lý luận. Ngày nay, vai trò động lực của tri thức đối với sự phát triển kinh tế xã hội trở nên rõ ràng, nổi bật. Loài người đang bước vào nền kinh tế tri thức - là nền kinh tế trong đó sự sản sinh ra, phổ cập và sử dụng tri thức giữ vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển kinh tế. Trong nền kinh tế tri thức, đa số các ngành kinh tế dựa vào tri thức, dựa vào thành tựu mới nhất của khoa học và công nghệ, vì vậy, đầu tư vào tri thức trở thành yếu tố then chốt cho sự tăng trưởng kinh tế dài hạn.

Nhấn mạnh yếu tố tri thức là yếu tố cơ bản nhất của ý thức giúp chúng ta tránh được quan điểm giản đơn coi tri thức chỉ là những yếu tố như tình cảm, niềm tin... Ý thức mà không bao hàm tri thức, không dựa vào tri thức

thì đó là hiện tượng trừu tượng trống rỗng, không giúp gì cho con người trong hoạt động thực tiễn.

Tình cảm là sự cảm động của con người trong quan hệ của mình với thực tại xung quanh và đối với bản thân mình. Tình cảm là một hình thái đặc biệt của sự phản ánh thực tại; nó phản ánh quan hệ của con người đối với nhau, cũng như đối với thế giới khách quan. Tình cảm tham gia vào mọi hoạt động của con người và giữ một vị trí quan trọng trong việc điều chỉnh hoạt động của con người. Tình cảm có thể mang tính chất chủ động, chứa đựng sắc thái cảm xúc tích cực, cũng như trở thành thụ động, chứa đựng sắc thái cảm xúc tiêu cực. Tình cảm tích cực là một trong những động lực nâng cao năng lực hoạt động sống của con người. Tri thức kết hợp với xúc cảm, tình cảm hình thành nên niềm tin, nâng cao ý chí tích cực biến thành hành động thực tế, mới phát huy được sức mạnh của mình.

b) Theo chiều dọc

Đó là cách tiếp cận theo chiều sâu của thế giới nội tâm con người, bao gồm các yếu tố như tự ý thức, tiềm thức, vô thức.

- Tự ý thức:

Trong quá trình nhận thức thế giới xung quanh, con người đồng thời cũng tự nhận thức bản thân mình. Đó chính là *tự ý thức*. Như vậy, *tự ý thức cũng là ý thức, là một thành tố quan trọng của ý thức, nhưng đây là ý thức về bản thân mình trong mối quan hệ với ý thức về thế giới bên ngoài*. Nhờ vậy con người tự nhận thức về bản thân mình như một thực thể hoạt động có cảm giác có tư duy, có các hành vi đạo đức và có vị trí trong xã hội. Những cảm giác

của con người về bản thân mình trên mọi phương diện giữ vai trò quan trọng trong việc hình thành tự ý thức. Con người chỉ tự ý thức được bản thân mình trong quan hệ với những người khác, trong quá trình hoạt động cải tạo thế giới. Chính trong quan hệ xã hội, trong hoạt động thực tiễn xã hội và qua những giá trị văn hóa vật chất và tinh thần do chính con người tạo ra, con người phải tự ý thức về mình để nhận rõ bản thân mình, tự điều chỉnh bản thân theo các quy tắc, các tiêu chuẩn mà xã hội đề ra.

Tự ý thức không chỉ là tự ý thức của cá nhân mà còn là tự ý thức của cả xã hội, của một giai cấp hay của một tầng lớp xã hội về địa vị của mình trong hệ thống những quan hệ sản xuất xác định, về lý tưởng và lợi ích chung của xã hội mình, của giai cấp mình, hay của tầng lớp mình.

- Tiềm thức:

Là những hoạt động tâm lý tự động diễn ra bên ngoài sự kiểm soát của chủ thể, song lại có liên quan trực tiếp đến các hoạt động tâm lý đang diễn ra dưới sự kiểm soát của chủ thể ấy. Về thực chất, *tiềm thức là những tri thức mà chủ thể đã có được từ trước nhưng đã gần như trở thành bản năng, thành kỹ năng nằm trong tầng sâu của ý thức chủ thể, là ý thức dưới dạng tiềm tàng*. Do đó, tiềm thức có thể chủ động gây ra các hoạt động tâm lý và nhận thức mà chủ thể không cần kiểm soát chúng một cách trực tiếp. Tiềm thức có vai trò quan trọng cả trong hoạt động tâm lý hàng ngày của con người, cả trong tư duy khoa học. Trong tư duy khoa học, tiềm thức chủ yếu gắn với các loại hình tư duy chính xác, với các hoạt động tư duy thường được lặp đi lặp lại nhiều lần. Ở đây tiềm thức góp phần giảm sự quá tải của đầu óc trong việc xử lý khối lượng lớn các tài liệu,

dữ kiện, tin tức diễn ra một cách lặp đi lặp lại mà vẫn đảm bảo được độ chính xác và chặt chẽ cần thiết của tư duy khoa học.

- Vô thức:

Vô thức là những trạng thái tâm lý ở chiều sâu, điều chỉnh sự suy nghĩ, hành vi, thái độ ứng xử của con người mà chưa có sự tranh luận của nội tâm, chưa có sự truyền tin bên trong, chưa có sự kiểm tra, tính toán của lý trí.

Vô thức biểu hiện thành nhiều hiện tượng khác nhau như bản năng ham muốn, giấc mơ, bị thôi miên, mặc cảm, sự lờ lờ, nói nhịu, trực giác... Mỗi hiện tượng ấy có vùng hoạt động riêng, có vai trò, chức năng riêng, song tất cả đều có một chức năng chung là giải tỏa những ức chế trong hoạt động thần kinh vượt ngưỡng nhất là những ham muốn bản năng không được phép bộc lộ ra và thực hiện trong quy tắc của đời sống cộng đồng. Nó góp phần lập lại thế cân bằng trong hoạt động tinh thần của con người mà không dẫn tới trạng thái ức chế quá mức như ám ức, "libido"...

Như vậy, vô thức có vai trò tác dụng nhất định trong đời sống và hoạt động của con người. Nhờ vô thức mà con người tránh được tình trạng căng thẳng không cần thiết khi làm việc "quá tải". Nhờ vô thức mà chuẩn mực con người đặt ra được thực hiện một cách tự nhiên... Vì vậy, không thể phủ nhận vai trò cái vô thức trong cuộc sống, nếu phủ nhận vô thức sẽ không thể hiểu đầy đủ và đúng đắn về con người.

Tuy nhiên không nên cường điệu, tuyệt đối hóa và thần bí vô thức. Không nên coi vô thức là hiện tượng tâm lý cô lập, hoàn toàn tách khỏi hoàn cảnh xã hội xung quanh không liên quan gì đến ý thức. Thực ra, vô thức là vô thức nằm trong con người có ý thức. Giữ vai trò chủ đạo trong

con người là ý thức chứ không phải vô thức. Nhờ có ý thức mới điều khiển được các hiện tượng vô thức hướng tới chân, thiện, mỹ. Vô thức chỉ là một mắt khâu trong cuộc sống có ý thức của con người.

4. Vai trò tác dụng của ý thức. Ý nghĩa phương pháp luận của mối quan hệ giữa vật chất và ý thức

Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định vai trò quyết định của vật chất đối với ý thức đồng thời vạch rõ sự tác động trở lại vô cùng quan trọng của ý thức đối với vật chất. Ý thức do vật chất sinh ra và quyết định, song sau khi ra đời, *ý thức có tính độc lập tương đối* nên có sự tác động trở lại to lớn đối với vật chất thông qua hoạt động thực tiễn của con người.

Nói vai trò của ý thức là nói tới vai trò của con người vì ý thức là ý thức của con người. Bản thân ý thức tự nó không trực tiếp thay đổi được gì trong hiện thực. Ý thức muốn tác động trở lại đời sống hiện thực phải bằng lực lượng vật chất, nghĩa là phải được con người thực hiện trong thực tiễn. Điều ấy có nghĩa là sự tác động của ý thức đối với vật chất phải thông qua hoạt động của con người được bắt đầu từ khâu nhận thức cho được quy luật khách quan, biết vận dụng đúng đắn quy luật khách quan, phải có ý chí, phải có phương pháp để tổ chức hành động. Vai trò của ý thức là ở chỗ trang bị cho con người những tri thức về bản chất quy luật khách quan của đối tượng, trên cơ sở ấy, con người xác định đúng đắn mục tiêu và đề ra phương hướng hoạt động phù hợp. Tiếp theo là con người với ý thức của mình xác định các biện pháp để thực hiện tổ chức các hoạt động thực tiễn. Cuối cùng, bằng sự nỗ lực và ý chí mạnh mẽ của mình, con người có thể thực hiện được mục tiêu đề

ra. Ở đây ý thức, tư tưởng có thể quyết định làm cho con người hoạt động đúng và thành công khi phản ánh đúng đắn sâu sắc thế giới khách quan, vì đó là cơ sở quan trọng cho việc xác định mục tiêu, phương hướng và biện pháp chính xác. Ngược lại, ý thức, tư tưởng có thể làm cho con người hoạt động sai và thất bại khi con người phản ánh sai thế giới khách quan. Vì vậy, phải phát huy tính năng động sáng tạo của ý thức, phát huy vai trò nhân tố con người để tác động cải tạo thế giới khách quan; đồng thời phải khắc phục bệnh bảo thủ trì trệ, thái độ tiêu cực, thụ động, ỷ lại, ngồi chờ trong quá trình đổi mới hiện nay.

Tuy nhiên, cơ sở để phát huy tính năng động chủ quan của ý thức là việc thừa nhận và tôn trọng tính khách quan của vật chất, của các quy luật tự nhiên và xã hội. Nếu như thế giới vật chất với những thuộc tính và quy luật của nó tồn tại khách quan, không phụ thuộc vào ý thức của con người thì trong nhận thức và hoạt động thực tiễn *phải xuất phát từ thực tế khách quan, lấy thực tế khách quan làm căn cứ cho mọi hoạt động của mình*. V.I. Lenin đã nhiều lần nhấn mạnh không được lấy ý muốn chủ quan của mình làm chính sách, không được lấy tình cảm làm điểm xuất phát cho chiến lược và sách lược cách mạng. Nếu chỉ xuất phát từ ý muốn chủ quan, nếu lấy ý chí áp đặt cho thực tế, lấy ảo tưởng thay cho hiện thực thì sẽ mắc phải bệnh duy ý chí.

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội "Đảng ta đã phạm sai lầm chủ quan duy ý chí, vi phạm quy luật khách quan"¹ trong việc xác định mục tiêu, bước đi về xây dựng cơ sở vật chất,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 5.

kỹ thuật, cải tạo xã hội chủ nghĩa và quản lý kinh tế... Vì vậy, từ lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin và từ kinh nghiệm thành công và thất bại trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đại hội Đảng lần thứ VII đã rút ra bài học quan trọng là "Mọi đường lối, chủ trương của Đảng phải xuất phát từ thực tế, tôn trọng quy luật khách quan"¹. Đất nước ta đang bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa và hiện đại hóa, Đảng ta chủ trương "lấy việc phát huy nguồn lực con người làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững"², muốn vậy "phải khơi dậy trong nhân dân lòng yêu nước, ý chí quật cường, phát huy tài trí của người Việt Nam, quyết tâm đưa nước nhà ra khỏi nghèo nàn lạc hậu"³.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Quan điểm của các nhà triết học duy vật thời cổ đại, cận đại về vật chất? Ưu điểm và nhược điểm của các quan điểm ấy?

2. Quan điểm của Mác - Ăngghen về vật chất?

3. Định nghĩa và nội dung của định nghĩa vật chất của Lênin? Giá trị khoa học và ý nghĩa phương pháp luận của định nghĩa ấy?

4. Quan điểm của các nhà triết học duy tâm và siêu hình về vận động?

5. Quan điểm của triết học duy vật biện chứng về:

a) Bản chất của vận động?

1. *Sđd*, tr. 5.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 85, 107.

3. *Sđd*, tr. 107.

b) Vận động là phương thức tồn tại và là thuộc tính cố hữu của vật chất?

c) Các hình thức vận động cơ bản của vật chất?

d) Vận động và đứng im?

6. Quan điểm của triết học duy vật biện chứng về:

a) Không gian và thời gian?

b) Không gian và thời gian với vật chất vận động?

c) Tính chất của không gian và thời gian?

7. Nội dung quan điểm về tính thống nhất vật chất của thế giới của triết học duy vật biện chứng? Ý nghĩa phương pháp luận của quan điểm ấy đối với nhận thức và hoạt động thực tiễn?

8. Quan điểm của triết học duy vật biện chứng về nguồn gốc tự nhiên và nguồn gốc xã hội của ý thức?

9. Quan điểm của triết học duy vật biện chứng về bản chất của ý thức?

10. Trình bày kết cấu của ý thức theo chiều ngang và chiều dọc?

11. Vai trò và tác dụng của ý thức? Ý nghĩa phương pháp luận của mối quan hệ giữa vật chất và ý thức?

CHƯƠNG V

HAI NGUYÊN LÝ CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

Phép biện chứng ra đời ngay từ khi triết học ra đời. Phép biện chứng có ba hình thức cơ bản trong quá trình phát triển của triết học, đó là phép biện chứng chất phác, phép biện chứng duy tâm và phép biện chứng duy vật.

Thời cổ đại, do trình độ tư duy phát triển chưa cao, khoa học chưa phát triển, nên các nhà triết học chỉ dựa trên những quan sát trực tiếp, mang tính trực quan, cảm tính để khái quát bức tranh chung của thế giới. Phép biện chứng chất phác thể hiện rõ rệt trong "thuyết Âm - dương", "thuyết Ngũ hành" của triết học Trung Hoa cổ đại, trong các hệ thống triết học của các nhà triết học Hy Lạp cổ đại. Song phép biện chứng này thiếu những căn cứ khoa học, vì vậy nó đã bị phép siêu hình, xuất hiện từ nửa cuối thế kỷ XV thay thế.

Phép biện chứng duy tâm xuất hiện trong triết học Cantơ và hoàn thiện trong triết học của Hêghen - một đại biểu xuất sắc của triết học cổ điển Đức ở cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX. Với một hệ thống khái niệm, phạm trù và

quy luật cơ bản, Hêghen đã là người đầu tiên xây dựng hoàn chỉnh phép biện chứng duy tâm. Tính chất duy tâm trong phép biện chứng của Hêghen thể hiện ở chỗ: Ông coi "ý niệm tuyệt đối" có trước và trong quá trình vận động phát triển, "ý niệm tuyệt đối" tha hóa thành giới tự nhiên và xã hội, cuối cùng lại trở về với chính mình trong tinh thần. Thực chất phép biện chứng duy tâm khách quan của Hêghen là biện chứng của ý niệm sản sinh ra biện chứng của sự vật.

Kế thừa có chọn lọc những thành tựu của các nhà triết học trước đó, dựa trên cơ sở khái quát những thành tựu mới nhất của khoa học thời ấy và thực tiễn lịch sử loài người cũng như thực tiễn xã hội vào giữa thế kỷ XIX, C.Mác và Ph.Ăngghen đã sáng lập chủ nghĩa duy vật biện chứng và phép biện chứng duy vật, về sau được V.I.Lênin phát triển. Thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật thống nhất hữu cơ với nhau trong phép biện chứng ấy. Chính vì vậy nó đã khắc phục được những hạn chế của phép biện chứng chất phác thời cổ đại và những thiếu sót của phép biện chứng duy tâm khách quan thời cận đại. Nó đã khái quát đúng đắn những quy luật cơ bản chung nhất của sự vận động và phát triển của thế giới. Phép biện chứng duy vật trở thành một khoa học.

Phép biện chứng duy vật được xây dựng trên cơ sở một hệ thống những nguyên lý, những phạm trù cơ bản, những quy luật phổ biến phản ánh đúng đắn hiện thực. Trong hệ thống đó nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và nguyên lý về sự phát triển là hai nguyên lý khái quát nhất. Vì thế Ph.Ăngghen đã định nghĩa: "phép biện chứng chẳng qua chỉ là môn khoa học về những quy luật phổ

biến của sự vận động và sự phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy"¹.

I- NGUYÊN LÝ VỀ MỐI LIÊN HỆ PHỔ BIẾN

1. Khái niệm về mối liên hệ phổ biến

Các sự vật, các hiện tượng và các quá trình khác nhau của thế giới có mối liên hệ qua lại, tác động, ảnh hưởng lẫn nhau hay chúng tồn tại biệt lập, tách rời nhau? Nếu chúng có mối liên hệ qua lại thì cái gì quy định mối liên hệ đó?

Trong lịch sử triết học, để trả lời những câu hỏi đó ta thấy có những quan điểm khác nhau. Trả lời câu hỏi thứ nhất, những người theo quan điểm siêu hình cho rằng các sự vật, hiện tượng tồn tại biệt lập, tách rời nhau, cái này tồn tại bên cạnh cái kia. Chúng không có sự phụ thuộc, không có sự ràng buộc và quy định lẫn nhau. Nếu giữa chúng có sự quy định lẫn nhau thì cũng chỉ là những quy định bề ngoài, mang tính ngẫu nhiên. Tuy vậy trong số những người theo quan điểm siêu hình cũng có một số người cho rằng, các sự vật, hiện tượng có mối liên hệ với nhau và mối liên hệ rất đa dạng, phong phú, song các hình thức liên hệ khác nhau không có khả năng chuyển hóa lẫn nhau. Chẳng hạn, giới vô cơ và giới hữu cơ không có liên hệ gì với nhau; tồn tại độc lập, không thâm nhập lẫn nhau; tổng số đơn giản của những con người riêng lẻ tạo thành xã hội, đứng yên không vận động; v.v..

Trái lại, những người theo quan điểm biện chứng lại

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20, tr. 201.

cho rằng, các sự vật, hiện tượng, các quá trình khác nhau vừa tồn tại độc lập, vừa quy định, tác động qua lại, chuyển hóa lẫn nhau. Chẳng hạn, bão từ diễn ra trên mặt trời sẽ tác động đến từ trường của trái đất và do đó, tác động đến mọi sự vật, trong đó có con người; sự gia tăng về dân số sẽ tác động trực tiếp đến kinh tế, xã hội, giáo dục, y tế, v.v. không chỉ trong một nước mà trên toàn thế giới, môi trường ảnh hưởng to lớn đến con người, đúng hơn là hoạt động của con người, và hoạt động của con người cũng tác động trở lại to lớn đến sự biến đổi của môi trường; v.v..

Trả lời câu hỏi thứ hai, những người theo chủ nghĩa duy tâm khách quan và chủ nghĩa duy tâm chủ quan trả lời rằng, cái quyết định mối liên hệ, sự chuyển hóa lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng là một lực lượng siêu tự nhiên (như trời) hay ở ý thức, cảm giác của con người. Đúng trên quan điểm duy tâm chủ quan, Béccoli cho rằng cảm giác là nền tảng của mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng. Hêghen, xuất phát từ lập trường duy tâm khách quan lại vạch ra rằng "ý niệm tuyệt đối" là nền tảng của mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng.

Những người theo quan điểm duy vật biện chứng khẳng định tính thống nhất vật chất của thế giới là cơ sở của mối liên hệ giữa các sự vật hiện tượng. Các sự vật, hiện tượng tạo thành thế giới, dù có đa dạng, phong phú, có khác nhau bao nhiêu, song chúng đều chỉ là những dạng khác nhau của một thế giới duy nhất, thống nhất - thế giới vật chất. Nhờ có tính thống nhất đó, chúng không thể tồn tại biệt lập, tách rời nhau, mà tồn tại trong sự tác động qua lại, chuyển hóa lẫn nhau theo những quan hệ xác định. Chính trên cơ sở đó, triết học duy vật biện chứng khẳng

định rằng, mỗi liên hệ là phạm trù triết học dùng để chỉ sự quy định, sự tác động qua lại, sự chuyển hóa lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng hay giữa các mặt của một sự vật, của một hiện tượng trong thế giới.

Các sự vật, hiện tượng trong thế giới chỉ biểu hiện sự tồn tại của mình thông qua sự vận động, sự tác động qua lại lẫn nhau. Bản chất, tính quy luật của sự vật, hiện tượng cũng chỉ bộc lộ thông qua sự tác động qua lại giữa các mặt của bản thân chúng hay sự tác động của chúng với sự vật, hiện tượng khác. Chúng ta chỉ có thể đánh giá sự tồn tại cũng như bản chất của một con người cụ thể thông qua mối liên hệ, sự tác động của con người đó đối với người khác, đối với xã hội, tự nhiên, thông qua hoạt động của chính người ấy. Ngay tri thức của con người cũng chỉ có giá trị khi chúng được con người vận dụng vào hoạt động cải biến tự nhiên, cải biến xã hội và cải biến chính con người.

2. Các tính chất của mỗi liên hệ

Mọi mối liên hệ của các sự vật, hiện tượng là khách quan, là vốn có của mọi sự vật, hiện tượng. Ngay cả những vật vô tri, vô giác cũng đang hàng ngày, hàng giờ chịu sự tác động của các sự vật, hiện tượng khác (như ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm, áp suất không khí, v.v., đôi khi cũng chịu sự tác động của con người). Con người - một sinh vật phát triển cao nhất trong tự nhiên, dù muốn hay không, cũng luôn luôn bị tác động bởi các sự vật, hiện tượng khác và các yếu tố ngay trong chính bản thân. Là một "bông hoa rực rỡ của tự nhiên", ngoài sự tác động của tự nhiên như các sự vật khác, con người còn tiếp nhận sự tác động xã hội và của những người khác. Chính con người và chỉ có con người mới tiếp nhận vô vàn quan hệ, mối liên hệ

chẳng chịt. Vấn đề là con người phải hiểu biết các mối liên hệ, vận dụng chúng vào hoạt động của mình giải quyết các mối liên hệ phù hợp nhằm phục vụ nhu cầu, lợi ích của xã hội và bản thân con người.

Mối liên hệ không chỉ mang tính khách quan, mà còn mang tính phổ biến. Tính phổ biến của mối liên hệ thể hiện:

Thứ nhất, bất cứ sự vật, hiện tượng nào cũng liên hệ với sự vật, hiện tượng khác. Không có sự vật, hiện tượng nào nằm ngoài mối liên hệ. Trong thời đại ngày nay không một quốc gia nào không có quan hệ, không có liên hệ với các quốc gia khác về mọi mặt của đời sống xã hội. Chính vì thế hiện nay trên thế giới đã và đang xuất hiện xu hướng toàn cầu hóa, khu vực hóa mọi mặt đời sống xã hội. Nhiều vấn đề đã và đang trở thành vấn đề toàn cầu như: đói nghèo, bệnh hiểm nghèo, môi trường sinh thái, dân số và kế hoạch hóa gia đình, chiến tranh và hoà bình...

Thứ hai, mối liên hệ biểu hiện dưới những hình thức riêng biệt, cụ thể tùy theo điều kiện nhất định. Song, dù dưới hình thức nào, chúng cũng chỉ là biểu hiện của mối liên hệ phổ biến nhất, chung nhất. Những hình thức liên hệ riêng rẽ, cụ thể được các nhà khoa học cụ thể nghiên cứu. Phép biện chứng duy vật chỉ nghiên cứu những mối liên hệ chung nhất, bao quát nhất của thế giới. Bởi thế, Ph.Ăngghen viết: "Phép biện chứng là khoa học về sự liên hệ phổ biến"¹. Cũng với những lý do nêu trên, triết học gọi mối liên hệ đó là mối liên hệ phổ biến.

Nghiên cứu mối liên hệ của các sự vật, hiện tượng trong thế giới còn thấy rõ tính đa dạng, nhiều vẻ của nó.

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20, tr. 455.

Dựa vào tính đa dạng đó có thể phân chia ra các mối liên hệ khác nhau theo từng cặp: mối liên hệ bên trong và mối liên hệ bên ngoài, mối liên hệ chủ yếu và mối liên hệ thứ yếu, mối liên hệ bản chất và mối liên hệ không bản chất, mối liên hệ tất nhiên và mối liên hệ ngẫu nhiên, mối liên hệ chung bao quát toàn bộ thế giới và mối liên hệ riêng bao quát một lĩnh vực hoặc một số lĩnh vực của thế giới, mối liên hệ trực tiếp và mối liên hệ gián tiếp, trong đó sự tác động qua lại phải thông qua trung gian mới thực hiện được, mối liên hệ giữa các sự vật và mối liên hệ giữa các mặt hay giữa các giai đoạn phát triển của một sự vật để tạo thành lịch sử phát triển của sự vật, v.v.. Chính tính đa dạng trong quá trình tồn tại, vận động và phát triển của bản thân sự vật và hiện tượng quy định tính đa dạng của mối liên hệ. Vì vậy, trong một sự vật có thể bao gồm rất nhiều loại mối liên hệ, chứ không phải chỉ có một cặp mối liên hệ xác định. Chẳng hạn, mỗi cá nhân trong một tập thể nhất định vừa có mối liên hệ bên trong, vừa có mối liên hệ bên ngoài, vừa có mối liên hệ bản chất, vừa có mối liên hệ không bản chất, vừa có mối liên hệ trực tiếp, vừa có mối liên hệ gián tiếp, v.v..

Mỗi loại mối liên hệ nêu ra trên đây có vai trò khác nhau đối với sự vận động và phát triển của sự vật.

Mối liên hệ bên trong là sự tác động qua lại, sự quy định, sự chuyển hóa lẫn nhau giữa các yếu tố, các thuộc tính, các mặt của một sự vật. Mối liên hệ này giữ vai trò quyết định tới sự tồn tại và phát triển của sự vật. Mối liên hệ bên ngoài là mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng. Mối liên hệ này, nói chung, không giữ vai trò quyết định đối với sự tồn tại, sự vận động và sự phát triển của sự vật.

Nó thường phải thông qua mối liên hệ bên trong mới có thể tác động đối với sự tồn tại, sự vận động và sự phát triển của sự vật. Chẳng hạn, sự lĩnh hội tri thức của người học trước hết và chủ yếu được quyết định bởi chính người đó (trình độ, năng lực, tâm lý,...); sự tác động bên ngoài (nghệ thuật truyền thụ tri thức, cơ sở vật chất,...) dù có tốt, có đầy đủ bao nhiêu chăng nữa mà người học "nghe tai này, ra tai kia" thì người đó không bao giờ lĩnh hội được tri thức. Song, nếu không có sự tác động từ bên ngoài bằng cách này hay cách khác thì người đó cũng không có tri thức hoặc không lĩnh hội được đầy đủ tri thức, đặc biệt là những tri thức khoa học được tiếp cận lần đầu tiên. Cũng giống như vậy, nền kinh tế tri thức ra đời vừa tạo ra thời cơ thuận lợi, vừa gây nên những thách thức to lớn đối với các nước chậm phát triển và kém phát triển. Đất nước ta có tranh thủ được thời cơ, vượt qua được thử thách do nền kinh tế đó đưa lại hay không, trước hết và chủ yếu, phụ thuộc vào năng lực của Đảng, của Nhà nước và của nhân dân ta. Nhưng chúng ta cũng khó làm cho "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh", nếu không tận dụng thời cơ, khắc phục hạn chế do nền kinh tế đó đưa lại. Nói cách khác, mối liên hệ bên ngoài cũng giữ vai trò hết sức quan trọng và trong những điều kiện nhất định có thể giữ vai trò quyết định.

Các cặp mối liên hệ khác cũng có quan hệ biện chứng giống như mối quan hệ biện chứng của các cặp mối liên hệ đã nêu trên. Đương nhiên, mỗi cặp mối liên hệ có những đặc trưng riêng. Trong các cặp mối quan hệ đó, nói chung, mối liên hệ bản chất, mối liên hệ tất nhiên, mối liên hệ chủ yếu,... giữ vai trò quyết định. Song, tùy theo những điều

kiện, hoàn cảnh cụ thể các mối liên hệ tương ứng với chúng có thể giữ vai trò quyết định. Nói cách khác, vai trò quyết định của các mối liên hệ trong từng cặp một phụ thuộc vào quan hệ hiện thực xác định.

Sự phân chia từng cặp mối liên hệ chỉ mang tính tương đối, vì mỗi loại mối liên hệ chỉ là một hình thức, một bộ phận, một mắt xích của mối liên hệ phổ biến. Mỗi loại mối liên hệ trong từng cặp có thể chuyển hóa lẫn nhau tùy theo phạm vi bao quát của mối liên hệ hoặc do kết quả vận động và phát triển của chính các sự vật. Khi xem xét lĩnh vực đức dục, lĩnh vực trí dục, lĩnh vực mỹ dục, lĩnh vực thể dục như là những lĩnh vực khác biệt thì mối liên hệ qua lại giữa chúng với nhau là những mối liên hệ bên ngoài. Nhưng nếu coi chúng là bốn lĩnh vực cơ bản của công tác giáo dục trong nhà trường nhằm hình thành và phát triển nhân cách, xây dựng con người mới thì mối liên hệ giữa chúng với nhau lại trở thành mối liên hệ bên trong. Nếu xem xét các doanh nghiệp tồn tại với tư cách là các đơn vị độc lập thì mối liên hệ giữa chúng là mối liên hệ bên ngoài. Trong quá trình vận động và phát triển của mình các doanh nghiệp kết hợp với nhau thành công ty, thành tổng công ty thì mối liên hệ giữa các doanh nghiệp lại trở thành mối liên hệ bên trong.

Tuy sự phân chia thành các loại mối liên hệ chỉ mang tính tương đối, nhưng sự phân chia đó lại rất cần thiết, bởi vì mỗi loại mối liên hệ có vị trí và vai trò xác định trong sự vận động và phát triển của sự vật. Con người phải nắm bắt đúng các mối liên hệ đó để có cách tác động phù hợp nhằm đưa lại hiệu quả cao nhất trong hoạt động của mình.

II. NGUYÊN LÝ VỀ SỰ PHÁT TRIỂN

1. Những quan niệm khác nhau về sự phát triển

Sự tác động qua lại giữa các yếu tố trong một sự vật hay giữa các sự vật làm cho sự vật vận động và phát triển. Sự tác động đó diễn ra trong hiện thực quyết định mối liên hệ hữu cơ giữa nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và nguyên lý về sự phát triển.

Xem xét về sự phát triển cũng có những quan điểm khác nhau, đối lập với nhau: quan điểm siêu hình và quan điểm biện chứng.

Quan điểm siêu hình xem sự phát triển chỉ là sự tăng lên hay sự giảm đi đơn thuần về mặt lượng, không có sự thay đổi gì về mặt chất của sự vật. Những người theo quan điểm siêu hình coi tất cả chất của sự vật không có sự thay đổi gì trong quá trình tồn tại của chúng. Sự vật ra đời với những chất như thế nào thì toàn bộ quá trình tồn tại của nó vẫn được giữ nguyên hoặc nếu có sự thay đổi nhất định về chất thì sự thay đổi ấy cũng chỉ diễn ra theo một vòng khép kín. Họ cũng coi sự phát triển chỉ là sự thay đổi về mặt lượng của từng loại mà sự vật đang có, chứ không có sự sinh thành ra cái mới với những chất mới. Những người theo quan điểm siêu hình xem sự phát triển như là một quá trình tiến lên liên tục, không có những bước quanh co, thăng trầm, phức tạp.

Đối lập với quan điểm siêu hình, quan điểm biện chứng xem xét sự phát triển là một quá trình tiến lên từ thấp đến cao. Quá trình đó diễn ra vừa dần dần, vừa nhảy vọt, đưa tới sự ra đời của cái mới thay thế cái cũ. Dù trong hiện thực khách quan hay trong tư duy, sự phát triển diễn ra

không phải lúc nào cũng theo đường thẳng, mà rất quanh co, phức tạp, thậm chí có thể có những bước lùi tạm thời.

Theo quan điểm biện chứng, sự phát triển là kết quả của quá trình thay đổi dần dần về lượng dẫn đến sự thay đổi về chất, là quá trình diễn ra theo đường xoáy ốc. Điều đó có nghĩa là quá trình phát triển, dường như sự vật ấy quay trở về điểm khởi đầu, song trên cơ sở mới cao hơn.

Quan điểm duy vật biện chứng đối lập với quan điểm duy tâm và tôn giáo về nguồn gốc của sự phát triển. Quan điểm duy vật biện chứng khẳng định nguồn gốc của sự phát triển nằm trong bản thân sự vật. Đó là do mâu thuẫn trong chính sự vật quy định. Nói cách khác đó là quá trình giải quyết liên tục mâu thuẫn trong bản thân sự vật, do đó, cũng là quá trình tự thân của mọi sự vật. Trái lại, những người theo quan điểm duy tâm hay quan điểm tôn giáo lại thường tìm nguồn gốc của sự phát triển ở thần linh, thượng đế, ở các lực lượng siêu tự nhiên hay ở ý thức của con người.

Trên cơ sở khái quát sự phát triển của mọi sự vật, hiện tượng tồn tại trong hiện thực, quan điểm duy vật biện chứng khẳng định, sự phát triển là một phạm trù triết học dùng để chỉ quá trình vận động tiến lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn của sự vật.

Theo quan điểm này, sự phát triển không bao quát toàn bộ sự vận động nói chung. Nó chỉ khái quát xu hướng chung của sự vận động - xu hướng vận động đi lên của sự vật, sự vật mới ra đời thay thế cho sự vật cũ. Sự phát triển chỉ là một trường hợp đặc biệt của sự vận động. Trong quá trình phát triển của mình trong sự vật sẽ hình thành dần dần những quy định mới cao hơn về chất, sẽ làm thay đổi

mối liên hệ, cơ cấu, phương thức tồn tại và vận động, chức năng vốn có theo chiều hướng ngày càng hoàn thiện hơn.

Sự phát triển thể hiện rất khác nhau trong hiện thực, tùy theo hình thức tồn tại cụ thể của các dạng vật chất. Sự phát triển ở giới vô cơ biểu hiện dưới dạng biến đổi các yếu tố và hệ thống vật chất, sự tác động qua lại giữa chúng và trong những điều kiện nhất định sẽ làm nảy sinh các hợp chất phức tạp. Từ đó cũng làm xuất hiện các hợp chất hữu cơ ban đầu - tiền đề của sự sống. Trong giới hữu cơ, sự phát triển thể hiện ở khả năng thích nghi của sinh vật với sự biến đổi phức tạp của môi trường, ở sự hoàn thiện thường xuyên quá trình trao đổi chất giữa cơ thể và môi trường, ở khả năng tự sản sinh ra chính mình với trình độ ngày càng cao hơn và từ đó làm xuất hiện ngày càng nhiều các giống loài mới phù hợp với môi trường sống. Sự phát triển của xã hội biểu hiện ở năng lực chinh phục tự nhiên và cải biến xã hội cũng như bản thân con người. Sự phát triển của tư duy thể hiện ở khả năng nhận thức ngày càng sâu sắc, đầy đủ, chính xác hơn hiện thực. Sự phát triển của mỗi con người biểu hiện ở khả năng tự hoàn thiện mình cả về thể chất và tinh thần phù hợp với sự vận động và phát triển của môi trường trong đó con người sinh sống.

Như vậy, sự phát triển, trong đó sự vật mới ra đời thay thế sự vật cũ, là hiện tượng diễn ra không ngừng trong tự nhiên, trong xã hội, trong bản thân con người, trong tư duy. Nếu xem xét từng trường hợp cá biệt thì có những vận động đi lên, vận động tuần hoàn, thậm chí có vận động đi xuống. Song nếu xem xét cả quá trình vận động với không gian rộng và thời gian dài thì vận động đi lên là khuynh hướng chung của mọi sự vật.

2. Tính chất của sự phát triển

Sự phát triển bao giờ cũng mang tính khách quan. Bởi vì, như trên đã phân tích theo quan điểm duy vật biện chứng, nguồn gốc của sự phát triển nằm ngay trong bản thân sự vật. Đó là quá trình giải quyết liên tục những mâu thuẫn nảy sinh trong sự tồn tại và vận động của sự vật. Nhờ đó sự vật luôn luôn phát triển. Vì thế sự phát triển là tiến trình khách quan, không phụ thuộc vào ý muốn, nguyện vọng, ý chí, ý thức của con người. Dù con người có muốn hay không muốn, sự vật vẫn luôn phát triển theo khuynh hướng chung của thế giới vật chất.

Sự phát triển mang tính phổ biến. Tính phổ biến của sự phát triển được hiểu là nó diễn ra ở mọi lĩnh vực: tự nhiên, xã hội và tư duy; ở bất cứ sự vật, hiện tượng nào của thế giới khách quan. Ngay cả các khái niệm, các phạm trù phản ánh hiện thực cũng nằm trong quá trình vận động và phát triển, hoặc đúng hơn, mọi hình thức của tư duy cũng luôn phát triển. Chỉ trên cơ sở của sự phát triển, mọi hình thức của tư duy, nhất là các khái niệm và các phạm trù, mới có thể phản ánh đúng đắn hiện thực luôn vận động và phát triển.

Ngoài tính khách quan và tính phổ biến, sự phát triển còn có tính đa dạng, phong phú. Khuynh hướng phát triển là khuynh hướng chung của mọi sự vật, mọi hiện tượng. Song mỗi sự vật, mỗi hiện tượng lại có quá trình phát triển không giống nhau. Tồn tại ở không gian khác nhau, ở thời gian khác nhau, sự vật phát triển sẽ khác nhau. Đồng thời trong quá trình phát triển của mình, sự vật còn chịu sự tác động của các sự vật, hiện tượng khác, của rất nhiều yếu tố, điều kiện. Sự tác động đó có thể thúc

đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của sự vật, đôi khi có thể làm thay đổi chiều hướng phát triển của sự vật, thậm chí làm cho sự vật thụt lùi. Chẳng hạn, nói chung, ngày nay trẻ em phát triển nhanh hơn cả về thể chất lẫn trí tuệ so với trẻ em ở các thế hệ trước do chúng được thừa hưởng những thành quả, những điều kiện thuận lợi mà xã hội mang lại. Trong thời đại hiện nay, thời gian công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước của các quốc gia chậm phát triển và kém phát triển sẽ ngắn hơn nhiều so với các quốc gia đã thực hiện chúng do đã thừa hưởng kinh nghiệm và sự hỗ trợ của các quốc gia đi trước. Song vấn đề còn ở chỗ, sự vận dụng kinh nghiệm và tận dụng sự hỗ trợ đó như thế nào lại phụ thuộc rất lớn vào những nhà lãnh đạo và nhân dân của các nước chậm phát triển và kém phát triển.

Những điều kiện nêu ra ở trên cho thấy, dù sự vật, hiện tượng có thể có những giai đoạn vận động đi lên như thế này hoặc như thế khác, nhưng xem xét toàn bộ quá trình thì chúng vẫn tuân theo khuynh hướng chung.

III- NGUYÊN TẮC PHƯƠNG PHÁP LUẬN RÚT RA TỪ NGUYÊN LÝ VỀ MỐI LIÊN HỆ PHỔ BIẾN VÀ NGUYÊN LÝ VỀ SỰ PHÁT TRIỂN

Từ nghiên cứu quan điểm duy vật biện chứng về mối liên hệ phổ biến và về sự phát triển rút ra phương pháp luận khoa học để nhận thức và cải tạo hiện thực.

Vì bất cứ sự vật, hiện tượng nào trong thế giới đều tồn tại trong mối liên hệ với các sự vật hiện tượng khác và mối liên hệ rất đa dạng, phong phú, do đó khi nhận thức về sự vật, hiện tượng chúng ta phải có quan điểm toàn diện, tránh quan điểm phiến diện chỉ xét sự vật, hiện tượng ở

một mối liên hệ đã vội vàng kết luận về bản chất hay về tính quy luật của chúng.

Quan điểm toàn diện đòi hỏi chúng ta nhận thức về sự vật trong mối liên hệ qua lại giữa các bộ phận, giữa các yếu tố, giữa các mặt của chính sự vật và trong sự tác động qua lại giữa sự vật đó với các sự vật khác, kể cả mối liên hệ trực tiếp và mối liên hệ gián tiếp. Chỉ trên cơ sở đó mới có thể nhận thức đúng về sự vật. Chẳng hạn, muốn nhận thức đúng và đầy đủ tri thức của khoa học triết học, chúng ta còn phải tìm ra mối liên hệ của tri thức triết học với tri thức của khoa học khác, với tri thức cuộc sống và ngược lại, vì tri thức triết học được khái quát từ tri thức của các khoa học khác và hoạt động của con người, nhất là tri thức chuyên môn được chúng ta lĩnh hội. Một trong những nguyên nhân làm cho người học không nắm vững tri thức triết học chính là do người học không biết liên hệ tri thức của các khoa học khác.

Đồng thời, quan điểm toàn diện đòi hỏi chúng ta phải biết phân biệt từng mối liên hệ, phải biết chú ý tới mối liên hệ bên trong, mối liên hệ bản chất, mối liên hệ chủ yếu, mối liên hệ tất nhiên,... để hiểu rõ bản chất của sự vật và có phương pháp tác động phù hợp nhằm đem lại hiệu quả cao nhất trong hoạt động của bản thân. Đương nhiên, trong nhận thức và hành động, chúng ta cũng cần lưu ý tới sự chuyển hóa lẫn nhau giữa các mối liên hệ ở những điều kiện xác định. Trong quan hệ giữa con người với con người chúng ta phải biết ứng xử sao cho phù hợp với từng con người. Ngay cả quan hệ với một con người nhất định ở những không gian khác nhau hoặc thời gian khác nhau chúng ta cũng phải có cách giao tiếp, cách quan hệ phù hợp như ông cha đã kết luận: "đối nhân xử thế".

Trong hoạt động thực tế, theo quan điểm toàn diện, khi tác động vào sự vật, chúng ta không những phải chú ý tới những mối liên hệ nội tại của nó mà còn phải chú ý tới những mối liên hệ của sự vật ấy với các sự vật khác. Đồng thời, chúng ta phải biết sử dụng đồng bộ các biện pháp, các phương tiện khác nhau để tác động nhằm đem lại hiệu quả cao nhất. Để thực hiện mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh", một mặt, chúng ta phải phát huy nội lực của đất nước ta; mặt khác, phải biết tranh thủ thời cơ, vượt qua thử thách do xu hướng quốc tế hóa mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và toàn cầu hóa kinh tế đưa lại.

Mọi sự vật, hiện tượng đều nằm trong quá trình vận động và phát triển, nên trong nhận thức và hoạt động của bản thân, chúng ta phải có quan điểm phát triển. Điều đó có nghĩa là khi xem xét bất kỳ sự vật, hiện tượng nào cũng phải đặt chúng trong sự vận động, sự phát triển, vạch ra xu hướng biến đổi, chuyển hóa của chúng.

Quan điểm phát triển đòi hỏi không chỉ nắm bắt những cái hiện đang tồn tại ở sự vật, mà còn phải thấy rõ khuynh hướng phát triển trong tương lai của chúng, phải thấy được những biến đổi đi lên cũng như những biến đổi có tính chất thụt lùi. Song điều cơ bản là phải khái quát những biến đổi để vạch ra khuynh hướng biến đổi chính của sự vật.

Xem xét sự vật theo quan điểm phát triển còn phải biết phân chia quá trình phát triển của sự vật ấy thành những giai đoạn. Trên cơ sở ấy để tìm ra phương pháp nhận thức và cách tác động phù hợp nhằm thúc đẩy sự vật tiến triển nhanh hơn hoặc kìm hãm sự phát triển của nó,

tùy theo sự phát triển đó có lợi hay có hại đối với đời sống của con người. Sinh viên là những người đang trong quá trình phát triển về mọi mặt, cả thể lực và trí lực, tri thức và trí tuệ, nhân cách,... cho nên thời kỳ này phải tranh thủ điều kiện để hoàn thiện bản thân, làm nền tảng cho sự phát triển tiếp tục trong tương lai.

Quan điểm phát triển góp phần khắc phục tư tưởng bảo thủ, trì trệ, định kiến trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của chúng ta. Nếu chúng ta tuyệt đối hóa nhận thức, nhất là nhận thức khoa học, về sự vật hay hiện tượng nào đó thì các khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn sẽ không thể phát triển và thực tiễn sẽ dậm chân tại chỗ. Chính vì thế, chúng ta cần phải tăng cường phát huy nỗ lực của bản thân trong việc hiện thực hóa quan điểm phát triển vào nhận thức và cải tạo sự vật nhằm phục vụ nhu cầu, lợi ích của chúng ta và của toàn xã hội.

Với tư cách là những nguyên tắc phương pháp luận, quan điểm toàn diện, quan điểm lịch sử - cụ thể, quan điểm phát triển góp phần định hướng, chỉ đạo hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn cải tạo hiện thực, cải tạo chính bản thân chúng ta. Thực hiện đúng đắn các quan điểm đó chính là chúng ta nắm được và vận dụng tốt phương pháp biện chứng trong nhận thức và hoạt động thực tiễn. Song để thực hiện được chúng, mỗi chúng ta cần nắm chắc cơ sở lý luận của chúng - nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và nguyên lý về sự phát triển, biết vận dụng chúng một cách sáng tạo trong hoạt động của mình. Đối với sinh viên, ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường, vẫn có thể sử dụng các nguyên tắc phương pháp luận đó vào việc thực hiện nhiệm vụ chính trị của mình, góp phần xây dựng đất nước ngày càng phồn vinh, xã hội ta ngày càng tươi đẹp.

Quan điểm lịch sử - cụ thể đòi hỏi chúng ta khi nhận thức về sự vật và tác động vào sự vật phải chú ý điều kiện, hoàn cảnh lịch sử - cụ thể, môi trường cụ thể trong đó sự vật sinh ra, tồn tại và phát triển. Một luận điểm nào đó là luận điểm khoa học trong điều kiện này, nhưng sẽ không phải là luận điểm khoa học trong điều kiện khác. Chẳng hạn, thường thường trong các định luật của hóa học bao giờ cũng có hai điều kiện: nhiệt độ và áp suất xác định. Nếu vượt khỏi những điều kiện đó, định luật sẽ không còn đúng nữa. Trong lịch sử triết học khi xem xét các hệ thống triết học bao giờ chúng ta cũng xem xét hoàn cảnh ra đời và phát triển của các hệ thống đó.

Để xác định đường lối, chủ trương của từng giai đoạn cách mạng, của từng thời kỳ xây dựng đất nước, bao giờ Đảng ta cũng phân tích tình hình cụ thể của đất nước ta cũng như bối cảnh lịch sử quốc tế diễn ra trong từng giai đoạn và từng thời kỳ đó. Dĩ nhiên, trong khi thực hiện đường lối, chủ trương, Đảng ta cũng bổ sung và điều chỉnh cho phù hợp với diễn biến của hoàn cảnh cụ thể.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và nguyên lý về sự phát triển của phép biện chứng duy vật?

2. Phân tích các nguyên tắc phương pháp luận rút ra từ nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và nguyên lý về sự phát triển (hoặc quan điểm toàn diện, quan điểm lịch sử - cụ thể và quan điểm phát triển)?

3. Hãy lấy một thí dụ thực tế trong đời sống xã hội hoặc trong học tập để phân tích sự vận dụng các nguyên tắc phương pháp luận?

CHƯƠNG VI

NHỮNG CẶP PHẠM TRÙ CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

I- MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PHẠM TRÙ

1. Định nghĩa phạm trù và phạm trù triết học

Để suy nghĩ và trao đổi tư tưởng cho nhau con người thường phải sử dụng những khái niệm nhất định, chẳng hạn khái niệm “cái cây”, “cái nhà”, “thực vật”, “động vật”, “con người”, v.v.. Những khái niệm đó là hình thức của tư duy phản ánh những mặt, những thuộc tính cơ bản của một lớp những sự vật hiện tượng nhất định của hiện thực khách quan.

Tùy theo mức độ bao quát của khái niệm mà chúng ta có các khái niệm rộng hay hẹp khác nhau. Khái niệm rộng nhất thì được gọi là phạm trù. *Vậy, phạm trù là những khái niệm rộng nhất phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ chung, cơ bản nhất của các sự vật và hiện tượng thuộc một lĩnh vực nhất định.*

Mỗi bộ môn khoa học đều có một hệ thống phạm trù riêng của mình phản ánh những mặt, những thuộc tính,

những mối liên hệ cơ bản và phổ biến thuộc phạm vi khoa học đó nghiên cứu. Thí dụ, trong toán học có phạm trù "số", "hình", "điểm", "mặt phẳng", "hàm số", v.v.. Trong vật lý học có các phạm trù "khối lượng", "vận tốc", "gia tốc", "lực", v.v.. Trong kinh tế học có các phạm trù "hàng hóa", "giá trị", "giá cả", "tiền tệ", "lợi nhuận", v.v..

Các phạm trù trên đây, chỉ phản ánh những mối liên hệ chung trên một lĩnh vực nhất định của hiện thực thuộc phạm vi nghiên cứu của môn khoa học chuyên ngành. Khác với điều đó, các phạm trù của phép biện chứng duy vật như "vật chất", "ý thức", "vận động", "đứng im", "mâu thuẫn", "số lượng", "chất lượng", "nguyên nhân", "kết quả", v.v. là những khái niệm chung nhất phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ cơ bản và phổ biến nhất không phải chỉ của một lĩnh vực nhất định nào đấy của hiện thực, mà của toàn bộ thế giới hiện thực, bao gồm cả tự nhiên, xã hội và tư duy. Mọi sự vật, hiện tượng đều có nguyên nhân xuất hiện, đều có quá trình vận động, biến đổi, đều có mâu thuẫn, có nội dung và hình thức, v.v.. Nghĩa là đều có những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ được phản ánh trong các phạm trù của phép biện chứng duy vật.

Giữa phạm trù của triết học và phạm trù của các khoa học cụ thể có mối quan hệ biện chứng với nhau. Đó là quan hệ giữa cái chung và cái riêng.

2 . Bản chất của phạm trù

Trong lịch sử triết học, các trường phái triết học đã đưa ra cách giải quyết khác nhau về vấn đề bản chất của phạm trù.

Những người thuộc phái duy thực cho rằng: Phạm trù là những thực thể ý niệm, tồn tại bên ngoài và độc lập với ý thức của con người. Ngược lại những người thuộc phái duy danh lại cho rằng: Phạm trù chỉ là những từ trống rỗng, do con người tưởng tượng ra, không biểu hiện một cái gì của hiện thực. Cantơ và những người thuộc phái của ông lại coi phạm trù chỉ là những hình thức tư duy vốn có của con người, có trước kinh nghiệm, không phụ thuộc vào kinh nghiệm, được lý trí của con người đưa vào giới tự nhiên.

Khác với các quan niệm trên đây, chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng:

Các phạm trù không có sẵn trong bản thân con người một cách bẩm sinh, tiên nghiệm như Cantơ quan niệm, cũng không tồn tại sẵn ở bên ngoài và độc lập với ý thức của con người như quan niệm của những người duy thực, mà được hình thành trong quá trình hoạt động nhận thức và thực tiễn của con người. Mỗi phạm trù xuất hiện đều là kết quả của quá trình nhận thức trước đó, đồng thời lại là bậc thang cho quá trình nhận thức tiếp theo của con người để tiến gần đến nhận thức đầy đủ hơn bản chất của sự vật. V.I.Lênin viết: "Trước con người, có màng lưới những hiện tượng tự nhiên. Con người bản năng, con người man rợ, không tự tách khỏi giới tự nhiên. Người có ý thức tự tách khỏi tự nhiên, những phạm trù là những giai đoạn của sự tách khỏi đó, tức là sự nhận thức thế giới. Chúng là những điểm nút của màng lưới, giúp ta nhận thức và nắm được màng lưới"¹.

Các phạm trù được hình thành bằng con đường khái quát hóa, trừu tượng hóa những thuộc tính, những mối

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1981, t.29, tr. 102.

liên hệ vốn có bên trong của bản thân sự vật. Vì vậy nội dung của nó mang tính khách quan, bị thế giới khách quan quy định, mặc dù hình thức thể hiện của nó là chủ quan. V.I.Lênin viết: “Những khái niệm của con người là chủ quan trong tính trừu tượng của chúng, trong sự tách rời của chúng, nhưng là khách quan trong chính thể, trong quá trình, trong kết cuộc, trong khuynh hướng, trong nguồn gốc”¹. Điều này trái với quan niệm của phái duy danh trong lịch sử triết học, họ coi phạm trù là những từ trống rỗng không có nội dung hiện thực.

Các phạm trù là kết quả của quá trình nhận thức của con người, là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. Thế giới khách quan không chỉ tồn tại độc lập với ý thức của con người, mà còn luôn vận động, phát triển, chuyển hóa lẫn nhau. Mặt khác, khả năng nhận thức của con người cũng thay đổi ở mỗi giai đoạn lịch sử. Do vậy các phạm trù phản ánh thế giới khách quan cũng phải vận động và phát triển. Không như vậy, các phạm trù không thể phản ánh đúng đắn và đầy đủ hiện thực khách quan được. Vì vậy, hệ thống phạm trù của phép biện chứng duy vật không phải là một hệ thống đóng kín, bất biến, mà nó thường xuyên được bổ sung bằng những phạm trù mới cùng với sự phát triển của thực tiễn và của nhận thức khoa học.

Trong các chương trước, chúng ta đã nghiên cứu một số phạm trù của triết học như phạm trù “vật chất”, “ý thức”, “phản ánh”, v.v.; chương này chúng ta nghiên cứu một số cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật, bắt đầu từ cặp phạm trù “cái riêng”, “cái chung”, và “cái đơn nhất”.

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, t.29, tr. 223 - 224.

II- CÁI RIÊNG, CÁI CHUNG VÀ CÁI ĐƠN NHẤT

1. Khái niệm "cái riêng", "cái chung", và "cái đơn nhất"

Trong cuộc sống hàng ngày, chúng ta thường tiếp xúc với những sự vật, hiện tượng, quá trình khác nhau như: Cái bàn, cái nhà, cái cây, con người cụ thể, v.v.. Mỗi sự vật đó được gọi là một cái riêng, đồng thời, chúng ta cũng thấy giữa chúng lại có những mặt giống nhau như những cái bàn đều được làm từ gỗ, đều có màu sắc, hình dạng. Mặt giống nhau đó người ta gọi là cái chung của những cái bàn.

Vậy cái riêng là phạm trù triết học dùng để chỉ một sự vật, một hiện tượng, một quá trình riêng lẻ nhất định. Cái chung là phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính chung không những có ở một kết cấu vật chất nhất định, mà còn được lặp lại trong nhiều sự vật, hiện tượng hay quá trình riêng lẻ khác.

Cần phân biệt "cái riêng" với "cái đơn nhất". "Cái đơn nhất" là phạm trù để chỉ những nét, những mặt, những thuộc tính... chỉ có ở một sự vật, một kết cấu vật chất, mà không lặp lại ở sự vật, hiện tượng, kết cấu vật chất khác. Thí dụ, thủ đô Hà Nội là một "cái riêng", ngoài các đặc điểm chung giống các thành phố khác của Việt Nam, còn có những nét riêng như có phố cổ, có Hồ Gươm, có những nét văn hóa truyền thống mà chỉ ở Hà Nội mới có, đó là cái đơn nhất.

2. Quan hệ biện chứng giữa "cái riêng" "cái chung" và "cái đơn nhất"

Trong lịch sử triết học đã có hai quan điểm trái ngược nhau về mối quan hệ giữa "cái riêng" và "cái chung":

Phái duy thực cho rằng, “cái riêng” chỉ tồn tại tạm thời, thoáng qua, không phải là cái tồn tại vĩnh viễn, chỉ có “cái chung” mới tồn tại vĩnh viễn, thật sự độc lập với ý thức của con người. “Cái chung” không phụ thuộc vào “cái riêng”, mà còn sinh ra “cái riêng”. Theo Platôn, cái chung là những ý niệm tồn tại vĩnh viễn bên cạnh những cái riêng chỉ có tính chất tạm thời. Thí dụ, bên cạnh cái cây riêng lẻ, có ý niệm cái cây nói chung; bên cạnh cái nhà riêng lẻ, có ý niệm cái nhà nói chung, v.v.. Cái cây, cái nhà riêng lẻ có ra đời, tồn tại tạm thời và mất đi, nhưng ý niệm cái cây, cái nhà nói chung thì tồn tại mãi mãi. Từ đó Platôn cho rằng cái cây, cái nhà riêng lẻ là do ý niệm cái cây, cái nhà nói chung sinh ra. Như vậy theo Platôn cái riêng do cái chung sinh ra.

Phái duy danh cho rằng, chỉ có cái riêng tồn tại thực sự, còn cái chung là những tên gọi trống rỗng, do tư tưởng con người bịa đặt ra, không phản ánh cái gì trong hiện thực. Quan điểm này không thừa nhận nội dung khách quan của các khái niệm. Chẳng hạn như, họ cho khái niệm con người, giai cấp, đấu tranh giai cấp, cách mạng xã hội, chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa đế quốc, v.v., không có ý nghĩa gì trong cuộc sống của con người, chỉ là những từ trống rỗng, không cần thiết phải bận tâm tìm hiểu. Ngay đến cả những khái niệm như vật chất, chủ nghĩa duy vật, chủ nghĩa duy tâm, v.v., họ cũng cho là những từ không có ý nghĩa. Như vậy ranh giới giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm bị xóa nhòa và con người không cần phải quan tâm đến cuộc đấu tranh giữa các quan điểm triết học nữa.

Cả quan niệm của phái duy thực và phái duy danh đều sai lầm ở chỗ họ đã tách rời cái riêng khỏi cái chung, tuyệt đối hóa cái riêng, phủ nhận cái chung, hoặc ngược

lại. Họ không thấy sự tồn tại khách quan và mối liên hệ khăng khít giữa chúng. Phép biện chứng duy vật cho rằng cái riêng, cái chung và cái đơn nhất đều tồn tại khách quan, giữa chúng có mối liên hệ hữu cơ với nhau. Điều đó thể hiện ở chỗ:

Thứ nhất, *cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng mà biểu hiện sự tồn tại của mình*. Nghĩa là không có cái chung thuần túy tồn tại bên ngoài cái riêng. Chẳng hạn không có cái cây nói chung tồn tại bên cạnh cây cam, cây quýt, cây đào cụ thể. Nhưng cây cam, cây quýt, cây đào... nào cũng có rễ, có thân, có lá, có quá trình đồng hóa, dị hóa để duy trì sự sống. Những đặc tính chung này lặp lại ở những cái cây riêng lẻ, và được phản ánh trong khái niệm "cây". Đó là cái chung của những cái cây cụ thể. Rõ ràng cái chung tồn tại thực sự, nhưng không tồn tại ngoài cái riêng mà phải thông qua cái riêng.

Thứ hai, *cái riêng chỉ tồn tại trong mối liên hệ với cái chung*. Nghĩa là không có cái riêng nào tồn tại tuyệt đối độc lập, không có liên hệ với cái chung. Thí dụ, mỗi con người là một cái riêng, nhưng mỗi người không thể tồn tại ngoài mối liên hệ với xã hội và tự nhiên. Không cá nhân nào không chịu sự tác động của các quy luật sinh học và quy luật xã hội. Đó là những cái chung trong mỗi con người. Một thí dụ khác, nền kinh tế của mỗi quốc gia, dân tộc với tất cả những đặc điểm phong phú của nó là một cái riêng. Nhưng nền kinh tế nào cũng bị chi phối bởi quy luật cung - cầu, quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đó là cái chung. Như vậy sự vật, hiện tượng riêng nào cũng bao hàm cái chung.

Thứ ba, *cái riêng là cái toàn bộ, phong phú hơn cái*

chung, cái chung là cái bộ phận, nhưng sâu sắc hơn cái riêng. Cái riêng phong phú hơn cái chung vì ngoài những đặc điểm chung, cái riêng còn có cái đơn nhất. Thí dụ, người nông dân Việt Nam bên cạnh cái chung với nông dân của các nước trên thế giới là có tư hữu nhỏ, sản xuất nông nghiệp, sống ở nông thôn, v.v., còn có đặc điểm riêng là chịu ảnh hưởng của văn hóa làng xã, của các tập quán lâu đời của dân tộc, của điều kiện tự nhiên của đất nước, nên rất cần cù lao động, có khả năng chịu đựng được những khó khăn trong cuộc sống.

Cái chung sâu sắc hơn cái riêng vì cái chung phản ánh những thuộc tính, những mối liên hệ ổn định, tất nhiên, lặp lại ở nhiều cái riêng cùng loại. Do vậy cái chung là cái gắn liền với cái bản chất, quy định phương hướng tồn tại và phát triển của cái riêng.

Thứ tư, *cái đơn nhất và cái chung có thể chuyển hóa lẫn nhau trong quá trình phát triển của sự vật.* Sở dĩ như vậy vì trong hiện thực cái mới không bao giờ xuất hiện đầy đủ ngay, mà lúc đầu xuất hiện dưới dạng cái đơn nhất. Về sau theo quy luật, cái mới hoàn thiện dần và thay thế cái cũ, trở thành cái chung, cái phổ biến. Ngược lại cái cũ lúc đầu là cái chung, cái phổ biến, nhưng về sau do không phù hợp với điều kiện mới nên mất dần đi và trở thành cái đơn nhất. Như vậy sự chuyển hóa từ cái đơn nhất thành cái chung là biểu hiện của quá trình cái mới ra đời thay thế cái cũ. Ngược lại sự chuyển hóa từ cái chung thành cái đơn nhất là biểu hiện của quá trình cái cũ, cái lỗi thời bị phủ định. Thí dụ, sự thay đổi một đặc tính nào đấy của sinh vật trước sự thay đổi của môi trường diễn ra bằng cách, ban đầu xuất hiện một đặc tính ở một cá thể riêng biệt. Do phù hợp với điều kiện mới, đặc tính đó được bảo tồn, duy

trì ở nhiều thể hệ và trở thành phổ biến của nhiều cá thể. Những đặc tính không phù hợp với điều kiện mới, sẽ mất dần đi và trở thành cái đơn nhất.

3. Một số kết luận về mặt phương pháp luận

Vì cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng để biểu thị sự tồn tại của mình, nên chỉ có thể tìm cái chung trong cái riêng, xuất phát từ cái riêng, từ những sự vật, hiện tượng riêng lẻ, không được xuất phát từ ý muốn chủ quan của con người bên ngoài cái riêng. Thí dụ, muốn nhận thức được quy luật phát triển của nền sản xuất của một nước nào đó, phải nghiên cứu, phân tích, so sánh quá trình sản xuất thực tế ở những thời điểm khác nhau và ở những khu vực khác nhau, mới tìm ra được những mối liên hệ chung tất nhiên, ổn định của nền sản xuất đó.

Cái chung là cái sâu sắc, cái bản chất chi phối cái riêng, nên nhận thức phải nhằm tìm ra cái chung và trong hoạt động thực tiễn phải dựa vào cái chung để cải tạo cái riêng. Trong hoạt động thực tiễn nếu không hiểu biết những nguyên lý chung (không hiểu biết lý luận), sẽ không tránh khỏi rơi vào tình trạng hoạt động một cách mò mẫm, mù quáng. Chính vì vậy sự nghiệp đổi mới của chúng ta đòi hỏi trước hết phải đổi mới tư duy lý luận. Mặt khác, cái chung lại biểu hiện thông qua cái riêng, nên khi áp dụng cái chung phải tùy theo từng cái riêng cụ thể để vận dụng cho thích hợp. Thí dụ, khi áp dụng những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin, phải căn cứ vào tình hình cụ thể của từng thời kỳ lịch sử ở mỗi nước để vận dụng những nguyên lý đó cho thích hợp, có vậy mới đưa lại kết quả trong hoạt động thực tiễn.

Trong quá trình phát triển của sự vật, trong những

điều kiện nhất định “cái đơn nhất” có thể biến thành “cái chung” và ngược lại “cái chung” có thể biến thành “cái đơn nhất”, nên trong hoạt động thực tiễn có thể và cần phải tạo điều kiện thuận lợi để “cái đơn nhất” có lợi cho con người trở thành “cái chung” và “cái chung” bất lợi trở thành “cái đơn nhất”.

III- NGUYÊN NHÂN VÀ KẾT QUẢ

1 . Khái niệm nguyên nhân và kết quả

a) Định nghĩa

Phạm trù nguyên nhân và kết quả phản ánh mối quan hệ sản sinh ra nhau giữa các sự vật, hiện tượng trong hiện thực khách quan.

Nguyên nhân là phạm trù chỉ sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau, gây ra một biến đổi nhất định nào đó. Còn kết quả là những biến đổi xuất hiện do tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau gây ra. Chẳng hạn, không phải nguồn điện là nguyên nhân làm bóng đèn phát sáng mà chỉ là tương tác của dòng điện với dây dẫn (trong trường hợp này, với dây tóc của bóng đèn) mới thực sự là nguyên nhân làm cho bóng đèn phát sáng. Cuộc đấu tranh giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản là nguyên nhân đưa đến kết quả là cuộc cách mạng vô sản nổ ra.

Không nên hiểu nguyên nhân và kết quả nằm ở hai sự vật hoàn toàn khác nhau. Chẳng hạn cho dòng điện là nguyên nhân của ánh sáng đèn; giai cấp vô sản là nguyên nhân của cuộc cách mạng vô sản... Nếu hiểu nguyên nhân và kết quả như vậy sẽ dẫn đến chỗ cho rằng nguyên nhân

của một sự vật, hiện tượng nào đấy luôn nằm ngoài sự vật, hiện tượng đó và cuối cùng nhất định sẽ phải thừa nhận rằng nguyên nhân của thế giới vật chất nằm ngoài thế giới vật chất, tức nằm ở thế giới tinh thần.

Cần phân biệt nguyên nhân với nguyên cơ và nguyên nhân với điều kiện. Nguyên cơ và điều kiện không sinh ra kết quả, mặc dù nó xuất hiện cùng với nguyên nhân.

b) Tính chất của mối liên hệ nhân quả

Phép biện chứng duy vật khẳng định mối liên hệ nhân quả có *tính khách quan, tính phổ biến, tính tất yếu*.

Tính khách quan thể hiện ở chỗ: mối liên hệ nhân quả là cái vốn có của bản thân sự vật, không phụ thuộc vào ý thức của con người. Dù con người biết hay không biết, thì các sự vật vẫn tác động lẫn nhau và sự tác động đó tất yếu gây nên biến đổi nhất định. Con người chỉ phản ánh vào trong đầu óc mình những tác động và những biến đổi, tức là mối liên hệ nhân quả của hiện thực, chứ không sáng tạo ra mối liên hệ nhân quả của hiện thực từ trong đầu mình. Quan điểm duy tâm không thừa nhận mối liên hệ nhân quả tồn tại khách quan trong bản thân sự vật. Họ cho rằng, mối liên hệ nhân quả là do Thượng đế sinh ra hoặc do cảm giác con người quy định.

Tính phổ biến thể hiện ở chỗ: mọi sự vật, hiện tượng trong tự nhiên và trong xã hội đều có nguyên nhân nhất định gây ra. Không có hiện tượng nào không có nguyên nhân, chỉ có điều là nguyên nhân đó đã được nhận thức hay chưa mà thôi. Không nên đồng nhất vấn đề nhận thức của con người về mối liên hệ nhân quả với vấn đề tồn tại của mối liên hệ đó trong hiện thực.

Tính tất yếu thể hiện ở chỗ: cùng một nguyên nhân

nhất định, trong những điều kiện giống nhau sẽ gây ra kết quả như nhau. Tuy nhiên trong thực tế không thể có sự vật nào tồn tại trong những điều kiện, hoàn cảnh hoàn toàn giống nhau. Do vậy tính tất yếu của mối liên hệ nhân quả trên thực tế phải được hiểu là: Nguyên nhân tác động trong những điều kiện và hoàn cảnh càng ít khác nhau bao nhiêu thì kết quả do chúng gây ra càng giống nhau bấy nhiêu. Thí dụ: Để có kết quả của những lần bắn tên trúng đích thì các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình bắn tên của xạ thủ phải giống nhau.

2. Quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả

a) Nguyên nhân là cái sinh ra kết quả, nên nguyên nhân luôn luôn có trước kết quả, còn kết quả bao giờ cũng xuất hiện sau khi nguyên nhân đã xuất hiện

Tuy nhiên không phải hai hiện tượng nào nối tiếp nhau về mặt thời gian cũng là quan hệ nhân quả. Thí dụ, ngày kế tiếp đêm, mùa hè kế tiếp mùa xuân, sấm kế tiếp chớp, v.v., nhưng không phải đêm là nguyên nhân của ngày, mùa xuân là nguyên nhân của mùa hè, chớp là nguyên nhân của sấm, v.v.. Cái phân biệt quan hệ nhân quả với quan hệ kế tiếp về mặt thời gian là ở chỗ nguyên nhân và kết quả có quan hệ sản sinh ra nhau. Nguyên nhân của ngày và đêm là do sự quay của trái đất quanh trục Bắc - Nam của nó, nên ánh sáng mặt trời chỉ chiếu sáng được phần bề mặt trái đất hướng về phía mặt trời. Nguyên nhân của các mùa trong năm là do trái đất, khi chuyển động trên quỹ đạo, trục của nó bao giờ cũng có độ nghiêng không đổi và hướng về một phía, nên hai nửa cầu Bắc và Nam luân phiên chúc ngả về phía mặt trời, sinh ra

các mùa. Sấm và chớp đều do sự phóng điện giữa hai đám mây tích điện trái dấu sinh ra. Nhưng vì vận tốc ánh sáng truyền trong không gian nhanh hơn vận tốc tiếng động, do vậy chúng ta thấy chớp trước khi nghe thấy tiếng sấm. Như vậy không phải chớp sinh ra sấm.

Nguyên nhân sinh ra kết quả rất phức tạp, bởi vì nó còn phụ thuộc vào nhiều điều kiện và hoàn cảnh khác nhau. Một kết quả có thể do nhiều nguyên nhân sinh ra. Thí dụ, nguyên nhân của mất mùa có thể do hạn hán, có thể do lũ lụt, có thể do sâu bệnh, có thể do chăm bón không đúng kỹ thuật, v.v.. Mặt khác, một nguyên nhân trong những điều kiện khác nhau cũng có thể sinh ra những kết quả khác nhau. Thí dụ, chặt phá rừng có thể sẽ gây ra nhiều hậu quả như lũ lụt, hạn hán, thay đổi khí hậu của cả một vùng, tiêu diệt một số loài sinh vật, v.v., nếu nhiều nguyên nhân cùng tồn tại và tác động cùng chiều trong một sự vật thì chúng sẽ gây ảnh hưởng cùng chiều đến sự hình thành kết quả, làm cho kết quả xuất hiện nhanh hơn. Ngược lại nếu những nguyên nhân tác động đồng thời theo các hướng khác nhau, thì sẽ cản trở tác dụng của nhau, thậm chí triệt tiêu tác dụng của nhau. Điều đó sẽ ngăn cản sự xuất hiện của kết quả. Do vậy trong hoạt động thực tiễn cần phải phân tích vai trò của từng loại nguyên nhân, để có thể chủ động tạo ra điều kiện thuận lợi cho những nguyên nhân quy định sự xuất hiện của kết quả (mà con người mong muốn) phát huy tác dụng. Thí dụ, trong nền kinh tế nhiều thành phần, hoạt động theo cơ chế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay, mỗi thành phần kinh tế đều có vị trí nhất định đối với việc phát triển nền kinh tế chung. Các thành phần kinh tế vừa tác động hỗ trợ nhau, vừa mâu thuẫn nhau, thậm chí còn

cản trở nhau phát triển. Muốn phát huy được tác dụng của các thành phần kinh tế để phát triển sản xuất, làm cho dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, thì phải tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế đều có điều kiện phát triển, trong đó thành phần kinh tế nhà nước phải đủ sức giữ vai trò chủ đạo; hướng các thành phần kinh tế khác hoạt động theo định hướng xã hội chủ nghĩa; phải tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước đối với nền kinh tế bằng luật pháp, chính sách v.v. thích hợp. Nếu không như vậy, nền kinh tế sẽ trở nên hỗn loạn và năng lực sản xuất của các thành phần kinh tế có thể triệt tiêu lẫn nhau. Do vậy phải tìm hiểu kỹ vị trí, vai trò của từng nguyên nhân.

b) Sự tác động trở lại của kết quả đối với nguyên nhân

Kết quả do nguyên nhân sinh ra, nhưng sau khi xuất hiện, kết quả lại có ảnh hưởng trở lại đối với nguyên nhân. Sự ảnh hưởng đó có thể diễn ra theo hai hướng: Thúc đẩy sự hoạt động của nguyên nhân (hướng tích cực), hoặc cản trở sự hoạt động của nguyên nhân (hướng tiêu cực). Thí dụ, trình độ dân trí thấp do kinh tế kém phát triển, ít đầu tư cho giáo dục. Nhưng dân trí thấp lại là nhân tố cản trở việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, vì vậy lại kìm hãm sản xuất phát triển. Ngược lại, trình độ dân trí cao là kết quả của chính sách phát triển kinh tế và giáo dục đúng đắn. Đến lượt nó, dân trí cao lại tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế và giáo dục.

c) Nguyên nhân và kết quả có thể thay đổi vị trí cho nhau

Điều này có nghĩa là một sự vật, hiện tượng nào đó trong mối quan hệ này là nguyên nhân, nhưng trong mối

quan hệ khác lại là kết quả và ngược lại. Vì vậy, Ph.Ăngghen nhận xét rằng: Nguyên nhân và kết quả là những khái niệm chỉ có ý nghĩa là nguyên nhân và kết quả khi được áp dụng vào một trường hợp riêng biệt nhất định. Nhưng một khi chúng ta nghiên cứu trường hợp riêng biệt ấy trong mối liên hệ chung của nó với toàn bộ thế giới, thì những khái niệm ấy lại gắn với nhau trong một khái niệm về sự tác động qua lại một cách phổ biến, trong đó nguyên nhân và kết quả luôn thay đổi vị trí cho nhau. Chuỗi nhân quả là vô cùng, không có bắt đầu và không có kết thúc. Một hiện tượng nào đấy được coi là nguyên nhân hay kết quả bao giờ cũng ở trong một quan hệ xác định cụ thể.

3. Một số kết luận về mặt phương pháp luận

Mối liên hệ nhân quả có tính khách quan và tính phổ biến, nghĩa là không có sự vật, hiện tượng nào trong thế giới vật chất lại không có nguyên nhân. Nhưng không phải con người có thể nhận thức ngay được mọi nguyên nhân. Nhiệm vụ của nhận thức khoa học là phải tìm ra nguyên nhân của những hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và tư duy để giải thích được những hiện tượng đó. Muốn tìm nguyên nhân phải tìm trong thế giới hiện thực, trong bản thân các sự vật, hiện tượng tồn tại trong thế giới vật chất chứ không được tưởng tượng ra từ trong đầu óc của con người, tách rời thế giới hiện thực.

Vì nguyên nhân luôn có trước kết quả nên muốn tìm nguyên nhân của một hiện tượng nào đấy cần tìm trong những sự kiện những mối liên hệ xảy ra trước khi hiện tượng đó xuất hiện.

Một kết quả có thể do nhiều nguyên nhân sinh ra. Những nguyên nhân này có vai trò khác nhau đối với việc

hình thành kết quả. Vì vậy trong hoạt động thực tiễn chúng ta cần phân loại các nguyên nhân, tìm ra nguyên nhân cơ bản, nguyên nhân chủ yếu, nguyên nhân bên trong, nguyên nhân bên ngoài, nguyên nhân chủ quan, nguyên nhân khách quan... Đồng thời phải nắm được chiều hướng tác động của các nguyên nhân, từ đó có biện pháp thích hợp tạo điều kiện cho nguyên nhân có tác động tích cực đến hoạt động và hạn chế sự hoạt động của nguyên nhân có tác động tiêu cực.

Kết quả có tác động trở lại nguyên nhân. Vì vậy trong hoạt động thực tiễn chúng ta cần phải khai thác, tận dụng các kết quả đã đạt được để tạo điều kiện thúc đẩy nguyên nhân phát huy tác dụng, nhằm đạt mục đích. Thí dụ, chúng ta cần phải tận dụng những kết quả đạt được trong xây dựng kinh tế, phát triển giáo dục, v.v., của 15 năm đổi mới để tiếp tục đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nhằm xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

IV. TẮT NHIÊN VÀ NGẪU NHIÊN

1. Khái niệm tắt nhiên và ngẫu nhiên

Tắt nhiên (tất yếu) là cái do những nguyên nhân cơ bản bên trong của kết cấu vật chất quyết định và trong những điều kiện nhất định nó phải xảy ra như thế chứ không thể khác được.

Ngẫu nhiên là cái không do mối liên hệ bản chất, bên trong kết cấu vật chất, bên trong sự vật quyết định mà do các nhân tố bên ngoài, do sự ngẫu hợp nhiều hoàn cảnh bên ngoài quyết định. Do đó nó có thể xuất hiện, có thể không xuất hiện, có thể xuất hiện như thế này, hoặc có thể xuất hiện như thế khác.

Thí dụ gieo một con xúc xắc sẽ có một trong sáu mặt úp và một trong sáu mặt ngửa là tất nhiên, nhưng mặt nào sắp, mặt nào ngửa ở mỗi lần tung lại không phải là cái tất nhiên mà là cái ngẫu nhiên. Hoặc một thí dụ khác như đã là nhà tư bản thì tất yếu phải bóc lột sức lao động của công nhân. Điều đó do bản chất quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa quyết định. Nhưng nhà tư bản tiến hành sản xuất cái gì: ô tô, vải vóc hay vũ khí, chất độc, và bóc lột công nhân như thế nào... thì lại là cái ngẫu nhiên vì nó do những nguyên nhân riêng biệt, do những điều kiện cá nhân không thuộc bản chất của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa quyết định.

Cần chú ý phạm trù tất nhiên, có quan hệ với phạm trù "cái chung", nguyên nhân, tính quy luật, nhưng không đồng nhất với những phạm trù đó. Cái tất yếu là cái chung, nhưng không phải mọi cái chung đều là tất yếu. Nếu cái chung được quyết định bởi bản chất nội tại của sự vật, khi đó cái chung gắn liền với cái tất nhiên, là hình thức thể hiện của cái tất nhiên. Nếu cái chung không được quyết định bởi bản chất nội tại, mà chỉ là những sự lặp lại một số những thuộc tính khác ổn định nào đấy của sự vật, khi đó cái chung là hình thức thể hiện của cái ngẫu nhiên. Thí dụ, mọi người sinh ra đều có nhu cầu ăn, mặc, ở, đi lại, học tập. Đây là những nhu cầu liên quan đến sự tồn tại của con người. Do vậy đây là cái chung tất yếu. Nhưng sự giống nhau về sở thích ăn, mặc... không phải là cái liên quan đến sự sống còn của con người mà do ý muốn chủ quan của mỗi người quyết định, do vậy đây là cái chung ngẫu nhiên.

Không phải chỉ có cái tất nhiên mới có nguyên nhân, mà cả ngẫu nhiên và tất nhiên đều có nguyên nhân. Đồng thời cũng không nên cho những hiện tượng con người chưa

nhận thức được nguyên nhân là hiện tượng ngẫu nhiên, còn những hiện tượng con người đã nhận thức được nguyên nhân và chi phối được nó là cái tất nhiên. Quan niệm như vậy sẽ rơi vào chủ nghĩa duy tâm chủ quan, vì đã thừa nhận sự tồn tại của cái ngẫu nhiên và tất nhiên là do nhận thức của con người quyết định. Tất nhiên và ngẫu nhiên đều có quy luật, những quy luật quy định sự xuất hiện cái tất nhiên khác với quy luật quy định sự xuất hiện cái ngẫu nhiên.

2. Mối quan hệ biện chứng giữa tất nhiên và ngẫu nhiên

a) Tất nhiên và ngẫu nhiên đều tồn tại khách quan, độc lập với ý thức của con người và đều có vị trí nhất định đối với sự phát triển của sự vật

Trong quá trình phát triển của sự vật không phải chỉ có cái tất nhiên mới đóng vai trò quan trọng mà cả tất nhiên và ngẫu nhiên đều có vai trò quan trọng. Nếu cái tất nhiên có tác dụng chi phối sự phát triển của sự vật thì cái ngẫu nhiên có tác dụng làm cho sự phát triển của sự vật diễn ra nhanh hoặc chậm. Thí dụ; cá tính của lãnh tụ một phong trào là yếu tố ngẫu nhiên, không quyết định đến xu hướng phát triển của phong trào, nhưng lại có ảnh hưởng làm cho phong trào phát triển nhanh hoặc chậm, mức độ sâu sắc của phong trào đạt được như thế nào...

b) Tất nhiên và ngẫu nhiên đều tồn tại, nhưng chúng không tồn tại biệt lập dưới dạng thuần túy cũng như không có cái ngẫu nhiên thuần túy

Tất nhiên và ngẫu nhiên tồn tại trong sự thống nhất hữu cơ với nhau. Sự thống nhất hữu cơ này thể hiện ở chỗ:

cái tất nhiên bao giờ cũng thể hiện sự tồn tại của mình thông qua vô số cái ngẫu nhiên. Còn cái ngẫu nhiên là hình thức biểu hiện của cái tất nhiên, đồng thời là cái bổ sung cho cái tất nhiên, như Ph.Ăngghen nhận xét: sự xuất hiện các nhân vật xuất sắc trong lịch sử là tất nhiên do nhu cầu xã hội phải giải quyết những nhiệm vụ chín muồi của lịch sử tạo nên. Nhưng nhân vật đó là ai lại không phải là cái tất nhiên, vì cái đó không phụ thuộc vào tiến trình chung của lịch sử. Nếu gạt bỏ nhân vật này thì nhân vật khác sẽ xuất hiện, thay thế. Người thay thế này có thể tốt hơn hoặc xấu hơn, nhưng cuối cùng nhất định nó phải xuất hiện. Thí dụ: sự xuất hiện lãnh tụ của giai cấp vô sản có quan điểm duy vật về lịch sử giữa thế kỷ XIX là nhu cầu tất yếu của sự phát triển của thực tiễn xã hội. Nhưng người đầu tiên đó là C.Mác và Ph.Ăngghen lại là điều ngẫu nhiên. Có nhiều tài liệu cho thấy nếu C.Mác và Ph.Ăngghen không nêu lên quan điểm đó thì sẽ có người khác nêu ra. Như vậy ở đây cái tất yếu như là khuynh hướng chung của sự phát triển. Khuynh hướng đó không tồn tại thuần túy, biệt lập, mà được thể hiện dưới hình thức cái ngẫu nhiên. Cái ngẫu nhiên cũng không tồn tại thuần túy mà luôn là hình thức thể hiện của cái tất nhiên. Trong cái ngẫu nhiên ẩn giấu cái tất yếu.

c) Tất nhiên và ngẫu nhiên có thể chuyển hóa cho nhau

Tất nhiên và ngẫu nhiên không nằm yên ở trạng thái cũ mà thay đổi cùng với sự thay đổi của sự vật và trong những điều kiện nhất định tất nhiên có thể chuyển hóa thành ngẫu nhiên và ngược lại. Thí dụ: việc trao đổi vật này lấy vật khác trong xã hội công xã nguyên thủy lúc đầu chỉ là việc ngẫu nhiên. Vì khi đó lực lượng sản xuất thấp

kém, mỗi công xã chỉ sản xuất đủ cho riêng mình dùng, chưa có sản phẩm dư thừa. Nhưng về sau, nhờ có sự phân công lao động, kinh nghiệm sản xuất của con người cũng được tích lũy. Con người đã sản xuất được nhiều sản phẩm hơn, dẫn đến có sản phẩm dư thừa. Khi đó sự trao đổi sản phẩm trở nên thường xuyên hơn và biến thành một hiện tượng tất nhiên của xã hội.

Sự chuyển hóa giữa tất nhiên và ngẫu nhiên còn thể hiện ở chỗ, khi xem xét trong mối quan hệ này, thông qua mặt này thì sự vật, hiện tượng đó là cái ngẫu nhiên, nhưng khi xem xét trong mối quan hệ khác, thông qua mặt khác thì sự vật, hiện tượng đó lại là cái tất yếu. Như vậy ranh giới giữa tất nhiên và ngẫu nhiên chỉ có ý nghĩa tương đối. Do vậy không nên cứng nhắc khi xem xét sự vật, hiện tượng.

3. Một số kết luận về mặt phương pháp luận

Vì cái tất nhiên gắn với bản chất của sự vật, cái nhất định xảy ra theo quy luật nội tại của sự vật, còn cái ngẫu nhiên là cái không gắn với bản chất nội tại của sự vật, nó có thể xảy ra, có thể không. Do vậy trong hoạt động thực tiễn chúng ta phải dựa vào cái tất nhiên, mà không thể dựa vào cái ngẫu nhiên. Nhưng cũng không được bỏ qua hoàn toàn cái ngẫu nhiên. Vì cái ngẫu nhiên tuy không chi phối sự phát triển của sự vật, nhưng nó có ảnh hưởng đến sự phát triển của sự vật, đôi khi còn có thể ảnh hưởng rất sâu sắc. Do vậy, trong hoạt động thực tiễn, ngoài phương án chính, người ta thấy có phương án hành động dự phòng để chủ động đáp ứng những sự biến ngẫu nhiên có thể xảy ra.

Vì cái tất nhiên không tồn tại thuần túy mà bộc lộ qua vô vàn cái ngẫu nhiên. Do vậy muốn nhận thức được cái tất nhiên phải thông qua việc nghiên cứu, phân tích so

sánh rất nhiều cái ngẫu nhiên. Vì không phải cái chung nào cũng là cái tất yếu, nên khi nghiên cứu cái ngẫu nhiên không chỉ dừng lại ở việc tìm ra cái chung, mà cần phải tiến sâu hơn nữa mới tìm ra cái chung tất yếu.

Cái ngẫu nhiên trong điều kiện nhất định có thể chuyển hóa thành cái tất nhiên. Do vậy trong nhận thức cũng như trong hoạt động thực tiễn, chúng ta không được xem nhẹ, bỏ qua cái ngẫu nhiên, mặc dù nó không quyết định xu hướng phát triển của sự vật.

V- NỘI DUNG VÀ HÌNH THỨC

1. Khái niệm nội dung và hình thức

Nội dung là tổng hợp tất cả những mặt, những yếu tố, những quá trình tạo nên sự vật. Còn hình thức là phương thức tồn tại và phát triển của sự vật, là hệ thống các mối liên hệ tương đối bền vững giữa các yếu tố của sự vật đó.

Thí dụ, nội dung của một cơ thể động vật là toàn bộ các yếu tố vật chất như tế bào, các khí quan cảm giác, các hệ thống, các quá trình hoạt động của các hệ thống... để tạo nên cơ thể đó. Hình thức của một cơ thể động vật là trình tự sắp xếp, liên kết các tế bào, các hệ thống... tương đối bền vững của cơ thể. Nội dung của quá trình sản xuất là tổng hợp tất cả những yếu tố vật chất như con người, công cụ lao động, đối tượng lao động, các quá trình con người sử dụng công cụ để tác động vào đối tượng lao động, cải biến nó tạo ra sản phẩm cần thiết cho con người. Còn hình thức của quá trình sản xuất là trình tự kết hợp, thứ tự sắp xếp tương đối bền vững các yếu tố vật chất của quá trình sản xuất, quy định đến vị trí của người sản xuất đối với tư liệu sản xuất và sản phẩm của quá trình sản xuất.

Bất cứ sự vật nào cũng có hình thức bề ngoài của nó. Song phép biện chứng duy vật chú ý chủ yếu đến hình thức bên trong của sự vật, nghĩa là cơ cấu bên trong của nội dung. Thí dụ, nội dung một tác phẩm văn học là toàn bộ những sự kiện của cuộc sống hiện thực mà tác phẩm phản ánh, còn hình thức bên trong của tác phẩm đó là thể loại, những phép thể hiện được tác giả sử dụng trong tác phẩm như phương pháp kết cấu bố cục, nghệ thuật xây dựng hình tượng, các thủ pháp miêu tả, tu từ... Ngoài ra, một tác phẩm văn học còn có hình thức bề ngoài như màu sắc trình bày, khổ chữ, kiểu chữ... Trong cặp phạm trù nội dung và hình thức, phép biện chứng duy vật chủ yếu muốn nói đến hình thức bên trong gắn liền với nội dung, là cơ cấu của nội dung chứ không muốn nói đến hình thức bề ngoài của sự vật.

2. Mối quan hệ biện chứng giữa nội dung và hình thức

a) Sự thống nhất giữa nội dung và hình thức

Vì nội dung là những mặt, những yếu tố, những quá trình tạo nên sự vật, còn hình thức là hệ thống các mối liên hệ tương đối bền vững giữa các yếu tố của nội dung. Nên nội dung và hình thức luôn gắn bó chặt chẽ với nhau trong một thể thống nhất. Không có hình thức nào tồn tại thuần túy không chứa đựng nội dung, ngược lại cũng không có nội dung nào lại không tồn tại trong một hình thức xác định. Nội dung nào có hình thức đó.

Nội dung và hình thức không tồn tại tách rời nhau, nhưng không phải vì thế mà lúc nào nội dung và hình thức cũng phù hợp với nhau. Không phải một nội dung bao giờ cũng chỉ được thể hiện ra trong một hình thức nhất

định, và một hình thức luôn chỉ chứa một nội dung nhất định, mà một nội dung trong quá trình phát triển có thể có nhiều hình thức thể hiện, ngược lại, một hình thức có thể thể hiện nhiều nội dung khác nhau. Thí dụ, quá trình sản xuất ra một sản phẩm có thể bao gồm những yếu tố nội dung giống nhau như: con người, công cụ, vật liệu... nhưng cách tổ chức, phân công trong quá trình sản xuất có thể khác nhau. Như vậy, nội dung quá trình sản xuất được diễn ra dưới những hình thức khác nhau. Hoặc cùng một hình thức tổ chức sản xuất như nhau nhưng được thực hiện trong những ngành, những khu vực, với những yếu tố vật chất khác nhau, sản xuất ra những sản phẩm khác nhau. Vậy là một hình thức có thể chứa đựng nhiều nội dung khác nhau.

b) Nội dung giữ vai trò quyết định đối với hình thức trong quá trình vận động phát triển của sự vật

Vì khuynh hướng chủ đạo của nội dung là biến đổi, còn khuynh hướng chủ đạo của hình thức là tương đối bền vững, chậm biến đổi hơn so với nội dung. Dưới sự tác động lẫn nhau của những mặt trong sự vật, hoặc giữa các sự vật với nhau trước hết làm cho các yếu tố của nội dung biến đổi trước; còn những mối liên kết giữa các yếu tố của nội dung, tức hình thức thì chưa biến đổi ngay, vì vậy hình thức sẽ trở nên lạc hậu hơn so với nội dung và sẽ trở thành nhân tố kìm hãm nội dung phát triển. Do xu hướng chung của sự phát triển của sự vật, hình thức không thể kìm hãm mãi sự phát triển của nội dung mà sẽ phải thay đổi cho phù hợp với nội dung mới. Ví dụ, lực lượng sản xuất là nội dung của phương thức sản xuất còn quan hệ sản xuất là hình thức của quá trình sản xuất. Quan hệ sản xuất biến

đổi chậm hơn, lúc đầu quan hệ sản xuất còn là hình thức thích hợp cho lực lượng sản xuất. Nhưng do lực lượng sản xuất biến đổi nhanh hơn nên sẽ đến lúc quan hệ sản xuất lạc hậu hơn so với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và sẽ trở thành yếu tố kìm hãm lực lượng sản xuất phát triển. Để mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển, con người phải thay đổi quan hệ sản xuất cũ bằng quan hệ sản xuất mới phù hợp với lực lượng sản xuất. Như vậy sự biến đổi của nội dung quy định sự biến đổi của hình thức.

c) Sự tác động trở lại của hình thức đối với nội dung

Hình thức do nội dung quyết định nhưng hình thức có tính độc lập tương đối và tác động trở lại nội dung. Sự tác động của hình thức đến nội dung thể hiện ở chỗ: Nếu phù hợp với nội dung thì hình thức sẽ tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy nội dung phát triển; nếu không phù hợp với nội dung thì hình thức sẽ ngăn cản, kìm hãm sự phát triển của nội dung. Thí dụ, trong cơ chế bao cấp ở nước ta trước đây, do quan hệ sản xuất chưa phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất nên không kích thích được tính tích cực của người sản xuất, không phát huy được năng lực sẵn có của lực lượng sản xuất của chúng ta. Nhưng từ sau đổi mới, khi chúng ta chuyển sang xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, hoạt động theo cơ chế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa, quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất nước ta, do vậy tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy sản xuất phát triển. Như vậy hình thức có tác động trở lại đối với nội dung.

3. Một số kết luận về mặt phương pháp luận

Vì nội dung và hình thức luôn gắn bó với nhau trong

quá trình vận động, phát triển của sự vật, do vậy trong nhận thức không được tách rời tuyệt đối hóa giữa nội dung và hình thức. Đặc biệt cần chống chủ nghĩa hình thức. Cùng một nội dung trong quá trình phát triển của sự vật có thể có nhiều hình thức, ngược lại, một hình thức có thể chứa đựng nhiều nội dung. Vì vậy trong hoạt động thực tiễn cải tạo xã hội cần phải chủ động sử dụng nhiều hình thức khác nhau, đáp ứng với yêu cầu thực tiễn của hoạt động cách mạng trong những giai đoạn khác nhau.

Nội dung quyết định hình thức, do vậy để nhận thức và cải tạo được sự vật, trước hết ta phải căn cứ vào nội dung, nhưng hình thức có tính độc lập tương đối và tác động trở lại nội dung, do vậy trong hoạt động thực tiễn phải thường xuyên đối chiếu giữa nội dung và hình thức và làm cho hình thức phù hợp với nội dung để thúc đẩy nội dung phát triển.

VI- BẢN CHẤT VÀ HIỆN TƯỢNG

1. Khái niệm bản chất và hiện tượng

Bản chất là tổng hợp tất cả những mặt, những mối liên hệ tất nhiên, tương đối ổn định bên trong sự vật, quy định sự vận động và phát triển của sự vật. Hiện tượng là biểu hiện ra bên ngoài của bản chất.

Thí dụ: Bản chất một nguyên tố hóa học là mối liên hệ giữa điện tử và hạt nhân, còn những tính chất hóa học của nguyên tố đó khi tương tác với các nguyên tố khác là hiện tượng thể hiện ra bên ngoài của mối liên kết giữa điện tử và hạt nhân. Trong xã hội có giai cấp, bản chất của nhà nước là công cụ thống trị giai cấp, bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị. Nhưng tùy theo tương quan giai cấp và địa vị của giai cấp trong lịch sử mà sự thống trị đó được thể hiện dưới hình thức khác nhau.

Bản chất quan hệ giữa giai cấp tư sản và giai cấp công nhân trong chủ nghĩa tư bản là quan hệ bóc lột. Giai cấp tư sản bóc lột giá trị thặng dư do người công nhân làm ra. Nhưng biểu hiện của quan hệ này ra ngoài xã hội là quan hệ bình đẳng, hai bên được tự do thỏa thuận với nhau. Người công nhân có quyền ký hoặc không ký vào bản hợp đồng với nhà tư sản. Thậm chí nhà tư sản còn chăm lo đến sức khỏe của người công nhân và gia đình họ nếu điều đó có lợi cho việc tăng khối lượng giá trị thặng dư.

Phạm trù bản chất gắn liền với phạm trù cái chung, nhưng không đồng nhất với cái chung. Có cái chung là bản chất, nhưng có cái chung không phải là bản chất. Thí dụ: Mọi người đều là sản phẩm tổng hợp của các quan hệ xã hội, đó là cái chung, đồng thời đó là bản chất của con người. Còn những đặc điểm về cấu trúc sinh học của con người như đều có đầu, mình, và các chi... đó là cái chung, nhưng không phải bản chất của con người.

Phạm trù bản chất và phạm trù quy luật là cùng loại, hay cùng một bậc (xét về mức độ nhận thức của con người). Tuy nhiên bản chất và quy luật không đồng nhất với nhau. Mỗi quy luật thường chỉ biểu hiện một mặt, một khía cạnh nhất định của bản chất. Bản chất là tổng hợp của nhiều quy luật. Vì vậy phạm trù bản chất rộng hơn và phong phú hơn quy luật.

2. Mối quan hệ biện chứng giữa bản chất và hiện tượng

Quan điểm duy tâm không giải quyết đúng đắn mối quan hệ biện chứng giữa bản chất và hiện tượng, vì họ không thừa nhận hoặc không hiểu đúng sự tồn tại khách quan của bản chất và hiện tượng. Những người duy tâm chủ

quan cho rằng, bản chất không tồn tại thật sự, bản chất chỉ là tên gọi trống rỗng do con người bịa đặt ra, còn hiện tượng dù có tồn tại nhưng đó chỉ là tổng hợp những cảm giác của con người, chỉ tồn tại trong chủ quan con người. Những người theo chủ nghĩa duy tâm khách quan tuy thừa nhận sự tồn tại thực sự của bản chất nhưng đó không phải là của bản thân sự vật mà theo họ đó chỉ là những thực thể tinh thần. Thí dụ: Platôn cho rằng, thế giới những thực thể tinh thần tồn tại vĩnh viễn và bất biến là bản chất chân chính của mọi sự vật. Những sự vật mà chúng ta cảm nhận được chỉ là hình bóng của những thực thể tinh thần mà thôi. Những quan điểm này không được khoa học và thực tiễn thừa nhận.

Trái với các quan điểm trên đây, chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng, cả bản chất và hiện tượng đều tồn tại khách quan là cái vốn có của sự vật không do ai sáng tạo ra, bởi vì sự vật nào cũng được tạo nên từ những yếu tố nhất định. Những yếu tố này liên kết với nhau bằng những mối liên hệ khách quan, đan xen, chằng chịt. Trong đó có những mối liên hệ tất nhiên tương đối ổn định. Những mối liên hệ tất nhiên đó tạo thành bản chất của sự vật. Vậy, bản chất là cái tồn tại khách quan gắn liền với sự vật; hiện tượng là biểu hiện ra bên ngoài của bản chất, cũng là cái khách quan không phải do cảm giác của chủ quan con người quyết định.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng không chỉ thừa nhận sự tồn tại khách quan của bản chất và hiện tượng, mà còn cho rằng, giữa bản chất và hiện tượng có quan hệ biện chứng vừa thống nhất gắn bó chặt chẽ với nhau, vừa mâu thuẫn đối lập nhau.

a) Sự thống nhất giữa bản chất và hiện tượng

Sự thống nhất giữa bản chất và hiện tượng trước hết thể hiện ở chỗ bản chất luôn luôn được bộc lộ ra qua hiện tượng; còn hiện tượng nào cũng là sự biểu hiện của bản chất ở mức độ nhất định. Không có bản chất nào tồn tại thuần túy ngoài hiện tượng; đồng thời cũng không có hiện tượng nào hoàn toàn không biểu hiện bản chất. Nhấn mạnh sự thống nhất này, V.I.Lênin viết: "Bản chất hiện ra, hiện tượng là có tính bản chất"¹.

Sự thống nhất giữa bản chất và hiện tượng còn thể hiện ở chỗ bản chất và hiện tượng về căn bản là phù hợp với nhau. Bản chất được bộc lộ ra ở những hiện tượng tương ứng. Bản chất nào thì có hiện tượng ấy, bản chất khác nhau sẽ bộc lộ ở những hiện tượng khác nhau. Bản chất thay đổi thì hiện tượng biểu hiện nó cũng thay đổi theo. Khi bản chất biến mất thì hiện tượng biểu hiện nó cũng mất theo. Thí dụ: Bản chất của giai cấp tư sản của chế độ tư bản chủ nghĩa là bóc lột giá trị thặng dư. Bản chất này được bộc lộ ra ở nhiều hiện tượng trong chủ nghĩa tư bản như bản cùng hóa giai cấp vô sản, thất nghiệp, khủng hoảng kinh tế theo chu kỳ, ô nhiễm môi trường, chiến tranh. Khi không còn giai cấp tư sản, không còn chế độ bóc lột giá trị thặng dư nữa thì những hiện tượng trên cũng sẽ mất theo, con người sẽ làm chủ thực sự được tự nhiên, xã hội và bản thân mình.

Tóm lại, bản chất và hiện tượng thống nhất với nhau, chính nhờ sự thống nhất này mà người ta có thể tìm ra cái bản chất, tìm ra quy luật trong vô vàn các hiện tượng bên ngoài.

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1981, t.29, tr. 268.

b) Tính chất mâu thuẫn của sự thống nhất giữa bản chất và hiện tượng

Bản chất và hiện tượng thống nhất với nhau, nhưng đây là sự thống nhất của hai mặt đối lập. Do vậy không phải bản chất và hiện tượng phù hợp nhau hoàn toàn mà luôn bao hàm cả sự mâu thuẫn nhau. Mâu thuẫn này thể hiện ở chỗ: bản chất phản ánh cái chung, cái tất yếu, quyết định sự tồn tại và phát triển của sự vật, còn hiện tượng phản ánh cái riêng, cái cá biệt. Cùng một bản chất có thể biểu hiện ra ở nhiều hiện tượng khác nhau tùy theo sự thay đổi của điều kiện và hoàn cảnh. Vì vậy hiện tượng phong phú hơn bản chất, còn bản chất sâu sắc hơn hiện tượng. Bản chất là cái tương đối ổn định, ít biến đổi, còn hiện tượng là cái thường xuyên biến đổi. Nhấn mạnh điều này, V.I.Lênin viết: "Cái không bản chất, cái bề ngoài, cái trên mặt thường biến mất, không bám "chắc", không "ngồi vững" bằng "bản chất"¹.

Mâu thuẫn giữa bản chất và hiện tượng còn thể hiện ở chỗ, bản chất là mặt bên trong ẩn dấu sâu xa của hiện thực khách quan; còn hiện tượng là mặt bên ngoài của hiện thực khách quan đó. Bản chất không được biểu lộ hoàn toàn ở một hiện tượng mà biểu hiện ở rất nhiều hiện tượng khác nhau. Hiện tượng không biểu hiện hoàn toàn bản chất mà chỉ biểu hiện một khía cạnh của bản chất, biểu hiện bản chất dưới hình thức đã biến đổi, nhiều khi xuyên tạc bản chất. Thí dụ, bản chất của giai cấp tư sản là bóc lột giá trị thặng dư, bản chất đó được thể hiện ở rất nhiều thủ đoạn của giai cấp tư sản như tích cực áp dụng khoa học kỹ thuật, đổi mới công nghệ, đổi mới phương pháp quản lý,

1. *Sđd*, tr. 137.

thậm chí tăng lương và cải thiện điều kiện sống, điều kiện làm việc cho công nhân... để nhằm mục đích nâng cao giá trị thặng dư cho giai cấp tư sản, cho nên nếu không tìm hiểu kỹ sẽ không thấy được bản chất thật sự của giai cấp tư sản mà chỉ thấy những biểu hiện bề ngoài của nó, không có được sự đánh giá toàn diện đúng đắn về giai cấp tư sản và chủ nghĩa tư bản.

3. Một số kết luận về mặt phương pháp luận

Bản chất không tồn tại thuần túy mà tồn tại trong sự vật và biểu hiện qua hiện tượng, vì vậy muốn nhận thức được bản chất của sự vật phải xuất phát từ những sự vật, hiện tượng, quá trình thực tế. Hơn nữa bản chất của sự vật không được biểu hiện đầy đủ trong một hiện tượng nhất định nào và cũng biến đổi trong quá trình phát triển của sự vật. Do vậy phải phân tích, tổng hợp sự biến đổi của nhiều hiện tượng, nhất là những hiện tượng điển hình mới hiểu rõ được bản chất của sự vật. Nhận thức bản chất của sự vật là một quá trình phức tạp đi từ hiện tượng đến bản chất, từ bản chất ít sâu sắc đến bản chất sâu sắc hơn. V.I.Lênin cũng viết rằng: "Tư tưởng của người ta đi sâu một cách vô hạn, từ hiện tượng đến bản chất, từ bản chất cấp một, nếu có thể nói như vậy, đến bản chất cấp hai, v.v., cứ như thế mãi"¹.

Vì bản chất là cái tất nhiên, cái tương đối ổn định bên trong sự vật, quy định sự vận động phát triển của sự vật, còn hiện tượng là cái không ổn định, không quyết định sự vận động phát triển của sự vật. Do vậy nhận thức không chỉ dừng lại ở hiện tượng mà phải tiến đến nhận thức được

1. *Sđd*, tr. 268.

bản chất của sự vật. Còn trong hoạt động thực tiễn, phải dựa vào bản chất của sự vật để xác định phương thức hoạt động cải tạo sự vật không được dựa vào hiện tượng.

VII- KHẢ NĂNG VÀ HIỆN THỰC

1. Khái niệm khả năng và hiện thực

Phạm trù hiện thực và khả năng được dùng để phản ánh mối quan hệ biện chứng giữa *những gì hiện có, hiện đang tồn tại thực sự (hiện thực) với những gì hiện chưa có, nhưng sẽ có, sẽ tới khi có các điều kiện tương ứng (khả năng)*.

Khả năng, như đã nói trên, là "cái hiện chưa có", nhưng bản thân khả năng có tồn tại không? Có, song đó là một sự tồn tại đặc biệt: cái sự vật được nói tới trong khả năng chưa tồn tại, song bản thân khả năng thì tồn tại.

Cần phân biệt khái niệm hiện thực với khái niệm hiện thực khách quan. Hiện thực khách quan là khái niệm chỉ các sự vật, vật chất tồn tại độc lập với ý thức của con người. Còn hiện thực bao gồm cả những sự vật, hiện tượng vật chất đang tồn tại một cách khách quan trong thực tế và cả những gì đang tồn tại một cách chủ quan trong ý thức của con người. Tuy nhiên ở đây không nên quan niệm khái niệm hiện thực rộng hơn khái niệm hiện thực khách quan mà đây là những khái niệm triết học phản ánh những mặt khác nhau của thế giới trong đó chúng ta đang sống.

Khả năng là "cái hiện chưa có" nhưng bản thân khả năng với tư cách "cái chưa có" đó lại tồn tại. Tức là các sự vật được nói tới trong khả năng chưa tồn tại, nhưng bản thân khả năng để xuất hiện sự vật đó thì tồn tại. Thí dụ: Trước mắt ta có đủ gỗ, cửa, bào, đục, đinh... đó là hiện thực. Từ đó nảy sinh khả năng xuất hiện một cái bàn. Trong

trường hợp này, cái bản là chưa có, chưa tồn tại trên thực tế nhưng khả năng xuất hiện cái bản thì tồn tại trên thực sự. Như vậy dấu hiệu căn bản để phân biệt khả năng với hiện thực là ở chỗ: khả năng là cái chưa có, còn hiện thực là cái hiện đang có, đang tồn tại. Nói đến dấu hiệu của khả năng, chúng ta cũng cần phải phân biệt khả năng với tiền đề, hoặc điều kiện của một sự vật nào đó. Tiền đề hay điều kiện của một sự vật nào đó đều là những cái hiện đang tồn tại thật sự là những yếu tố hiện thực trên cơ sở đó xuất hiện cái mới. Còn khả năng không phải là bản thân các tiền đề, điều kiện của cái mới mà là cái mới đang ở dạng tiềm thế, chỉ trong tương lai với những điều kiện thích hợp nó mới tồn tại thực. Khả năng cũng không đồng nhất với cái ngẫu nhiên và phạm trù xác suất.

Mọi khả năng đều là khả năng thực tế nghĩa là khả năng thực sự tồn tại do hiện thực sinh ra. Nhưng có khả năng được hình thành do quy luật vận động nội tại của sự vật quy định, được gọi là khả năng tất nhiên. Có khả năng được hình thành do các tương tác ngẫu nhiên quy định được gọi là khả năng ngẫu nhiên. Thí dụ: Gieo hạt ngô xuống đất, khả năng hạt ngô sẽ nảy mầm, mọc thành cây và lại cho những hạt ngô mới là khả năng tất nhiên, nhưng cũng có khả năng hạt ngô bị chim ăn hoặc bị sâu bệnh phá hoại nên không thể nảy mầm, không thể phát triển thành cây, cho hạt được. Khả năng này do những tác động có tính ngẫu nhiên quy định nên được gọi là khả năng ngẫu nhiên. Trong khả năng tất nhiên lại bao gồm khả năng gần, nghĩa là đã có đủ hoặc gần đủ những điều kiện cần thiết để biến thành hiện thực và khả năng xa, nghĩa là chưa đủ điều kiện cần thiết để biến thành hiện thực còn phải trải qua nhiều giai đoạn quá độ nữa.

Thí dụ nhân dân ta có truyền thống yêu nước, cần cù lao động lại có Đảng Cộng sản lãnh đạo đề ra đường lối đổi mới đúng đắn, có Nhà nước xã hội chủ nghĩa thật sự là nhà nước của dân, do dân và vì dân, có những điều kiện quốc tế thuận lợi thì khả năng hoàn thành công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa là khả năng gần và khả năng xây dựng thành công chế độ xã hội cộng sản chủ nghĩa là khả năng xa hơn.

2. Mối quan hệ biện chứng giữa khả năng và hiện thực

Khả năng và hiện thực tồn tại trong mối quan hệ chặt chẽ với nhau, không tách rời nhau, thường xuyên chuyển hóa lẫn nhau trong quá trình phát triển của sự vật. Điều đó có nghĩa là trong sự vật hiện đang tồn tại chứa đựng khả năng, sự vận động phát triển của sự vật chính là quá trình biến khả năng thành hiện thực. Trong hiện thực mới đó lại nảy sinh khả năng mới, khả năng mới này nếu có những điều kiện lại biến thành hiện thực mới. Quá trình đó được tiếp tục, làm cho sự vật vận động, phát triển một cách vô tận trong thế giới vật chất.

Cùng trong những điều kiện nhất định, ở cùng một sự vật có thể tồn tại nhiều khả năng chứ không phải chỉ một khả năng. Thí dụ: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng, sau khi phân tích tình hình trong nước, tình hình thế giới và khu vực đã nhận định rằng, đất nước ta hiện nay đang "có cả cơ hội lớn và thách thức lớn", những cơ hội lớn tạo điều kiện để chúng ta có khả năng "tiếp tục phát huy nội lực và lợi thế so sánh, tranh thủ ngoại lực - nguồn vốn, công nghệ mới, kinh nghiệm

quản lý và mở rộng thị trường, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Những thách thức lớn đó là 4 nguy cơ mà Đảng ta đã từng chỉ rõ như nguy cơ tụt hậu về kinh tế, chênh lệch xã hội chủ nghĩa, nạn tham nhũng và quan liêu, "diễn biến hoà bình" do thế lực thù địch gây ra. Như vậy chúng ta thấy hiện nay đang cùng tồn tại rất nhiều khả năng (cả thuận lợi, cả khó khăn) phát triển đất nước ta. Điều đó đòi hỏi toàn Đảng, toàn dân ta phải nhận thức rõ để chủ động tranh thủ thời cơ vượt qua thách thức đưa đất nước vững bước đi lên theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Ngoài những khả năng vốn sẵn có, trong những điều kiện mới thì sự vật sẽ xuất hiện thêm những khả năng mới, đồng thời bản thân mỗi khả năng cũng thay đổi theo sự thay đổi của điều kiện. Thí dụ: Nước ta vốn là nước kinh tế kém phát triển, mức sống của nhân dân còn thấp, nhưng lại phải trải qua cuộc cạnh tranh quốc tế ngày càng quyết liệt để hội nhập. Nếu chúng ta không nhanh chóng vươn lên thì khả năng càng tụt hậu xa hơn về kinh tế so với các nước trong khu vực và trên thế giới và sự bất lợi về mở rộng sản xuất kinh doanh, trao đổi buôn bán càng lớn.

Để khả năng biến thành hiện thực, thường cần không phải chỉ một điều kiện mà là một tập hợp nhiều điều kiện. Thí dụ để một hạt thóc có khả năng nảy mầm, cần một tập hợp các điều kiện như nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, áp suất... hoặc để cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa nổ ra như V.I.Lênin nói: 1. Giai cấp thống trị trở nên tồi nát, không giữ nguyên sự thống trị như trước nữa; 2. Giai cấp bị trị bản cùng quá mức bình thường; 3. Tính tích cực của quần chúng nhân dân tăng lên đáng kể; 4. Giai cấp cách mạng có đủ năng lực tiến hành những hành động cách mạng

mạnh mẽ đủ sức đập tan chính quyền của giai cấp thống trị. Đó là những điều kiện cần và đủ cho cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa nổ ra và thắng lợi.

Trong đời sống xã hội, hoạt động có ý thức của con người có vai trò hết sức to lớn trong việc biến khả năng thành hiện thực. Nó có thể đẩy nhanh hoặc kìm hãm quá trình biến khả năng thành hiện thực; có thể điều khiển khả năng phát triển theo chiều hướng nhất định bằng cách tạo ra những điều kiện tương ứng. Không thấy vai trò của nhân tố chủ quan của con người sẽ rơi vào sai lầm hữu khuynh chịu bó tay, khuất phục trước hoàn cảnh. Tuy nhiên cũng không được tuyệt đối vai trò của nhân tố chủ quan mà xem thường những điều kiện khách quan. Như vậy chúng ta dễ rơi vào sai lầm chủ quan, mạo hiểm, duy ý chí.

3. Một số kết luận về mặt phương pháp luận

Vì hiện thực là cái tồn tại thực sự, còn khả năng là cái hiện chưa có, nên trong hoạt động thực tiễn cần dựa vào hiện thực, không được dựa vào khả năng để định ra chủ trương, phương hướng hành động của mình. Trong hoạt động thực tiễn, nếu chỉ dựa vào cái còn ở dạng khả năng thì sẽ dễ rơi vào ảo tưởng. Theo V.I.Lênin, người mácxít chỉ có thể sử dụng để làm căn cứ cho chính sách của mình những sự thật được chứng minh rõ rệt và không thể chối cãi được.

Khả năng là cái chưa tồn tại thật sự nhưng nó cũng biểu hiện khuynh hướng phát triển của sự vật trong tương lai. Do đó, tuy không dựa vào khả năng nhưng chúng ta cũng phải tính đến các khả năng để việc đề ra chủ trương, kế hoạch hành động sát hợp hơn. Khi tính đến khả năng phải phân biệt được các loại khả năng gần, khả năng xa,

khả năng tất nhiên và ngẫu nhiên... Từ đó mới tạo được các điều kiện thích hợp để biến khả năng thành hiện thực, thúc đẩy sự vật phát triển.

Việc chuyển khả năng thành hiện thực trong giới tự nhiên được thực hiện một cách tự động, nhưng trong xã hội, điều đó phụ thuộc nhiều vào hoạt động của con người. Vì vậy, trong xã hội, chúng ta phải chú ý đến việc phát huy nguồn lực của con người, tạo ra những điều kiện thuận lợi cho việc phát huy tính năng động sáng tạo của mỗi con người để biến khả năng thành hiện thực thúc đẩy xã hội phát triển. Trên ý nghĩa đó, Đảng ta chỉ rõ: "Lấy việc phát huy nguồn lực con người làm nhân tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững của đất nước. Tuy nhiên cũng cần tránh hai thái cực sai lầm, một là: tuyệt đối hóa vai trò nhân tố chủ quan; hai là: hạ thấp vai trò nhân tố chủ quan trong việc biến khả năng thành hiện thực.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phạm trù là gì? Phân tích vai trò của phạm trù trong quá trình tư duy?

2. Phân tích quan niệm của triết học Mác - Lênin về mối quan hệ biện chứng giữa "cái riêng" và "cái chung", ý nghĩa phương pháp luận của nó đối với nhận thức và hoạt động thực tiễn?

3. Phân tích mối quan hệ giữa nguyên nhân và kết quả. Có thể đồng nhất quan hệ nhân quả với quan hệ hàm số không? Vì sao? Ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu quan hệ nhân quả?

4. Thế nào là tất nhiên và ngẫu nhiên? Tại sao trong hoạt động thực tiễn phải dựa vào cái tất nhiên?

5. Phân tích mối quan hệ giữa nội dung và hình thức. Ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu mối quan hệ này? Phê phán chủ nghĩa hình thức trong hoạt động thực tiễn?

6. Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa bản chất và hiện tượng. Ý nghĩa phương pháp luận của mối quan hệ này trong hoạt động nhận thức và thực tiễn?

7. Thế nào là khả năng và hiện thực? Dấu hiệu chính để phân biệt khả năng và hiện thực là gì? Có thể đồng nhất khả năng với tiền đề, điều kiện và cái ngẫu nhiên không? Vì sao?

8. Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa khả năng và hiện thực? Ý nghĩa phương pháp luận của mối quan hệ này?

CHƯƠNG VII

NHỮNG QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

I. QUY LUẬT LÀ GÌ

1. Định nghĩa quy luật

Trong đời sống hàng ngày, đằng sau các hiện tượng muôn hình muôn vẻ, con người dần dần nhận thức được tính trật tự và mối liên hệ có tính lặp lại của các hiện tượng, từ đó hình thành nên khái niệm "quy luật". Với tư cách là phạm trù của lý luận nhận thức, khái niệm "quy luật" là sản phẩm của tư duy khoa học phản ánh sự liên hệ của các sự vật và tính chỉnh thể của chúng. V.I.Lênin viết: "Khái niệm quy luật là một trong những giai đoạn của sự nhận thức của con người về tính thống nhất và về liên hệ, về sự phụ thuộc lẫn nhau và tính chỉnh thể của quá trình thế giới"¹.

Với tư cách là cái tồn tại ngay trong hiện thực, *quy luật là mối liên hệ bản chất, tất nhiên, phổ biến và lặp lại*

1. V.I.Lênin. *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1981, t.29, tr. 159 - 160.

giữa các mặt, các yếu tố, các thuộc tính bên trong mỗi một sự vật, hay giữa các sự vật, hiện tượng với nhau.

Các quy luật của tự nhiên, của xã hội cũng như của tư duy con người đều mang tính khách quan. Con người không thể tạo ra hoặc xóa bỏ được quy luật mà chỉ nhận thức và vận dụng nó trong thực tiễn.

Các quy luật được phản ánh trong các khoa học không phải là sự sáng tạo tùy ý của con người. Các quy luật do khoa học phát hiện ra chính là sự phản ánh các quy luật khách quan của tự nhiên, xã hội cũng như tư duy con người.

2. Phân loại quy luật

Các quy luật hết sức đa dạng. Chúng khác nhau về mức độ phổ biến, về phạm vi bao quát, về tính chất, về vai trò của chúng đối với quá trình vận động và phát triển của sự vật. Do vậy, việc phân loại quy luật là cần thiết để nhận thức và vận dụng có hiệu quả các quy luật vào hoạt động thực tiễn của con người.

- Căn cứ vào *trình độ tính phổ biến*, các quy luật được chia thành: những quy luật riêng, những quy luật chung và những quy luật phổ biến.

Những quy luật riêng là những quy luật chỉ tác động trong phạm vi nhất định của các sự vật, hiện tượng cùng loại. Thí dụ: Những quy luật vận động cơ giới, vận động hóa học, vận động sinh học, v.v..

Những quy luật chung là những quy luật tác động trong phạm vi rộng hơn quy luật riêng, tác động trong nhiều loại sự vật, hiện tượng khác nhau. Chẳng hạn: quy luật bảo toàn khối lượng, bảo toàn năng lượng, v.v..

Những quy luật phổ biến là những quy luật tác động

trong tất cả các lĩnh vực: từ tự nhiên, xã hội cho đến tư duy. Đây chính là những quy luật phép biện chứng duy vật nghiên cứu.

- Căn cứ vào *lĩnh vực tác động*, các quy luật được chia thành ba nhóm lớn: quy luật tự nhiên, quy luật xã hội và quy luật của tư duy.

Quy luật tự nhiên là những quy luật nảy sinh và tác động trong giới tự nhiên, kể cả cơ thể con người, không phải thông qua hoạt động có ý thức của con người.

Quy luật xã hội là những quy luật hoạt động của chính con người trong các quan hệ xã hội. Những quy luật đó không thể nảy sinh và tác động ngoài hoạt động có ý thức của con người. Mặc dù vậy, quy luật xã hội vẫn mang tính khách quan.

Quy luật của tư duy là những quy luật nói lên mối liên hệ nội tại của những khái niệm, phạm trù, những phán đoán. Nhờ đó, trong tư tưởng của con người hình thành tri thức nào đó về sự vật.

Với tư cách là một khoa học, *phép biện chứng duy vật nghiên cứu những quy luật phổ biến tác động trong tất cả các lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy của con người*.

Các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật phản ánh sự vận động, phát triển dưới những phương diện cơ bản nhất. Quy luật chuyển hóa từ những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất và ngược lại cho biết *phương thức* của sự vận động, phát triển; quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập cho biết *nguồn gốc* của sự vận động và phát triển; quy luật phủ định của phủ định cho biết *khuyňh hướng* của sự phát triển.

II- QUY LUẬT CHUYỂN HÓA TỪ NHỮNG SỰ THAY ĐỔI VỀ LƯỢNG THÀNH NHỮNG SỰ THAY ĐỔI VỀ CHẤT VÀ NGƯỢC LẠI

1. Khái niệm về chất và khái niệm về lượng

a) Khái niệm về chất

Bất cứ sự vật, hiện tượng nào cũng bao gồm mặt chất và mặt lượng. Hai mặt đó thống nhất hữu cơ với nhau trong sự vật, hiện tượng.

Trong quá trình phát triển, tư tưởng triết học của nhân loại cũng đã xuất hiện nhiều quan điểm khác nhau về khái niệm chất, lượng cũng như quan hệ giữa chúng. Những quan điểm đó phụ thuộc, trước hết và chủ yếu vào thế giới quan và phương pháp luận của các nhà triết học hay của các trường phái triết học quy định. Chỉ khi phép biện chứng duy vật ra đời mới đem lại quan điểm đúng đắn về khái niệm chất, lượng và quan hệ qua lại giữa chúng, từ đó khái quát thành quy luật chuyển hóa từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại.

Chất là phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật, là sự thống nhất hữu cơ của những thuộc tính làm cho sự vật là nó chứ không phải là cái khác.

Mỗi sự vật, hiện tượng trong thế giới đều có những chất vốn có, làm nên chính chúng. Nhờ đó chúng mới khác với các sự vật, hiện tượng khác; nhờ đó mà con người mới có thể phân biệt sự vật, hiện tượng này với sự vật, hiện tượng khác. Con người khác với động vật chính là nhờ những tính quy định vốn có của con người: có khả năng chế tạo và sử dụng công cụ lao động, có khả năng tư duy.

Thuộc tính của sự vật là những tính chất, những trạng thái, những yếu tố cấu thành sự vật,... Đó là những cái vốn có của sự vật từ khi sự vật được sinh ra hoặc được hình thành trong sự vận động và phát triển của nó. Tuy nhiên những thuộc tính vốn có của sự vật, hiện tượng chỉ được bộc lộ ra thông qua sự tác động qua lại với các sự vật, hiện tượng khác. Chúng ta chỉ có thể biết nhiệt độ cao hay thấp của không khí thông qua sự tác động qua lại của nó với cơ quan xúc giác của chúng ta. Chất của một người cụ thể chỉ được bộc lộ thông qua quan hệ của người đó với những người khác, với môi trường xung quanh, thông qua lời nói và việc làm của người ấy. Như vậy, muốn nhận thức đúng đắn về những thuộc tính của sự vật, chúng ta phải thông qua sự tác động qua lại của sự vật đó với bản thân chúng ta hoặc thông qua quan hệ, mối liên hệ qua lại của nó với các sự vật khác.

Mỗi sự vật có rất nhiều thuộc tính; mỗi thuộc tính lại biểu hiện một chất của sự vật. Do vậy, mỗi sự vật có rất nhiều chất. Chất và sự vật có mối quan hệ chặt chẽ, không tách rời nhau. Trong hiện thực khách quan không thể tồn tại sự vật không có chất và không thể có chất nằm ngoài sự vật.

Chất của sự vật được biểu hiện qua những thuộc tính của nó. Nhưng không phải bất kỳ thuộc tính nào cũng biểu hiện chất của sự vật. Thuộc tính của sự vật có thuộc tính cơ bản và thuộc tính không cơ bản. Những thuộc tính cơ bản được tổng hợp lại tạo thành chất của sự vật. Chính chúng quy định sự tồn tại, sự vận động và sự phát triển của sự vật, chỉ khi nào chúng thay đổi hay mất đi thì sự vật mới thay đổi hay mất đi.

Những thuộc tính của sự vật chỉ bộc lộ qua các mối

liên hệ cụ thể với các sự vật khác. Bởi vậy, sự phân chia thuộc tính thành thuộc tính cơ bản và thuộc tính không cơ bản cũng chỉ mang tính tương đối. Trong mỗi liên hệ cụ thể này, thuộc tính này là thuộc tính cơ bản thể hiện chất của sự vật, trong mỗi liên hệ cụ thể khác sẽ có thêm thuộc tính khác hay thuộc tính khác là thuộc tính cơ bản. Trong mỗi quan hệ với động vật thì các thuộc tính có khả năng chế tạo, sử dụng công cụ, có tư duy là thuộc tính cơ bản của con người còn những thuộc tính khác không là thuộc tính cơ bản. Song trong quan hệ giữa những con người cụ thể với nhau thì những thuộc tính của con người về nhân dạng, về dấu vân tay,... lại trở thành thuộc tính cơ bản.

Chất của sự vật không những được quy định bởi chất của những yếu tố tạo thành mà còn bởi phương thức liên kết giữa các yếu tố tạo thành, nghĩa là bởi kết cấu của sự vật. Trong hiện thực các sự vật được tạo thành bởi các yếu tố như nhau, song chất của chúng lại khác. Một thí dụ rất rõ ràng là kim cương và than chì đều có cùng thành phần hóa học là nguyên tố các bon tạo nên, nhưng do phương thức liên kết giữa các nguyên tử các bon là khác nhau, vì thế chất của chúng hoàn toàn khác nhau. Kim cương rất cứng, còn than chì lại mềm. Trong một tập thể nhất định nếu phương thức liên kết giữa các cá nhân biến đổi thì tập thể đó có thể trở nên vững mạnh, hoặc sẽ trở thành yếu kém, nghĩa là chất của tập thể biến đổi. Từ đó có thể thấy sự thay đổi về chất của sự vật phụ thuộc cả vào sự thay đổi các yếu tố cấu thành sự vật lẫn sự thay đổi phương thức liên kết giữa các yếu tố ấy.

b) Khái niệm về lượng

Lượng là phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định

vốn có của sự vật về mặt số lượng, quy mô, trình độ, nhịp điệu của sự vận động và phát triển cũng như các thuộc tính của sự vật.

Lượng là cái vốn có của sự vật, quy định sự vật ấy là nó. Lượng của sự vật không phụ thuộc vào ý chí, ý thức của con người. Đồng thời lượng tồn tại cùng với chất của sự vật. Do đó, lượng của sự vật cũng có tính khách quan như chất của sự vật.

Lượng của sự vật biểu thị kích thước dài hay ngắn, số lượng nhiều hay ít, quy mô lớn hay nhỏ, trình độ cao hay thấp, nhịp điệu nhanh hay chậm,... Trong thực tế lượng của sự vật thường được xác định bởi những đơn vị đo lường cụ thể như vận tốc của ánh sáng là 300.000 km trong một giây, một phân tử nước bao gồm hai nguyên tử hydro liên kết với một nguyên tử oxy,... bên cạnh đó có những lượng chỉ có thể biểu thị dưới dạng trừu tượng và khái quát như trình độ nhận thức tri thức khoa học của một người, ý thức trách nhiệm cao hay thấp của một công dân,... trong những trường hợp đó chúng ta chỉ có thể nhận thức được lượng của sự vật bằng con đường trừu tượng và khái quát hóa. Có những lượng biểu thị yếu tố quy định kết cấu bên trong của sự vật (số lượng nguyên tử hợp thành nguyên tố hóa học, số lượng lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội), có những lượng vạch ra yếu tố quy định bên ngoài của sự vật (chiều dài, chiều rộng, chiều cao của sự vật).

Sự phân biệt chất và lượng của sự vật chỉ mang tính tương đối. Điều này phụ thuộc vào từng mối quan hệ cụ thể xác định. Có những tính quy định trong mối quan hệ này là chất của sự vật, song trong mối quan hệ khác lại biểu thị lượng của sự vật và ngược lại. Chẳng hạn, số lượng sinh viên học giỏi nhất định của một lớp sẽ nói lên

chất lượng học tập của lớp đó. Điều này cũng có nghĩa là dù số lượng cụ thể quy định thuần túy về lượng, song số lượng ấy cũng có tính quy định về chất của sự vật.

2. Mối quan hệ giữa sự thay đổi về lượng và sự thay đổi về chất

Bất kỳ sự vật hay hiện tượng nào cũng là sự thống nhất giữa mặt chất và mặt lượng. Chúng tác động qua lại lẫn nhau. Trong sự vật, quy định về lượng không bao giờ tồn tại, nếu không có tính quy định về chất và ngược lại.

Sự thay đổi về lượng và về chất của sự vật diễn ra cùng với sự vận động và phát triển của sự vật. Nhưng sự thay đổi đó có quan hệ chặt chẽ với nhau chứ không tách rời nhau. Sự thay đổi về lượng của sự vật có ảnh hưởng tới sự thay đổi về chất của nó và ngược lại, sự thay đổi về chất của sự vật tương ứng với thay đổi về lượng của nó. Sự thay đổi về lượng có thể làm thay đổi ngay lập tức sự thay đổi về chất của sự vật. Ở một giới hạn nhất định khi lượng của sự vật thay đổi, nhưng chất của sự vật chưa thay đổi cơ bản. Chẳng hạn, khi ta nung một thỏi thép đặc biệt ở trong lò, nhiệt độ của lò nung có thể lên tới hàng trăm độ, thậm chí lên tới hàng nghìn độ, song thỏi thép vẫn ở trạng thái rắn chứ chưa chuyển sang trạng thái lỏng. Khi lượng của sự vật được tích lũy vượt quá giới hạn nhất định gọi là độ, thì chất cũ sẽ mất đi, chất mới thay thế chất cũ. Chất mới ấy tương ứng với lượng mới tích lũy được.

Độ là phạm trù triết học dùng để chỉ khoảng giới hạn trong đó sự thay đổi về lượng của sự vật chưa làm thay đổi căn bản chất của sự vật ấy.

Độ là mối liên hệ giữa lượng và chất của sự vật, ở đó thể hiện sự thống nhất giữa lượng và chất của sự vật.

Trong độ, sự vật vẫn còn là nó chứ chưa biến thành cái khác. Dưới áp suất bình thường (atmophe) của không khí, sự tăng hoặc sự giảm nhiệt độ trong khoảng giới hạn từ 0°C đến 100°C , nước nguyên chất vẫn ở trạng thái lỏng. Nếu nhiệt độ của nước đó giảm xuống dưới 0°C nước thể lỏng chuyển thành thể rắn và duy trì nhiệt độ đó, từ 100°C trở lên, nước nguyên chất thể lỏng chuyển dần sang trạng thái hơi. Nước nguyên chất cũng thay đổi về chất.

Tại điểm giới hạn như 0°C và 100°C ở thí dụ trên, gọi là điểm nút. Tại điểm đó sự thay đổi về lượng đã đủ làm thay đổi về chất của sự vật.

Điểm nút là phạm trù triết học dùng để chỉ thời điểm mà tại đó sự thay đổi về lượng đã đủ làm thay đổi về chất của sự vật.

Sự vật tích lũy đủ về lượng tại điểm nút sẽ làm cho chất mới của nó ra đời. Lượng mới và chất mới của sự vật thống nhất với nhau tạo nên độ mới và điểm nút mới của sự vật ấy. Quá trình đó liên tiếp diễn ra trong sự vật và vì thế sự vật luôn phát triển chừng nào nó còn tồn tại.

Chất của sự vật thay đổi do lượng của nó thay đổi trước đó gây ra gọi là bước nhảy. Vậy bước nhảy là phạm trù triết học dùng để chỉ sự chuyển hóa về chất của sự vật do sự thay đổi về lượng của sự vật trước đó gây nên.

Bước nhảy là sự kết thúc một giai đoạn phát triển của sự vật và là điểm khởi đầu của một giai đoạn phát triển mới. Nó là sự gián đoạn trong quá trình vận động và phát triển liên tục của sự vật. Có thể nói, trong quá trình phát triển của sự vật, sự gián đoạn là tiền đề cho sự liên tục và sự liên tục là sự kế tiếp của hàng loạt sự gián đoạn.

Như vậy, sự phát triển của bất cứ sự vật nào cũng bắt đầu từ sự tích lũy về lượng trong độ nhất định cho tới

điểm nút để thực hiện bước nhảy về chất. Song điểm nút của quá trình ấy không cố định mà có thể có những thay đổi do tác động của những điều kiện khách quan và chủ quan quy định. Chẳng hạn, thời gian để hoàn thành sự nghiệp công nghiệp hóa ở mỗi nước là khác nhau. Có những nước mất 150 năm, có những nước mất 60 năm, nhưng cũng có những nước chỉ mất 15 năm.

Chất mới của sự vật chỉ có thể xuất hiện khi sự thay đổi về lượng của nó đạt tới điểm nút. Chất mới của sự vật ra đời sẽ tác động trở lại lượng đã thay đổi của sự vật. Chất mới ấy có thể làm thay đổi kết cấu, quy mô, trình độ, nhịp điệu của sự vận động và phát triển của sự vật. Chẳng hạn, khi sinh viên vượt qua điểm nút là kỳ thi tốt nghiệp, tức cũng là thực hiện bước nhảy, sinh viên sẽ được nhận bằng cử nhân. Trình độ văn hóa của sinh viên cao hơn trước và sẽ tạo điều kiện cho họ thay đổi kết cấu, quy mô và trình độ tri thức, giúp họ tiến lên trình độ cao hơn. Cũng giống như vậy, khi nước từ trạng thái lỏng sang trạng thái hơi thì vận tốc của các phân tử nước tăng hơn, thể tích của nước ở trạng thái hơi sẽ lớn hơn thể tích của nó ở trạng thái lỏng với cùng một khối lượng, tính chất hoà tan một số chất tan của nó cũng sẽ khác đi, v.v..

c) Các hình thức cơ bản của bước nhảy

Bước nhảy để chuyển hóa về chất của sự vật hết sức đa dạng và phong phú với những hình thức rất khác nhau. Những hình thức bước nhảy khác nhau được quyết định bởi bản thân sự vật, bởi những điều kiện cụ thể trong đó sự vật thực hiện bước nhảy. Chúng ta nghiên cứu một số hình thức cơ bản của bước nhảy.

Dựa trên nhịp điệu thực hiện bước nhảy của bản thân

sự vật có thể phân chia thành bước nhảy đột biến và bước nhảy dần dần.

Bước nhảy đột biến là bước nhảy được thực hiện trong một thời gian rất ngắn làm thay đổi chất của toàn bộ kết cấu cơ bản của sự vật.

Chẳng hạn, khối lượng Uranium 235 (Ur 235) được tăng đến khối lượng tới hạn thì sẽ xảy ra vụ nổ nguyên tử trong chốc lát.

Bước nhảy dần dần là bước nhảy được thực hiện từ từ, từng bước bằng cách tích lũy dần dần những nhân tố của chất mới và những nhân tố của chất cũ dần dần mất đi. Chẳng hạn, quá trình chuyển hóa từ vượn thành người diễn ra rất lâu dài, hàng vạn năm. Quá trình cách mạng đưa nước ta từ một nước nông nghiệp lạc hậu quá độ lên chủ nghĩa xã hội là một thời kỳ lâu dài, qua nhiều bước nhảy dần dần. Quá trình thực hiện bước nhảy dần dần của sự vật là một quá trình phức tạp, trong đó có cả sự tuần tự lẫn những bước nhảy diễn ra ở từng bộ phận của sự vật ấy.

Song cần lưu ý rằng, bước nhảy dần dần khác với sự thay đổi dần dần về lượng của sự vật. Bước nhảy dần dần là sự chuyển hóa dần dần từ chất này sang chất khác, còn sự thay đổi dần dần về lượng là sự tích lũy liên tục về lượng để đến một giới hạn nhất định sẽ chuyển hóa về chất.

Căn cứ vào quy mô thực hiện bước nhảy của sự vật có bước nhảy toàn bộ và bước nhảy cục bộ. Bước nhảy toàn bộ là bước nhảy làm thay đổi chất của toàn bộ các mặt, các yếu tố cấu thành sự vật. Bước nhảy cục bộ là bước nhảy làm thay đổi chất của những mặt, những yếu tố riêng lẻ của sự vật.

Trong hiện thực, các sự vật có thuộc tính đa dạng, phong phú nên muốn thực hiện bước nhảy toàn bộ phải

thông qua những bước nhảy cục bộ. Sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta đang diễn ra những bước nhảy cục bộ để thực hiện bước nhảy toàn bộ, tức là chúng ta đang thực hiện những bước nhảy cục bộ ở lĩnh vực kinh tế, lĩnh vực chính trị, lĩnh vực xã hội và lĩnh vực tinh thần xã hội để đi đến bước nhảy toàn bộ - xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội trên đất nước ta.

Khi xem xét sự thay đổi về chất của xã hội người ta còn phân chia sự thay đổi đó thành thay đổi có tính chất cách mạng và thay đổi có tính tiến hóa.

Cách mạng là sự thay đổi trong đó chất của sự vật biến đổi căn bản, không phụ thuộc vào hình thức biến đổi của nó. Tiến hóa là sự thay đổi về lượng với những biến đổi nhất định về chất không cơ bản của sự vật.

Song cần lưu ý rằng, chỉ có sự thay đổi căn bản về chất mang tính tiến bộ, đi lên mới là cách mạng. Nếu sự thay đổi cơ bản về chất làm cho xã hội thụt lùi thì lại là phản cách mạng.

Từ những sự phân tích ở trên có thể rút ra nội dung của quy luật chuyển hóa từ những sự thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất và ngược lại như sau: *Mọi sự vật đều là sự thống nhất giữa lượng và chất, sự thay đổi dần dần về lượng trong khuôn khổ của độ tới điểm nút sẽ dẫn đến sự thay đổi về chất của sự vật thông qua bước nhảy; chất mới ra đời tác động trở lại sự thay đổi của lượng mới. Quá trình tác động đó diễn ra liên tục làm cho sự vật không ngừng phát triển, biến đổi.*

3. Ý nghĩa phương pháp luận

Từ việc nghiên cứu quy luật chuyển hóa từ những thay

đổi về lượng thành những thay đổi về chất và ngược lại có thể rút ra các kết luận có ý nghĩa phương pháp luận sau đây:

Sự vận động và phát triển của sự vật bao giờ cũng diễn ra bằng cách tích lũy dần dần về lượng đến một giới hạn nhất định, thực hiện bước nhảy để chuyển về chất. Do đó, trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn chúng ta phải biết từng bước tích lũy về lượng để làm biến đổi về chất theo quy luật. Trong hoạt động của mình, ông cha ta đã rút ra những tư tưởng sâu sắc như "tích tiểu thành đại", "năng nhặt, chặt bị", "góp gió thành bão",... Những việc làm vĩ đại của con người bao giờ cũng là sự tổng hợp của những việc làm bình thường của con người đó. Phương pháp này giúp cho chúng ta tránh được tư tưởng chủ quan, duy ý chí, nôn nóng, "đốt cháy giai đoạn" muốn thực hiện những bước nhảy liên tục.

Quy luật của tự nhiên và quy luật của xã hội đều có tính khách quan. Song quy luật của tự nhiên diễn ra một cách tự phát, còn quy luật của xã hội chỉ được thực hiện thông qua ý thức của con người. Do đó, khi đã tích lũy đủ về số lượng phải có quyết tâm để tiến hành bước nhảy, phải kịp thời chuyển những sự thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất, từ những thay đổi mang tính chất tiến hóa sang những thay đổi mang tính chất cách mạng. Chỉ có như vậy chúng ta mới khắc phục được tư tưởng bảo thủ, trì trệ, "hữu khuynh" thường được biểu hiện ở chỗ coi sự phát triển chỉ là sự thay đổi đơn thuần về lượng.

Trong hoạt động thực tế của mình chúng ta còn phải biết vận dụng linh hoạt các hình thức của bước nhảy. Sự vận dụng linh hoạt đó sẽ tùy thuộc vào việc phân tích đúng đắn những điều kiện khách quan và những nhân tố chủ

quan cũng như sự hiểu biết sâu sắc quy luật này. Tùy theo từng trường hợp cụ thể, từng điều kiện cụ thể hay quan hệ cụ thể chúng ta sẽ lựa chọn hình thức bước nhảy phù hợp để đạt tới chất lượng và hiệu quả hoạt động của mình. Song con người và đời sống xã hội của con người rất đa dạng, phong phú do rất nhiều yếu tố cấu thành, do đó để thực hiện được bước nhảy toàn bộ, trước hết, phải thực hiện những bước nhảy cục bộ làm thay đổi về chất của từng yếu tố.

Sự thay đổi về chất của sự vật còn phụ thuộc vào sự thay đổi phương thức liên kết giữa các yếu tố tạo thành sự vật. Do đó, trong hoạt động của mình chúng ta phải biết cách tác động vào phương thức liên kết giữa các yếu tố tạo thành sự vật trên cơ sở hiểu rõ bản chất, quy luật, kết cấu của sự vật đó. Chẳng hạn, trên cơ sở hiểu biết đúng đắn về gen, con người có thể tác động vào phương thức liên kết giữa các nhân tố tạo thành gen làm cho gen biến đổi. Trong một tập thể cơ chế quản lý, lãnh đạo và quan hệ giữa các thành viên trong tập thể ấy thay đổi có tính chất toàn bộ thì rất có thể sẽ làm cho tập thể đó vững mạnh.

III- QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ ĐẤU TRANH CỦA CÁC MẶT ĐỐI LẬP

Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập (hay gọi là quy luật mâu thuẫn) là hạt nhân của phép biện chứng. V. I. Lênin viết "Có thể định nghĩa vắn tắt phép biện chứng là học thuyết về sự thống nhất của các mặt đối lập. Như thế là nắm được hạt nhân của phép biện chứng, nhưng điều đó đòi hỏi phải có những giải thích và một sự phát triển thêm"¹.

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1981, t.29, tr. 240.

1. Khái niệm các mặt đối lập, mâu thuẫn, sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập

Tất cả các sự vật, hiện tượng trên thế giới đều chứa đựng những mặt trái ngược nhau. Trong nguyên tử có điện tử và hạt nhân; trong sinh vật có đồng hóa và dị hóa; trong kinh tế thị trường có cung và cầu, hàng và tiền v.v.. Những mặt trái ngược nhau đó trong phép biện chứng duy vật gọi là *mặt đối lập*.

Mặt đối lập là những mặt có những đặc điểm, những thuộc tính, những tính quy định có khuynh hướng biến đổi trái ngược nhau tồn tại một cách khách quan trong tự nhiên, xã hội và tư duy. Sự tồn tại các mặt đối lập là khách quan và là phổ biến trong tất cả các sự vật.

Các mặt đối lập nằm trong sự liên hệ, tác động qua lại lẫn nhau tạo thành mâu thuẫn biện chứng. Mâu thuẫn biện chứng tồn tại một cách khách quan và phổ biến trong tự nhiên, xã hội và tư duy. Mâu thuẫn biện chứng trong tư duy là phản ánh mâu thuẫn trong hiện thực và là nguồn gốc phát triển của nhận thức. Mâu thuẫn biện chứng không phải là ngẫu nhiên, chủ quan, cũng không phải là mâu thuẫn trong lôgic hình thức. Mâu thuẫn trong lôgic hình thức là sai lầm trong tư duy.

Hai mặt đối lập tạo thành mâu thuẫn biện chứng tồn tại trong sự thống nhất với nhau. Sự thống nhất của các mặt đối lập là sự nương tựa lẫn nhau, tồn tại không tách rời nhau giữa các mặt đối lập, sự tồn tại của mặt này phải lấy sự tồn tại của mặt kia làm tiền đề.

Các mặt đối lập tồn tại không tách rời nhau nên giữa chúng bao giờ cũng có những nhân tố giống nhau. Những nhân tố giống nhau đó gọi là sự "đồng nhất" của các mặt đối lập. Với ý nghĩa đó, "sự thống nhất của các mặt đối lập"

còn bao hàm cả sự "đồng nhất" của các mặt đó. Do có sự "đồng nhất" của các mặt đối lập mà trong sự triển khai của mâu thuẫn đến một lúc nào đó, các mặt đối lập có thể chuyển hóa lẫn nhau.

Sự thống nhất của các mặt đối lập còn biểu hiện ở sự tác động ngang nhau của chúng. Song, đó chỉ là trạng thái vận động của mâu thuẫn ở một giai đoạn phát triển khi diễn ra sự cân bằng của các mặt đối lập.

Các mặt đối lập không chỉ thống nhất, mà còn luôn luôn "đấu tranh" với nhau. *Đấu tranh của các mặt đối lập là sự tác động qua lại theo xu hướng bài trừ và phủ định lẫn nhau giữa các mặt đó.* Hình thức đấu tranh của các mặt đối lập hết sức phong phú, đa dạng, tùy thuộc vào tính chất, vào mối quan hệ qua lại giữa các mặt đối lập và tùy điều kiện cụ thể diễn ra cuộc đấu tranh giữa chúng.

2. Mâu thuẫn là nguồn gốc của sự vận động và sự phát triển

Sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập là hai xu hướng tác động khác nhau của các mặt đối lập tạo thành mâu thuẫn. Như vậy mâu thuẫn biện chứng cũng bao hàm cả "sự thống nhất" lẫn "đấu tranh" của các mặt đối lập. Sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập không tách rời nhau, trong quá trình vận động, phát triển của sự vật. Sự thống nhất gắn liền với sự đứng im, với sự ổn định tạm thời của sự vật. Sự đấu tranh gắn liền với tính tuyệt đối của sự vận động và phát triển. Điều đó có nghĩa là: sự thống nhất của các mặt đối lập là tương đối, tạm thời; sự đấu tranh của các mặt đối lập là tuyệt đối. V.I.Lênin viết: "Sự thống nhất (...) của các mặt đối lập là có điều kiện, tạm thời, thoáng qua, tương đối. Sự đấu

tranh của các mặt đối lập bài trừ lẫn nhau là tuyệt đối, cũng như sự phát triển, sự vận động là tuyệt đối"¹.

Trong sự tác động qua lại của các mặt đối lập thì đấu tranh của các mặt đối lập quy định một cách tất yếu sự thay đổi của các mặt đang tác động và làm cho mâu thuẫn phát triển. Lúc đầu mới xuất hiện, mâu thuẫn chỉ là sự khác nhau căn bản, nhưng theo khuynh hướng trái ngược nhau. Sự khác nhau đó càng ngày càng phát triển và đi đến đối lập. Khi hai mặt đối lập xung đột gay gắt đã đủ điều kiện, chúng sẽ chuyển hóa lẫn nhau, mâu thuẫn được giải quyết. Nhờ đó mà thể thống nhất cũ được thay thế bằng thể thống nhất mới; sự vật cũ mất đi sự vật mới ra đời thay thế. V.I.Lênin viết: "Sự phát triển là một cuộc "đấu tranh" giữa các mặt đối lập"². Tuy nhiên, không có thống nhất của các mặt đối lập thì cũng không có đấu tranh giữa chúng. Thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập là không thể tách rời nhau trong mâu thuẫn biện chứng. Sự vận động và phát triển bao giờ cũng là sự thống nhất giữa tính ổn định và tính thay đổi. Sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập quy định tính ổn định và tính thay đổi của sự vật. Do đó, mâu thuẫn chính là nguồn gốc của sự vận động và sự phát triển.

3. Phân loại mâu thuẫn

Mâu thuẫn tồn tại trong tất cả các sự vật, hiện tượng, cũng như trong tất cả các giai đoạn phát triển của chúng. Mâu thuẫn hết sức phong phú, đa dạng. Tính phong phú, đa dạng đó được quy định một cách khách quan bởi đặc điểm của các mặt đối lập, bởi điều kiện tác động qua lại của

1. *Sđd*, tr. 379 - 380.

2. *Sđd*, tr. 379.

chúng, bởi trình độ tổ chức của hệ thống (sự vật) mà trong đó mâu thuẫn tồn tại.

Căn cứ vào quan hệ đối với sự vật được xem xét, người ta phân biệt các mâu thuẫn thành mâu thuẫn bên trong và mâu thuẫn bên ngoài.

Mâu thuẫn bên trong là sự tác động qua lại giữa các mặt, các khuynh hướng đối lập của cùng một sự vật. *Mâu thuẫn bên ngoài* đối với một sự vật nhất định là mâu thuẫn diễn ra trong mối quan hệ giữa sự vật đó với các sự vật khác.

Việc phân chia mâu thuẫn thành mâu thuẫn bên trong và mâu thuẫn bên ngoài chỉ là tương đối, tùy theo phạm vi xem xét. Cùng một mâu thuẫn nhưng xét trong mối quan hệ này là mâu thuẫn bên ngoài, nhưng xét trong mối quan hệ khác lại là mâu thuẫn bên trong. Thí dụ: Trong phạm vi nước ta, mâu thuẫn trong nội bộ nền kinh tế quốc dân là mâu thuẫn bên trong; còn mâu thuẫn về kinh tế giữa nước ta với các nước khác trong ASEAN là mâu thuẫn bên ngoài. Nếu trong phạm vi ASEAN thì mâu thuẫn giữa các nước trong khối lại là mâu thuẫn bên trong. Vì vậy, để xác định một mâu thuẫn nào đó là mâu thuẫn bên trong hay mâu thuẫn bên ngoài trước hết phải xác định phạm vi sự vật được xem xét.

Mâu thuẫn bên trong có vai trò quyết định trực tiếp đối với quá trình vận động và phát triển của sự vật. Tuy nhiên, mâu thuẫn bên trong và mâu thuẫn bên ngoài không ngừng tác động qua lại lẫn nhau. Việc giải quyết mâu thuẫn bên trong không thể tách rời việc giải quyết mâu thuẫn bên ngoài; việc giải quyết mâu thuẫn bên ngoài là điều kiện để giải quyết mâu thuẫn bên trong. Thực tiễn cách mạng nước ta cũng cho thấy: việc giải quyết những mâu thuẫn trong nước ta không tách rời việc giải quyết những mâu thuẫn giữa nước ta với các nước khác.

- Căn cứ vào ý nghĩa đối với sự tồn tại và phát triển của toàn bộ sự vật, mâu thuẫn được chia thành *mâu thuẫn cơ bản* và *mâu thuẫn không cơ bản*:

Mâu thuẫn cơ bản là mâu thuẫn quy định bản chất của sự vật, quy định sự phát triển ở tất cả các giai đoạn của sự vật, nó tồn tại trong suốt quá trình tồn tại các sự vật. Mâu thuẫn cơ bản được giải quyết thì sự vật sẽ thay đổi căn bản về chất.

Mâu thuẫn không cơ bản là mâu thuẫn chỉ đặc trưng cho một phương diện nào đó của sự vật, nó không quy định bản chất của sự vật. Mâu thuẫn đó nảy sinh hay được giải quyết không làm cho sự vật thay đổi căn bản về chất.

- Căn cứ vào vai trò của mâu thuẫn đối với sự tồn tại và phát triển của sự vật trong một giai đoạn nhất định, các mâu thuẫn được chia thành *mâu thuẫn chủ yếu* và *mâu thuẫn thứ yếu*.

Mâu thuẫn chủ yếu là mâu thuẫn nổi lên hàng đầu ở một giai đoạn phát triển nhất định của sự vật, nó chi phối các mâu thuẫn khác trong giai đoạn đó. Giải quyết được mâu thuẫn chủ yếu trong từng giai đoạn là điều kiện cho sự vật chuyển sang giai đoạn phát triển mới.

Mâu thuẫn cơ bản và mâu thuẫn chủ yếu có quan hệ chặt chẽ với nhau. Mâu thuẫn chủ yếu có thể là một hình thức biểu hiện nổi bật của mâu thuẫn cơ bản hay là kết quả vận động tổng hợp của các mâu thuẫn cơ bản ở một giai đoạn nhất định. Việc giải quyết mâu thuẫn chủ yếu tạo điều kiện giải quyết từng bước mâu thuẫn cơ bản.

Mâu thuẫn thứ yếu là những mâu thuẫn ra đời và tồn tại trong một giai đoạn phát triển nào đó của sự vật, nhưng nó không đóng vai trò chi phối mà bị mâu thuẫn chủ yếu chi phối. Giải quyết mâu thuẫn thứ yếu là góp phần vào việc từng bước giải quyết mâu thuẫn chủ yếu.

- Căn cứ vào *tính chất của các quan hệ lợi ích*, người ta chia mâu thuẫn trong xã hội thành *mâu thuẫn đối kháng* và *mâu thuẫn không đối kháng*.

Mâu thuẫn đối kháng là mâu thuẫn giữa những giai cấp, những tập đoàn người có lợi ích cơ bản đối lập nhau. Thí dụ: mâu thuẫn giữa nông dân với địa chủ, giữa vô sản với tư sản, giữa dân tộc bị xâm lược với bọn đi xâm lược.

Mâu thuẫn không đối kháng là mâu thuẫn giữa những lực lượng xã hội có lợi ích cơ bản thống nhất với nhau, chỉ đối lập về những lợi ích không cơ bản, cục bộ, tạm thời. Chẳng hạn mâu thuẫn giữa lao động trí óc và lao động chân tay, giữa thành thị và nông thôn, v.v..

Việc phân biệt mâu thuẫn đối kháng và không đối kháng có ý nghĩa trong việc xác định đúng phương pháp giải quyết mâu thuẫn. Giải quyết mâu thuẫn đối kháng phải bằng phương pháp đối kháng; giải quyết mâu thuẫn không đối kháng thì phải bằng phương pháp trong nội bộ nhân dân.

Từ sự phân tích trên có thể rút ra thực chất quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập như sau: *Mọi sự vật, hiện tượng đều chứa đựng những mặt, những khuynh hướng đối lập tạo thành những mâu thuẫn trong bản thân nó; sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập là nguồn gốc của sự vận động và phát triển, làm cho cái cũ mất đi và cái mới ra đời thay thế.*

4. Ý nghĩa phương pháp luận

Việc nghiên cứu quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Để nhận thức đúng bản chất sự vật và tìm ra phương

hướng và giải pháp đúng cho hoạt động thực tiễn phải đi sâu nghiên cứu phát hiện ra mâu thuẫn của sự vật. Muốn phát hiện ra mâu thuẫn phải tìm ra trong thể thống nhất những mặt, những khuynh hướng trái ngược nhau, tức tìm ra những mặt đối lập và tìm ra những mối liên hệ, tác động qua lại lẫn nhau giữa các mặt đối lập đó. V.I.Lênin viết: "Sự phân đôi của cái thống nhất và sự nhận thức của các bộ phận của nó, đó là thực chất... của phép biện chứng"¹.

Khi phân tích mâu thuẫn, phải xem xét quá trình phát sinh, phát triển của từng mâu thuẫn, xem xét vai trò, vị trí và mối quan hệ lẫn nhau của các mâu thuẫn; phải xem xét quá trình phát sinh, phát triển và vị trí của từng mặt đối lập, mối quan hệ tác động qua lại giữa chúng, điều kiện chuyển hóa lẫn nhau giữa chúng. Chỉ có như thế mới có thể hiểu đúng mâu thuẫn của sự vật, hiểu đúng xu hướng vận động, phát triển và điều kiện để giải quyết mâu thuẫn.

Để thúc đẩy sự vật phát triển phải tìm mọi cách để giải quyết mâu thuẫn, không được điều hoà mâu thuẫn. Việc đấu tranh giải quyết mâu thuẫn phải phù hợp với trình độ phát triển của mâu thuẫn. Phải tìm ra phương thức, phương tiện và lực lượng để giải quyết mâu thuẫn. Mâu thuẫn chỉ được giải quyết khi điều kiện đã chín muồi. Một mặt, phải chống thái độ chủ quan, nóng vội; mặt khác, phải tích cực thúc đẩy các điều kiện khách quan để làm cho các điều kiện giải quyết mâu thuẫn đi đến chín muồi. Mâu thuẫn khác nhau phải có phương pháp giải quyết khác nhau. Phải tìm ra các hình thức giải quyết mâu thuẫn một cách linh hoạt, vừa phù hợp với từng loại mâu thuẫn, vừa phù hợp với điều kiện cụ thể.

1. *Sđd*, tr. 378.

IV- QUY LUẬT PHỦ ĐỊNH CỦA PHỦ ĐỊNH

1. Khái niệm về phủ định và về phủ định biện chứng

Bất cứ sự vật, hiện tượng nào trong thế giới đều trải qua quá trình sinh ra, tồn tại, phát triển và diệt vong. Sự vật cũ mất đi được thay bằng sự vật mới. Sự thay thế đó là tất yếu trong quá trình vận động và phát triển của sự vật. Không như vậy, sự vật không phát triển được. Sự thay thế đó được triết học gọi là sự phủ định.

Sự phủ định là sự thay thế sự vật này bằng sự vật khác trong quá trình vận động và phát triển. Trong lịch sử triết học, tùy theo thế giới quan và phương pháp luận, các nhà triết học và các trường phái triết học có quan niệm khác nhau về sự phủ định. Có quan niệm cho rằng, sự vật mới ra đời thay thế sự vật cũ hầu như lặp lại toàn bộ quá trình của sự vật cũ. Pitago cho rằng: sự phát triển của xã hội phải qua một chu kỳ là 78 vạn năm. Còn triết học Phật giáo lại quan niệm kiếp người tuân theo vòng luân hồi: "cát bụi lại trở về cát bụi". Những người theo quan điểm siêu hình coi sự phủ định là sự diệt vong hoàn toàn của cái cũ, sự phủ định sạch trơn, chấm dứt hoàn toàn sự vận động và phát triển của sự vật. Họ tìm nguyên nhân của sự phủ định ở bên ngoài sự vật, ở một lực lượng siêu nhiên nào đó.

Theo quan điểm duy vật biện chứng, sự chuyển hóa từ những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất, sự đấu tranh thường xuyên của các mặt đối lập làm cho mâu thuẫn được giải quyết, từ đó dẫn đến sự vật cũ mất đi, sự vật mới ra đời thay thế. Sự thay thế diễn ra liên tục tạo nên sự vận động và phát triển không ngừng của sự vật. Sự vật mới ra đời là kết quả của sự phủ định sự vật cũ. Điều đó

cũng có nghĩa là sự phủ định là tiền đề, điều kiện cho sự phát triển liên tục, cho sự ra đời của cái mới thay thế cái cũ. Đó là phủ định biện chứng.

Phủ định biện chứng là phạm trù triết học dùng để chỉ sự phủ định tự thân, sự phát triển tự thân, là mất khâu trong quá trình dẫn tới sự ra đời sự vật mới, tiến bộ hơn sự vật cũ. Phủ định biện chứng có các đặc trưng cơ bản sau: tính khách quan và tính kế thừa.

Phủ định biện chứng mang tính khách quan do nguyên nhân của sự phủ định nằm ngay trong bản thân sự vật. Đó chính là kết quả giải quyết những mâu thuẫn bên trong sự vật. Nhờ việc giải quyết những mâu thuẫn mà sự vật luôn phát triển, vì thế, phủ định biện chứng là một tất yếu khách quan trong quá trình vận động và phát triển của sự vật. Đương nhiên, mỗi sự vật có phương thức phủ định riêng tùy thuộc vào sự giải quyết mâu thuẫn của bản thân chúng. Điều đó cũng có nghĩa, phủ định biện chứng không phụ thuộc vào ý muốn, ý chí của con người. Con người chỉ có thể tác động làm cho quá trình phủ định ấy diễn ra nhanh hay chậm trên cơ sở nắm vững quy luật phát triển của sự vật. Chẳng hạn, trong lịch sử triết học, sự phát triển của phép biện chứng là quá trình phủ định biện chứng liên tục từ phép biện chứng tự phát thời cổ đại qua phép biện chứng duy tâm của triết học cổ điển Đức đến phép biện chứng duy vật. Sự phát triển của các học thuyết khoa học là kết quả của những sự phủ định liên tục những tri thức về sự vật, hiện tượng hay quá trình của thế giới.

Phủ định biện chứng là kết quả của sự phát triển tự thân của sự vật, nên nó không thể là sự thủ tiêu, sự phá huỷ hoàn toàn cái cũ. Cái mới chỉ có thể ra đời trên nền tảng của cái cũ, chúng không thể từ hư vô. Cái mới ra đời là sự phát triển tiếp tục của cái cũ trên cơ sở gạt bỏ những

mặt tiêu cực, lỗi thời, lạc hậu của cái cũ và chọn lọc, giữ lại, cải tạo những mặt còn thích hợp, những mặt tích cực, bổ sung những mặt mới phù hợp với hiện thực. Sự phát triển chẳng qua chỉ là sự biến đổi trong đó giai đoạn sau bảo tồn tất cả những mặt tích cực được tạo ra ở giai đoạn trước và bổ sung thêm những mặt mới phù hợp với hiện thực.

Điều đó nói lên rằng, phủ định biện chứng mang tính kế thừa. Trong quá trình phủ định biện chứng, sự vật khẳng định lại những mặt tốt, mặt tích cực và chỉ phủ định những cái lạc hậu, cái tiêu cực. Do đó, phủ định đồng thời cũng là khẳng định. Ví dụ, trong sinh vật các giống loài đều có tính di truyền, các thế hệ con cái đều kế thừa các yếu tố tích cực của các thế hệ bố mẹ. Ông cha ta thường nói: "Con nhà tông chẳng giống lông cũng giống cánh" là ý nói vậy. Trong lịch sử phát triển của xã hội loài người, xã hội mới ra đời trên cơ sở kế thừa những giá trị vật chất và tinh thần của xã hội trước, đồng thời bổ sung thêm những giá trị mới. Trong lĩnh vực nhận thức các học thuyết khoa học ra đời sau bao giờ cũng kế thừa những giá trị tư tưởng của các học thuyết khoa học ra đời trước, v.v..

Những điều phân tích trên cho thấy, phủ định biện chứng không chỉ là sự khắc phục cái cũ, sự vật cũ, mà còn là sự liên kết giữa cái cũ với cái mới, sự vật cũ với sự vật mới, giữa sự khẳng định với sự phủ định, quá khứ với hiện thực. Phủ định biện chứng là mắt khâu tất yếu của mỗi liên hệ và sự phát triển.

Quá khứ không bao giờ lại biến mất hoàn toàn. Trong dòng chảy vô tận của thời gian, những nhân tố của quá khứ sẽ để lại dấu ấn nhất định ở hiện tại. Những nhân tố của quá khứ sẽ tham gia vào việc tạo lập cái hiện tại, tạo nên sợi dây liên hệ sinh động giữa quá khứ và hiện tại. Một

trong những hình thức biểu hiện của sợi dây liên hệ đó là truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta. Chính truyền thống đó đã tạo nên sức mạnh của dân tộc ta trong sự trường tồn của mình, đưa dân tộc ta từng bước đi lên. Đồng thời cũng chính truyền thống đó đã góp phần tôi luyện con người Việt Nam bền gan, quyết chí trước sự tồn vong của dân tộc ở những thời đại lịch sử khác nhau.

Tuy vậy cũng cần lưu ý rằng, những nhân tố tích cực của sự vật cũ được giữ lại vẫn phải được cải tạo, phải được biến đổi cho phù hợp với điều kiện mới. Chẳng hạn, truyền thống yêu nước của dân tộc ta được các thế hệ người Việt Nam kế thừa liên tục. Song qua mỗi giai đoạn lịch sử của dân tộc, nội dung yêu nước đã có những biến đổi nhất định: từ chỗ yêu nước là "trung với vua" đến "trung với Đảng, hiếu với dân" được thể hiện ở "nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua" và ngày nay yêu nước là yêu chủ nghĩa xã hội Việt Nam bằng đóng góp toàn bộ trí lực, thể lực, tài lực góp phần làm cho "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh".

2. Nội dung của quy luật phủ định của phủ định

Sự vật ra đời và tồn tại đã khẳng định chính nó. Trong quá trình vận động của sự vật ấy, những nhân tố mới xuất hiện sẽ thay thế những nhân tố cũ, sự phủ định biện chứng diễn ra - sự vật đó không còn nữa mà bị thay thế bởi sự vật mới, trong đó có những nhân tố tích cực được giữ lại. Song sự vật mới này sẽ lại bị phủ định bởi sự vật mới khác. Sự vật mới khác ấy dường như là sự vật đã tồn tại, song không phải là sự trùng lặp hoàn toàn, mà nó được bổ sung những nhân tố mới và chỉ bảo tồn những nhân tố tích cực thích hợp với sự phát triển tiếp tục của

nó. Sau khi sự phủ định hai lần phủ định của phủ định được thực hiện, sự vật mới hoàn thành một chu kỳ phát triển. Ph.Ăngghen đã đưa ra một thí dụ để hiểu về quá trình phủ định này: "Hãy lấy ví dụ hạt đại mạch. Có hàng nghìn triệu hạt đại mạch giống nhau được xay ra, nấu chín và đem làm rượu, rồi tiêu dùng đi. Nhưng nếu một hạt đại mạch như thế gặp những điều kiện bình thường đối với nó, nếu nó rơi vào một miếng đất thích hợp, thì nhờ ảnh hưởng của sức nóng và độ ẩm, đối với nó sẽ diễn ra một sự biến hóa riêng, nó nảy mầm: hạt đại mạch biến đi, không còn là hạt đại mạch nữa, nó bị phủ định, bị thay thế bởi cái cây do nó đẻ ra, đây là sự phủ định hạt đại mạch. Nhưng cuộc sống bình thường của cây này sẽ như thế nào? Nó lớn lên, ra hoa, thụ phấn và cuối cùng sinh ra những hạt thóc mới, và khi hạt đại mạch đó chín thì thân cây chết đi, bản thân nó bị phủ định. Kết quả của sự phủ định này là chúng ta lại có hạt đại mạch như ban đầu, nhưng không phải chỉ là một hạt thóc mà nhiều gấp mười, hai mươi, ba mươi lần"¹.

Ví dụ trên cho thấy, từ sự khẳng định ban đầu (hạt thóc ban đầu), trải qua sự phủ định lần thứ nhất (cây lúa phủ định hạt thóc) và sự phủ định lần thứ hai (những hạt thóc mới phủ định cây lúa), sự vật dường như quay trở lại sự khẳng định ban đầu (hạt thóc), nhưng trên cơ sở cao hơn (số lượng hạt thóc nhiều hơn, chất lượng hạt thóc cũng sẽ thay đổi, song khó nhận thấy ngay).

Sơ đồ cụ thể:

Khẳng định (hạt thóc) - phủ định lần 1 (cây lúa) - phủ định lần 2 (hạt thóc).

1. C.Mác và Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội 1994, t.20, tr. 195.

Sự phát triển biện chứng thông qua những lần phủ định biện chứng như trên là sự thống nhất hữu cơ giữa lọc bỏ, bảo tồn và bổ sung thêm những nhân tố tích cực mới. Do vậy, thông qua những lần phủ định biện chứng của bản thân, sự vật sẽ ngày càng phát triển.

Quy luật phủ định của phủ định biểu hiện sự phát triển của sự vật là do mâu thuẫn trong bản thân sự vật quyết định. Mỗi lần phủ định là kết quả đấu tranh và chuyển hóa giữa các mặt đối lập trong bản thân sự vật - giữa mặt khẳng định và mặt phủ định. Sự phủ định lần thứ nhất diễn ra làm cho sự vật cũ chuyển thành cái đối lập với mình. Sự phủ định lần thứ hai được thực hiện dẫn tới sự vật mới ra đời. Sự vật này đối lập với cái được sinh ra ở lần phủ định thứ nhất. Nó được bổ sung nhiều nhân tố mới. Như vậy, sau hai lần phủ định sự vật dường như quay trở lại cái cũ, nhưng trên cơ sở mới cao hơn là đặc điểm quan trọng nhất của sự phát triển biện chứng thông qua phủ định của phủ định.

Phủ định của phủ định làm xuất hiện sự vật mới là kết quả của sự tổng hợp tất cả nhân tố tích cực đã có và đã phát triển trong cái khẳng định ban đầu và trong những lần phủ định tiếp theo. Do vậy, sự vật mới với tư cách là kết quả của phủ định của phủ định có nội dung toàn diện hơn, phong phú hơn, có cái khẳng định ban đầu và kết quả của sự phủ định lần thứ nhất.

Kết quả của sự phủ định của phủ định là điểm kết thúc của một chu kỳ phát triển và cũng là điểm khởi đầu của chu kỳ phát triển tiếp theo. Sự vật lại tiếp tục phủ định biện chứng chính mình để phát triển. Cứ như vậy sự vật mới ngày càng mới hơn.

Quy luật phủ định của phủ định khái quát xu hướng tất yếu tiến lên của sự vật - xu hướng phát triển. Song sự

phát triển đó không phải diễn ra theo đường thẳng, mà theo đường "xoáy ốc".

Sự phát triển theo đường "xoáy ốc" là sự biểu thị rõ ràng, đầy đủ các đặc trưng của quá trình phát triển biện chứng của sự vật: tính kế thừa, tính lặp lại, tính tiến lên. Mỗi vòng của đường "xoáy ốc" dường như thể hiện sự lặp lại, nhưng cao hơn, thể hiện trình độ cao hơn của sự phát triển. Tính vô tận của sự phát triển từ thấp đến cao được thể hiện ở sự nối tiếp nhau từ dưới lên của các vòng trong đường "xoáy ốc".

Nghiên cứu quá trình phát triển của sự vật theo quy luật phủ định của phủ định chúng ta không được hiểu một cách máy móc là mọi sự vật trong thế giới hiện thực đều phải trải qua hai lần phủ định mới hoàn thành một chu kỳ phát triển của chúng. Trong hiện thực, một chu kỳ phát triển của sự vật cụ thể có thể bao gồm số lượng các lần phủ định nhiều hơn hai. Có sự vật trải qua hai lần phủ định, có sự vật phải trải qua ba, bốn, năm lần phủ định,... mới hoàn thành một chu kỳ phát triển. Nói cách khác, sự vật phải trải qua từ hai lần phủ định trở lên mới hoàn thành một chu kỳ phát triển. Điều đó phụ thuộc vào từng sự vật cụ thể. Chẳng hạn:

Vòng đời của con tằm: trứng - tằm - nhộng - ngài - trứng. Ở đây vòng đời của tằm trải qua bốn lần phủ định.

Các nguyên tố hóa học trong bảng Hệ thống tuần hoàn do Mendêlêép thể hiện rõ điều khái quát nêu trên. Các nguyên tố hóa học phải trải qua rất nhiều lần phủ định mới hoàn thành chu kỳ phát triển của chúng.

Từ sự phân tích đã được nêu ra ở trên, chúng ta khái quát về nội dung cơ bản của quy luật phủ định của phủ định như sau:

Quy luật phủ định của phủ định nêu lên mối liên hệ,

sự kế thừa giữa cái khẳng định và cái phủ định, nhờ đó phủ định biện chứng là điều kiện cho sự phát triển; nó bảo tồn nội dung tích cực của các giai đoạn trước và bổ sung thêm những thuộc tính mới làm cho sự phát triển đi theo đường "xoáy ốc".

3. Ý nghĩa phương pháp luận

Nghiên cứu về quy luật phủ định của phủ định, chúng ta rút ra một số ý nghĩa phương pháp luận sau đây:

Quy luật phủ định của phủ định giúp chúng ta nhận thức đúng đắn về xu hướng phát triển của sự vật. Quá trình phát triển của bất kỳ sự vật nào cũng không bao giờ đi theo một đường thẳng, mà diễn ra quanh co, phức tạp, trong đó bao gồm nhiều chu kỳ khác nhau. Chu kỳ sau bao giờ cũng tiến bộ hơn chu kỳ trước. Xã hội và các lĩnh vực của đời sống xã hội cũng như cuộc sống của con người đều diễn ra theo chiều hướng đó. Xã hội loài người phát triển từ công xã nguyên thủy, qua chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản sẽ đến xã hội phủ định xã hội tư bản - chủ nghĩa cộng sản mà giai đoạn đầu là xã hội xã hội chủ nghĩa. Xã hội tư bản đã, đang và sẽ tạo ra những tiền đề phủ định chính nó, đặt nền móng cho xã hội phát triển cao hơn nó trong tương lai.

Ở mỗi chu kỳ phát triển sự vật có những đặc điểm riêng biệt. Do đó, chúng ta phải hiểu những đặc điểm đó để có cách tác động phù hợp sao cho sự phát triển nhanh hoặc phát triển chậm. Điều này phụ thuộc vào tác dụng của sự vật đối với đời sống của con người. Chẳng hạn, nếu sự vật có ích lợi cho con người thì phải đẩy nhanh sự phát triển của nó, còn nếu nó có hại thì phải kìm hãm sự phát triển của nó.

Theo quy luật phủ định của phủ định, mọi sự vật luôn luôn xuất hiện cái mới thay thế cái cũ, cái tiến bộ thay thế

cái lạc hậu; cái mới ra đời từ cái cũ trên cơ sở kế thừa tất cả những nhân tố tích cực của cái cũ, do đó, nó luôn luôn biểu hiện là giai đoạn phát triển cao của sự vật vận dụng vào xem xét sự vật, điều này tránh cho chúng ta thái độ phủ định sạch trơn cái cũ.

Trong giới tự nhiên cái mới xuất hiện một cách tự phát, còn trong xã hội cái mới ra đời gắn liền với hoạt động có ý thức của con người. Chính vì thế, trong hoạt động của mình chúng ta phải biết phát hiện cái mới đích thực và ủng hộ nó. Khi mới ra đời cái mới luôn còn yếu ớt, ít ỏi, vì vậy, chúng ta phải ra sức bồi dưỡng, tạo điều kiện cho nó chiến thắng cái cũ, phát huy ưu thế của nó. Trong khi đấu tranh chống lại cái cũ chúng ta phải biết "lọc thô, lấy tinh", cải tạo cái cũ để nó phù hợp với điều kiện mới, phải biết trân trọng những giá trị của quá khứ. Đồng thời, chúng ta phải khắc phục tư tưởng bảo thủ, khu khu giữ lấy những cái đã lỗi thời cản trở sự phát triển của con người và xã hội. Chẳng hạn, hiện tại có những người muốn khôi phục lại tục lệ cũ trong việc cưới, việc tang, lễ hội,...

Theo quan điểm biện chứng về sự phát triển, trong quá trình phủ định, chúng ta phải biết kế thừa có chọn lọc những cái vốn là tinh hoa của cái cũ, sử dụng chúng như là tiền đề của sự nảy sinh cái mới, tiến bộ hơn, biết giữ hình thức và cải tạo nội dung cho phù hợp như ông cha ta đã nói: "bình cũ, rượu mới". Hơn nữa chúng ta phải biết lựa chọn để tiếp thu cái mới cho phù hợp chống cả tư tưởng "cũ người, mới ta" trong đời sống xã hội và cuộc sống của con người.

*

* *

Mỗi quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật mà

chúng ta nghiên cứu trên đây, đề cập đến những phương diện khác nhau của quá trình vận động và phát triển của sự vật. Trong thực tế, sự vận động và phát triển của bất cứ sự vật nào cũng là sự tác động tổng hợp của tất cả những quy luật cơ bản do phép biện chứng duy vật trừu tượng hóa và khái quát hóa. Do đó, trong hoạt động của mình, cả hoạt động nhận thức lẫn hoạt động thực tiễn, chúng ta phải vận dụng tổng hợp tất cả những quy luật đó một cách đầy đủ, sâu sắc, năng động, sáng tạo phù hợp với điều kiện cụ thể. Chỉ có như vậy, hoạt động của chúng ta, kể cả hoạt động học tập, mới đạt được chất lượng và hiệu quả cao.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày nội dung quy luật chuyển hóa từ những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất và ngược lại?
2. Hãy lấy thí dụ cụ thể và phân tích thí dụ đó theo phương pháp luận được rút ra từ quy luật này?
3. Phân tích nội dung quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập?
4. Phân tích các loại mâu thuẫn?
5. Hãy lấy ví dụ cụ thể và phân tích ví dụ đó theo phương pháp luận được rút ra từ quy luật này?
6. Phân tích nội dung của quy luật phủ định của phủ định?
7. Hãy lấy thí dụ cụ thể trong thực tế và vận dụng phương pháp luận của quy luật phủ định của phủ định để phân tích chúng?

CHƯƠNG VIII

LÝ LUẬN NHẬN THỨC

I. BẢN CHẤT CỦA NHẬN THỨC

Khi trình bày bản chất của nhận thức, trong lịch sử triết học đã xuất hiện một số quan niệm khác nhau, thậm chí đối lập nhau.

1. Quan niệm về nhận thức của các trào lưu triết học trước Mác

Xuất phát từ chỗ phủ nhận sự tồn tại khách quan của thế giới vật chất, chủ nghĩa duy tâm chủ quan cho rằng nhận thức chỉ là sự phức hợp những cảm giác của con người. Còn chủ nghĩa duy tâm khách quan lại coi nhận thức là sự "hồi tưởng lại" của linh hồn bất tử về "thế giới các ý niệm" mà nó đã từng chiêm ngưỡng được nhưng đã bị lãng quên, hoặc cho rằng nhận thức là sự "tự ý thức về mình của ý niệm tuyệt đối".

Khác với chủ nghĩa duy tâm chủ quan và chủ nghĩa duy tâm khách quan, những người theo thuyết hoài nghi coi nhận thức là trạng thái hoài nghi về sự vật và biến sự nghi ngờ về tính xác thực của tri thức thành một nguyên tắc của nhận thức. Đến thời kỳ cận đại, khuynh hướng

này phủ nhận khả năng nhận thức được thế giới của con người hoặc hạn chế ở cảm giác bề ngoài của sự vật.

Đối lập với những quan niệm đó, chủ nghĩa duy vật thừa nhận khả năng nhận thức được thế giới của con người và coi nhận thức là sự phản ánh hiện thực khách quan vào trong đầu óc của con người. Tuy nhiên, do sự hạn chế bởi tính trực quan, siêu hình, máy móc mà chủ nghĩa duy vật trước Mác đã coi nhận thức là sự phản ánh trực quan, đơn giản, là bản sao chép nguyên xi trạng thái bất động của sự vật. Họ chưa thấy được vai trò của thực tiễn đối với nhận thức. Chính vì thế mà C.Mác đã nhận xét rằng: "Khuyết điểm chủ yếu của toàn bộ chủ nghĩa duy vật từ trước tới nay kể cả chủ nghĩa duy vật của Phoiơbắc là sự vật, hiện thực, cái cảm giác được, chỉ được nhận thức dưới hình thức khách thể hay hình thức trực quan, chứ không được nhận thức là hoạt động cảm giác của con người, là thực tiễn; không được nhận thức về mặt chủ quan"¹.

Như vậy có thể nói, tất cả các trào lưu triết học trước Mác đều quan niệm sai lầm hoặc phiến diện về nhận thức, những vấn đề về lý luận nhận thức chưa được giải quyết một cách khoa học, đặc biệt là chưa thấy được đầy đủ vai trò của thực tiễn đối với nhận thức.

2. Quan niệm về bản chất nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng

Sự ra đời của chủ nghĩa duy vật biện chứng đã tạo ra một cuộc cách mạng trong lý luận nhận thức. Bằng sự kế thừa những yếu tố hợp lý, phát triển một cách sáng tạo và

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.3, tr. 9.

được minh chứng bởi những thành tựu của khoa học, kỹ thuật, của thực tiễn xã hội, C.Mác và Ph.Ăngghen đã xây dựng nên học thuyết biện chứng duy vật về nhận thức. Học thuyết này ra đời dựa trên những nguyên tắc cơ bản sau đây:

Một là, thừa nhận thế giới vật chất tồn tại khách quan độc lập đối với ý thức của con người.

Hai là, thừa nhận khả năng nhận thức được thế giới của con người. Coi nhận thức là sự phản ánh hiện thực khách quan vào trong bộ óc của con người, là hoạt động tìm hiểu khách thể của chủ thể. Không có cái gì là không thể nhận thức được mà chỉ có cái con người chưa nhận thức được nhưng sẽ nhận thức được.

Ba là, khẳng định sự phản ánh đó là một quá trình biện chứng, tích cực, tự giác và sáng tạo. Quá trình phản ánh ấy diễn ra theo trình tự từ chưa biết đến biết, từ biết ít đến biết nhiều, đi từ hiện tượng đến bản chất và từ bản chất kém sâu sắc đến bản chất sâu sắc hơn.

Bốn là, coi thực tiễn là cơ sở chủ yếu và trực tiếp nhất của nhận thức, là động lực, mục đích của nhận thức và là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý.

Dựa trên những nguyên tắc cơ bản đó, chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định: nhận thức là quá trình phản ánh biện chứng, tích cực, tự giác và sáng tạo thế giới khách quan vào trong đầu óc của con người trên cơ sở thực tiễn.

II. THỰC TIỄN VÀ VAI TRÒ CỦA THỰC TIỄN ĐỐI VỚI NHẬN THỨC

1. Phạm trù "thực tiễn"

Phạm trù thực tiễn là một trong những phạm trù

nền tảng, cơ bản của triết học Mác - Lênin nói chung và của lý luận nhận thức mácxít nói riêng. Trong lịch sử triết học không phải mọi trào lưu đều đã đưa ra quan niệm một cách đúng đắn về phạm trù này. Chẳng hạn chủ nghĩa duy tâm chỉ hiểu thực tiễn như là hoạt động tinh thần sáng tạo ra thế giới của con người, chứ không xem nó là hoạt động vật chất, là hoạt động lịch sử xã hội. Ngược lại, chủ nghĩa duy vật trước Mác, mặc dù đã hiểu thực tiễn là một hành động vật chất của con người nhưng lại xem đó là hoạt động con buôn, đê tiện, bẩn thỉu. Nó không có vai trò gì đối với nhận thức của con người.

Khắc phục những yếu tố sai lầm, kế thừa và phát triển sáng tạo những yếu tố hợp lý trong những quan niệm về thực tiễn của các nhà triết học trước đó, C.Mác và Ph.Ăngghen đã đưa ra một quan niệm đúng đắn, khoa học về thực tiễn và vai trò của nó đối với nhận thức cũng như đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người. Với việc đưa phạm trù thực tiễn vào lý luận nhận thức, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin đã tạo nên một bước chuyển biến cách mạng trong triết học nói chung và trong lý luận nhận thức nói riêng.

Vậy thực tiễn là gì?

Thực tiễn là toàn bộ những hoạt động vật chất có mục đích, mang tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải biến tự nhiên và xã hội.

Khác với hoạt động tư duy, trong hoạt động thực tiễn, con người sử dụng những công cụ vật chất tác động vào những đối tượng vật chất làm biến đổi chúng theo những mục đích của mình. Những hoạt động ấy là những hoạt động đặc trưng và bản chất của con người. Nó được thực hiện một cách tất yếu khách quan và không ngừng được

phát triển bởi con người qua các thời kỳ lịch sử. Chính vì vậy mà thực tiễn bao giờ cũng là hoạt động vật chất có mục đích và mang tính lịch sử - xã hội.

Hoạt động thực tiễn rất đa dạng với nhiều hình thức ngày càng phong phú, song có ba hình thức cơ bản là hoạt động sản xuất vật chất, hoạt động chính trị xã hội và hoạt động thực nghiệm khoa học.

Hoạt động sản xuất vật chất là hình thức hoạt động cơ bản, đầu tiên của thực tiễn. Đây là hoạt động mà trong đó con người sử dụng những công cụ lao động tác động vào giới tự nhiên để tạo ra những của cải và các điều kiện thiết yếu nhằm duy trì sự tồn tại và phát triển của mình và xã hội. Còn hoạt động chính trị xã hội là hoạt động của các tổ chức cộng đồng người khác nhau trong xã hội nhằm cải biến những mối quan hệ xã hội để thúc đẩy xã hội phát triển. Thực nghiệm khoa học là một hình thức đặc biệt của thực tiễn. Đây là hoạt động được tiến hành trong những điều kiện do con người tạo ra gần giống, giống hoặc lặp lại những trạng thái của tự nhiên và xã hội nhằm xác định các quy luật biến đổi và phát triển của đối tượng nghiên cứu. Dạng hoạt động thực tiễn này ngày càng có vai trò quan trọng trong sự phát triển của xã hội, đặc biệt là trong thời kỳ cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại.

Đương nhiên, mỗi hình thức hoạt động cơ bản ấy có một chức năng quan trọng khác nhau, không thể thay thế được cho nhau. Song giữa chúng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, tác động qua lại lẫn nhau. Trong mỗi quan hệ đó, hoạt động sản xuất vật chất là hoạt động cơ bản nhất, đóng vai trò quyết định đối với các hoạt động khác. Bởi vì, nó là hoạt động nguyên thủy nhất và tồn tại một cách khách quan, thường xuyên nhất trong đời sống của con

người và nó tạo ra những điều kiện, của cải thiết yếu có tính quyết định đối với sự sinh tồn và phát triển của con người. Không có hoạt động sản xuất vật chất thì không thể có các hình thức hoạt động khác. Các hình thức hoạt động khác suy cho cùng cũng xuất phát từ hoạt động sản xuất vật chất và phục vụ cho hoạt động sản xuất của con người.

Nói như thế không có nghĩa là các hình thức hoạt động chính trị xã hội và thực nghiệm khoa học là hoàn toàn thụ động, lệ thuộc một chiều vào hoạt động sản xuất vật chất. Ngược lại, chúng có tác động kìm hãm hoặc thúc đẩy hoạt động sản xuất phát triển. Chẳng hạn, nếu hoạt động chính trị xã hội mang tính chất tiến bộ, cách mạng và nếu hoạt động thực nghiệm khoa học mà đúng đắn sẽ tạo đà cho hoạt động sản xuất phát triển. Còn nếu hoạt động chính trị xã hội mà lạc hậu, phản cách mạng và nếu hoạt động thực nghiệm mà sai lầm, không khoa học sẽ kìm hãm sự phát triển của hoạt động sản xuất vật chất.

Chính sự tác động qua lại lẫn nhau của các hình thức hoạt động cơ bản đó làm cho thực tiễn vận động, phát triển không ngừng và ngày càng có vai trò quan trọng đối với nhận thức.

2. Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức được thể hiện trước hết ở chỗ *thực tiễn là cơ sở, động lực và mục đích của nhận thức*. Sở dĩ như vậy bởi vì thực tiễn là điểm xuất phát trực tiếp của nhận thức. Nó đề ra nhu cầu, nhiệm vụ, cách thức và khuynh hướng vận động và phát triển của nhận thức. Chính con người có nhu cầu tất yếu khách quan là giải thích và cải tạo thế giới mà buộc con người phải tác động trực tiếp vào các sự vật, hiện tượng bằng

hoạt động thực tiễn của mình. Sự tác động đó làm cho các sự vật, hiện tượng bộc lộ những thuộc tính, những mối liên hệ và quan hệ khác nhau giữa chúng, đem lại những tài liệu cho nhận thức, giúp cho nhận thức nắm bắt được bản chất, các quy luật vận động và phát triển của thế giới. Trên cơ sở đó mà hình thành nên các lý thuyết khoa học. Chẳng hạn, xuất phát từ nhu cầu thực tiễn của con người cần phải "đo đạc diện tích và đo lường sức chứa của những cái bình, từ sự tính toán thời gian và sự chế tạo cơ khí" mà toán học đã ra đời và phát triển. Hoặc sự xuất hiện học thuyết mácxít vào những năm 40 của thế kỷ XIX cũng bắt nguồn từ hoạt động thực tiễn của các phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân chống lại giai cấp tư sản bấy giờ. Ngay cả những thành tựu khoa học mới đây nhất là khám phá và giải mã bản đồ gen người cũng ra đời từ chính hoạt động thực tiễn, từ nhu cầu đòi hỏi phải chữa trị những căn bệnh nan y và từ nhu cầu tìm hiểu, khai thác những tiềm năng bí ẩn của con người... Có thể nói, suy cho cùng không có một lĩnh vực tri thức nào mà lại không xuất phát từ thực tiễn, không nhằm vào việc phục vụ, hướng dẫn thực tiễn. Do đó, nếu thoát ly thực tiễn, không dựa vào thực tiễn thì nhận thức sẽ xa rời cơ sở hiện thực nuôi dưỡng sự phát sinh, tồn tại và phát triển của mình. Vì vậy, chủ thể nhận thức không thể có được những tri thức đúng đắn và sâu sắc về thế giới.

Thực tiễn là cơ sở, động lực, mục đích của nhận thức còn là vì nhờ có hoạt động thực tiễn mà các giác quan của con người ngày càng được hoàn thiện; năng lực tư duy logic không ngừng được củng cố và phát triển; các phương tiện nhận thức ngày càng tinh vi, hiện đại, có tác dụng "nối dài" các giác quan của con người trong việc nhận thức thế

giới. Chẳng hạn, chính nhờ việc rèn luyện mà bàn tay của người lao động trở nên khéo léo hơn, khả năng phân biệt màu sắc và ánh sáng của thị giác trở nên tinh xảo hơn. Hoặc từ công việc điều hành, tổ chức quản lý sản xuất, tính toán hiệu quả lao động... mà đòi hỏi nhà quản lý doanh nghiệp phải có tư duy nhạy bén, năng động hơn, thói quen và nề nếp làm việc khoa học hơn. Cũng nhờ thực tiễn mà kính hiển vi điện tử, kính thiên văn, tàu vũ trụ, máy vi tính... mới xuất hiện. Những công cụ và phương tiện hiện đại đó cho phép nhận thức con người đẩy nhanh tiến trình đi sâu vào bản chất của sự vật; mở rộng tầm bao quát các quá trình đang diễn ra trong tự nhiên và xã hội.

Thực tiễn chẳng những là cơ sở, động lực, mục đích của nhận thức mà nó còn đóng vai trò là *tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý*. Bởi vì, thực tiễn là những hoạt động vật chất có tính tất yếu khách quan, diễn ra độc lập đối với nhận thức. Nó luôn luôn vận động và phát triển trong lịch sử. Nhờ đó mà thúc đẩy nhận thức cùng vận động, phát triển. Mọi sự biến đổi của nhận thức suy cho cùng không thể vượt ra ngoài sự kiểm tra của thực tiễn. Nó thường xuyên chịu sự kiểm nghiệm trực tiếp của thực tiễn. Chính thực tiễn có vai trò là tiêu chuẩn, thước đo giá trị của những tri thức đã đạt được trong nhận thức. Đồng thời nó bổ sung, điều chỉnh, sửa chữa, phát triển và hoàn thiện nhận thức. C.Mác đã viết: "Vấn đề tìm hiểu xem tư duy của con người có thể đạt tới chân lý khách quan hay không, hoàn toàn không phải là vấn đề lý luận mà là một vấn đề thực tiễn. Chính trong thực tiễn mà con người phải chứng minh chân lý"¹.

1. *Sđd*, t.3, tr. 10.

Như vậy, thực tiễn chẳng những là điểm xuất phát của nhận thức, là yếu tố đóng vai trò quyết định đối với sự hình thành và phát triển của nhận thức mà còn là nơi nhận thức phải luôn luôn hướng tới để thử nghiệm tính đúng đắn của mình. Vì thế mà thực tiễn vừa là cơ sở, động lực, mục đích của nhận thức, vừa là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý. Khi nhấn mạnh vai trò đó của thực tiễn, V.I.Lênin đã viết: "Quan điểm về đời sống, về thực tiễn, phải là quan điểm thứ nhất và cơ bản của lý luận về nhận thức"¹.

Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức, đòi hỏi chúng ta phải luôn luôn quán triệt quan điểm thực tiễn. Quan điểm này yêu cầu việc nhận thức phải xuất phát từ thực tiễn, dựa trên cơ sở thực tiễn, đi sâu vào thực tiễn, phải coi trọng công tác tổng kết thực tiễn. Việc nghiên cứu lý luận phải liên hệ với thực tiễn, học đi đôi với hành. Nếu xa rời thực tiễn sẽ dẫn đến sai lầm của bệnh chủ quan, duy ý chí, giáo điều, máy móc, quan liêu. Ngược lại, nếu tuyệt đối hóa vai trò của thực tiễn sẽ rơi vào chủ nghĩa thực dụng, kinh nghiệm chủ nghĩa.

III- CÁC CẤP ĐỘ CỦA QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC

Nhận thức là một quá trình biện chứng diễn ra rất phức tạp, bao gồm nhiều giai đoạn, trình độ, vòng khâu và hình thức khác nhau. Tùy theo tính chất của sự nghiên cứu mà quá trình đó được phân hóa ra thành các cấp độ khác nhau như: nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính, nhận thức kinh nghiệm và nhận thức lý luận hay nhận thức thông thường và nhận thức khoa học. Mỗi cấp độ đó có nội dung, chức năng và ý nghĩa khác nhau trong quá trình nhận thức và hoạt động thực tiễn của chủ thể.

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, t.18, tr. 167.

1. Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính

- *Nhận thức cảm tính* (hay còn gọi là trực quan sinh động) là giai đoạn đầu tiên của quá trình nhận thức. Đó là giai đoạn mà con người sử dụng các giác quan để tác động trực tiếp vào các sự vật nhằm nắm bắt các sự vật ấy. Trực quan sinh động bao gồm 3 hình thức là cảm giác, tri giác và biểu tượng.

Cảm giác là sự phản ánh những thuộc tính riêng lẻ của các sự vật, hiện tượng khi chúng đang tác động trực tiếp vào các giác quan của con người. Cảm giác là nguồn gốc của mọi sự hiểu biết, là kết quả của sự chuyển hóa những năng lượng kích thích từ bên ngoài thành yếu tố của ý thức. Chính vì thế mà Lênin đã viết "Cảm giác là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan"¹.

Nếu dừng lại ở cảm giác thì nhận thức mới chỉ hiểu biết được từng thuộc tính riêng lẻ của các sự vật, hiện tượng. Điều đó là không đủ. Bởi vì, muốn tìm hiểu bản chất của sự vật hiện tượng phải nắm được một cách tương đối toàn vẹn các thuộc tính của các sự vật, hiện tượng ấy. Đây là một điều tất yếu của quá trình nhận thức và cũng là một mâu thuẫn (giữa bộ phận và toàn bộ) trong nhận thức cần phải giải quyết. Vì thế, nhận thức không dừng lại ở cảm giác mà phải tiến lên tri giác.

Tri giác là hình ảnh tương đối toàn vẹn về sự vật khi sự vật đó đang trực tiếp tác động vào các giác quan. Tri giác nảy sinh dựa trên cơ sở của cảm giác, là sự tổng hợp của nhiều cảm giác. So với cảm giác thì tri giác là hình thức nhận thức cao hơn, đầy đủ hơn, phong phú hơn về sự vật. Tuy nhiên, nhận thức vẫn chưa thể dừng lại ở tri giác.

1. *Sđd*, t.18, tr. 138.

Bởi vì đến tri giác, con người mới chỉ có được hình ảnh trực quan và tương đối hoàn chỉnh về đối tượng. Trong khi đó, nhận thức không phải lúc nào cũng đòi hỏi phải có các sự vật xuất hiện trước các giác quan, mà nhiều khi nó chỉ xuất hiện một lần rồi biến đổi, nhưng con người vẫn phải nhận thức về nó. Như vậy, ở đây xuất hiện một mâu thuẫn giữa sự vật hiện có với thực tế sự vật không hiện có trước các giác quan của con người. Khi giải quyết mâu thuẫn đó, nhận thức phải chuyển lên một nấc thang cao hơn đó là biểu tượng.

Biểu tượng là hình thức phản ánh cao nhất và phức tạp nhất của giai đoạn trực quan sinh động. Đó là hình ảnh cảm tính và tương đối hoàn chỉnh còn lưu lại trong bộ óc người về sự vật khi sự vật đó không còn trực tiếp tác động vào các giác quan. Tuy là hình ảnh cảm tính nhưng biểu tượng đã chứa đựng những yếu tố gián tiếp. Bởi vì, nó được hình thành nhờ sự phối hợp, bổ sung lẫn cho nhau của các giác quan nhưng đã có sự tham gia của các yếu tố phân tích, tổng hợp và ít nhiều mang tính chất trừu tượng hóa.

Như vậy cảm giác, tri giác và biểu tượng là những giai đoạn kế tiếp nhau của hình thức nhận thức cảm tính. Trong nhận thức cảm tính đã tồn tại cả cái bản chất lẫn không bản chất, cả cái tất yếu và ngẫu nhiên, cả cái bên trong lẫn bên ngoài về sự vật. Nhưng ở đây, con người chưa phân biệt được cái gì là bản chất với không bản chất, đâu là tất yếu với ngẫu nhiên, đâu là cái bên trong với cái bên ngoài. Yêu cầu của nhận thức đòi hỏi phải tách ra và nắm lấy cái bản chất, tất yếu, bên trong, chỉ có chúng mới có vai trò quan trọng cho hoạt động thực tiễn và nhận thức của con người. Như vậy, dừng lại ở nhận thức cảm tính sẽ gặp phải mâu thuẫn giữa một bên là thực trạng chưa phân

biệt được đâu là cái bản chất, tất yếu, bên trong, đâu là cái không bản chất, ngẫu nhiên bên ngoài với một nhu cầu tất yếu phải phân biệt được những cái đó thì con người mới có thể nắm được quy luật vận động và phát triển của sự vật. Khi giải quyết mâu thuẫn ấy, nhận thức sẽ vượt lên một trình độ mới, cao hơn về chất. Đó là trình độ nhận thức lý tính hay còn gọi là giai đoạn tư duy trừu tượng.

Nhận thức lý tính là giai đoạn phản ánh gián tiếp, trừu tượng và khái quát những thuộc tính, những đặc điểm bản chất của đối tượng. Đây là giai đoạn nhận thức thực hiện chức năng quan trọng nhất là tách ra và nắm lấy cái bản chất có tính quy luật của các sự vật, hiện tượng. Vì vậy, nó đạt đến trình độ phản ánh sâu sắc hơn, chính xác hơn và đầy đủ hơn cái bản chất của đối tượng. Nhận thức lý tính hay tư duy trừu tượng được thể hiện ở các hình thức như khái niệm, phán đoán và suy luận.

Khái niệm là hình thức cơ bản của tư duy trừu tượng, phản ánh những đặc tính bản chất của sự vật. Sự hình thành khái niệm là kết quả của sự khái quát, tổng hợp biện chứng các đặc điểm, thuộc tính của sự vật hay một lớp sự vật. Vì vậy, các khái niệm vừa có tính khách quan vừa có tính chủ quan, vừa có mối quan hệ tác động qua lại với nhau, vừa thường xuyên vận động và phát triển. Nó chẳng những rất linh động, mềm dẻo, năng động mà còn là "điểm nút" của quá trình tư duy trừu tượng, là cơ sở để hình thành phán đoán.

Phán đoán là hình thức của tư duy liên kết các khái niệm lại với nhau để khẳng định hoặc phủ định một đặc điểm, một thuộc tính nào đó của đối tượng. Ví dụ câu: "Dân tộc Việt Nam là một dân tộc anh hùng" là một phán đoán. Bởi vì ở đó có sự liên kết khái niệm "dân tộc Việt Nam" với

khái niệm "anh hùng". Sự liên kết ấy khẳng định thuộc tính "anh hùng" trong dân tộc Việt Nam.

Theo trình độ phát triển của nhận thức, phán đoán được phân chia làm ba loại là phán đoán đơn nhất (ví dụ: đồng dẫn điện), phán đoán đặc thù (ví dụ: đồng là kim loại) và phán đoán phổ biến (ví dụ: mọi kim loại đều dẫn điện). Dễ dàng nhận thấy rằng, phán đoán phổ biến là hình thức thể hiện sự bao quát rộng lớn nhất về đối tượng.

Nếu dừng lại ở phán đoán thì nhận thức mới chỉ biết được mối liên hệ giữa cái đơn nhất (với tính cách là chủ từ) và cái phổ biến (với tính cách là vị từ). Còn giữa cái đơn nhất ở trong phán đoán này với cái đơn nhất ở trong phán đoán khác, giữa cái phổ biến ở trong phán đoán nọ với cái phổ biến ở trong phán đoán kia có quan hệ với nhau ra sao. Hoặc cái đặc thù có quan hệ như thế nào với cái đơn nhất và cái phổ biến. Điều đó không được giải đáp trong các phán đoán riêng biệt. Đó là các mâu thuẫn tồn tại trong quá trình nhận thức. Giải quyết các mâu thuẫn đó nhất thiết phải có suy luận.

Suy luận là hình thức của tư duy liên kết các phán đoán lại với nhau để rút ra tri thức mới. Chẳng hạn, để có tri thức mới, khái quát về một lớp đối tượng nào đó trong phán đoán phổ biến, phải có sự liên kết giữa phán đoán đơn nhất với phán đoán đặc thù. Ví dụ, nếu liên kết phán đoán "đồng dẫn điện" với phán đoán "đồng là kim loại" ta suy ra được tri thức mới, biểu hiện trong phán đoán mới "mọi kim loại đều dẫn điện". Tùy theo sự kết hợp các phán đoán theo trật tự nào (từ phán đoán đơn nhất qua phán đoán đặc thù, rồi tới phán đoán phổ biến hoặc ngược lại) mà người ta có được hình thức suy luận quy nạp hay diễn dịch.

Ngoài suy luận, trực giác cũng có chức năng phát hiện ra tri thức mới một cách nhanh chóng và đúng đắn.

Như vậy, nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính là những nấc thang hợp thành chu trình nhận thức. Chúng có những nhiệm vụ và chức năng khác nhau. Nếu nhận thức cảm tính gắn liền với hoạt động thực tiễn, với sự tác động của khách thể cảm tính, là cơ sở cho nhận thức lý tính thì nhận thức lý tính, nhờ có tính khái quát cao, lại có thể hiểu biết được bản chất, quy luật vận động và phát triển sinh động của sự vật; giúp cho nhận thức cảm tính có định hướng đúng và trở nên sâu sắc hơn.

Tuy nhiên, nếu dừng lại ở nhận thức lý tính (tư duy trừu tượng) thì con người mới chỉ có được những tri thức về đối tượng. Còn bản thân những tri thức ấy có chân thực hay không thì con người chưa biết được. Trong khi đó, nhận thức đòi hỏi phải xác định xem những tri thức ấy có chân thực hay không. Để thực hiện điều đó, nhận thức nhất thiết phải trở về với thực tiễn, dùng thực tiễn làm tiêu chuẩn, làm thước đo tính chân thực của những tri thức đã đạt được trong quá trình nhận thức.

2. Nhận thức kinh nghiệm và nhận thức lý luận

Dựa trên trình độ xâm nhập vào bản chất của đối tượng mà nhận thức, ta có thể phân chia thành nhận thức kinh nghiệm và nhận thức lý luận. Đây là hai bậc thang nhận thức khác nhau về đối tượng, tính chất, chức năng cũng như hình thức và trình tự phản ánh.

Nhận thức kinh nghiệm là loại nhận thức hình thành từ sự quan sát trực tiếp các sự vật hiện tượng trong tự nhiên, xã hội hay trong các thí nghiệm khoa học. Kết quả của nhận thức kinh nghiệm là những tri thức kinh nghiệm. Tri thức này có hai loại là tri thức kinh nghiệm thông thường và tri thức kinh nghiệm khoa học. Tri thức

kinh nghiệm thông thường là loại tri thức được hình thành từ sự quan sát trực tiếp hàng ngày về cuộc sống và lao động sản xuất. Còn tri thức kinh nghiệm khoa học là loại tri thức thu được từ sự khảo sát các thí nghiệm khoa học. Hai loại tri thức này có quan hệ chặt chẽ với nhau, xâm nhập vào nhau để tạo nên tính phong phú, sinh động của nhận thức kinh nghiệm.

Nhận thức lý luận (gọi tắt là lý luận) là loại nhận thức gián tiếp, trừu tượng và khái quát về bản chất và quy luật của các sự vật, hiện tượng. Nhận thức lý luận có chức năng gián tiếp vì nó được hình thành và phát triển trên cơ sở của nhận thức kinh nghiệm. Nhận thức lý luận có tính trừu tượng và khái quát vì nó chỉ tập trung phản ánh cái bản chất mang tính quy luật của sự vật và hiện tượng. Do đó, tri thức lý luận - kết quả của nhận thức lý luận - thể hiện chân lý sâu sắc hơn, chính xác hơn và có hệ thống hơn.

Nhận thức kinh nghiệm và nhận thức lý luận là hai giai đoạn nhận thức khác nhau, nhưng có quan hệ biện chứng với nhau. Trong mối quan hệ đó thì nhận thức kinh nghiệm là cơ sở của nhận thức lý luận. Nó cung cấp cho nhận thức lý luận những tư liệu phong phú, cụ thể. Nó gắn chặt trực tiếp với thực tiễn tạo thành cơ sở hiện thực để kiểm tra, sửa chữa, bổ sung cho lý luận đã có và tổng kết, khái quát thành lý luận mới. Tuy nhiên, nhận thức kinh nghiệm còn hạn chế ở chỗ nó chỉ dừng lại ở sự miêu tả, phân loại các sự kiện, các dữ kiện thu được từ sự quan sát và thí nghiệm trực tiếp. Do đó, nó chỉ đem lại sự hiểu biết về các mặt riêng rẽ, bề ngoài, rời rạc, chưa phản ánh được cái bản chất, những mối quan hệ có tính quy luật của các sự vật, hiện tượng. Cho nên, nhận thức kinh nghiệm "tự nó không bao giờ có thể chứng minh được đầy đủ tính tất

yếu"¹. Ngược lại, mặc dù được hình thành từ sự tổng kết những kinh nghiệm, nhưng nhận thức lý luận không xuất hiện một cách tự phát từ kinh nghiệm. Do tính độc lập tương đối của nó, lý luận có thể đi trước những dữ kiện kinh nghiệm, hướng dẫn sự hình thành những tri thức kinh nghiệm có giá trị, lựa chọn những kinh nghiệm hợp lý để phục vụ cho hoạt động thực tiễn, góp phần làm biến đổi đời sống của con người. Thông qua đó mà nâng những tri thức kinh nghiệm từ chỗ là cái cụ thể, riêng lẻ, đơn nhất trở thành cái khái quát, phổ biến.

Việc nắm vững bản chất, chức năng của từng loại nhận thức đó cũng như mối quan hệ biện chứng giữa chúng có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng trong việc đấu tranh khắc phục bệnh kinh nghiệm chủ nghĩa và bệnh giáo điều. Bởi vì, trong hoạt động nhận thức cũng như trong hoạt động thực tiễn, nếu tuyệt đối hóa vai trò của nhận thức kinh nghiệm, coi thường nhận thức lý luận sẽ rơi vào chủ nghĩa kinh nghiệm. Điều đó đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: "Có kinh nghiệm mà không có lý luận, cũng như một mắt sáng, một mắt mờ"². Ngược lại nếu tuyệt đối hóa vai trò của nhận thức lý luận, hạ thấp kinh nghiệm, không quan tâm đến nhận thức kinh nghiệm sẽ dẫn đến căn bệnh giáo điều.

Do nhận thức được mối quan hệ biện chứng giữa nhận thức kinh nghiệm và nhận thức lý luận nên trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn, Đảng ta luôn luôn chủ động "đi sâu tổng kết thực tiễn và phát triển lý luận một

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20, tr 718.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, t.5, tr. 234.

cách sáng tạo, trước hết là tổng kết có lý luận những kinh nghiệm cơ bản". Đó là một trong những yếu tố làm nên thắng lợi trong công cuộc đổi mới ở nước ta.

3. Nhận thức thông thường và nhận thức khoa học

Khi căn cứ vào tính chất tự phát hay tự giác của sự xâm nhập vào bản chất của sự vật thì nhận thức lại có thể được phân chia ra thành nhận thức thông thường và nhận thức khoa học.

Nhận thức thông thường (nhận thức tiền khoa học) là loại nhận thức được hình thành một cách tự phát, trực tiếp từ trong hoạt động hàng ngày của con người. Nó phản ánh sự vật, hiện tượng xảy ra với tất cả những đặc điểm chi tiết, cụ thể và những sắc thái khác nhau của sự vật. Vì vậy, nhận thức thông thường mang tính phong phú, nhiều vẻ và gắn liền với những quan niệm sống thực tế hàng ngày. Vì thế nó có vai trò thường xuyên và phổ biến chi phối hoạt động của mọi người trong xã hội.

Khác với nhận thức thông thường, nhận thức khoa học là loại nhận thức được hình thành một cách tự giác và gián tiếp từ sự phản ánh đặc điểm bản chất, những quan hệ tất yếu của đối tượng nghiên cứu. Sự phản ánh này diễn ra dưới dạng trừu tượng logic là các khái niệm, các quy luật khoa học. Nhận thức khoa học vừa có tính khách quan, trừu tượng, khái quát lại vừa có tính hệ thống, có căn cứ và có tính chân thực. Nó vận dụng một hệ thống các phương pháp nghiên cứu và sử dụng cả ngôn ngữ thông thường và thuật ngữ khoa học để diễn tả sâu sắc bản chất và quy luật của đối tượng trong nghiên cứu. Vì thế, nhận thức khoa học có vai trò ngày càng to lớn trong hoạt động

thực tiễn, đặc biệt trong thời đại khoa học và công nghệ hiện đại.

Nhận thức thông thường và nhận thức khoa học là hai bậc thang khác nhau về chất của quá trình nhận thức đạt tới những tri thức chân thực. Giữa chúng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Trong mối quan hệ đó, nhận thức thông thường có trước nhận thức khoa học và là nguồn chất liệu để xây dựng nội dung của các khoa học. Mặc dù đã chứa đựng những mầm mống của những tri thức khoa học, song nhận thức thông thường chủ yếu vẫn chỉ dừng lại ở những bề ngoài, ngẫu nhiên, không bản chất của đối tượng và tự nó không thể chuyển thành nhận thức khoa học được. Muốn phát triển thành nhận thức khoa học cần phải thông qua khả năng tổng kết, trừu tượng, khái quát đúng đắn của các nhà khoa học. Ngược lại, khi đạt tới trình độ nhận thức khoa học thì nó lại có tác động trở lại nhận thức thông thường, xâm nhập vào nhận thức thông thường và làm cho nhận thức thông thường phát triển, tăng cường nội dung khoa học cho quá trình nhận thức thế giới của con người.

Như vậy, việc đạt tới những tri thức khoa học trong quá trình nhận thức diễn ra theo những cấp độ khác nhau từ nhận thức cảm tính đến nhận thức lý tính, từ nhận thức kinh nghiệm đến nhận thức lý luận, từ nhận thức thông thường đến nhận thức khoa học. Mỗi cấp độ nhận thức đó có những nội dung và ý nghĩa khác nhau, không đồng nhất với nhau. Tuy nhiên, dù có diễn ra theo trật tự nào thì việc đạt tới những tri thức về bản chất của sự vật vẫn chưa dừng lại ở đó mà nhận thức phải tiếp tục tìm hiểu xem những tri thức đó có phải là chân lý hay không. Chính vì thế mà vấn đề chân lý được xem là một trong những nội dung cơ bản của lý luận về nhận thức.

IV- VẤN ĐỀ CHÂN LÝ

1. Khái niệm chân lý

Các nhà triết học thực chứng cho rằng chân lý là những tư tưởng, những quan điểm được nhiều người thừa nhận. Đây là một quan niệm phiến diện, bởi vì trong thực tế không phải là bất kỳ luận điểm nào được nhiều người thừa nhận cũng đều đúng đắn. Có những luận điểm, do sự thoả hiệp của đa số đã xuyên tạc hoặc bóp méo sự thật, cố tình che đậy sự thật để lấn át thiểu số và như thế vấn đề chân lý phụ thuộc hoàn toàn vào yếu tố chủ quan.

Chủ nghĩa phátxít lại đưa ra quan niệm cực đoan hơn về chân lý. Họ cho rằng chân lý là những luận điểm của kẻ mạnh, hay chân lý thuộc về kẻ mạnh. Đây là một quan niệm sai lầm, bởi vì nó coi yếu tố quyền lực, sức mạnh của chủ thể nhận thức làm nội dung bản chất của chân lý: dùng yếu tố chủ quan để xác định giá trị của những tri thức đã đạt được, phủ nhận tính khách quan của tri thức mà con người đã đạt được trong quá trình nhận thức thế giới.

Bác bỏ những quan niệm sai lầm và phiến diện đó, chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng, chân lý là những tri thức phù hợp với hiện thực khách quan và được thực tiễn kiểm nghiệm. Quan niệm như vậy về chân lý cũng có nghĩa xác định chân lý là sản phẩm của quá trình nhận thức về thế giới của con người. Nó được hình thành, phát triển dần dần từng bước và phụ thuộc vào điều kiện lịch sử cụ thể của nhận thức, vào hoạt động thực tiễn và hoạt động nhận thức của con người. V.I.Lênin đã nhận xét "Sự phù hợp giữa tư tưởng và khách thể là một *quá trình*: Tư tưởng (= con người) không nên hình dung chân lý dưới

dạng một sự đứng im chết cứng, một bức tranh (hình ảnh) đơn giản, nhợt nhạt (lờ mờ), không khuynh hướng, không vận động"¹.

2. Các tính chất của chân lý

Đề cập đến tính chất của chân lý, trước hết phải khẳng định rằng chân lý có tính khách quan.

Tính khách quan của chân lý là tính độc lập về nội dung phản ánh của nó đối với ý thức của con người và loài người. Điều đó có nghĩa là nội dung của những tri thức đúng đắn không phải là sản phẩm thuần túy chủ quan, không phải là sự xác lập tùy tiện của con người hoặc có sẵn ở trong nhận thức mà nội dung đó thuộc về thế giới khách quan, do thế giới khách quan quy định.

Ví dụ, luận điểm cho rằng "trái đất quay xung quanh mặt trời" là một chân lý. Chân lý ấy có tính khách quan bởi vì nội dung của luận điểm đó phản ánh đúng sự kiện có thực, tồn tại độc lập đối với mọi người, không lệ thuộc vào ý thức của mỗi người.

Khẳng định chân lý có tính khách quan là một trong những đặc điểm nổi bật dùng để phân biệt quan niệm về chân lý của chủ nghĩa duy vật biện chứng so với chủ nghĩa duy tâm và thuyết không thể biết. Đồng thời đó cũng là sự thừa nhận nguyên tắc tồn tại khách quan của thế giới vật chất. Vì vậy, trong nhận thức và trong hoạt động thực tiễn phải xuất phát từ hiện thực khách quan, hoạt động theo quy luật khách quan.

Chân lý không chỉ có tính khách quan mà nó còn có *tính tuyệt đối và tính tương đối*. Tính tuyệt đối của chân lý

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1981, t.29, tr. 207.

là tính phù hợp hoàn toàn và đầy đủ giữa nội dung phản ánh của tri thức với hiện thực khách quan. Về nguyên tắc, chúng ta có thể đạt đến tính tuyệt đối của chân lý (chân lý tuyệt đối). Bởi vì, trong thế giới khách quan không tồn tại một sự vật, hiện tượng nào mà con người hoàn toàn không thể nhận thức được. Khả năng đó trong quá trình phát triển là vô hạn. Song khả năng đó lại bị hạn chế bởi những điều kiện cụ thể của từng thế hệ khác nhau và bởi điều kiện xác định về không gian và thời gian của đối tượng được phản ánh. Do đó chân lý lại có tính tương đối.

Tính tương đối của chân lý là tính phù hợp nhưng chưa hoàn toàn đầy đủ giữa nội dung phản ánh của những tri thức với hiện thực khách quan. Điều đó có nghĩa là giữa nội dung của chân lý với khách thể được phản ánh chỉ mới phù hợp từng phần, từng bộ phận, ở một số mặt, một số khía cạnh nào đó trong những điều kiện nhất định.

Tính tương đối và tính tuyệt đối của chân lý không tồn tại tách rời nhau mà có sự thống nhất biện chứng với nhau. Một mặt, tính tuyệt đối của chân lý là tổng số các tính tương đối. Mặt khác, trong mỗi tính tương đối bao giờ cũng chứa đựng những yếu tố của tính tuyệt đối. V.I.Lênin viết: "Chân lý tuyệt đối được cấu thành từ tổng số những chân lý tương đối đang phát triển; chân lý tương đối là những phản ánh tương đối đúng của một khách thể tồn tại độc lập với nhân loại; những phản ánh ấy ngày càng trở nên chính xác hơn; mỗi chân lý khoa học, dù là có tính tương đối, vẫn chứa đựng một yếu tố của chân lý tuyệt đối"¹.

Nhận thức một cách đúng đắn mối quan hệ biện chứng giữa tính tương đối và tính tuyệt đối của chân lý có

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, t.18, tr. 383.

một ý nghĩa quan trọng trong việc phê phán và khắc phục những sai lầm cực đoan trong nhận thức và trong hành động. Nếu cường điệu tính tuyệt đối của chân lý, hạ thấp tính tương đối của nó sẽ rơi vào quan điểm siêu hình, chủ nghĩa giáo điều, bệnh bảo thủ, trì trệ. Ngược lại, nếu tuyệt đối hóa tính tương đối của chân lý, hạ thấp vai trò của tính tuyệt đối của nó sẽ rơi vào chủ nghĩa tương đối. Từ đó dẫn đến chủ nghĩa chủ quan, chủ nghĩa xét lại, thuật nguy hiểm, thuyết hoài nghi và không thể biết.

Ngoài tính khách quan, tính tuyệt đối và tính tương đối, chân lý còn có *tính cụ thể*. Tính cụ thể của chân lý là đặc tính gắn liền và phù hợp giữa nội dung phản ánh với một đối tượng nhất định cùng các điều kiện, hoàn cảnh lịch sử, cụ thể. Điều đó có nghĩa là mỗi tri thức đúng đắn bao giờ cũng có một nội dung nhất định. Nội dung đó không phải là sự trừu tượng thuần túy thoát ly hiện thực mà nó luôn luôn gắn liền với một đối tượng xác định, diễn ra trong một không gian, thời gian hay một hoàn cảnh nào đó, trong một mối liên hệ, quan hệ cụ thể. Vì vậy, bất kỳ chân lý nào cũng gắn liền với những điều kiện lịch sử - cụ thể, cũng có tính cụ thể. Nếu thoát ly những điều kiện lịch sử cụ thể thì những tri thức được hình thành trong quá trình nhận thức sẽ rơi vào sự trừu tượng thuần túy. Vì thế nó không phải là những tri thức đúng đắn và không được coi là chân lý. Khi nhấn mạnh đặc tính này V.I. Lênin đã viết: "không có chân lý trừu tượng", "chân lý luôn luôn là cụ thể"¹.

Việc nắm vững nguyên tắc về tính cụ thể của chân lý có một ý nghĩa phương pháp luận quan trọng trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn. Nó đòi hỏi khi xem

1. *Sđd*, t.42, tr. 364.

xét, đánh giá mỗi sự vật, hiện tượng, mỗi việc làm của con người phải dựa trên quan điểm lịch sử - cụ thể; phải xuất phát từ những điều kiện lịch sử cụ thể mà vận dụng những lý luận chung cho phù hợp. V.I. Lênin đã khẳng định rằng: bản chất, linh hồn sống của chủ nghĩa Mác là phân tích cụ thể mỗi tình hình cụ thể, rằng phương pháp của Mác trước hết là xem xét nội dung khách quan của quá trình lịch sử trong một thời điểm cụ thể nhất định¹.

Quán triệt nguyên tắc đó, Đảng ta đã vận dụng một cách sáng tạo những nguyên lý phổ biến của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh vào trong những điều kiện lịch sử cụ thể của đất nước. Đồng thời luôn luôn xuất phát từ những điều kiện lịch sử cụ thể của đất nước để đề ra đường lối đúng đắn cho cách mạng Việt Nam.

Như vậy, mỗi chân lý đều có tính khách quan, tính tương đối, tính tuyệt đối và tính cụ thể. Các tính chất đó của chân lý có quan hệ chặt chẽ với nhau, không tách rời nhau. Thiếu một trong các tính chất đó thì những tri thức đạt được trong quá trình nhận thức không thể có giá trị đối với đời sống của con người.

V- CÁC PHƯƠNG PHÁP NHẬN THỨC KHOA HỌC

1. Khái niệm "phương pháp"

Thuật ngữ phương pháp bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp là "methodos". Thuật ngữ này được hiểu theo hai nghĩa khác nhau. Theo nghĩa thông thường thì phương pháp là những cách thức, con đường, thủ đoạn được chủ thể sử dụng để đạt được một mục đích nào đó. Còn theo nghĩa khoa học thì phương pháp là hệ thống những nguyên tắc mà chủ thể

1. *Sdd*, t.18, tr. 71.

phải thực hiện nhất quán trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn nhằm đạt được mục đích đã đề ra.

Phương pháp không phải là một phạm trù thuần túy chủ quan như chủ nghĩa duy tâm quan niệm, mà bản chất của phương pháp là sự phản ánh các quy luật khách quan của hiện thực. Nội dung của phương pháp là do đối tượng nghiên cứu quy định.

Phương pháp có vai trò rất quan trọng trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn. Nó là công cụ có hiệu quả và có tính quyết định khi phương hướng nghiên cứu cải tạo sự vật đã được xác định đúng đắn. Chính vì thế mà trong lịch sử, các nhà triết học đặc biệt là các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin rất chú trọng đến phương pháp.

Đối tượng nghiên cứu rất đa dạng nên các phương pháp nghiên cứu và cải biến hiện thực khách quan cũng hết sức phong phú. Tùy theo tiêu chí khác nhau mà phương pháp được chia ra thành các loại khác nhau.

Nếu dựa vào mức độ phổ biến và phạm vi ứng dụng thì phương pháp được chia ra thành phương pháp riêng, phương pháp chung và phương pháp phổ biến.

Phương pháp riêng là phương pháp chỉ áp dụng cho từng bộ môn khoa học cụ thể. Thí dụ, phương pháp sinh học, phương pháp hóa học, phương pháp vật lý học.

Phương pháp chung là phương pháp được áp dụng cho một số ngành khoa học khác nhau. Thí dụ, phương pháp quan sát, phương pháp thực nghiệm, phương pháp mô hình hóa, phương pháp hệ thống - cấu trúc.

Phương pháp phổ biến là phương pháp được sử dụng ở tất cả các khoa học. Đó chính là phương pháp triết học Mác - Lênin hay phương pháp biện chứng duy vật.

Nếu dựa vào mục đích và chức năng thì phương pháp

còn có thể được chia ra thành phương pháp hoạt động thực tiễn và phương pháp nhận thức. Phương pháp hoạt động thực tiễn là phương pháp sử dụng các phương tiện vật chất để tác động trực tiếp vào đối tượng nhằm biến đổi các đối tượng đó theo những nhu cầu của con người. Ví dụ, phương pháp sản xuất, phương pháp thực nghiệm, phương pháp đấu tranh cách mạng. Phương pháp nhận thức là phương pháp sử dụng các giác quan và tư duy để nắm bắt bản chất, quy luật vận động và phát triển của đối tượng. Thí dụ như phương pháp quan sát, phương pháp phân tích và tổng hợp, phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể.

Việc phân chia thành các loại phương pháp như trên cũng chỉ có tính chất tương đối. Mỗi loại phương pháp đó có chức năng nhiệm vụ khác nhau và không thể thay thế cho nhau. Giữa các phương pháp đó đều có mối quan hệ biện chứng với nhau, hỗ trợ cho nhau trong quá trình nhận thức và cải tạo hiện thực. Vì thế, không nên cường điệu phương pháp này, hạ thấp phương pháp kia, mà phải biết vận dụng tổng hợp các phương pháp.

Điều lưu ý ở đây là cần phải phân biệt phương pháp với phương pháp luận. Phương pháp luận là lý luận về phương pháp. Mọi khoa học đều có lý luận về phương pháp của mình. Bởi vì khi nghiên cứu đối tượng, các khoa học đều phải xác định cho được các phương pháp thích hợp, kiến giải tính tất yếu của các phương pháp được sử dụng và mối quan hệ giữa các phương pháp đó.

Tương ứng với sự phân chia phương pháp ở trên, phương pháp luận cũng có thể phân chia thành phương pháp luận riêng, phương pháp luận chung và phương pháp luận phổ biến. Giữa các phương pháp đó cũng có sự liên hệ, tác động qua lại. Trong sự tác động qua lại đó, phép biện

chúng với tính cách là phương pháp luận phổ biến có ý nghĩa to lớn đối với hoạt động nhận thức và thực tiễn xã hội.

Như vậy, lĩnh vực phương pháp cũng là lĩnh vực hết sức phong phú. Các phương pháp là hết sức đa dạng. Dưới đây chỉ trình bày một số phương pháp nhận thức thường được sử dụng trong nghiên cứu khoa học.

2. Một số phương pháp nhận thức khoa học

Có thể chia một cách tương đối các phương pháp nhận thức khoa học thành hai nhóm: Nhóm các phương pháp nhận thức ở trình độ kinh nghiệm và nhóm các phương pháp xây dựng và phát triển lý thuyết khoa học.

a) Các phương pháp thu nhận tri thức kinh nghiệm

Quan sát là sự tri giác các sự vật, hiện tượng được nghiên cứu nhằm một mục đích nhất định. Quan sát là phương pháp nghiên cứu để xác định các thuộc tính và quan hệ của sự vật, hiện tượng riêng lẻ của thế giới xung quanh xét trong điều kiện tự nhiên vốn có của nó. Bất kỳ quan sát nào cũng có một khách thể được quan sát và chủ thể tiến hành hoạt động quan sát. Sự tác động của khách thể lên các giác quan của chủ thể đem lại những thông tin về khách thể. Khác với quan sát thông thường, trong quan sát khoa học chủ thể có chủ định trước, có chương trình nghiêm ngặt để thu thập các sự kiện khoa học chính xác. Đồng thời, để hỗ trợ các giác quan của con người quan sát, nâng cao trình độ chính xác và tính khách quan của các kết quả thu nhận được, trong quan sát khoa học, người ta thường sử dụng các công cụ, phương tiện kỹ thuật như máy chụp ảnh, kính hiển vi, kính thiên văn vô tuyến, v.v..

Khác với quan sát, thí nghiệm là phương pháp nghiên cứu các sự vật, hiện tượng bằng cách sử dụng các phương

tiện vật chất để can thiệp vào trạng thái tự nhiên của chúng nhằm tạo ra cho chúng những điều kiện nhân tạo, tách chúng thành các bộ phận và kết hợp chúng lại, sản sinh chúng dưới dạng "thuần khiết". Nếu như trong quan sát, chủ thể không can thiệp vào trạng thái tự nhiên của khách thể, thì trong thí nghiệm chủ thể chủ động tác động lên khách thể, thay đổi những điều kiện tồn tại tự nhiên của khách thể, buộc khách thể phải bộc lộ thuộc tính của mình cho chủ thể nhận thức. Nhờ có thí nghiệm, người ta khám phá ra những thuộc tính của hiện tượng mà trong những điều kiện tự nhiên không thể khám phá được. Trong thí nghiệm, chủ thể vẫn tiến hành quan sát, nhưng ở mức độ cao hơn. Thí nghiệm bao giờ cũng được tổ chức thực hiện dưới sự chỉ đạo của một ý tưởng khoa học và trên cơ sở một lý thuyết khoa học nhất định - từ khâu lựa chọn thí nghiệm, lập kế hoạch, tiến hành thí nghiệm cho đến giải thích kết quả thí nghiệm. Thí nghiệm không chỉ nhằm thu thập các dữ kiện khoa học để tạo cơ sở cho sự khái quát lý luận mà còn nhằm bác bỏ hoặc chứng minh (kiểm chứng), một giả thuyết khoa học nào đó. Trong nhận thức khoa học, giả thuyết giữ một vai trò quan trọng. Có thể nói giả thuyết là một hình thức phát triển của khoa học. Nhờ thí nghiệm người ta chính xác hóa, chỉnh lý các giả thuyết và lý thuyết khoa học. Ngày nay thí nghiệm đã được sử dụng rộng rãi trong khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và cả trong khoa học xã hội. Thí nghiệm như một dạng cơ bản của thực tiễn, giữ vai trò là cơ sở của nhận thức khoa học và là tiêu chuẩn để kiểm tra tính chân lý của nhận thức khoa học.

b) Các phương pháp xây dựng và phát triển lý thuyết khoa học

Để xây dựng và phát triển lý thuyết khoa học, có rất

nhiều phương pháp khác nhau. Dưới đây chỉ trình bày một số phương pháp phổ biến mà triết học nghiên cứu.

- Phân tích và tổng hợp

Phân tích là phương pháp phân chia cái toàn bộ ra thành từng bộ phận để đi sâu nhận thức các bộ phận đó.

Tổng hợp là phương pháp liên kết, thống nhất các bộ phận đã được phân tích lại nhằm nhận thức cái toàn bộ.

Phân tích và tổng hợp có cơ sở khách quan trong cấu tạo và trong tính quy luật của bản thân sự vật cũng như trong hoạt động thực tiễn của con người. Trong hiện thực khách quan tồn tại cái toàn bộ và cái bộ phận, yếu tố và hệ thống, phân tán và kết hợp. Trong hoạt động thực tiễn của con người cũng có hai quá trình: quá trình chia tách các đối tượng và quá trình hợp nhất các đối tượng đã tách ra vào thành thể thống nhất mới. Những quá trình đó được di chuyển vào tư duy thành thao tác tư duy, phương pháp tư duy. Các phương pháp phân tích và tổng hợp của tư duy chỉ là sự phản ánh những quá trình hoạt động thực tiễn của con người - quá trình phân chia các yếu tố ra và quá trình hợp nhất các yếu tố lại để nhận thức cái chỉnh thể. Tách ra trong ý thức những mặt này, mặt kia của chỉnh thể cần nghiên cứu và hợp nhất chúng lại nhằm thu được tri thức mới là một khâu cơ bản để chiếm lĩnh bằng lý luận các sự vật, hiện tượng của thế giới khách quan.

Phân tích và tổng hợp là hai phương pháp nhận thức khác nhau song lại thống nhất biện chứng với nhau. Sự thống nhất của phân tích và tổng hợp là một yếu tố quan trọng của phương pháp biện chứng. Do đó không nên tách rời phân tích và tổng hợp hoặc cường điệu phương pháp này, coi nhẹ phương pháp kia và ngược lại. Ph.Ăngghen

viết: "Tư duy bao hàm ở chỗ đem những đối tượng của nhận thức ra phân thành các yếu tố cũng như đem những yếu tố có quan hệ với nhau hợp thành một thể thống nhất nào đó. Không có phân tích thì không có tổng hợp"¹.

Trước C.Mác, Hêghen là người đầu tiên đã phát hiện ra mối liên hệ lẫn nhau thực sự giữa phân tích và tổng hợp mặc dù trên cơ sở duy tâm. Theo học thuyết của Hêghen, các quá trình phân tích và tổng hợp liên hệ hữu cơ với nhau, tạo thành một thể thống nhất biện chứng. Phương pháp biện chứng, theo ông, vừa là tổng hợp vừa là phân tích.

Triết học mácxít xem sự thống nhất hữu cơ của hai phương pháp trên đây là điều kiện tất yếu của sự trừu tượng hóa và khái quát hóa. Không phân tích thì không hiểu được các bộ phận, và ngược lại, không tổng hợp thì không hiểu được cái toàn bộ như một chỉnh thể; không hiểu cái bộ phận nếu không hiểu cái toàn bộ được cấu thành từ những bộ phận đó và ngược lại. Vì vậy chỉ có phân tích hoặc chỉ có tổng hợp thì không đủ; phân tích phải đi liền với tổng hợp và được bổ sung bằng tổng hợp. Phân tích chuẩn bị cho tổng hợp, tổng hợp giúp cho phân tích đi sâu hơn vào bản chất của sự vật. Phân tích và tổng hợp giả định lẫn nhau, tạo tiền đề và khả năng cho nhau. Nhờ đó con người mới nhận thức được bản chất, quy luật của sự vật.

Tuy nhiên, sự thống nhất biện chứng của hai phương pháp phân tích và tổng hợp không xoá nhoà ranh giới giữa chúng cũng như không ngăn cản người nghiên cứu có thể nhấn mạnh ưu thế của phương pháp này hay phương pháp kia trong mỗi trường hợp nghiên cứu cụ thể.

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20, tr. 64.

- Quy nạp và diễn dịch

Quy nạp là phương pháp đi từ tri thức về cái riêng đến tri thức về cái chung, từ tri thức ít chung đến tri thức chung hơn.

Diễn dịch là phương pháp đi từ tri thức về cái chung đến tri thức về cái riêng, từ tri thức chung đến tri thức ít chung hơn.

Quy nạp và diễn dịch đều dẫn tới tri thức mới, từ cái biết rồi để tìm ra cái chưa biết, tức là khám ra tri thức mới.

Quy nạp là quá trình rút ra nguyên lý chung từ sự quan sát một loạt những sự vật riêng lẻ. Điều kiện khách quan của quy nạp là tính lặp lại của một loại hiện tượng nào đó. Phương pháp quy nạp giúp cho việc khái quát kinh nghiệm thực tiễn về những cái riêng để có được tri thức kết luận chung. Quy nạp đóng vai trò lao trong việc khám phá ra quy luật, đề ra các giả thuyết.

Tuy nhiên, quy nạp cũng có những hạn chế của nó, nhất là đối với loại quy nạp phổ thông theo lối liệt kê giản đơn. Thuộc tính chung được rút ra bằng quy nạp từ một số hiện tượng lại có thể không liên quan đến bản chất của hiện tượng và do các điều kiện bên ngoài quy định. Quy nạp chưa thể xác định được thuộc tính đó là tất nhiên hay ngẫu nhiên. Để khắc phục hạn chế của quy nạp cần phải có diễn dịch và bổ sung bằng diễn dịch. Diễn dịch là quá trình vận dụng nguyên lý chung để xem xét cái riêng, rút ra kết luận riêng từ nguyên lý chung đã biết. Tuy nhiên, muốn rút ra kết luận đúng bằng con đường diễn dịch thì tiền đề phải đúng và phải tuân theo các quy tắc logic, phải có quan điểm lịch sử - cụ thể khi vận dụng cái chung vào cái riêng.

Nếu quy nạp là phương pháp dùng để khái quát các sự kiện và tài liệu kinh nghiệm thì diễn dịch là phương thức xây dựng lý thuyết mở rộng. Phương pháp diễn dịch có ý nghĩa quan trọng đối với các khoa học lý thuyết, chẳng hạn như toán học. Ngày nay trên cơ sở diễn dịch, người ta xây dựng trong khoa học các phương pháp như phương pháp tiên đề, phương pháp giả thuyết - diễn dịch.

Mặc dù quy nạp và diễn dịch là hai phương pháp nhận thức có chiều hướng đối lập nhau, nhưng có liên hệ hữu cơ với nhau, làm tiền đề cho nhau, cái này đòi hỏi cái kia và bổ sung cho cái kia. Do đó, không nên tách rời quy nạp với diễn dịch, cường điệu phương pháp này mà hạ thấp phương pháp kia và ngược lại. Do đó, "Quy nạp và diễn dịch phải đi đôi với nhau một cách tất nhiên như tổng hợp và phân tích. Không được đề cao cái này lên tận mây xanh và hy sinh cái kia, mà phải tìm cách sử dụng mỗi cái cho đúng chỗ và chỉ có thể làm như vậy nếu người ta không quên rằng chúng liên hệ với nhau và bổ sung lẫn nhau"¹.

Nhờ khái quát các tài liệu kinh nghiệm đã được tích lũy quy nạp chuẩn bị căn cứ để dự kiến về nguyên nhân các hiện tượng nghiên cứu, về sự tồn tại một mối liên hệ tất yếu nhất định. Còn diễn dịch thì luận chứng về mặt lý thuyết cho những kết luận thu được bằng con đường quy nạp, loại trừ tính không chắc chắn của các kết luận ấy và biến chúng thành tri thức đáng tin cậy. Quy nạp giúp ta hiểu được cái chung, còn diễn dịch giúp ta đi từ cái chung để hiểu cái riêng. Quá trình nhận thức là quá trình đi từ cái riêng đến chung và từ cái chung đến cái riêng. Vì vậy

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20, tr. 716.

phải vận dụng tổng hợp cả hai phương pháp quy nạp và diễn dịch trong nhận thức và nghiên cứu khoa học.

- Lịch sử và lôgic

Mỗi sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, hoặc trong xã hội đều có lịch sử của mình. Phạm trù lịch sử chỉ quá trình phát triển và diệt vong của nó. Đặc điểm của lịch sử là nó diễn ra theo một trật tự thời gian với những biểu hiện cụ thể, nhiều hình nhiều vẻ trong đó không chỉ có cái bản chất, cái tất nhiên mà còn có cái không bản chất, cái ngẫu nhiên, cả những bước quanh co của sự phát triển. Ý thức, tư tưởng cũng có lịch sử của mình với tính cách là lịch sử của quá trình phản ánh.

Còn phạm trù lôgic có hai nghĩa: thứ nhất, nó chỉ tính tất nhiên, tính quy luật của sự vật, đó là "lôgic khách quan" của sự vật; thứ hai, nó chỉ mối liên hệ tất yếu nhất định giữa các tư tưởng phản ánh thế giới khách quan vào ý thức con người. Đó là lôgic của tư duy, của lý luận. Với nghĩa thứ hai, lôgic là sự tái tạo dưới dạng hình ảnh tinh thần khách thể đang vận động và phát triển với những mối liên hệ tất yếu nhất định. Lôgic còn nói lên trật tự giữa các bộ phận của tư tưởng (các khái niệm, phạm trù, lý thuyết...).

Khác với quan điểm duy tâm và siêu hình, chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng lịch sử là tính thứ nhất, còn lôgic của tư duy là tính thứ hai, lôgic là phản ánh của lịch sử, lôgic phải phục tùng lịch sử chứ không phải ngược lại. Do đó, lôgic phải gắn bó hữu cơ với lịch sử, phải phù hợp với lịch sử. Thống nhất giữa lôgic và lịch sử là một nguyên tắc phương pháp luận quan trọng của nhận thức khoa học và của việc xây dựng các lý thuyết khoa học. Sức mạnh của lôgic tư duy là phát hiện ra bản chất của lịch sử,

vạch ra quy luật phát triển của lịch sử, tước bỏ những cái gì là bề ngoài, ngẫu nhiên, không bản chất của lịch sử, tái hiện "lôgic khách quan" của lịch sử trong lôgic vận động của các khái niệm.

Như vậy, lôgic của tư duy, của lý luận không phải là sự sao chép máy móc, giản đơn lịch sử mà là sự phản ánh rút gọn và sáng tạo đối với lịch sử. Với ý nghĩa đó, Ph.Ăngghen cho rằng, lôgic chẳng qua là lịch sử, chỉ có khác là đã thoát khỏi hình thái lịch sử và khỏi những hiện tượng ngẫu nhiên pha trộn.

Trong nghiên cứu khoa học cần phải áp dụng phương pháp lịch sử và phương pháp lôgic. Phương pháp lịch sử đòi hỏi phải phản ánh trong tư duy quá trình lịch sử - cụ thể của sự vật với những chi tiết của nó, phải nắm lấy sự vận động lịch sử trong toàn bộ tính phong phú của nó, phải bám sát lấy sự vật trong "máu thịt" của nó, phải theo dõi mọi bước đi của lịch sử theo trình tự thời gian. Chẳng hạn, việc nghiên cứu sự phát triển của chủ nghĩa tư bản bằng phương pháp lịch sử đòi hỏi phải bắt đầu mô tả quá trình phát sinh, phát triển của chủ nghĩa tư bản trong các nước riêng lẻ ở châu Âu và châu Mỹ với vô số những chi tiết và những hình thức cụ thể, trong đó biểu hiện cả cái phổ biến, cái tất nhiên, cả cái đặc thù, cái đơn nhất, cái ngẫu nhiên.

Phương pháp lịch sử có giá trị to lớn và quan trọng trong các khoa học lịch sử như lịch sử xã hội, lịch sử dân tộc, lịch sử đảng, lịch sử kinh tế, lịch sử văn hóa, v.v., không có phương pháp lịch sử sẽ không có khoa học lịch sử. Tuy nhiên, không phải bao giờ và với bất cứ đối tượng nghiên cứu nào phương pháp lịch sử cũng thích hợp. Bởi vì "Lịch sử thường phát triển qua những bước nhảy vọt và những

bước khúc khuỷu quanh co, và nếu nhất định bất cứ ở chỗ nào cũng đều phải đi theo nó, thì không những sẽ phải nêu lên nhiều tài liệu không quan trọng, mà thường thường còn phải ngắt đoạn tiến trình tư tưởng nữa"¹. Trong những trường hợp đó, phương pháp logic là thích hợp và có ưu thế hơn.

Phương pháp logic vạch ra bản chất, tính tất nhiên, tính quy luật của sự vật dưới hình thức lý luận trừu tượng và khái quát. Phương pháp logic có nhiệm vụ dựng lại cái logic khách quan trong sự phát triển của sự vật. Quá trình tư duy theo phương pháp logic phải bắt đầu từ khởi điểm của lịch sử và phải tập trung nghiên cứu sự vật dưới hình thức phát triển tương đối hoàn thiện và chín muồi nhất của nó. Nói cách khác "Lịch sử bắt đầu từ đâu thì quá trình tư duy cũng phải bắt đầu từ đó, và sự vận động tiếp tục của nó chẳng qua chỉ là sự phản ánh quá trình lịch sử dưới một hình thái trừu tượng nhất quán về lý luận; nó là sự phản ánh đã được uốn nắn, nhưng uốn nắn theo những quy luật mà bản thân quá trình lịch sử hiện thực đã cung cấp, hơn nữa mỗi một nhân tố đều có thể được xem xét ở cái điểm phát triển mà ở đó quá trình đạt tới chỗ hoàn toàn chín muồi, đạt tới cái hình thức cổ điển của nó"².

So với phương pháp lịch sử, phương pháp logic có ưu thế ở chỗ nó không những phản ánh bản chất, tính tất nhiên, quy luật của sự vật mà còn phản ánh được lịch sử phát triển của sự vật (một cách tóm tắt, khái quát, trên những giai đoạn chủ yếu). Phương pháp logic có khả năng

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr. 614.

2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr. 614-615.

kết hợp trong bản thân mình hai yếu tố của sự nghiên cứu: Nghiên cứu kết cấu của sự vật cùng với việc hiểu lịch sử của sự vật đó trong sự thống nhất chặt chẽ của chúng. Phương pháp logic có vai trò to lớn trong các khoa học lý thuyết, chẳng hạn trong kinh tế học. Trong bộ *Tư bản*, để nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, C.Mác chủ yếu dùng phương pháp logic. Bằng sự phân tích logic, bằng một hệ thống các khái niệm, phạm trù kinh tế được sắp xếp theo một trình tự logic hợp lý, Mác đã vạch ra quy luật phát sinh, phát triển của chủ nghĩa tư bản. Song, như V.I.Lênin nhận xét, ở đây cũng đưa lại "Lịch sử của chủ nghĩa tư bản và phân tích những khái niệm tóm tắt lịch sử này"¹.

Phương pháp lịch sử và phương pháp logic là hai phương pháp nghiên cứu khác nhau, nhưng lại thống nhất biện chứng với nhau, gắn bó chặt chẽ với nhau. Bởi vì muốn hiểu biết bản chất và quy luật của sự vật thì phải hiểu lịch sử phát sinh, phát triển của nó; đồng thời có nắm được bản chất và quy luật của sự vật thì mới nhận thức được lịch sử của nó một cách đúng đắn và sâu sắc. Phương pháp lịch sử cũng phải nắm lấy cái logic, phải rút ra sợi dây logic chủ yếu của lịch sử thông qua việc phân tích những sự kiện và hiện tượng cụ thể. Còn phương pháp logic phải dựa trên các tài liệu lịch sử để khái quát và chứng minh, và rốt cuộc phải đem lại lịch sử trong tính bản chất của nó. Tùy theo đối tượng nghiên cứu và yêu cầu cụ thể khác nhau mà người nghiên cứu có thể sử dụng phương pháp lịch sử hay phương pháp logic là chủ yếu, song dù trong trường hợp nào cũng đều phải quán triệt nguyên tắc thống nhất logic và lịch sử.

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1981, t.29, tr. 360.

Lịch sử mà thiếu logic là mù quáng, còn logic mà thiếu lịch sử thì không có đối tượng, dễ rơi vào chủ quan, tư biện.

- Từ trừu tượng đến cụ thể

Các sự vật, hiện tượng của thế giới khách quan bao giờ cũng tồn tại dưới dạng cái cụ thể. Cái cụ thể khách quan được phản ánh vào nhận thức dưới hai hình thức: Cái cụ thể cảm tính và cái cụ thể trong tư duy. Cái cụ thể cảm tính là điểm bắt đầu của nhận thức, là "biểu tượng hỗn độn về cái toàn bộ" (C.Mác). Còn cái cụ thể trong tư duy là kết quả của tư duy lý luận, của sự nghiên cứu khoa học phản ánh cái cụ thể khách quan bằng hệ thống những khái niệm, phạm trù, quy luật. C.Mác phân tích rõ ràng: "Cái cụ thể sơ dĩ là cụ thể vì nó là sự tổng hợp của nhiều tính quy định, do đó, nó là sự thống nhất của cái đa dạng. Cho nên trong tư duy, nó biểu hiện ra là một quá trình tổng hợp, là kết quả, chứ không phải là điểm xuất phát, mặc dù nó là điểm xuất phát thực sự và do đó cũng là điểm xuất phát của trực quan và của biểu tượng"¹. Như vậy cái cụ thể trong tư duy là một tổng thể phong phú với rất nhiều tính quy định và quan hệ, nó là cái phong phú và sâu sắc.

Còn cái trừu tượng là một trong những yếu tố, vòng khâu của quá trình nhận thức. Cái trừu tượng là kết quả sự trừu tượng hóa một mặt, một mối liên hệ nào đó trong tổng thể phong phú của sự vật. Vì vậy cái trừu tượng là một bộ phận của cái cụ thể, biểu hiện một mặt nào đó của cái cụ thể, là bậc thang của sự xem xét cái cụ thể. Từ nhiều cái trừu tượng, tư duy tổng hợp lại thành cái cụ thể trong tư duy. So với cái cụ thể, cái trừu tượng là cái nghèo nàn

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.12, tr. 877.

hơn về tính quy định và quan hệ. Tuy nhiên, ranh giới giữa cái trừu tượng và cái cụ thể cũng chỉ là tương đối, tùy thuộc vào mối quan hệ xác định.

Nhận thức là sự thống nhất của hai quá trình đối lập: Từ cụ thể đến trừu tượng và từ trừu tượng đến cụ thể. Theo quá trình thứ nhất, nhận thức xuất phát từ những tài liệu cảm tính, qua phân tích rút ra những khái niệm đơn giản, những định nghĩa trừu tượng phản ánh từng mặt, từng thuộc tính của sự vật. Trong quá trình này, toàn bộ biểu tượng đã biến thành một sự quy định trừu tượng. Quá trình từ cụ thể đến trừu tượng tạo tiền đề cho quá trình thứ hai - quá trình từ trừu tượng đến cụ thể.

Trong quá trình thứ hai, nhận thức phải từ những định nghĩa trừu tượng thông qua tổng hợp biện chứng đi đến cái cụ thể với tư cách là kết quả của tư duy chứ không phải với tư cách là điểm xuất phát trong hiện thực. Trong quá trình này, những sự quy định trừu tượng lại dẫn tới sự mô tả lại cái cụ thể bằng con đường của tư duy. C.Mác coi đi từ trừu tượng đến cụ thể là phương pháp nhận thức khoa học quan trọng. Nói cách khác thì "phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể chỉ là cái phương pháp nhờ đó mà tư duy quán triệt được cái cụ thể và tái tạo ra nó với tư cách là một cái cụ thể trong tư duy"¹.

Trước Mác, Hêghen là người đã đề cập đến phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể và đã có những tư tưởng hợp lý, sâu sắc về nó. Hêghen cho rằng, nhận thức phải bắt đầu từ những khái niệm đơn giản nhất, trừu tượng và chuyển sang những khái niệm ngày càng cụ thể, phủ định những khái niệm có trước và bao chứa chúng như một nhân

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia Hà Nội, 1993, t.12, tr. 877-878.

tổ và một giai đoạn phát triển của nội dung. Tuy nhiên, phương pháp này của Hêghen mang tính chất duy tâm, thần bí. Ở Hêghen quá trình đi từ trừu tượng đến cụ thể cũng chính là quá trình sản sinh ra bản thân cái cụ thể hiện thực.

Phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể đã được C.Mác xây dựng trên cơ sở chủ nghĩa duy vật và được vận dụng tài tình vào tác phẩm *Tư bản*. Phương pháp này có vai trò đặc biệt trong việc xây dựng lý thuyết khoa học, nó cho phép thâm nhập vào bản chất của đối tượng nghiên cứu, hình dung được tất cả các mặt và quan hệ tất yếu của đối tượng trong mối liên hệ và phụ thuộc lẫn nhau của chúng.

Theo phương pháp này, việc nghiên cứu phải bắt đầu từ cái trừu tượng, từ các khái niệm phản ánh những mối liên hệ phổ biến, đơn giản của khách thể nhận thức. Tuy nhiên, không phải lấy bất kỳ cái trừu tượng nào làm khâu xuất phát, mà cái trừu tượng xuất phát phải là cái phản ánh những mối liên hệ phổ biến nhất, đơn giản nhất nhưng có vai trò quyết định trong cái cụ thể cần nghiên cứu. Từ cái trừu tượng xuất phát đó, tư duy theo dõi những vòng khâu, những trạng thái quá độ trong sự phát triển của sự vật được thể hiện bằng các khái niệm ngày càng cụ thể hơn. Bằng cách đó, tư duy tái hiện quá trình hình thành và phát triển của khách thể nghiên cứu với toàn bộ các mặt và các quan hệ tất yếu, bản chất, những quy luật vận động, phát triển của nó.

Trong bộ *Tư bản*, Mác đã đưa ra một kiểu mẫu về việc sử dụng phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể để nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Bắt đầu từ sự phân tích phạm trù "hàng hóa" - phạm trù cơ bản và giản đơn nhất của quá trình sản xuất tư bản như là cái

trừu tượng xuất phát, cái "tế bào kinh tế" của xã hội tư bản - Mác tiến đến phân tích các phạm trù cụ thể hơn như tiền tệ, tư bản, giá trị thặng dư, lợi nhuận, lợi tức, địa tô, v.v.. Sự phân tích các phạm trù cơ bản cùng với quá trình tổng hợp đã làm phong phú sự nghiên cứu các tính quy định của đối tượng, dẫn đến cụ thể hóa đối tượng. Nhờ đó, ông đã tái hiện xã hội tư bản chủ nghĩa như một chỉnh thể cụ thể trong sự thống nhất giữa bản chất và hiện tượng trên cơ sở vạch ra quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản.

Ngoài những phương pháp đã trình bày trên đây, trong nhận thức khoa học còn nhiều phương pháp cụ thể khác.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày bản chất của nhận thức?
2. Thực tiễn là gì? Phân tích vai trò của thực tiễn đối với nhận thức?
3. Phân tích con đường biện chứng của quá trình nhận thức?
4. Chân lý là gì? Các tính chất cơ bản của chân lý?

CHƯƠNG IX

XÃ HỘI VÀ TỰ NHIÊN

I- XÃ HỘI - BỘ PHẬN ĐẶC THÙ CỦA TỰ NHIÊN

Tự nhiên, theo nghĩa rộng là toàn bộ thế giới vật chất vô cùng, vô tận. Quá trình phát triển của tự nhiên đã sản sinh ra sự sống và theo quy luật tiến hóa, trong những điều kiện nhất định, con người đã xuất hiện từ động vật.

Sự ra đời của con người không chỉ là kết quả của các quy luật sinh học mà quan trọng hơn là kết quả của quá trình lao động. Đây là quá trình con người tác động vào giới tự nhiên, khai thác và cải biến giới tự nhiên để đáp ứng nhu cầu tồn tại của mình. Chính trong quá trình lao động, cấu tạo cơ thể của con người ngày càng hoàn thiện hơn và cũng chính trong quá trình lao động, nhu cầu trao đổi, hợp tác đã làm ngôn ngữ xuất hiện. Lao động và ngôn ngữ là hai sức kích thích chủ yếu của sự chuyển biến bộ não của loài vật thành bộ não của con người, tâm lý động vật thành ý thức¹.

Sự hình thành con người gắn liền với sự hình thành các quan hệ giữa người với người, quá trình chuyển biến

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20, tr. 646.

từ động vật thành người cũng là quá trình chuyển biến từ cộng đồng mang tính bầy đàn, hành động theo bản năng thành một cộng đồng mới khác hẳn về chất, ta gọi là xã hội. Đây cũng là quá trình chuyển biến từ vận động sinh học thành vận động xã hội.

Vậy xã hội là gì?

Xã hội là hình thái vận động cao nhất của thế giới vật chất. Hình thái vận động này lấy con người và sự tác động lẫn nhau giữa người với người làm nền tảng. Xã hội biểu hiện tổng số những mối liên hệ và những quan hệ của các cá nhân, "là sản phẩm của sự tác động qua lại giữa những con người"¹.

Như vậy, xã hội là bộ phận đặc thù của tự nhiên.

Tính đặc thù của bộ phận này thể hiện: Phần còn lại của tự nhiên chỉ có những nhân tố vô ý thức và mù quáng tác động lẫn nhau; còn trong xã hội, nhân tố hoạt động là những con người có ý thức, hành động có suy nghĩ và theo đuổi những mục đích nhất định. Hoạt động của con người không chỉ tái sản xuất ra chính bản thân mình mà còn tái sản xuất ra giới tự nhiên.

II- ĐẶC ĐIỂM CỦA QUY LUẬT XÃ HỘI

Với tư cách vừa là một bộ phận đặc thù của tự nhiên, vừa là sản phẩm của sự tác động qua lại giữa người và người để tồn tại và phát triển, xã hội vừa phải tuân theo những quy luật của tự nhiên, vừa phải tuân theo những quy luật chỉ vốn có đối với xã hội. Cũng như các quy luật tự nhiên, các quy luật xã hội mang tính khách quan. Ph.Ăngghen nhận xét, cái đã đúng với tự nhiên thì sẽ đúng

1. *Sđd*, t.27, tr. 657.

với lịch sử xã hội. Song, lịch sử phát triển của xã hội, về căn bản khác với lịch sử phát triển của tự nhiên ở một điểm: "Trong tự nhiên (chừng nào chúng ta không xét đến ảnh hưởng ngược trở lại của con người đối với tự nhiên) chỉ có những nhân tố vô ý thức và mù quáng tác động lẫn nhau, và chính trong sự tác động lẫn nhau ấy mà quy luật chung biểu hiện ra... Trái lại, trong lịch sử xã hội, nhân tố hoạt động hoàn toàn chỉ là những con người có ý thức, hành động có suy nghĩ hay có nhiệt tình theo đuổi những mục đích nhất định, thì không có gì xảy ra mà lại không có ý định tự giác, không có mục đích mong muốn."¹

Như vậy, quy luật của tự nhiên được hình thành xuyên qua vô số những tác động tự phát, mù quáng của các yếu tố tự nhiên, còn quy luật xã hội được hình thành trên cơ sở hoạt động có ý thức của con người. Xã hội là sản phẩm hoạt động của con người, mà "tất cả cái gì thúc đẩy con người hành động đều tất nhiên phải thông qua đầu óc họ"². Do vậy, quy luật xã hội chẳng qua chỉ là quy luật hoạt động của con người theo đuổi mục đích của mình. Hoạt động của con người chỉ có thể diễn ra trong các mối quan hệ xã hội, trong sự tác động qua lại giữa con người với con người và giữa con người với tự nhiên. Cho nên, cũng giống như các quy luật tự nhiên, quy luật xã hội là những mối liên hệ khách quan, tất yếu và phổ biến giữa các hiện tượng và các quá trình xã hội. Có nghĩa là, trước tiên, quy luật xã hội phải mang đầy đủ những đặc trưng cơ bản của quy luật nói chung, đó là tính khách quan, tất yếu và phổ biến.

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.21, tr. 435, 438.

2. *Sđđ*.

Tính khách quan của quy luật xã hội thể hiện ở chỗ, tuy quy luật xã hội được biểu hiện thông qua hoạt động của con người nhưng nó không phụ thuộc vào ý thức, ý chí của bất kỳ một cá nhân, hay một lực lượng xã hội nào. Bởi vì, bằng hoạt động thực tiễn, con người tạo ra xã hội, làm nên lịch sử; song, những hoạt động của con người được thực hiện trong những điều kiện sinh hoạt vật chất nhất định, trong những mối quan hệ nhất định giữa con người với con người và giữa con người với giới tự nhiên, mà những điều kiện và những mối quan hệ đó là khách quan đối với mỗi thời đại, mỗi dân tộc, mỗi thế hệ, mỗi con người khi họ theo đuổi mục đích của bản thân mình.

Quy luật xã hội thường biểu hiện ra như là những xu hướng, mang tính xu hướng. Những mối liên hệ và sự tác động lẫn nhau vô cùng phức tạp giữa người và người đã tạo ra những hoạt động khác nhau trong xã hội. Tổng hợp những lực tác động lẫn nhau đó tạo thành xu hướng vận động của lịch sử, trong đó, lực hoạt động của khối đông người chiếm ưu thế. Điều đó có nghĩa là, mặc dù hoạt động của con người trong xã hội biểu thị cho rất nhiều ý muốn, nhiều mục đích của nhiều con người khác nhau, những ý muốn và mục đích đó luôn chống chèo nhau, thậm chí đối lập nhau, mâu thuẫn nhau, nhưng quy luật xã hội chỉ phản ánh những ý muốn, những mục đích của khối đông người, phù hợp với xu hướng vận động và phát triển của lịch sử. Xu hướng này là khách quan, không có một thế lực nào có thể điều khiển được.

Tính tất yếu và tính phổ biến cũng là những đặc trưng rất quan trọng của quy luật xã hội. Những mối quan hệ của con người trong xã hội được hình thành một cách

tất yếu và phổ biến, nhằm thỏa mãn nhu cầu sống của con người, nhu cầu tồn tại và phát triển của xã hội.

Quan hệ của con người trong xã hội có nhiều cấp độ khác nhau: Loại quan hệ xã hội tồn tại phổ biến cho mọi hình thái kinh tế - xã hội như quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất; quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội; quan hệ giữa kiến trúc thượng tầng và cơ sở hạ tầng, v.v. Những quy luật phản ánh các mối quan hệ này hoạt động ở mọi hình thái xã hội, chẳng hạn như quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, v.v... Loại quan hệ xã hội chỉ tồn tại trong một số hình thái xã hội như quan hệ giai cấp, quan hệ dân tộc, quan hệ gia đình, v.v... Loại quan hệ xã hội chỉ riêng có ở một hình thái xã hội nhất định như: quan hệ giữa chủ nô và nô lệ, quan hệ giữa địa chủ và nông dân (nông nô); quan hệ giữa tư sản và vô sản. Loại quan hệ xã hội dành riêng cho từng lĩnh vực kinh tế, chính trị, tư tưởng, văn hóa... như quan hệ giữa các đảng phái chính trị, quan hệ buôn bán thương mại, quan hệ đạo đức, tôn giáo, pháp luật, v.v.. Tùy thuộc vào mức độ quan trọng và phổ biến của các mối quan hệ xã hội mà các quy luật thể hiện chúng cũng có mức độ tất yếu và phổ biến khác nhau.

Ngoài những đặc trưng của quy luật nói chung, quy luật xã hội còn những đặc điểm riêng.

Quy luật xã hội tồn tại và tác động trong những điều kiện nhất định. Khi những điều kiện tồn tại tất yếu của quy luật xã hội bị xóa bỏ, thì quy luật cũng không còn tồn tại. Chẳng hạn, đấu tranh giai cấp là một trong những động lực của lịch sử, là quy luật của các xã hội có sự đối

kháng giai cấp. Quy luật đấu tranh giai cấp đó sẽ chấm dứt hoạt động khi xã hội chấm dứt hoàn toàn sự phân chia thành những giai cấp đối kháng.

Hình thức biểu hiện sự tác động của các quy luật xã hội thường bị biến dạng nhiều do hoàn cảnh lịch sử của từng giai đoạn, từng thời đại, từng nước khác nhau và còn tùy thuộc vào trạng thái phát triển của các quan hệ xã hội. Các quy luật xã hội thể hiện một cách rõ rệt khi các quan hệ xã hội vốn có của nó đạt đến trình độ chín muồi nhất định. Chẳng hạn, quy luật giá trị thặng dư - quy luật kinh tế cơ bản của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, được C.Mác phát hiện ra khi chủ nghĩa tư bản đã phát triển đến trình độ cao, nó phản ánh một cách sâu sắc và đầy đủ nhất mối quan hệ cơ bản trong xã hội tư bản chủ nghĩa.

Sự tác động của quy luật xã hội diễn ra thông qua hoạt động của con người. Động lực cơ bản thúc đẩy con người hoạt động trong mọi thời đại, mọi xã hội là lợi ích của chủ thể hoạt động. Do vậy, lợi ích trở thành một yếu tố quan trọng trong cơ chế hoạt động của quy luật xã hội và trong sự nhận thức của con người về nó. Điều này không làm mất đi tính khách quan vốn có của quy luật xã hội, bởi vì, tuy hoạt động của con người bao giờ cũng nhằm theo đuổi những lợi ích và mục đích khác nhau, nhưng kết quả tác động của quy luật xã hội lại không phụ thuộc vào ý muốn của từng cá nhân mà hướng đến ý muốn ưu trội của khối đông người. Do đó, lợi ích ở đây không thể nào là lợi ích cá nhân, mà phải là lợi ích của cộng đồng, của giai cấp...

Một đặc điểm nữa của quy luật xã hội là để nhận thức được nó cần phải có phương pháp khái quát hóa và trừu tượng hóa rất cao. Bởi vì, sự biểu hiện và tác động của quy luật xã hội thường diễn ra trong một thời gian rất lâu, có

khi là trong suốt quá trình lịch sử, do đó không thể dùng thực nghiệm để kiểm tra như những quy luật của tự nhiên, cũng không thể dùng lối suy diễn lôgic một cách đơn thuần. Đúng như C.Mác viết: "Khi phân tích những hình thái kinh tế, người ta không thể dùng kính hiển vi hay những chất phản ứng hóa học được. Sức trừu tượng hóa phải thay thế cho cả hai cái đó"¹.

Để nhận thức các quy luật xã hội cần phải nghiên cứu những nguyên nhân thúc đẩy sự vận động và phát triển của xã hội. Quy luật xã hội là quy luật hoạt động của con người. Nguyên nhân thúc đẩy hoạt động của con người là một chuỗi nhân quả xã hội: Hoàn cảnh bên ngoài (bao gồm những điều kiện khách quan, quan trọng nhất là điều kiện kinh tế) - Nhu cầu - Lợi ích - Mục đích (động cơ tư tưởng) - Hoạt động thực hiện mục đích. Trong chuỗi nhân quả xã hội của hoạt động này, nhu cầu và lợi ích giữ vai trò rất quan trọng - đó là khâu đầu tiên phản ánh và chuyển hóa những yêu cầu khách quan bên ngoài thành hành động tư tưởng bên trong thúc đẩy con người hoạt động. Vì vậy, nhu cầu và lợi ích là nguồn gốc, là động cơ trực tiếp thúc đẩy con người hoạt động và do đó, cũng là nguyên nhân thúc đẩy sự vận động và phát triển của xã hội.

Quy luật xã hội là quy luật hoạt động của loài người trong quá trình làm nên lịch sử. Con người không chỉ tồn tại trong môi trường xã hội, mà còn tồn tại trong môi trường tự nhiên, do vậy, hoạt động của con người không chỉ tuân theo những quy luật xã hội mà còn phụ thuộc vào những quy luật của tự nhiên. Quy luật xã hội và quy luật

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr. 16.

tự nhiên gắn bó chặt chẽ với nhau trong hoạt động của con người. Để đạt được sự phát triển lâu bền của xã hội, một mặt, con người phải tôn trọng và tuân theo những quy luật xã hội, mặt khác, cũng phải tuân theo những quy luật của tự nhiên, có như vậy mới đảm bảo được những cơ sở tự nhiên cho sự tồn tại của xã hội.

Quy luật xã hội mang tính tất yếu khách quan. Dù con người có nhận thức được hay không, có tự giác vận dụng hay không, thì quy luật xã hội vẫn luôn tác động ngoài nguyện vọng và ý chí của con người. Khi con người chưa nhận thức và chưa vận dụng được quy luật thì chúng tác động như một lực lượng tự phát và biến con người thành nô lệ của tính tất yếu. Khi con người đã nhận thức được quy luật khách quan và những điều kiện hoạt động của chúng để vận dụng chúng vào các hoạt động có mục đích của mình, thì con người làm chủ được tính tất yếu, nghĩa là con người đạt đến tự do. Như vậy, tự do không có nghĩa là hành động tùy tiện, bất chấp quy luật, trái lại, tự do là nhận thức được quy luật và làm theo quy luật.

Tự do là sản phẩm của sự phát triển lịch sử. Ở giai đoạn sơ khai của lịch sử, con người là nô lệ của tính mù quáng ngự trị trong giới tự nhiên. Khi xuất hiện chế độ tư hữu, hình thành xã hội có giai cấp, thì đồng thời với sự lệ thuộc vào giới tự nhiên, con người còn chịu thêm sự ràng buộc của các quan hệ xã hội, trước hết là quan hệ sản xuất. Quá trình phát triển của xã hội cũng là quá trình con người từng bước vươn tới tự do. Đến xã hội cộng sản chủ nghĩa, mà xã hội xã hội chủ nghĩa là giai đoạn đầu, con người được giải phóng khỏi mọi áp bức bóc lột, con người mới thật sự làm chủ tự nhiên, làm chủ xã hội và làm chủ bản thân, trở thành con người thực sự tự do.

III. SỰ TÁC ĐỘNG QUA LẠI GIỮA XÃ HỘI VÀ TỰ NHIÊN

1. Vai trò của yếu tố tự nhiên và yếu tố xã hội trong hệ thống tự nhiên - xã hội

Hệ thống tự nhiên - xã hội là một chỉnh thể trong đó những yếu tố tự nhiên và những yếu tố xã hội tác động qua lại lẫn nhau, quy định sự tồn tại và phát triển của nhau.

Tự nhiên vừa là nguồn gốc của sự xuất hiện xã hội vừa là môi trường tồn tại và phát triển của xã hội.

Là nguồn gốc của sự xuất hiện xã hội vì xã hội được hình thành trong quá trình tiến hóa của thế giới vật chất.

Là môi trường tồn tại và phát triển của xã hội vì chỉ có tự nhiên mới cung cấp được những điều kiện cần thiết nhất cho sự sống của con người và cũng chỉ có tự nhiên mới cung cấp được những điều kiện cần thiết nhất cho các hoạt động sản xuất xã hội. Theo Mác, con người không thể sáng tạo ra được cái gì nếu không có giới tự nhiên, nếu không có thế giới hữu hình bên ngoài. Đó là vật liệu trong đó lao động của con người được thực hiện, trong đó lao động của con người tác động, từ đó và nhờ đó, lao động của con người sản xuất ra sản phẩm¹.

Với tư cách là môi trường tồn tại và phát triển của xã hội, tự nhiên có thể tác động thuận lợi hoặc gây khó khăn cho sản xuất xã hội; có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của chính bản thân xã hội.

Xã hội gắn bó với tự nhiên thông qua quá trình hoạt động thực tiễn của con người, trước hết là quá trình lao động sản xuất. Lao động là đặc trưng cơ bản đầu tiên phân biệt hoạt động của người với động vật. Song, lao động cũng

1. *Sđđ*, t.42, tr. 112 - 113.

là yếu tố đầu tiên, cơ bản nhất, quan trọng nhất tạo nên sự thống nhất hữu cơ giữa xã hội và tự nhiên bởi "lao động trước hết là một quá trình diễn ra giữa con người và tự nhiên, một quá trình trong đó, bằng hoạt động của chính mình, con người làm trung gian, điều tiết và kiểm tra sự trao đổi chất giữa họ và tự nhiên"¹.

Sự trao đổi chất giữa con người và tự nhiên thể hiện trước hết ở chỗ: Tự nhiên cung cấp cho con người tất cả các nguồn vật chất vốn có của sinh quyển để con người sống và tiến hành lao động sản xuất; nhưng cũng chính quá trình sử dụng các nguồn vật chất của sinh quyển để sống và lao động sản xuất, con người đã làm biến đổi tự nhiên mạnh mẽ nhất, nhanh chóng nhất so với tất cả các thành phần khác của chu trình sinh học.

Trong quá trình trao đổi chất này, nếu con người không kiểm tra, điều tiết việc sử dụng, khai thác, bảo quản các nguồn vật chất của tự nhiên thì khủng hoảng sinh thái sẽ xảy ra, sự cân bằng của hệ thống tự nhiên - xã hội bị phá vỡ, sự sống của con người và xã hội loài người bị đe dọa.

Chính vì vậy, trong sự tác động qua lại giữa tự nhiên và xã hội, yếu tố xã hội ngày càng giữ vai trò quan trọng. Để giữ được môi trường tồn tại và phát triển của mình, con người phải nắm chắc các quy luật tự nhiên, kiểm tra, điều tiết hợp lý việc bảo quản, khai thác, sử dụng và tái tạo các nguồn vật chất của tự nhiên để đảm bảo sự cân bằng của hệ thống tự nhiên - xã hội.

2. Những yếu tố tác động đến mối quan hệ giữa xã hội và tự nhiên

Có nhiều yếu tố tác động đến mối quan hệ giữa xã

1. *Sđd*, t.23, tr. 266.

hội và tự nhiên, trong đó quan trọng nhất là trình độ phát triển của xã hội và việc nhận thức, vận dụng quy luật tự nhiên, quy luật xã hội vào hoạt động thực tiễn của con người.

a) Mối quan hệ giữa con người và tự nhiên phụ thuộc vào trình độ phát triển của xã hội

Lịch sử xã hội là sự tiếp tục lịch sử của tự nhiên. Chỉ có quan hệ với tự nhiên và quan hệ với nhau con người mới làm nên lịch sử của mình. Nhưng chính quá trình quan hệ với giới tự nhiên con người đã cải biến giới tự nhiên. Thông qua hoạt động của mình, con người làm cho lịch sử xã hội và lịch sử tự nhiên gắn bó, quy định lẫn nhau. Sự gắn bó và quy định lẫn nhau ấy phụ thuộc vào trình độ phát triển của xã hội mà tiêu chí để đánh giá nó là phương thức sản xuất - cách thức sản xuất ra của cải vật chất trong mỗi giai đoạn lịch sử nhất định của con người. Sự ra đời của những phương thức sản xuất mới cao hơn những phương thức sản xuất trước đó đã quyết định những chuyển biến về chất của xã hội loài người, đưa xã hội loài người từ mông muội, dã man, sang xã hội văn minh. Cũng chính phương thức sản xuất quy định tính chất của mối quan hệ giữa xã hội và tự nhiên vì mỗi phương thức sản xuất khác nhau sẽ có những công cụ lao động khác nhau để khai thác giới tự nhiên, sẽ có những mục đích tiến hành sản xuất khác nhau. Khi công cụ lao động thay đổi, khi mục đích sản xuất của mỗi chế độ xã hội thay đổi thì tính chất của mối quan hệ giữa xã hội với tự nhiên cũng thay đổi.

Ngày nay, mặc dù con người đã đạt đến đỉnh cao trong sản xuất là nền đại công nghiệp cơ khí tự động hóa, nhưng dưới chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa - chế độ lấy lợi nhuận làm mục đích - thì con người coi tự nhiên

không chỉ là môi trường sống mà chủ yếu là đối tượng để khai thác, chiếm đoạt nhằm đạt được mục đích của mình. Khủng hoảng sinh thái đã xảy ra ở nhiều nơi và đang đe dọa sự sống của cả nhân loại. Bởi vậy, để tồn tại và phát triển, con người không còn con đường nào khác là phải quay về chung sống với tự nhiên, thay đổi phương thức khai thác và sử dụng những tài nguyên thiên nhiên và quan trọng hơn cả phải xoá bỏ chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa - nguồn gốc sâu xa phá hoại thiên nhiên để tiến tới việc điều khiển một cách có ý thức mối quan hệ giữa tự nhiên và xã hội. Vì vậy việc kiểm tra, điều tiết, bảo quản, khai thác, sử dụng, tái tạo các nguồn vật chất của tự nhiên một cách hợp lý và xoá bỏ tận gốc chế độ xã hội phá hoại sự cân bằng sinh thái là nhiệm vụ của mọi người, mọi dân tộc.

b) Mối quan hệ giữa xã hội và tự nhiên phụ thuộc vào trình độ nhận thức và vận dụng các quy luật trong hoạt động thực tiễn

Mối quan hệ giữa xã hội và tự nhiên được thể hiện qua hoạt động của con người. Song "tất cả những gì thúc đẩy con người hành động đều tất nhiên phải thông qua đầu óc họ"; bởi vậy, mối quan hệ giữa xã hội và tự nhiên, ngoài việc phụ thuộc vào trình độ phát triển của xã hội còn phụ thuộc vào trình độ nhận thức, trước hết là nhận thức các quy luật và việc vận dụng nó trong hoạt động thực tiễn.

Hoạt động sản xuất ra của cải vật chất của con người là hoạt động chinh phục giới tự nhiên. Hoạt động này có thể làm giới tự nhiên biến đổi theo hai hướng. Nếu con người tác động vào giới tự nhiên theo đúng quy luật của nó thì con người đã tạo ra "thiên nhiên thứ hai" hài hoà đối

với sự phát triển của xã hội. Ngược lại, nếu con người bất chấp quy luật, chỉ khai thác, chiếm đoạt những cái có sẵn trong giới tự nhiên thì sự nghèo nàn đi của giới tự nhiên và việc phá vỡ cân bằng hệ thống tự nhiên - xã hội là không tránh khỏi. Con người tàn phá giới tự nhiên bao nhiêu thì con người sẽ phải gánh chịu hậu quả của nó bấy nhiêu. Đây là lúc tự nhiên "trả thù" lại con người. Ăngghen đã dạy: "Sự việc nhắc nhở chúng ta từng giờ từng phút rằng chúng ta hoàn toàn không thống trị được giới tự nhiên như một kẻ xâm lược thống trị một dân tộc khác, như một người sống bên ngoài tự nhiên, mà trái lại, bản thân chúng ta, với cả xương thịt, máu mủ và đầu óc của chúng ta, là thuộc về giới tự nhiên, chúng ta nằm trong lòng giới tự nhiên, và tất cả sự thống trị của chúng ta đối với tự nhiên là ở chỗ chúng ta, khác với tất cả sinh vật khác, là chúng ta nhận thức được quy luật của giới tự nhiên và có thể sử dụng được những quy luật đó một cách chính xác"¹.

Việc nhận thức quy luật của giới tự nhiên và sử dụng những quy luật đó một cách có hiệu quả để đảm bảo sự cân bằng hệ thống tự nhiên - xã hội không tách khỏi việc nhận thức quy luật của xã hội và sử dụng những quy luật xã hội. Đây vừa là tiền đề, vừa là từng bước thực hiện việc điều khiển một cách có ý thức mối quan hệ giữa xã hội và tự nhiên. Chỉ có nắm vững các quy luật của xã hội và triệt để vận dụng nó, con người mới xác định được đúng đắn mục đích của quá trình sản xuất và mới có ý thức tự giác lựa chọn những công cụ, phương tiện hợp lý để thực hiện mục đích đó, đảm bảo cho sự phát triển bền vững của toàn xã hội trong mối quan hệ hài hoà tự nhiên - xã hội.

1. *Sđd*, t.20, tr. 655.

Việc xóa bỏ chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa thiết lập nên một chế độ xã hội mới - xã hội cộng sản chủ nghĩa là con đường duy nhất thực hiện được điều này. Chỉ có chủ nghĩa cộng sản con người mới được giải phóng khỏi mọi áp bức, bóc lột, mới có đủ những điều kiện xã hội cần thiết để nắm bắt các quy luật của tự nhiên, các quy luật của xã hội và tự giác sống theo những quy luật đó. Vì vậy, tiến đến chủ nghĩa cộng sản là tiến đến chế độ xã hội giải quyết tốt mâu thuẫn giữa con người với con người, giữa con người với giới tự nhiên; để thay cho xã hội tư bản chủ nghĩa, với những giai cấp và đối kháng giai cấp của nó, là một xã hội trong đó sự phát triển của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người.

III- DÂN SỐ, MÔI TRƯỜNG TRONG SỰ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI

1. Vai trò của dân số đối với sự phát triển của xã hội

Dân số là lượng người sinh sống trong một vùng lãnh thổ nhất định. Khái niệm dân số bao hàm nhiều mặt như: số lượng dân cư, chất lượng dân cư, mật độ dân cư, sự phân bố dân cư, sự gia tăng dân số, v.v..

Vai trò của dân số đối với sự phát triển của xã hội thể hiện trước hết qua số lượng dân cư và chất lượng dân cư.

Số lượng dân cư là số lượng người của dân số. Số lượng dân cư thể hiện sức mạnh về lượng của dân số trong đó quan trọng nhất là sức mạnh thuộc về thể lực, tính theo lao động cơ bắp của con người. Sức mạnh của số lượng dân cư phụ thuộc rất nhiều vào trình độ tổ chức, quản lý, vào sự đoàn kết, liên kết giữa người với người trong cộng đồng.

Chất lượng dân cư là chất lượng người của dân số. Chất lượng dân cư thể hiện sức mạnh trí lực và năng lực của con người, như: lao động, trí tuệ, thực hiện những hoạt động có hàm lượng khoa học cao, thông minh, sáng tạo, năng lực thực hành kỹ năng, kỹ xảo, v.v.. Sức mạnh của chất lượng dân cư phụ thuộc vào chất lượng của cuộc sống, vào giáo dục, truyền thống văn hóa, trình độ phát triển của khoa học công nghệ, v.v..

Dân số là điều kiện thường xuyên, tất yếu của sự phát triển xã hội.

Số lượng dân cư, mật độ dân cư ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn lao động xã hội, đến việc tổ chức, phân công lao động xã hội. Những nơi có số lượng dân cư, mật độ dân cư hợp lý sẽ có điều kiện thuận lợi trong việc tổ chức, phân công lao động; sản xuất có điều kiện phát triển để thúc đẩy xã hội phát triển.

Tuy nhiên, sức mạnh về số lượng dân cư chỉ được phát huy mạnh khi trình độ phát triển của xã hội còn thấp, khi sản xuất chủ yếu mới sử dụng lao động cơ bắp với sự hỗ trợ của các công cụ thủ công. Từ cuối thế kỷ XVII, với sự ra đời của công nghệ cơ khí máy móc thì vai trò của sức mạnh số lượng dân cư bị giảm bớt. Đặc biệt ngày nay, khi công nghệ tin học đang dần thay thế cho công nghệ cơ khí máy móc thì lao động trí tuệ cũng đang dần thay thế cho lao động cơ bắp, sức mạnh về chất lượng dân cư đang dần thay thế cho sức mạnh về số lượng dân cư và vai trò của nó ngày càng trở nên quan trọng.

Sự gia tăng dân số ảnh hưởng trực tiếp đến số lượng dân cư, mật độ dân cư và tác động mạnh mẽ đến tất cả các mặt trong đời sống con người. Sự gia tăng dân số quá chậm hoặc quá nhanh so với các điều kiện kinh tế - xã hội

đều có ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển xã hội. Dân số gia tăng quá chậm sẽ dẫn đến thiếu lao động xã hội, gây khó khăn cho sản xuất, dịch vụ và phải chi phí rất nhiều cho phúc lợi xã hội để chăm sóc người già, người cô đơn. Ngược lại, dân số tăng quá nhanh sẽ dẫn đến những khó khăn về lương thực, nhà ở, y tế, giáo dục, v.v. và sẽ dẫn đến hiện tượng di dân tự phát từ vùng này, nước này sang vùng khác, nước khác ảnh hưởng trực tiếp đến an ninh chính trị, trật tự - an toàn xã hội, v.v..

Là điều kiện thường xuyên, tất yếu của sự phát triển xã hội, vấn đề dân số vừa phụ thuộc vào các quy luật tự nhiên, liên quan đến môi trường tự nhiên; vừa phụ thuộc vào các điều kiện xã hội, liên quan đến bản chất của chế độ xã hội và các chính sách của nhà nước trong chế độ xã hội đó.

Giải quyết tối ưu vấn đề dân số trước hết là nhiệm vụ của mỗi quốc gia nhưng nó mang tính toàn cầu. Nó đòi hỏi phải xác định được và giữ được tỷ lệ gia tăng dân số hợp lý trên cơ sở nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với điều kiện môi trường tự nhiên. Mặt khác, bên cạnh việc giữ được tỷ lệ gia tăng dân số hợp lý phải có chính sách bố trí dân cư hợp lý và đặc biệt là phải tăng cường chất lượng dân cư để đảm bảo sự phát triển hài hoà, lâu bền của cả tự nhiên và xã hội.

2. Vai trò của môi trường đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội

Môi trường là toàn bộ những điều kiện mà trong đó con người sinh sống. Khái niệm môi trường bao hàm cả môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Môi trường tự nhiên thường được sử dụng dưới nhiều tên gọi khác nhau

như sinh quyển (vùng lưu hành sự sống trên trái đất), môi trường sinh - địa - hóa học, môi trường sống, v.v.; thường được gọi chung là môi trường sinh thái.

Môi trường sinh thái cũng là điều kiện thường xuyên và tất yếu đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội, song vai trò của nó ở những giai đoạn lịch sử khác nhau được thể hiện một cách khác nhau.

Ở trình độ nông muội, khi con người chỉ biết chủ yếu hái, lượm những sản phẩm có sẵn trong tự nhiên thì hầu như con người bị giới tự nhiên hoàn toàn thống trị. Cuộc sống của xã hội phụ thuộc chủ yếu vào môi trường tự nhiên.

Ở trình độ văn minh cao hơn, nhất là khi khoa học - kỹ thuật phát triển thì con người đã từng bước chế ngự được tự nhiên, biết khai thác tự nhiên phục vụ cho nhu cầu của mình. Nhiều ngành nghề được hình thành từ những điều kiện có sẵn của môi trường tự nhiên như: nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, các ngành khai thác, v.v.. Song nhìn chung, môi trường tự nhiên vẫn giữ vai trò to lớn trong việc tổ chức, phân công lao động, phân bố lực lượng sản xuất và vẫn tạo điều kiện thuận lợi hoặc gây khó khăn cho quá trình sản xuất, do đó ảnh hưởng đến năng suất lao động, đến tốc độ phát triển của xã hội.

Khi con người bất chấp quy luật phạm vi những nguyên tắc đảm bảo cho sự phát triển bền vững, biến "khai thác" thành "chiếm đoạt" tự nhiên thì môi trường tự nhiên không phải chỉ gây khó khăn cho quá trình sản xuất nữa, mà còn đe dọa đến sự sống còn của toàn xã hội. Biểu hiện trước hết của sự đe dọa đó là sự khan hiếm và cạn kiệt dần các nguồn tài nguyên thiên nhiên như rừng, đất, nước ngọt, động vật, thực vật, khoáng sản, v.v.; là nạn ô nhiễm nặng nề môi trường sống; là các hiện tượng "hiệu

ứng nhà kính", "lỗ thủng tầng ôzôn", sa mạc hóa, v.v..

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến hiện tượng trên song nguyên nhân quan trọng nhất, cơ bản và sâu xa nhất thuộc về chế độ xã hội. Chủ nghĩa tư bản với chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, với quy luật cạnh tranh tự do và bóc lột giá trị thặng dư đã từng tận dụng một cách triệt để những thành tựu của nền văn minh công nghiệp để bóc lột con người, bóc lột giới tự nhiên nhằm mang lại lợi nhuận tối đa trước mắt, bất chấp những quy luật phát triển của tự nhiên. Bởi vậy, việc xoá bỏ chủ nghĩa tư bản - nguyên nhân sâu xa của việc tàn phá tự nhiên - là điều tất yếu. Song, việc xoá bỏ chế độ này chỉ là tiền đề, là điều kiện cần chứ chưa đủ để thiết lập lại mối quan hệ hài hoà giữa xã hội với tự nhiên. Để điều này có thể trở thành hiện thực, con người phải không ngừng nâng cao nhận thức về tự nhiên, xây dựng ý thức sinh thái, đặc biệt là đạo đức sinh thái để kết hợp mục tiêu kinh tế với mục tiêu sinh thái đảm bảo cho hệ thống tự nhiên - xã hội phát triển bền vững.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Mối quan hệ biện chứng giữa xã hội và tự nhiên?
2. Vai trò của dân số và môi trường đối với sự phát triển của xã hội?
3. Những vấn đề cấp bách của môi trường sinh thái hiện nay và những hướng cơ bản để giải quyết chúng?

CHƯƠNG X

HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI

I- SẢN XUẤT VẬT CHẤT - CƠ SỞ CỦA SỰ TỒN TẠI VÀ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI

Sản xuất là hoạt động đặc trưng của con người và xã hội loài người. Sản xuất xã hội bao gồm: sản xuất vật chất, sản xuất tinh thần và sản xuất ra bản thân con người. Ba quá trình đó gắn bó chặt chẽ với nhau, tác động qua lại lẫn nhau, trong đó sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển của xã hội. Theo Ph.Ăngghen, "điểm khác biệt căn bản giữa xã hội loài người với xã hội loài vật là ở chỗ: loài vật may mắn chỉ hái lượm, trong khi con người lại sản xuất"¹.

Sản xuất vật chất là quá trình con người sử dụng công cụ lao động tác động vào tự nhiên, cải biến các dạng vật chất của giới tự nhiên nhằm tạo ra của cải vật chất thỏa mãn nhu cầu tồn tại và phát triển của con người.

Trong quá trình tồn tại và phát triển, con người không

1. C.Mác, Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, t.34, tr. 241.

thỏa mãn với những cái đã có sẵn trong giới tự nhiên, mà luôn luôn tiến hành sản xuất vật chất nhằm tạo ra các tư liệu sinh hoạt thỏa mãn nhu cầu ngày càng phong phú, đa dạng của con người. Việc sản xuất ra các tư liệu sinh hoạt là yêu cầu khách quan của đời sống xã hội. Bằng việc "sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt của mình, như thế con người đã gián tiếp sản xuất ra chính đời sống vật chất của mình"¹.

Trong quá trình sản xuất ra của cải vật chất cho sự tồn tại và phát triển của mình, con người đồng thời sáng tạo ra toàn bộ các mặt của đời sống xã hội. Tất cả các quan hệ xã hội về nhà nước, pháp quyền, đạo đức, nghệ thuật, tôn giáo, v.v. đều hình thành, biến đổi trên cơ sở sản xuất vật chất. Khái quát lịch sử phát triển của nhân loại, C.Mác đã kết luận: "Việc sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt vật chất trực tiếp và chính tạo ra một cơ sở, từ đó mà người ta phát triển các thể chế nhà nước, các quan điểm pháp quyền, nghệ thuật và thậm chí cả những quan niệm tôn giáo của con người ta"².

Trong quá trình sản xuất vật chất, con người không ngừng làm biến đổi tự nhiên, biến đổi xã hội, đồng thời làm biến đổi bản thân mình. Sản xuất vật chất không ngừng phát triển. Sự phát triển của sản xuất vật chất quyết định sự biến đổi, phát triển các mặt của đời sống xã hội, quyết định phát triển xã hội từ thấp đến cao. Chính vì vậy, phải tìm cơ sở sâu xa của các hiện tượng xã hội ở trong nền sản xuất vật chất của xã hội.

1. *Sđd*, t.3, tr. 29.

2. *Sđd*, t.19, tr. 500.

II- BIỆN CHỨNG CỦA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT

1. Khái niệm phương thức sản xuất, lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất

a) Phương thức sản xuất

Sản xuất vật chất được tiến hành bằng phương thức sản xuất nhất định. *Phương thức sản xuất là cách thức con người thực hiện quá trình sản xuất vật chất ở những giai đoạn lịch sử nhất định của xã hội loài người.*

Mỗi xã hội được đặc trưng bằng một phương thức sản xuất nhất định. Phương thức sản xuất đóng vai trò quyết định đối với tất cả các mặt của đời sống xã hội: kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Sự thay thế kế tiếp nhau của các phương thức sản xuất trong lịch sử quyết định sự phát triển của xã hội loài người từ thấp đến cao.

Trong sản xuất, con người có "quan hệ song trùng": một mặt là quan hệ giữa người với tự nhiên, tức là lực lượng sản xuất; mặt khác là quan hệ giữa người với người, tức là quan hệ sản xuất. *Phương thức sản xuất chính là sự thống nhất giữa lực lượng sản xuất ở một trình độ nhất định và quan hệ sản xuất tương ứng.*

b) Lực lượng sản xuất

Lực lượng sản xuất biểu hiện mối quan hệ giữa con người với tự nhiên trong quá trình sản xuất. Lực lượng sản xuất thể hiện năng lực thực tiễn của con người trong quá trình sản xuất ra của cải vật chất. Lực lượng sản xuất bao gồm người lao động với kỹ năng lao động của họ và tư liệu sản xuất, trước hết là công cụ lao động. Trong quá trình sản xuất, sức lao động của con người và tư liệu sản xuất,

trước hết là công cụ lao động, kết hợp với nhau tạo thành lực lượng sản xuất.

Trong các yếu tố của lực lượng sản xuất, "lực lượng sản xuất hàng đầu của toàn thể nhân loại là công nhân, là người lao động"¹. Chính người lao động là chủ thể của quá trình lao động sản xuất, với sức mạnh và kỹ năng lao động của mình, sử dụng tư liệu lao động, trước hết là công cụ lao động, tác động vào đối tượng lao động để sản xuất ra của cải vật chất. Cùng với quá trình lao động sản xuất, sức mạnh và kỹ năng lao động của con người ngày càng được tăng lên, đặc biệt là trí tuệ của con người không ngừng phát triển, hàm lượng trí tuệ của lao động ngày càng cao. Ngày nay, với cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, lao động trí tuệ ngày càng đóng vai trò chính yếu.

Cùng với người lao động, công cụ lao động cũng là một yếu tố cơ bản của lực lượng sản xuất, đóng vai trò quyết định trong tư liệu sản xuất. Công cụ lao động do con người sáng tạo ra, là "sức mạnh của tri thức đã được vật thể hóa", nó "nhân" sức mạnh của con người trong quá trình lao động sản xuất. Công cụ lao động là yếu tố động nhất của lực lượng sản xuất. Cùng với quá trình tích lũy kinh nghiệm, với những phát minh và sáng chế kỹ thuật, công cụ lao động không ngừng được cải tiến và hoàn thiện. Chính sự cải tiến và hoàn thiện không ngừng công cụ lao động đã làm biến đổi toàn bộ tư liệu sản xuất. Xét đến cùng, đó là nguyên nhân sâu xa của mọi biến đổi xã hội. Trình độ phát triển của công cụ lao động là thước đo trình độ chinh phục tự nhiên của con người, là tiêu chuẩn phân biệt các thời đại kinh tế trong lịch sử.

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1977, t.38, tr. 430.

Trong sự phát triển của lực lượng sản xuất, khoa học đóng vai trò ngày càng to lớn. Sự phát triển của khoa học gắn liền với sản xuất và là động lực mạnh mẽ thúc đẩy sản xuất phát triển. Ngày nay, khoa học đã phát triển đến mức trở thành nguyên nhân trực tiếp của nhiều biến đổi to lớn trong sản xuất, trong đời sống và trở thành "lực lượng sản xuất trực tiếp". Những phát minh khoa học trở thành điểm xuất phát ra đời những ngành sản xuất mới, những máy móc thiết bị mới, công nghệ mới, nguyên vật liệu mới, năng lượng mới. Sự thâm nhập ngày càng sâu của khoa học vào sản xuất, trở thành một yếu tố không thể thiếu được của sản xuất đã làm cho lực lượng sản xuất có bước phát triển nhảy vọt, tạo thành cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại. Yếu tố trí lực trong sức lao động đặc trưng cho lao động hiện đại không còn là kinh nghiệm và thói quen của họ và là tri thức khoa học. Có thể nói: khoa học và công nghệ hiện đại là đặc trưng cho lực lượng sản xuất hiện đại.

c) Quan hệ sản xuất

Quan hệ sản xuất là quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất (sản xuất và tái sản xuất xã hội). Quan hệ sản xuất gồm ba mặt: quan hệ về sở hữu đối với tư liệu sản xuất, quan hệ trong tổ chức và quản lý sản xuất, quan hệ trong phân phối sản phẩm sản xuất ra.

Quan hệ sản xuất do con người tạo ra, nhưng nó hình thành một cách khách quan trong quá trình sản xuất, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người. C.Mác viết: "Trong sản xuất, người ta không chỉ quan hệ với giới tự nhiên. Người ta không thể sản xuất được nếu không kết

hợp với nhau theo một cách nào đó để hoạt động chung và để trao đổi hoạt động với nhau. Muốn sản xuất được, người ta phải có những mối liên hệ và quan hệ nhất định với nhau; và quan hệ của họ với giới tự nhiên, tức là việc sản xuất¹. Quan hệ sản xuất là hình thức xã hội của sản xuất; giữa ba mặt của quan hệ sản xuất thống nhất với nhau, tạo thành *một hệ thống mang tính ổn định* tương đối so với sự vận động, phát triển không ngừng của lực lượng sản xuất.

Trong ba mặt của quan hệ sản xuất, quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất là quan hệ xuất phát, quan hệ cơ bản, đặc trưng cho quan hệ sản xuất trong từng xã hội. Quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất quyết định quan hệ về tổ chức quản lý sản xuất, quan hệ phân phối sản phẩm cũng như các quan hệ xã hội khác.

Lịch sử phát triển của nhân loại đã chứng kiến có hai loại hình sở hữu cơ bản về tư liệu sản xuất: sở hữu tư nhân và sở hữu công cộng. Sở hữu tư nhân là loại hình sở hữu mà trong đó tư liệu sản xuất tập trung vào trong tay một số ít người, còn đại đa số không có hoặc có rất ít tư liệu sản xuất. Do đó, quan hệ giữa người với người trong sản xuất vật chất và trong đời sống xã hội là quan hệ thống trị và bị trị, bóc lột và bị bóc lột. Sở hữu công cộng là loại hình sở hữu mà trong đó tư liệu sản xuất thuộc về mọi thành viên của mỗi cộng đồng. Nhờ đó, quan hệ giữa người với người trong mỗi cộng đồng là quan hệ bình đẳng, hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau.

1. C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.6, tr. 552.

Quan hệ tổ chức và quản lý sản xuất trực tiếp tác động đến quá trình sản xuất, đến việc tổ chức, điều khiển quá trình sản xuất. Nó có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm quá trình sản xuất. Quan hệ tổ chức và quản lý sản xuất do quan hệ sở hữu quyết định và nó phải thích ứng với quan hệ sở hữu. Tuy nhiên có trường hợp, quan hệ tổ chức và quản lý không thích ứng với quan hệ sở hữu, làm biến dạng quan hệ sở hữu.

Quan hệ về phân phối sản phẩm sản xuất ra mặc dù do quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất và quan hệ tổ chức quản lý sản xuất chi phối, song nó *kích thích trực tiếp đến lợi ích* của con người, nên nó tác động đến thái độ của con người trong lao động sản xuất, và do đó có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm sản xuất phát triển.

2. Quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất

Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là hai mặt của phương thức sản xuất, chúng tồn tại không tách rời nhau, tác động qua lại lẫn nhau một cách biện chứng, tạo thành quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất - quy luật cơ bản nhất của sự vận động, phát triển xã hội.

Khuynh hướng chung của sản xuất vật chất là không ngừng phát triển. Sự phát triển đó xét đến cùng là bắt nguồn từ sự biến đổi và phát triển của lực lượng sản xuất, trước hết là công cụ lao động.

Sự phát triển của lực lượng sản xuất được đánh dấu bằng trình độ của lực lượng sản xuất. Trình độ lực lượng sản xuất trong từng giai đoạn lịch sử thể hiện trình độ chinh phục tự nhiên của con người trong giai đoạn lịch sử

đó. Trình độ lực lượng sản xuất biểu hiện ở trình độ của công cụ lao động, trình độ, kinh nghiệm và kỹ năng lao động của con người, trình độ tổ chức và phân công lao động xã hội, trình độ ứng dụng khoa học vào sản xuất.

Gắn liền với trình độ của lực lượng sản xuất là tính chất của lực lượng sản xuất. Trong lịch sử xã hội, lực lượng sản xuất đã phát triển từ chỗ có tính chất cá nhân lên tính chất xã hội hóa. Khi sản xuất dựa trên công cụ thủ công, phân công lao động kém phát triển thì lực lượng sản xuất chủ yếu có tính chất cá nhân. Khi sản xuất đạt tới trình độ cơ khí, hiện đại, phân công lao động xã hội phát triển thì lực lượng sản xuất có tính chất xã hội hóa.

Sự vận động, phát triển của lực lượng sản xuất quyết định và làm thay đổi quan hệ sản xuất cho phù hợp với nó. Khi một phương thức sản xuất mới ra đời, khi đó quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là một trạng thái mà trong đó quan hệ sản xuất là "hình thức phát triển" của lực lượng sản xuất. Trong trạng thái đó, tất cả các mặt của quan hệ sản xuất đều "tạo địa bàn đầy đủ" cho lực lượng sản xuất phát triển. Điều đó có nghĩa là, nó tạo điều kiện sử dụng và kết hợp một cách tối ưu giữa người lao động với tư liệu sản xuất và do đó lực lượng sản xuất có cơ sở để phát triển hết khả năng của nó.

Sự phát triển của lực lượng sản xuất đến một trình độ nhất định làm cho quan hệ sản xuất từ chỗ phù hợp trở thành không phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất. Khi đó, quan hệ sản xuất trở thành "xiềng xích" của lực lượng sản xuất, kìm hãm lực lượng sản xuất phát triển. Yêu cầu khách quan của sự phát triển lực lượng sản

xuất tất yếu dẫn đến thay thế quan hệ sản xuất cũ bằng quan hệ sản xuất mới phù hợp với trình độ phát triển mới của lực lượng sản xuất để thúc đẩy lực lượng sản xuất tiếp tục phát triển. Thay thế quan hệ sản xuất cũ bằng quan hệ sản xuất mới cũng có nghĩa là phương thức sản xuất cũ mất đi, phương thức sản xuất mới ra đời thay thế. C.Mác đã viết: "Tới một giai đoạn phát triển nào đó của chúng, các lực lượng sản xuất vật chất của xã hội mâu thuẫn với những quan hệ sản xuất hiện có... trong đó từ trước đến nay các lực lượng sản xuất vẫn phát triển. Từ chỗ là những hình thức phát triển của lực lượng sản xuất, những quan hệ ấy trở thành những xiềng xích của các lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu thời đại một cuộc cách mạng xã hội"¹.

Lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất, nhưng *quan hệ sản xuất cũng có tính độc lập tương đối và tác động trở lại sự phát triển của lực lượng sản xuất*. Quan hệ sản xuất quy định mục đích của sản xuất, tác động đến thái độ của con người trong lao động sản xuất, đến tổ chức phân công lao động xã hội, đến phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ, v.v. và do đó tác động đến sự phát triển của lực lượng sản xuất. Quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là động lực thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Ngược lại, quan hệ sản xuất lỗi thời, lạc hậu hoặc "tiên tiến" hơn một cách giả tạo so với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất sẽ kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Khi quan hệ sản xuất kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất, thì theo quy luật chung, quan hệ sản xuất cũ sẽ được thay thế bằng quan hệ sản xuất mới phù hợp với trình độ phát

1. *Sđd*, t.13, tr. 15.

triển của lực lượng sản xuất để thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Tuy nhiên, việc giải quyết mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất không phải giản đơn. Nó phải thông qua nhận thức và hoạt động cải tạo xã hội của con người. Trong xã hội có giai cấp phải thông qua đấu tranh giai cấp, thông qua cách mạng xã hội.

Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là quy luật phổ biến tác động trong toàn bộ tiến trình lịch sử nhân loại. Sự thay thế, phát triển của lịch sử nhân loại từ chế độ công xã nguyên thủy, qua chế độ chiếm hữu nô lệ, chế độ phong kiến, chế độ tư bản chủ nghĩa và đến xã hội cộng sản tương lai là do sự tác động của hệ thống các quy luật xã hội, trong đó quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là quy luật cơ bản nhất.

III- BIỆN CHỨNG GIỮA CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ KIẾN TRÚC THƯỢNG TẦNG

1. Khái niệm cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

Quan hệ sản xuất được hình thành một cách khách quan trong quá trình sản xuất tạo thành quan hệ vật chất của xã hội. Trên cơ sở quan hệ sản xuất hình thành nên các quan hệ về chính trị và tinh thần của xã hội. Hai mặt đó của đời sống xã hội được khái quát thành cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội. C.Mác viết: "Toàn bộ những quan hệ sản xuất ấy hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội, tức là cái cơ sở hiện thực trên đó dựng lên một kiến trúc thượng tầng pháp lý và chính trị và những hình thái ý thức xã hội nhất định tương ứng với cơ sở hiện thực đó".

1. *Sđđ*, t.13, tr. 15.

a) Cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng là toàn bộ những quan hệ sản xuất hợp thành cơ cấu kinh tế của một xã hội nhất định.

Cơ sở hạ tầng của một xã hội cụ thể bao gồm quan hệ sản xuất thống trị, quan hệ sản xuất tàn dư của xã hội cũ và quan hệ sản xuất mầm mống của xã hội tương lai. Trong đó, quan hệ sản xuất thống trị bao giờ cũng giữ vai trò chủ đạo, chi phối các quan hệ sản xuất khác, nó quy định xu hướng chung của đời sống kinh tế - xã hội. Bởi vậy, cơ sở hạ tầng của một xã hội cụ thể được đặc trưng bởi quan hệ sản xuất thống trị trong xã hội đó. Tuy nhiên, quan hệ sản xuất tàn dư và quan hệ sản xuất mầm mống cũng có vai trò nhất định.

Như vậy, xét trong nội bộ phương thức sản xuất thì quan hệ sản xuất là hình thức phát triển của lực lượng sản xuất, nhưng xét trong tổng thể các quan hệ xã hội thì các quan hệ sản xuất "hợp thành" cơ sở kinh tế của xã hội, tức là cơ sở hiện thực, trên đó hình thành nên kiến trúc thượng tầng tương ứng.

b) Kiến trúc thượng tầng

Kiến trúc thượng tầng là toàn bộ những quan điểm chính trị, pháp quyền, triết học, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật, v.v. cùng với những thiết chế xã hội tương ứng như nhà nước, đảng phái, giáo hội, các đoàn thể xã hội, v.v. được hình thành trên cơ sở hạ tầng nhất định.

Mỗi yếu tố của kiến trúc thượng tầng có đặc điểm riêng, có quy luật vận động phát triển riêng, nhưng chúng liên hệ với nhau, tác động qua lại lẫn nhau và đều hình thành trên cơ sở hạ tầng. Song, mỗi yếu tố khác nhau có quan hệ khác nhau đối với cơ sở hạ tầng. Có những yếu tố

như chính trị, pháp luật có quan hệ trực tiếp với cơ sở hạ tầng; còn những yếu tố như triết học, tôn giáo, nghệ thuật chỉ quan hệ gián tiếp với nó.

Trong xã hội có giai cấp, kiến trúc thượng tầng mang tính giai cấp. Đó chính là cuộc đấu tranh về mặt chính trị - tư tưởng của các giai cấp đối kháng, trong đó, đặc trưng là sự thống trị về mặt chính trị - tư tưởng của giai cấp thống trị.

Trong kiến trúc thượng tầng của xã hội có giai cấp, nhà nước có vai trò đặc biệt quan trọng. Nó tiêu biểu cho chế độ chính trị của một xã hội nhất định. Nhờ có nhà nước, giai cấp thống trị mới thực hiện được sự thống trị của mình về tất cả các mặt của đời sống xã hội.

2. Quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

a) Vai trò quyết định của cơ sở hạ tầng đối với kiến trúc thượng tầng

Cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng là hai mặt của đời sống xã hội, chúng thống nhất biện chứng với nhau, trong đó cơ sở hạ tầng đóng vai trò quyết định đối với kiến trúc thượng tầng.

Vai trò quyết định của cơ sở hạ tầng đối với kiến trúc thượng tầng trước hết thể hiện ở chỗ: Mỗi cơ sở hạ tầng sẽ hình thành nên một kiến trúc thượng tầng tương ứng với nó. Tính chất của kiến trúc thượng tầng là do tính chất của cơ sở hạ tầng quyết định. Trong xã hội có giai cấp, giai cấp nào thống trị về kinh tế thì cũng chiếm địa vị thống trị về mặt chính trị và đời sống tinh thần của xã hội. Các mâu thuẫn trong kinh tế, xét đến cùng, quyết định các mâu thuẫn trong lĩnh vực chính trị tư tưởng; cuộc đấu tranh giai cấp về chính trị tư tưởng là biểu hiện những đối

kháng trong đời sống kinh tế. Tất cả các yếu tố của kiến trúc thượng tầng như nhà nước, pháp quyền, triết học, tôn giáo, v.v. đều trực tiếp hay gián tiếp phụ thuộc vào cơ sở hạ tầng, do cơ sở hạ tầng quyết định.

Vai trò quyết định của cơ sở hạ tầng đối với kiến trúc thượng tầng còn thể hiện ở chỗ: cơ sở hạ tầng thay đổi thì sớm hay muộn, kiến trúc thượng tầng cũng thay đổi theo. C.Mác viết: "Cơ sở kinh tế thay đổi thì toàn bộ cái kiến trúc thượng tầng đồ sộ cũng bị đảo lộn ít nhiều nhanh chóng"¹.

Quá trình đó diễn ra không chỉ trong giai đoạn thay đổi từ hình thái kinh tế - xã hội này sang hình thái kinh tế - xã hội khác, mà còn diễn ra ngay trong bản thân mỗi hình thái kinh tế - xã hội.

Tuy sự thay đổi của kiến trúc thượng tầng cũng gắn với sự phát triển của lực lượng sản xuất, nhưng lực lượng sản xuất không trực tiếp làm thay đổi kiến trúc thượng tầng. Sự phát triển của lực lượng sản xuất chỉ trực tiếp làm thay đổi quan hệ sản xuất, tức trực tiếp làm thay đổi cơ sở hạ tầng và thông qua đó làm thay đổi kiến trúc thượng tầng.

Sự thay đổi cơ sở hạ tầng dẫn đến làm thay đổi kiến trúc thượng tầng diễn ra rất phức tạp. Trong đó, có những yếu tố của kiến trúc thượng tầng thay đổi nhanh chóng cùng với sự thay đổi cơ sở hạ tầng như chính trị, pháp luật, v.v.. Trong kiến trúc thượng tầng, có những yếu tố thay đổi chậm như tôn giáo, nghệ thuật, v.v. hoặc có những yếu tố vẫn được kế thừa trong xã hội mới. Trong xã hội có giai cấp, sự thay đổi đó phải thông qua đấu tranh giai cấp, thông qua cách mạng xã hội.

1. *Sđd*, t.13, tr. 15.

b) Tác động trở lại của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng

Tuy cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng, kiến trúc thượng tầng phù hợp với cơ sở hạ tầng, nhưng đó không phải là sự phù hợp một cách giản đơn, máy móc. Toàn bộ kiến trúc thượng tầng, cũng như các yếu tố cấu thành nó đều có tính độc lập tương đối trong quá trình vận động phát triển và tác động một cách mạnh mẽ đối với cơ sở hạ tầng.

Tất cả các yếu tố cấu thành kiến trúc thượng tầng đều có tác động đến cơ sở hạ tầng. Tuy nhiên, mỗi yếu tố khác nhau có vai trò khác nhau, có cách thức tác động khác nhau. Trong xã hội có giai cấp, nhà nước là yếu tố có tác động mạnh nhất đối với cơ sở hạ tầng vì đó là bộ máy bạo lực tập trung của giai cấp thống trị về kinh tế. Các yếu tố khác của kiến trúc thượng tầng như triết học, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật, v.v. cũng đều tác động đến cơ sở hạ tầng, nhưng chúng đều bị nhà nước, pháp luật chi phối.

Trong mỗi chế độ xã hội, sự tác động của các bộ phận của kiến trúc thượng tầng không phải bao giờ cũng theo một xu hướng. Chức năng xã hội cơ bản của kiến trúc thượng tầng thống trị là xây dựng, bảo vệ và phát triển cơ sở hạ tầng đã sinh ra nó, chống lại mọi nguy cơ làm suy yếu hoặc phá hoại chế độ kinh tế đó. Một giai cấp chỉ có thể giữ vững được sự thống trị về kinh tế chừng nào xác lập và củng cố được sự thống trị về chính trị, tư tưởng.

Sự tác động của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng diễn ra theo hai chiều. Nếu kiến trúc thượng tầng tác động phù hợp với các quy luật kinh tế khách quan thì nó là động lực mạnh mẽ thúc đẩy kinh tế phát triển; nếu

tác động ngược lại, nó sẽ kìm hãm phát triển kinh tế, kìm hãm phát triển xã hội.

Tuy kiến trúc thượng tầng có tác động mạnh mẽ đối với sự phát triển kinh tế, nhưng không làm thay đổi được tiến trình phát triển khách quan của xã hội. Xét đến cùng, nhân tố kinh tế đóng vai trò quyết định đối với kiến trúc thượng tầng. Nếu kiến trúc thượng tầng kìm hãm phát triển kinh tế thì sớm hay muộn, bằng cách này hay cách khác, kiến trúc thượng tầng cũ sẽ được thay thế bằng kiến trúc thượng tầng mới tiến bộ để thúc đẩy kinh tế tiếp tục phát triển.

IV- PHẠM TRÙ HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI LÀ QUÁ TRÌNH LỊCH SỬ - TỰ NHIÊN

1. Phạm trù hình thái kinh tế - xã hội

Từ sự phân tích trên đây cho thấy: giữa các mặt trong đời sống xã hội thống nhất biện chứng với nhau tạo thành các xã hội cụ thể tồn tại trong từng giai đoạn lịch sử nhất định. Các xã hội cụ thể đó được chủ nghĩa duy vật lịch sử khái quát thành phạm trù hình thái kinh tế - xã hội. *Hình thái kinh tế - xã hội là một phạm trù của chủ nghĩa duy vật lịch sử dùng để chỉ xã hội ở từng giai đoạn lịch sử nhất định, với một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho xã hội đó phù hợp với một trình độ nhất định của lực lượng sản xuất và với một kiến trúc thượng tầng tương ứng được xây dựng trên những quan hệ sản xuất ấy.*

Hình thái kinh tế - xã hội là một hệ thống hoàn chỉnh, có cấu trúc phức tạp, trong đó có các mặt cơ bản là lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng. Mỗi

mặt của hình thái kinh tế - xã hội có vị trí riêng và tác động qua lại lẫn nhau, thống nhất với nhau.

Lực lượng sản xuất là nền tảng vật chất - kỹ thuật của mỗi hình thái kinh tế - xã hội. Hình thái kinh tế - xã hội khác nhau có lực lượng sản xuất khác nhau. Suy đến cùng, sự phát triển của lực lượng sản xuất quyết định sự hình thành, phát triển và thay thế lẫn nhau của các hình thái kinh tế - xã hội.

Quan hệ sản xuất là quan hệ cơ bản, ban đầu và quyết định tất cả mọi quan hệ xã hội khác¹. Quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và tác động tích cực trở lại lực lượng sản xuất. Mỗi hình thái kinh tế - xã hội có một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho nó. Quan hệ sản xuất là tiêu chuẩn khách quan để phân biệt các chế độ xã hội. Các quan hệ sản xuất tạo thành cơ sở hạ tầng của xã hội.

Các quan điểm về chính trị, pháp quyền, đạo đức, triết học, v.v. và các thiết chế tương ứng được hình thành, phát triển trên cơ sở các quan hệ sản xuất tạo thành kiến trúc thượng tầng của xã hội. Kiến trúc thượng tầng được hình thành và phát triển phù hợp với cơ sở hạ tầng, nhưng nó lại là công cụ để bảo vệ, duy trì và phát triển cơ sở hạ tầng đã sinh ra nó.

Ngoài các mặt cơ bản đã nêu trên, các hình thái kinh tế - xã hội còn có quan hệ về gia đình, dân tộc và các quan hệ xã hội khác. Các quan hệ đó đều gắn bó chặt chẽ với quan hệ sản xuất, biến đổi cùng với sự biến đổi của quan hệ sản xuất.

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1974, t.1, tr. 159.

2. Sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là quá trình lịch sử - tự nhiên

Xã hội loài người đã phát triển trải qua nhiều hình thái kinh tế - xã hội nối tiếp nhau. Trên cơ sở phát hiện ra các quy luật vận động phát triển khách quan của xã hội, C.Mác đã đi đến kết luận: "Sự phát triển của những hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên".

Hình thái kinh tế - xã hội là một hệ thống, trong đó, các mặt không ngừng tác động qua lại lẫn nhau tạo thành các quy luật vận động, phát triển khách quan của xã hội. Đó là quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, quy luật cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng và các quy luật xã hội khác. Chính sự tác động của các quy luật khách quan đó mà các hình thái kinh tế - xã hội vận động phát triển từ thấp đến cao.

Nguồn gốc sâu xa của sự vận động phát triển của xã hội là ở sự phát triển của lực lượng sản xuất. Chính sự phát triển của lực lượng sản xuất đã quyết định, làm thay đổi quan hệ sản xuất. Đến lượt mình, quan hệ sản xuất thay đổi sẽ làm cho kiến trúc thượng tầng thay đổi theo, và do đó mà hình thái kinh tế - xã hội cũ được thay thế bằng hình thái kinh tế - xã hội mới cao hơn, tiến bộ hơn. Quá trình đó diễn ra một cách khách quan chứ không phải theo ý muốn chủ quan. V.I.Lênin viết: "Chỉ có đem quy những quan hệ xã hội vào những quan hệ sản xuất, và đem quy những quan hệ sản xuất vào trình độ của những lực lượng sản xuất thì người ta mới có được một cơ sở vững chắc để quan niệm sự phát triển của những hình thái xã

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr. 21.

hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên"¹.

Sự tác động của các quy luật khách quan làm cho các hình thái kinh tế - xã hội phát triển thay thế nhau từ thấp đến cao - đó là con đường phát triển chung của nhân loại. Song, con đường phát triển của mỗi dân tộc không chỉ bị chi phối bởi các quy luật chung, mà còn bị tác động bởi các điều kiện về tự nhiên, về chính trị, về truyền thống văn hóa, về điều kiện quốc tế, v.v.. Chính vì vậy, lịch sử phát triển của nhân loại hết sức phong phú, đa dạng. Mỗi dân tộc đều có nét độc đáo riêng trong lịch sử phát triển của mình. Có những dân tộc lần lượt trải qua các hình thái kinh tế - xã hội từ thấp đến cao; nhưng cũng có những dân tộc bỏ qua một hay một số hình thái kinh tế - xã hội nào đó. Tuy nhiên, việc bỏ qua đó cũng diễn ra theo một quá trình lịch sử - tự nhiên chứ không phải theo ý muốn chủ quan.

Như vậy, *quá trình lịch sử - tự nhiên của sự phát triển xã hội chẳng những diễn ra bằng con đường phát triển tuần tự, mà còn bao hàm cả sự bỏ qua, trong những điều kiện nhất định, một hoặc một vài hình thái kinh tế - xã hội nhất định.*

3. Giá trị khoa học của học thuyết hình thái kinh tế - xã hội

Trước Mác, chủ nghĩa duy tâm giữ vai trò thống trị trong khoa học xã hội. Sự ra đời học thuyết hình thái kinh tế - xã hội đã đưa lại cho khoa học xã hội một phương pháp nghiên cứu thực sự khoa học.

Học thuyết đó chỉ ra: sản xuất vật chất là cơ sở của đời sống xã hội, phương thức sản xuất quyết định các mặt của đời sống xã hội. Cho nên, không thể xuất phát từ ý

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1974, t.1, tr. 163.

thức, tư tưởng, từ ý chí chủ quan của con người để giải thích các hiện tượng trong đời sống xã hội mà phải xuất phát từ phương thức sản xuất.

Học thuyết đó cũng chỉ ra: xã hội không phải là sự kết hợp một cách ngẫu nhiên, máy móc giữa các cá nhân, mà là một cơ thể sống sinh động, các mặt thống nhất chặt chẽ với nhau, tác động qua lại lẫn nhau. Trong đó, quan hệ sản xuất là quan hệ cơ bản, quyết định các quan hệ xã hội khác, là tiêu chuẩn khách quan để phân biệt các chế độ xã hội. Điều đó cho thấy, muốn nhận thức đúng đời sống xã hội, phải phân tích một cách sâu sắc các mặt của đời sống xã hội và mối quan hệ lẫn nhau giữa chúng. Đặc biệt phải đi sâu phân tích về quan hệ sản xuất thì mới có thể hiểu một cách đúng đắn về đời sống xã hội. Chính quan hệ sản xuất cũng là tiêu chuẩn khách quan để phân kỳ lịch sử một cách đúng đắn, khoa học.

Học thuyết đó còn chỉ ra: sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên, tức diễn ra theo các quy luật khách quan chứ không phải theo ý muốn chủ quan. Cho nên, muốn nhận thức đúng đời sống xã hội phải đi sâu nghiên cứu các quy luật vận động phát triển của xã hội. V.I.Lênin viết: "Xã hội là một cơ thể sống đang phát triển không ngừng (chứ không phải là một cái gì được kết thành một cách máy móc và do đó cho phép có thể tùy ý phối hợp các yếu tố xã hội như thế nào cũng được), một cơ thể mà muốn nghiên cứu nó thì cần phải phân tích một cách khách quan những quan hệ sản xuất cấu thành một hình thái xã hội nhất định và cần phải nghiên cứu những quy luật vận hành và phát triển của hình thái xã hội đó"¹.

1. *Sđđ*, t.1, tr. 198.

Kể từ khi học thuyết hình thái kinh tế - xã hội của Mác ra đời cho đến nay, loài người đã có những bước phát triển hết sức to lớn về mọi mặt, nhưng học thuyết đó vẫn nguyên giá trị. Nó vẫn là phương pháp thực sự khoa học để nhận thức một cách đúng đắn về đời sống xã hội. Đương nhiên, học thuyết đó "không bao giờ có tham vọng giải thích tất cả, mà chỉ có ý muốn vạch ra một phương pháp... duy nhất khoa học để giải thích lịch sử"¹.

Gần đây, trước những thành tựu kỳ diệu của khoa học và công nghệ, có những quan điểm đi đến phủ nhận học thuyết hình thái kinh tế - xã hội và đòi phải thay thế bằng cách tiếp cận văn minh. Cách tiếp cận này phân chia lịch sử phát triển nhân loại thành văn minh nông nghiệp, văn minh công nghiệp, văn minh hậu công nghiệp (hay văn minh tin học, văn minh trí tuệ). Thực chất đây là phân chia dựa vào các trình độ phát triển kinh tế, dựa vào trình độ khoa học và công nghệ. Rõ ràng, cách tiếp cận này không thể thay thế được học thuyết hình thái kinh tế - xã hội, nó không vạch ra mối quan hệ giữa các mặt trong đời sống xã hội và các quy luật vận động, phát triển của xã hội từ thấp đến cao.

V. VẬN DỤNG HỌC THUYẾT HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI VÀO SỰ NGHIỆP XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở NƯỚC TA

1. Việc lựa chọn con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa

Sau khi xây dựng học thuyết hình thái kinh tế - xã hội, C.Mác đã vận dụng học thuyết đó vào phân tích xã hội tư

1. *Sđd*, t.1, tr. 171.

bản, vạch ra các quy luật vận động, phát triển của xã hội đó và đã đi đến dự báo về sự ra đời của hình thái kinh tế - xã hội cao hơn, hình thái cộng sản chủ nghĩa, mà giai đoạn đầu là chủ nghĩa xã hội.

Chủ nghĩa xã hội đã hình thành phát triển từ sau Cách mạng tháng Mười Nga. Khi đó, chủ nghĩa xã hội được xây dựng theo mô hình kế hoạch hóa tập trung. Mô hình đó đã phát huy vai trò tích cực trong một giai đoạn lịch sử nhất định, nhưng đến cuối những năm 80 của thế kỷ XX đã rơi vào khủng hoảng nghiêm trọng, dẫn đến chủ nghĩa xã hội hiện thực ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ. Từ đó, có quan điểm khẳng định chủ nghĩa tư bản là vĩnh viễn và phủ nhận chủ nghĩa xã hội.

Thực ra, khủng hoảng đó chỉ bác bỏ chủ nghĩa xã hội theo mô hình kế hoạch hóa tập trung, chứ không phải bác bỏ chủ nghĩa xã hội với tính cách là xã hội cao hơn chủ nghĩa tư bản. Chính sự khủng hoảng đó giúp cho chúng ta nhận thức rõ hơn về chủ nghĩa xã hội và con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội. Nếu như cách mạng công nghiệp thế kỷ XVIII - XIX đã quyết định thắng lợi của chủ nghĩa tư bản đối với phong kiến, thì cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đang tạo ra những tiền đề vật chất để thay thế chủ nghĩa tư bản bằng chủ nghĩa xã hội.

Vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể của nước ta, Đảng ta khẳng định: độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội không tách rời nhau. Đó là quy luật phát triển của cách mạng Việt Nam, là sợi chỉ đỏ xuyên suốt đường lối cách mạng của Đảng. Việc Đảng ta luôn luôn kiên định con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội là phù hợp với xu hướng của thời đại và điều kiện cụ thể của nước ta.

Chủ nghĩa xã hội mà nhân dân ta xây dựng là một xã hội: do nhân dân lao động làm chủ; có một nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu; có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người được giải phóng khỏi áp bức, bóc lột, bất công, làm theo năng lực, hưởng theo lao động, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân; các dân tộc trong nước bình đẳng, đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân tất cả các nước trên thế giới. Mục tiêu của chúng ta là: "Xây dựng một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh".

"Con đường đi lên của nước ta là sự phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, tức là bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa, nhưng tiếp thu, kế thừa những thành tựu mà nhân loại đã đạt được dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, đặc biệt về khoa học và công nghệ để phát triển nhanh lực lượng sản xuất, xây dựng nền kinh tế hiện đại.

Xây dựng chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, tạo ra sự biến đổi về chất của xã hội trên tất cả các lĩnh vực là sự nghiệp rất khó khăn, phức tạp, cho nên *phải trải qua một thời kỳ quá độ lâu dài với nhiều chặng đường, nhiều hình thức tổ chức kinh tế, xã hội có tính chất quá độ*. Trong các lĩnh vực của đời sống xã hội diễn ra sự đan xen và đấu tranh giữa cái mới và cái cũ"¹.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*. Nxb. Chính trị quốc gia Hà Nội, 2001, tr. 84 - 85.

2. Xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Trong quá trình xây dựng xã hội ở nước ta, "Đảng và Nhà nước ta chủ trương thực hiện nhất quán và lâu dài chính sách phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đó chính là *nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*"¹.

Ngày nay, tất cả các nước đều phải xây dựng và phát triển kinh tế thị trường. Tuy nhiên, trong chế độ xã hội khác nhau, kinh tế thị trường được sử dụng với mục đích khác nhau. Trong các nước tư bản, đó là kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. Ở nước ta, đó là kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Kinh tế thị trường là thành tựu chung của văn minh nhân loại. Nó là kết quả của sự phát triển lực lượng sản xuất đến một trình độ nhất định, kết quả của quá trình phân công lao động xã hội, đa dạng hóa các hình thức sở hữu, đồng thời nó là động lực mạnh mẽ thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.

Theo quan điểm của Đảng ta, "kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc"².

Xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa vừa phù hợp với xu hướng phát triển chung của nhân loại, vừa phù hợp với yêu cầu phát

1. *Sđd*, tr. 86.

2. *Sđd*, tr. 87.

triển của lực lượng sản xuất ở nước ta; với yêu cầu của quá trình xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ kết hợp với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Đảng ta khẳng định: "Mục đích của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là phát triển lực lượng sản xuất, phát triển kinh tế để xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, nâng cao đời sống nhân dân. Phát triển lực lượng sản xuất hiện đại gắn liền với xây dựng quan hệ sản xuất mới phù hợp trên cả ba mặt sở hữu, quản lý và phân phối"¹.

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa không thể tách rời vai trò quản lý của nhà nước xã hội chủ nghĩa. "Nhà nước ta là Nhà nước xã hội chủ nghĩa quản lý nền kinh tế bằng pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách, sử dụng cơ chế thị trường, áp dụng các hình thức kinh tế và phương pháp quản lý của kinh tế thị trường để kích thích sản xuất, giải phóng sức sản xuất, phát huy mặt tích cực, hạn chế và khắc phục mặt tiêu cực của cơ chế thị trường, bảo vệ lợi ích nhân dân lao động, của toàn thể nhân dân"².

3. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta

Nước ta tiến lên chủ nghĩa xã hội từ một nền kinh tế phổ biến là sản xuất nhỏ, lao động thủ công là phổ biến. Cái thiếu thốn nhất của chúng ta là một nền đại công nghiệp. Chính vì vậy, chúng ta phải tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trong thời đại ngày nay, công nghiệp hóa phải gắn liền với hiện đại hóa. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta là nhằm xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật

1. *Sđd*, tr. 86 - 87.

2. *Sđd*, tr. 87-88.

cho chủ nghĩa xã hội. Đó là nhiệm vụ trung tâm trong suốt thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng ta đã chỉ ra: *"Con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa của nước ta cần và có thể rút ngắn thời gian, vừa có những bước tuần tự, vừa có bước nhảy vọt. Phát huy những lợi thế của đất nước, tận dụng mọi khả năng để đạt trình độ công nghệ tiên tiến, đặc biệt là công nghệ thông tin và công nghệ sinh học, tranh thủ ứng dụng ngày càng nhiều hơn, ở mức cao hơn và phổ biến hơn những thành tựu mới về khoa học và công nghệ, từng bước phát triển kinh tế tri thức. Phát huy nguồn lực trí tuệ và sức mạnh tinh thần của người Việt Nam; coi phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là nền tảng và động lực của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa."*

Từ năm 1996, đất nước ta đã chuyển sang giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phấn đấu đến năm 2020 cơ bản trở thành một nước công nghiệp. Đây cũng là yếu tố có ý nghĩa quyết định chống lại "nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới". Sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta chỉ thực sự thành công chừng nào thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

4. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với chính trị và các mặt khác của đời sống xã hội

Gắn liền với phát triển kinh tế, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phải không ngừng đổi mới hệ thống chính trị, nâng cao vai trò lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội

chủ nghĩa, nâng cao vai trò của các tổ chức quần chúng, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Đồng thời với phát triển kinh tế, phải phát triển văn hóa, xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc nhằm không ngừng nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân; phát triển giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài; giải quyết tốt các vấn đề xã hội, thực hiện công bằng xã hội nhằm thực hiện mục tiêu: "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh".

Tóm lại, học thuyết hình thái kinh tế - xã hội là một học thuyết khoa học. Trong điều kiện hiện nay, học thuyết đó vẫn giữ nguyên giá trị. Nó đưa lại một phương pháp thực sự khoa học để phân tích các hiện tượng trong đời sống xã hội để từ đó vạch ra phương hướng và giải pháp đúng đắn cho hoạt động thực tiễn. Học thuyết đó đã được Đảng ta vận dụng một cách sáng tạo trong điều kiện cụ thể của nước ta, vạch ra đường lối đúng đắn cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Nghị quyết Đại hội IX đã chỉ ra: "Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001 - 2010 nhằm: *đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nguồn lực con người, năng lực khoa học và công nghệ, kết cấu hạ tầng, tiềm lực kinh tế, quốc phòng, an ninh được tăng cường; thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hình thành về cơ bản; vị thế của nước ta trên trường quốc tế được nâng cao*"¹.

1. *Sđd*, tr. 89.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Tại sao nói sản xuất vật chất là nhân tố quyết định sự tồn tại và phát triển của xã hội. Từ đó rút ra ý nghĩa phương pháp luận gì?

2. Phân tích nội dung quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất?

3. Phân tích mối quan hệ giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng.

4. Hình thái kinh tế - xã hội là gì? Vì sao nói sự phát triển của hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử tự nhiên?

5. Vận dụng học thuyết hình thái kinh tế - xã hội vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay?

CHƯƠNG XI

GIAI CẤP VÀ ĐẤU TRANH GIAI CẤP GIAI CẤP, DÂN TỘC, NHÂN LOẠI

I- NHỮNG HÌNH THỨC CỘNG ĐỒNG NGƯỜI TRONG LỊCH SỬ

Để tồn tại và phát triển, con người phải gắn kết với nhau thành những cộng đồng. Trong quá trình phát triển của xã hội, các hình thức cộng đồng người cũng biến đổi từ thị tộc đến bộ lạc, bộ tộc và dân tộc.

1. Thị tộc

Là cộng đồng người (gồm khoảng vài trăm người) có cùng một huyết thống. Thị tộc là một đơn vị sản xuất và là một hình thức tồn tại cơ bản của xã hội nguyên thủy. Do trình độ của lực lượng sản xuất chưa phát triển, nguồn sống chủ yếu dựa vào trồng trọt và chăn nuôi, vì vậy vai trò của người phụ nữ trong thị tộc có một vị trí đặc biệt. Chế độ quần hôn thời kỳ đầu và địa vị độc tôn của người phụ nữ trong sản xuất chính là cơ sở hình thành hình thức thị tộc mẫu quyền đầu tiên trong lịch sử. Sự phát triển của lực lượng sản xuất đã làm thay đổi vị trí của người đàn ông trong chế độ thị tộc. Hình thức thị tộc phụ quyền

đã ra đời thay thế hình thức thị tộc mẫu quyền. Thị tộc là hình thức cộng đồng người đầu tiên trong lịch sử.

Ngoài đặc trưng chung về huyết thống là chủ yếu, thị tộc còn có những quan hệ cộng đồng về ngôn ngữ, tập quán, tín ngưỡng, văn hóa. Mỗi thị tộc có khu vực cư trú, vùng săn bắt và tên gọi riêng.

Cơ sở tồn tại về kinh tế của thị tộc là quyền sở hữu chung về tư liệu sản xuất và tài sản. Họ cùng lao động và mọi sản phẩm được chia đều cho tất cả các thành viên trong thị tộc.

Lãnh đạo thị tộc là một hội đồng thị tộc, đứng đầu là tộc trưởng được mọi người bầu ra. Việc quản lý điều hành thị tộc dựa trên nghị quyết của hội nghị thị tộc gồm các nam nữ đã thành niên trong thị tộc. Khi tộc trưởng đã được bầu, các thành viên trong thị tộc tôn kính và chấp hành sự điều khiển của tộc trưởng một cách tự nguyện.

2. Bộ lạc

Là một tập hợp dân cư được tạo thành từ nhiều thị tộc do có quan hệ huyết thống hoặc quan hệ hôn nhân liên kết với nhau, trong đó có một thị tộc gốc tạo thành bộ lạc gọi là bào tộc.

Đặc trưng của bộ lạc là có cùng ngôn ngữ, phong tục tập quán, văn hóa, tín ngưỡng và cùng chung sống trên một vùng lãnh thổ. Mặc dù chưa thật sự ổn định nhưng việc xác lập chủ quyền về mặt lãnh thổ là đặc trưng mới của bộ lạc so với thị tộc.

Bộ lạc có hình thức sở hữu cao hơn thị tộc. Ngoài sở hữu riêng của thị tộc, bộ lạc còn có những sở hữu khác bao gồm vùng lãnh thổ, nơi trồng trọt, săn bắt và chăn nuôi...

Lãnh đạo bộ lạc là một hội đồng các tộc trưởng. Trong bộ lạc có một thủ lĩnh tối cao nhưng mọi quyền hành quản lý bộ lạc đều do hội nghị của hội đồng các tộc trưởng và thủ lĩnh quân sự quyết định. Hình thức phát triển cao nhất của bộ lạc là liên minh bộ lạc được hình thành từ sự liên kết nhiều bộ lạc.

Trong xã hội nguyên thủy, bộ lạc là hình thức tốt nhất để phát triển sản xuất. Chính trong thời kỳ này, công cụ sản xuất bằng kim loại đã được hình thành tạo nên hình thức phân công lao động xã hội đầu tiên giữa trồng trọt và chăn nuôi, nông nghiệp với thủ công nghiệp... Đó là tiền đề khách quan của sự xuất hiện sở hữu tư nhân. Dựa trên sở hữu tư nhân, bộ tộc ra đời thay thế cho hình thức bộ lạc và liên minh các bộ lạc.

3. Bộ tộc

Là một cộng đồng dân cư được hình thành từ sự liên kết của nhiều bộ lạc và liên minh các bộ lạc trên cùng một vùng lãnh thổ nhất định. Bộ tộc đông đảo hơn bộ lạc. Mỗi bộ tộc có tên gọi và có những đặc điểm về kinh tế, văn hóa riêng. Khác với bộ lạc và thị tộc, bộ tộc có vùng lãnh thổ tương đối ổn định, dân cư đa dạng và đan xen, đa ngôn ngữ và văn hóa, trong đó ngôn ngữ của bộ lạc nào chiếm vị trí trung tâm của sự giao lưu và phát triển kinh tế sẽ trở thành ngôn ngữ chung của cả bộ tộc.

Thời kỳ hình thành bộ tộc là thời kỳ đánh dấu sự tan rã hoàn toàn của xã hội công xã nguyên thủy; sở hữu tư nhân và chế độ tư hữu ra đời thay thế sở hữu tập thể của thị tộc, bộ lạc. Nhà nước, tổ chức chính trị xã hội có giai cấp đầu tiên được hình thành. Phạm vi thống trị của nhà

nước có thể không trùng với bộ tộc. Có nhà nước một bộ tộc, cũng có nhà nước nhiều bộ tộc, sắc tộc. Sự xuất hiện nhà nước đã góp phần rất quan trọng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy sự thống nhất về kinh tế và văn hóa, mở rộng giao lưu giữa các bộ tộc... Dưới tác động của các quan hệ mới; đặc biệt là quan hệ giao lưu về kinh tế, khuôn khổ chật hẹp của bộ tộc không còn thích hợp cho sự phát triển. Những nhân tố khách quan trên đây đã thúc đẩy quá trình hình thành một cộng đồng người mới thay thế bộ tộc, đó là sự xuất hiện dân tộc.

4. Dân tộc

Là một cộng đồng dân cư hình thành từ một bộ tộc hoặc từ sự liên kết của tất cả các bộ tộc sống trên cùng một vùng lãnh thổ.

Cũng như bộ tộc, dân tộc là hình thức cộng đồng người gắn liền với xã hội có giai cấp, có các thể chế chính trị và nhà nước.

Nếu trong bộ tộc các cộng đồng dân cư liên kết với nhau chưa dựa trên những nguyên tắc pháp lý, chưa thực sự là một cộng đồng dân cư ổn định và bền vững; thì ngược lại, dân tộc là một cộng đồng dân cư có tính thống nhất cao, ổn định và tương đối bền vững dựa trên những nguyên tắc pháp lý cao.

Do đặc điểm phát triển của nền kinh tế thị trường, giai cấp tư sản ngày càng xoá bỏ sự phân tán về tư liệu sản xuất, về tài sản và về dân cư, liên minh của các bộ tộc với những lợi ích, luật lệ, chính phủ và các vùng cát cứ lãnh thổ riêng khác nhau, đã phải nhường bước cho sự hình thành "... một dân tộc thống nhất, có một chính phủ *thống nhất*,

một luật pháp *thống nhất*, một lợi ích dân tộc *thống nhất*, có tính giai cấp và một hàng rào thuế quan *thống nhất*"¹.

Như vậy, dân tộc là một cộng đồng dân cư gồm có những đặc điểm chung thống nhất rất chặt chẽ:

- Thứ nhất, cộng đồng về lãnh thổ

Lãnh thổ là sự biểu hiện cụ thể về mặt chủ quyền của một dân tộc trong quan hệ với các quốc gia dân tộc khác. Lãnh thổ bao gồm chủ quyền cả về vùng đất, vùng trời, vùng biển và các hải đảo, thềm lục địa... Trong một quốc gia nhiều dân tộc thì lãnh thổ quốc gia gồm lãnh thổ của tất cả các dân tộc thuộc quốc gia ấy hợp thành. Chủ quyền quốc gia dân tộc về lãnh thổ là kết quả lao động kiến tạo của cả một dân tộc trong suốt quá trình hình thành dân tộc. Nó được thể chế bằng luật pháp quốc gia và quốc tế. Lãnh thổ là chủ quyền không thể chia cắt, là nơi sinh tồn phát triển và là nền tảng hình thành nên tổ quốc của mỗi quốc gia dân tộc.

- Thứ hai, cộng đồng về kinh tế

Cộng đồng chung về kinh tế là nhân tố bảo đảm cho sự tồn tại và thống nhất của mỗi quốc gia dân tộc. C.Mác và Ph.Ăngghen chứng minh rằng động lực gắn kết các dân tộc thành một nhà nước, một quốc gia thống nhất chính là yếu tố kinh tế. Trong mỗi một dân tộc thường tồn tại nhiều giai cấp, nhiều tầng lớp xã hội có lợi ích riêng khác nhau, thậm chí đối lập nhau. Mặc dù vậy, trong sự khác biệt ấy vẫn phải có những tương đồng nhất định về mặt lợi ích. Lịch sử cho thấy, sự tương đồng và phù hợp về lợi ích càng lớn, tính thống nhất của dân tộc càng cao, sự cách biệt và

1. C. Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr. 603.

đổi lập về lợi ích giữa các bộ tộc dân tộc càng cao, nguy cơ tan rã dân tộc càng lớn. Một quốc gia thống nhất, một dân tộc thống nhất phải được bảo đảm và phải dựa trên cơ sở cộng đồng chung về kinh tế. Tính thống nhất, tính tương đồng và ổn định chung về kinh tế luôn luôn là nhân tố bảo đảm cho sự thống nhất của mỗi quốc gia dân tộc.

- Thứ ba, cộng đồng về ngôn ngữ

Ngôn ngữ là công cụ quan trọng nhất trong giao tiếp của các dân tộc. Mỗi dân tộc đều có ngôn ngữ riêng của dân tộc mình, nhưng trong một quốc gia nhiều dân tộc bao giờ cũng có một ngôn ngữ chung thống nhất. Ngôn ngữ được chọn làm ngôn ngữ thống nhất thường là sản phẩm và là kết quả tất yếu của một quá trình phát triển lâu dài về kinh tế - xã hội của các dân tộc trong một quốc gia.

Xã hội càng phát triển, ngôn ngữ càng phong phú. Một dân tộc có thể sử dụng nhiều loại ngôn ngữ trong quan hệ và giao tiếp với các quốc gia dân tộc khác, nhưng tiếng mẹ đẻ - ngôn ngữ chung của một dân tộc, một quốc gia thống nhất là đặc trưng bản chất và là nhân tố kết nối các dân tộc thành một quốc gia có chủ quyền. Ngôn ngữ là nền tảng văn hóa, đồng thời là di sản tinh thần của mỗi dân tộc.

- Thứ tư, cộng đồng về văn hóa, về tâm lý

Văn hóa là yếu tố đặc biệt trong sự gắn kết cộng đồng dân tộc thành một khối thống nhất. Lịch sử phát triển văn hóa của mỗi dân tộc rất phong phú và đa dạng. Ngay từ thời nguyên thủy, mỗi thị tộc, bộ lạc, bộ tộc... có những điều kiện sinh sống riêng, nên văn hóa cũng có những sắc thái riêng. Văn hóa của một dân tộc phản ánh khái quát tính đa dạng chung của các sắc tộc, các cộng đồng dân cư trên cùng một vùng lãnh thổ. Đặc trưng chung của văn

hóa dân tộc là thống nhất trong tính đa dạng. Nó được chất lọc trải dài trong suốt lịch sử đấu tranh để sinh tồn của mỗi dân tộc. Trong quá trình phát triển, các thành viên của dân tộc thuộc các tầng lớp xã hội khác nhau, một mặt giữ gìn bảo vệ những di sản văn hóa riêng của mình, mặt khác tham gia vào sự sáng tạo ra những giá trị văn hóa chung của cả cộng đồng. Xã hội càng phát triển nhu cầu về văn hóa càng cao. Hơn thế nữa, văn hóa còn là động lực của sự phát triển, là công cụ bảo vệ độc lập và chủ quyền của mỗi quốc gia. Đấu tranh bảo vệ chủ quyền dân tộc phải được thể hiện thông qua cuộc đấu tranh chống lại nguy cơ đồng hóa về văn hóa. Giao lưu văn hóa giữa các dân tộc vừa là nhu cầu, vừa là động lực không thể thiếu được của sự phát triển. Thông qua giao lưu về văn hóa, mỗi dân tộc tự nâng mình lên, tự hoàn thiện mình nhờ học hỏi những tinh hoa văn hóa của dân tộc khác.

Trong xã hội có giai cấp, mỗi giai cấp có những điều kiện vật chất riêng nên văn hóa cũng không đồng nhất. Mặc dù vậy, các giai cấp, các lực lượng xã hội ấy vẫn phải chịu sự tác động và chi phối bởi những yếu tố văn hóa chung của cộng đồng. Mỗi dân tộc còn có tâm lý lối sống và những nét tính cách riêng. Tâm lý và nét tính cách riêng của mỗi dân tộc trước hết là sự phản ánh những điều kiện kinh tế, điều kiện địa lý, dân cư và nét đặc thù văn hóa riêng của dân tộc ấy.

Cộng đồng về lãnh thổ, cộng đồng về kinh tế, cộng đồng về ngôn ngữ, về văn hóa, tâm lý và tính cách là bốn đặc trưng không thể thiếu của mỗi dân tộc. Đó chính là những yếu tố có mối quan hệ nội lực mạnh mẽ. Nó vừa kết dính dân tộc thành một khối vừa tạo ra động lực để liên

kết và phát triển cho mỗi quốc gia dân tộc. Với những đặc trưng trên, dân tộc hình thành thường gắn liền với quá trình hình thành và phát triển của giai cấp tự sản và chủ nghĩa tư bản, song cũng có những dân tộc hình thành không gắn với sự ra đời của chủ nghĩa tư bản. Việt Nam và Triều Tiên là một ví dụ.

Các hình thức cộng đồng chung của dân tộc có vai trò rất to lớn đối với sự phát triển của con người và xã hội. Dân tộc hình thành đã thực sự tạo ra động lực cho sự phát triển. Đấu tranh chống lại sự nô dịch và áp bức dân tộc chính là đấu tranh vì sự phát triển và tiến bộ chung của nhân loại.

II. GIAI CẤP VÀ ĐẤU TRANH GIAI CẤP

1. Giai cấp

Trong tác phẩm *Sáng kiến vĩ đại*, Lênin định nghĩa: "Người ta gọi giai cấp, những tập đoàn to lớn gồm những người khác nhau về địa vị của họ trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định trong lịch sử, khác nhau về quan hệ của họ (thường thường thì những quan hệ này được pháp luật quy định và thừa nhận) đối với những tư liệu sản xuất, về vai trò của họ trong tổ chức lao động xã hội, và như vậy là khác nhau về cách thức hưởng thụ và về phần của cải xã hội ít hoặc nhiều mà họ được hưởng. Giai cấp là những tập đoàn người mà tập đoàn này có thể chiếm đoạt lao động của tập đoàn khác, do chỗ các tập đoàn đó có địa vị khác nhau trong một chế độ kinh tế xã hội nhất định"¹.

Như vậy, sự ra đời, tồn tại của giai cấp gắn với những

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1977, t.39, tr. 17 - 18.

hệ thống sản xuất xã hội nhất định. Sự khác nhau về địa vị của giai cấp trong hệ thống sản xuất là do:

Thứ nhất, khác nhau về quan hệ của họ đối với việc sở hữu những tư liệu sản xuất của xã hội.

Thứ hai, khác nhau về vai trò của họ trong tổ chức quản lý sản xuất, tổ chức quản lý lao động xã hội.

Thứ ba, khác nhau về phương thức và quy mô thu nhập những sản phẩm lao động của xã hội.

Trong những sự khác nhau trên đây, sự khác nhau của họ về sở hữu đối với tư liệu sản xuất có ý nghĩa quan trọng quyết định nhất. Tập đoàn người nào nắm tư liệu sản xuất sẽ trở thành giai cấp thống trị xã hội và tất yếu sẽ chiếm đoạt những sản phẩm lao động của các tập đoàn khác. Đó là bản chất của những xung đột giai cấp trong các xã hội có giai cấp đối kháng.

Trong các xã hội có giai cấp, ngoài giai cấp thống trị và giai cấp bị trị, còn có các giai cấp và tầng lớp trung gian khác. Bộ phận này không có vị trí cơ bản trong phương thức sản xuất, nó thường xuyên bị phân hóa. Nhân tố chi phối sự phân hóa của các tầng lớp trung gian là lợi ích. Các giai cấp và tầng lớp trung gian ngả về phía giai cấp thống trị hay bị trị là tùy thuộc vào vị trí lợi ích của họ.

Giai cấp là một phạm trù kinh tế - xã hội có tính lịch sử. Nó luôn luôn vận động biến đổi cùng với sự biến đổi của lịch sử.

2. Nguồn gốc hình thành giai cấp

Trong xã hội có nhiều nhóm xã hội khác nhau. Sự khác nhau ấy được phân biệt bởi những đặc trưng khác nhau như giới tính, nghề nghiệp, chủng tộc, dân tộc... Những

khác biệt ấy tự nó không tạo ra sự đối lập về mặt xã hội. Chỉ có những giai cấp xuất phát từ sự khác biệt căn bản về lợi ích mới tạo ra những xung đột xã hội mang tính chất đối kháng. Mác chỉ ra rằng: "*Sự tồn tại của các giai cấp chỉ gắn liền với những giai đoạn phát triển lịch sử nhất định của sản xuất*"¹. Sự phân chia một xã hội thành giai cấp trước hết là do nguyên nhân kinh tế.

Trong xã hội nguyên thủy, lực lượng sản xuất chưa phát triển, năng suất lao động rất thấp, sản phẩm làm ra chưa đủ nuôi sống người nguyên thủy. Để tồn tại họ phải sống nương tựa vào nhau theo bầy đàn lệ thuộc nhiều vào tự nhiên, giai cấp chưa xuất hiện.

Sản xuất ngày càng phát triển với sự phát triển của lực lượng sản xuất. Công cụ sản xuất bằng kim loại ra đời thay thế công cụ bằng đá, năng suất lao động nhờ đó tăng lên đáng kể, phân công lao động xã hội từng bước hình thành, của cải dư thừa xuất hiện, những người có chức quyền trong các thị tộc, bộ lạc đã chiếm đoạt của cải dư thừa làm của riêng; chế độ tư hữu ra đời, bất bình đẳng về kinh tế nảy sinh trong nội bộ công xã, đó chính là cơ sở của sự xuất hiện giai cấp.

Do có của cải dư thừa, tù binh bắt được trong các cuộc chiến tranh không bị giết như trước. Họ được sử dụng làm nô lệ phục vụ những người giàu và có địa vị trong xã hội, chế độ có giai cấp chính thức hình thành kể từ đó. Như vậy, sự xuất hiện chế độ tư hữu là nguyên nhân quyết định trực tiếp sự ra đời giai cấp. Sự tồn tại các giai cấp đối kháng gắn với chế độ chiếm hữu nô lệ, chế độ phong kiến

1. C. Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.28, tr. 662.

và chế độ tư bản chủ nghĩa. Chủ nghĩa tư bản phát triển cao lại tạo tiền đề khiến cho sự thủ tiêu chế độ tư hữu, cái cơ sở kinh tế của sự đối kháng giai cấp trở thành xu thế khách quan trong sự phát triển xã hội. Đó là logic khách quan của tiến trình phát triển lịch sử.

3. Kết cấu xã hội - giai cấp

Các xã hội có đối kháng giai cấp lần lượt thay thế nhau trong lịch sử. Mỗi kiểu xã hội đó có kết cấu xã hội - giai cấp riêng của nó. Mỗi kết cấu xã hội - giai cấp của một xã hội nhất định bao gồm hai giai cấp cơ bản đối lập nhau. Đó là chủ nô và nô lệ trong chế độ nô lệ, địa chủ và nông nô trong chế độ phong kiến, tư sản và vô sản trong chế độ tư bản chủ nghĩa. Hai giai cấp cơ bản của mỗi chế độ kinh tế - xã hội là sản phẩm đích thực của chế độ kinh tế - xã hội đó, đồng thời là những giai cấp quyết định sự tồn tại, sự phát triển của hệ thống sản xuất trong xã hội đó. Giai cấp thống trị là giai cấp tiêu biểu cho bản chất của chế độ kinh tế - xã hội đang tồn tại. Ngoài hai giai cấp cơ bản, mỗi kết cấu xã hội - giai cấp còn bao gồm một số giai cấp không cơ bản và tầng lớp trung gian. Trong những tập đoàn xã hội này có tập đoàn là tàn dư của phương thức sản xuất cũ (như nô lệ trong buổi đầu của xã hội tư bản), có tập đoàn là mầm mống của phương thức sản xuất tương lai (như giai cấp tư sản và giai cấp công nhân công trường thủ công trong giai đoạn cuối của xã hội phong kiến). Ngoài ra bất cứ xã hội có giai cấp nào cũng có một số tầng lớp trung gian là sản phẩm của chính phương thức sản xuất đang thống trị, là kết quả của quá trình phân hoá xã hội không ngừng diễn ra trong xã hội. Đó là tầng lớp bình dân trong

xã hội nô lệ, các tầng lớp tiểu tư sản thành thị và nông thôn trong xã hội tư bản. Xã hội có giai cấp nào cũng tồn tại một tầng lớp xã hội có vai trò quan trọng về kinh tế, xã hội, chính trị, văn hóa, đó là tầng lớp trí thức.

4. Đấu tranh giai cấp

Trong xã hội có giai cấp tất yếu nảy sinh đấu tranh giai cấp. V.I.Lênin định nghĩa đấu tranh giai cấp là "Cuộc đấu tranh của quần chúng bị tước hết quyền, bị áp bức và lao động, chống bọn có đặc quyền, đặc lợi, bọn áp bức và bọn ăn bám, cuộc đấu tranh của những người công nhân làm thuê hay những người vô sản chống những người hữu sản hay giai cấp tư sản"¹.

Thực chất của đấu tranh giai cấp là cuộc đấu tranh giải quyết mâu thuẫn về mặt lợi ích giữa quần chúng bị áp bức, vô sản đi làm thuê chống lại giai cấp thống trị, chống lại bọn đặc quyền, đặc lợi, những kẻ đi áp bức và bóc lột.

Đấu tranh giai cấp có nguyên nhân khách quan từ sự phát triển mang tính xã hội hóa ngày càng sâu rộng của lực lượng sản xuất với quan hệ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. Biểu hiện của mâu thuẫn này về phương diện xã hội: Mâu thuẫn giữa một bên là giai cấp cách mạng, tiến bộ, đại diện cho phương thức sản xuất mới, với một bên là giai cấp thống trị, bóc lột, đại biểu cho những lợi ích gắn với quan hệ sản xuất lỗi thời, lạc hậu.

5. Đấu tranh giai cấp - một trong những động lực phát triển của xã hội có giai cấp

Đỉnh cao của cuộc đấu tranh giai cấp tất yếu sẽ dẫn

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1979, t.7, tr. 237 - 238.

đến cách mạng xã hội, thay thế phương thức sản xuất cũ bằng một phương thức sản xuất mới tiến bộ hơn. Phương thức sản xuất mới ra đời mở ra địa bàn mới cho sự phát triển của sản xuất xã hội. Sản xuất phát triển sẽ là động lực thúc đẩy sự phát triển của toàn bộ đời sống xã hội. Dựa vào tiến trình phát triển của lịch sử, C.Mác và Ph.Ăngghen đã chứng minh rằng, đỉnh cao của đấu tranh giai cấp là cách mạng xã hội. Cách mạng xã hội như là đòn bẩy thay đổi các hình thái kinh tế xã hội, vì vậy, "đấu tranh giai cấp là *động lực trực tiếp* của lịch sử các xã hội có giai cấp"¹.

Đấu tranh giai cấp góp phần xoá bỏ các thế lực phản động, lạc hậu, đồng thời cải tạo cả bản thân giai cấp cách mạng. Giai cấp nào đại biểu cho phương thức sản xuất mới, giai cấp đó sẽ lãnh đạo cách mạng. Thành tựu mà loài người đạt được trong tiến trình phát triển của lực lượng sản xuất, cách mạng khoa học và công nghệ, cải cách về dân chủ và tiến bộ xã hội... không tách rời cuộc đấu tranh giai cấp giữa các giai cấp tiến bộ chống các thế lực thù địch, phản động.

Đấu tranh giai cấp giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản là cuộc đấu tranh sau cùng trong lịch sử xã hội có giai cấp. Nó là cuộc đấu tranh khác về chất so với các cuộc đấu tranh trước đó trong lịch sử. Bởi vì mục tiêu của nó là thay đổi về căn bản sở hữu tư nhân bằng sở hữu xã hội.

Trước khi giành được chính quyền, nội dung của đấu tranh giai cấp giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản là đấu tranh kinh tế, đấu tranh tư tưởng, đấu tranh chính trị. Sau khi giành chính quyền, thiết lập nền chuyên chính của giai cấp vô sản, mục tiêu và hình thức đấu tranh giai cấp cũng thay đổi. V.I.Lênin viết "Trong điều kiện chuyên

1. *Giáo trình triết học Mác - Lênin*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr. 498.

chính vô sản, những hình thức đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản không thể giống như trước được"¹.

Trong cuộc đấu tranh này, giai cấp vô sản phải biết cách sử dụng tổng hợp mọi nguồn lực, vận dụng linh hoạt các hình thức đấu tranh. Mục tiêu của cuộc đấu tranh này là giữ vững thành quả cách mạng, xây dựng và củng cố chính quyền của nhân dân; tổ chức quản lý sản xuất, quản lý xã hội, bảo đảm tạo ra một năng suất lao động xã hội cao hơn, trên cơ sở đó thủ tiêu chế độ người bóc lột người, xây dựng một xã hội mới, công bằng, dân chủ và văn minh. Đó vừa là mục tiêu, đồng thời vừa là nhân tố bảo đảm thắng lợi cho cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản chống lại giai cấp tư bản.

Ở Việt Nam, đấu tranh giai cấp trong giai đoạn quá độ hiện nay cũng là một tất yếu. Do bối cảnh lịch sử của quá trình hình thành giai cấp và điều kiện mới của xu thế quốc tế hóa, đấu tranh giai cấp ở Việt Nam có những đặc điểm riêng.

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Đảng ta tiếp tục khẳng định rằng, hiện nay và cả trong thời kỳ quá độ của nước ta còn tồn tại một cách khách quan các giai cấp và đấu tranh giai cấp. Nhưng đấu tranh giai cấp ở nước ta hiện nay phải nhận thức cho đúng, nó diễn ra trong điều kiện mới với những nội dung mới và bằng những hình thức mới. Bởi vì cùng với những biến đổi to lớn về kinh tế xã hội, dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước, cơ cấu giai cấp, nội dung, tính chất, vị trí của các giai cấp trong xã hội ta cũng đã thay đổi nhiều, nó khác với

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1977, t.39, tr. 298.

thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ trong những năm đầu chúng ta mới giành được chính quyền. Mối quan hệ giữa các giai cấp, sự phát triển của các giai cấp trong sự nghiệp xây dựng đất nước, bảo vệ Tổ quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước không còn như trước đây. Ngày nay, mối quan hệ giữa các giai cấp, các tầng lớp chủ yếu là mối quan hệ hợp tác và đấu tranh trong nội bộ nhân dân nhằm tăng cường đoàn kết trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng. Lợi ích giai cấp công nhân thống nhất với lợi ích toàn dân tộc trong mục tiêu chung là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Cuộc đấu tranh giai cấp, đấu tranh giữa hai con đường xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa gắn liền với cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc, chống áp bức bất công, chống bóc lột, chống nghèo nàn lạc hậu, khắc phục tình trạng đói nghèo, kém phát triển. Vì vậy, nội dung chủ yếu của đấu tranh giai cấp trong giai đoạn hiện nay ở nước ta là thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, khắc phục tình trạng nước nghèo, kém phát triển, thực hiện công bằng xã hội, chống áp bức, bất công, đấu tranh ngăn chặn, khắc phục những tư tưởng và hành động tiêu cực, sai trái, đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu và hành động chống phá của các thế lực thù địch; bảo vệ độc lập dân tộc, xây dựng nước ta thành một nước xã hội chủ nghĩa phồn vinh, nhân dân hạnh phúc. Đồng thời Đảng ta cũng khẳng định: Động lực chủ yếu để phát triển đất nước là đại đoàn kết toàn dân trên cơ sở liên minh giữa công nhân với nông dân và trí thức do Đảng lãnh đạo, kết hợp hài hòa các lợi ích cá

nhân, tập thể và xã hội, phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực của các thành phần kinh tế, của toàn xã hội.

III- QUAN HỆ GIAI CẤP - DÂN TỘC VÀ GIAI CẤP - NHÂN LOẠI

1. Quan hệ giai cấp, dân tộc

Trong một cộng đồng dân tộc bao giờ cũng có nhiều giai cấp và các tầng lớp xã hội khác nhau cùng chung sống. Lợi ích dân tộc là lợi ích chung của tất cả các giai cấp, các lực lượng xã hội sống trong cộng đồng ấy. Mỗi một giai đoạn phát triển cụ thể của lịch sử, giai cấp nào có lợi ích gắn liền với phương thức sản xuất thống trị, sẽ trở thành lực lượng tiêu biểu và lãnh đạo dân tộc.

Tuy nhiên, trong các xã hội và những phương thức sản xuất tồn tại dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, lợi ích của giai cấp thống trị và lợi ích của dân tộc không phải khi nào cũng thống nhất, thậm chí nhiều lúc trái ngược và đối lập với lợi ích dân tộc. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa phương thức sản xuất dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, lực lượng sản xuất thuộc về quyền sở hữu chung của cả xã hội, khi ấy lợi ích giai cấp về cơ bản phù hợp với lợi ích của cả cộng đồng dân tộc. Đương nhiên, sự phù hợp được thể hiện trong quá trình giải quyết đúng đắn các mâu thuẫn. Ngày nay, chừng nào trong xã hội còn giai cấp đối kháng, và đấu tranh giai cấp, vấn đề quan hệ giai cấp và dân tộc được giải quyết trên lập trường giai cấp nhất định.

2. Quan hệ giữa giai cấp và nhân loại

Vấn đề lợi ích nhân loại là những vấn đề có liên quan

đến sự sống còn của cả loài người, chẳng hạn những vấn đề chống chiến tranh hạt nhân, bảo vệ môi trường, vấn đề dân số, chống các loại dịch bệnh đe dọa sự sống còn của nhân loại. Lợi ích nhân loại là những nhân tố đáp ứng yêu cầu phát triển của loài người mọi quốc gia, không phân biệt sự khác nhau về giai cấp, dân tộc, tôn giáo.

Tuy nhiên trong xã hội có giai cấp, lợi ích nhân loại là không tách rời với lợi ích giai cấp, lợi ích dân tộc và do đó nó bị chi phối bởi lợi ích giai cấp.

Lợi ích của giai cấp tiến bộ phù hợp với lợi ích của nhân loại. Các giai cấp phản động đối với lịch sử thì lợi ích của giai cấp về căn bản mâu thuẫn với lợi ích chung của dân tộc và lợi ích toàn nhân loại.

Chủ nghĩa Mác - Lênin chỉ ra rằng, muốn giải phóng mình, giai cấp vô sản phải giải phóng toàn nhân loại khỏi áp bức và nô dịch của chủ nghĩa tư bản. Vì vậy, lợi ích giai cấp của giai cấp vô sản về căn bản phù hợp với lợi ích của nhân loại.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích định nghĩa giai cấp của Lênin?
2. Đấu tranh giai cấp là gì? Các hình thức cơ bản của đấu tranh giai cấp?
3. Phân tích mối quan hệ lợi ích giai cấp, lợi ích dân tộc, lợi ích nhân loại trong thời đại ngày nay?
4. Quan điểm của Đảng ta về đặc điểm và nội dung của đấu tranh giai cấp ở nước ta hiện nay?

CHƯƠNG XII

NHÀ NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG XÃ HỘI

I- NHÀ NƯỚC

1. Nguồn gốc và bản chất của nhà nước

a) Nguồn gốc của nhà nước

Lịch sử cho thấy không phải khi nào xã hội cũng có nhà nước. Trong xã hội nguyên thủy, do kinh tế còn thấp kém, chưa có sự phân hóa giai cấp, cho nên chưa có nhà nước. Đúng đầu các thị tộc và bộ lạc là các tộc trưởng do nhân dân bầu ra, quyền lực của những người đứng đầu thuộc về uy tín và đạo đức, việc điều chỉnh các quan hệ xã hội được thực hiện bằng những quy tắc chung. Trong tay họ không có và không cần một công cụ cưỡng bức đặc biệt nào.

Lực lượng sản xuất phát triển đã dẫn đến sự ra đời chế độ tư hữu và từ đó xã hội phân chia thành các giai cấp đối kháng và cuộc đấu tranh giai cấp không thể điều hoà được xuất hiện. Điều đó dẫn đến nguy cơ các giai cấp chằng những tiêu diệt lẫn nhau mà còn tiêu diệt luôn cả xã hội. Để thảm họa đó không diễn ra, một cơ quan quyền lực đặc biệt đã ra đời. Đó là nhà nước. Nhà nước đầu tiên trong lịch sử là nhà nước chiếm hữu nô lệ, xuất hiện trong cuộc đấu

tranh không điều hoà giữa giai cấp chủ nô và giai cấp nô lệ. Tiếp đó là nhà nước phong kiến, nhà nước tư sản.

Nguyên nhân trực tiếp của sự xuất hiện nhà nước là mâu thuẫn giai cấp không thể điều hoà được. Đúng như V.I.Lênin nhận định: "Nhà nước là sản phẩm và biểu hiện của những mâu thuẫn giai cấp *không thể điều hoà được*. Bất cứ ở đâu, hễ lúc nào và chừng nào mà, về mặt khách quan, những mâu thuẫn giai cấp *không thể* điều hoà được, thì nhà nước xuất hiện. Và ngược lại: sự tồn tại của nhà nước chứng tỏ rằng những mâu thuẫn giai cấp là không thể điều hoà được"¹. Nhà nước chỉ ra đời, tồn tại trong một giai đoạn nhất định của sự phát triển xã hội và sẽ mất đi khi những cơ sở tồn tại của nó không còn nữa.

b) Bản chất của nhà nước

Nhà nước ra đời tựa hồ đứng ngoài xã hội, làm cho xã hội tồn tại trong vòng trật tự nhất định nhưng trên thực tế, chỉ giai cấp có thế lực nhất - *giai cấp thống trị về kinh tế* mới có đủ điều kiện lập ra và sử dụng bộ máy nhà nước. Nhờ có nhà nước, giai cấp này cũng trở thành giai cấp thống trị về mặt chính trị, và do đó có thêm những phương tiện mới để đàn áp và bóc lột giai cấp khác. Vì thế, về bản chất "Nhà nước chẳng qua chỉ là một bộ máy của một giai cấp này dùng để trấn áp một giai cấp khác"², là bộ máy dùng để duy trì sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác, là cơ quan quyền lực của một giai cấp đối với toàn xã hội, là công cụ chuyên chính của một giai cấp. Không có và không thể có nhà nước đứng trên các giai cấp

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1976, t.33, tr. 9.

2. Mác - Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.22, tr. 290 - 291.

hoặc nhà nước chung cho mọi giai cấp. Nhà nước chính là một bộ máy do giai cấp thống trị về kinh tế thiết lập ra nhằm hợp pháp hóa và củng cố sự áp bức của chúng đối với quần chúng lao động. Giai cấp thống trị sử dụng bộ máy nhà nước để đàn áp, cưỡng bức các giai cấp khác trong khuôn khổ lợi ích của giai cấp thống trị. Đó là bản chất của nhà nước theo nguyên nghĩa, tức nhà nước của giai cấp bóc lột.

Theo bản chất đó, nhà nước không thể là lực lượng điều hòa sự xung đột giai cấp, mà trái lại, nó càng làm cho mâu thuẫn giai cấp ngày càng gay gắt. Cũng theo bản chất đó, nhà nước là bộ máy quan trọng nhất của kiến trúc thượng tầng trong xã hội có giai cấp. Tất cả những hoạt động chính trị, văn hóa, xã hội do nhà nước tiến hành, xét cho cùng, đều xuất phát từ lợi ích của giai cấp thống trị.

Thực tế lịch sử đã chứng minh rằng, cho dù được che giấu dưới hình thức tinh vi như thế nào, cho dù có bị khúc xạ qua những lăng kính phức tạp ra sao, nhà nước trong mọi xã hội có giai cấp đối kháng cũng chỉ là *công cụ bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị*.

Tuy nhiên cũng có trường hợp, nhà nước giữ được một mức độ độc lập nào đó đối với cả hai giai cấp đối địch, khi cuộc đấu tranh giữa chúng đạt tới thể cân bằng nhất định; hoặc nhà nước cũng có thể thực hiện sự thỏa hiệp về quyền lợi tạm thời giữa những giai cấp để chống lại một giai cấp khác. Những trường hợp trên là có tính chất ngoại lệ và tạm thời. Sự phát triển của nền kinh tế - xã hội nói chung và của cuộc đấu tranh giai cấp nói riêng sẽ phá vỡ thể cân bằng giữa các giai cấp thù địch với nhau, sẽ phá vỡ sự thỏa hiệp tạm thời giữa các giai cấp với nhau và tất yếu sẽ tập trung quyền lực vào tay một giai cấp nhất định.

2. Đặc trưng cơ bản của nhà nước

Bản chất của nhà nước thể hiện ở đặc trưng của nó. Bất kỳ nhà nước nào cũng có 3 đặc trưng cơ bản sau:

a) Nhà nước quản lý dân cư trên một vùng lãnh thổ nhất định:

Khác với tổ chức thị tộc, bộ lạc thời nguyên thủy được hình thành trên cơ sở những quan hệ huyết thống, Nhà nước được hình thành trên cơ sở phân chia dân cư theo lãnh thổ mà họ cư trú. Quyền lực nhà nước có hiệu lực với mọi thành viên trong lãnh thổ không phân biệt huyết thống. Đặc trưng này làm xuất hiện mối quan hệ giữa từng người trong cộng đồng với nhà nước. Mỗi nhà nước được xác định bằng một biên giới quốc gia nhất định.

b) Nhà nước có một bộ máy quyền lực chuyên nghiệp mang tính cưỡng chế đối với mọi thành viên trong xã hội

Khác với các cơ quan điều hành công việc chung trong thị tộc, bộ lạc, nhà nước của giai cấp thống trị nào cũng có một bộ máy quyền lực chuyên nghiệp. Bộ máy quyền lực đó bao gồm các đội vũ trang đặc biệt (quân đội, cảnh sát, nhà tù, v.v.) và bộ máy quản lý hành chính. Nhà nước *thực hiện quyền lực của mình trên cơ sở sức mạnh cưỡng bức của pháp luật* và dùng các thiết chế bạo lực để pháp luật của mình được thực thi trong thực tế.

c) Nhà nước hình thành hệ thống thuế khóa để duy trì và tăng cường bộ máy cai trị

Nhà nước không thể tồn tại nếu không dựa vào thuế khóa, quốc trái và các hình thức bóc lột khác. Đó là những chế độ đóng góp có tính chất cưỡng bức để nuôi sống bộ

máy cai trị. Hệ thống thuế khóa, cống nạp như vậy hoàn toàn không có trong hình thức tổ chức xã hội thị tộc, bộ lạc. Nó chỉ tồn tại gắn liền với hình thái tổ chức nhà nước. Bằng các hình thức khác nhau như vậy, nhà nước của giai cấp bóc lột *không những là công cụ trấn áp giai cấp mà còn là công cụ thực hiện sự bóc lột* các giai cấp bị áp bức.

3. Chức năng cơ bản của nhà nước

Bản chất giai cấp của nhà nước còn được thể hiện ở các chức năng của nó. Tùy theo góc độ khác nhau, chức năng của nhà nước được phân chia khác nhau. Dưới góc độ tính chất của quyền lực chính trị, nhà nước có chức năng thống trị chính trị của giai cấp và chức năng xã hội. Dưới góc độ phạm vi tác động của quyền lực, nhà nước có chức năng đối nội và chức năng đối ngoại.

a) Chức năng thống trị chính trị của giai cấp và chức năng xã hội

Chức năng thống trị chính trị của giai cấp - chức năng giai cấp - là chức năng nhà nước làm công cụ chuyên chính của một giai cấp nhằm bảo vệ sự thống trị giai cấp đó đối với toàn thể xã hội. Chức năng giai cấp của nhà nước bắt nguồn từ lý do ra đời của nhà nước và tạo thành bản chất chủ yếu của nó.

Chức năng xã hội của nhà nước là chức năng nhà nước thực hiện sự quản lý những hoạt động chung vì sự tồn tại của xã hội, thỏa mãn một số nhu cầu chung của cộng đồng dân cư nằm dưới sự quản lý của nhà nước.

Trong hai chức năng đó thì chức năng thống trị chính trị là cơ bản nhất, chức năng xã hội phải phụ thuộc và phục vụ cho chức năng thống trị chính trị. Giai cấp thống trị

bao giờ cũng biết giới hạn chức năng xã hội trong khuôn khổ lợi ích của mình. Song, chức năng giai cấp chỉ có thể được thực hiện thông qua chức năng xã hội. Ph.Ăngghen viết "Ở khắp nơi, chức năng xã hội là cơ sở của sự thống trị chính trị; và sự thống trị chính trị cũng chỉ kéo dài chừng nào nó còn thực hiện chức năng xã hội đó của nó"¹.

Khi xã hội không còn giai cấp thì những nội dung thuộc chức năng xã hội sẽ do xã hội tự đảm nhiệm, và khi đó chế độ tự quản của nhân dân được xác lập.

b) Chức năng đối nội và chức năng đối ngoại

Sự thống trị chính trị và sự thực hiện chức năng xã hội của nhà nước thể hiện trong lĩnh vực đối nội cũng như trong đối ngoại.

Chức năng đối nội của nhà nước nhằm duy trì trật tự kinh tế, xã hội, chính trị và những trật tự khác hiện có trong xã hội theo lợi ích của giai cấp thống trị. Thông thường điều đó phải được pháp luật hóa và được thực hiện nhờ sự cưỡng bức của bộ máy nhà nước. Ngoài ra, nhà nước còn sử dụng nhiều phương tiện khác (bộ máy thông tin, tuyên truyền, các cơ quan văn hóa, giáo dục...) để xác lập, củng cố tư tưởng, ý chí của giai cấp thống trị, làm cho chúng trở thành chính thống trong xã hội.

Chức năng đối ngoại của nhà nước nhằm bảo vệ biên giới lãnh thổ quốc gia và thực hiện các mối quan hệ kinh tế, chính trị, xã hội với các nhà nước khác vì lợi ích của giai cấp thống trị cũng như lợi ích quốc gia, khi lợi ích quốc gia không mâu thuẫn với lợi ích của giai cấp thống trị. Ngày nay, trong xu thế hội nhập khu vực và quốc tế, việc mở

1. *Sđd*, t.20, tr. 253.

rộng chức năng đối ngoại của nhà nước có tầm quan trọng đặc biệt.

Cả hai chức năng đối nội và đối ngoại của nhà nước đều xuất phát từ lợi ích của giai cấp thống trị. Chúng là hai mặt của một thể thống nhất. Tính chất của chức năng đối nội quyết định tính chất chức năng đối ngoại của nhà nước; ngược lại tính chất và những nhu cầu của chức năng đối ngoại có tác động mạnh mẽ trở lại chức năng đối nội.

4. Các kiểu và hình thức nhà nước

a) Khái niệm kiểu và hình thức nhà nước

Kiểu nhà nước là khái niệm dùng để chỉ bộ máy thống trị đó thuộc về giai cấp nào, tồn tại trên cơ sở chế độ kinh tế nào, tương ứng với hình thái kinh tế - xã hội nào.

Mỗi kiểu nhà nước lại có thể tồn tại dưới các hình thức khác nhau. *Hình thức nhà nước* là khái niệm dùng để chỉ cách thức tổ chức và phương thức thực hiện quyền lực nhà nước. Nói cách khác đó là hình thức cầm quyền của giai cấp thống trị.

Hình thức nhà nước bị quy định bởi bản chất giai cấp của nhà nước, bởi tương quan lực lượng giữa các giai cấp, bởi cơ cấu giai cấp - xã hội, bởi đặc điểm truyền thống chính trị của đất nước...

b) Các kiểu và hình thức nhà nước trong lịch sử

Tương ứng với ba chế độ xã hội có đối kháng giai cấp trong lịch sử là hình thái kinh tế - xã hội chiếm hữu nô lệ, hình thái kinh tế - xã hội phong kiến và hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa là ba kiểu nhà nước: nhà nước chiếm hữu nô lệ, nhà nước phong kiến và nhà nước tư sản. Tùy theo tình hình kinh tế - xã hội cụ thể của mỗi quốc gia

mà mỗi kiểu nhà nước được tổ chức theo những hình thức nhất định.

Nhà nước chiếm hữu nô lệ. Đây là nhà nước của giai cấp chủ nô thời cổ đại mà tiêu biểu là các hình thức lịch sử nhà nước chủ nô ở Hy Lạp và La Mã cổ đại như chính thể quân chủ và chính thể cộng hoà, chính thể quý tộc và chính thể dân chủ. Các hình thức này chỉ khác nhau về cách thức và cơ chế hoạt động của tổ chức bộ máy nhà nước, còn bản chất của chúng đều là nhà nước của giai cấp chủ nô, nhằm thực hiện sự chuyên chính đối với nô lệ.

Nhà nước phong kiến. Đây là nhà nước của giai cấp địa chủ phong kiến. Nhà nước phong kiến cũng được tổ chức dưới nhiều hình thức khác nhau. Nói chung, ở phương Tây, hình thức quân chủ phân quyền là hình thức nhà nước phổ biến. Quyền lực nhà nước được chia thành quyền lực độc lập, địa phương phân tán. Mỗi chúa phong kiến là một ông vua trên lãnh thổ của mình. Chúa phong kiến nhỏ chỉ là chư hầu của chúa phong kiến lớn. Hoàng đế là chúa phong kiến lớn nhất nhưng chỉ có thực quyền trên lãnh thổ của mình, ít có khả năng chi phối các lãnh địa khác. Mỗi liên hệ thực sự giữa các chúa phong kiến châu Âu chủ yếu được thiết lập bằng các hình thức liên minh của các nhà nước cát cứ, trong đó Thiên Chúa giáo trở thành mối quan hệ tinh thần thiêng liêng giữa các tiểu vương quốc phong kiến.

Ở phương Đông (tiêu biểu là Trung Quốc và Ấn Độ), hình thức quân chủ tập quyền là hình thức nhà nước phổ biến dựa trên chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất. Trong nhà nước này, quyền lực của vua được tăng cường rất mạnh, hoàng đế có uy quyền tuyệt đối, ý chí của vua là pháp luật. Tuy nhiên, tính tập quyền đó trong thực tế lịch sử là dựa

vào sức mạnh quân sự là chủ yếu. Do vậy, nguy cơ cát cứ phân quyền luôn thường trực. Mỗi khi chính quyền nhà nước trung ương suy yếu thì nguy cơ cát cứ lập tức xuất hiện biến thành các cuộc nội chiến tranh giành quyền lực giữa các thế lực địa chủ các địa phương.

Dù tồn tại dưới bất kỳ hình thức nào, nhà nước phong kiến cũng chỉ là chính quyền của giai cấp địa chủ, quý tộc, là cơ quan bảo vệ những đặc quyền phong kiến, là công cụ của giai cấp địa chủ phong kiến dùng để áp bức, thống trị nông nô.

Nhà nước tư sản. Đây là nhà nước của giai cấp tư sản thích ứng với hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa. Nhà nước tư sản cũng được tổ chức dưới nhiều hình thức khác nhau, nhưng nói chung, chỉ có hai hình thức cơ bản nhất là hình thức cộng hoà và hình thức quân chủ lập hiến. Hình thức cộng hoà lại được tổ chức dưới những hình thức khác nhau như cộng hoà Đại nghị, cộng hoà Tổng thống trong đó hình thức cộng hoà Đại nghị là hình thức điển hình và phổ biến nhất. Trong thực tế, nhằm thích ứng với điều kiện lịch sử cụ thể của mỗi quốc gia, các hình thức cụ thể của nhà nước tư sản hiện đại lại có sự khác nhau khá lớn, về chế độ bầu cử, chế độ tổ chức một viện hay hai viện, về nhiệm kỳ tổng thống, về sự phân chia quyền lực giữa tổng thống và nội các.

Hình thức của nhà nước tư sản là rất phong phú nhưng không làm thay đổi bản chất của nó - đó là công cụ của giai cấp tư sản dùng để áp bức thống trị giai cấp vô sản và quần chúng lao động để bảo vệ lợi ích và quyền thống trị của giai cấp tư sản. Đúng như V.I.Lênin đã đã chỉ ra: "Những hình thức của nhà nước tư sản thì hết sức khác nhau, nhưng thực chất chỉ là một: chung quy lại thì

tất cả những nhà nước ấy, vô luận thể nào, cũng tất nhiên phải là nền chuyên chính tư sản¹.

Ngày nay nhà nước tư sản hiện đại có vẻ bề ngoài như là những hình thức và thể chế dân chủ nhất: nó tuyên bố quyền dân chủ và bình đẳng trước pháp luật của mọi công dân, thừa nhận quyền của người lao động được ứng cử vào các cơ quan quản lý nhà nước. Song trong thực tế, đó chỉ là sự dân chủ và bình đẳng có tính chất hình thức và hạn chế. Pháp luật bảo vệ tài sản của giai cấp tư sản đưa ra những điều kiện mà người lao động khó vượt qua. Và trong những cuộc bầu cử, giai cấp tư sản nắm trong tay mình bộ máy tuyên truyền đồ sộ, chi những khoản tiền khổng lồ để cổ động cho người của mình. Tính chất hình thức và hạn chế đó của dân chủ tư sản trước hết do chế độ kinh tế tư bản chủ nghĩa - chế độ kinh tế do chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa quy định. Theo đó, từ dân chủ được chính thức tuyên bố, đến dân chủ được thực hiện trong thực tế còn tùy thuộc vào cuộc đấu tranh của quần chúng.

Song, trong khi chỉ ra những mặt hạn chế của dân chủ trong chủ nghĩa tư bản hiện đại, cũng cần thấy trước khi có nền dân chủ vô sản, dân chủ đạt được trong chủ nghĩa tư bản là nấc thang khá quan trọng trong sự tiến hóa của nền dân chủ trong lịch sử. Sự ra đời chế độ dân chủ tư sản là một bước tiến về chất trong sự phát triển của nhà nước. Ở đó, nó đã *kết tinh được những giá trị dân chủ được sáng tạo ra trong thời kỳ trước khi giai cấp công nhân cầm quyền*, đồng thời thể hiện được những nhân tố mang tính nhân loại, mang tính nhân dân chứa đựng trong một số chuẩn mực dân chủ đang được thực hiện ở

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1976, t.33, tr. 43 - 44.

các nước tư bản chủ nghĩa. Sự phát triển hợp quy luật của các giá trị đó là *những nhân tố nội tại dẫn tới phủ định chủ nghĩa tư bản*. Nền dân chủ vô sản với tư cách là nền dân chủ cao về chất so với dân chủ tư sản cũng chỉ ra đời một khi biết kế thừa, phát triển toàn bộ những giá trị dân chủ mà loài người đã sáng tạo ra trong lịch sử, đặc biệt là những giá trị dân chủ đạt được trong chủ nghĩa tư bản.

Mặt khác, chúng ta cũng phải thấy rằng, ngay ở những nước tư bản phát triển khá cao trong thời kỳ hiện nay, không ít những yêu cầu dân chủ sơ đẳng của người dân vẫn bị chà đạp. Vì vậy chỉ có thể đạt được một nhà nước thật sự dân chủ của nhân dân, khi xoá bỏ nhà nước tư sản để xác lập nhà nước xã hội chủ nghĩa.

5. Nhà nước vô sản

a) Nhà nước vô sản là nhà nước kiểu mới

C.Mác khẳng định, giai cấp công nhân và nhân dân lao động muốn xóa bỏ tình trạng người bóc lột người và mọi sự tha hóa của con người do chế độ chiếm hữu tư nhân đối với tư liệu sản xuất sản sinh ra, trước hết họ phải chiếm lấy chính quyền, thực hiện chuyên chính của giai cấp công nhân. Trong tác phẩm *Phê phán cương lĩnh Gôta*, C.Mác viết: "Giữa xã hội tư bản chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa là một thời kỳ cải biến cách mạng từ xã hội nọ sang xã hội kia. Thích ứng với thời kỳ ấy là một thời kỳ quá độ chính trị, và nhà nước của thời kỳ ấy không thể là cái gì khác hơn là *nền chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản*"¹.

Bảo vệ và phát triển một cách sáng tạo quan điểm

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.19, tr. 47.

của C.Mác và Ph.Ăngghen về nhà nước trong thời đại đế quốc và cách mạng vô sản, V.I.Lênin đã phê phán những kẻ cơ hội chủ nghĩa về nhà nước mà thực chất là họ phủ nhận việc giai cấp vô sản giành lấy chính quyền, phủ nhận sự chuyên chính của giai cấp vô sản. Người khẳng định: "Chỉ những người đã hiểu rằng chuyên chính của *một* giai cấp là tất yếu không những cho mọi xã hội có giai cấp nói chung, không những cho *giai cấp vô sản* sau khi đã lật đổ giai cấp tư sản, mà còn cho suốt *cả thời kỳ lịch sử* từ chế độ tư bản chủ nghĩa đến "xã hội không có giai cấp", đến chế độ cộng sản chủ nghĩa, chỉ những người đó mới thấm nhuần được thực chất của học thuyết của Mác về nhà nước"¹.

Sự cần thiết xác lập chuyên chính vô sản để tiến tới chủ nghĩa cộng sản là vì trong thời kỳ quá độ xã hội còn tồn tại các giai cấp bóc lột và các lực lượng xã hội, chúng chống lại sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội khiến giai cấp công nhân và nhân dân lao động phải trấn áp chúng bằng bạo lực. Hơn nữa, trong thời kỳ quá độ còn có các giai cấp và tầng lớp trung gian khác. Do địa vị kinh tế - xã hội của mình, họ dễ dao động giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản, họ không thể tự mình tiến lên chủ nghĩa xã hội. Giai cấp vô sản phải tìm mọi cách thu hút lực lượng đông đảo về phía mình. Ở đây, chuyên chính vô sản đóng vai trò là thiết chế cần thiết để đảm bảo sự lãnh đạo của giai cấp công nhân đối với nhân dân.

Thời kỳ quá độ còn tồn tại các giai cấp đối lập nhau, đấu tranh với nhau, do đó chuyên chính vô sản là cần thiết để đưa xã hội đi theo con đường xã hội chủ nghĩa. Muốn

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1976, t.33, tr. 43 - 44.

vậy, quan điểm của giai cấp công nhân trên cơ sở phản ánh đúng đắn quy luật khách quan của đời sống xã hội phải giữ vai trò chi phối. "Học thuyết đấu tranh giai cấp mà Mác vận dụng vào vấn đề nhà nước và vấn đề cách mạng xã hội chủ nghĩa, tất nhiên phải đưa đến chỗ thừa nhận *sự thống trị về chính trị* của giai cấp vô sản, chuyên chính của giai cấp đó"¹. Với ý nghĩa đó, chuyên chính vô sản là sự thống trị chính trị của giai cấp công nhân, do cách mạng xã hội chủ nghĩa sản sinh ra và có sứ mệnh xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Theo Lênin, chuyên chính vô sản là phương thức, là phương tiện, là hình thức để bảo vệ sự thống trị về chính trị của giai cấp công nhân. Do vậy, khi luận chứng về tính tất yếu của chuyên chính vô sản, V.I.Lênin cho rằng chưa bao giờ có một giai cấp bị áp bức nào đạt được địa vị thống trị và có thể đạt được địa vị thống trị mà lại không trải qua một thời kỳ chuyên chính, nghĩa là lại không giành lấy chính quyền và không dùng bạo lực để đè bẹp sự kháng cự tuyệt vọng nhất, điên cuồng nhất, chẳng từ bất cứ một tội ác nào, một sự kháng cự mà bọn bóc lột luôn luôn tiến hành.

Sau khi trở thành giai cấp cầm quyền thì giai cấp vô sản phải nắm vững công cụ chuyên chính, kiên quyết trấn áp những thế lực đi ngược lại lợi ích của nhân dân để bảo vệ thành quả cách mạng nhằm xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Trong khi nhấn mạnh sự cần thiết của bạo lực, của trấn áp, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin vẫn xem mặt tổ chức, xây dựng là chức năng cơ bản nhất của chuyên chính vô sản. Khi đề cập tới vấn đề này, V.I.Lênin

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1976, t.33, tr. 32.

cho rằng chuyên chính vô sản không phải chỉ là bạo lực đối với bọn bóc lột, và cũng không phải chủ yếu là bạo lực mà mặt cơ bản của nó là tổ chức, xây dựng toàn diện xã hội mới - xã hội xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa.

Để thực hiện sứ mệnh của mình, giai cấp công nhân cần có sự hỗ trợ, cộng tác, liên minh, vững chắc và ngày càng củng cố với những người lao động khác. Do vậy, chuyên chính vô sản là một loại liên minh đặc biệt giữa giai cấp công nhân với quần chúng lao động không vô sản. Nhà nước vô sản là chính quyền của nhân dân, là nhà nước của dân, do dân, vì dân, do đó, chế độ dân chủ vô sản là chế độ dân chủ theo nghĩa đầy đủ nhất của từ đó. Đó là nền dân chủ bao quát toàn diện mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, nó lấy dân chủ trên lĩnh vực kinh tế làm cơ sở. Chủ nghĩa xã hội không thể tồn tại và phát triển được nếu thiếu dân chủ, thiếu sự thực hiện một cách đầy đủ và mở rộng không ngừng dân chủ. "Phát triển dân chủ *đến cùng*, tìm ra những *hình thức* của sự phát triển ấy, đem thí nghiệm những hình thức ấy trong thực tiễn, v.v."¹ là một trong những nhiệm vụ cấu thành của cách mạng xã hội chủ nghĩa, là một vấn đề có tính quy luật của sự phát triển và hoàn thiện nhà nước vô sản.

Giai cấp công nhân không chỉ có sứ mệnh lịch sử lãnh đạo cuộc đấu tranh để giải phóng dân tộc mình, mà còn có vai trò lịch sử toàn thế giới. Do vậy, chuyên chính vô sản còn phải làm nghĩa vụ quốc tế của mình, bằng việc giúp đỡ từ mọi phương diện có thể được cho cuộc đấu tranh của các dân tộc vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1976, t.33, tr. 97.

Nhà nước vô sản là tổ chức, thông qua đó, Đảng của giai cấp công nhân thực hiện vai trò lãnh đạo của mình đối với toàn xã hội. Không có sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, nhà nước đó không giữ được bản chất giai cấp công nhân của mình. Do vậy, bảo đảm vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản đối với nhà nước là nguyên tắc sống còn của chuyên chính vô sản. Sự lãnh đạo của Đảng đối với nhà nước không chỉ là yếu tố bảo đảm bản chất vô sản của nhà nước, mà còn là điều kiện để giữ tính nhân dân của nhà nước đó.

Nhà nước vô sản có thể tồn tại dưới các hình thức khác nhau. Công xã Paris năm 1871 đã sản sinh ra nhà nước vô sản kiểu Công xã. Hình thức thứ hai của chuyên chính vô sản là Xôviết. Ở một số nước, nhà nước vô sản còn tồn tại dưới hình thức nhà nước dân chủ nhân dân v.v..

Thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội mang lại cho nhà nước vô sản nhiều hình thức mới. Tính đa dạng của nhà nước đó tùy thuộc vào điều kiện lịch sử cụ thể của thời điểm xác lập nhà nước ấy, tùy thuộc vào tương quan lực lượng giữa các giai cấp và khối liên minh giai cấp tạo thành cơ sở xã hội của nhà nước, tùy thuộc vào nhiệm vụ kinh tế - chính trị - xã hội mà nhà nước đó phải thực hiện, tùy thuộc vào truyền thống chính trị của dân tộc. Hình thức cụ thể của nhà nước trong thời kỳ quá độ có thể rất khác nhau, nhưng bản chất của chúng chỉ là một: chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản.

Chủ nghĩa Mác - Lênin đã chỉ ra rằng nhà nước vô sản là một nhà nước đặc biệt, "nhà nước không còn nguyên nghĩa", là nhà nước "nửa nhà nước". Sau khi những cơ sở kinh tế, xã hội của sự xuất hiện và tồn tại của nhà nước mất đi thì nhà nước sẽ không còn. Sự mất đi của nhà nước vô sản không phải bằng con đường "thủ tiêu", "xóa bỏ" mà

bằng con đường "tự tiêu vong". Sự tiêu vong của nhà nước vô sản là một quá trình rất lâu dài.

b) Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là cốt trụ của hệ thống chính trị, là công cụ thực hiện quyền lực của nhân dân, là tổ chức thực hiện quyền làm chủ của nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Nhà nước quản lý mọi mặt đời sống xã hội bằng pháp luật, quản lý kinh tế bằng kế hoạch, bằng chính sách, bằng những đòn bẩy kinh tế và các công cụ điều tiết khác.

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa được tổ chức theo nguyên tắc *nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân*, lấy liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức làm nền tảng, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Nhà nước ấy do nhân dân lập ra và thông qua tổng tuyển cử toàn dân, được đặt dưới sự kiểm soát của nhân dân. Mọi quyền lực mà Nhà nước có được đều do nhân dân uỷ quyền. Mọi chủ trương, chính sách của Nhà nước đều vì lợi ích của nhân dân. Nó kiên quyết đập tan mọi mưu đồ đi ngược lại ý chí của nhân dân ta.

Trong tổ chức và hoạt động của mình, quyền lực nhà nước được tổ chức theo nguyên tắc thống nhất nhưng có sự *phân công và phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước* trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Tổ chức và hoạt động của nhà nước thực hiện *nguyên tắc tập trung dân chủ*. Tất cả quyền lực của nhà nước thuộc về nhân dân, bảo đảm sự thống nhất tổ chức và hành động, phát huy đồng bộ và kết hợp chặt chẽ sức mạnh của cả cộng đồng và từng cá nhân, của cả nước và từng địa phương, của cả hệ thống bộ máy và từng yếu tố cấu thành

nó. Tập trung dân chủ đối lập với tập trung quan liêu cũng như phân tán, cục bộ.

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam có sự thống nhất hữu cơ chức năng giai cấp và chức năng xã hội trong tổ chức, trong hoạt động của mình. Càng đứng vững trên lập trường giai cấp công nhân, càng có khả năng phát hiện, nhận thức và giải quyết có hiệu quả những vấn đề có liên quan tới chức năng xã hội. Ngược lại, việc thực hiện tốt chức năng xã hội sẽ góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện chức năng giai cấp.

Để Nhà nước ta thực sự là Nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân, trong giai đoạn trước mắt chúng ta phải thực hiện đồng bộ một loạt những nhiệm vụ: “Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác lập pháp và giám sát tối cao của Quốc hội đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước; cải cách nền hành chính nhà nước, bao gồm cải cách thể chế hành chính, tổ chức bộ máy và kiện toàn đội ngũ cán bộ, công chức; cải cách tổ chức và hoạt động tư pháp”¹.

Đồng thời với việc thực hiện những nhiệm vụ đó, chúng ta cũng phải đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống bệnh quan liêu, tham nhũng trong bộ máy nhà nước - một nguy cơ trực tiếp quan hệ đến sự sống còn của hệ thống chính trị nói chung, của nhà nước ta nói riêng. Mặt khác, cũng cần phải kết hợp những biện pháp cấp bách với những giải pháp có tầm chiến lược nhằm vừa hoàn thiện cơ chế chính sách, kiện toàn tổ chức, chấn chỉnh công tác quản lý khắc phục sơ hở, vừa xử lý nghiêm, kịp thời mọi vi phạm, tội phạm.

Bằng việc thực hiện tổng hợp và đồng bộ những nhiệm

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 45 - 46.

vụ đó, chúng ta sẽ từng bước hoàn thiện Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

II- CÁCH MẠNG XÃ HỘI

1. Bản chất và vai trò của cách mạng xã hội

Việc nghiên cứu vấn đề nhà nước tất yếu đặt ra câu hỏi: do những nguyên nhân gì và bằng cách nào mà trong lịch sử một kiểu nhà nước này được thay thế bằng một kiểu nhà nước khác? Học thuyết mácxít về cách mạng xã hội sẽ đem lại cho chúng ta lời giải đáp đúng đắn cho câu hỏi đó.

a) Khái niệm cách mạng xã hội

Theo nghĩa rộng, cách mạng xã hội là sự biến đổi có tính chất bước ngoặt và căn bản về chất trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội, là phương thức thay thế hình thái kinh tế - xã hội lỗi thời bằng hình thái kinh tế - xã hội cao hơn.

Theo nghĩa hẹp, cách mạng xã hội là việc lật đổ một chế độ chính trị đã lỗi thời, thiết lập một chế độ chính trị tiến bộ hơn.

Dù theo nghĩa rộng hay nghĩa hẹp, giành chính quyền vẫn là vấn đề cơ bản của mọi cuộc cách mạng xã hội. Bởi vì, chỉ khi nào giành được chính quyền, giai cấp cách mạng mới xác lập được nền chuyên chính của mình, tiến tới bảo đảm được quyền lực của mình trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Tiến hóa xã hội cũng là hình thức phát triển của xã hội. Nhưng khác với cách mạng xã hội, nó là quá trình phát triển diễn ra một cách tuần tự, dần dần với những biến đổi cục bộ trong một hình thái kinh tế - xã hội nhất

định. Song tiến hóa xã hội và cách mạng xã hội thống nhất biện chứng với nhau: cách mạng xã hội chỉ trở thành tất yếu lịch sử khi những tiền đề của nó được tạo ra nhờ tiến hóa xã hội. Ngược lại, cách mạng xã hội mở đường cho tiến hóa như là những quá trình kế tiếp nhau không ngừng trong sự phát triển của xã hội.

Cải cách xã hội cũng tạo nên sự thay đổi về chất nhất định trong đời sống xã hội, nhưng khác về nguyên tắc với cách mạng xã hội ở chỗ: cải cách xã hội chỉ tạo nên những biến đổi riêng lẻ, bộ phận trong khuôn khổ chế độ xã hội đang tồn tại; những cải cách xã hội có ý nghĩa thúc đẩy quá trình tiến hóa tạo tiền đề dẫn tới cách mạng xã hội. Kinh nghiệm lịch sử cho thấy, trong các chế độ xã hội có đối kháng giai cấp, phần lớn những cải cách xã hội là kết quả của phong trào đấu tranh của lực lượng tiến bộ, và trong những hoàn cảnh nhất định, chúng trở thành những bộ phận hợp thành của cách mạng xã hội.

Đảo chính là thủ đoạn giành quyền lực nhà nước bởi một cá nhân hoặc một nhóm người nhằm xác lập một chế độ xã hội có cùng bản chất. Đảo chính không động đến chế độ xã hội và không phải là phong trào cách mạng của quần chúng, cho nên đảo chính khác hoàn toàn với cách mạng xã hội.

b) Nguyên nhân của cách mạng xã hội

Nguyên nhân sâu xa của cách mạng xã hội là mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Lực lượng sản xuất phát triển đến một mức độ nhất định thì quan hệ sản xuất cũ trở nên lỗi thời, kìm hãm sự phát triển của các lực lượng sản xuất. "Từ chỗ là những hình thức phát triển của các lực lượng sản xuất, những quan hệ

ấy trở thành những xiềng xích của các lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu thời đại một cuộc cách mạng xã hội”¹.

Trong xã hội có giai cấp, mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất biểu hiện về mặt xã hội thành mâu thuẫn giữa giai cấp cách mạng, đại biểu cho lực lượng sản xuất mới với giai cấp thống trị dùng mọi thủ đoạn, đặc biệt là sử dụng công cụ nhà nước có trong tay để bảo vệ, duy trì quan hệ sản xuất lỗi thời. Để thay thế quan hệ sản xuất cũ bằng quan hệ sản xuất mới cao hơn và làm cho nó trở thành quan hệ sản xuất thống trị nhằm giải phóng mình, giai cấp cách mạng phải tiến hành đấu tranh chống lại giai cấp thống trị, phải giành lấy chính quyền nhà nước. Do vậy, cách mạng xã hội là *đỉnh cao của đấu tranh giai cấp* và là bước nhảy vọt tất yếu trong sự phát triển của xã hội có giai cấp; vấn đề chính quyền là vấn đề cơ bản của mọi cuộc cách mạng xã hội.

c) Vai trò của cách mạng xã hội

Các cuộc cách mạng xã hội có vai trò to lớn trong đời sống xã hội. Chỉ có cách mạng xã hội mới thay thế được quan hệ sản xuất cũ bằng quan hệ sản xuất mới, tiến bộ, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển; mới thay thế được hình thái kinh tế - xã hội cũ bằng hình thái kinh tế - xã hội mới cao hơn. Cách mạng xã hội là bước chuyển biến vĩ đại trong đời sống xã hội về kinh tế - chính trị - văn hóa - tư tưởng. Trong các thời kỳ cách mạng xã hội, năng lực sáng tạo của quần chúng nhân dân được phát huy một cách cao độ, như C.Mác đã nói: cách mạng xã hội là *đầu tàu của lịch sử*.

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr. 15.

Lịch sử nhân loại đã chứng minh đầy đủ và rõ nét vai trò của cách mạng xã hội qua bốn cuộc cách mạng xã hội đưa nhân loại trải qua 5 hình thái kinh tế - xã hội nối tiếp nhau là: Cuộc cách mạng xã hội thực hiện bước chuyển từ hình thái kinh tế - xã hội nguyên thủy lên hình thái kinh tế - xã hội chiếm hữu nô lệ; cuộc cách mạng chuyển chế độ nô lệ lên chế độ phong kiến; cuộc cách mạng tư sản lật đổ chế độ phong kiến, xác lập chế độ tư bản chủ nghĩa; cuộc cách mạng vô sản lật đổ chủ nghĩa tư bản, xác lập chế độ xã hội chủ nghĩa và tiến lên cộng sản chủ nghĩa.

Cuộc cách mạng vô sản là một kiểu cách mạng xã hội mới về chất. Nếu tất cả các cuộc cách mạng xã hội trước chỉ là sự thay thế hình thức của chế độ chiếm hữu tư nhân, thay thế hình thức người bóc lột người, thì cách mạng vô sản nhằm xây dựng xã hội mới không có giai cấp để giải phóng triệt để con người. Đó là sự chuyển biến sâu sắc nhất trong lịch sử nhân loại.

d) Tính chất, lực lượng và động lực của cách mạng xã hội

Tính chất của một cuộc cách mạng xã hội được xác định bởi nhiệm vụ giải quyết mâu thuẫn kinh tế (mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất) và mâu thuẫn xã hội (giữa giai cấp bị bóc lột với giai cấp bóc lột) tương ứng. Nó phải giải quyết những mâu thuẫn giai cấp nào, xoá bỏ chế độ xã hội nào, xác lập chế độ xã hội nào. Chẳng hạn, cuộc cách mạng 1789 ở Pháp là cuộc cách mạng tư sản vì giai cấp tư sản và các tầng lớp lao động do giai cấp tư sản lãnh đạo đã thực hiện nhiệm vụ lật đổ giai cấp địa chủ phong kiến, xoá bỏ chế độ phong kiến, xây dựng chế độ tư bản.

Tính chất và nhiệm vụ của một cuộc cách mạng xã hội quy định lực lượng và động lực của cách mạng. *Lực lượng* của cách mạng xã hội là những giai cấp và tầng lớp nhân dân có lợi ích ít nhiều gắn bó với cách mạng và thúc đẩy cách mạng xã hội phát triển. Lực lượng cách mạng do tính chất của cách mạng quyết định và còn do cả những điều kiện lịch sử cụ thể của mỗi cuộc cách mạng xã hội quyết định. Có những cuộc cách mạng xã hội cùng một kiểu, nhưng do hoàn cảnh lịch sử cụ thể trong nước và trên thế giới khác nhau, nên có những lực lượng cách mạng khác nhau.

Động lực của cách mạng xã hội là những giai cấp có lợi ích gắn bó chặt chẽ và lâu dài đối với cách mạng. Tùy theo điều kiện lịch sử cụ thể, động lực của cách mạng xã hội cũng thay đổi.

Vai trò lãnh đạo trong cách mạng xã hội thuộc về giai cấp đứng ở vị trí trung tâm của thời đại, là giai cấp đại biểu cho phương thức sản xuất mới, là giai cấp tiến bộ nhất trong số các giai cấp đang tồn tại. Chẳng hạn, giai cấp tư sản là giai cấp lãnh đạo trong cách mạng tư sản, giai cấp vô sản là giai cấp lãnh đạo trong cách mạng vô sản.

2. Quan hệ giữa điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan trong cách mạng xã hội

Cách mạng xã hội chỉ có thể nổ ra, việc giành chính quyền chỉ trở thành nhiệm vụ trực tiếp, khi đã có những điều kiện khách quan cần thiết đã chín muồi tạo thành *tình thế cách mạng*.

Tình thế cách mạng là sự chín muồi của mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, của mâu thuẫn giai cấp trong xã hội dẫn tới những đảo lộn trong

nền tảng kinh tế - xã hội, tạo nên một cuộc khủng hoảng chính trị sâu sắc khiến cho việc thay thế thể chế chính trị đó bằng thể chế chính trị khác tiến bộ hơn như là một thực tế không thể đảo ngược.

Vận dụng vào cách mạng vô sản, V.I.Lênin đã nêu ra 3 đặc trưng chủ yếu của tình thế cách mạng.

Một là: Giai cấp thống trị lâm vào khủng hoảng chính trị, bộ máy nhà nước của chúng suy yếu nghiêm trọng, đã mở đường cho sự bất bình và lòng phẫn nộ của các giai cấp bị áp bức.

Hai là: Nỗi cùng khổ và quần bách của các giai cấp bị áp bức trở nên nặng nề hơn mức bình thường

Ba là: Do những nguyên nhân nêu trên, tính tích cực của quần chúng được nâng cao rõ rệt, họ bị cuộc khủng hoảng chính trị đẩy đến chỗ đòi hỏi cần phải có hành động lịch sử độc lập.

Nếu chưa có những điều kiện khách quan cho một cuộc cách mạng xã hội thì không có một nỗ lực nào của người cách mạng có thể đưa cách mạng đến thắng lợi. Nhưng một khi điều kiện khách quan cho cuộc cách mạng đã chín muồi, thì vận mệnh của một cuộc cách mạng lại hoàn toàn tùy thuộc vào nhân tố chủ quan và lúc đó nhân tố chủ quan là nhân tố chủ đạo.

Muốn cho cách mạng xã hội nổ ra và giành thắng lợi, ngoài tình thế cách mạng, còn phải có sự chín muồi của nhân tố chủ quan và sự kết hợp đúng đắn nhân tố chủ quan với điều kiện khách quan.

Sự chín muồi của nhân tố chủ quan trong cách mạng xã hội biểu hiện ở trình độ cao của tính tổ chức, ở mức độ quyết tâm đến đỉnh điểm của giai cấp cách mạng sẵn sàng

tiến hành những hoạt động cách mạng mạnh mẽ nhất, kiên quyết nhất để lật đổ chính quyền đương thời, xác lập chính quyền cách mạng do giai cấp đó làm chủ thể. Nhân tố chủ quan gắn liền với mỗi kiểu cách mạng xã hội và mức độ phát triển của nó trong mỗi kiểu cách mạng cũng rất khác nhau.

Trong cách mạng vô sản, nhân tố chủ quan bao gồm trình độ trưởng thành của phong trào công nhân, phong trào quần chúng lao động dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, sự sẵn sàng về tư tưởng, về tổ chức và hành động của Đảng cộng sản, ý chí quật khởi của quần chúng sẵn sàng đứng lên lật đổ nhà nước tư sản.

Cách mạng xã hội không thể nổ ra và thắng lợi khi điều kiện khách quan không cho phép. Nhưng giai cấp cách mạng không thể thụ động ngồi chờ, mà phải chuẩn bị lực lượng và phải tác động làm cho điều kiện khách quan chín muồi. Và khi điều kiện khách quan đã chín muồi, tình thế cách mạng xuất hiện thì giai cấp cách mạng phải kịp thời chớp lấy thời cơ, phát động quần chúng đứng lên làm cách mạng, giành chính quyền về tay. V.I.Lênin nhắc nhở người mácxít chân chính phải biết kết hợp "tính sáng suốt khoa học hoàn toàn trong việc phân tích tình hình khách quan và sự tiến hóa khách quan, với việc thừa nhận một cách hết sức dứt khoát tác dụng của nghị lực cách mạng, tính sáng tạo cách mạng và tính chủ động cách mạng của quần chúng, - và dĩ nhiên là cả của những cá nhân, những tập đoàn, những tổ chức và những chính đảng biết phát hiện ra và thực hiện sự liên kết với những giai cấp này hoặc giai cấp khác"¹.

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1976, t.16, tr. 29.

3. Hình thức và phương pháp cách mạng

Cách mạng xã hội có thể diễn ra dưới nhiều hình thức khác nhau, nhưng dù dưới hình thức nào, cách mạng cũng không thể đạt tới thành công nếu không sử dụng bạo lực cách mạng.

Bạo lực cách mạng là hành động cách mạng của quần chúng dưới sự lãnh đạo của giai cấp cách mạng vượt qua khỏi giới hạn pháp luật của giai cấp thống trị đương thời nhằm lật đổ nhà nước lỗi thời, xác lập nhà nước của giai cấp cách mạng.

Bạo lực cách mạng là tất yếu, bởi vì giai cấp thống trị lỗi thời không bao giờ tự nguyện từ bỏ địa vị thống trị của mình. Trước phong trào cách mạng của quần chúng, lợi ích bị uy hiếp, nó sẵn sàng sử dụng quyền lực của nhà nước với bộ máy bạo lực để đàn áp phong trào cách mạng. Vì vậy, để lật đổ giai cấp thống trị và giành chính quyền, giai cấp cách mạng không có cách nào khác là phải dùng đến bạo lực cách mạng. C.Mác cho rằng bạo lực là bà đỡ cho mọi xã hội cũ đang thai nghén một xã hội mới, bạo lực là công cụ mà sự vận động xã hội dùng để tự mở đường cho mình và đập tan những hình thức chính thức cứng đờ và chết.

Phân tích đặc điểm nhà nước tư sản trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, V.I Lênin đi tới kết luận về tính tất yếu phổ biến của cách mạng bạo lực: *"Nhà nước tư sản bị thay thế bởi nhà nước vô sản (chuyên chính vô sản) không thể bằng con đường "tiêu vong" được, mà chỉ có thể, theo quy luật chung, bằng một cuộc cách mạng bạo lực thôi"*¹.

Trong lịch sử nhân loại, chưa có giai cấp cách mạng nào giành được chính quyền nhà nước bằng con đường phi

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1976, t.33, tr. 27.

bạo lực, ngay cả khi cách mạng được thực hiện dưới hình thức tương đối hoà bình, khi giai cấp thống trị lỗi thời không còn đủ khả năng sử dụng sức mạnh để giữ nhà nước của nó. Giai cấp cách mạng muốn giành chính quyền, ngay trong trường hợp đó, *vẫn phải dùng bạo lực làm hậu thuẫn, làm điều kiện để sẵn sàng đập tan sự phản kháng của giai cấp thống trị, nếu nó dùng bạo lực để chống lại.*

Trong khi khẳng định cách mạng bạo lực, những người mácxít không phủ nhận khả năng đưa cách mạng xã hội tiến lên bằng phương pháp hoà bình, kể cả việc sử dụng *“con đường nghị trường”* song nó chỉ có thể được bảo đảm khi có sức mạnh của phong trào quần chúng - bạo lực cách mạng - làm hậu thuẫn.

Xu thế từ đối đầu chuyển sang đối thoại hiện nay không bác bỏ quan điểm mácxít về cách mạng bạo lực. Xu thế đó được tạo ra bởi chính sự *lớn mạnh của các phong trào cách mạng và hoà bình*, bởi tương quan lực lượng giữa cách mạng và phản cách mạng. Trong khi không ngớt rêu rao về sự cần thiết phải giải quyết xung đột bằng con đường đối thoại, nhưng lực lượng đế quốc không ít lần đã sử dụng bạo lực hết sức tàn nhẫn ở nhiều khu vực trên thế giới để áp đặt quan điểm *“hoà bình”, “dân chủ”, “nhân quyền”* của họ.

4. Cách mạng xã hội trong thời đại hiện nay

Trong thời đại hiện nay, trước sự tác động của cuộc cách mạng khoa học công nghệ, sự biến đổi phức tạp của các trào lưu cách mạng, đặc biệt là tình trạng tạm thời khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội, các nhà lý luận tư sản đã lớn tiếng bác bỏ lý luận cách mạng xã hội của chủ nghĩa Mác - Lênin. Vì vậy, việc bổ sung, phát triển sáng tạo những quan niệm về chủ nghĩa xã hội nói chung, về cách mạng xã hội chủ nghĩa nói riêng trở nên hết sức cấp bách.

Hiện nay, trong điều kiện cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, tính chất xã hội hóa của lực lượng sản xuất đạt trình độ cao, khiến cho quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa không thể không biến đổi. Nó đang tạo ra trạng thái của nền sản xuất xã hội, như C.Mác gọi, "những hình thái quá độ từ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa sang phương thức tập thể"¹.

Nhưng, sự chuyển hóa như vậy diễn ra trong khuôn khổ chế độ tư bản chủ nghĩa, nên đã không khắc phục được mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất mang tính chất xã hội hóa cao với chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, nó chỉ làm cho mâu thuẫn đó phát triển thêm "dưới một hình thái mới".

Những xung đột xã hội biểu hiện của mâu thuẫn nói trên đã không thể được khắc phục trong điều kiện chủ nghĩa tư bản phát triển cao, kể cả trong những bước thực hiện cái gọi là "chính sách xã hội phồn vinh". Đồng thời khi lực lượng sản xuất ngày càng mang tính chất quốc tế hóa, mâu thuẫn giữa lao động và tư bản ngày càng mở rộng ra trên phạm vi thế giới.

Cùng với những tiến đề vật chất - kỹ thuật và kinh tế, xã hội tư bản chủ nghĩa phát triển cũng làm cho các tiến đề khác của chủ nghĩa xã hội từng bước chín muồi, trong đó phải kể đến việc nâng cao trình độ hiểu biết và năng lực sáng tạo của quần chúng lao động. Trong chủ nghĩa tư bản hiện đại, cuộc đấu tranh cho dân sinh, dân chủ với mức độ ngày càng cao tương xứng với trình độ phát triển của xã hội hiện đại vẫn không ngừng diễn ra.

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.25, tr. 673.

Mặt khác, việc vận dụng những thành quả của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ tiên tiến vào trong đời sống kinh tế - xã hội đã làm xuất hiện nhu cầu phải xã hội hóa về sở hữu, về quản lý, nâng cao đời sống của nhân dân như là những *xu hướng khách quan* trong sự phát triển của xã hội hiện đại. Trước những đòi hỏi đó, chủ nghĩa tư bản hiện đại đã tìm mọi cách tự điều chỉnh trên một loạt vấn đề: cổ phần hóa đối với một bộ phận công nhân; trong xã hội hình thành một đội ngũ chuyên gia quản lý ngày càng đông đảo làm thuê cho giai cấp tư sản, thực hiện chính sách điều tiết thu nhập... Tuy nhiên, tình hình đó không làm mất đi mâu thuẫn cơ bản giữa giai cấp tư sản với giai cấp công nhân và các tầng lớp lao động khác trong xã hội. Sự điều chỉnh ấy không hề làm giảm đi sự phân cực giữa giai cấp tư sản ngày càng giàu lên nhanh chóng với giai cấp công nhân và những người nghèo khổ không thoát khỏi tình cảnh làm thuê cho nhà tư bản. Muốn thoát khỏi tình cảnh đó, giai cấp công nhân và nhân dân lao động chỉ có phương hướng giải quyết duy nhất đúng đắn là phải biến toàn bộ tư liệu sản xuất thành của cải xã hội, làm cho mọi người thực sự trở thành chủ thể quản lý quá trình sản xuất, toàn bộ sản phẩm mà xã hội làm ra phải thuộc về nhân dân. Việc hiện thực hóa đầy đủ các yêu cầu đó chỉ có thể đạt được trong chủ nghĩa xã hội.

Như vậy, những biến đổi của thời đại hiện nay chứng tỏ tính tất yếu khách quan của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Chỉ có cuộc cách mạng đó mới giải quyết được một cách căn bản mâu thuẫn trong xã hội tư bản, mới thay thế được xã hội tư bản bằng xã hội khác cao hơn, xã hội cộng sản chủ nghĩa. Tuy nhiên, cuộc cách mạng đó diễn ra như thế nào, còn tùy thuộc vào điều kiện khách quan và nhân tố chủ

quan; hình thức của cách mạng đó ra sao, còn tùy thuộc vào điều kiện lịch sử cụ thể. Sự phát triển của thực tiễn xã hội sẽ đưa lại cho chúng ta những lời giải đáp ngày càng đúng đắn hơn.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Hãy phân tích nguồn gốc, bản chất của nhà nước, nêu các kiểu và hình thức nhà nước?

2. Những đặc trưng và chức năng cơ bản của nhà nước vô sản khác với các nhà nước trong lịch sử như thế nào?

3. Tại sao nói cách mạng xã hội là phương thức thay thế hình thái kinh tế xã hội này bằng hình thái kinh tế - xã hội khác cao hơn, tiến bộ hơn?

4. Phân tích tính tất yếu khách quan của cách mạng xã hội trong thời đại ngày nay?

CHƯƠNG XIII

Ý THỨC XÃ HỘI

I- TỒN TẠI XÃ HỘI VÀ Ý THỨC XÃ HỘI

1. Khái niệm tồn tại xã hội

Tồn tại xã hội là sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội. Trong những quan hệ xã hội vật chất, hai loại quan hệ cơ bản là quan hệ giữa người với tự nhiên và quan hệ vật chất giữa người và người.

Nghiên cứu tồn tại xã hội với tính cách vừa là đời sống vật chất vừa là những quan hệ vật chất giữa người và người, V.I.Lênin viết: "Việc anh sống, anh hoạt động kinh tế, anh sinh đẻ con cái và anh chế tạo ra các sản phẩm, anh trao đổi sản phẩm, làm nảy sinh ra một chuỗi tất yếu khách quan gồm những biến cố, những sự phát triển, không phụ thuộc vào ý thức xã hội của anh và ý thức này không bao giờ bao quát được toàn vẹn cái chuỗi đó"¹.

Tồn tại xã hội bao gồm các yếu tố chính là phương thức sản xuất vật chất, điều kiện tự nhiên - hoàn cảnh địa lý,

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1977, t.4, tr. 403.

dân số và mật độ dân số... trong đó phương thức sản xuất vật chất là yếu tố cơ bản nhất.

2. Khái niệm và kết cấu của ý thức xã hội

Ý thức xã hội là mặt tinh thần của đời sống xã hội, bao gồm những quan điểm, tư tưởng cùng những tình cảm, tâm trạng, truyền thống... của cộng đồng xã hội, nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển nhất định.

- Cần thấy rõ sự khác nhau tương đối giữa *ý thức xã hội* và *ý thức cá nhân*. Ý thức của cá nhân đều phản ánh tồn tại xã hội với mức độ khác nhau. Do đó nó không thể không mang tính xã hội. Song ý thức cá nhân không phải bao giờ cũng thể hiện quan điểm tư tưởng, tình cảm phổ biến của một cộng đồng, một tập đoàn xã hội, một thời đại xã hội nhất định.

Ý thức xã hội và ý thức cá nhân tồn tại trong mối liên hệ hữu cơ, biện chứng với nhau, thâm nhập vào nhau và làm phong phú nhau.

Ý thức xã hội gồm những hiện tượng tinh thần, những bộ phận, những hình thái khác nhau phản ánh tồn tại xã hội bằng những phương thức khác nhau. Chúng ta có thể phân ý thức xã hội thành các dạng sau đây tùy theo góc độ xem xét:

a) *Ý thức xã hội thông thường và ý thức lý luận*

- *Ý thức xã hội thông thường* là những tri thức, những quan niệm của con người hình thành một cách trực tiếp trong hoạt động thực tiễn hàng ngày, chưa được hệ thống hóa, khái quát hóa. Ý thức xã hội thông thường, thường

phản ánh sinh động, trực tiếp nhiều mặt cuộc sống hàng ngày của con người, thường xuyên chi phối cuộc sống đó. Ý thức thông thường tuy là trình độ thấp so với ý thức lý luận, nhưng những tri thức kinh nghiệm phong phú đó có thể trở thành tiền đề quan trọng cho sự hình thành các lý thuyết xã hội.

- *Ý thức lý luận* là những tư tưởng, quan điểm được hệ thống hóa, khái quát hóa thành các học thuyết xã hội, được trình bày dưới dạng những khái niệm, phạm trù, quy luật. Ý thức lý luận (lý luận khoa học) có khả năng phản ánh hiện thực khách quan một cách khái quát, sâu sắc và chính xác, vạch ra các mối liên hệ bản chất của các sự vật và hiện tượng.

b) Tâm lý xã hội và hệ tư tưởng xã hội

Tâm lý xã hội bao gồm toàn bộ tình cảm, ước muốn, thói quen, tập quán... của con người, của một bộ phận xã hội hoặc của toàn xã hội hình thành dưới ảnh hưởng trực tiếp của đời sống hàng ngày của họ và phản ánh đời sống đó.

Đặc điểm của tâm lý xã hội là phản ánh một cách trực tiếp điều kiện sinh sống hàng ngày của con người, là sự phản ánh có tính chất tự phát, thường ghi lại những mặt bề ngoài của tồn tại xã hội. Nó không có khả năng vạch ra đầy đủ, rõ ràng, sâu sắc bản chất các mối quan hệ xã hội của con người.

Những quan niệm của con người ở trình độ tâm lý xã hội còn mang tính kinh nghiệm, chưa được thể hiện về mặt lý luận, yếu tố trí tuệ đan xen với yếu tố tình cảm. Tuy nhiên, không thể phủ nhận vai trò quan trọng của tâm lý xã hội trong sự phát triển của ý thức xã hội. C.Mác, Ph.Ăngghen,

V.I.Lênin và Hồ Chí Minh rất coi trọng việc nghiên cứu trạng thái tâm lý xã hội của nhân dân để hiểu nhân dân, giáo dục nhân dân, đưa nhân dân tham gia tích cực, tự giác vào cuộc đấu tranh cho một xã hội tốt đẹp.

Hệ tư tưởng là trình độ cao của ý thức xã hội, hình thành khi con người nhận thức sâu sắc hơn về những điều kiện sinh hoạt vật chất của mình... Hệ tư tưởng có khả năng đi sâu vào bản chất các mối quan hệ xã hội. Hệ tư tưởng là nhận thức lý luận về tồn tại xã hội, là hệ thống những quan điểm, tư tưởng (chính trị, triết học, đạo đức, nghệ thuật, tôn giáo), kết quả của sự khái quát hóa những kinh nghiệm xã hội. Hệ tư tưởng được hình thành một cách tự giác nghĩa là tạo ra bởi các nhà tư tưởng của những giai cấp nhất định và được truyền bá trong xã hội.

Cần phải phân biệt hệ tư tưởng khoa học và hệ tư tưởng không khoa học. Hệ tư tưởng khoa học phản ánh chính xác, khách quan các mối quan hệ vật chất của xã hội. Hệ tư tưởng không khoa học tuy cũng phản ánh các mối quan hệ vật chất của xã hội, nhưng dưới một hình thức sai lầm, hư ảo hoặc xuyên tạc.

Với tính cách là một bộ phận của ý thức xã hội, hệ tư tưởng ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của khoa học. Lịch sử các khoa học tự nhiên đã cho thấy tác dụng quan trọng của hệ tư tưởng, đặc biệt là tư tưởng triết học đối với quá trình khái quát những tài liệu khoa học.

Tâm lý xã hội và hệ tư tưởng xã hội tuy là hai trình độ, hai phương thức phản ánh khác nhau của ý thức xã hội, nhưng có mối quan hệ tác động qua lại với nhau, chúng có cùng một nguồn gốc là tồn tại xã hội, đều phản ánh tồn tại xã hội. Tâm lý xã hội tạo điều kiện thuận lợi cho các thành

viên giai cấp tiếp thu hệ tư tưởng của giai cấp. Mối liên hệ chặt chẽ giữa hệ tư tưởng (đặc biệt là tư tưởng khoa học tiến bộ) với tâm lý xã hội, với thực tiễn cuộc sống sinh động và phong phú sẽ giúp cho hệ tư tưởng xã hội, cho lý luận bớt xơ cứng, bớt sai lầm. Trái lại hệ tư tưởng, lý luận xã hội, gia tăng yếu tố trí tuệ cho tâm lý xã hội. Hệ tư tưởng khoa học thúc đẩy tâm lý xã hội phát triển theo chiều hướng đúng đắn, lành mạnh có lợi cho tiến bộ xã hội. Hệ tư tưởng phản khoa học, phản động kích thích những yếu tố tiêu cực của tâm lý xã hội phát triển.

Tuy nhiên, hệ tư tưởng không ra đời trực tiếp từ tâm lý xã hội, không phải là sự biểu hiện trực tiếp của tâm lý xã hội.

Bất kỳ tư tưởng nào khi phản ánh các mối quan hệ đương thời thì đồng thời cũng kế thừa những học thuyết xã hội, những tư tưởng và quan điểm đã tồn tại trước đó. Thí dụ, hệ tư tưởng tôn giáo thời trung cổ ở Tây Âu thể hiện lợi ích của giai cấp phong kiến, nhưng lại ra đời trực tiếp từ những tư tưởng triết học duy tâm có từ thời cổ đại và những tư tưởng của đạo Cơ đốc thời kỳ đầu Công nguyên. Hệ tư tưởng Mác - Lênin cũng không trực tiếp ra đời từ tâm lý xã hội của giai cấp công nhân lúc đó đang tự phát đấu tranh chống giai cấp tư sản, mà là sự khái quát lý luận từ tổng số những tri thức của nhân loại, từ những kinh nghiệm của cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp công nhân, đồng thời kế thừa trực tiếp các học thuyết kinh tế - xã hội và triết học vào cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX...

Như vậy, hệ tư tưởng xã hội liên hệ hữu cơ với tâm lý xã hội, chịu sự tác động của tâm lý xã hội, nhưng nó không phải đơn giản là sự "cô đặc" của tâm lý xã hội.

3. Tính giai cấp của ý thức xã hội

Trong xã hội có giai cấp, các giai cấp có những điều kiện sinh hoạt vật chất khác nhau, những lợi ích khác nhau do địa vị xã hội của mỗi giai cấp quy định, do đó, ý thức xã hội của các giai cấp có nội dung và hình thức phát triển khác nhau hoặc đối lập nhau.

Tính giai cấp của ý thức xã hội biểu hiện ở tâm lý xã hội, cũng như ở hệ tư tưởng xã hội. Về mặt tâm lý xã hội, mỗi giai cấp đều có tình cảm, tâm trạng, thói quen riêng, có thiện cảm hay ác cảm với tập đoàn xã hội này hoặc tập đoàn xã hội khác. Ở trình độ hệ tư tưởng thì tính giai cấp của ý thức xã hội biểu hiện sâu sắc hơn nhiều. Trong xã hội có đối kháng giai cấp bao giờ cũng có những quan điểm tư tưởng hoặc những hệ tư tưởng đối lập nhau: tư tưởng của giai cấp bóc lột và giai cấp bị bóc lột, của giai cấp thống trị và giai cấp bị trị. Những tư tưởng thống trị của một thời đại bao giờ cũng là tư tưởng của giai cấp thống trị về kinh tế và chính trị ở thời đại đó.

Nếu hệ tư tưởng của giai cấp bóc lột thống trị ra sức bảo vệ địa vị của giai cấp đó thì hệ tư tưởng của giai cấp bị trị, bị bóc lột thể hiện nguyện vọng và lợi ích của quần chúng lao động chống lại xã hội người bóc lột người, xây dựng một xã hội công bằng không có áp bức bóc lột.

Chủ nghĩa Mác - Lênin là hệ tư tưởng khoa học và cách mạng của giai cấp công nhân, ngọn cờ giải phóng của quần chúng bị áp bức, bóc lột, phản ánh tiến trình khách quan của sự phát triển lịch sử. Hệ tư tưởng Mác - Lênin đối lập với hệ tư tưởng tư sản - hệ tư tưởng bảo vệ lợi ích của giai cấp tư sản, bảo vệ chế độ người bóc lột người. Cuộc đấu

tranh giai cấp giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản hàng thế kỷ nay diễn ra gay gắt trên tất cả các lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực hệ tư tưởng.

Trong điều kiện xã hội ngày nay, cuộc đấu tranh giai cấp trên lĩnh vực ý thức hệ vẫn đang tiếp tục diễn ra. Trước những khó khăn và thử thách trên con đường phát triển của chủ nghĩa xã hội, các thế lực thù địch đang ra sức tiến công vào chủ nghĩa Mác - Lênin, muốn phủ nhận, xoá bỏ nó. Do vậy bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin trong điều kiện thế giới ngày nay, là một nhiệm vụ quan trọng của cuộc đấu tranh vì mục tiêu độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội của nhân dân ta và nhân dân tiến bộ trên thế giới nói chung.

Khi khẳng định tính giai cấp của ý thức xã hội, chủ nghĩa duy vật lịch sử đồng thời còn cho rằng, ý thức của các giai cấp trong xã hội có sự tác động qua lại với nhau. Trong xã hội có áp bức giai cấp, các giai cấp bị trị do bị tước đoạt tư liệu sản xuất, phải chịu sự áp bức về vật chất nên không tránh khỏi bị áp bức về tinh thần, không tránh khỏi chịu ảnh hưởng tư tưởng của giai cấp thống trị, bóc lột. C.Mác, Ph.Ăngghen viết: "Giai cấp nào chi phối những tư liệu sản xuất vật chất thì cũng chi phối luôn cả những tư liệu sản xuất tinh thần thành thử nói chung tư tưởng của những người không có tư liệu sản xuất tinh thần cũng đồng thời bị giai cấp thống trị đó chi phối"¹. Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng của tư tưởng giai cấp thống trị đối với xã hội tùy thuộc vào trình độ phát triển ý thức cách mạng của giai cấp bị trị.

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.3, tr. 66.

Không những giai cấp bị trị chịu ảnh hưởng tư tưởng của giai cấp thống trị, mà trái lại giai cấp thống trị cũng chịu ảnh hưởng tư tưởng của giai cấp bị trị. Đặc biệt ở thời kỳ đấu tranh cách mạng phát triển mạnh, thường thấy một số người trong giai cấp thống trị, nhất là những trí thức tiến bộ từ bỏ giai cấp xuất thân của mình chuyển sang hàng ngũ giai cấp cách mạng, chịu ảnh hưởng tư tưởng của giai cấp đó. Một số người còn trở thành nhà tư tưởng của giai cấp cách mạng.

Ý thức cá nhân trong xã hội có phân chia giai cấp, về bản chất, là biểu hiện mức độ này hay mức độ khác ý thức giai cấp, do địa vị và những điều kiện sinh hoạt vật chất chung của giai cấp quyết định. Nhưng mỗi cá nhân lại có những hoàn cảnh sinh sống riêng như hoàn cảnh giáo dục, trường đời mà họ trải qua, ảnh hưởng tư tưởng chính trị và tư tưởng khác do họ tiếp thu được khi sống trong môi trường thân cận (gia đình, bạn bè, đồng nghiệp), v.v.. Tất cả những cái đó làm cho ý thức của mỗi người vừa biểu hiện ý thức giai cấp vừa mang những đặc điểm cá nhân, tạo thành những cá tính và nhân cách riêng của cá nhân, làm cho thế giới tinh thần của cá nhân này khác với thế giới tinh thần của những cá nhân khác cùng giai cấp.

Tuy nhiên, quá nhấn mạnh những điều kiện sinh hoạt của cá nhân, thổi phồng mặt cá nhân trong ý thức của con người sẽ dẫn tới hiểu sai bản chất của ý thức cá nhân. Vì vậy, khi đánh giá các hiện tượng ý thức trong xã hội có giai cấp phải nắm vững mối quan hệ biện chứng giữa ý thức giai cấp và ý thức cá nhân.

Trong xã hội có giai cấp, ý thức xã hội không chỉ mang dấu ấn của những điều kiện sinh hoạt vật chất của giai cấp,

mà còn phản ánh những điều kiện sinh hoạt chung của dân tộc; những điều kiện lịch sử, kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, điều kiện tự nhiên hình thành trong quá trình phát triển lâu dài của dân tộc. Vì vậy, trong ý thức xã hội, ngoài tâm lý và hệ tư tưởng xã hội của giai cấp, còn bao gồm tâm lý dân tộc, tình cảm, ước muốn, tập quán, thói quen, tính cách, v.v. của dân tộc, phản ánh những điều kiện sinh hoạt chung của dân tộc, thấm sâu vào mọi lĩnh vực đời sống tinh thần của dân tộc, truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác tạo thành truyền thống dân tộc.

Tâm lý dân tộc tuy phản ánh những điều kiện sinh hoạt chung của dân tộc và mang tính chất toàn dân tộc, nhưng có mối liên hệ hữu cơ với ý thức giai cấp. Giai cấp cách mạng tiến bộ phát huy những giá trị tinh thần của dân tộc, ngược lại những tư tưởng giai cấp phản động mâu thuẫn sâu sắc với các giá trị đó.

Giai cấp công nhân được vũ trang bằng hệ tư tưởng Mác - Lênin luôn luôn quan tâm sâu sắc đến việc bảo vệ và phát triển những truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc.

II- QUAN HỆ BIỆN CHỨNG GIỮA TÔN TẠI XÃ HỘI VÀ Ý THỨC XÃ HỘI

1. Ý thức xã hội phản ánh tồn tại xã hội, do tồn tại xã hội quyết định

Công lao to lớn của C.Mác và Ph.Ăngghen là phát triển chủ nghĩa duy vật đến đỉnh cao, xây dựng quan điểm duy vật về lịch sử và lần đầu tiên giải quyết một cách khoa học vấn đề sự hình thành và phát triển của ý thức xã

hội. Các ông đã chứng minh rằng, đời sống tinh thần của xã hội hình thành và phát triển trên cơ sở của đời sống vật chất, rằng không thể tìm nguồn gốc của tư tưởng, tâm lý xã hội trong bản thân nó, nghĩa là không thể tìm trong đầu óc con người mà phải tìm trong hiện thực vật chất. Sự biến đổi của một thời đại nào đó cũng sẽ không thể giải thích được nếu chỉ căn cứ vào ý thức của thời đại ấy. C.Mác viết: "... không thể nhận định về một thời đại đảo lộn như thế căn cứ vào ý thức của thời đại đó. Trái lại, phải giải thích ý thức ấy bằng những mâu thuẫn của đời sống vật chất, bằng sự xung đột hiện có giữa các lực lượng sản xuất xã hội và những quan hệ sản xuất xã hội"¹.

Những luận điểm trên đây đã bác bỏ quan niệm sai lầm của chủ nghĩa duy tâm muốn đi tìm nguồn gốc của ý thức tư tưởng trong bản thân ý thức tư tưởng, xem tinh thần, tư tưởng là nguồn gốc của mọi hiện tượng xã hội, quyết định sự phát triển xã hội và trình bày lịch sử các hình thái ý thức xã hội tách rời cơ sở kinh tế - xã hội. Chủ nghĩa duy vật lịch sử chỉ rõ rằng tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội, ý thức xã hội là sự phản ánh của tồn tại xã hội, phụ thuộc vào tồn tại xã hội. Mỗi khi tồn tại xã hội, nhất là phương thức sản xuất biến đổi thì những tư tưởng và lý luận xã hội, những quan điểm về chính trị, pháp quyền, triết học, đạo đức, văn hóa, nghệ thuật, v.v. sớm muộn sẽ biến đổi theo. Cho nên ở những thời kỳ lịch sử khác nhau nếu chúng ta thấy có những lý luận, quan điểm, tư tưởng xã hội khác nhau thì đó là do những điều kiện khác nhau của đời sống vật chất quyết định.

1. *Sđđ*, t.13, tr. 15.

Chẳng hạn, trong xã hội nguyên thủy, do trình độ của lực lượng sản xuất còn hết sức thấp kém, mọi người còn sống chung, làm chung và hưởng chung nên chưa có quan niệm về tư hữu, chưa có ý thức về bóc lột. Nhưng khi chế độ công xã nguyên thủy tan rã, chế độ tư hữu ra đời, xã hội phân chia giàu nghèo, bóc lột và bị bóc lột thì ý thức con người cũng biến đổi căn bản; nảy sinh và phát triển tư tưởng tư hữu, ăn bám, bóc lột, chủ nghĩa cá nhân, v.v.. Các nhà tư tưởng của giai cấp chủ nô (kể cả chủ nô dân chủ, tiến bộ) vẫn ca ngợi chế độ nô lệ, coi sự tồn tại của nó là hợp tự nhiên, cần thiết. Nhưng khi xã hội chiếm hữu nô lệ suy tàn, lỗi thời thì trong xã hội cũng xuất hiện những tư tưởng xem chế độ nô lệ là trái với chính nghĩa, cần xoá bỏ. Trong xã hội phong kiến khi quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ra đời trong lòng xã hội này và dần dần lớn mạnh thì nảy sinh quan niệm cho rằng sự tồn tại của chế độ phong kiến là trái với công lý, không phù hợp với lý tính con người và cần phải được thay thế bằng chế độ công bằng và hợp lý tính của con người hơn. Ngay khi xã hội tư bản mới hình thành đã xuất hiện các trào lưu tư tưởng xã hội chủ nghĩa không tưởng phê phán chế độ tư bản chủ nghĩa, đề xuất những phương án xây dựng chế độ xã hội tốt đẹp, thay thế chế độ tư bản. Nhưng những nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng không thể giải thích được bản chất của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và không hiểu được những điều kiện khách quan dẫn tới thắng lợi của chủ nghĩa xã hội. Điều đó phản ánh tình hình xã hội tư bản mới ra đời đã mang trong mình nó những mâu thuẫn, song những điều kiện xây dựng xã hội mới thay thế xã hội tư bản hoàn toàn chưa chín muồi.

Những ví dụ trên chứng tỏ rằng: "không phải ý thức của con người quyết định tồn tại của họ; trái lại, tồn tại xã hội của họ quyết định ý thức của họ"¹.

Quan điểm duy vật lịch sử về nguồn gốc của ý thức xã hội không phải dừng lại ở chỗ xác định sự phụ thuộc của ý thức xã hội vào tồn tại xã hội, mà còn chỉ ra rằng, tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội không phải một cách giản đơn trực tiếp mà thường thông qua các khâu trung gian. Không phải bất cứ tư tưởng, quan niệm, lý luận hình thái ý thức xã hội nào cũng phản ánh rõ ràng và trực tiếp những quan hệ kinh tế của thời đại, mà chỉ khi nào xét đến cùng thì chúng ta mới thấy rõ những mối quan hệ kinh tế được phản ánh bằng cách này hay cách khác trong các tư tưởng ấy.

Như vậy, triết học Mác - Lênin đòi hỏi phải có thái độ biện chứng khi xem xét sự phản ánh tồn tại xã hội của ý thức xã hội.

2. Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội

Khi khẳng định vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội, và ý thức xã hội là sự phản ánh của tồn tại xã hội, phụ thuộc vào tồn tại xã hội, chủ nghĩa duy vật lịch sử không xem ý thức xã hội như một yếu tố thụ động, trái lại còn nhấn mạnh tác dụng tích cực của ý thức xã hội đối với đời sống kinh tế - xã hội, nhấn mạnh tính độc lập tương đối của ý thức xã hội trong mối quan hệ với tồn tại xã hội. Tính độc lập tương đối đó biểu hiện ở những điểm sau đây:

1. *Sđd*, t.13, tr. 15.

a) Ý thức xã hội thường lạc hậu so với tồn tại xã hội

Lịch sử xã hội cho thấy, nhiều khi xã hội cũ đã mất đi, thậm chí đã mất rất lâu, nhưng ý thức xã hội do xã hội đó sinh ra vẫn tồn tại dai dẳng. Tính độc lập tương đối này biểu hiện đặc biệt rõ trong lĩnh vực tâm lý xã hội (trong truyền thống, tập quán, thói quen, v.v.). V.I.Lênin cho rằng, sức mạnh của tập quán được tạo ra qua nhiều thế kỷ là sức mạnh ghê gớm nhất.

Khuynh hướng lạc hậu của ý thức xã hội cũng biểu hiện rõ trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội. Nhiều hiện tượng ý thức có nguồn gốc sâu xa trong xã hội cũ vẫn tồn tại trong xã hội mới như lối sống ăn bám, lười lao động, tệ tham nhũng, v.v..

Ý thức xã hội thường lạc hậu hơn so với tồn tại xã hội là do những nguyên nhân sau đây:

Một là, sự biến đổi của tồn tại xã hội do tác động mạnh mẽ, thường xuyên và trực tiếp của những hoạt động thực tiễn của con người, thường diễn ra với tốc độ nhanh mà ý thức xã hội có thể không phản ánh kịp và trở nên lạc hậu. Hơn nữa, ý thức xã hội là cái phản ánh tồn tại xã hội nên nói chung chỉ biến đổi sau khi có sự biến đổi của tồn tại xã hội.

Hai là, do sức mạnh của thói quen, truyền thống, tập quán cũng như do tính lạc hậu, bảo thủ của một số hình thái ý thức xã hội.

Ba là, ý thức xã hội luôn gắn với lợi ích của những nhóm, những tập đoàn người, những giai cấp nhất định trong xã hội. Vì vậy, những tư tưởng cũ, lạc hậu thường được các lực lượng xã hội phản tiến bộ lưu giữ và truyền bá nhằm chống lại các lực lượng xã hội tiến bộ.

Những ý thức lạc hậu, tiêu cực không mất đi một cách dễ dàng. Vì vậy, trong sự nghiệp xây dựng xã hội mới phải thường xuyên tăng cường công tác tư tưởng, đấu tranh chống lại những âm mưu và hành động phá hoại của những lực lượng thù địch về mặt tư tưởng, kiên trì xoá bỏ những tàn dư ý thức cũ, đồng thời ra sức phát huy những truyền thống tư tưởng tốt đẹp.

b) Ý thức xã hội có thể vượt trước tồn tại xã hội

Khi khẳng định tính thường lạc hậu hơn của ý thức xã hội so với tồn tại xã hội, triết học mácxít đồng thời thừa nhận rằng, trong những điều kiện nhất định, tư tưởng của con người, đặc biệt những tư tưởng khoa học tiên tiến có thể vượt trước sự phát triển của tồn tại xã hội, dự báo được tương lai và có tác dụng tổ chức, chỉ đạo hoạt động thực tiễn của con người, hướng hoạt động đó vào việc giải quyết những nhiệm vụ mới do sự phát triển chín mồi của đời sống vật chất của xã hội đặt ra.

Chủ nghĩa Mác - Lênin là hệ tư tưởng của giai cấp cách mạng nhất của thời đại - giai cấp công nhân, tuy ra đời vào thế kỷ XIX trong lòng chủ nghĩa tư bản, nhưng đã chỉ ra được những quy luật vận động tất yếu của xã hội loài người nói chung, của xã hội tư bản nói riêng, qua đó chỉ ra rằng xã hội tư bản nhất định sẽ bị thay thế bằng xã hội cộng sản. Học thuyết đó trang bị cho giai cấp công nhân và chính đảng cộng sản vũ khí lý luận sắc bén để giải phóng mình và giải phóng nhân dân lao động, các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới thoát khỏi ách nô dịch, bóc lột, xây dựng một xã hội mới tốt đẹp.

Trong thời đại ngày nay, chủ nghĩa Mác - Lênin vẫn

là thế giới quan và phương pháp luận chung nhất cho nhận thức và cải tạo thế giới trên mọi lĩnh vực, vẫn là cơ sở lý luận và phương pháp khoa học cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Khi nói tư tưởng tiên tiến có thể đi trước tồn tại xã hội, dự kiến được quá trình khách quan của sự phát triển xã hội thì không có nghĩa nói rằng trong trường hợp này ý thức xã hội không còn bị tồn tại xã hội quyết định nữa. Tư tưởng khoa học tiên tiến không thoát ly tồn tại xã hội, mà phản ánh chính xác, sâu sắc tồn tại xã hội.

c) Ý thức xã hội có tính kế thừa trong sự phát triển của mình

Lịch sử phát triển đời sống tinh thần của xã hội cho thấy rằng, những quan điểm lý luận của mỗi thời đại không xuất hiện trên mảnh đất trống không mà được tạo ra trên cơ sở kế thừa những tài liệu lý luận của các thời đại trước. Thí dụ: Chủ nghĩa Mác đã kế thừa và phát triển những tinh hoa tư tưởng của loài người mà trực tiếp là nền triết học cổ điển Đức, kinh tế học chính trị cổ điển Anh và chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp.

Do ý thức có tính kế thừa trong sự phát triển, nên không thể giải thích được một tư tưởng nào đó nếu chỉ dựa vào những quan hệ kinh tế hiện có, không chú ý đến các giai đoạn phát triển tư tưởng trước đó. Lịch sử phát triển của tư tưởng cho thấy những giai đoạn hưng thịnh hoặc suy tàn của triết học, văn học, nghệ thuật, v.v. nhiều khi không phù hợp hoàn toàn với những giai đoạn hưng thịnh hoặc suy tàn của kinh tế. Tính chất kế thừa trong sự phát triển của tư tưởng là một trong những nguyên nhân nói rõ

vì sao một nước có trình độ phát triển tương đối kém về kinh tế nhưng tư tưởng lại ở trình độ phát triển cao. Thí dụ, nước Pháp thế kỷ XVIII có nền kinh tế phát triển kém nước Anh, nhưng tư tưởng thì lại tiên tiến hơn nước Anh; so với Anh, Pháp thì nước Đức ở nửa đầu thế kỷ XIX lạc hậu về kinh tế, nhưng đã đứng ở trình độ cao hơn về triết học.

Trong xã hội có giai cấp, tính chất kế thừa của ý thức xã hội gắn với tính chất giai cấp của nó. Những giai cấp khác nhau kế thừa những nội dung ý thức khác nhau của các thời đại trước. Các giai cấp tiên tiến tiếp nhận những di sản tư tưởng tiến bộ của xã hội cũ để lại. Thí dụ, khi làm cách mạng tư sản chống phong kiến, các nhà tư tưởng tiên tiến của giai cấp tư sản đã khôi phục những tư tưởng duy vật và nhân bản của thời cổ đại. Ngược lại, những giai cấp lỗi thời và các nhà tư tưởng của nó thì tiếp thu, khôi phục những tư tưởng, những lý thuyết xã hội phản tiến bộ của những thời kỳ lịch sử trước. Giai cấp phong kiến các nước Tây Âu trung cổ ở thời kỳ suy thoái đã ra sức khai thác triết học của Platôn và những yếu tố duy tâm trong hệ thống triết học của Aristot thời kỳ cổ đại Hy Lạp, biến chúng thành cơ sở triết học của các giáo lý đạo Thiên chúa; hoặc vào nửa sau thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX các thế lực tư sản phản động đã phục hồi và phát triển những trào lưu triết học duy tâm, tôn giáo dưới những cái tên mới như chủ nghĩa Cato mới, chủ nghĩa Tômat mới, v.v. để chống lại phong trào cách mạng của giai cấp công nhân và hệ tư tưởng của nó là chủ nghĩa Mác.

Vì vậy, khi tiến hành cuộc đấu tranh giai cấp trên lĩnh vực ý thức hệ thì không những phải vạch ra tính chất phản khoa học, phản tiến bộ của những trào lưu tư tưởng

phản động trong điều kiện hiện tại, mà còn phải chỉ ra những nguồn gốc lý luận của chúng trong lịch sử.

Quan điểm của triết học Mác - Lênin về tính kế thừa của ý thức xã hội có ý nghĩa to lớn đối với sự nghiệp xây dựng nền văn hóa tinh thần của xã hội xã hội chủ nghĩa. V.I.Lênin nhấn mạnh rằng, văn hóa xã hội chủ nghĩa cần phải phát huy những thành tựu và truyền thống tốt đẹp nhất của nền văn hóa nhân loại từ cổ chí kim trên cơ sở thế giới quan mácxít. Người viết: "Văn hóa vô sản phải là sự phát triển hợp quy luật của tổng số những kiến thức mà loài người đã tích lũy được dưới ách thống trị của xã hội tư bản, xã hội của bọn địa chủ và xã hội của bọn quan liêu".

Nắm vững quan điểm trên đây của triết học Mác - Lênin về tính kế thừa của ý thức xã hội có ý nghĩa quan trọng đối với công cuộc đổi mới ở nước ta hiện nay trên lĩnh vực văn hóa, tư tưởng, Đảng ta khẳng định, trong điều kiện kinh tế thị trường và mở rộng giao lưu quốc tế, phải đặc biệt quan tâm giữ gìn và nâng cao bản sắc văn hóa dân tộc, kế thừa và phát huy truyền thống đạo đức, tập quán tốt đẹp và lòng tự hào dân tộc. Tiếp thu tinh hoa các dân tộc trên thế giới, làm giàu đẹp thêm nền văn hóa Việt Nam.

d) Sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội trong sự phát triển của chúng

Sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội làm cho ở mỗi hình thái ý thức có những mặt, những tính chất không thể giải thích được một cách trực tiếp bằng tồn tại xã hội hay bằng các điều kiện vật chất.

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova 1977, t.41, tr. 361.

Lịch sử phát triển của ý thức xã hội cho thấy, thông thường ở mỗi thời đại, tùy theo những hoàn cảnh lịch sử cụ thể có những hình thái ý thức nào đó nổi lên hàng đầu và tác động mạnh đến các hình thái ý thức khác. Ở Hy Lạp cổ đại, triết học và nghệ thuật đóng vai trò đặc biệt to lớn; còn ở Tây Âu trung cổ thì tôn giáo ảnh hưởng mạnh mẽ đến mọi mặt tinh thần xã hội như triết học, đạo đức, nghệ thuật, chính trị, pháp quyền. Ở giai đoạn lịch sử sau này thì ý thức chính trị lại đóng vai trò to lớn tác động đến các hình thái ý thức xã hội khác. Ở Pháp nửa sau thế kỷ XVIII và ở Đức cuối thế kỷ XIX, triết học và văn học là công cụ quan trọng nhất để tuyên truyền những tư tưởng chính trị, là vũ đài của cuộc đấu tranh chính trị của các lực lượng xã hội tiên tiến. Trong sự tác động lẫn nhau giữa các hình thái ý thức, ý thức chính trị có vai trò đặc biệt quan trọng, ý thức chính trị của giai cấp cách mạng định hướng cho sự phát triển theo chiều hướng tiến bộ của các hình thái ý thức khác. Trong điều kiện của nước ta hiện nay, những hoạt động tư tưởng như triết học, văn học nghệ thuật, v.v. mà tách rời đường lối chính trị đúng đắn của Đảng sẽ không tránh khỏi rơi vào những quan điểm sai lầm, không thể đóng góp tích cực vào sự nghiệp cách mạng của nhân dân.

e) Ý thức xã hội tác động trở lại tôn tại xã hội

Chủ nghĩa duy vật lịch sử không những chống lại quan điểm duy tâm tuyệt đối hóa vai trò của ý thức xã hội, mà còn bác bỏ quan điểm duy vật tâm thường, hay chủ nghĩa duy vật kinh tế phủ nhận tác dụng tích cực của ý thức xã hội trong đời sống xã hội. Ph.Ăngghen viết: "Sự phát triển về mặt chính trị, pháp luật, triết học, tôn giáo,

văn học, nghệ thuật, v.v. đều dựa vào sự phát triển kinh tế. Nhưng tất cả chúng cũng có ảnh hưởng lẫn nhau và ảnh hưởng đến cơ sở kinh tế¹.

Mức độ ảnh hưởng của tư tưởng đối với sự phát triển xã hội phụ thuộc vào những điều kiện lịch sử cụ thể; vào tính chất của các mối quan hệ kinh tế mà trên đó tư tưởng nảy sinh; vai trò lịch sử của giai cấp mang ngọn cờ tư tưởng; vào mức độ phản ánh đúng đắn của tư tưởng đối với các nhu cầu phát triển xã hội; vào mức độ mở rộng của tư tưởng trong quần chúng. Cũng do đó, ở đây cần phân biệt vai trò của ý thức tư tưởng tiến bộ và ý thức tư tưởng phản tiến bộ đối với sự phát triển xã hội.

Như vậy, nguyên lý của chủ nghĩa duy vật lịch sử về tính độc lập tương đối của ý thức xã hội chỉ ra bức tranh phức tạp của lịch sử phát triển của ý thức xã hội và của đời sống tinh thần xã hội nói chung; nó bác bỏ mọi quan điểm siêu hình, máy móc, tầm thường về mối quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội.

III- CÁC HÌNH THÁI Ý THỨC XÃ HỘI

Ý thức xã hội tồn tại trong những hình thái khác nhau. Những hình thái chủ yếu của ý thức xã hội bao gồm: ý thức chính trị, ý thức pháp quyền, ý thức đạo đức, ý thức khoa học, ý thức nghệ thuật, ý thức tôn giáo.

Tính phong phú, đa dạng của các hình thái ý thức xã hội phản ánh tính phong phú đa dạng của bản thân đời sống xã hội. Trong những hình thái ý thức xã hội có những hình thái gắn với cơ sở kinh tế, với tồn tại xã hội hơn; có

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, t.1, tr. 39, 271.

những hình thái ý thức xã hội xa cơ sở kinh tế hơn. So với các hình thái ý thức xã hội khác thì ý thức chính trị và ý thức pháp quyền gần với cơ sở kinh tế hơn cả.

1. Ý thức chính trị

Hình thái ý thức chính trị xuất hiện trong xã hội có giai cấp và nhà nước. Nó phản ánh các quan hệ chính trị, kinh tế, xã hội giữa các giai cấp, các dân tộc và các quốc gia, cũng như thái độ của các giai cấp đối với quyền lực nhà nước. Đặc trưng của ý thức chính trị là thể hiện trực tiếp và tập trung nhất lợi ích giai cấp.

Hệ tư tưởng chính trị của một giai cấp nhất định phản ánh trực tiếp tập trung lợi ích giai cấp của giai cấp ấy. Hệ tư tưởng chính trị được thể hiện trong đường lối, cương lĩnh chính trị của các chính đảng của các giai cấp khác nhau cũng như trong luật pháp, chính sách nhà nước, công cụ của giai cấp thống trị. Hệ tư tưởng chính trị được hình thành một cách tự giác. Nó được các nhà tư tưởng của giai cấp xây dựng và truyền bá. Hệ tư tưởng chính trị gắn với các tổ chức chính trị. Thông qua các tổ chức chính trị mà một giai cấp nào đó tiến hành cuộc đấu tranh về ý thức hệ vì lợi ích của giai cấp của mình.

Ý thức chính trị (đặc biệt hệ tư tưởng chính trị) có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển xã hội. Thông qua tổ chức nhà nước nó tác động trở lại cơ sở kinh tế và "có thể, trong những giới hạn nhất định thay đổi cơ sở kinh tế". Hệ tư tưởng chính trị cũng giữ vai trò chủ đạo trong đời sống tinh thần của xã hội. Nó thâm nhập vào các hình thái ý thức xã hội khác.

Tác động tích cực hoặc tiêu cực của hệ tư tưởng chính

trị (cũng như ý thức chính trị nói chung) phụ thuộc vào tính chất tiến bộ, cách mạng hoặc phản tiến bộ, phản cách mạng của giai cấp mang hệ tư tưởng đó. Khi giai cấp còn tiến bộ, cách mạng - tiêu biểu cho xu thế phát triển đi lên của lịch sử thì hệ tư tưởng chính trị của nó có tác dụng tích cực đến sự phát triển xã hội. Khi giai cấp đó trở thành lạc hậu, phản động, thì hệ tư tưởng chính trị của nó tác động tiêu cực, kìm hãm phát triển xã hội...

Hệ tư tưởng của giai cấp công nhân - hệ tư tưởng Mác - Lênin - là hệ tư tưởng triệt để cách mạng và thật sự khoa học. Đối lập với hệ tư tưởng tư sản, hệ tư tưởng Mác - Lênin đã dẫn dắt giai cấp công nhân và nhân dân lao động tiến hành cuộc đấu tranh tự giác xoá bỏ chế độ người bóc lột người, xây dựng một xã hội mới tốt đẹp, công bằng - xã hội xã hội chủ nghĩa, phù hợp với quy luật lịch sử.

2. Ý thức pháp quyền

Ý thức pháp quyền là toàn bộ các tư tưởng, quan điểm của một giai cấp về bản chất và vai trò của pháp luật, về quyền và nghĩa vụ của nhà nước, các tổ chức xã hội và công dân, về tính hợp pháp và không hợp pháp của hành vi con người trong xã hội.

Cũng như ý thức chính trị, ý thức pháp quyền ra đời cùng với nhà nước. Giữa hai hình thái này có sự gắn nhau về cả nội dung và hình thức. Ý thức pháp quyền phản ánh trực tiếp các quan hệ kinh tế của xã hội, trước hết là các quan hệ sản xuất được thể hiện trong hệ thống pháp luật.

Pháp luật là ý chí của giai cấp thống trị được thể hiện thành luật lệ, do đó mỗi chế độ xã hội, mỗi nhà nước chỉ có một hệ thống pháp luật của giai cấp nắm chính quyền.

Nhưng trong xã hội có giai cấp đối kháng, các giai cấp khác nhau lại có những ý thức khác nhau về pháp luật, phản ánh lợi ích của giai cấp mình.

Ra đời và tồn tại trong xã hội có giai cấp và nhà nước, ý thức pháp quyền luôn luôn mang tính chất giai cấp. Giai cấp nắm chính quyền không những củng cố địa vị thống trị về kinh tế của mình bằng các luật lệ, mà còn dựa trên hệ tư tưởng pháp quyền để lập luận về sự cần thiết và tính hợp lý của luật pháp của mình. Hệ tư tưởng pháp quyền tư sản đã giải thích luật pháp tư sản như là biểu hiện cao nhất của các quyền tự nhiên của con người. Nhưng trên thực tế luật pháp tư sản bảo vệ quyền chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, bảo vệ chế độ bóc lột tư bản chủ nghĩa và trật tự của xã hội tư bản.

Pháp luật và hệ tư tưởng pháp quyền xã hội chủ nghĩa lấy chủ nghĩa Mác - Lênin - hệ tư tưởng của giai cấp công nhân làm nền tảng, phản ánh lợi ích của toàn thể nhân dân lao động và bảo vệ cơ sở kinh tế của chủ nghĩa xã hội và trật tự xã hội chủ nghĩa. Pháp luật xã hội chủ nghĩa là công cụ bảo vệ chủ nghĩa xã hội, bảo vệ lợi ích chính đáng của cá nhân, của mọi giai tầng xã hội.

Để cho pháp luật xã hội chủ nghĩa trở thành công cụ sắc bén bảo vệ chế độ xã hội mới và trở thành ý chí chung của mọi người, được mọi người chấp hành một cách tự giác, nhà nước xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, cần không ngừng đẩy mạnh công tác giáo dục ý thức chính trị và ý thức pháp quyền cho nhân dân.

Đảng ta khẳng định: "Tiếp tục xây dựng và từng bước hoàn thiện Nhà nước pháp quyền Việt Nam. Đó là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, quản lý mọi

mặt đời sống xã hội bằng pháp luật, đưa đất nước phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa"¹. Về nhiệm vụ giáo dục pháp luật cho nhân dân, Đảng ta nêu rõ: "Tăng cường giáo dục pháp luật, nâng cao hiểu biết và ý thức tôn trọng pháp luật, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật, bảo đảm cho pháp luật được thi hành một cách nghiêm minh, thống nhất và công bằng"².

3. Ý thức đạo đức

Ý thức đạo đức là toàn bộ những quan niệm về thiện, ác, lương tâm, trách nhiệm, hạnh phúc, công bằng... và về những quy tắc đánh giá, điều chỉnh hành vi ứng xử giữa cá nhân với xã hội, giữa cá nhân với cá nhân trong xã hội.

Những quan niệm về đạo đức cùng những quy tắc đơn giản điều chỉnh hành vi đạo đức của con người được hình thành rất sớm trong xã hội nguyên thủy. Khi xã hội có giai cấp ra đời, ý thức đạo đức được hình thành và phát triển như một hình thái ý thức xã hội riêng.

Ý thức đạo đức và đạo đức nói chung không phát triển tách rời sự phát triển của xã hội. Ý thức đạo đức phản ánh tồn tại xã hội dưới dạng các quy tắc điều chỉnh (bằng dư luận xã hội) hành vi của con người.

Sự ý thức về lương tâm, danh dự và lòng tự trọng, v.v. phản ánh khả năng tự chủ của con người là sức mạnh đặc biệt của đạo đức, là nét cơ bản quy định gương mặt đạo đức của con người, cũng là biểu hiện bản chất xã hội của con

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII*, lưu hành nội bộ, tr. 56.

2. *Sđd*, tr. 57 - 58.

người. Với ý nghĩa đó, sự phát triển ý thức đạo đức là nhân tố biểu hiện tiến bộ xã hội.

Ý thức đạo đức bao gồm hệ thống tri thức về giá trị và định hướng giá trị đạo đức, tình cảm và lý tưởng đạo đức, trong đó tình cảm đạo đức là yếu tố quan trọng nhất, nếu thiếu nó thì những khái niệm, phạm trù đạo đức và mọi tri thức đạo đức thu nhận được bằng con đường lý tính không thể chuyển hóa thành hành vi đạo đức.

Trong tiến trình phát triển của xã hội đã hình thành những giá trị đạo đức mang tính toàn nhân loại, tồn tại trong mọi xã hội và ở các hệ thống đạo đức khác nhau. Đó là những quy tắc đơn giản nhằm điều chỉnh hành vi của con người, cần thiết cho việc giữ gìn trật tự xã hội chung và sinh hoạt thường ngày của mọi người.

Tuy nhiên, trong xã hội có giai cấp và đấu tranh giai cấp thì nội dung chủ yếu của đạo đức phản ánh quan hệ giai cấp, nó có tính giai cấp. Trong các phạm trù đạo đức luôn luôn phản ánh địa vị và lợi ích của giai cấp. Mỗi giai cấp trong những giai đoạn phát triển nhất định của lịch sử xã hội đều có những quan niệm đạo đức riêng của mình. Giai cấp tiêu biểu cho xu thế phát triển đi lên của xã hội thì đại diện cho một nền đạo đức tiến bộ, còn các giai cấp phản động thì đại diện cho một nền đạo đức suy thoái. Ph.Ăngghen viết: "Xét cho đến cùng, mọi học thuyết về đạo đức đã có từ trước đến nay đều là sản phẩm của tình hình kinh tế của xã hội lúc bấy giờ. Và vì cho tới nay xã hội đã vận động trong những sự đối lập giai cấp, cho nên đạo đức cũng luôn luôn là đạo đức của giai cấp, hoặc là nó biện hộ cho sự thống trị và lợi ích của giai cấp thống trị, hoặc là, khi giai cấp bị trị đã trở nên khá mạnh thì nó tiêu

biểu cho sự nổi dậy chống lại sự thống trị nói trên và tiêu biểu cho lợi ích tương lai của những người bị áp bức¹.

Hiện nay ở một số nước tư bản phương Tây đang lưu hành một quan niệm sai lầm cho rằng, trong điều kiện của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ đã hình thành một kiểu đạo đức mới không có tính giai cấp. Người ta đặc biệt nhấn mạnh đến đạo đức tôn giáo như một thứ đạo đức duy nhất có khả năng chỉ cho toàn thể loài người con đường phát triển đi lên.

Đạo đức cộng sản được hình thành trong cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân, bắt nguồn từ đạo đức cách mạng của giai cấp đó. Đạo đức cộng sản kế thừa, phát huy những giá trị đạo đức tốt đẹp của loài người, trước hết của nhân dân lao động.

Đạo đức cộng sản phản ánh mối quan hệ kinh tế của xã hội mới không còn áp bức, bóc lột giai cấp và chỉ đạo mọi hành vi đạo đức của con người. Nó đòi hỏi sự hài hoà trong sự phát triển cá nhân và tập thể, coi trọng sự phát triển tự do và toàn diện của cá nhân, đồng thời chống mọi biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân, tách rời đi tới đối lập lợi ích cá nhân với lợi ích cộng đồng.

Ý thức tập thể, một nguyên tắc của đạo đức cộng sản, biểu hiện trước hết trong hoạt động của các thành viên xã hội mới. Nó đòi hỏi một thái độ mới đối với lao động và thành quả của lao động. Nó đòi hỏi mọi người phải coi lao động là trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ và vinh dự, không dung nạp tư tưởng ăn bám, bóc lột.

Đạo đức cộng sản thể hiện chủ nghĩa nhân đạo cao

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20, tr. 137.

nhất, phản ánh bản chất của xã hội mới - xã hội lấy hạnh phúc con người làm mục đích của sự phát triển.

Nội dung đạo đức cộng sản còn bao gồm chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế. Đạo đức cộng sản ở đây đòi hỏi mỗi người phải giác ngộ ý thức đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế, tích cực tham gia vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc mình, đồng thời góp phần vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân các dân tộc trên thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội; kiên quyết chống mọi biểu hiện của chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi và chủ nghĩa vô sinh nước lớn.

Sự hình thành đạo đức cộng sản trong ý thức hành vi của mọi người là kết quả của một quá trình đấu tranh xây dựng xã hội mới, một quá trình giáo dục con người lâu dài, bền bỉ, cả về lý luận cũng như về thực tiễn.

Hơn nữa xã hội mới, xã hội xã hội chủ nghĩa là xã hội vừa thoát thai từ xã hội cũ, trong lòng nó còn mang dấu ấn cả về kinh tế, lẫn tinh thần đạo đức của xã hội cũ. Do đó để hình thành đạo đức mới còn phải đấu tranh xoá bỏ dần những tàn dư lỗi thời của đạo đức cũ.

Trong xã hội ta hiện nay, bên cạnh những truyền thống đạo đức tốt đẹp của dân tộc đang trở thành một nguồn sức mạnh tinh thần của sự nghiệp đổi mới đất nước, có không ít vấn đề đang đặt ra đòi hỏi phải giải quyết. Đó là cuộc đấu tranh giữa hai lối sống: Lối sống có lý tưởng, lành mạnh, trung thực, sống bằng lao động của chính mình, có ý thức bảo vệ thành quả của lao động, chăm lo lợi ích của cộng đồng; và lối sống thực dụng, ích kỷ, dối trá, ăn bám, chạy theo đồng tiền bất chính... Vì vậy, giáo dục đạo đức mới cho mọi người, làm lành mạnh đời sống tinh thần

xã hội là một trong những nhiệm vụ quan trọng của công cuộc đổi mới ở nước ta hiện nay.

4. Ý thức khoa học

Ý thức khoa học vừa là một hình thái ý thức xã hội, vừa là một hiện tượng xã hội đặc biệt. Xem xét khoa học như một hình thái ý thức xã hội không thể tách rời xem xét nó như một hiện tượng xã hội.

Ý thức khoa học - với tính cách là một hình thái ý thức xã hội - là hệ thống tri thức phản ánh chân thực dưới dạng lôgic trừu tượng về thế giới đã được kiểm nghiệm qua thực tiễn. Đối tượng phản ánh của ý thức khoa học bao quát mọi lĩnh vực của tự nhiên, xã hội và tư duy. Đó là một trong những sự khác biệt giữa ý thức khoa học với các hình thái ý thức xã hội khác.

Hình thức biểu hiện chủ yếu của tri thức khoa học là phạm trù, định luật, quy luật.

Tri thức khoa học thâm nhập vào các hình thái ý thức xã hội khác, hình thành các khoa học tương ứng với từng hình thái ý thức đó. Thí dụ: ý thức chính trị và chính trị học, ý thức đạo đức và đạo đức học, ý thức nghệ thuật và nghệ thuật học, ý thức tôn giáo và tôn giáo học.

Nhờ tri thức khoa học, con người không ngừng vươn tới cái mới "sáng tạo ra một thế giới mới" và ngày càng làm chủ tự nhiên, làm chủ xã hội và làm chủ bản thân mình.

Xét về đối tượng, các khoa học chia thành những khoa học tự nhiên - kỹ thuật, nghiên cứu các quy luật của tự nhiên, các phương thức chinh phục và cải tạo tự nhiên; và những khoa học xã hội nghiên cứu những hiện tượng xã hội khác nhau, các quy luật vận động, phát triển của chúng

và cả bản thân con người như là một thực thể xã hội. Cũng có khoa học nghiên cứu những vấn đề chung, quy luật chung, đó là triết học. Triết học có lịch sử phát triển lâu dài, nhưng chỉ đến khi triết học mácxít ra đời thì mới thật sự trở thành khoa học.

Trong mỗi khoa học người ta phân thành các cấp độ: kinh nghiệm, tức là những tư liệu hiện thực đã tích lũy được - sự tổng kết các quan sát và thí nghiệm; lý luận là sự khái quát kinh nghiệm thể hiện trong những lý thuyết về quy luật và nguyên lý tương ứng, cấp độ lý luận của các khoa học cụ thể hợp lực với nhau trong sự giải thích các nguyên lý và quy luật đã phát hiện trên bình diện lý luận chung - bình diện triết học, hình thành mặt thể giới quan và phương pháp luận của toàn bộ nhận thức khoa học.

Xét về vai trò, tác dụng, tri thức khoa học bao gồm khoa học cơ bản vạch ra những quy luật, phương hướng, phương pháp chung cho các khoa học ứng dụng. Còn các khoa học ứng dụng vạch ra những nguyên tắc, quy tắc, phương pháp cụ thể để ứng dụng trực tiếp vào hoạt động cải biến tự nhiên và xã hội. Song sự phân chia đó chỉ là tương đối.

Đặc điểm của giai đoạn phát triển hiện nay của nhận thức khoa học là các bộ môn khoa học có sự giáp ranh về đối tượng (thí dụ: sinh - vật lý học) và các phương pháp luận khoa học cũng làm phong phú lẫn nhau.

Nguồn gốc sâu xa của sự hình thành khoa học là do nhu cầu phát triển sản xuất. Cùng với sự phát triển của sản xuất và thực tiễn xã hội, khoa học cũng không ngừng phát triển. Trong quá trình đó, vai trò của khoa học trong đời sống xã hội ngày càng tăng lên từ giai đoạn này sang giai đoạn khác.

Có thể chia lịch sử phát triển của khoa học thành ba giai đoạn:

- Giai đoạn thứ nhất bắt đầu từ thời cổ đại cho đến thế kỷ XV. Trong thời cổ đại, khoa học còn rất sơ khai, bó hẹp trong một số lĩnh vực nhất định như thiên văn học, toán học, cơ học nhằm đáp ứng nhu cầu về tưới nước, về hàng hải, về xây dựng lầu đài, lăng tẩm. Ảnh hưởng của các yếu tố tri thức khoa học đến sản xuất còn rất yếu. Sản xuất chủ yếu do những người nô lệ thực hiện với công cụ thủ công, dựa vào tri thức kinh nghiệm do thói quen tạo ra từ nhiều thế kỷ. Trong thời kỳ phong kiến, có những phát hiện khoa học bị coi là một điều tội lỗi, khoa học bị kìm hãm, cấm đoán, trừng phạt bởi thần quyền và quan hệ sản xuất phong kiến. Do đó vai trò của khoa học trong xã hội phong kiến tương đối nhỏ, nền kinh tế tự nhiên tiếp tục sử dụng công cụ thủ công trong giới hạn kỹ xảo cá nhân và kinh nghiệm của người thợ cả.

- Giai đoạn thứ hai bắt đầu từ cuối thế kỷ XV cho đến hết thế kỷ XIX. Giai đoạn này có thể chia thành hai thời kỳ: Thời kỳ thứ nhất mở đầu bằng Cópécnic và kết thúc ở Niuton (thế kỷ XV - XVIII). Đặc điểm của thời kỳ này là khoa học đi sâu vào nghiên cứu từng mặt, từng lĩnh vực cụ thể của hiện thực. Các nhà khoa học đặc biệt đề cao thực nghiệm và suy lý, bác bỏ mọi thứ giáo điều và hoài nghi tất cả những dự đoán chưa có cơ sở thực nghiệm và suy lý chắc chắn. Cơ học cổ điển đạt tới mức phát triển cao và giữ vai trò thống trị còn các khoa học khác đang trong quá trình hình thành. Do việc nghiên cứu riêng biệt từng lĩnh vực của thế giới và do sự thống trị của cơ học, cho nên thời kỳ này phương pháp tư duy siêu hình giữ vai trò thống trị.

Thời kỳ thứ hai mở đầu bằng thuyết về sự hình thành thái dương hệ của Cantơ và kết thúc với các thuyết tế bào, thuyết tiến hóa của các giống loài và định luật bảo toàn chuyển hóa năng lượng (từ nửa sau thế kỷ XVIII đến hết thế kỷ XIX). Đặc điểm của thời kỳ này là khoa học phát triển theo hướng phá vỡ quan-niệm cô lập bất biến về đối tượng nghiên cứu của các bộ môn khoa học, gạt bỏ sự sáng tạo của Chúa ra khỏi khoa học; khoa học phát triển trong mối quan hệ chặt chẽ với sản xuất.

Cùng với sự tiến bộ của khoa học tự nhiên, nhiều bộ môn khoa học xã hội đã đề cao chủ nghĩa nhân văn, với tinh thần dân chủ sâu sắc và dần dần thoát khỏi các học thuyết thần học.

- Giai đoạn thứ ba (thế kỷ XX). Đặc điểm của giai đoạn này không chỉ là sự tiến bộ rất nhanh chóng của khoa học mà còn là sự gia tăng vai trò xã hội của khoa học.

Lịch sử khoa học, đặc biệt trong khoảng 30 năm gần đây, quá trình phân chia các môn khoa học về tự nhiên (lý, hóa, sinh, địa chất, thiên văn) đã trở thành một thể tổng hợp của ngành tri thức phong phú, mà mỗi ngành tri thức đó là một khoa riêng biệt. Do đó, đã hình thành nên những ngành tri thức tiếp giáp và chúng có vai trò ngày càng quan trọng (sinh - hóa học, địa - vật lý, địa - hóa học, lý - hóa học, v.v.). Quá trình đó cũng diễn ra trong các môn khoa học xã hội.

Một khuynh hướng khác có mối quan hệ với khuynh hướng trên là khuynh hướng nhất thể hóa tri thức khoa học tạo thành một lực lượng trí tuệ thống nhất để nhận thức và cải tạo hiện thực. Khoa học và kỹ thuật kết hợp với nhau thành một thể thống nhất để đi sâu nghiên cứu cấu

trúc vật chất như cấu trúc nguyên tử, các hạt cơ bản, cấu trúc gien và xâm nhập với quy mô ngày càng lớn vào vũ trụ.

Ngày nay, trong sự tự động hóa sản xuất, tri thức khoa học được kết tinh trong mọi nhân tố của lực lượng sản xuất - trong đối tượng lao động, kỹ thuật, quá trình công nghệ và cả trong những hình thức tổ chức tương ứng của sản xuất; người lao động không còn là nhân tố thao tác trực tiếp trong hệ thống kỹ thuật mà chủ yếu là vận dụng tri thức khoa học để điều khiển quá trình sản xuất; khoa học cho phép hoàn thiện các phương pháp sản xuất, hoàn thiện việc quản lý kinh tế. Hơn nữa khoa học còn trở thành một ngành hoạt động sản xuất với quy mô ngày càng lớn, bao hàm hàng loạt các viện, phòng thí nghiệm, trạm, trại, xí nghiệp với số cán bộ khoa học ngày càng tăng, vốn đầu tư ngày càng lớn, hiệu quả đầu tư ngày càng cao. Do những biến đổi căn bản về vai trò của khoa học đối với sản xuất mà *khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp*.

Không chỉ có khoa học tự nhiên và kỹ thuật, mà cả các khoa học xã hội cũng trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Việc áp dụng những công trình nghiên cứu khoa học xã hội vào thực tiễn giữ một vai trò quan trọng không kém. Những công trình nghiên cứu kinh tế xã hội học, v.v. đã giúp cho việc sử dụng vật lực và nhân lực một cách hợp lý nhất trong sự phát triển sản xuất và hoàn thiện tổ chức lao động.

5. Ý thức thẩm mỹ

Ý thức thẩm mỹ là sự phản ánh hiện thực vào ý thức con người trong quan hệ với nhu cầu thưởng thức và sáng tạo Cái Đẹp. Trong các hình thức hoạt động thưởng thức

và sáng tạo Cái Đẹp thì nghệ thuật là hình thức biểu hiện cao nhất của ý thức thẩm mỹ.

Nghệ thuật ra đời từ rất sớm ngay từ khi xã hội chưa phân chia thành giai cấp. Quá trình hình thành nghệ thuật gắn liền với lao động của con người, với thực tiễn xã hội. Những dấu vết đầu tiên của nghệ thuật đều thuộc về thời kỳ con người đã biết sản xuất ra những công cụ bằng đá, bằng xương, bằng sừng, v.v..

Cũng như các hình thái ý thức xã hội khác, nghệ thuật bắt nguồn từ tồn tại xã hội. Khác với khoa học và triết học, phản ánh thế giới hiện thực bằng khái niệm, phạm trù, quy luật, nghệ thuật phản ánh thế giới một cách sinh động, cụ thể bằng hình tượng nghệ thuật. Hình tượng nghệ thuật tuy cũng phản ánh cái bản chất của đời sống hiện thực nhưng phản ánh thông qua cái cá biệt, cụ thể - cảm tính, sinh động.

Về mặt nhận thức, không nên xếp nghệ thuật vào giai đoạn lý tính hoặc cảm tính. Hình tượng nghệ thuật cũng nhận thức cái chung trong cái riêng, nhận thức cái bản chất trong cái hiện tượng, nhận thức cái phổ biến trong cái cá biệt, song cái cá biệt trong nghệ thuật phải là cái cá biệt có tính điển hình và nếu nhà nghệ thuật tạo ra cái điển hình thì phải là cái điển hình đã được cá biệt hóa.

Sự phát triển của nghệ thuật, cả nội dung và hình thức, không thể tách khỏi sự phát triển của tồn tại xã hội. Nhưng nghệ thuật có tính độc lập tương đối rất rõ nét trong sự phát triển của mình. Nó không phải bao giờ cũng phản ánh tồn tại xã hội một cách trực tiếp, dễ thấy.

C.Mác viết: "Đối với nghệ thuật, người ta biết rằng những thời kỳ hưng thịnh nhất của nó hoàn toàn không

tương ứng với sự phát triển chung của xã hội, do đó cũng không tương ứng với sự phát triển của cơ sở vật chất của xã hội, cơ sở này dường như cấu thành cái xương sống của tổ chức xã hội¹.

Nghệ thuật chân chính gắn bó với đời sống hiện thực của nhân dân; là nhân tố thúc đẩy mạnh mẽ tiến bộ xã hội thông qua việc đáp ứng những nhu cầu thẩm mỹ của con người. Khi phản ánh thế giới hiện thực trong các hình tượng nghệ thuật chân thực và có giá trị thẩm mỹ cao, nghệ thuật đã tác động đến lý trí và tình cảm của con người, kích thích tính tích cực của con người, xây dựng ở con người những hành vi đạo đức tốt đẹp.

Trong xã hội có giai cấp, nghệ thuật bao giờ cũng mang tính giai cấp. Tính giai cấp của nghệ thuật biểu hiện trước hết ở chỗ nó không thể không chịu sự tác động của thế giới quan, các quan điểm chính trị của một giai cấp, không thể đứng ngoài chính trị và các quan hệ kinh tế. Trong xã hội chia thành các giai cấp mà phủ nhận mối liên hệ của nghệ thuật với chính trị thì hoàn toàn sai lầm.

Trong cuộc đấu tranh giai cấp giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản trên trận địa tư tưởng, giai cấp tư sản luôn truyền bá các quan điểm nghệ thuật phản tiến bộ để đầu độc giai cấp công nhân và quần chúng lao động nhằm bảo vệ chế độ tư bản. Trái lại, giai cấp công nhân và chính đảng của nó luôn luôn hướng nghệ thuật vào mục đích phục vụ nhân dân lao động, giải phóng họ khỏi áp bức bóc lột, xây dựng một chế độ xã hội mới tốt đẹp.

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Tuyển tập*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1981, t.2, tr. 629.

Biểu hiện cao và tập trung nhất về tính giai cấp của nghệ thuật là tính đảng của nó.

Đối với nghệ thuật xã hội chủ nghĩa nguyên tắc tính đảng cộng sản là sợi chỉ đỏ xuyên suốt. Tính đảng không những biểu hiện ở tính tư tưởng cao, tính chân thực sâu sắc của nội dung nghệ thuật mà còn đòi hỏi tác phẩm nghệ thuật có giá trị thẩm mỹ cao. Tính đảng của nghệ thuật vô sản không hề hạn chế mà trái lại, phát triển quyền tự do, phát triển tài năng sáng tạo của người nghệ sĩ. Vì vậy trong hoạt động sáng tạo của người nghệ sĩ "tuyệt đối phải đảm bảo phạm vi hết sức rộng rãi cho sáng kiến cá nhân, cho khuynh hướng cá nhân, cho tư tưởng và sức tưởng tượng, cho hình thức và nội dung"¹. Tính đảng của nghệ thuật, cũng vì vậy, không hạn chế tính nghệ thuật, mà trái lại, đòi hỏi sự thống nhất cao tính nghệ thuật và tính tư tưởng.

Khi nhấn mạnh tính giai cấp của nghệ thuật trong xã hội có giai cấp, quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin không phủ nhận tính nhân loại chung của nó. Không ít tác phẩm nghệ thuật mà giá trị của chúng được lưu truyền khắp thế giới qua các thời đại, mặc dù tác giả là đại biểu của một giai cấp nhất định. Có những nền nghệ thuật của một dân tộc nhất định nhưng đã trở thành những giá trị văn hóa tiêu biểu của cả nhân loại. Tính giai cấp của nghệ thuật cách mạng và tiến bộ không những không mâu thuẫn với tính nhân loại, mà ngược lại còn làm sâu sắc những giá trị toàn nhân loại.

Nắm vững và vận dụng sáng tạo quan điểm Mác - Lênin về văn học nghệ thuật, Đảng ta trong quá trình lãnh

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1979, t.12, tr. 124.

đạo cách mạng đã đề ra đường lối văn nghệ hết sức đúng đắn. Nhờ có đường lối đó, nền văn nghệ nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp giải phóng dân tộc và sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa. Đảng ta đánh giá cao vai trò của văn nghệ, đồng thời cũng đòi hỏi ở nghệ thuật và người nghệ sĩ một trách nhiệm nặng nề đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam.

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng ta chỉ rõ: "Bảo đảm tự do, dân chủ cho mọi sáng tạo văn hóa, văn học, nghệ thuật, tạo điều kiện làm việc thuận lợi để phát huy hiệu quả của lao động nghệ thuật. Văn nghệ sĩ nêu cao trách nhiệm trước nhân dân, trước Tổ quốc và chủ nghĩa xã hội, phấn đấu có nhiều tác phẩm có giá trị tư tưởng và nghệ thuật cao, thấm nhuần sâu sắc tinh thần nhân văn, dân chủ, có tác dụng giáo dục, xây dựng con người. Văn nghệ cổ vũ cái đúng, cái tốt, giữa con người với xã hội với thiên nhiên; phê phán những thói hư tật xấu, lên án cái ác, cái thấp hèn"¹.

6. Ý thức tôn giáo

Chủ nghĩa duy tâm và các trào lưu triết học - tôn giáo tư sản hiện đại đã giải thích một cách sai lầm, xuyên tạc nguồn gốc và bản chất của tôn giáo. Các nhà duy vật trước Mác đã cố gắng nghiên cứu tôn giáo, song họ chưa giải thích đúng đắn bản chất của tôn giáo.

Từ khi Mác và Ăngghen sáng lập chủ nghĩa duy vật lịch sử thì tôn giáo mới được giải thích một cách khoa học.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 115.

Nói về bản chất của tôn giáo, Ăngghen viết: "Tất cả mọi tôn giáo chẳng qua chỉ là sự phản ánh hư ảo vào trong đầu óc của con người, của những lực lượng ở bên ngoài chi phối cuộc sống hàng ngày của họ; chỉ là sự phản ánh trong đó những lực lượng ở trần thế đã mang hình thức những lực lượng siêu trần thế"¹.

Nguồn gốc tôn giáo phải tìm trong tồn tại xã hội, trong quan hệ giữa người với tự nhiên và trong các quan hệ xã hội. Để thực hiện quá trình lao động, con người phải dùng công cụ và phương tiện lao động do mình làm ra để tác động vào giới tự nhiên. Khi những công cụ và phương tiện đó còn kém phát triển thì con người còn tỏ ra yếu đuối, bất lực trước giới tự nhiên.

Sự bất lực và sợ hãi của con người trước những sức mạnh của giới tự nhiên là một trong những nguồn gốc của tôn giáo.

Nguồn gốc tôn giáo còn nằm trong các mối quan hệ xã hội của con người trong điều kiện xã hội có áp bức giai cấp và tính tự phát còn là đặc trưng của sự phát triển xã hội. Những quy luật phát triển của xã hội biểu hiện như là những lực lượng mù quáng, trói buộc con người và thường xuyên quyết định đến số phận của họ. Những lực lượng xã hội hiện thực được thần bí hóa và mang dáng vẻ của những lực lượng siêu nhiên. Đó là một trong những nguồn gốc xã hội chủ yếu của tôn giáo. Khi nêu đặc trưng của những nguồn gốc xã hội của tôn giáo trong xã hội tư bản, V.I.Lênin đã viết: "Sự sợ hãi đã tạo ra thần linh". Sợ hãi trước thế lực mù quáng của tư bản - mù quáng vì quần chúng nhân dân

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20, tr. 437.

không thể đoán trước được nó, - là thế lực bất cứ lúc nào trong đời sống của người vô sản và người tiểu chủ, cũng đe dọa đem lại cho họ và đang đem lại cho họ sự phá sản "đột ngột", "bất ngờ", "ngẫu nhiên", làm cho họ phải diệt vong, biến họ thành một người ăn xin, một kẻ bần cùng, một gái điếm, và dồn họ vào cảnh chết đói, đó chính là nguồn gốc sâu xa của tôn giáo hiện đại mà người duy vật phải chú ý đến trước hết và trên hết, nếu người ấy không muốn cứ mãi mãi là một người duy vật sơ đẳng"¹.

Trong xã hội có đối kháng giai cấp yếu tố quan trọng làm nảy sinh tôn giáo là sự áp bức giai cấp, là chế độ người bóc lột người. Quần chúng bị áp bức buộc phải lao động cho kẻ khác, bị cùng khổ và cô đơn, không tìm ra lối thoát khỏi sự kìm kẹp của ách bóc lột trên trái đất, đã tìm lối thoát đó ở trên trời. Vì vậy, "Sự bất lực của các giai cấp bị bóc lột trong cuộc đấu tranh chống bị bóc lột tất nhiên đẻ ra lòng tin vào một cuộc đời tốt đẹp hơn ở thế giới bên kia, cũng giống y như sự bất lực của người đã man trong cuộc đấu tranh chống thiên nhiên đẻ ra lòng tin vào thần thánh, ma quỷ, vào những phép mầu, v.v."².

Ý thức tôn giáo với tính cách là hình thái ý thức xã hội bao gồm tâm lý tôn giáo và hệ tư tưởng tôn giáo.

Tâm lý tôn giáo là toàn bộ những biểu tượng, tình cảm, tâm trạng thói quen của quần chúng về tín ngưỡng tôn giáo. Hệ tư tưởng tôn giáo là hệ thống giáo lý do các giáo sĩ, các nhà thần học tạo ra và truyền bá trong xã hội. Đúng về mặt lịch sử, tâm lý tôn giáo và hệ tư tưởng tôn giáo là hai giai đoạn phát triển của ý thức tôn giáo, nhưng chúng liên hệ tác

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1970, t.17, tr. 515 - 516.

2. *Sđd*, t.12, tr. 170.

động qua lại và bổ sung nhau. Tâm lý tôn giáo đem lại cho hệ tư tưởng tôn giáo một tính chất đặc trưng, một sắc thái tình cảm riêng. Hệ tư tưởng tôn giáo "thuyết minh" những hiện tượng tâm lý tôn giáo, khái quát chúng, làm cho chúng biến đổi theo những chiều hướng nhất định.

Ý thức tôn giáo là một hình thái ý thức xã hội có tính chất tiêu cực. Nó cũng thực hiện chức năng chủ yếu của mình là chức năng đền bù - hư ảo trong một xã hội cần đến sự đền bù - hư ảo. Chức năng đó làm cho tôn giáo có một đời sống lâu dài, một vị trí đặc biệt trong xã hội. Chức năng đền bù - hư ảo nói lên khả năng của tôn giáo có thể bù đắp, bổ sung một cách hư ảo cái hiện thực mà trong đó con người còn bất lực trước những sức mạnh tự nhiên và những điều kiện khách quan của đời sống xã hội. Những mâu thuẫn của đời sống hiện thực, những bất lực thực tiễn của con người được giải quyết một cách hư ảo trong ý thức họ. Vì vậy, thế giới quan tôn giáo không tạo điều kiện cho quá trình nhận thức đúng đắn của con người, hạn chế hiệu quả của hoạt động thực tiễn, cải tạo tự nhiên và xã hội.

Tôn giáo luôn được các giai cấp thống trị sử dụng như một công cụ áp bức tinh thần, một phương tiện củng cố địa vị thống trị của họ.

Chủ nghĩa Mác - Lênin cho rằng điều kiện tiên quyết để khắc phục tôn giáo như một hình thái ý thức có tính chất tiêu cực là phải xoá bỏ nguồn gốc xã hội của nó, nghĩa là phải tiến hành một cuộc cách mạng xã hội triệt để nhằm cải tạo cả tồn tại xã hội lẫn ý thức xã hội. Bằng hoạt động tích cực cách mạng của mình, quần chúng không những cải tạo xã hội mà còn cải tạo bản thân, giải phóng ý

thức mình khỏi những quan niệm sai lầm, kể cả những ảo tưởng tôn giáo.

Trong xã hội có đối kháng giai cấp, cuộc đấu tranh của quần chúng bị bóc lột chống kẻ bóc lột giữ vai trò quyết định trong việc xoá bỏ những nguồn gốc xã hội của tôn giáo. Do đó không được coi nhẹ việc tuyên truyền giáo dục tư tưởng duy vật khoa học; đồng thời không ngừng nâng cao trình độ nhận thức mọi mặt của quần chúng.

Dựa trên những quan điểm khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin, Đảng và Nhà nước ta luôn thi hành chính sách tôn giáo đúng đắn - chính sách tôn trọng tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của mọi công dân. Không có sự phân biệt về quyền lợi và nghĩa vụ giữa những người có và không có tín ngưỡng. Tuyệt đối không xâm phạm đến tình cảm tôn giáo của những công dân có đạo. Đồng thời Nhà nước kiên quyết xử lý theo pháp luật những kẻ âm mưu lợi dụng tôn giáo để chống Tổ quốc và chế độ xã hội chủ nghĩa. Đảng ta trong quá trình lãnh đạo cách mạng đã đoàn kết các tôn giáo, đoàn kết đồng bào có đạo và đồng bào không có đạo trong cuộc đấu tranh cho độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Nghị quyết Đại hội lần thứ IX đã nêu rõ: "Tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân. Thực hiện nhất quán chính sách tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo một tôn giáo nào, quyền sinh hoạt tôn giáo bình thường theo đúng pháp luật. Đoàn kết đồng bào theo các tôn giáo khác nhau, đồng bào theo tôn giáo và đồng bào không theo tôn giáo, chăm lo phát triển kinh tế, văn hóa, nâng cao đời sống của đồng bào. Đồng bào theo đạo và các vị chức sắc tôn giáo có nghĩa

vụ làm tròn trách nhiệm công dân đối với Tổ quốc, sống "Tốt đời, đẹp đạo", phát huy những giá trị tốt đẹp và văn hóa, đạo đức của tôn giáo. Từng bước hoàn thiện luật pháp về tín ngưỡng tôn giáo.

Nghiêm cấm sử dụng các vấn đề dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo để hoạt động trái pháp luật và chính sách của Nhà nước, kích động chia rẽ nhân dân, chia rẽ các dân tộc, gây rối, xâm phạm an ninh quốc gia"¹.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Tồn tại xã hội và ý thức xã hội là gì? Phân tích tính chất giai cấp của ý thức xã hội?

2. Mối liên hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội?

3. Phân tích nội dung các hình thái ý thức xã hội: ý thức chính trị, ý thức pháp quyền, ý thức đạo đức, ý thức khoa học, ý thức nghệ thuật, ý thức tôn giáo?

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 128.

CHƯƠNG XIV

VẤN ĐỀ CON NGƯỜI TRONG TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN

Vấn đề con người luôn là chủ đề trung tâm của lịch sử triết học từ cổ đại đến hiện đại. Triết học Mác - Lênin nhằm giải quyết những nội dung liên quan đến con người như bản chất con người là gì? Vị trí vai trò của con người đối với thế giới như thế nào? Mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội trong đời sống con người... Tất cả những vấn đề trên, về thực chất, là học thuyết giải phóng con người, hướng tới mục đích vì con người - chủ thể của lịch sử, xã hội, thể hiện bản chất cách mạng và khoa học của triết học Mác - Lênin.

I. BẢN CHẤT CON NGƯỜI

1. Quan niệm về con người trong triết học trước Mác

a) Quan niệm về con người trong triết học phương Đông

Có thể nói rằng, lịch sử của khoa học nói chung, của triết học nói riêng là lịch sử nghiên cứu về con người. Tuy nhiên, mỗi khoa học tiếp cận vấn đề con người theo một phương pháp riêng, phù hợp với đối tượng đặc điểm của

mình. Các khoa học khác nghiên cứu vấn đề con người bằng cách chia hệ thống thành yếu tố, còn triết học nghiên cứu vấn đề con người bằng cách tổng hợp các yếu tố thành hệ thống. Do vậy, quan hệ giữa triết học với các khoa học khác là quan hệ giữa cái chung và cái riêng.

Từ thời kỳ cổ đại, các trường phái triết học đều tìm cách lý giải vấn đề bản chất con người, quan hệ giữa con người đối với thế giới xung quanh.

Các trường phái triết học tôn giáo phương Đông như Phật giáo, Hồi giáo nhận thức bản chất con người trên cơ sở thế giới quan duy tâm, thần bí hoặc nhị nguyên luận. Trong triết học Phật giáo, con người là sự kết hợp giữa danh và sắc (vật chất và tinh thần). Đời sống con người trên trần thế chỉ là ảo giác hư vô. Vì vậy, cuộc đời con người khi còn sống chỉ là sống gửi, là tạm bợ. Cuộc sống vĩnh cửu là phải hướng tới cõi Niết bàn, nơi tinh thần con người được giải thoát để trở thành bất diệt.

Như vậy, dù bị chi phối bởi thế giới quan duy tâm hoặc nhị nguyên, suy đến cùng, con người trong quan niệm của các học thuyết tôn giáo phương Đông đều phản ánh sai lầm về bản chất con người, hướng con người tới thế giới thần linh. Trong triết học phương Đông, với sự chi phối bởi thế giới quan duy tâm hoặc duy vật chất phác, biểu hiện trong tư tưởng Nho giáo, Lão giáo, quan niệm về bản chất con người cũng thể hiện một cách phong phú. Khổng Tử cho bản chất con người do "thiên mệnh" chi phối quyết định, đức "nhân" chính là giá trị cao nhất của con người, đặc biệt là người quân tử. Mạnh Tử quy tính thiện của con người vào năng lực bẩm sinh, do ảnh hưởng của phong tục, tập quán xấu mà con người bị nhiễm cái xấu, xa rời cái tốt

đẹp. Vì vậy, phải thông qua tu dưỡng, rèn luyện để giữ được đạo đức của mình. Cũng như Khổng Tử, Mạnh Tử cho rằng phải lấy lòng nhân ái, quan hệ đạo đức để dẫn dắt con người hướng tới các giá trị đạo đức tốt đẹp.

Triết học Tuân Tử lại cho rằng, bản chất con người khi sinh ra là ác, nhưng có thể cải biến được, phải chống lại các ác ấy thì con người mới tốt được.

Trong triết học phương Đông, còn có quan niệm duy tâm cho rằng trời và con người có thể hoà hợp với nhau (thiên nhân hợp nhất). Đồng Trọng Thư, một người kế thừa Nho giáo theo khuynh hướng duy tâm cực đoan quan niệm trời và con người có thể thông hiểu lẫn nhau (thiên nhân cảm ứng). Nhìn chung, đây là quan điểm duy tâm, quy cuộc đời con người vào vai trò quyết định của "thiên mệnh".

Lão Tử, người mở đầu cho trường phái Đạo gia, cho rằng con người sinh ra từ "Đạo". Do vậy, con người cần phải sống "vô vi", theo lẽ tự nhiên, thuận phác, không hành động một cách giả tạo, gò ép, trái với tự nhiên. Quan niệm này biểu hiện tư tưởng duy tâm chủ quan của triết học Đạo gia.

Có thể nói rằng, với nhiều hệ thống triết học khác nhau, triết học phương Đông biểu hiện tính đa dạng và phong phú, thiên về vấn đề con người trong mối quan hệ chính trị, đạo đức. Nhìn chung, con người trong triết học phương Đông biểu hiện yếu tố duy tâm, có pha trộn tính chất duy vật chất phác ngây thơ trong mối quan hệ với tự nhiên và xã hội.

b) Quan niệm về con người trong triết học phương Tây trước Mác

Triết học phương Tây trước Mác biểu hiện nhiều quan niệm khác nhau về con người:

Các trường phái triết học tôn giáo phương Tây, đặc biệt là Kitô giáo, nhận thức vấn đề con người trên cơ sở thế giới quan duy tâm, thần bí. Trong Kitô giáo, con người là kẻ có thể xác. Thể xác sẽ mất đi nhưng linh hồn thì tồn tại vĩnh cửu. Linh hồn là giá trị cao nhất trong con người. Vì vậy, phải thường xuyên chăm sóc phần linh hồn để hướng đến Thiên đường vĩnh cửu.

Trong triết học Hy Lạp cổ đại, con người được xem là điểm khởi đầu của tư duy triết học. Con người và thế giới xung quanh là tấm gương phản chiếu lẫn nhau. Con người là một tiểu vũ trụ trong vũ trụ bao la. Prôtago, một nhà ngụ ngôn cho rằng "con người là thước đo của vũ trụ". Quan niệm của Arixtôt về con người, theo ông, chỉ có linh hồn, tư duy, trí nhớ, ý chí, năng khiếu nghệ thuật là làm cho con người nổi bật lên, con người là thang bậc cao nhất của vũ trụ. Khi đề cao nhà nước, ông xem con người là "một động vật chính trị".

Như vậy, triết học Hy Lạp cổ đại bước đầu đã có sự phân biệt con người với tự nhiên, nhưng chỉ là hiểu biết bên ngoài về tồn tại con người.

Triết học Tây Âu trung cổ xem con người là sản phẩm của Thượng đế sáng tạo ra. Mọi số phận, niềm vui, nỗi buồn, sự may rủi của con người đều do Thượng đế xếp đặt. Trí tuệ con người thấp hơn lý trí anh minh sáng suốt của Thượng đế. Con người trở nên nhỏ bé trước cuộc sống nhưng đành bằng lòng với cuộc sống tạm bợ trên trần thế, vì hạnh phúc vĩnh cửu là ở thế giới bên kia.

Triết học thời kỳ phục hưng - cận đại đặc biệt đề cao vai trò trí tuệ, lý tính của con người, xem con người là một thực thể có trí tuệ. Đó là một trong những yếu tố quan

trọng nhằm giải thoát con người khỏi mọi gông cùm chặt hẹp mà chủ nghĩa thần học thời trung cổ đã áp đặt cho con người. Tuy nhiên, để nhận thức đầy đủ bản chất con người cả về mặt sinh học và mặt xã hội thì chưa có trường phái nào đạt được. Con người mới chỉ được nhấn mạnh về mặt cá thể, mà xem nhẹ mặt xã hội.

Trong triết học cổ điển Đức, những nhà triết học nổi tiếng như Cantơ, Hêghen đã phát triển quan niệm về con người theo khuynh hướng của chủ nghĩa duy tâm. Hêghen, với cách nhìn của một nhà duy tâm khách quan, thông qua sự vận động của "ý niệm tuyệt đối", đã cho rằng, con người là hiện thân của "ý niệm tuyệt đối". Bước đi đầu tiên của "ý niệm tuyệt đối" thông qua quá trình tự ý thức của con người đã đưa con người trở về với giá trị tinh thần, giá trị bản thể và cao nhất trong đời sống con người. Hêghen cũng là người trình bày một cách có hệ thống về các quy luật của quá trình tư duy của con người, làm rõ cơ chế của đời sống tinh thần cá nhân trong mọi hoạt động của con người. Mặc dù, con người được nhận thức từ góc độ duy tâm khách quan, nhưng Hêghen là người khẳng định vai trò chủ thể của con người đối với lịch sử, đồng thời là kết quả của sự phát triển lịch sử.

Tư tưởng triết học của nhà duy vật Phoiơbắc đã vượt qua những hạn chế trong triết học Hêghen để hy vọng tìm đến bản chất con người một cách đích thực. Phoiơbắc phê phán tính chất siêu tự nhiên, phi vật chất, phi thể xác về bản chất con người trong triết học Hêghen, đồng thời khẳng định con người do sự vận động của thế giới vật chất tạo nên. Con người là kết quả của sự phát triển của thế giới tự nhiên. Con người và tự nhiên là thống nhất, không

thể tách rời. Phoiơbắc đề cao vai trò trí tuệ của con người với tính cách là những cá thể người. Đó là những con người cá biệt, đa dạng, phong phú, không ai giống ai. Quan niệm này dựa trên nền tảng duy vật, đề cao yếu tố tự nhiên, cảm tính, nhằm giải phóng cá nhân con người. Tuy nhiên, Phoiơbắc không thấy được bản chất xã hội trong đời sống con người, tách con người khỏi những điều kiện lịch sử cụ thể. Con người của Phoiơbắc là phi lịch sử, phi giai cấp và trừu tượng.

Có thể khái quát rằng, các quan niệm về con người trong triết học trước Mác, dù là đứng trên nền tảng thế giới quan duy tâm, nhị nguyên luận hoặc duy vật siêu hình, đều không phản ánh đúng bản chất con người. Nhìn chung, các quan niệm trên đều xem xét con người một cách trừu tượng, tuyệt đối hóa mặt tinh thần hoặc thể xác con người, tuyệt đối hóa mặt tự nhiên - sinh học mà không thấy mặt xã hội trong đời sống con người. Tuy vậy, một số trường phái triết học vẫn đạt được những thành tựu trong việc phân tích, quan sát con người, đề cao lý tính, xác lập các giá trị về nhân bản học để hướng con người tới tự do. Đó là những tiền đề có ý nghĩa cho việc hình thành tư tưởng về con người của triết học mácxít.

2. Quan niệm của triết học Mác - Lênin về bản chất con người

a) Con người là một thực thể thống nhất giữa mặt sinh vật với mặt xã hội

Triết học Mác đã kế thừa quan niệm về con người trong lịch sử triết học, đồng thời khẳng định con người hiện thực là sự thống nhất giữa yếu tố sinh học và yếu tố xã hội.

Tiền đề vật chất đầu tiên quy sự tồn tại của con người là sản phẩm của thế giới tự nhiên. Con người tự nhiên là con người mang tất cả bản tính sinh học, tính loài. Yếu tố sinh học trong con người là điều kiện đầu tiên quy định sự tồn tại của con người. Vì vậy, giới tự nhiên là "thân thể vô cơ của con người". Con người là một bộ phận của tự nhiên.

Là động vật cao cấp nhất, tinh hoa của muôn loài, con người là sản phẩm của quá trình phát triển hết sức lâu dài của thế giới tự nhiên. Con người phải tìm kiếm mọi điều kiện cần thiết cho sự tồn tại trong đời sống tự nhiên như thức ăn, nước uống, hang động để ở. Đó là quá trình con người đấu tranh với tự nhiên, với thú dữ để sinh tồn. Trải qua hàng chục vạn năm, con người đã thay đổi từ vượn thành người, điều đó đã được chứng minh trong các công trình nghiên cứu của Đácuy-n. Các giai đoạn mang tính sinh học mà con người trải qua từ sinh thành, phát triển đến mất đi quy định bản tính sinh học trong đời sống con người. Như vậy, con người trước hết là một tồn tại sinh vật, biểu hiện trong những cá nhân con người sống, là tổ chức cơ thể của con người và mối quan hệ của nó đối với tự nhiên. Những thuộc tính, những đặc điểm sinh học, quá trình tâm - sinh lý, các giai đoạn phát triển khác nhau nói lên bản chất sinh học của cá nhân con người.

Tuy nhiên, điều cần khẳng định rằng, mặt tự nhiên không phải là yếu tố duy nhất quy định bản chất con người. Đặc trưng quy định sự khác biệt giữa con người với thế giới loài vật là mặt xã hội. Trong lịch sử đã có những quan niệm khác nhau phân biệt con người với loài vật, như con người là động vật sử dụng công cụ lao động, là "một động vật có tính xã hội", hoặc con người động vật có tư duy...

Những quan niệm trên đều phiến diện chỉ vì nhấn mạnh một khía cạnh nào đó trong bản chất xã hội của con người mà chưa nêu lên được nguồn gốc của bản chất xã hội ấy.

Với phương pháp biện chứng duy vật, triết học Mác nhận thức vấn đề con người một cách toàn diện, cụ thể, trong toàn bộ tính hiện thực xã hội của nó, mà trước hết là vấn đề lao động sản xuất ra của cải vật chất.

C.Mác và Ph.Ăngghen đã nêu lên vai trò của lao động sản xuất ở con người: "Có thể phân biệt con người với súc vật, bằng ý thức, bằng tôn giáo, nói chung bằng bất cứ cái gì cũng được. Bản thân con người bắt đầu bằng sự tự phân biệt với súc vật ngay khi con người bắt đầu *sản xuất ra* những tư liệu sinh hoạt của mình - đó là một bước tiến do tổ chức cơ thể của con người quy định. Sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt của mình, như thế con người đã gián tiếp sản xuất ra chính đời sống vật chất của mình"¹.

Thông qua hoạt động sản xuất vật chất; con người đã làm thay đổi, cải biến toàn bộ giới tự nhiên: "Con vật chỉ tái sản xuất ra bản thân nó, còn con người thì tái sản xuất ra toàn bộ giới tự nhiên"².

Tính xã hội của con người biểu hiện trong hoạt động sản xuất vật chất; hoạt động sản xuất vật chất biểu hiện một cách căn bản tính xã hội của con người. Thông qua hoạt động lao động sản xuất, con người sản xuất ra của cải vật chất và tinh thần, phục vụ đời sống của mình; hình thành và phát triển ngôn ngữ và tư duy; xác lập quan hệ xã hội. Bởi vậy, lao động là yếu tố quyết định hình thành

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.3, tr. 29.

2. *Sđđ*, t.42, tr. 137.

bản chất xã hội của con người, đồng thời hình thành nhân cách cá nhân trong cộng đồng xã hội.

Là sản phẩm của tự nhiên và xã hội nên quá trình hình thành và phát triển của con người luôn luôn bị quyết định bởi ba hệ thống quy luật khác nhau, nhưng thống nhất với nhau. Hệ thống các quy luật tự nhiên như quy luật về sự phù hợp cơ thể với môi trường, quy luật về sự trao đổi chất, về di truyền, biến dị, tiến hóa... quy định phương diện sinh học của con người. Hệ thống các quy luật tâm lý ý thức hình thành và vận động trên nền tảng sinh học của con người như hình thành tình cảm, khát vọng, niềm tin, ý chí. Hệ thống các quy luật xã hội quy định quan hệ xã hội giữa người với người.

Ba hệ thống quy luật trên cùng tác động, tạo nên thể thống nhất hoàn chỉnh trong đời sống con người bao gồm cả mặt sinh học và mặt xã hội. Mỗi quan hệ sinh học và xã hội là cơ sở để hình thành hệ thống các nhu cầu sinh học và nhu cầu xã hội trong đời sống con người như nhu cầu ăn, mặc, ở; nhu cầu tái sản xuất xã hội; nhu cầu tình cảm; nhu cầu thẩm mỹ và hưởng thụ các giá trị tinh thần.

Với phương pháp luận duy vật biện chứng, chúng ta thấy rằng quan hệ giữa mặt sinh học và mặt xã hội, cũng như nhu cầu sinh học và nhu cầu xã hội trong mỗi con người là thống nhất. Mặt sinh học là cơ sở tất yếu tự nhiên của con người, còn mặt xã hội là đặc trưng bản chất để phân biệt con người với loài vật. Nhu cầu sinh học phải được "nhân hóa" để mang giá trị văn minh con người, và đến lượt nó, nhu cầu xã hội không thể thoát ly khỏi tiền đề của nhu cầu sinh học. Hai mặt trên thống nhất với nhau,

hoà quyện vào nhau để tạo thành con người viết hoa, con người tự nhiên - xã hội.

b) Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hoà những quan hệ xã hội

Từ những quan niệm đã trình bày ở trên, chúng ta thấy rằng, con người vượt lên thế giới loài vật trên cả ba phương diện khác nhau: quan hệ với tự nhiên, quan hệ với xã hội và quan hệ với chính bản thân con người. Cả ba mối quan hệ đó, suy đến cùng, đều mang tính xã hội, trong đó quan hệ xã hội giữa người với người là quan hệ bản chất, bao trùm tất cả các mối quan hệ khác và mọi hoạt động trong chừng mực liên quan đến con người.

Bởi vậy, để nhấn mạnh bản chất xã hội của con người, C.Mác đã nêu lên luận đề nổi tiếng *Luận cương về Phoiơbắc*: "Bản chất con người không phải là một cái trừu tượng cố hữu của cá nhân riêng biệt. Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hoà những quan hệ xã hội"¹.

Luận đề trên khẳng định rằng, không có con người trừu tượng, thoát ly mọi điều kiện, hoàn cảnh lịch sử xã hội. Con người luôn luôn cụ thể, xác định, sống trong một điều kiện lịch sử cụ thể nhất định, một thời đại nhất định. Trong điều kiện lịch sử đó, bằng hoạt động thực tiễn của mình, con người tạo ra những giá trị vật chất và tinh thần để tồn tại và phát triển cả thể lực và tư duy trí tuệ. Chỉ trong toàn bộ các mối quan hệ xã hội đó (như quan hệ giai cấp, dân tộc, thời đại; quan hệ chính trị, kinh tế; quan hệ cá nhân, gia đình, xã hội...) con người mới bộc lộ toàn bộ bản chất xã hội của mình.

1. *Sđd*, t.3, tr. 11.

Điều cần lưu ý là luận đề trên khẳng định bản chất xã hội không có nghĩa là phủ nhận mặt tự nhiên trong đời sống con người; trái lại, điều đó muốn nhấn mạnh sự phân biệt giữa con người và thế giới động vật trước hết là ở bản chất xã hội và đây cũng là để khắc phục sự thiếu sót của các nhà triết học trước Mác không thấy được bản chất xã hội của con người. Mặt khác, cái bản chất với ý nghĩa là cái phổ biến, cái mang tính quy luật chứ không thể là cái duy nhất; do đó cần phải thấy được các biểu hiện riêng biệt, phong phú và đa dạng của mỗi cá nhân về cả phong cách, nhu cầu và lợi ích trong cộng đồng xã hội.

c) Con người là chủ thể và là sản phẩm của lịch sử

Không có thế giới tự nhiên, không có lịch sử xã hội thì không tồn tại con người. Bởi vậy, con người là sản phẩm của lịch sử, của sự tiến hóa lâu dài của giới hữu sinh. Song, điều quan trọng hơn cả là, con người luôn luôn là chủ thể của lịch sử - xã hội. C.Mác đã khẳng định: "Cái học thuyết duy vật chủ nghĩa cho rằng con người là sản phẩm của những hoàn cảnh và của giáo dục... cái học thuyết ấy quên rằng chính những con người làm thay đổi hoàn cảnh và bản thân nhà giáo dục cũng cần phải được giáo dục"¹. Trong tác phẩm *Biện chứng của tự nhiên*, Ph.Ăngghen cũng cho rằng: "Thú vật cũng có một lịch sử phát triển dần dần của chúng cho tới trạng thái hiện nay của chúng. Nhưng lịch sử ấy không phải do chúng làm ra và trong chừng mực mà chúng tham dự vào việc làm ra lịch sử ấy thì điều đó diễn ra mà chúng không hề biết và không phải do ý muốn của chúng. Ngược lại, con người càng cách xa

1. *Sđd*, t.3, tr. 10.

con vật, hiểu theo nghĩa hẹp của từ này bao nhiêu thì con người lại càng tự mình làm ra lịch sử của mình một cách có ý thức bấy nhiêu"¹.

Như vậy, với tư cách là thực thể xã hội, con người hoạt động thực tiễn, tác động vào tự nhiên, cải biến giới tự nhiên, đồng thời thúc đẩy sự vận động phát triển của lịch sử xã hội. Thế giới loài vật dựa vào những điều kiện có sẵn của tự nhiên. Con người thì trái lại, thông qua hoạt động thực tiễn của mình để làm phong phú thêm thế giới tự nhiên, tái tạo lại một tự nhiên thứ hai theo mục đích của mình.

Trong quá trình cải biến tự nhiên, con người cũng làm ra lịch sử của mình. Con người là sản phẩm của lịch sử, đồng thời là chủ thể sáng tạo ra lịch sử của chính bản thân con người. Hoạt động lao động sản xuất vừa là điều kiện cho sự tồn tại của con người, vừa là phương thức để làm biến đổi đời sống và bộ mặt xã hội. Trên cơ sở nắm bắt quy luật của lịch sử xã hội, con người thông qua hoạt động vật chất và tinh thần, thúc đẩy xã hội phát triển từ thấp đến cao, phù hợp với mục tiêu và nhu cầu do con người đặt ra. Không có hoạt động của con người thì cũng không tồn tại quy luật xã hội, và do đó, không có sự tồn tại của toàn bộ lịch sử xã hội loài người.

Không có con người trừu tượng, chỉ có con người cụ thể trong mỗi giai đoạn phát triển nhất định của xã hội. Do vậy, bản chất con người, trong mối quan hệ với điều kiện lịch sử xã hội luôn luôn vận động biến đổi, cũng phải thay đổi cho phù hợp. Bản chất con người không phải là một hệ thống đóng kín, mà là hệ thống mở, tương ứng với

1. *Sđd*, t.20, tr. 476.

điều kiện tồn tại của con người. Mặc dù là "tổng hoà các quan hệ xã hội", con người có vai trò tích cực trong tiến trình lịch sử với tư cách là chủ thể sáng tạo. Thông qua đó, bản chất con người cũng vận động biến đổi cho phù hợp. Có thể nói rằng, mỗi sự vận động và tiến lên của lịch sử sẽ quy định tương ứng (mặc dù không trùng khớp) với sự vận động và biến đổi của bản chất con người.

Vì vậy, để phát triển bản chất con người theo hướng tích cực, cần phải làm cho hoàn cảnh ngày càng mang tính người nhiều hơn. Hoàn cảnh đó chính là toàn bộ môi trường tự nhiên và xã hội tác động đến con người theo khuynh hướng phát triển nhằm đạt tới các giá trị có tính mục đích, tự giác, có ý nghĩa định hướng giáo dục. Thông qua đó, con người tiếp nhận hoàn cảnh một cách tích cực và tác động trở lại hoàn cảnh trên nhiều phương diện khác nhau: hoạt động thực tiễn, quan hệ ứng xử, hành vi con người, sự phát triển của phẩm chất trí tuệ và năng lực tư duy, các quy luật nhận thức hướng con người tới hoạt động vật chất. Đó là biện chứng của mối quan hệ giữa con người và hoàn cảnh trong bất kỳ giai đoạn nào của lịch sử xã hội loài người.

II- QUAN HỆ GIỮA CÁ NHÂN VỚI XÃ HỘI

1. Khái niệm cá nhân

Cá nhân là khái niệm chỉ con người cụ thể sống trong một xã hội nhất định và được phân biệt với các cá thể khác thông qua tính đơn nhất và tính phổ biến của nó. Khái niệm cá nhân cũng được phân biệt với khái niệm con người, vì con người là khái niệm dùng để chỉ tính phổ biến trong bản chất người của tất cả các cá nhân.

Xã hội do các cá nhân tạo nên. Các cá nhân sống và hoạt động trong các nhóm, cộng đồng và tập đoàn xã hội khác nhau, mang tính lịch sử xác định. Yếu tố xã hội là đặc trưng căn bản để hình thành cá nhân. Một đứa trẻ chưa tiếp nhận quan hệ xã hội thì chưa trở thành một cá nhân.

Như vậy, cá nhân là một chỉnh thể đơn nhất vừa mang tính cá biệt, vừa mang tính phổ biến, là chủ thể của lao động, của mọi quan hệ xã hội và của nhận thức nhằm thực hiện chức năng cá nhân và chức năng xã hội trong một giai đoạn phát triển nhất định của lịch sử - xã hội.

Mỗi cá nhân có đời sống riêng, có quan hệ xã hội riêng, có nhu cầu, nguyện vọng và lợi ích riêng, nhưng điều đó không loại trừ tính chung trong mỗi cá nhân là thành viên của xã hội và mang bản chất xã hội.

Trong quan hệ với xã hội, cá nhân được phân biệt với các đặc trưng sau đây:

Thứ nhất, cá nhân là phương thức tồn tại cụ thể của loài người một cách trực tiếp cảm tính. Không có con người nói chung, mà chỉ có con người cụ thể - cá nhân - của giống loài.

Thứ hai, cá nhân là phần tử đơn nhất, riêng lẻ, tạo thành cộng đồng xã hội, là cơ sở hình thành lịch sử xã hội loài người.

Thứ ba, cá nhân là một chỉnh thể toàn vẹn có nhân cách, biểu hiện trong phẩm chất sinh lý và tâm lý riêng biệt của mỗi con người.

Thứ tư, cá nhân, trong mối quan hệ với xã hội, là một hiện tượng lịch sử, vận động phát triển phù hợp với mỗi thời đại nhất định. Do đó, trong bất cứ xã hội nào, cá nhân cũng không tách rời khỏi xã hội, mỗi thời đại sản sinh ra

một kiểu cá nhân có tính đặc thù, thậm chí đối lập nhau, trong những quan hệ xã hội xác định.

2. Khái niệm nhân cách

Nhân cách là khái niệm chỉ bản sắc độc đáo, riêng biệt của mỗi cá nhân, là nội dung và tính chất bên trong của mỗi cá nhân. Bởi vậy, nếu cá nhân là khái niệm chỉ sự khác biệt giữa cá thể với giống loài thì nhân cách là khái niệm chỉ sự khác biệt giữa các cá nhân. Cá nhân là phương thức biểu hiện của giống loài còn nhân cách vừa là nội dung, vừa là cách thức biểu hiện của mỗi cá nhân riêng biệt.

Nhân cách biểu hiện thế giới cái tôi của mỗi cá nhân, là sự tổng hợp của các yếu tố sinh học, tâm lý, xã hội, tạo nên đặc trưng riêng về di truyền, về sinh lý thần kinh, về hoàn cảnh sống của cá nhân theo cách riêng của mình. Mỗi cá nhân tiếp thu những giá trị phổ biến của văn hóa xã hội, từ đó, thông qua sự lọc bỏ, tự tiếp nhận của cá nhân để hình thành các giá trị định hướng của nhân cách. Các giá trị như lý tưởng, niềm tin, quan hệ lợi ích, nhận thức và hành động được mỗi cá nhân lựa chọn để xác lập các hành vi cụ thể, hình thành nhân cách trong quan hệ xã hội.

Vì vậy, nhân cách là toàn bộ những năng lực và phẩm chất xã hội - sinh lý - tâm lý của cá nhân tạo thành chỉnh thể đóng vai trò chủ thể tự ý thức, tự đánh giá, tự khẳng định và tự điều chỉnh mọi hoạt động của mình.

Nhân cách không phải là bẩm sinh, sẵn có mà được hình thành và phát triển phụ thuộc vào ba yếu tố sau đây. Thứ nhất, nhân cách phải dựa trên tiền đề sinh học và tư chất di truyền học, một cá thể sống phát triển cao nhất của giới hữu sinh. Thứ hai, môi trường xã hội là yếu tố quyết

định sự hình thành và phát triển của nhân cách thông qua sự tác động biện chứng của gia đình, nhà trường và xã hội đối với mỗi cá nhân. Thứ ba, hạt nhân của nhân cách là thế giới quan cá nhân, bao gồm toàn bộ các yếu tố như quan điểm, lý luận, niềm tin, định hướng giá trị... Yếu tố quyết định để hình thành thế giới quan cá nhân là tính chất của thời đại; lợi ích, vai trò địa vị cá nhân trong xã hội; khả năng thẩm định giá trị đạo đức - nhân văn và kinh nghiệm của mỗi cá nhân. Dựa trên nền tảng của thế giới quan cá nhân để hình thành các thuộc tính bên trong về năng lực, về phẩm chất xã hội như năng lực trí tuệ, chuyên môn, phẩm chất chính trị, đạo đức, pháp luật, thẩm mỹ. Sự hình thành và phát triển của nhân cách là sự thống nhất của các yếu tố sinh học, tâm lý và xã hội để xác lập "cái tôi" của cá nhân.

Nhân cách là thế giới quan bên trong của mỗi cá nhân. Một xã hội tiến bộ là một xã hội mà mỗi cá nhân phát triển nhân cách của mình theo hướng tích cực, phát huy vai trò động lực, chủ thể sáng tạo của mỗi cá nhân. Chủ nghĩa xã hội, vừa khắc phục chủ nghĩa cá nhân cực đoan, vừa tạo ra những điều kiện mới cho cá nhân phát triển và sáng tạo. Tinh thần đó được Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*: con người được giải phóng khỏi áp bức, bóc lột, bất công, làm theo năng lực, hưởng theo lao động, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân.

3. Mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội

a) Quan hệ biện chứng giữa cá nhân và tập thể

Trong mối quan hệ vừa thống nhất, vừa khác biệt,

tập thể là phần tử tạo thành xã hội. Nó là hình thức liên kết các cá nhân thành từng nhóm xã hội xuất phát từ lợi ích, nhu cầu về kinh tế, chính trị, đạo đức, thẩm mỹ, khoa học, tư tưởng, nghề nghiệp...

Cá nhân tồn tại trong tập thể với tư cách là đơn vị cấu thành của cái toàn thể, biểu hiện bản sắc của mình thông qua hoạt động tập thể nhưng không hoà tan vào tập thể.

Suy đến cùng, thực chất mối quan hệ giữa cá nhân và tập thể là quan hệ lợi ích. Sự thống nhất biện chứng giữa cá nhân và tập thể là điều kiện cơ bản đảm bảo sự tồn tại và phát triển của mỗi cá nhân cũng như của tập thể. Xuất phát từ bản chất xã hội của con người, cá nhân không tồn tại một cách đích thực nếu không gắn với một tập thể nhất định. Đó là cơ sở để hình thành tính tập thể, tính cộng đồng. Tuy nhiên, tính tập thể sẽ trở nên trừu tượng nếu không dựa trên cơ sở lợi ích. Thông qua lợi ích, hình thành nên sự liên kết giữa cá nhân và tập thể, quy định phương hướng hoạt động của tập thể, nhằm làm cho tập thể vừa bảo đảm lợi ích cá nhân, vừa là điều kiện cho sự phát triển cá nhân. Từ đó, mỗi cá nhân lại tác động thúc đẩy tập thể phát triển.

Sự liên kết giữa cá nhân và tập thể được quy định bởi các mối quan hệ khách quan và chủ quan. Tính khách quan bắt nguồn từ bản chất xã hội của mọi thành viên, những quy định, quy tắc của tập thể bắt buộc mọi thành viên thực hiện. Tính chủ quan là năng lực tự tiếp nhận điều chỉnh mọi suy nghĩ và hành vi của cá nhân. Sự thống nhất giữa tính khách quan và chủ quan trong quan hệ cá nhân - tập thể là điều kiện cần thiết để tập thể phát triển lành mạnh.

Mặt khác, dựa trên cơ sở lợi ích, tính phong phú đa dạng của lợi ích cá nhân trong một tập thể biểu hiện thành

nhu cầu phong phú, đa dạng của mỗi con người. Trong điều kiện hiện thực của tập thể, không thể đáp ứng mọi yêu cầu của cá nhân. Vì vậy, dẫn đến mâu thuẫn giữa cá nhân với cá nhân và cá nhân với tập thể. Tuy nhiên, đây là mâu thuẫn tất yếu nảy sinh trong quá trình vận động và phát triển của cá nhân và tập thể. Bởi vậy, cần phải phát hiện mâu thuẫn một cách kịp thời và phân biệt vị trí các loại mâu thuẫn để giải quyết, trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc định hướng về sự phát triển hài hoà và toàn diện nhu cầu và lợi ích của cá nhân và tập thể. Sự kết hợp hài hoà và toàn diện của các quan hệ lợi ích và nhu cầu; sự bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau trên cơ sở nguyên tắc; ý thức trách nhiệm về nghĩa vụ và hành vi của mỗi cá nhân trước tập thể... là những điều kiện chủ yếu cho sự phát triển của tập thể và cá nhân phù hợp với sự phát triển của xã hội.

Mối quan hệ biện chứng giữa cá nhân và tập thể đòi hỏi phải chống hai khuynh hướng cực đoan có hại cho sự phát triển của tập thể và cá nhân: tuyệt đối hóa tập thể, bắt cá nhân phải hy sinh một chiều; hoặc ngược lại, tuyệt đối hóa lợi ích cá nhân để "cái tôi" của chủ nghĩa cá nhân phát triển. Đây là hai khuynh hướng cần phải loại trừ, nhất là trong điều kiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay.

b) Quan hệ biện chứng giữa cá nhân và xã hội

Trong triết học Mác - Lênin, quan hệ giữa cá nhân và xã hội là vấn đề có ý nghĩa lớn được đề cập một cách toàn diện và sâu sắc trên cơ sở của chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Khái niệm xã hội được biểu hiện ở nhiều cấp độ khác nhau, cao nhất là xã hội loài người (toàn thể nhân loại),

thấp hơn là những hệ thống xã hội như quốc gia, dân tộc, giai cấp, chủng tộc.

Mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội có những nội dung thống nhất với quan hệ giữa cá nhân và tập thể, chúng đều dựa trên cơ sở lợi ích, biểu hiện mối quan hệ giữa cái bộ phận và cái toàn thể, đồng thời thể hiện tính biện chứng vừa thống nhất, vừa mâu thuẫn.

Trong bất cứ giai đoạn nào, cá nhân cũng không tách rời khỏi xã hội. Là một hiện tượng lịch sử, quan hệ cá nhân - xã hội luôn luôn vận động, biến đổi và phát triển, trong đó, sự thay đổi về chất chỉ diễn ra khi có sự thay thế hình thái kinh tế - xã hội này bằng hình thái kinh tế - xã hội khác. Trong giai đoạn cộng sản nguyên thủy, không có sự đối lập giữa cá nhân và xã hội. Lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội là thống nhất. Khi xã hội phân chia giai cấp, quan hệ cá nhân và xã hội vừa có thống nhất vừa có mâu thuẫn. Những người bị bóc lột không có tư cách và điều kiện để trở thành cá nhân thật sự. Những thành viên thuộc giai cấp bóc lột có đặc quyền, đặc lợi, được khẳng định tư cách cá nhân đặc trưng cho mỗi thời đại như cá nhân phong kiến, cá nhân tư sản. Các kiểu cá nhân này đối lập về lợi ích với quần chúng nhân dân lao động trong xã hội. Trong chủ nghĩa xã hội, những điều kiện của xã hội mới tạo tiền đề cho cá nhân, để mỗi cá nhân phát huy năng lực và bản sắc riêng của mình, phù hợp với lợi ích và mục tiêu của xã hội mới. Vì vậy, xã hội xã hội chủ nghĩa và cá nhân là thống nhất biện chứng, là tiền đề và điều kiện của nhau.

Theo quan điểm của triết học Mác - Lênin, xã hội giữ vai trò quyết định đối với cá nhân. Bởi vậy, thực chất của việc tổ chức xã hội là giải quyết quan hệ lợi ích nhằm tạo

khả năng cao nhất cho mỗi cá nhân tác động vào mọi quá trình kinh tế, xã hội, cho sự phát triển được thực hiện. Xã hội càng phát triển thì cá nhân càng có điều kiện để tiếp nhận ngày càng nhiều những giá trị vật chất và tinh thần. Vì vậy, thỏa mãn ngày càng tốt hơn nhu cầu và lợi ích chính đáng của cá nhân là mục tiêu và động lực thúc đẩy sự phát triển xã hội. Bất cứ vấn đề gì, dù là phạm vi nhân loại hay cá nhân, dù trực tiếp hay gián tiếp, nếu lợi ích cá nhân và xã hội là thống nhất thì chính ở đó bắt gặp mục đích và động lực của sự nỗ lực chung vì một tương lai tốt đẹp.

Vấn đề chăm sóc và phát triển những nhu cầu và năng lực phong phú, đa dạng của mỗi cá nhân hoàn toàn không mâu thuẫn với sự phát triển của xã hội, đồng thời, nhân cách mỗi cá nhân trong xã hội càng phát triển thì càng có điều kiện để thúc đẩy xã hội tiến lên. Do đó, cá nhân tác động đến xã hội tùy thuộc ở trình độ phát triển của nhân cách. Những cá nhân có đạo đức và tài năng thường đóng góp tích cực và xứng đáng vào sự phát triển của xã hội. Những cá nhân kém cỏi về nhân cách thì tác động xấu tới xã hội, kìm hãm sự phát triển.

Mối quan hệ giữa lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội do sự quy định của mặt khách quan và mặt chủ quan. Mặt khách quan biểu hiện ở trình độ phát triển và năng suất lao động xã hội. Mặt chủ quan biểu hiện ở khả năng nhận thức và vận dụng quy luật xã hội phù hợp với mục đích của con người.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và ngay cả dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, những mâu thuẫn giữa cá nhân và xã hội vẫn còn tồn tại. Do đó, để giải quyết đúng đắn quan hệ cá nhân - xã hội, cần phải tránh hai thái độ cực đoan. Một là, chỉ thấy cá nhân mà không thấy xã hội,

đem cá nhân đối lập với xã hội, nhu cầu cá nhân chưa phù hợp với điều kiện phát triển của xã hội. Khuynh hướng này có thể dẫn đến chủ nghĩa cá nhân. Hai là, chỉ thấy xã hội mà không thấy cá nhân, quan niệm sai lầm về lợi ích xã hội, về chủ nghĩa tập thể, thực chất là chủ nghĩa bình quân, coi nhẹ vai trò cá nhân, lợi ích cá nhân. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu, lợi ích cá nhân càng đa dạng. Nếu không quan tâm đến vấn đề cá nhân, sẽ dẫn đến một xã hội nghèo nàn, chậm phát triển, không phù hợp với bản chất của chủ nghĩa xã hội.

Ở nước ta hiện nay, nền kinh tế thị trường đang thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất, nâng cao năng suất lao động, tạo ra cơ sở vật chất và văn hóa tinh thần ngày càng đa dạng và phong phú. Lợi ích cá nhân ngày càng được chú ý, tạo ra cơ hội mới để phát triển cá nhân. Tuy nhiên, cơ chế này có thể dẫn tới tuyệt đối hóa lợi ích kinh tế, dẫn tới phân hóa giàu nghèo trong xã hội, chừa đựng những khả năng đối lập giữa cá nhân và xã hội. Do đó, chúng ta cần khắc phục mặt trái của cơ chế thị trường, phát huy vai trò nhân tố con người, thực hiện chiến lược con người của Đảng ta là một mục tiêu có ý nghĩa quyết định để giải quyết tốt mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội, theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đã chỉ ra: Xây dựng con người Việt Nam có tinh thần yêu nước và yêu chủ nghĩa xã hội, có ý thức tự cường dân tộc, trách nhiệm cao trong lao động, có lương tâm nghề nghiệp, có tác phong công nghiệp, có ý thức cộng đồng, tôn trọng nghĩa tình, có lối sống văn hóa, quan hệ hài hoà trong gia đình, cộng đồng và xã hội.

III. VAI TRÒ QUẦN CHÚNG NHÂN DÂN VÀ CÁ NHÂN TRONG LỊCH SỬ

Sự vận động và phát triển của lịch sử xã hội đã chứng minh rằng con người là chủ thể chân chính sáng tạo ra lịch sử. Tuy nhiên, vai trò quyết định sự phát triển xã hội là thuộc về quần chúng nhân dân hay của các cá nhân có phẩm chất đặc biệt - vĩ nhân lãnh tụ? Vấn đề đó chúng ta sẽ giải quyết dưới đây:

1. Khái niệm quần chúng nhân dân và vai trò của quần chúng nhân dân

a) Khái niệm

Quá trình vận động, phát triển của lịch sử diễn ra thông qua hoạt động của đông đảo quần chúng nhân dân, dưới sự lãnh đạo của một cá nhân hay một tổ chức, nhằm thực hiện mục đích và lợi ích của mình.

Căn cứ vào điều kiện lịch sử xã hội và những nhiệm vụ đặt ra của mỗi thời đại mà quần chúng nhân dân bao hàm những thành phần, tầng lớp xã hội và giai cấp khác nhau.

Như vậy, quần chúng nhân dân là bộ phận có cùng chung lợi ích căn bản, bao gồm những thành phần, những tầng lớp và những giai cấp, liên kết lại thành tập thể dưới sự lãnh đạo của một cá nhân, tổ chức hay đảng phái nhằm giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội của một thời đại nhất định.

Khái niệm quần chúng nhân dân được xác định bởi các nội dung sau đây: Thứ nhất, những người lao động sản xuất ra của cải vật chất và các giá trị tinh thần, đóng vai trò là hạt nhân cơ bản của quần chúng nhân dân. Thứ hai,

những bộ phận dân cư chống lại giai cấp thống trị áp bức, bóc lột, đối kháng với nhân dân. Thứ ba, những giai cấp, những tầng lớp xã hội thúc đẩy sự tiến bộ xã hội thông qua hoạt động của mình, trực tiếp hoặc gián tiếp trên các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Do đó, quần chúng nhân dân là một phạm trù lịch sử, vận động biến đổi theo sự phát triển của lịch sử xã hội.

b) Vai trò của quần chúng nhân dân

Các trường phái triết học trước Mác đều chưa nhận thức được vai trò của quần chúng nhân dân. Tư tưởng tôn giáo cho rằng mọi sự thay đổi trong lịch sử xã hội là do ý chí của đấng tối cao, do mệnh trời tạo nên, và trao quyền cho các cá nhân thực hiện. Chủ nghĩa duy tâm trong triết học đề cao vai trò của các vĩ nhân, còn quần chúng nhân dân chỉ là công cụ, phương tiện để sai khiến. Chủ nghĩa duy vật trước Mác vẫn chưa thoát khỏi quan điểm duy tâm về xã hội khi cho rằng, nhân tố quyết định sự phát triển của xã hội là tư tưởng, đạo đức, là các vĩ nhân, và chỉ có họ mới sớm nhận thức được chân lý vĩnh cửu. Có nhà tư tưởng lại đề cao vai trò quần chúng nhân dân, phủ nhận vai trò vĩ nhân hoặc không lý giải được một cách khoa học vai trò quần chúng nhân dân.

Chủ nghĩa duy vật lịch sử khẳng định quần chúng nhân dân là chủ thể sáng tạo chân chính ra lịch sử. Bởi vì, mọi lý tưởng giải phóng xã hội, giải phóng con người chỉ được chứng minh thông qua sự tiếp thu và hoạt động của quần chúng nhân dân. Hơn nữa, tư tưởng tự nó không làm biến đổi xã hội mà phải thông qua hành động cách mạng, hoạt động thực tiễn của quần chúng nhân dân, để biến lý tưởng, ước mơ thành hiện thực trong đời sống xã hội.

Vai trò quyết định lịch sử của quần chúng nhân dân được biểu hiện ở ba nội dung.

Thứ nhất, quần chúng nhân dân là lực lượng sản xuất cơ bản của xã hội, trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất, là cơ sở của sự tồn tại và phát triển của xã hội. Con người muốn tồn tại phải có các điều kiện vật chất cần thiết, mà những nhu cầu đó chỉ có thể đáp ứng được thông qua sản xuất. Lực lượng sản xuất cơ bản là đông đảo quần chúng nhân dân lao động bao gồm cả lao động chân tay và lao động trí óc. Cách mạng khoa học kỹ thuật hiện nay có vai trò đặc biệt đối với sự phát triển của lực lượng sản xuất. Song, vai trò của khoa học chỉ có thể phát huy thông qua thực tiễn sản xuất của quần chúng nhân dân lao động, nhất là đội ngũ công nhân hiện đại và trí thức trong nền sản xuất xã hội, của thời đại kinh tế tri thức. Điều đó khẳng định rằng, hoạt động sản xuất của quần chúng nhân dân là điều kiện cơ bản để quyết định sự tồn tại và phát triển của xã hội.

Thứ hai, quần chúng nhân dân là động lực cơ bản của mọi cuộc cách mạng xã hội. Lịch sử đã chứng minh rằng, không có cuộc chuyển biến cách mạng nào mà không là hoạt động đông đảo của quần chúng nhân dân. Họ là lực lượng cơ bản của cách mạng, đóng vai trò quyết định thắng lợi của mọi cuộc cách mạng. Trong các cuộc cách mạng làm chuyển biến xã hội từ hình thái kinh tế - xã hội này sang hình thái kinh tế - xã hội khác, nhân dân lao động là lực lượng tham gia đông đảo. Cách mạng là ngày hội của quần chúng, là sự nghiệp của quần chúng. Tất nhiên, suy đến cùng, nguyên nhân của mọi cuộc cách mạng là bắt đầu từ sự phát triển của lực lượng sản xuất, dẫn đến mâu thuẫn với quan hệ sản xuất, nghĩa là bắt đầu từ

hoạt động sản xuất vật chất của quần chúng nhân dân. Bởi vậy, nhân dân lao động là chủ thể của các quá trình kinh tế, chính trị, xã hội, đóng vai trò là động lực cơ bản của mọi cuộc cách mạng xã hội.

Thứ ba, quần chúng nhân dân là người sáng tạo ra những giá trị văn hóa tinh thần. Quần chúng nhân dân đóng vai trò to lớn trong sự phát triển của khoa học, nghệ thuật, văn học, đồng thời, áp dụng những thành tựu đó vào hoạt động thực tiễn. Những sáng tạo về văn học, nghệ thuật, khoa học, y học, quân sự, kinh tế, chính trị, đạo đức... của nhân dân vừa là cội nguồn, vừa là điều kiện để thúc đẩy sự phát triển nền văn hóa tinh thần của các dân tộc trong mọi thời đại. Hoạt động của quần chúng nhân dân từ trong thực tiễn là nguồn cảm hứng vô tận cho mọi sáng tạo tinh thần trong đời sống xã hội. Mặt khác, các giá trị văn hóa tinh thần chỉ có thể trường tồn khi được đông đảo quần chúng nhân dân chấp nhận và truyền bá sâu rộng, trở thành giá trị phổ biến.

Tóm lại, xét từ kinh tế đến chính trị, từ hoạt động vật chất đến hoạt động tinh thần, quần chúng nhân dân luôn đóng vai trò quyết định trong lịch sử. Tuy nhiên, tùy vào điều kiện lịch sử mà vai trò chủ thể của quần chúng nhân dân cũng biểu hiện khác nhau. Chỉ có trong chủ nghĩa xã hội, quần chúng nhân dân mới có đủ điều kiện để phát huy tài năng và trí sáng tạo của mình.

Lịch sử dân tộc Việt Nam đã chứng minh vai trò, sức mạnh của quần chúng nhân dân, như Nguyễn Trãi đã nói: "Chở thuyền cũng là dân, lật thuyền cũng là dân, thuận lòng dân thì sống, nghịch lòng dân thì chết". Đảng Cộng sản Việt Nam cũng khẳng định rằng, cách mạng là sự

ngiệp của quần chúng, và quan điểm "lấy dân làm gốc" trở thành tư tưởng thường trực nổi lên vai trò sáng tạo ra lịch sử của nhân dân Việt Nam.

2. Khái niệm lãnh tụ và vai trò của lãnh tụ

a) Khái niệm

Trong mối quan hệ với quần chúng nhân dân, lãnh tụ là những cá nhân kiệt xuất do phong trào cách mạng của quần chúng nhân dân tạo nên.

Vì nhân là những cá nhân kiệt xuất, trưởng thành từ trong phong trào của quần chúng, nắm bắt được những vấn đề căn bản nhất trong một lĩnh vực nhất định của hoạt động thực tiễn và lý luận. Đó là những cá nhân kiệt xuất trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, khoa học, nghệ thuật...

Để trở thành lãnh tụ, ngoài những phẩm chất trên, cá nhân kiệt xuất còn phải gắn bó với quần chúng, được quần chúng tín nhiệm và nguyện hy sinh quên mình cho lợi ích của quần chúng nhân dân.

Như vậy, lãnh tụ phải là người có những phẩm chất cơ bản sau đây: Một là, có tri thức khoa học uyên bác, nắm bắt được xu thế vận động của dân tộc, quốc tế và thời đại. Hai là, có năng lực tập hợp quần chúng nhân dân, thống nhất ý chí và hành động của quần chúng nhân dân vào nhiệm vụ của dân tộc, quốc tế và thời đại. Ba là, gắn bó mật thiết với quần chúng nhân dân, hy sinh quên mình vì lợi ích của dân tộc, quốc tế và thời đại.

Bất cứ một thời kỳ nào, một dân tộc nào, nếu lịch sử đặt ra những nhiệm vụ cần giải quyết thì từ trong phong trào quần chúng nhân dân, tất yếu sẽ xuất hiện những lãnh tụ, đáp ứng yêu cầu của lịch sử. Lênin viết: "Trong

lịch sử, chưa hề có một giai cấp nào giành được quyền thống trị, nếu nó không đào tạo được trong hàng ngũ của mình những lãnh tụ chính trị, những đại biểu tiên phong có đủ khả năng tổ chức và lãnh đạo phong trào"¹.

b) Vai trò của lãnh tụ

Trong mối quan hệ với quần chúng nhân dân, lãnh tụ có nhiệm vụ chủ yếu sau: *Thứ nhất*, nắm bắt xu thế của dân tộc, quốc tế và thời đại trên cơ sở hiểu biết những quy luật khách quan của các quá trình kinh tế, chính trị, xã hội. *Thứ hai*, định hướng chiến lược và hoạch định chương trình hành động cách mạng. *Thứ ba*, tổ chức lực lượng, giáo dục thuyết phục quần chúng, thống nhất ý chí và hành động của quần chúng nhằm hướng vào giải quyết những mục tiêu cách mạng đề ra.

Từ nhiệm vụ trên ta thấy lãnh tụ có vai trò to lớn đối với phong trào quần chúng như sau: *Một là*, thúc đẩy hoặc kìm hãm sự tiến bộ xã hội. Nếu lãnh tụ nắm bắt được những quy luật vận động phát triển của xã hội thì sẽ thúc đẩy xã hội phát triển; ngược lại, nếu không nắm bắt được những quy luật của lịch sử xã hội thì lãnh tụ sẽ kìm hãm sự phát triển đối với xã hội, thậm chí có thể dẫn lịch sử trải qua những bước quanh co, phức tạp. *Hai là*, lãnh tụ là người sáng lập ra các tổ chức chính trị, xã hội, là linh hồn của các tổ chức đó. Vì vậy, lãnh tụ là người tổ chức, điều khiển và quản lý các tổ chức chính trị, xã hội, có vai trò và ảnh hưởng lớn đến sự tồn tại phát triển và hoạt động của các tổ chức ấy. *Ba là*, lãnh tụ của mỗi thời đại chỉ có thể

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*. Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1978, t.4, tr. 473.

hoàn thành những nhiệm vụ đặt ra của thời đại đó. Không có lãnh tụ cho mọi thời đại, mà chỉ có lãnh tụ gắn với một thời đại nhất định. Sau khi hoàn thành vai trò của mình, lãnh tụ trở thành biểu tượng tinh thần mãi mãi trong tình cảm và niềm tin của quần chúng nhân dân.

3. Quan hệ giữa quần chúng nhân dân với lãnh tụ

Cần phải khẳng định rằng, mối quan hệ giữa quần chúng nhân dân với lãnh tụ là quan hệ biện chứng. Tính biện chứng của mối quan hệ trên biểu hiện:

Thứ nhất, tính thống nhất giữa quần chúng nhân dân và lãnh tụ. Không có phong trào cách mạng của quần chúng nhân dân, không có các quá trình kinh tế, chính trị, xã hội của đông đảo quần chúng nhân dân, thì cũng không thể xuất hiện lãnh tụ. Những cá nhân ưu tú, những lãnh tụ kiệt xuất là sản phẩm của thời đại, vì vậy, họ sẽ là nhân tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển của phong trào quần chúng.

Thứ hai, quần chúng nhân dân và lãnh tụ thống nhất trong mục đích và lợi ích của mình. Sự thống nhất về các mục tiêu của cách mạng, của hành động cách mạng giữa quần chúng nhân dân và lãnh tụ do chính quan hệ lợi ích quy định. Lợi ích biểu hiện trên nhiều khía cạnh khác nhau: lợi ích kinh tế, lợi ích chính trị, lợi ích văn hóa... Quan hệ lợi ích là cầu nối liên, là nội lực để liên kết các cá nhân cũng như quần chúng nhân dân và lãnh tụ với nhau thành một khối thống nhất về ý chí và hành động. Lợi ích đó vận động phát triển tùy thuộc vào thời đại, vào địa vị lịch sử của giai cấp cầm quyền mà lãnh tụ là đại biểu, phụ thuộc vào khả năng nhận thức và vận dụng để giải quyết

mối quan hệ giữa các cá nhân, các giai cấp và tầng lớp xã hội. Từ đó, có thể thấy rằng, mức độ thống nhất về lợi ích là cơ sở quy định sự thống nhất về nhận thức và hành động giữa quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử.

Thứ ba, sự khác biệt giữa quần chúng nhân dân và lãnh tụ biểu hiện trong vai trò khác nhau của sự tác động đến lịch sử. Tuy cùng đóng vai trò quan trọng đối với tiến trình phát triển của lịch sử xã hội, nhưng quần chúng nhân dân là lực lượng quyết định sự phát triển, còn lãnh tụ là người định hướng, dẫn dắt phong trào, thúc đẩy sự phát triển của lịch sử.

Bởi vậy, quan hệ giữa quần chúng nhân dân và vĩ nhân lãnh tụ là biện chứng, vừa thống nhất vừa khác biệt.

Chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định vai trò quyết định của quần chúng nhân dân, đồng thời đánh giá cao vai trò của lãnh tụ, kiên quyết chống lại tệ sùng bái cá nhân.

Tệ sùng bái cá nhân, thần thánh hóa cá nhân người lãnh đạo, sẽ dẫn đến tuyệt đối hóa cá nhân kiệt xuất, vai trò người lãnh đạo mà xem nhẹ vai trò của tập thể lãnh đạo và của quần chúng nhân dân. Căn bệnh trên dẫn đến hạn chế hoặc tước bỏ quyền làm chủ của nhân dân, làm cho nhân dân thiếu tin tưởng vào chính bản thân họ, dẫn đến thái độ phục tùng tiêu cực, mù quáng, không phát huy được tính năng động sáng tạo chủ quan của mình. Người mắc căn bệnh sùng bái cá nhân thường đặt mình cao hơn tập thể, đứng ngoài đường lối chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước. Họ không thực hiện đúng chính sách cán bộ của Đảng, vi phạm nguyên tắc sinh hoạt Đảng, chia rẽ, bè phái, mất đoàn kết, tạo ra nhiều hiện tượng tiêu cực, đánh mất lòng tin trong cán bộ và nhân dân, phá

hoại sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân ta. Vì thế, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin luôn luôn coi sùng bái cá nhân là một hiện tượng hoàn toàn xa lạ với bản chất, mục đích, lý tưởng của giai cấp vô sản. Những lãnh tụ vĩ đại của giai cấp vô sản như C.Mác, Ph.Ăngghen, V.I.Lênin, Hồ Chí Minh đều hết sức khiêm tốn, gần gũi với nhân dân, đề cao vai trò và sức mạnh của quần chúng nhân dân, xứng đáng là những vĩ nhân kiệt xuất mà toàn thể loài người tôn kính và ngưỡng mộ.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày quan niệm về con người trong triết học trước Mác?

2. Phân tích vấn đề bản chất con người theo quan điểm của triết học Mác - Lênin?

3. Phân tích mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội. Ý nghĩa của vấn đề này ở nước ta hiện nay?

4. Trình bày vai trò quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử. Ý nghĩa của vấn đề này trong việc quán triệt bài học "lấy dân làm gốc"?

5. Tại sao nói quần chúng nhân dân là lực lượng sáng tạo chân chính ra lịch sử? Phê phán những quan điểm đối lập về vấn đề này?

6. Triết lý nhân sinh của sinh viên Việt Nam trong điều kiện nền kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa?

CHƯƠNG XV

MỘT SỐ TRÀO LƯU TRIẾT HỌC PHƯƠNG TÂY HIỆN ĐẠI

Từ đầu thế kỷ XX, nhất là từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, triết học phương Tây hiện đại không ngừng phân hóa thành nhiều trường phái, nhưng xoay quanh hai trào lưu chủ yếu, đó là chủ nghĩa duy khoa học và chủ nghĩa nhân bản phi duy lý.

Chủ nghĩa duy lý và chủ nghĩa nhân đạo là hai vũ khí tư tưởng của giai cấp tư sản chống lại chế độ phong kiến, thần học và chủ nghĩa kinh viện. Trong cuộc đấu tranh của giai cấp tư sản nhằm xác lập và phát triển chủ nghĩa tư bản, chống chuyên chế phong kiến thì chủ nghĩa duy lý và chủ nghĩa nhân đạo thống nhất với nhau và đã có vai trò lịch sử tiến bộ.

Dưới chế độ tư bản, tiến bộ của khoa học kỹ thuật đã thúc đẩy sản xuất phát triển mạnh mẽ nhưng vẫn không đưa lại "tự do, bình đẳng, bác ái". Trái lại, nó còn dẫn đến các cuộc khủng hoảng xã hội, khủng hoảng tinh thần, khủng hoảng sinh thái, khủng hoảng nhân cách ngày càng sâu sắc, đẩy con người vào tình trạng tha hóa toàn diện và nặng nề hơn.

Trong điều kiện lịch sử đó, trong triết học phương Tây đã diễn ra *sự tách biệt và sự đối lập* giữa chủ nghĩa duy lý và chủ nghĩa nhân bản. Để phát triển sản xuất, gia tăng lợi nhuận, giai cấp tư sản cần đến khoa học, nhưng lại lý giải khoa học một cách duy tâm, do đó đã hình thành trào lưu triết học *duy khoa học theo lập trường duy tâm* đầy mâu thuẫn. Trong vấn đề con người và xã hội, giai cấp tư sản không muốn thừa nhận các quy luật khách quan của sự phát triển nên họ đề cao chủ nghĩa phi duy lý. Do đó đã hình thành trào lưu chủ nghĩa nhân bản phi duy lý. Trào lưu duy khoa học và trào lưu nhân bản phi duy lý dường như là đối lập nhau, nhưng trên thực tế lại bổ sung cho nhau, vì chúng đều cần thiết cho sự ổn định và phát triển của xã hội tư bản, đều phản ánh những mâu thuẫn cơ bản trong lòng chủ nghĩa tư bản hiện đại. Chúng ta cần tìm hiểu một số trường phái triết học thuộc hai trào lưu lớn nói trên.

1. Chủ nghĩa thực chứng

Các triết gia thuộc trào lưu *chủ nghĩa duy khoa học* chủ trương xây dựng triết học theo mô hình "các khoa học thực chứng". Theo họ, triết học không nên nghiên cứu những vấn đề như bản chất của sự vật, các quy luật chung của thế giới, v.v. mà đi tìm phương pháp khoa học có hiệu quả nhất, đáng tin cậy nhất mới là nội dung chủ yếu của việc nghiên cứu triết học.

Trong các trường phái theo chủ nghĩa duy khoa học, trường phái có ảnh hưởng lớn và lâu nhất là *chủ nghĩa thực chứng*.

Các nhà triết học thực chứng cho rằng, chỉ có các hiện tượng hoặc sự kiện, mới là "cái thực chứng", do đó họ không

thừa nhận bất cứ cái gì ngoài hiện tượng, không thừa nhận bản chất của sự vật, họ muốn lẫn tránh vấn đề cơ bản của triết học, muốn loại trừ vấn đề thế giới quan ra khỏi triết học truyền thống. Ôguýt Côngtơ (Comte) cho rằng, triết học phải lấy các sự vật "thực chứng", "xác thực" làm căn cứ.

Cùng với sự phát triển của khoa học tự nhiên, nhất là sự ra đời hình học phi Ôclít, thuyết tương đối, cơ học lượng tử, *phương thức tư duy* truyền thống đã bị tác động rất mạnh. Các phương pháp toán học, phương pháp lôgic toán trở thành phương pháp đặc biệt quan trọng trong khoa học tự nhiên. Tuyệt đối hóa điều đó, một số nhà triết học đã cho rằng, chính việc nghiên cứu các phương pháp đó mới là nhiệm vụ, nội dung chủ yếu của triết học. Thậm chí có nhà triết học còn cho rằng, việc toán học hóa, lôgic học hóa triết học mới là lối thoát của triết học hiện đại.

Trong các nhà triết học chủ trương lôgic học hóa triết học có một số người nhấn mạnh việc phân tích ngôn ngữ. Trường phái coi việc phân tích lôgic ngôn ngữ là nội dung trung tâm của triết học được gọi là *chủ nghĩa thực chứng mới, hoặc triết học phân tích*.

Triết học phân tích được hình thành vào đầu thế kỷ XX. Trong số các nhà sáng lập thì *Rôt-xơn (Russel Bertrand)** và *Uýt-gen Xten (Wittgen Steinm L.)* là hai người có ảnh hưởng lớn. Rôt-xơn coi nhiệm vụ phân tích hình thức và phân tích lôgic là nội dung chủ yếu của triết học. Ông chủ trương lấy lôgic toán - lý hiện đại làm cơ sở sáng tạo ra ngôn ngữ nhân tạo để đảm bảo sự nhất trí giữa cấu trúc cú pháp của mệnh đề và hình thức lôgic của nó.

* Russel Bertrand (1872 - 1970): Nhà toán học, triết học, xã hội học, nhân văn Anh. Giải thưởng Nôben Văn học 1950, từng là Chủ tịch Tòa án quốc tế xử tội ác chiến tranh của đế quốc Mỹ ở Việt Nam (B.T).

Đến những năm 20 của thế kỷ XX, trong triết học phân tích đã xuất hiện một chi phái lớn: *Chủ nghĩa kinh nghiệm logic*, hoặc còn gọi là *chủ nghĩa thực chứng logic*.

Các nhà triết học của trường phái này đều phủ nhận các vấn đề chủ yếu thường được nghiên cứu trong triết học truyền thống. *Caronáp (Carnap R.)* nhận định rằng, toàn bộ triết học truyền thống là vô ý nghĩa, bởi vì triết học này đã quy định cho mình một nhiệm vụ không thể thực hiện được. Đó là nhiệm vụ phát hiện và hình thành một loại tri thức không có liên quan gì với khoa học kinh nghiệm. Chủ nghĩa thực chứng logic sử dụng những thành quả của toán học, đặc biệt là của logic toán lý từ đầu thế kỷ XX đến nay, đem tất cả các tri thức quy thành các mệnh đề có thể dùng logic toán để biểu thị. Trên cơ sở đó, triết học chỉ còn nhiệm vụ tiến hành sự phân tích kết cấu logic đối với tất cả mọi mệnh đề khoa học dựa trên các tài liệu thực chứng (kinh nghiệm).

Chủ nghĩa thực chứng logic nhấn mạnh yêu cầu về tính rõ ràng và tính không có nhiều nghĩa khác nhau của ngôn ngữ, tính chặt chẽ và hợp logic của các mệnh đề. Điều đó là đúng, là phù hợp với yêu cầu của khoa học và tư duy triết học, nhưng việc thủ tiêu ý nghĩa thế giới quan của triết học, đem triết học hoà vào trong logic, hoặc đem logic thay cho triết học thì đó là sai lầm lớn.

Trước và sau Chiến tranh thế giới thứ hai, trong triết học phân tích đã xuất hiện phái *ngôn ngữ học thường ngày*. Các đại biểu của phái này đều là các giáo sư trường Đại học Oxpho (Oxford) cho nên trường phái đó cũng được gọi là trường phái Oxpho. Những người theo chủ nghĩa thực chứng logic thường phê phán các khái niệm của ngôn ngữ tự nhiên là mơ hồ, không rõ ràng, nên không phù hợp với tư duy

chính xác. Trái lại, trường phái ngôn ngữ lại nhấn mạnh tính phong phú của khái niệm và sự phân biệt tỉ mỉ giữa các khái niệm trong ngôn ngữ tự nhiên. Họ nhấn mạnh rằng, khái niệm có thể hoàn thành các chức năng khác nhau, có thể làm thỏa mãn các nhu cầu khác nhau của người sử dụng. Tất nhiên điều này có tính hợp lý của nó, nhưng ở đây các nhà triết học của trường phái này lại cường điệu hóa tác dụng của phân tích ngôn ngữ. Nếu chủ nghĩa thực chứng logic quy nhiệm vụ triết học thành sự phân tích logic, thì trường phái ngôn ngữ luôn luôn quy triết học thành sự phân tích ngôn ngữ tự nhiên, cả hai đều phủ định ý nghĩa thế giới quan của triết học.

Các trường phái *triết học khoa học* có ảnh hưởng lớn đến triết học phương Tây, bao gồm các đại biểu như Pôppơ (Popper K.R.), Cũn (Kuhn.T.) và Lacatốt (Lacatos), v.v.. Học thuyết, quan điểm của họ không giống hệt nhau, nhưng cái giống nhau ở họ là đều phản đối chủ nghĩa thực chứng logic, vì chủ nghĩa thực chứng logic chỉ tiến hành phân tích logic ở trạng thái tĩnh đối với lý luận khoa học, không quan tâm nghiên cứu sự phát triển của tri thức khoa học, cho rằng các tri thức khoa học chỉ tích lũy về lượng. Họ cho rằng khoa học tiến bộ thông qua con đường cách mạng trong tri thức, do đó phải tiến hành sự phân tích lịch sử khoa học theo trạng thái động, thông qua giải quyết mâu thuẫn.

Pôppơ phủ định phép quy nạp, nhấn mạnh rằng khoa học bắt đầu từ vấn đề chứ không phải bắt nguồn từ việc quan sát, thực nghiệm. Ông nhận định rằng phương pháp khoa học không phải là chứng thực trực tiếp mà là chứng thực bằng sự giả hóa, tức là phê phán sai lầm của nó. Ông đưa ra nguyên tắc giả hóa của lý luận khoa học để bác bỏ

nguyên tắc về tính có thể chứng thực trực tiếp được của chủ nghĩa thực chứng logic. Theo ông thì sự phát triển của khoa học bắt đầu từ vấn đề mà đề ra giả thuyết có tính quy ước, tiếp đó dùng thực nghiệm để kiểm nghiệm, cố gắng chứng thực nó bằng sự giả hóa, sau đó lại xuất hiện vấn đề mới. Như vậy khoa học phát triển theo phương thức "cách mạng không ngừng". Quan điểm đó của Póppơ bao hàm một số nhân tố biện chứng của quá trình nhận thức, nhưng vì ông chỉ nhấn mạnh việc chứng minh bằng sự giả hóa, phủ định hoàn toàn việc chứng thực trực tiếp nên lại mắc vào tính phiến diện duy tâm.

Cun dùng thuyết các giai đoạn phát triển của khoa học để thay thế cho thuyết "cách mạng không ngừng" của sự tăng trưởng tri thức khoa học. Ông chia sự phát triển khoa học thành hai thời kỳ, thời kỳ phát triển bình thường và thời kỳ cách mạng. Trong triết học khoa học của ông, khái niệm hệ biến thái (paradigme) chiếm vị trí trung tâm. Thời kỳ khoa học phát triển bình thường là thời kỳ hệ biến thái được mở rộng, còn thời kỳ cách mạng là thời kỳ hệ biến thái mới thay thế hệ biến thái cũ. Ngay trong thời kỳ phát triển bình thường của khoa học đã xuất hiện những hiện tượng trái với bình thường, xung đột với hệ biến thái. Việc tích lũy các hiện tượng trái với bình thường, đến một chừng mực nào đó sẽ dẫn đến sự khủng hoảng trong khoa học, do đó tạo ra cuộc cách mạng khoa học, hệ biến thái cũ được thay thế bằng hệ biến thái mới. Ông cho rằng, việc lựa chọn hệ biến thái chỉ là quy ước do niềm tin chung của nhà khoa học tạo nên. Do đó ông đã ngã sang chủ nghĩa phi duy lý và chủ nghĩa duy tâm trong triết học của khoa học.

Lacatôt, trên cơ sở tổng hợp các quan điểm của *Póppơ*

và *Cun* đã nêu lên phương pháp luận "cương lĩnh nghiên cứu khoa học", trả lời rõ câu hỏi thế nào là một khoa học, thế nào là tính hợp lý trong sự phát triển của khoa học.

Trường phái lịch sử của triết học khoa học có các đại biểu: *Sapia* (*Shapere D.*), *Laodôn* (*Laudan L.*), và *Phây-raben* (*Feyerabend P.*). Trường phái này đã phê phán sự phân tích lôgic ở trạng thái tĩnh của chủ nghĩa thực chứng lôgic, đồng thời cũng phản đối chủ nghĩa phi duy lý và chủ nghĩa tương đối của *Cun* và những người khác.

Chúng ta đều biết, trong xã hội tư sản hiện đại, một mặt đang tồn tại cuộc khủng hoảng xã hội trầm trọng, nhưng mặt khác, khoa học tự nhiên lại có sự tiến bộ to lớn. Đứng trước mâu thuẫn đó, một số nhà triết học cảm thấy bó tay không có cách gì giải quyết. Về mặt lý luận, họ chán ghét loại triết học thuần túy tư biện, cho rằng loại triết học này căn bản không thể góp phần giải quyết những vấn đề xã hội đặt ra. Trong khi đó, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học tự nhiên lại đưa đến cho họ niềm hy vọng và chỗ dựa tinh thần mới. Vì vậy, họ chuyển hướng nghiên cứu triết học từ phương diện thế giới quan sang phương diện phương pháp luận của khoa học. Một loạt trường phái và phong trào được gọi là chủ nghĩa duy khoa học đã ra đời trong hoàn cảnh đó.

Ngoài bối cảnh xã hội, còn một nguyên nhân nữa xuất phát từ đặc điểm của khoa học tự nhiên hiện đại. Sự phát triển nhanh chóng của nhiều môn khoa học mới, sự phân công trong nội bộ khoa học ngày càng tỉ mỉ hơn, sự ứng dụng rộng rãi toán học và lôgic toán, việc khoa học ngày càng đi sâu hơn vào kết cấu vật chất, vai trò của mô hình và kết cấu lý luận tăng lên, v.v.. Tất cả những điều đó đòi

hỏi các môn khoa học thực chứng không những phải nghiên cứu những nội dung cụ thể mà còn phải nghiên cứu những vấn đề chung của khoa học, đặc biệt là vấn đề phương pháp luận nhận thức của khoa học. Chủ nghĩa duy khoa học dựa vào yêu cầu mới đó trong khoa học tự nhiên hiện đại để đưa ra các quan điểm triết học thực chứng của mình.

Chủ nghĩa duy khoa học đã có công đi sâu nghiên cứu và tiếp thu nhiều thành quả trong toán học và trong các khoa học tự nhiên hiện đại, nêu ra nhiều vấn đề mới cho triết học, mở ra nhiều hướng mới cho sự phát triển triết học duy vật và phép biện chứng. Trong đó, có thể nói những nhân tố tích cực, triết học Mác có thể tiếp thu và sử dụng. Tất nhiên, trào lưu triết học này có một mâu thuẫn, do đó cũng là sai lầm không thể khắc phục được: do muốn phá vỡ một số công thức của triết học truyền thống, nên đã cực đoan *phủ nhận ý nghĩa thế giới quan của triết học*, tức là phủ nhận bản thân triết học. Mặc dù những nhà triết học sau Pốpô và Cun đã chú ý đến ý nghĩa thế giới quan của triết học đối với khoa học, nhưng do thiếu quan điểm duy vật lịch sử nên họ không có cách nào thoát khỏi tính hạn chế đó. Vì vậy chủ nghĩa duy khoa học không thể mở ra một con đường mới thực sự đúng đắn cho sự phát triển của triết học.

2. Chủ nghĩa hiện sinh

Chủ nghĩa hiện sinh đầu thế kỷ XX có cội nguồn tư tưởng sâu xa mà trực tiếp nhất là triết học phi duy lý ở thế kỷ XIX. Đại biểu chủ yếu của chủ nghĩa hiện sinh là các nhà triết học Hâyđơơ, Xăctơơ, Giaxpơ, Macxen.

Chủ nghĩa hiện sinh là một trường phái triết học rất phức tạp. Quan điểm của những đại biểu của triết học này

thường có sự khác nhau rất lớn. Ngoài sự phân biệt về quốc gia như chủ nghĩa hiện sinh của Đức, chủ nghĩa hiện sinh của Pháp và chủ nghĩa hiện sinh của Mỹ, còn có thể phân biệt chủ nghĩa hiện sinh theo thái độ đối với tôn giáo như chủ nghĩa hiện sinh vô thần và chủ nghĩa hiện sinh hữu thần. Trên những vấn đề chính trị to lớn, giữa những nhà triết học hiện sinh cũng có những khác biệt lớn. Nhưng tất cả những người theo chủ nghĩa hiện sinh đều coi *sự hiện sinh của cá nhân* là nội dung cơ bản trong triết học của mình, đều coi *hiện sinh là sự cảm thụ chủ quan, sự thể nghiệm tâm lý có tính chất phi lý tính của cá nhân*.

Về mặt *bản thể luận*, chủ nghĩa hiện sinh phản đối chủ nghĩa thực chứng định thủ tiêu bản thể luận, coi triết học chỉ còn là nhận thức luận và phương pháp luận thuần túy. Chủ nghĩa hiện sinh nhấn mạnh việc nghiên cứu bản thể luận, nhưng cho rằng khuyết điểm của triết học truyền thống không phải là đã nghiên cứu bản thể luận mà là theo một phương hướng nghiên cứu không đúng, không giải thích được đúng đắn đối với hiện sinh. Bởi vì, theo họ, hiện sinh có trước bản chất. Xáctơ* giải thích điều này như sau: Thế nào là hiện sinh có trước bản chất? Điều đó có nghĩa là con người hiện hữu trước, tự nổi lên trong thế giới, và sau đó mới được định nghĩa. Con người, nếu như nó không định nghĩa được, đó là vì nó không là cái gì cả. Con người không phải là cái gì khác ngoài cái mà nó thể hiện ra.

Các nhà hiện sinh phân biệt hai khái niệm *hữu thể* và *hiện hữu* (hiện sinh). Hữu thể là khái niệm chỉ một cái

* Sartre Jean Paul (1905 - 1980): Nhà văn, nhà triết học Pháp, giải thưởng Nôben 1964, từng là Phó Chủ tịch Tòa án quốc tế xử tội ác chiến tranh của đế quốc Mỹ ở Việt Nam. (B.T).

gì đó (một vật, một người) đang tồn tại, đang có mặt, nhưng chưa là một cái gì đó cụ thể cả, chưa có diện mạo, chưa có cá tính. Đó là một tồn tại chưa sống đích thực, vô hồn, tức là chưa hiện hữu. Còn hiện hữu là một khái niệm chỉ một cái gì đó không những là đang có mặt (tồn tại) mà còn đang sống đích thực với diện mạo riêng.

Do đó hiện sinh không phải là giới tự nhiên hoặc sự vật, mà là con người. Bởi vì chỉ có con người mới có thể hiểu được sự tồn tại của bản thân và của sự vật khác, *chỉ có con người mới hiện sinh*. Hiện sinh của con người không phải là sự tồn tại lịch sử cụ thể của họ trong những quan hệ xã hội, mà là sự tồn tại tinh thần của nhân vị. Chỉ có xuất phát từ sự tồn tại tinh thần của nhân vị mới có thể lý giải ý nghĩa của toàn bộ thế giới. Do đó nhiệm vụ hàng đầu của triết học là phân tích về mặt bản thể luận đối với hiện sinh, tức là mô tả sự tồn tại bản chất của con người trong hoạt động ý thức phi duy lý của các cá nhân. Theo chủ nghĩa hiện sinh, đó mới là bản thể luận duy nhất đúng. Thực chất đây là bản thể luận triết học duy tâm chủ quan.

Về mặt nhận thức luận, do đã coi vấn đề bản thể luận trung tâm của triết học là sự cảm thụ chủ quan và thái độ ứng xử của cá nhân nên chủ nghĩa hiện sinh không chú trọng nghiên cứu nhận thức khoa học. Trái lại chủ nghĩa hiện sinh cho rằng, những tri thức thu được bằng khoa học dựa trên lý tính là hư ảo. Người ta càng dựa vào lý tính và khoa học thì càng khiến mình bị chi phối, từ đó bị tha hóa. Theo họ, để đạt đến hiện sinh chân chính thì chỉ có thể dựa vào trực giác phi lý tính. Chỉ có trong cuộc sống đau khổ, cô đơn, tuyệt vọng, sợ hãi... con người mới có thể trực tiếp cảm nhận được sự tồn tại của mình. Như vậy, nhận thức

luận của chủ nghĩa hiện sinh là nhận thức *duy tâm chủ quan phi duy lý*.

Về *luân lý*, chủ nghĩa hiện sinh phản đối mọi hình thức quyết định luận trong đạo đức, phủ nhận sự tồn tại phổ biến của những nguyên tắc đạo đức.

Chủ nghĩa hiện sinh cho rằng, tự do là bản chất của sự hiện sinh của cá nhân con người. Nó không phục tùng Thượng đế hoặc bất cứ quyền uy nào và cũng không chịu sự ràng buộc của bất cứ tính tất yếu khách quan nào. Nó là tuyệt đối. Giá trị hiện sinh của cá nhân được thể hiện trong sự lựa chọn tự do của cá nhân. Chủ nghĩa hiện sinh còn đặt tự do của cá nhân này đối chọi với tự do của cá nhân khác. Tự do của cá nhân không bị gò bó bởi người khác và bởi bất kỳ lực lượng xã hội nào. Như vậy quan điểm về tự do của chủ nghĩa hiện sinh là quan điểm của chủ nghĩa cá nhân cực đoan.

Về *quan điểm lịch sử xã hội*, chủ nghĩa hiện sinh xuất phát từ tự do cá nhân tuyệt đối, cho rằng chỉ có cá nhân mới là hiện sinh chân thực, xã hội chỉ là một phương thức hiện sinh của cá nhân, hơn nữa là phương thức hiện sinh không chân thực. Bởi vì, khi giữa xã hội và cá nhân có liên hệ chặt chẽ thì sự tồn tại của cá nhân sẽ không còn là cá nhân thực sự mà là cá nhân đã bị đối tượng hóa, bị mất cá tính do bị ràng buộc với người khác và với xã hội, là cá nhân bị tập thể, xã hội và người khác lấn át. Do đó, tồn tại xã hội đã bóp chết hiện sinh chân chính của con người. Để khôi phục sự hiện sinh của mình, con người cần thoát khỏi sự ràng buộc của những người khác và xã hội. Xã hội chính là sản vật tha hóa của con người, bản thân nó không phải là cái tồn tại khách quan tự thân phát triển theo quy

luật, mà chỉ là một mớ ngẫu nhiên những con người bị tha hóa. Động lực phát triển của lịch sử tất nhiên là không nằm trong xã hội, mà là ở hiện sinh mỗi con người và nó cũng có ảnh hưởng mạnh mẽ, rộng rãi đối với thế giới phương Tây, và cả một số châu lục khác.

Từ cuối những năm 60 đầu những năm 70 đến nay, khi mà chủ nghĩa tư bản đi vào thời kỳ tương đối ổn định, thì vai trò của chủ nghĩa hiện sinh bắt đầu mờ nhạt và bị thay thế bởi các triết học khác. Nhưng vì chủ nghĩa tư bản không có cách nào căn bản thoát khỏi các mâu thuẫn xã hội vốn có của nó, nên chủ nghĩa hiện sinh tuy đã suy thoái nhưng những tư tưởng của nó vẫn tiếp tục có ảnh hưởng trong khoa học nhân văn, triết học và khoa học xã hội ở nhiều nước phương Tây. Giải pháp của chủ nghĩa hiện sinh đối với các vấn đề xã hội về cơ bản là tiêu cực. Nhưng các nhà hiện sinh đã đóng vai trò tích cực khi họ đặt ra và đề cao nhiệm vụ nghiên cứu các vấn đề bản chất con người, về sự tha hóa do sự thống trị của kỹ thuật, v.v.. Đặc biệt cũng như việc họ thức tỉnh mọi người phải trầm trở về ý nghĩa của cuộc sống và về các hiện tượng bất hợp lý trong xã hội tư bản hiện đại.

3. Chủ nghĩa Phơrớt

Chủ nghĩa Phơrớt cũng là một trường phái có ảnh hưởng rất lớn của trào lưu chủ nghĩa nhân bản phi duy lý do nhà bệnh học tinh thần, nhà tâm lý học người Áo, Phơrớt sáng lập. Học thuyết và phương pháp của Phơrớt (Sigmund Freud), có ý nghĩa thế giới quan và nhân sinh quan triết học, có ảnh hưởng rộng lớn đối với các trường phái của chủ nghĩa nhân bản triết học phương Tây hiện đại.

Chủ nghĩa Phơrôt hình thành vào đầu thế kỷ XX. Lúc đó, chủ nghĩa tư bản đang đi vào giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, các mâu thuẫn xã hội ngày càng sâu sắc, bệnh tâm thần trong xã hội phát triển nhanh. Sinh học, sinh lý học, tâm lý học, v.v., cũng có bước phát triển mạnh mẽ, khiến cho những lý luận giải thích các hiện tượng sinh lý và tâm lý của con người bằng quan điểm cơ giới dần dần được thay thế bằng những lý luận mới. Trong bối cảnh đó, Phơrôt sáng lập ra thuyết phân tích tâm lý, đặc biệt chú trọng giải thích đời sống nội tâm của con người, giải thích các bệnh tâm thần. Các tác phẩm chủ yếu của ông gồm: *Phân tích giấc mơ* (1890), *Dẫn luận phân tích tinh thần* (1910), *Tự ngã và bản ngã* (1923), v.v..

Lý luận về vô thức là bộ phận quan trọng trong hệ thống phân tích tâm lý đầu tiên của Phơrôt. Ông chia quá trình tâm lý của con người thành ba bậc: ý thức, tiềm thức và vô thức. Sự suy nghĩ của con người thường tiến hành giữa trạng thái vô thức và ý thức. Ý thức là tâm lý nhận biết của con người. Thí dụ, một người nói với mình rằng trời sắp mưa, phải mau mau về nhà thì suy nghĩ đó tiến hành trong trạng thái ý thức, tuân theo những hình thức lôgic. Còn vô thức là hiện tượng tâm lý nằm ngoài phạm vi của lý trí, do bản năng, thói quen và dục vọng của con người gây ra. Hoạt động tâm lý này tiến hành theo nguyên tắc khoái cảm, tức là do tình cảm và dục vọng chi phối, không bị hạn chế về thời gian, không gian và quy tắc lôgic của lý trí. Con người thường suy nghĩ trong tình trạng vô thức như vô cơ bức bối.

Tiềm thức là yếu tố trung gian, ở giữa ý thức và vô thức, hoạt động theo nguyên tắc của tính hiện thực. Phơrôt

cho rằng, trong vô thức ẩn giấu những xung đột bản năng, phải thông qua sự lựa chọn và phê chuẩn của "tiềm thức" mới có thể trở thành ý thức. Theo ông, ý thức không phải là thực chất của hoạt động tâm lý mà chỉ là một thuộc tính không ổn định của hoạt động tâm lý. Vô thức mới là căn cứ hành vi con người. Phơrôt nhấn mạnh tác dụng quan trọng của vô thức đối với hành vi con người. Ông phân tích những hành vi vô thức thường ngày như nói nhịu, viết sai, quên lãng, đưa nhầm, lấy nhầm, đánh mất, v.v. và cho rằng nguyên nhân tâm lý của những hành vi đó chính là kết quả của những ước vọng bị dồn nén.

Phơrôt có cống hiến quan trọng trong việc đề xuất và nghiên cứu vai trò của vô thức trong hệ thống phân tích tâm lý, nhưng ông sai lầm là đã khuếch đại tác dụng của vô thức đối với hành vi của con người, không đánh giá đúng vai trò của ý thức và các điều kiện xã hội.

Trong lý luận về nhân cách, Phơrôt đưa ra ba khái niệm "*cái ấy*", "*cái tôi*" và "*cái siêu tôi*". Theo ông, "*cái ấy*" chính là sự thể hiện của libidô (tính dục), là bản năng đầu tiên có từ lúc con người sinh ra. Nó là nguồn năng lượng tâm lý đòi hỏi bộc lộ và đòi hỏi được thỏa mãn một cách mãnh liệt. Nó là kết cấu phi lý tính, chỉ tuân theo nguyên tắc khoái cảm. "*Cái tôi*" là hệ thống ý thức, là cái đứng giữa "*cái ấy*" và thế giới bên ngoài, hoạt động theo nhu cầu của thế giới bên ngoài, điều tiết sự xung đột giữa "*cái ấy*" và thế giới bên ngoài. "*Cái siêu tôi*" là đại diện của xã hội, của lý tưởng và của uy thế bên ngoài trong tâm lý con người. Nó được tạo thành bởi những chuẩn mực xã hội, những quy tắc luân lý và những giới luật tôn giáo. "*Cái siêu tôi*" khuyến khích đấu tranh giữa "*cái tôi*" và "*cái ấy*". Phơrôt cho rằng,

trạng thái tâm lý của người bình thường là người giữ được sự cân bằng giữa ba cái: "cái ấy", "cái tôi" và "cái siêu tôi". Những người mắc bệnh tâm thần là do mối quan hệ cân bằng giữa ba cái đó bị phá hoại.

Thuyết tính dục cũng là nội dung quan trọng trong hệ thống phân tích tâm lý của chủ nghĩa Phrớt. Phrớt cho rằng, trong mọi xung động bản năng của "cái ấy" thì bản năng tính dục là hạt nhân, là cơ sở của hành vi con người. Tính dục ông nói ở đây có nghĩa rộng, gồm mọi loại khoái cảm. Phrớt cho rằng, tính dục là xung đột vĩnh hằng, ngay cả khi bị ý thức và tiền ý thức áp chế, nó vẫn tìm cách bộc lộ ra, có khi bằng hệ thống nguy trang xâm nhập vào hệ thống ý thức. Do đó, về tâm lý thường có hiện tượng nằm mơ, nói nhịu và những bệnh tâm thần khác. Ông giải thích: "khát vọng vô thức lợi dụng sự nổi lỏng của ý thức vào ban đêm để ừa vào trong ý thức bằng giấc mơ. Sự đề kháng lại tình trạng dồn nén của cái tôi cũng không phải là đã bị thủ tiêu trọng suốt giấc ngủ". Do đó, giấc mơ là "một sự thỏa hiệp hình thành giữa yêu cầu của một bản năng bị dồn nén với sự kháng cự lại của một sức mạnh kiểm duyệt trong cái tôi" (Sigmund Freud: *Đời tôi và phân tâm học*, 1925). Theo ông, nguyên nhân của nhiều loại bệnh tâm thần là do bản năng tính dục bị đè nén.

Phrớt đề ra phương pháp chữa bệnh tâm thần gọi là: "phương pháp giải thoát tinh thần". Ông cho nằm mơ là một biểu hiện của tính dục, là khởi điểm tốt nhất của sự tự do liên tưởng. Theo ông, một từ, một con số, một tên người hoặc một sự việc hiện ra trong giấc mơ đều không phải là vô cớ, mà là sự thể hiện hoặc sự thỏa mãn một nguyện vọng nào đó. Do đó, thông qua tự do liên tưởng và tự phân

tích có thể biết được điều bí mật trong nội tâm để chữa khỏi bệnh tâm thần, Phơrôt mở rộng lý luận và phương pháp đó sang các lĩnh vực khác để giải thích các hiện tượng xã hội. Ông cho rằng văn hóa nghệ thuật của nhân loại không có quan hệ gì với điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội mà bắt nguồn từ bản năng tính dục bị áp chế. Chẳng hạn như bức tranh vẽ nàng Mona lisa của Lêôna đơ Vinxi (Leonardo de Vinci) là sự thể hiện bằng nghệ thuật nụ cười quyến rũ của Catorina, người mẹ đã mất của tác giả. Qua sự tái hiện đó, Lêôna đơ Vinxi đã thỏa mãn được lòng thương nhớ tình yêu đương dục đối với người mẹ thời niên thiếu. Phơrôt còn cho rằng, mẹ của Lêôna đơ Vinxi sớm khêu gợi tính dục vọng của con, chính sự khêu gợi đó đã đưa đến tình cảm say sưa sáng tác của Lêôna đơ Vinxi.

Phơrôt coi bản năng tính dục của con người là cơ sở duy nhất cho các hoạt động của con người. Điều đó không đúng. Theo Mác, cố nhiên là ăn uống, sinh con đẻ cái, v.v. cũng là những chức năng thực sự có tính người. Nhưng nếu bị tách một cách khó hiểu ra khỏi phần còn lại của phạm vi hoạt động của con người và do đó mà biến thành những mục đích cuối cùng và duy nhất thì những chức năng ấy mang tính chất súc vật. Đúng vậy, không thể tách rời tính xã hội, tách rời phương thức sản xuất của xã hội để bàn luận về hành vi của con người một cách trừu tượng, kể cả hành vi tính dục. Quan điểm trên của Phơrôt dù nhìn từ góc độ sinh lý học hay xã hội học đều không thể đứng vững được.

Chủ nghĩa Phơrôt đến nay vẫn là một học thuyết có ảnh hưởng rộng trên thế giới, không những trở thành một trường phái phổ biến nhất của tâm lý học hiện đại - trường phái tâm lý học nhân bản, mà còn là nguồn gốc làm nảy

sinh nhiều trào lưu triết học phương Tây hiện đại. Những vấn đề ông nêu lên trong đời sống tinh thần của nhân loại như: ngoài ý thức ra phải chăng còn có lĩnh vực vô thức? liệu có thể đem vô thức quy vào sự xung đột của bản năng tính dục? Có thể xem vô thức là cái cốt lõi và động lực tâm lý căn bản của hoạt động con người được không? Có thể dùng bản năng tính dục để giải thích đời sống và sự phát triển của lịch sử nhân loại được không? Đó là những vấn đề tranh luận trong triết học và tâm lý học, vừa có liên quan đến nguyên nhân và phương pháp chữa bệnh tâm thần, lại có liên quan đến tâm lý học, đến quan điểm lịch sử.

Phân tâm học của Phrớt lấy lý luận vô thức và lý luận về tính dục làm hạt nhân đã vượt qua phạm vi nghiên cứu của tâm lý học truyền thống, bổ sung những kiến thức quan trọng vào những chỗ trống trong tâm lý học, nên có giá trị lý luận và ảnh hưởng lớn đến tâm lý học, tâm thần học, xã hội học, dân tộc học, nghệ thuật nửa đầu thế kỷ XX. Chủ nghĩa Phrớt không phải là một học thuyết triết học theo nghĩa đầy đủ của nó nhưng nó có một tiềm năng về hình thái tâm lý và về phương pháp luận đáng kể. Điều đó có liên quan trước hết đến sự thấu hiểu đặc biệt của Phrớt về con người và văn hóa. Là một nhà khoa học, Phrớt đã tiếp thu truyền thống duy vật của khoa học tự nhiên cổ điển và của thuyết tiến hóa. Tuy nhiên trong thế giới quan triết học của ông bộc lộ những yếu tố duy tâm khi ông đem sinh vật hóa những cái thuộc về tâm lý của con người, đem tự nhiên hóa những cái thuộc về loài người, đem tâm lý hóa những cái thuộc về xã hội, và tuyệt đối hóa cái tâm lý trong đời sống của con người. Có thể xem đó cũng là những sai lầm của chủ nghĩa Phrớt. Vì quá nhấn

mạnh đến bản năng tính dục nên ông đã bị nhiều người phản đối, trong đó có cả học trò của ông.

3. Chủ nghĩa Tôma mới

Tôma ở Akinô (1224 - 1274) là tu sĩ thuộc dòng tu Đôminicanh ở Italia, là nhà triết học kinh viện quan trọng nhất của châu Âu thời trung cổ. Ông đã vận dụng triết học Aristot để luận chứng về tín ngưỡng của đạo Thiên Chúa. Triết học Thiên Chúa giáo của ông được gọi là chủ nghĩa Tôma.

Vào cuối thế kỷ XIX một hình thái mới của triết học Thiên Chúa giáo đã xuất hiện ở phương Tây. Bắt nguồn từ học thuyết của Thánh Tôma ở Akinô, hệ thống triết học tôn giáo này lấy Chúa làm nòng cốt, lấy đức tin làm tiền đề, lấy thần học làm căn cứ, và gọi là *Chủ nghĩa Tôma mới*.

Về nhận thức luận: Trong sự phân tích đối với tri thức, chủ nghĩa Tôma mới một mặt thừa nhận tính khách quan của nhận thức và tính đúng đắn của các phán đoán khoa học, mặt khác lại mưu toan dùng nguyên tắc tương đồng loại suy để từ chỗ thừa nhận bản thể của thế giới hiện thực mà xác nhận bản thể của Chúa. Vì bản thể do Chúa sáng tạo ra ắt phải chứng minh cho bản thể của Chúa nên trong sự tồn tại hữu hạn của thế giới hiện thực phải có phần của sự tồn tại vô hạn của Chúa. Từ đó rút ra kết luận là tri thức lý tính phù hợp với đức tin của con người.

Về triết học tự nhiên: Chủ nghĩa Tôma mới quả quyết rằng, các khoa học tự nhiên khi nghiên cứu thế giới vật chất tất nhiên phải đề cập đến các vấn đề triết học như kết cấu và nguồn gốc của vật chất, v.v. do đó phải lấy học thuyết về *hình thức và vật chất* của Aristot là cơ sở lý luận cho triết học tự nhiên. Dựa vào đó chủ nghĩa Tôma mới

lập luận rằng, bất cứ vật thể nào cũng đều do hình thức và vật chất cấu thành. Vật chất là bản nguyên hoàn toàn thụ động, là khả năng; hình thức là chủ động, là hiện thực; bản thân vật chất không có tính quy định, nó là một cái phi tồn tại vì từ khả năng đến hiện thực không thể thực hiện được do bản thân vật chất. Vật chất không thể tồn tại độc lập, nó cần có hình thức mới giành được tính quy định của nó, mới thực hiện được sự tồn tại của nó. Chính nhờ hình thức nên mới xuất hiện tính đa dạng của phương thức tồn tại của vật chất. Triết học tự nhiên lấy hình thức tồn tại phổ quát, vĩnh viễn của thế giới vật chất làm đối tượng nghiên cứu, thì đó cũng chính là đối tượng của đức tin và thần học. Bởi vì Chúa là hình thức tối cao, là hình thức của các hình thức cho nên việc nghiên cứu của khoa học tự nhiên là quá trình không ngừng phát hiện ra Chúa, khẳng định Chúa và không phủ nhận Chúa. Vậy là khoa học và thần học đã hợp tác rất hoà thuận để phát hiện và chứng minh sự tồn tại vĩnh hằng của Chúa.

Về lý luận chính trị xã hội: Chủ nghĩa Tôma mới phủ nhận sự tồn tại của các giai cấp, chủ trương thuyết tính người trừu tượng, coi trần thế là tạm thời, cuộc sống tương lai mới là vĩnh hằng. Chủ nghĩa Tôma mới chú ý đến sự kết hợp với thời đại mới, biết nắm lấy những vấn đề bức xúc của xã hội để tôn giáo có thể phát huy vai trò của mình trong thời đại mới. Họ cho rằng, xã hội hiện nay đang đứng trước những vấn đề nghiêm trọng: khoa học và kỹ thuật tuy rất phát triển, nhưng đồng thời lại đặt ra nhiều vấn đề xã hội phức tạp, khó giải quyết, thậm chí có thể đưa đến những tai hoạ huỷ diệt cả nhân loại. Bản thân khoa học, kỹ thuật không đủ đảm bảo sự tiến bộ và

hạnh phúc của nhân loại. Khi con người ra sức chinh phục giới tự nhiên thì họ mất đi ý thức về cuộc sống và tình yêu đối với Chúa. Sự băng hoại về đạo đức đã trực tiếp uy hiếp cuộc sống con người. Để cứu lấy nhân loại người ta phải nhờ đến đức tin, đến Chúa. Đồng thời, để cho con người có thể thấm nhuần những giá trị chân chính, cần phải xây dựng chủ nghĩa nhân đạo lấy Chúa làm trung tâm. Con người phải liên hệ với Chúa thì mới có thể được tôn kính và được hưởng lòng yêu thương.

Như vậy, Chủ nghĩa Tôma mới đã sử dụng những mâu thuẫn có thực trong xã hội tư bản hiện đại để tuyên truyền cho Chúa, đề cao vai trò của đức tin tôn giáo.

Về đạo đức học: Chủ nghĩa Tôma mới khác với trào lưu phi duy lý trong đạo đức học ở chỗ, nó khoác áo "lý tính" tuyên bố rằng đức tin và lý tính là nhất trí, thần học và khoa học là nhất trí. Hệ thống lý luận đạo đức của chủ nghĩa Tôma mới dựa trên cơ sở đó. Quy tắc đạo đức cao nhất là quy tắc "vĩnh hằng" của Chúa. Ý muốn của Chúa vĩnh viễn quy định nội dung của quy phạm đạo đức. Cho nên việc nhận thức đạo đức không thể chỉ dựa vào luận chứng của lý tính, mà còn cần phải dựa vào đức tin, bởi vì, thiếu đức tin tôn giáo thì không thể lĩnh hội được các quy tắc đạo đức mà Chúa ban bố.

Trong quá trình "hiện đại hóa" các khái niệm tôn giáo, những đại biểu của chủ nghĩa Tôma mới tỏ ra chiều cố cả nhu cầu sinh hoạt hiện thực của con người lẫn hạnh phúc của họ ở thế giới bên kia, cả sự hưởng thụ vật chất lẫn tri thức khoa học và tinh thần, mưu toan làm cho ý chí của Chúa và tự do của con người hoà điệu với nhau. Họ thừa nhận linh hồn và thể xác của con người là "một thể thống

nhất", phản đối việc đem đối lập đời sống vật chất với đời sống tinh thần, nhưng lại coi linh hồn và đời sống tinh thần của con người là tiền đề và là nhân tố quyết định sự tồn tại của con người. Họ lập luận rằng mục đích cao nhất của hoạt động của con người và ý nghĩa cuộc sống của con người là hướng đến cái "thiện cao nhất", tức là đức tin vào Chúa, nhờ đó mà giành được hạnh phúc vĩnh hằng. Việc đi tìm hạnh phúc trong đời sống vật chất là căn nguyên của những tội lỗi mà con người mắc phải.

Trong việc lựa chọn *hành vi đạo đức*, những người theo chủ nghĩa Tôma mới cũng làm ra vẻ khác với tất cả mọi lý thuyết về số mệnh tôn giáo, nhấn mạnh sự tự do tuyệt đối của ý chí, cho rằng ý chí không chịu "sự trói buộc của bất cứ một đối tượng hữu hạn nào". Một khi nó thoát khỏi bất cứ "sự cưỡng chế bên ngoài" nào, thì nó cũng thoát khỏi "tính tất yếu dưới bất cứ một hình thức nào". Nhưng cái ý chí tự do là biểu hiện của "ân huệ của Chúa". Nó chỉ có thể làm cho con người tiếp cận được với Chúa. Những nhà lý luận của chủ nghĩa Tôma mới nhận định rằng, trong xã hội hiện thực, việc tự do làm thỏa mãn dục vọng và nhu cầu vật chất của cá nhân là nguyên nhân chính của mọi tội ác. Những cá nhân với tư cách là "thực thể tinh thần", là *tương thông* với Chúa thì cá nhân đó cao hơn xã hội. Từ đó họ đề ra *chủ nghĩa cá nhân tôn giáo* "mỗi người vì bản thân mình, Thượng đế vì mọi người", và công kích "*chủ nghĩa tập thể*" là "*tước đoạt tự do tâm linh của con người*". Nó quy sự đối lập giữa cá nhân với xã hội trong xã hội hiện nay cho lỗi lầm của *chủ nghĩa duy vật*, của *thuyết vô thần*.

Chủ nghĩa Tôma mới cũng giống như chủ nghĩa Tôma

thời trung cổ, vẫn lấy Chúa làm nguyên tắc tối cao, làm điểm xuất phát và điểm kết của mọi sự vật. *Chỗ khác nhau giữa hai chủ nghĩa đó là:* để thích ứng với nhu cầu thời đại, chủ nghĩa Tôma mới đã thừa nhận ở mức độ nhất định vai trò của khoa học, đã đi sâu hơn vào nhận thức luận và triết học tự nhiên để luận chứng cho sự nhất trí giữa tri thức và đức tin, khoa học và thần học.

4. Chủ nghĩa thực dụng

Chủ nghĩa thực dụng là một trường phái triết học phương Tây hiện đại đề cao kinh nghiệm và hiệu quả, ra đời vào cuối thế kỷ XIX ở nước Mỹ. Giữa các đại biểu chủ yếu của chủ nghĩa thực dụng tuy có nhiều điểm khác nhau, nhưng nhìn chung triết học của họ đều giới hạn trong phạm vi kinh nghiệm, coi tri thức là công cụ để thích ứng với hoàn cảnh, coi chân lý là cái "có ích". Chủ nghĩa thực dụng thể hiện một cách nổi bật phương thức tư duy và phương thức hành động vì mục đích tìm kiếm lợi nhuận của xã hội Mỹ. Vì vậy, nó trở thành một trong những trường phái triết học có ảnh hưởng lớn nhất ở nước Mỹ từ đầu thế kỷ XX đến gần đây.

Chủ nghĩa thực dụng, với tư cách là một trường phái triết học, đã ra đời trong các năm 1871 - 1874, khi *Câu lạc bộ siêu hình học* ở trường Đại học Cambrit được thành lập. Đó là một hội học thuật do một số giáo viên của trường tổ chức ra. Người sáng lập ra chủ nghĩa thực dụng là Piécxơ và trong số những thành viên của nó, người sau đó trở thành một trong những đại biểu chủ yếu là Giêmxơ.

Nguyên tắc căn bản trong *phương pháp luận* của chủ nghĩa thực dụng là lấy hiệu quả, công dụng làm tiêu chuẩn.

So với các trường phái triết học phương Tây khác, chủ nghĩa thực dụng đã phản ánh trực tiếp hơn lợi ích và nhu cầu thực tế của giai cấp tư sản, nên nó đã gây ảnh hưởng tương đối rộng lớn trong xã hội phương Tây. Một đặc điểm làm cho chủ nghĩa thực dụng khác với triết học truyền thống là nó đi vào triết học từ phương pháp. Người đại biểu chủ yếu của nó có lúc đã quy triết học chỉ còn là vấn đề phương pháp, tuyên bố chủ nghĩa thực dụng không phải là lý luận triết học có hệ thống, mà chỉ là lý luận về phương pháp.

Sau những năm 40 của thế kỷ XX, địa vị chủ đạo của chủ nghĩa thực dụng trong triết học Mỹ đã được thay thế bằng các trường phái triết học mới nổi lên ở châu Âu và được truyền bá vào nước Mỹ.

Về nhận thức luận: Chủ nghĩa thực dụng nói đến một phương thức tư duy đặc thù. Phương thức tư duy đó không xem xét khái niệm ở bản thân khái niệm mà đi sâu nghiên cứu xem khi được sử dụng thì nó sản sinh ra hậu quả gì. Khái niệm và lý luận không phải là sự giải đáp về thế giới. Muốn phân biệt ý nghĩa và giá trị của nó thì *không phải là xem nó có phản ánh đúng thực tế khách quan hay không mà là xem hiệu quả có thể kiểm nghiệm được của nó khi ứng dụng vào thực tế*. Các cuộc tranh luận giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm trong triết học truyền thống được coi là các cuộc đấu tranh có tính chất siêu hình, chẳng có ý nghĩa gì. Bởi vì, theo cách nhìn của chủ nghĩa thực dụng, thì thế giới mà con người có kinh nghiệm thực tế về nó đều giống nhau. Lấy hiệu quả thực tế mà xét thì dù thế giới là vật chất hay là tinh thần cũng chẳng có sự khác biệt gì. Nếu xuất phát từ hiệu quả để khẳng định giá trị của tôn giáo và khoa học thì niềm tin khoa học và tín ngưỡng

tôn giáo đều có giá trị thiết thực vì cả hai đều là công cụ để đạt đến mục đích của đời sống con người.

Chủ nghĩa thực dụng phê phán triết học truyền thống là đã tách rời chủ thể nhận thức, tức là tách rời người có kinh nghiệm, với đối tượng được nhận thức trong kinh nghiệm, tức là tách tinh thần và vật chất thành hai cái không cùng một lĩnh vực. Nó sử dụng khái niệm "kinh nghiệm" để lẩn tránh vấn đề cơ bản của triết học. Đối với người theo chủ nghĩa thực dụng thì "kinh nghiệm" không có tính chủ quan, cũng không có tính khách quan mà là "kinh nghiệm thuần túy" hoặc "kinh nghiệm nguyên thủy". Kinh nghiệm là một khái niệm có hai nghĩa: nó bao gồm mọi cái thuộc về ý thức chủ quan, nhưng nó cũng bao gồm mọi cái về sự vật, sự kiện khách quan. Bản thân nó không có sự khác biệt và đối lập về nguyên tắc giữa chủ quan và khách quan. Kinh nghiệm là có tính "nguyên thủy", vật chất và tinh thần đều là sản phẩm của việc tiến hành sự phản tỉnh đối với kinh nghiệm nguyên thủy. Chủ thể và đối tượng, kinh nghiệm và tự nhiên đều là hai mặt khác nhau trong một chỉnh thể kinh nghiệm thống nhất, chúng không thể thoát ly khỏi kinh nghiệm mà tồn tại độc lập được.

Việc chủ nghĩa thực dụng dùng hiệu quả của kinh nghiệm để thẩm định tất cả là nhằm phủ định thế giới bên ngoài và quy luật khách quan, về thực chất là đi theo con đường kinh nghiệm luận duy tâm của Béccoli.

Quan niệm về chân lý của chủ nghĩa thực dụng: Lý luận về chân lý của chủ nghĩa thực dụng có quan hệ mật thiết với kinh nghiệm luận của nó. Lý luận này cho rằng tư duy của con người chỉ là một cách thức của kinh nghiệm, là hành vi thích ứng và chức năng phản ứng của

con người. Nó không đưa lại một hình ảnh chủ quan về thế giới khách quan. Giêmxơ lập luận rằng, chân lý không phải là "bản sao chép" sự vật khách quan, nó chỉ là mối quan hệ giữa các kinh nghiệm với nhau. Ông cho rằng một quan niệm chỉ cần có thể đem các quan niệm cũ và mối liên hệ lại với nhau, đem lại cho con người lợi ích cụ thể và hiệu quả thỏa mãn thì nó là chân lý. Muốn xét một quan niệm nào đó có phải là chân lý hay không, thì không cần phải xem nó có phù hợp với thực tế khách quan hay không, mà phải xem nó có đem lại hiệu quả hữu dụng hay không. Như vậy, *hữu dụng* và *vô dụng* đã trở thành tiêu chuẩn để ông ta phân biệt chân lý với sai lầm. "Hữu dụng là chân lý" đó là quan điểm căn bản của Giêmxơ về chân lý.

Quan điểm của Điauy coi chân lý là công cụ, về thực chất nhất trí với quan điểm của Giêmxơ về chân lý. Điauy nhận định rằng tính chân lý của quan niệm, khái niệm, lý luận, v.v. không phải là ở chỗ chúng có phù hợp với thực tế khách quan hay không mà là ở chỗ chúng có gánh vác được một cách hữu hiệu nhiệm vụ làm công cụ cho hành vi của con người hay không. Nếu một quan niệm hoặc một lý luận giúp mọi người loại trừ được khó khăn và đau khổ trong việc thích ứng với hoàn cảnh, hoàn thành nhiệm vụ một cách thuận lợi thì chúng có thể tin cậy được, chúng là hữu hiệu, là thực. Nếu chúng không giải quyết được hỗn loạn, khó khăn thì chúng là giả. Khi khẳng định lý luận, tư tưởng, v.v. chỉ là công cụ cho hành động của con người, Điauy đã loại trừ nội dung thực tại khách quan của "công cụ" đó, xem chúng chỉ là những giả thuyết chờ được chứng minh, mà những giả thuyết đó lại do con người tùy ý lựa chọn căn cứ vào chỗ chúng có thuận tiện, có ít tổn sức cho

mình hay không; chỉ cần chúng có tác dụng thỏa mãn mục đích mà họ dự định thì có thể tuyên bố chúng là chân lý đã được chứng thực, nếu ngược lại chúng là sai lầm.

Quan niệm về chân lý của chủ nghĩa thực dụng không những là chủ quan, mà còn có khuynh hướng *tương đối chủ nghĩa*. Những người theo chủ nghĩa thực dụng lập luận rằng, chân lý là cái thỏa mãn nhất mà con người cảm nhận được trong một thời điểm hoặc trong một trường hợp cụ thể. Do con người có nhiều hứng thú, lợi ích khác nhau, cho nên có các loại chân lý tùy theo các nhu cầu được tạo ra bởi các hứng thú và lợi ích khác nhau đó. Một quan niệm nào đó có ích cho đời sống con người hay không, có đưa lại hiệu quả thỏa mãn cho con người hay không là tùy theo từng người, từng thời gian, địa điểm khác nhau.

Chủ nghĩa thực dụng đã cường điệu tính cụ thể và tính tương đối của chân lý đến chỗ tách rời tính cụ thể và tính tương đối của chân lý với tính phổ biến và tính tuyệt đối của nó; phủ định chân lý khách quan là sự thống nhất của tính phổ biến với tính cụ thể, tính tuyệt đối với tính tương đối; vì vậy quan điểm này đã rơi vào chủ nghĩa tương đối, rốt cuộc đi đến chủ nghĩa hoài nghi và chủ nghĩa bất khả tri. Theo triết học này, trên thế giới không có cái gì là ổn định, tất yếu, có quy luật cả. Nhận thức của con người và cả chân lý cũng không có một ý nghĩa ổn định, tất yếu nào cả. Toàn bộ thế giới là một hệ thống luôn bị động, không ổn định, con người không thể nắm bắt được.

*

* *

Phân tích quá trình lịch sử diễn biến phức tạp của sự phân hóa và tích hợp của triết học phương Tây hiện đại,

chúng ta có thể nêu lên mấy nhận xét sau đây:

Một là, triết học này có ý đồ vượt lên trên sự đối lập giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Trào lưu chủ nghĩa duy khoa học nhấn mạnh việc chống "siêu hình", trào lưu chủ nghĩa nhân bản nhấn mạnh việc chống "nhất nguyên luận", đều là nhằm phủ nhận vấn đề quan hệ giữa tư duy và tồn tại là vấn đề cơ bản của triết học. Trong khi đó họ lại coi những vấn đề như: lôgic khoa học, phương pháp luận khoa học, ý nghĩa kết cấu của ngôn ngữ, vấn đề quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy, cả những vấn đề tình cảm, ý chí của con người, v.v. mới là những vấn đề trung tâm của triết học. Họ tuyên bố chống cả chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm và coi triết học của họ là "toàn diện nhất", "công bằng nhất", "mới nhất". Trên thực tế bằng cách này hay cách khác họ vẫn không tránh khỏi giải đáp một cách duy tâm về vấn đề cơ bản của triết học.

Trào lưu nhân bản chủ nghĩa, mặc dù lấy con người là trung tâm của sự phân tích triết học, nhưng một khi đã coi những thuộc tính tinh thần của cá nhân như ý chí, tình cảm, vô thức, bản năng, v.v. là bản chất của con người và là nguồn gốc của thế giới thì hiển nhiên cũng là duy tâm. Chủ nghĩa nhân bản phi duy lý cũng trực tiếp phủ nhận việc con người có thể nhận thức được quy luật khách quan bằng lý tính, cho rằng lý trí chỉ đạt đến hiện tượng, còn trực giác thần bí mới đạt đến bản chất. Thực chất đó là khuynh hướng bất khả tri.

Đương nhiên, trong tư tưởng và luận điểm của một số nhà triết học phương Tây hiện đại cũng có nhân tố và khuynh hướng duy vật. Nhưng điều đó không hề làm thay đổi đặc điểm cơ bản nói trên.

Tuy nhiên, cả hai trào lưu lớn trong triết học phương Tây hiện đại đã coi trọng nghiên cứu nhiều vấn đề mới về con người; đã khái quát về mặt triết học một số thành quả của khoa học tự nhiên, và có những khám phá có giá trị nhất định đối với quá trình nhận thức khoa học. Chúng ta có thể kế thừa có chọn lọc, có phê phán những thành quả đó.

Hai là, phê phán và từ bỏ chủ nghĩa lý tính cực đoan, siêu hình của triết học (phương Tây, truyền thống) để chuyển mạnh sang thế giới đời sống hiện thực với hai loại chủ đề nổi bật: con người và khoa học. Khuynh hướng thế tục hóa chuyển sang văn hóa, triết học của phương Tây hiện đại là một khuynh hướng tích cực và đúng đắn. Điều đó giải thích vì sao nhiều học thuyết triết học phương Tây có ảnh hưởng rộng rãi và mạnh mẽ trong đông đảo quần chúng bình thường, vốn không thành thạo về mặt lý luận triết học.

Ba là, triết học, cùng với các trào lưu tư tưởng phương Tây sớm đi vào các vấn đề toàn cầu và dự đoán tương lai nhân loại, đưa ra được những dự báo có giá trị.

Thí dụ thứ nhất: Vấn đề mối quan hệ giữa khoa học kỹ thuật và con người. Sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật có ý nghĩa gì đối với cuộc sống con người? Chủ nghĩa tư bản rốt cuộc có tiền đồ hay không? Tiền đồ của nhân loại rốt cuộc sẽ ra sao? Trào lưu nhân bản chủ nghĩa hiện đại khi luận giải vấn đề này, có lúc đã phát hiện đúng một số nhược điểm của chủ nghĩa kỹ trị và triết học duy lý, đã vạch ra những mâu thuẫn, khủng hoảng, nhất là hiện tượng tha hóa mới của xã hội phương Tây hiện đại. Nhưng họ lại giải thích mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản là do sự dồn nén của xã hội với bản tính của cá nhân con

người do sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật và đời sống vật chất được nâng cao mang lại. Điều đó rõ ràng là sai lầm.

Thí dụ thứ hai: Vấn đề làm thế nào từ tầm cao của triết học mà vạch ra được bản tính của khoa học và các quy luật phát triển của nó. Triết học về khoa học trong triết học phương Tây hiện đại đã có công đặt ra và xử lý một loạt các vấn đề có quan hệ biện chứng với nhau, như sự phát kiến khoa học và sự chứng minh khoa học; lý luận khoa học và hoạt động khoa học; những nhân tố bên trong của khoa học và những điều kiện bên ngoài của khoa học; sự phát triển bình thường của khoa học và bước thay đổi cách mạng của nó; phương pháp lôgic và phương pháp lịch sử, v.v.. Nhưng do các nhà triết học về khoa học ở phương Tây bị hạn chế ở lập trường duy tâm và thiếu sự tự giác vận dụng phép biện chứng, cho nên họ đã không thành công trong việc tổng kết và khái quát một cách đúng đắn những quy luật phát triển của khoa học hiện đại.

Tóm lại, các trào lưu triết học hiện đại, ngoài mácxít đã phản ánh được một số vấn đề mới của thời đại hiện nay, đã có những tìm tòi, hơn nữa còn đạt được một số thành quả nhận thức nhất định. Nhưng do sự hạn chế về lập trường chính trị giai cấp, do thế giới quan duy tâm và phương pháp siêu hình, họ vẫn không đưa ra được câu trả lời khoa học cho các vấn đề đó, càng không thể chỉ ra phương hướng tiến lên cho nhân loại.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Chú dẫn của Nhà xuất bản</i>	5
<i>Chương I:</i> Triết học và vai trò của nó trong đời sống xã hội	7
<i>Chương II:</i> Khái lược về lịch sử triết học trước Mác	27
<i>Chương III:</i> Sự ra đời và phát triển của triết học Mác - Lênin	131
<i>Chương IV:</i> Vật chất và ý thức	164
<i>Chương V:</i> Hai nguyên lý của phép biện chứng duy vật	206
<i>Chương VI:</i> Những cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật	224
<i>Chương VII:</i> Những quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật	261
<i>Chương VIII:</i> Lý luận nhận thức	292
<i>Chương IX:</i> Xã hội và tự nhiên	331
<i>Chương X:</i> Hình thái kinh tế - xã hội	349
<i>Chương XI:</i> Giai cấp và đấu tranh giai cấp - giai cấp, dân tộc, nhân loại	376
<i>Chương XII:</i> Nhà nước và cách mạng xã hội	393
<i>Chương XIII:</i> Ý thức xã hội	422
<i>Chương XIV:</i> Vấn đề con người trong triết học Mác - Lênin	462
<i>Chương XV:</i> Một số trào lưu triết học phương Tây hiện đại	492

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TRỊNH THỨC HUỲNH

Chịu trách nhiệm nội dung:

TS. LÊ MINH NGHĨA

Biên tập nội dung:

TS. TRỊNH ĐÌNH BẢY

Biên tập viên, mỹ thuật:

PHÙNG MINH TRANG

Chế bản vi tính:

BÙI THỊ TÁM

Sửa bản in:

HỒ BÍCH THUY

TẠ THU THUY

Đọc sách mẫu:

TS. TRỊNH ĐÌNH BẢY

In 8.000 cuốn, khổ 14 x 20,5cm, tại Xưởng in Tổng cục CNQP
Giấy phép xuất bản số: 174-37/CXB-QLXB, cấp ngày 14-01-2005
In xong và nộp lưu chiểu tháng 2 năm 2005.

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

24 Quang Trung - Hà Nội

ĐT: 9422008

FAX: 84-4-9421881

E-mail: nxbctqg@hn.vnn.vn

Website: www.nxbctqg.org.vn

TÌM ĐỌC

Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh

- GIÁO TRÌNH TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN

**Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
Khoa Triết học**

- HỎI ĐÁP VỀ TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN

**Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
Khoa Triết**

- GIÁO TRÌNH LỊCH SỬ TRIẾT HỌC

ết triết học mác lênin (dùng



Giá: 26.000đ